Người ký: Sở Tư Pháp
Email: stp@lamdong.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng



| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 167/2020/NQ-HĐND | *Lâm Đồng, ngày 21 tháng 01 năm 2020* |

# NGHỊ QUYẾT
## Thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
## KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 114 Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Xét Tờ trình số 347/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024

Thống nhất thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; gồm:

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm - Phụ lục I;

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm - Phụ lục II;

3. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản - Phụ lục III;

4. Bảng giá đất nông nghiệp khác - Phụ lục IV;

5. Bảng giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng - Phụ lục V;

6. Bảng giá đất ở tại nông thôn - Phụ lục VI;

7. Bảng giá đất ở tại đô thị - Phụ lục VII;

8. Bảng giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở - Phụ lục VIII.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan thường xuyên rà soát để báo cáo Thường trực Hội đồng nhân

dân tỉnh xem xét, thống nhất điều chỉnh bảng giá các loại đất tại một số vị trí đất cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

3. Nghị quyết số 161/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về kéo dài thời gian áp dụng Bảng giá đất giai đoạn 2015 - 2019 và Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn các huyện, thành phố hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa IX, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**
*(Đã ký)*

**Trần Đức Quận**

**Phụ lục I**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

*(Kèm theo Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

**1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm:**

Đơn vị: 1.000 đồng/$m^2$

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Thành phố Đà Lạt** | | | |
| 1.1 | Các phường: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 | 155 | 124 | 78 |
| 1.2 | Các xã: Xuân Thọ, Xuân Trường, Trạm Hành, Tà Nung | 80 | 64 | 40 |
| **2** | **Huyện Lạc Dương** | | | |
| 2.1 | Thị trấn Lạc Dương | 94,5 | 76 | 47 |
| 2.2 | Xã Đạ Sar | 90 | 72 | 45 |
| 2.3 | Xã Lát | 85 | 68 | 43 |
| 2.4 | Xã Đạ Nhim | 80 | 64 | 40 |
| 2.5 | Các xã: Đạ Chais, Đưng K'Nớ | 42 | 32 | 21 |
| **3** | **Huyện Đơn Dương** | | | |
| 3.1 | Thị trấn Thạnh Mỹ, thị trấn Dran | 105 | 84 | 53 |
| 3.2 | Các xã: Lạc Lâm, Lạc Xuân, Ka Đô, Đạ Ròn, Quảng Lập, Tu Tra | 94 | 76 | 47 |
| 3.3 | Các xã: Pró, Ka Đơn | 75 | 55 | 45 |
| **4** | **Huyện Đức Trọng** | | | |
| 4.1 | Thị trấn Liên Nghĩa | 105 | 84 | 45 |
| 4.2 | Các xã: Hiệp Thạnh, Liên Hiệp, Hiệp An | 94,5 | 76 | 47 |
| 4.3 | Các xã: N'Thôn Hạ, Bình Thạnh, Tân Hội, Tân Thành, Phú Hội | 90 | 72 | 45 |
| 4.4 | Các xã: Ninh Gia, Ninh Loan, Đà Loan | 80 | 64 | 40 |
| 4.5 | Các xã: Tà Hine, Tà Năng, Đạ Quyn | 60 | 48 | 30 |
| **5** | **Huyện Lâm Hà** | | | |
| 5.1 | Thị trấn Đinh Văn, thị trấn Nam Ban | 57 | 46 | 29 |
| 5.2 | Các xã: Tân Văn, Tân Hà, Hoài Đức, Tân Thanh, Liên Hà, Phúc Thọ, Gia Lâm, Mê Linh, Nam Hà, Đông Thanh, Phi Tô, Đạ Đờn, Phú Sơn | 46 | 36 | 23 |
| 5.3 | Xã Đan Phượng | 40 | 32 | 20 |
| **6** | **Huyện Đam Rông** | | | |
| 6.1 | Các xã: Đạ K'Nàng, Rô Men | 40 | 32 | 20 |
| 6.2 | Xã Đạ Rsal | 35 | 28 | 16 |
| 6.3 | Xã Phi Liêng | 33 | 26 | 18 |

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| 6.4 | Xã Liêng Srônh | 30 | 24 | 15 |
| 6.5 | Các xã: Đạ M'Rông, Đạ Tông | 25 | 20 | 13 |
| 6.6 | Xã Đạ Long | 22 | 18 | 11 |
| **7** | **Huyện Di Linh** | | | |
| 7.1 | Thị trấn Di Linh | 46 | 37 | 23 |
| 7.2 | Các xã: Đinh Lạc, Đinh Trang Hòa, Gia Hiệp, Gung Ré, Hòa Nam, Hòa Ninh, Liên Đầm, Tân Châu, Tân Nghĩa | 40 | 32 | 20 |
| 7.3 | Các xã: Bảo Thuận, Đinh Trang Thượng, Hòa Bắc, Hòa Trung, Tam Bố, Tân Lâm, Tân Thượng | 38 | 30 | 19 |
| 7.4 | Các xã: Sơn Điền, Gia Bắc | 26 | 21 | 13 |
| **8** | **Huyện Bảo Lâm** | | | |
| 8.1 | Thị trấn Lộc Thắng và các xã: Lộc An, Lộc Ngãi, Lộc Thành, Tân Lạc | 88 | 70 | 44 |
| 8.2 | Các xã: Lộc Đức, Lộc Quảng, Lộc Phú, Lộc Tân, Lộc Nam, B'Lá | 51 | 41 | 26 |
| 8.3 | Các xã: Lộc Bắc, Lộc Bảo, Lộc Lâm | 35 | 28 | 18 |
| **9** | **Thành phố Bảo Lộc** | | | |
| 9.1 | Các phường: 1, 2, B'Lao, Lộc Tiến, Lộc Sơn, Lộc Phát | 94 | 75 | 47 |
| 9.2 | Các xã: Lộc Nga, Lộc Thanh, Lộc Châu, Đạm B'ri, Đại Lào | 47 | 37 | 23 |
| **10** | **Huyện Đạ Huoai** | | | |
| 10.1 | Thị trấn Mađaguôi, thị trấn Đạ M'ri *(sau khi sáp nhập xã Đạ M'ri vào thị trấn Đạ M'ri)*, xã Hà Lâm | 65 | 52 | 33 |
| 10.2 | Các xã: Đạ P'Loa, Đoàn Kết, Phước Lộc | 53 | 42 | 27 |
| 10.3 | Các xã: Mađaguôi, Đạ Oai, Đạ Tồn | 48 | 38 | 24 |
| **11** | **Huyện Đạ Tẻh** | | | |
| 11.1 | Thị trấn Đạ Tẻh | 36 | 29 | 18 |
| 11.2 | Xã An Nhơn | 30 | 25 | 15 |
| 11.3 | Xã Mỹ Đức *(sau khi sáp nhập xã Hà Đông vào xã Mỹ Đức)* | 29 | 24 | 15 |
| 11.4 | Các xã: Đạ Lây *(sau khi sáp nhập xã Hương Lâm vào xã Đạ Lây)*, Đạ Pal | 28 | 22 | 14 |
| 11.5 | Xã Quốc Oai | 26 | 21 | 13 |
| 11.6 | Xã Quảng Trị | 25 | 20 | 13 |

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| 11.7 | Xã Triệu Hải | 24 | 19 | 13 |
| 11.8 | Xã Đạ Kho | 24 | 19 | 12 |
| **12** | **Huyện Cát Tiên** | | | |
| 12.1 | Thị trấn Cát Tiên | 39 | 31 | 20 |
| 12.2 | Thị trấn Phước Cát | 38 | 30 | 19 |
| 12.3 | Xã Đức Phổ | 37 | 29 | 19 |
| 12.4 | Các xã: Gia Viễn, Tiên Hoàng, Quảng Ngãi *(sau khi sáp nhập xã Tư Nghĩa vào xã Quảng Ngãi)* | 36 | 26 | 18 |
| 12.5 | Xã Phước Cát 2 | 32 | 26 | 16 |
| 12.6 | Xã Nam Ninh *(sau khi sáp nhập xã Mỹ Lâm vào xã Nam Ninh)* | | | |
| | - Thuộc địa bàn xã Nam Ninh trước khi sáp nhập | 32 | 25 | 16 |
| | - Thuộc địa bàn xã Mỹ Lâm trước khi sáp nhập | 28 | 22 | 14 |
| 12.7 | Xã Đồng Nai Thượng | 30 | 24 | 15 |

**2. Vị trí:**

2.1. Đất trồng cây hàng năm tại địa bàn phường, thị trấn:

a) Ví trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với các đường, phố có tên đường và các đoạn đường trong khu quy hoạch dân cư, khu công nghiệp nằm trong danh mục của Phụ lục VII - Bảng giá đất ở tại đô thị.

b) Vị trí 2: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với các đường, đoạn đường không thuộc vị trí 1 hoặc có mặt tiếp giáp với đường hẻm, có các điều kiện: Cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của đường, phố có tên đường, đường chính lân cận gần nhất trong phạm vi 300 mét; bề rộng của đoạn đường có thửa đất (lô đất), khu đất từ 03 mét trở lên.

c) Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

2.2. Đất trồng cây hàng năm tại địa bàn xã:

a) Vị trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trong phạm vi 500 mét.

b) Vị trí 2: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện từ trên 500 mét đến 1.000 mét; hoặc có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của đường xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

**3. Giá đất trồng cây hàng năm nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị và khu dân cư nông thôn:**

Giá đất trồng cây hàng năm nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị và khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được phê duyệt duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất trồng cây hàng năm tại cùng vị trí, cùng địa bàn quy định tại Bảng giá đất trồng cây hàng năm./.

**Phụ lục II**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

*(Kèm theo Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

**1. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị: 1.000 đồng/$m^2$

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Thành phố Đà Lạt** | | | |
| 1.1 | Các phường: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 | 200 | 160 | 100 |
| 1.2 | Các xã: Xuân Thọ, Xuân Trường, Trạm Hành, Tà Nung | 100 | 80 | 50 |
| **2** | **Huyện Lạc Dương** | | | |
| 2.1 | Thị trấn Lạc Dương | 121,5 | 97 | 61 |
| 2.2 | Xã Đạ Sar | 115 | 92 | 57,5 |
| 2.3 | Xã Lát | 108 | 86 | 54 |
| 2.4 | Xã Đạ Nhim | 90 | 72 | 45 |
| 2.5 | Các xã: Đạ Chais, Đưng K'Nớ | 45 | 32 | 20 |
| **3** | **Huyện Đơn Dương** | | | |
| 3.1 | Thị trấn Thạnh Mỹ, thị trấn Dran | 121,5 | 97 | 61 |
| 3.2 | Xã Ka Đô | 100 | 85 | 50 |
| 3.3 | Các xã: Lạc Lâm, Lạc Xuân, Đạ Ròn, Quảng Lập, Tu Tra | 100 | 75 | 50 |
| 3.4 | Các xã: Pró, Ka Đơn | 75 | 55 | 45 |
| **4** | **Huyện Đức Trọng** | | | |
| 4.1 | Thị trấn Liên Nghĩa | 121,5 | 97 | 61 |
| 4.2 | Các xã: Hiệp Thạnh, Liên Hiệp, Hiệp An | 110 | 88 | 55 |
| 4.3 | Các xã: Tân Hội, Phú Hội, Ninh Gia | 90 | 72 | 45 |
| 4.4 | Các xã: N'Thôn Hạ, Bình Thạnh, Ninh Loan, Đà Loan | 80 | 64 | 40 |
| 4.5 | Xã Tân Thành | 78 | 63 | 39 |
| 4.6 | Xã Tà Năng | 55 | 44 | 23 |
| 4.7 | Xã Tà Hine | 50 | 40 | 25 |
| 4.8 | Xã Đạ Quyn | 40 | 32 | 20 |
| **5** | **Huyện Lâm Hà** | | | |
| 5.1 | Thị trấn Đinh Văn, thị trấn Nam Ban | 70 | 56 | 35 |
| 5.2 | Các xã: Tân Văn, Tân Hà, Hoài Đức, Tân Thanh, Liên Hà, Phúc Thọ, Gia Lâm, Mê Linh, Nam Hà, Đông Thanh, Phi Tô, Đạ Đờn, Phú Sơn | 57 | 46 | 29 |

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| 5.3 | Xã Đan Phượng | 44 | 35 | 22 |
| **6** | **Huyện Đam Rông** | | | |
| 6.1 | Xã Đạ Rsal | 57 | 46 | 29 |
| 6.2 | Xã Rô Men | 48 | 39 | 25 |
| 6.3 | Xã Đạ K'Nàng | 45 | 36 | 23 |
| 6.4 | Xã Phi Liêng | 39 | 31 | 20 |
| 6.5 | Xã Liêng Srônh | 34 | 28 | 18 |
| 6.6 | Các xã: Đạ M'Rông, Đạ Tông | 30 | 24 | 15 |
| 6.7 | Xã Đạ Long | 25 | 20 | 13 |
| **7** | **Huyện Di Linh** | | | |
| 7.1 | Thị trấn Di Linh | 120 | 96 | 60 |
| 7.2 | Các xã: Đinh Lạc, Đinh Trang Hòa, Gia Hiệp, Gung Ré, Hòa Nam, Hòa Ninh, Liên Đầm, Tân Châu, Tân Nghĩa | 60 | 48 | 30 |
| 7.3 | Các xã: Bảo Thuận, Đinh Trang Thượng, Hòa Bắc, Hòa Trung, Tam Bố, Tân Lâm, Tân Thượng | 50 | 40 | 25 |
| 7.4 | Các xã: Sơn Điền, Gia Bắc | 34 | 27 | 17 |
| **8** | **Huyện Bảo Lâm** | | | |
| 8.1 | Thị trấn Lộc Thắng và các xã: Lộc An, Lộc Ngãi, Lộc Thành, Tân Lạc | 110 | 88 | 55 |
| 8.2 | Các xã: Lộc Đức, Lộc Quảng, Lộc Phú, Lộc Tân, Lộc Nam, B'Lá | 54 | 44 | 27 |
| 8.3 | Các xã: Lộc Bắc, Lộc Bảo, Lộc Lâm | 42 | 33 | 21 |
| **9** | **Thành phố Bảo Lộc** | | | |
| 9.1 | Các phường: 1, 2, B'Lao, Lộc Tiến, Lộc Sơn, Lộc Phát | 125 | 100 | 62 |
| 9.2 | Các xã: Lộc Nga, Lộc Thanh, Lộc Châu, Đạm B'ri, Đại Lào | 75 | 60 | 37 |
| **10** | **Huyện Đạ Huoai** | | | |
| 10.1 | Thị trấn Mađaguôi, thị trấn Đạ M'ri *(sau khi sáp nhập xã Đạ M'ri vào thị trấn Đạ M'ri)*, xã Hà Lâm | 65 | 52 | 33 |
| 10.2 | Các xã: Đạ P'Loa, Đoàn Kết, Phước Lộc | 53 | 42 | 27 |
| 10.3 | Các xã: Mađaguôi, Đạ Oai, Đạ Tồn | 48 | 38 | 24 |
| **11** | **Huyện Đạ Tẻh** | | | |
| 11.1 | Thị trấn Đạ Tẻh | 34 | 24 | 15 |
| 11.2 | Xã An Nhơn | 27 | 22 | 14 |

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| 11.3 | Xã Mỹ Đức *(sau khi sáp nhập xã Hà Đông vào xã Mỹ Đức)* | 26 | 21 | 13 |
| 11.4 | Các xã: Đạ Pal, Quảng Trị | 25 | 20 | 13 |
| 11.5 | Các xã: Đạ Lây *(sau khi sáp nhập xã Hương Lâm vào xã Đạ Lây)*, Quốc Oai | 24 | 19 | 12 |
| 11.6 | Xã Triệu Hải | 23 | 18 | 12 |
| 11.7 | Xã Đạ Kho | 23 | 18 | 11 |
| **12** | **Huyện Cát Tiên** | | | |
| 12.1 | Xã Phước Cát 2 | 25 | 20 | 13 |
| 12.2 | Thị trấn Phước Cát | 24 | 19 | 12 |
| 12.3 | Các xã: Tiên Hoàng, Đồng Nai Thượng | 22 | 18 | 11 |
| 12.4 | Xã Quảng Ngãi *(sau khi sáp nhập xã Tư Nghĩa vào xã Quảng Ngãi)* | | | |
| | - Thuộc địa bàn xã Quảng Ngãi trước khi sáp nhập | 22 | 18 | 11 |
| | - Thuộc địa bàn xã Tư Nghĩa trước khi sáp nhập | 20 | 16 | 10 |
| 12.5 | Xã Đức Phổ | 20 | 16 | 10 |
| 12.6 | Xã Gia Viễn | 19 | 15 | 10 |
| 12.7 | Xã Nam Ninh *(sau khi sáp nhập xã Mỹ Lâm vào xã Nam Ninh)* | | | |
| | - Thuộc địa bàn xã Mỹ Lâm trước khi sáp nhập | 18 | 14 | 9 |
| | - Thuộc địa bàn xã Nam Ninh trước khi sáp nhập | 15 | 12 | 8 |
| 12.8 | Thị trấn Cát Tiên | 17 | 14 | 10 |

**2. Vị trí:**

2.1. Đất trồng cây lâu năm tại địa bàn phường, thị trấn:

a) Ví trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với các đường, phố có tên đường và các đoạn đường trong khu quy hoạch dân cư, khu công nghiệp nằm trong danh mục của Phụ lục VII - Bảng giá đất ở tại đô thị.

b) Vị trí 2: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với các đường, đoạn đường không thuộc vị trí 1 hoặc có mặt tiếp giáp với đường hẻm, có các điều kiện: Cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của đường, phố có tên đường, đường chính lân cận gần nhất trong phạm vi 300 mét; bề rộng của đoạn đường có thửa đất (lô đất), khu đất từ 03 mét trở lên.

c) Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

2.2. Đất trồng cây lâu năm tại địa bàn xã:

a) Vị trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trong phạm vi 500 mét.

b) Vị trí 2: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện từ trên 500 mét đến 1.000 mét; hoặc có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của đường xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

**3. Giá đất trồng cây lâu năm nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị và khu dân cư nông thôn:**

Giá đất trồng cây lâu năm nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị và khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được phê duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất trồng cây lâu năm tại cùng vị trí, cùng địa bàn quy định tại Bảng giá đất trồng cây lâu năm./.

**Phụ lục III**

**BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

**1. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:**

Đơn vị: 1.000 đồng/$m^2$

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Thành phố Đà Lạt** | | | |
| 1.1 | Các phường: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 | 90 | 72 | 45 |
| 1.2 | Các xã: Xuân Thọ, Xuân Trường, Trạm Hành, Tà Nung | 50 | 40 | 25 |
| **2** | **Huyện Lạc Dương** | | | |
| 2.1 | Thị trấn Lạc Dương và các xã: Lát, Đạ Sar, Đạ Nhim | 54 | 43 | 27 |
| 2.2 | Các xã: Đạ Chais, Đưng K'Nớ | 42 | 32 | 21 |
| **3** | **Huyện Đơn Dương** | | | |
| 3.1 | Thị trấn Thạnh Mỹ, thị trấn Dran | 60 | 48 | 30 |
| 3.2 | Các xã: Lạc Lâm, Lạc Xuân, Ka Đô, Đạ Ròn, Quảng Lập, Tu Tra | 50 | 40 | 25 |
| 3.3 | Các xã: Pró, Ka Đơn | 40 | 30 | 20 |
| **4** | **Huyện Đức Trọng** | | | |
| 4.1 | Thị trấn Liên Nghĩa | 60 | 48 | 30 |
| 4.2 | Các xã: Hiệp Thạnh, Liên Hiệp, Hiệp An, N'Thôn Hạ, Bình Thạnh, Tân Hội, Tân Thành, Phú Hội, Ninh Gia | 54 | 43 | 27 |
| 4.3 | Các xã: Ninh Loan, Đà Loan | 50 | 40 | 25 |
| 4.4 | Các xã: Tà Hine, Tà Năng, Đạ Quyn | 30 | 24 | 15 |
| **5** | **Huyện Lâm Hà** | | | |
| 5.1 | Thị trấn Đinh Văn, thị trấn Nam Ban | 54 | 43 | 27 |
| 5.2 | Các xã: Tân Văn, Tân Hà, Hoài Đức, Tân Thanh, Liên Hà, Phúc Thọ, Gia Lâm, Mê Linh, Nam Hà, Đông Thanh, Phi Tô, Đạ Đờn, Phú Sơn | 46 | 36 | 23 |
| 5.3 | Xã Đan Phượng | 40 | 32 | 20 |
| **6** | **Huyện Đam Rông** | | | |
| 6.1 | Xã Đạ Rsal | 30 | 24 | 16 |
| 6.2 | Xã Đạ K'Nàng | 26 | 21 | 15 |
| 6.3 | Xã Phi Liêng, Rô Men | 25 | 20 | 14 |
| 6.4 | Xã Liêng Srônh | 21 | 19 | 12 |

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| 6.5 | Xã Đạ Tông | 15 | 13 | 9 |
| 6.6 | Xã Đạ M'Rông | 14 | 12 | 8 |
| 6.7 | Xã Đạ Long | 13 | 11 | 8 |
| **7** | **Huyện Di Linh** | | | |
| 7.1 | Thị trấn Di Linh | 46 | 37 | 23 |
| 7.2 | Các xã: Đinh Lạc, Gia Hiệp, Gung Ré, Hòa Nam, Hòa Ninh, Đinh Trang Hòa, Liên Đầm, Tân Châu, Tân Nghĩa | 40 | 32 | 20 |
| 7.3 | Các xã: Bảo Thuận, Đinh Trang Thượng, Hòa Bắc, Hòa Trung, Tam Bố, Tân Lâm, Tân Thượng | 38 | 30 | 19 |
| 7.4 | Các xã: Sơn Điền, Gia Bắc | 26 | 21 | 13 |
| **8** | **Huyện Bảo Lâm** | | | |
| 8.1 | Thị trấn Lộc Thắng và các xã: Lộc An, Lộc Ngãi, Lộc Thành, Tân Lạc | 54 | 43 | 27 |
| 8.2 | Các xã: Lộc Đức, Lộc Quảng, Lộc Phú, Lộc Tân, Lộc Nam, B'Lá | 51 | 41 | 26 |
| 8.3 | Các xã: Lộc Bắc, Lộc Bảo, Lộc Lâm | 35 | 28 | 18 |
| **9** | **Thành phố Bảo Lộc** | | | |
| 9.1 | Các phường: 1, 2, B'Lao, Lộc Tiến, Lộc Sơn, Lộc Phát | 90 | 72 | 45 |
| 9.2 | Các xã: Lộc Nga, Lộc Thanh, Lộc Châu, Đạm B'ri, Đại Lào | 47 | 37 | 23 |
| **10** | **Huyện Đạ Huoai** | | | |
| 10.1 | Thị trấn Mađaguôi, thị trấn Đạ M'ri *(sau khi sáp nhập xã Đạ M'ri vào thị trấn Đạ M'ri)*, xã Hà Lâm | 54 | 43 | 27 |
| 10.2 | Các xã: Đạ P'Loa, Đoàn Kết, Phước Lộc | 53 | 42 | 27 |
| 10.3 | Các xã: Mađaguôi, Đạ Oai, Đạ Tồn | 48 | 38 | 24 |
| **11** | **Huyện Đạ Tẻh** | | | |
| 11.1 | Xã Mỹ Đức *(sau khi sáp nhập xã Hà Đông vào xã Mỹ Đức)* | 29 | 24 | 15 |
| 11.2 | Xã Quốc Oai | 26 | 21 | 12 |
| 11.3 | Thị trấn Đạ Tẻh | 25 | 21 | 14 |
| 11.4 | Xã Quảng Trị | 25 | 20 | 13 |
| 11.5 | Xã An Nhơn | 23 | 20 | 14 |
| 11.6 | Xã Đạ Kho | 21 | 17 | 12 |
| 11.7 | Các xã: Đạ Lây *(sau khi sáp nhập xã Hương Lâm vào xã Đạ Lây)*, Đạ Pal | 20 | 16 | 10 |

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| 11.8 | Xã Triệu Hải | 18 | 14 | 10 |
| **12** | **Huyện Cát Tiên** | | | |
| 12.1 | Thị trấn Cát Tiên | 39 | 31 | 20 |
| 12.2 | Thị trấn Phước Cát | 38 | 30 | 19 |
| 12.3 | Xã Đức Phổ | 37 | 29 | 19 |
| 12.4 | Các xã: Tiên Hoàng, Quảng Ngãi *(sau khi sáp nhập xã Tư Nghĩa vào xã Quảng Ngãi)* | 36 | 29 | 18 |
| 12.5 | Xã Gia Viễn | 36 | 26 | 18 |
| 12.6 | Xã Phước Cát 2 | 32 | 26 | 16 |
| 12.7 | Xã Nam Ninh *(sau khi sáp nhập xã Mỹ Lâm vào xã Nam Ninh)* | | | |
| | - Thuộc địa bàn xã Nam Ninh trước khi sáp nhập | 32 | 25 | 16 |
| | - Thuộc địa bàn xã Mỹ Lâm trước khi sáp nhập | 28 | 22 | 14 |
| 12.8 | Xã Đồng Nai Thượng | 30 | 24 | 15 |

**2. Vị trí:**

2.1. Đất nuôi trồng thủy sản tại địa bàn phường, thị trấn:

a) Ví trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với các đường, phố có tên đường và các đoạn đường trong khu quy hoạch dân cư, khu công nghiệp nằm trong danh mục của Phụ lục VII - Bảng giá đất ở tại đô thị.

b) Vị trí 2: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với các đường, đoạn đường không thuộc vị trí 1 hoặc có mặt tiếp giáp với đường hẻm, có các điều kiện: Cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của đường, phố có tên đường, đường chính lân cận gần nhất trong phạm vi 300 mét; bề rộng của đoạn đường có thửa đất (lô đất), khu đất từ 03 mét trở lên.

c) Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

2.2. Đất nuôi trồng thủy sản tại địa bàn xã:

a) Vị trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trong phạm vi 500 mét.

b) Vị trí 2: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện từ trên 500 mét đến 1.000 mét; hoặc có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của đường xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

**3. Giá đất nuôi trồng thủy sản nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị và khu dân cư nông thôn:**

Giá đất nuôi trồng thủy sản nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị và khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được phê duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nuôi trồng thủy sản tại cùng vị trí, cùng địa bàn quy định tại Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản./.

**Phụ lục IV**

**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC**

*(Kèm theo Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

**1. Bảng giá đất nông nghiệp khác:**

Đơn vị: 1.000 đồng/$m^2$

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Thành phố Đà Lạt** | | | |
| 1.1 | Các phường: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 | 200 | 160 | 100 |
| 1.2 | Các xã: Xuân Thọ, Xuân Trường, Trạm Hành, Tà Nung | 100 | 80 | 50 |
| **2** | **Huyện Lạc Dương** | | | |
| 2.1 | Thị trấn Lạc Dương | 121,5 | 97 | 61 |
| 2.2 | Xã Đạ Sar | 115 | 92 | 57,5 |
| 2.3 | Xã Lát | 108 | 86 | 54 |
| 2.4 | Xã Đạ Nhim | 90 | 72 | 45 |
| 2.5 | Các xã: Đạ Chais, Đưng K'Nớ | 45 | 32 | 20 |
| **3** | **Huyện Đơn Dương** | | | |
| 3.1 | Thị trấn Thạnh Mỹ, thị trấn Dran | 121,5 | 97 | 61 |
| 3.2 | Các xã: Lạc Lâm, Lạc Xuân, Đạ Ròn, Quảng Lập, Tu Tra | 100 | 75 | 50 |
| 3.3 | Xã Ka Đô | 100 | 85 | 50 |
| 3.4 | Các xã: Pró, Ka Đơn | 75 | 55 | 45 |
| **4** | **Huyện Đức Trọng** | | | |
| 4.1 | Thị trấn Liên Nghĩa | 121,5 | 97 | 61 |
| 4.2 | Các xã: Hiệp Thạnh, Liên Hiệp, Hiệp An | 110 | 88 | 55 |
| 4.3 | Các xã: N'Thôn Hạ, Bình Thạnh, Tân Hội, Tân Thành, Phú Hội, Ninh Gia | 90 | 72 | 45 |
| 4.4 | Các xã: Ninh Loan, Đà Loan | 80 | 64 | 40 |
| 4.5 | Các xã: Tà Hine, Tà Năng, Đạ Quyn | 60 | 48 | 30 |
| **5** | **Huyện Lâm Hà** | | | |
| 5.1 | Thị trấn Đinh Văn, thị trấn Nam Ban | 70 | 56 | 35 |
| 5.2 | Các xã: Tân Văn, Tân Hà, Hoài Đức, Tân Thanh, Liên Hà, Phúc Thọ, Gia Lâm, Mê Linh, Nam Hà, Đông Thanh, Phi Tô, Đạ Đờn, Phú Sơn | 57 | 46 | 29 |
| 5.3 | Xã Đan Phượng | 44 | 35 | 22 |
| **6** | **Huyện Đam Rông** | | | |
| 6.1 | Xã Đạ Rsal | 57 | 46 | 29 |

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| 6.2 | Xã Rô Men | 48 | 39 | 25 |
| 6.3 | Xã Đạ K'Nàng | 45 | 36 | 23 |
| 6.4 | Xã Phi Liêng | 39 | 31 | 20 |
| 6.5 | Xã Liêng Srônh | 34 | 28 | 18 |
| 6.6 | Các xã: Đạ M'Rông, Đạ Tông | 30 | 24 | 15 |
| 6.7 | Xã Đạ Long | 25 | 20 | 13 |
| **7** | **Huyện Di Linh** | | | |
| 7.1 | Thị trấn Di Linh | 120 | 96 | 60 |
| 7.2 | Các xã: Đinh Lạc, Đinh Trang Hòa, Gia Hiệp, Gung Ré, Hòa Nam, Hòa Ninh, Liên Đầm, Tân Châu, Tân Nghĩa | 60 | 48 | 30 |
| 7.3 | Các xã: Bảo Thuận, Đinh Trang Thượng, Hòa Bắc, Hòa Trung, Tam Bố, Tân Lâm, Tân Thượng | 50 | 40 | 25 |
| 7.4 | Các xã: Sơn Điền, Gia Bắc | 34 | 27 | 17 |
| **8** | **Huyện Bảo Lâm** | | | |
| 8.1 | Thị trấn Lộc Thắng và các xã: Lộc An, Lộc Ngãi, Lộc Thành, Tân Lạc | 110 | 88 | 55 |
| 8.2 | Các xã: Lộc Đức, Lộc Quảng, Lộc Phú, Lộc Tân, Lộc Nam, B'Lá | 54 | 44 | 27 |
| 8.3 | Các xã: Lộc Bắc, Lộc Bảo, Lộc Lâm | 42 | 33 | 21 |
| **9** | **Thành phố Bảo Lộc** | | | |
| 9.1 | Các phường: 1, 2, B'Lao, Lộc Tiến, Lộc Sơn, Lộc Phát | 125 | 100 | 62 |
| 9.2 | Các xã: Lộc Nga, Lộc Thanh, Lộc Châu, Đạm B'ri, Đại Lào | 75 | 60 | 37 |
| **10** | **Huyện Đạ Huoai** | | | |
| 10.1 | Thị trấn Mađaguôi, thị trấn Đạ M'ri *(sau khi sáp nhập xã Đạ M'ri vào thị trấn Đạ M'ri)*, xã Hà Lâm | 65 | 52 | 33 |
| 10.2 | Các xã: Đạ P'Loa, Đoàn Kết, Phước Lộc | 53 | 42 | 27 |
| 10.3 | Các xã: Mađaguôi, Đạ Oai, Đạ Tồn | 48 | 38 | 24 |
| **11** | **Huyện Đạ Tẻh** | | | |
| 11.1 | Thị trấn Đạ Tẻh | 36 | 29 | 18 |
| 11.2 | Xã An Nhơn | 30 | 25 | 15 |
| 11.3 | Xã Mỹ Đức *(sau khi sáp nhập xã Hà Đông vào xã Mỹ Đức)* | 29 | 24 | 15 |
| 11.4 | Các xã: Đạ Lây *(sau khi sáp nhập xã Hương Lâm vào xã Đạ Lây)*, Đạ Pal | 28 | 22 | 14 |

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| 11.5 | Xã Quốc Oai | 26 | 21 | 13 |
| 11.6 | Xã Quảng Trị | 25 | 20 | 13 |
| 11.7 | Xã Triệu Hải | 24 | 19 | 13 |
| 11.8 | Xã Đạ Kho | 24 | 19 | 12 |
| **12** | **Huyện Cát Tiên** | | | |
| 12.1 | Thị trấn Cát Tiên | 39 | 31 | 20 |
| 12.2 | Thị trấn Phước Cát | 38 | 30 | 19 |
| 12.3 | Xã Đức Phổ | 37 | 29 | 19 |
| 12.4 | Các xã: Gia Viễn, Tiên Hoàng, Quảng Ngãi *(sau khi sáp nhập xã Tư Nghĩa vào xã Quảng Ngãi)* | 36 | 26 | 18 |
| 12.5 | Xã Phước Cát 2 | 32 | 26 | 16 |
| 12.6 | Xã Nam Ninh *(sau khi sáp nhập xã Mỹ Lâm vào xã Nam Ninh)* | | | |
| | - Thuộc địa bàn xã Nam Ninh trước khi sáp nhập | 32 | 25 | 16 |
| | - Thuộc địa bàn xã Mỹ Lâm trước khi sáp nhập | 28 | 22 | 14 |
| 12.7 | Xã Đồng Nai Thượng | 30 | 24 | 15 |

**2. Vị trí:**

2.1. Đất nông nghiệp khác tại địa bàn phường, thị trấn:

a) Ví trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với các đường, phố có tên đường và các đoạn đường trong khu quy hoạch dân cư, khu công nghiệp nằm trong danh mục của Phụ lục VII - Bảng giá đất ở tại đô thị.

b) Vị trí 2: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với các đường, đoạn đường không thuộc vị trí 1 hoặc có mặt tiếp giáp với đường hẻm, có các điều kiện: Cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của đường, phố có tên đường, đường chính lân cận gần nhất trong phạm vi 300 mét; bề rộng của đoạn đường có thửa đất (lô đất), khu đất từ 03 mét trở lên.

c) Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

2.2. Đất nông nghiệp khác tại địa bàn xã:

a) Vị trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trong phạm vi 500 mét.

b) Vị trí 2: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện từ trên 500 mét đến 1.000 mét; hoặc có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của đường xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

**3. Giá đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị và khu dân cư nông thôn:**

Giá đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị và khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được phê duyệt duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nông nghiệp khác tại cùng vị trí, cùng địa bàn quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp khác./.

**Phụ lục V**
**BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT,**
**ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG**
*(Kèm theo Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND*
*ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

**1. Bảng giá đất rừng sản xuất:**

Đơn vị: 1.000 đồng/$m^2$

| TT | Địa bàn | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thành phố Đà Lạt | | | |
| 1.1 | Các phường: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 | 75 | 60 | 35 |
| 1.2 | Các xã: Xuân Thọ, Xuân Trường, Trạm Hành, Tà Nung | 50 | 40 | 25 |
| 2 | Huyện Lạc Dương | 16 | 14 | 9 |
| 3 | Huyện Đơn Dương | 16 | 13 | 8 |
| 4 | Huyện Đức Trọng | 20 | 16 | 10 |
| 5 | Huyện Lâm Hà | 12 | 10 | 7 |
| 6 | Huyện Đam Rông | 12 | 10 | 7 |
| 7 | Huyện Di Linh | 26 | 21 | 13 |
| 8 | Huyện Bảo Lâm | 15 | 13 | 8 |
| 9 | Thành phố Bảo Lộc | 20 | 15 | 12 |
| 10 | Huyện Đạ Huoai | 30 | 24 | 15 |
| 11 | Huyện Đạ Tẻh | 8 | 7 | 6 |
| 12 | Huyện Cát Tiên | | | |
| 12.1 | Xã Quảng Ngãi *(sau khi sáp nhập xã Tư Nghĩa vào xã Quảng Ngãi)* | | | |
| | - Thuộc địa bàn xã Tư Nghĩa trước khi sáp nhập | 14 | 12 | 11 |
| | - Thuộc địa bàn xã Quảng Ngãi trước khi sáp nhập | 11 | 10 | 9 |
| 12.2 | Xã Gia Viễn | 12 | 11 | 10 |
| 12.3 | Xã Tiên Hoàng | 11 | 9 | 8 |
| 12.4 | Xã Nam Ninh | 11 | 9 | 8 |
| 12.5 | Xã Đồng Nai Thượng | 10 | 8 | 7 |

**2. Bảng giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng:**

Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng địa bàn quy định tại Bảng giá đất rừng sản xuất.

**3. Vị trí:**

3.1. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng tại địa bàn phường, thị trấn:

a) Ví trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với các đường, phố có tên đường và các đoạn đường trong khu quy hoạch dân cư, khu công nghiệp nằm trong danh mục của Phụ lục VII - Bảng giá đất ở tại đô thị.

b) Vị trí 2: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với các đường, đoạn đường không thuộc vị trí 1 hoặc có mặt tiếp giáp với đường hẻm, có các điều kiện: Cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của đường, phố có tên đường, đường chính lân cận gần nhất trong phạm vi 300 mét; bề rộng của đoạn đường có thửa đất (lô đất), khu đất từ 03 mét trở lên.

c) Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3.2. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng tại địa bàn xã:

a) Vị trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trong phạm vi 500 mét.

b) Vị trí 2: Diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện từ trên 500 mét đến 1.000 mét; hoặc có cự ly tính từ thửa đất (lô đất), khu đất đi theo đường giao thông bộ đến mép lộ giới của đường xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại./.

**Phụ lục VI**

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

**1. Giá đất ở tại nông thôn:**

Giá đất ở tại nông thôn quy định tại Bảng giá đất ở tại nông thôn là mức giá chuẩn (chưa bao gồm các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với đường, đoạn đường trong danh mục của Bảng giá.

**2. Xác định giá đất ở tại nông thôn:**

Giá đất ở tại nông thôn được xác định bằng mức giá chuẩn (giá đất của đường, đoạn đường có trong danh mục Bảng giá đất ở tại nông thôn) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) điều chỉnh chiều sâu và các hệ số, gồm: $K_{ĐH}$, $K_{TL}$, $K_{GR}$ (nếu có các điều kiện tương ứng).

Những thửa đất (lô đất) hoặc khu đất có mặt tiếp giáp với các trục đường giao thông chính (gồm: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và các đoạn đường giao thông nông thôn đã được nâng cấp, mở rộng mà có sự tham gia đóng góp kinh phí của người dân) có chiều sâu trên 40 mét thì được áp dụng tính toán theo quy định sau:

a) Phần diện tích có chiều sâu tính từ lộ giới đường giao thông chính vào đến 40 mét, giá đất tính bằng 100% giá đất quy định;

b) Phần diện tích tiếp theo có chiều sâu trên 40 mét đến 100 mét, giá đất tính bằng 70% so với giá đất quy định;

c) Phần diện tích tiếp theo có chiều sâu trên 100 mét đến 300 mét; giá đất tính bằng 60% so với giá đất quy định;

d) Phần diện tích tiếp theo có chiều sâu trên 300 mét tính bằng giá đất khu vực II đất ở nông thôn (theo giá của đoạn đường của khu vực II lân cận gần nhất), nhưng tối đa không cao hơn giá đất của phần diện tích có chiều sâu trên 100 mét đến 300 mét.

**3. Bảng giá đất ở tại nông thôn:**

**3.1. Thành phố Đà Lạt:**

**a) Khu vực I:**

Đơn vị: 1.000 đồng/$m^2$

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **I** | **Xã Xuân Thọ** | |
| 1 | Mặt tiền Quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba cây mai Lộc Quý đến ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc) | 2.100 |
| 2 | Mặt tiền Quốc lộ 20 đoạn còn lại | 1.810 |
| **II** | **Xã Xuân Trường** | |
| 1 | Mặt tiền Quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến ngã ba Đất Làng | 1.510 |
| 2 | Mặt tiền Quốc lộ 2 đoạn từ ngã ba Đất Làng đến Trạm y tế xã | 1.740 |
| 3 | Mặt tiền Quốc lộ 20 đoạn từ Trạm y tế xã đến đầu cầu | 2.100 |
| 4 | Mặt tiền Quốc lộ 20 đoạn từ đầu cầu đến ngã ba Trường Sơn | 1.380 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5 | Mặt tiền Quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Trường Sơn đến giáp ranh xã Trạm Hành | 1.380 |
| 6 | Khu quy hoạch Trường Xuân 2 | |
| 6.1 | Đường quy hoạch có lộ giới 10 mét (mặt đường 6 mét) | 1.410 |
| 6.2 | Đường quy hoạch có lộ giới 6 mét (mặt đường 4 mét) | 1.230 |
| 7 | Đường vào khu quy hoạch Trường Xuân 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Khu quy hoạch Trường Xuân 2 | 1.690 |
| **III** | **Xã Trạm Hành** | |
| 1 | Mặt tiền Quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến hết thửa 124, thửa 71 tờ bản đồ số 10 | 1.380 |
| 2 | Mặt tiền Quốc lộ 20 đoạn từ hết thửa 124, thửa 71 tờ bản đồ số 10 đến ngã ba thôn Trường Thọ | 1.480 |
| 3 | Mặt tiền Quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba thôn Trường Thọ đến hết Điểm công nghiệp Phát Chi | 1.590 |
| 4 | Mặt tiền Quốc lộ 20 đoạn còn lại | 1.260 |
| **IV** | **Xã Tà Nung** | |
| 1 | Đường vào Tà Nung đoạn từ ngã ba đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Nung đến cuối đèo Tà Nung | 1.200 |
| 2 | Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung đoạn từ cuối đèo Tà Nung đến đầu đường vào thôn 6 | 1.250 |
| 3 | Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung đoạn từ đầu đường vào thôn 6 đến hồ Tà Nung (hồ Bà Đảm), hết thửa 326 | 1.570 |
| 4 | Dọc 2 bên đường vào xã Tà Nung đoạn từ hồ Tà Nung (hồ Bà Đảm) đến hết thửa 326 cầu Cam Ly Thượng | 1.250 |

**b) Khu vực II:**

Áp dụng cho các thửa đất (lô đất) nằm trên các đoạn đường hoặc trục đường giao thông chưa được quy định mức giá trong bảng giá khu vực I (được gọi chung là các thửa đất (lô đất) nằm trên các đường hẻm). Đơn giá đất được xác định theo tỷ lệ % của đường chính (đoạn đường hoặc trục đường giao thông của khu vực I) cùng địa bàn xã đi vào thửa đất (lô đất) xác định giá.

| TT | Đường hẻm | Tỷ lệ |
|---|---|---|
| 1 | Đường hẻm có chiều rộng từ 5 mét trở lên | 80% |
| 2 | Đường hẻm có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét | 60% |
| 3 | Đường hẻm có chiều rộng từ 1,5 mét đến dưới 3 mét | 40% |
| 4 | Đường hẻm có chiều rộng dưới 1,5 mét | 25% |

Chiều rộng hẻm được xác định tại nơi có chiều rộng nhỏ nhất của đường hẻm (không bao gồm phần diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) tính từ đường chính đi theo đường hẻm vào tới vị trí của thửa đất (lô đất) xác định giá.

**3.2. Các huyện và thành phố Bảo Lộc**

Đơn vị: 1.000 đồng/$m^2$

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **I** | **Huyện Lạc Dương** | |
| **I.1** | **Xã Lát** | |
| ***I.1.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường ĐT.726 (đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến giáp huyện Lâm Hà) | |
| 1.1 | Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến ngã 5 Đạ Nghịt | 500 |
| 1.2 | Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt đến UBND xã | 900 |
| 1.3 | Đoạn từ UBND xã đến cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng | 850 |
| 1.4 | Đoạn còn lại (từ cổng Trường Tiểu học Păng Tiêng đến giáp huyện Lâm Hà) | 655 |
| 2 | Đường ĐT.722 (đường Trường Sơn Đông) | |
| 2.1 | Đoạn từ giáp thị trấn Lạc Dương đến cầu Suối Cạn | 575 |
| 2.2 | Đoạn từ cầu Suối Cạn đến hết địa giới hành chính xã Lát | 330 |
| ***I.1.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Đường thôn Đạ Nghịt tiếp giáp đường ĐT.726 | |
| 1.1 | Đường nhựa | 485 |
| 1.2 | Đường bê tông rộng từ 3 mét trở lên | 435 |
| 1.3 | Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 mét trở lên | 270 |
| 2 | Đường thôn Păng Tiêng tiếp giáp đường ĐT.726 | |
| 2.1 | Đường bê tông rộng từ 3 mét trở lên | 315 |
| 2.2 | Đường đất đường đá cấp phối rộng từ 3 mét trở lên | 235 |
| 3 | Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT.722 | |
| 3.1 | Đường bê tông rộng từ 3 mét trở lên | 310 |
| 3.2 | Đường đất đường đá cấp phối rộng từ 3 mét trở lên | 230 |
| ***I.1.3*** | ***Khu vực III*** | |
| 1 | Các đường còn lại thuộc thôn Đạ Nghịt | 190 |
| 2 | Các đường còn lại thuộc thôn Păng Tiêng | 150 |
| **I.2** | **Xã Đưng K'Nớ** | |
| ***I.2.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường Trường Sơn Đông | |
| 1.1 | Từ Trạm QLBV rừng Lán Tranh đến Khu dân cư K'Nớ 5 | 275 |
| 1.2 | Từ giáp ranh giới huyện Đam Rông đến hết đất Trạm QLBV rừng thôn 1 (vị trí mới) | 290 |
| 1.3 | Từ giáp Trạm QLBV rừng thôn 1 (vị trí mới) đến hết đất nhà ông Lịch | 260 |
| 1.4 | Đoạn từ hết đất nhà ông Lịch đến hết đường | 140 |
| 2 | Đường giao thông ĐT.722 | |
| 2.1 | Từ giáp đường Trường Sơn Đông đến đường vào UBND xã | 200 |
| 2.2 | Đoạn còn lại | 175 |
| ***I.2.2*** | ***Khu vực II*** | |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1 | Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông | |
| 1.1 | Đường bê tông đường nhựa rộng từ 3 mét trở lên | 165 |
| 1.2 | Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3 mét trở lên | 160 |
| 1.3 | Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh) | 130 |
| 1.4 | Đường vào khu dân cư Đưng K'Nớ 5 | 120 |
| 2 | Đường thôn 2 | |
| 2.1 | Nhánh 1 (đường nhựa): Từ giáp đường ĐT.722 đến cổng Trường cấp 1, 2 | 105 |
| 2.2 | Nhánh 2 (đường bê tông): Từ giáp đường nhánh 1 đến hết đường | 100 |
| 2.3 | Nhánh 3 (đường bê tông): Từ cổng UBND xã cũ đến hết đường | 100 |
| 3 | Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT.722 còn lại | |
| 3.1 | Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3 mét trở lên | 110 |
| 3.2 | Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3 mét trở lên | 90 |
| ***I.2.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 80 |
| **I.3** | **Xã Đạ Sar** | |
| ***I.3.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường Quốc lộ 27C | |
| 1.1 | Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường 12, thành phố Đà Lạt đến ngã ba đường 79 | 980 |
| 1.2 | Đoạn từ ngã ba đường 79 đến ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) | 1.250 |
| 1.3 | Từ ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đạ Nhim | 750 |
| 2 | Đường 79 từ đầu đường (giáp Quốc lộ 27C) đến giáp ranh giới thị trấn Lạc Dương | 520 |
| ***I.3.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ ngã ba Đạ Sar đến cổng Trường Mẫu giáo thôn 5 | 965 |
| 2 | Từ cổng Trường Mẫu giáo thôn 5 đến cuối thôn 6 | 670 |
| 3 | Đường từ ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước | 610 |
| 4 | Đường từ thôn 3 đi thôn 4 | |
| 4.1 | Đoạn đường nhựa (đối diện cổng Trường Tiểu học) | 520 |
| 4.2 | Đoạn đường bê tông | 345 |
| 5 | Nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã) đến hết đất nhà ông Ha K'Râng | 560 |
| 6 | Đường từ thôn 2 đi thôn 4 | |
| 6.1 | Đoạn đường nhựa (từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước) | 510 |
| 6.2 | Đoạn đường bê tông | 330 |
| 7 | Đường nhánh thôn 1: Đi vào Công ty Thung Lũng Nắng | |
| 9.1 | Đoạn đường bê tông | 540 |
| 9.2 | Đoạn còn lại | 380 |
| 10 | Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp | 360 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | đường Quốc lộ 27C) đến hết đường bê tông | |
| 11 | Đường quy hoạch trong Khu nông nghiệp công nghệ cao Ấp Lát (cả hai nhánh) | |
| 11.1 | Đoạn đã trải nhựa | 270 |
| 11.2 | Đoạn chưa trải nhựa | 185 |
| 12 | Nhánh tiếp đường thôn trục chính | |
| 12.1 | Đoạn vào sâu đến 200 mét | 260 |
| 12.2 | Đoạn còn lại đến hết đường | 200 |
| 13 | Đường đi mỏ đá Công ty 7/5 | 215 |
| 14 | Đường vào khu quy hoạch định canh định cư xen ghép | 270 |
| 15 | Đường ĐT.723 cũ | |
| 15.1 | Đoạn thuộc Đạ Đum 1 | 270 |
| 15.2 | Đoạn thuộc Đạ Đum 2: Từ đầu đường (giáp đường Quốc lộ 27C) đến mép suối | 210 |
| 16 | Đường vào Nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã) | 200 |
| 17 | Các đường tiếp giáp đường Quốc lộ 27C còn lại | |
| 17.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào đến 500 mét | 245 |
| 17.2 | Đoạn còn lại | 175 |
| ***I.3.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 150 |
| **I.4** | **Xã Đạ Nhim** | |
| ***I.4.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Trục đường Quốc lộ 27C | |
| 1.1 | Đoạn từ giáp ranh xã Đạ Sar đến (đầu sân vận động xã) đầu thôn ĐaRaHoa | 690 |
| 1.2 | Đoạn từ sân vận động xã đến cầu Đạ Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đạ Chais) | 1.265 |
| 1.3 | Từ cầu Đạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đạ Chais | 525 |
| ***I.4.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim (đường nhựa trục chính) | 385 |
| 2 | Đường vào Nhà máy thủy điện Đạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã) | 225 |
| 3 | Đường thôn Đa Ra Hoa | |
| 3.1 | Đường nhựa: Từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa 162 và 164, Tờ bản đồ (TBĐ) 13 | 415 |
| 3.2 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200 mét | 390 |
| 3.3 | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3 mét trở lên) | 235 |
| 4 | Đường thôn Đạ Tro | |
| 4.1 | Đường nhựa | |
| 4.1.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa 37 và 38, TBĐ 13 | 375 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.1.2 | Đoạn còn lại | 230 |
| 4.2 | Đường bê tông rộng từ 3 mét trở lên | |
| 4.2.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200 mét | 360 |
| 4.2.2 | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3 mét trở lên) | 250 |
| 5 | Đường thôn Liêng Bông | |
| 5.1 | Đường nhựa | |
| 5.1.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa 196 và 198, TBĐ 13 | 395 |
| 5.1.2 | Đoạn còn lại | 265 |
| 5.2 | Đường bê tông rộng từ 3 mét trở lên | |
| 5.2.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200 mét | 345 |
| 5.2.2 | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3 mét trở lên) | 240 |
| 5.3 | Đường liên thôn Liêng Bông - Đạ Chais | 180 |
| 6 | Đường thôn Đáb Lah | |
| 6.1 | Đường nhựa | |
| 6.1.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa 46 và 57, TBĐ 12 | 390 |
| 6.1.2 | Đoạn còn lại | 285 |
| 6.2 | Đường bê tông rộng từ 3 mét trở lên | |
| 6.2.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200 mét | 340 |
| 6.2.2 | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3 mét trở lên) | 250 |
| 7 | Đường thôn Đạ Chais | |
| 7.1 | Đường nhựa | |
| 7.1.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết thửa 170 và 35, TBĐ 12 | 400 |
| 7.1.2 | Đoạn còn lại | 270 |
| 7.2 | Đường bê tông rộng từ 3 mét trở lên | |
| 7.2.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200 mét | 350 |
| 7.2.2 | Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3 mét trở lên) | 250 |
| 8 | Đường nhánh rộng từ 3 mét trở lên còn lại tiếp giáp đường Quốc lộ 27C | |
| 8.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến 200 mét | 250 |
| 8.2 | Đoạn còn lại (từ trên 200 mét đến hết đường) | 180 |
| 9 | Đường vào Khu hành chính Vườn quốc gia Biđoup - Núi Bà | |
| 9.1 | Đoạn từ đầu đường (giáp đường Quốc lộ 27C) đến cầu qua suối Đa Chais | 315 |
| 9.2 | Đoạn còn lại (từ cầu cầu qua suối Đa Chais đến hết đường) | 285 |
| ***I.4.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 150 |
| **I.5** | **Xã Đạ Chais** | |
| ***I.5.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Tuyến đường Quốc lộ 27C | |
| 1.1 | Từ giáp ranh xã Đa Nhim đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất nhà Kơ Sã K'Huy) | 325 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.2 | Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Sã K'Huy) đến cầu Đông Mang | 410 |
| 1.3 | Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Đông Du | 290 |
| 1.4 | Từ đầu thôn Tu Pó (ngã ba giáp đường Đông Du) đến cuối thôn Tu Pó (cầu Tu Pó) | 445 |
| 1.5 | Từ đầu thôn Long Lanh (cầu Tu Pó) đến cuối thôn Klong Klanh | 590 |
| 1.6 | Từ cuối thôn Klong Klanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si | 470 |
| 1.7 | Từ cầu cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính xã | 225 |
| ***I.5.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Khu dân cư Đưng K'Si | |
| 1.2 | Đường trục chính: Tiếp giáp đường Quốc lộ 27C đến hết đường | 265 |
| 1.3 | Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính | 200 |
| 2 | Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường Quốc lộ 27C) | 495 |
| 3 | Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường Quốc lộ 27C | |
| 3.1 | Đoạn từ đầu đường (giáp đường Quốc lộ 27C) vào sâu đến 200 mét | 225 |
| 3.2 | Đoạn còn lại (trên 200 mét) | 175 |
| 4 | Đường vào Công ty Rau Nhà Xanh: Đoạn từ đầu đường (giáp đường Quốc lộ 27C) đến cầu | 215 |
| 5 | Đường thôn Đông Mang | |
| 5.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C đến Trường Mầm non Đông Mang | 185 |
| 5.2 | Đoạn từ Trường Mầm non Đông Mang đến hết đường | 160 |
| 6 | Đường đi Đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường Quốc lộ 27C đến giáp đường vào UBND xã) | 375 |
| 7 | Đường thôn KLong KLanh: Từ giáp đường Quốc lộ 27C đến hết đất nhà ông Cil Ha Ba | 210 |
| 8 | Đường vào Khu sản xuất Liêng Su | |
| 8.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét | 200 |
| 8.2 | Đoạn còn lại | 160 |
| 9 | Đường vào Khu sản xuất Long Treng | |
| 9.1 | Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét | 250 |
| 9.2 | Đoạn còn lại | 200 |
| ***I.5.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 130 |
| **II** | **Huyện Đơn Dương** | |
| **II.1** | **Xã Đạ Ròn** | |
| ***II.1.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27 | |
| 1.1 | Từ giáp ranh giới hành chính thị trấn Thạnh Mỹ đến đầu cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (giáp thửa 203, TBĐ 25) | 1.040 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.2 | Từ cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 ( thửa 203 - TBĐ 25) đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (thửa 33, TBĐ 25) | 1.376 |
| 1.3 | Từ cống giữa hai thôn: Suối Thông B và Suối Thông A (thửa 33 - TBĐ 25) đến đầu ngã ba vào Trường Tiểu học Đạ Ròn (thửa 101, TBĐ 27) | 1.392 |
| 1.4 | Từ ngã ba vào Trường Tiểu học Đạ Ròn (thửa 101, TBĐ 27) đến đầu ngã ba đường vào thôn 1 (thửa 213, TBĐ 31) | 1.440 |
| 1.5 | Từ ngã ba đường vào thôn 1 (thửa 213, TBĐ 31) đến cầu Bắc Hội (ranh giới hành chính huyện Đức Trọng) | 1.432 |
| 2 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.413B: Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng Quốc tế thuê đến giáp ngã ba đường ĐH.12 (thửa 22, TBĐ 29) | 880 |
| 3 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.12 | |
| 3.1 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (ngã ba Nông trường) đến giáp ngã ba đường ĐH.12 và đường ĐH.413B (thửa 73, TBĐ 29) | 600 |
| 3.2 | Từ giáp ngã ba đường ĐH.12 và đường ĐH.413B (thửa 73, TBĐ 29) đến cầu Nông Trường | 880 |
| 4 | Đường liên thôn, liên xã | |
| 4.1 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27, đất nhà ông Chín Ống (thửa 112, TBĐ 25) đến hết đình Suối Thông (thửa 102 , TBĐ 22) | 528 |
| 4.2 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thôn Suối Thông B) đến giáp ngã ba, hết đất nhà ông Hồ Trân (hết thửa 285, TBĐ 22) | 752 |
| 4.3 | Từ hết thửa 285, TBĐ 22 đến giáp thửa 680, TBĐ 22 | 682 |
| 4.4 | Từ thửa 680, TBĐ 22 (thôn Suối Thông B2) đến cầu ông Thiều | 720 |
| 4.5 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27, đất nhà ông Nguyễn Công Đài Nguyên (thửa 51, TBĐ 25) đến giáp ngã ba, hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bốn (thửa 67, TBĐ 22) | 648 |
| 4.6 | Các đường nhánh nối với đoạn đường (từ giáp ngã ba Suối Thông B Quốc lộ 27 đến giáp ngã tư hết đất đất dòng nữ tu Đa Minh) vào sâu 200 mét | 504 |
| 4.7 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27, Cổng thôn văn hóa Suối Thông A2 (thửa 75, TBĐ 24) đến giáp ngã ba, đất nhà ông Ha Ai (thửa 146, TBĐ 24) | 504 |
| 4.8 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27, đất nhà Phượng Kỳ (thửa 16, TBĐ 24) đến giáp ngã tư, đất nhà Ka Né (hết thửa 61, TBĐ 24) | 504 |
| 4.9 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27, Quán café Uyên (thửa 157, TBĐ 27) đến giáp ngã tư, đất ông Ha Jong (hết thửa 169, TBĐ 27) | 480 |
| 4.10 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27, Cổng thôn văn hóa Suối Thông A1 (thửa 101 gốc, TBĐ 27) đến giáp ngã tư, đất nhà ông Ha Chai (hết thửa 125, TBĐ 27) | 458 |
| 4.11 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27, đất nhà ông Vương Đại Tẩu (thửa 101 gốc, TBĐ 27) đến giáp đất Trường Tiểu học Đạ Ròn | 504 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.12 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27, đất nhà ông Quốc (thửa 14, TBĐ 27) đến giáp ngã ba đường giữa hai thôn: Đạ Ròn và Suối Thông A1 (hết thửa 53, TBĐ 27) | 480 |
| 4.13 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 đến giáp cổng gác hồ Đạ Ròn | 480 |
| 4.14 | Các đường nhánh nối với đoạn đường (từ đường giữa hai thôn: Đạ Ròn và Suối Thông A1, giáp thửa 91, TBĐ 27) đến đoạn đường (từ ngã ba Quốc lộ 27 đến nhà ông Ha Ai, thửa 146, TBĐ 24) | 464 |
| 4.15 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27, Cổng chào UBND xã (thửa 01 gốc, TBĐ 27) đến hết thửa 166 gốc, TBĐ 27 | 504 |
| 4.16 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27, đất nhà ông Biểu (thửa 09, TBĐ 27) đến hết đất khu tái định cư sân Gofl (thửa 83, TBĐ Quy hoạch) | 544 |
| 4.17 | Từ hết đất khu tái định cư sân Gofl đến giáp ngã ba, hết đất khu tái định cư thôn Đạ Ròn (thửa 40, TBĐ Quy hoạch) | 528 |
| 4.18 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27, Cổng thôn văn hóa thôn 1 (thửa 33, TBĐ 31) đến hết đất nhà bà Loan Xoan (thửa 79, TBĐ 31) | 544 |
| 4.19 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 29, TBĐ 32) đến giáp ngã tư (giáp thửa 140, TBĐ 09), hết đất bà Vương Thị Ngọ (đường dự án cạnh tranh nông nghiệp) | 752 |
| 4.20 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cầu Bắc Hội) đến giáp ngã ba quán của ông Tiến (giáp thửa 133, TBĐ 32) | 720 |
| 4.21 | Từ giáp ngã ba quán ông Tiến (thửa 133, T0BĐ 32) đến hết thửa 83, TBĐ 32 | 656 |
| 4.22 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Chánh (thửa 28, TBĐ 01) đến hết đất bà Yến (thửa 93, TBĐ 01) | 688 |
| 4.23 | Từ thửa 202, TBĐ 32 (thôn 2) đến hết thửa 261, TBĐ 32 | 408 |
| 4.24 | Từ thửa 51, TBĐ 32 (thôn 2) đến giáp thửa 46, TBĐ 01 | 408 |
| 4.25 | Từ thửa 59, TBĐ 32 (thôn 2) đến hết thửa 213, TBĐ 32 | 408 |
| 4.26 | Từ thửa 64, TBĐ 32 (thôn 2) đến hết thửa 220, TBĐ 32 | 408 |
| 4.27 | Từ thửa 72, TBĐ 32 (thôn 2) đến hết thửa 172, TBĐ 32 | 408 |
| 4.28 | Từ thửa 54, TBĐ 29 (thôn 3) đến hết thửa 190, TBĐ 30 | 340 |
| 4.29 | Từ thửa 190, TBĐ 30 (thôn 3) đến giáp thửa 177, TBĐ 30 | 340 |
| 4.30 | Từ hội trường thôn 3 đến hết thửa 30, TBĐ 30 | 340 |
| ***II.1.2*** | ***Khu vực 2:*** Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng > 3 mét | 392 |
| ***II.1.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 240 |
| **II.2** | **Xã Lạc Lâm** | |
| ***II.2.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đất có mặt tiếp giáp với Quốc lộ 27 | |
| 1.1 | Từ giáp ranh giới hành chính thị trấn Thạnh Mỹ (thửa 43, 54 và 75, TBĐ 06) đến giáp thửa 97 (đất cây xăng Hiệp Phú Thành) và thửa 99, TBĐ 05 | 1.880 |
| 1.2 | Từ thửa 97 (đất cây xăng Hiệp Phú Thành) và thửa 99, TBĐ 05 | 2.560 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | đến đầu cầu Lạc Sơn (hết thửa 213, TBĐ 03 và thửa số 02, TBĐ 05) | |
| 1.3 | Từ cầu Lạc Sơn (hết thửa 213, TBĐ 03 và thửa 02, TBĐ 05) đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ, thửa 58 và 59, TBĐ 04A) | 3.632 |
| 1.4 | Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ, thửa 58 và 59, TBĐ 04A) đến giáp ngã ba hết thửa 170 (cây xăng Hùng Hoa) và thửa 172, TBĐ 03 | 4.480 |
| 1.5 | Từ ngã ba hết thửa 170 (cây xăng Hùng Hoa) và thửa 172, TBĐ 03 đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 153 và 155, TBĐ 03) | 3.120 |
| 2 | Các đường nối với Quốc lộ 27 | |
| 2.1 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 29 và 37, TBĐ 05) đến cầu Ka Đô (thửa 119a, nay là thửa 170 và thửa 137, TBĐ 05) đường ĐH.413 | 1.680 |
| 2.2 | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 213 và 214, TBĐ 03a) đến giáp ngã ba, hết thửa 79 và giáp thửa 46 (đất nhà thờ Lạc Sơn), TBĐ 03a, thôn Lạc Sơn | 1.216 |
| 2.3 | Từ giáp ngã ba hết thửa 79 và giáp thửa 46 (đất nhà thờ Lạc Sơn), TBĐ 03a đến hết thửa 01 và 16, TBĐ 03a, thôn Lạc Sơn | 720 |
| 2.4 | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 86 và 87, TBĐ 04a) đến hết thửa 615, 516 và 521, TBĐ 02a, thôn M' Răng | 1.216 |
| 2.5 | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 33 và 34) đến hết thửa 1074 và 1081, TBĐ 04a, thôn Lạc Lâm Làng | 872 |
| 2.6 | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 72 và 73, TBĐ 04a) đến ngã ba (hết thửa 234 và 356, TBĐ 04a) thôn Lạc Lâm Làng | 1.208 |
| 2.7 | Từ ngã ba hết thửa 234 và 356, TBĐ 04a đến hết thửa 490 và 515, hết thửa 518 và 583, TBĐ 04a, thôn Lạc Lâm Làng | 960 |
| 2.8 | Từ ngã ba hết thửa 234 và 356, TBĐ 04a đến giáp ngã tư nhà ông Hồ Xuân Khắc | 1.040 |
| 2.9 | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 295 và 262, TBĐ 02) đến giáp mương (hết thửa 402 và 448, TBĐ 02) | 1.136 |
| 2.10 | Từ giáp mương (hết thửa 402 và 448, TBĐ 02) đến hết thửa 615 và 617, TBĐ 02 | 896 |
| 2.11 | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 157, TBĐ 02 và thửa 345, TBĐ 03) đến giáp mương (hết thửa 393, TBĐ 02 và thửa 913, TBĐ 03) thôn Quỳnh Châu Đông | 1.232 |
| 2.12 | Từ giáp mương (hết thửa 393, TBĐ 02 và thửa 913, TBĐ 03 đến hết đất ông Trần Hạnh (thôn Lạc Thạnh) | 1.120 |
| 2.13 | Từ ngã tư (thửa 1037, TBĐ 03) đến hết thửa 953, TBĐ 03 và thửa 34, TBĐ 04 | 784 |
| 2.14 | Các đường nhánh phía Bắc nối với Quốc lộ 27 đến giáp đường dân cư số 10 (thuộc khu vực từ UBND xã đến giáp Trường THCS Lạc Lâm) | 1.488 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.15 | Đường dân cư số 10: Từ UBND xã đến Trường THCS Lạc Lâm | 1.032 |
| 2.16 | Các đường nhánh phía Bắc nối tiếp giáp với đường dân cư số 10 | 862 |
| 2.17 | Các đường nhánh phía Nam còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200 mét có bề rộng từ 03 mết trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân) | 1.032 |
| ***II.2.2*** | ***Khu vực 2:*** Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng > 3 mét | 538 |
| ***II.2.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 320 |
| **II.3** | **Xã Lạc Xuân** | |
| ***II.3.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đất ở có mặt tiếp giáp với Quốc lộ 27 | |
| 1.1 | Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm (thửa 211 và 261, TBĐ 24) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 31) và ngã ba (hết thửa 41, TBĐ 24) | 2.824 |
| 1.2 | Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 31) và ngã ba (hết thửa 41, TBĐ 24) đến hết Trường Tiểu học Lạc Xuân (thửa 818 và 642, TBĐ 14) | 3.080 |
| 1.3 | Từ giáp đất Trường Tiểu học Lạc Xuân (thửa 818 và 642, TBĐ 14) đến đầu cống lở Labouye (thửa 714, TBĐ 12) | 1.560 |
| 1.4 | Từ cống lở Labouye (thửa 714, TBĐ 12) đến giáp cống chợ mới Lạc Xuân (giáp thửa 458 và 402, TBĐ 06) | 2.120 |
| 1.5 | Từ cống chợ mới Lạc Xuân (thửa 458 và 402, TBĐ 06) đến giáp ngã ba giáp thửa 915 (đất nhà ông Trương Dựa) và hết thửa 300, TBĐ 07 | 2.840 |
| 1.6 | Từ ngã ba giáp thửa 915 (đất nhà ông Trương Dựa) và hết thửa 300, TBĐ 07 đến giáp ranh giới hành chính thị trấn D'ran (thửa 190 và 191, TBĐ 03) | 2.144 |
| 2 | Các đường nối với Quốc lộ 27 | |
| 2.1 | Từ giáp ngã ba (thửa 230 và 255, TBĐ 24) đến giáp ngã ba (hết thửa 72, TBĐ 25) thôn Đồng Thạnh | 776 |
| 2.2 | Từ giáp ngã ba thửa 43 (đất nhà ông Hùng Khiêm) và thửa 45, TBĐ 24 đến giáp ngã ba (hết thửa 17 và 18, TBĐ 25) thôn Lạc Viên | 896 |
| 2.3 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Lân (thửa 72, TBĐ 24) đến giáp thửa 132, TBĐ 24, thôn Lạc Viên | 936 |
| 2.4 | Từ giáp ngã ba, đất nhà Thúy Liễu (thửa 88, TBĐ 24) đến hết thửa 03, TBĐ 13, thôn Lạc Viên | 984 |
| 2.5 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Khoái (thửa 37, TBĐ 13) đến giáp ngã ba (hết thửa 40, TBĐ 13) thôn Lạc Viên | 984 |
| 2.6 | Từ giáp ngã ba (thửa 244, TBĐ 14) đến giáp thửa 250, TBĐ 23, thôn Lạc Viên | 984 |
| 2.7 | Từ giáp ngã ba, đất nhà bà Hiếu (thửa 112, TBĐ 14) đến hết thửa 77, TBĐ 14, thôn Lạc Viên | 984 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.8 | Từ giáp ngã ba (thửa 69, TBĐ 14) đến hết thửa 35, TBĐ 14, thôn Lạc Viên | 864 |
| 2.9 | Từ giáp ngã ba (thửa 69, TBĐ 14) đến giáp thửa 32, TBĐ 14, thôn Lạc Viên | 864 |
| 2.10 | Từ giáp ngã ba (thửa 892, TBĐ 14) đến hết thửa 04, TBĐ 14, thôn Lạc Viên | 864 |
| 2.11 | Từ giáp ngã ba, đất nhà bà Hà (thửa 918, TBĐ 14) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 539, TBĐ 23) thôn Lạc Viên | 1.024 |
| 2.12 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Dương (thửa 172, TBĐ 14) đến giáp sông Đa Nhim (hết thửa 549, TBĐ 23) thôn Lạc Viên | 976 |
| 2.13 | Các đường nhánh còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200 mét thuộc các thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B | 840 |
| 2.14 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Hoàn (thửa 517, TBĐ 15) đến giáp mương nước (thửa 238, TBĐ 15) thôn Labouye A | 824 |
| 2.15 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Thời Trang (thửa 905, TBĐ 12) đến hết thửa 79, TBĐ 12, thôn Lạc Bình | 824 |
| 2.16 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Nở (thửa 836, TBĐ 12) đến hết thửa 624, TBĐ 12, thôn Lạc Bình | 720 |
| 2.17 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Trương Lâu (thửa 45, TBĐ 12) đến hết thửa 10, TBĐ 12, thôn Labouye B | 864 |
| 2.18 | Từ giáp ngã ba, đất nhà bà Nhung (thửa 820, TBĐ 12) đến giáp suối Lạc Bình (thửa 285, TBĐ 11) | 756 |
| 2.19 | Từ giáp ngã ba (thửa 677, TBĐ 06) đến giáp suối (hết thửa 690, TBĐ 06) khu chợ cũ Lạc Xuân | 864 |
| 2.20 | Từ giáp ngã ba (đất Ban Quản lý rừng phòng hộ D'ran) đến giáp cầu Châu Sơn | 1.296 |
| 2.21 | Từ cầu Châu Sơn đến giáp đường ĐH.412 (thôn Châu Sơn) | 796 |
| 2.22 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Giao (thửa 711, TBĐ 06) đến giáp suối (hết thửa 87, TBĐ 06) thôn Lạc Xuân 2 | 864 |
| 2.23 | Từ giáp ngã ba, đất cây xăng Song Anh (thửa 729, TBĐ 06 đến hết thửa 511, TBĐ 06, thôn Lạc Xuân 2 | 816 |
| 2.24 | Từ giáp ngã ba, đất Trường Vành Khuyên (thửa 974, TBĐ 07) đến hết thửa 409, TBĐ 07, thôn Lạc Xuân 2 | 816 |
| 2.25 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Trương Thống (thửa 907, TBĐ 07) đến giáp ngã ba (hết thửa 26, TBĐ 06) thôn Lạc Xuân 2 | 864 |
| 2.26 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Trương Dựa (thửa 915, TBĐ 07) đến giáp ngã ba (hết thửa 132, TBĐ 07) thôn Lạc Xuân 2 | 720 |
| 2.27 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Phước (thửa 407, TBĐ 04) đến giáp suối (hết thửa 172, TBĐ 04) thôn Lạc Xuân 1 | 720 |
| 2.28 | Từ giáp ngã ba (thửa 414, TBĐ 04) đến hết thửa 105, TBĐ 04, thôn Lạc Xuân 1 | 720 |
| 2.29 | Từ giáp ngã ba (thửa 189, TBĐ 03) đến hết thửa 10, TBĐ 03 (đường ranh giới hành chính giữa xã Lạc Xuân và thị trấn D'ran), | 656 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | thôn Lạc Xuân 1 | |
| 2.30 | Các đường nhánh còn lại nối Quốc lộ 27 vào 200 mét thuộc các thôn Labouye A, Labouye B, Lạc Bình, Lạc Xuân 2 và Lạc Xuân 1 | 688 |
| 3 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.412 | |
| 3.1 | Từ giáp ranh giới hành chính thị trấn D'ran đến cầu Diom B | 824 |
| 3.2 | Từ cầu Diom B đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô | 960 |
| 4 | Các đường nối với đường 412 | |
| 4.1 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Hải (thửa 39, TBĐ 10) đến giáp ngã ba (thửa 91, TBĐ 10) thôn Châu Sơn | 432 |
| 4.2 | Từ giáp ngã ba (thửa 314, TBĐ 10) đến giáp ngã ba (hết thửa 276, TBĐ 16) thôn kinh tế mới Châu Sơn | 432 |
| 4.3 | Từ giáp ngã ba, đất nhà bà Liêu (thửa 193, TBĐ 16) đến giáp thửa 115, TBĐ 21, thôn Diom B | 432 |
| 4.4 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Dụ (thửa 328, TBĐ 21) đến giáp hết thửa 365, TBĐ 21 | 432 |
| 4.5 | Từ giáp ngã ba, đất ông Ân (thửa 289, TBĐ 21) đến giáp ngã ba (hết thửa 123, TBĐ 22) thôn Giãn Dân | 544 |
| 4.6 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Quảng (thửa 50, TBĐ 27) đến giáp ngã ba (hết thửa 121, TBĐ 22) thôn Giãn Dân | 504 |
| 4.7 | Từ giáp ngã tư, đất nhà ông Sơn (thửa 122, TBĐ 27) đến giáp ngã ba (hết thửa 230, TBĐ 22) thôn Diom A | 432 |
| 4.8 | Từ giáp ngã tư, đất Trường tiểu học (thửa 121, TBĐ 27) đến hết thửa 85, TBĐ 28, thôn BKăn | 432 |
| 4.9 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Dương Hùng Bảo đến giáp hồ Tân Hiên, thôn Tân Hiên | 416 |
| ***II.3.2*** | ***Khu vực 2:*** Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng > 3 mét | |
| 1 | Phía Bắc sông Đa Nhim | 424 |
| 2 | Phía Nam sông Đa Nhim | 320 |
| ***II.3.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Phía Bắc sông Đa Nhim | 304 |
| 2 | Phía Nam sông Đa Nhim | 285 |
| **II.4** | **Xã Ka Đô** | |
| ***II.4.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.413 | |
| 1.1 | Từ cầu Ka Đô (thửa 08 và 09, TBĐ 09) đến giáp ngã ba đường Cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 87 và hết thửa 90, TBĐ 09) | 2.080 |
| 1.2 | Từ giáp ngã ba đường Cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 87 và hết thửa 90, TBĐ 09) đến ngã ba (hết thửa số 15 và 487, TBĐ 13) | 2.896 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.3 | Từ giáp ngã ba (hết thửa số 15 và 487, TBĐ 13) đến giáp ranh thửa 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296, TBĐ 14 | 3.425 |
| 1.4 | Từ thửa 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296, TBĐ 14 đến ngã ba Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 626, TBĐ 14 và thửa 229, TBĐ 13) | 4.320 |
| 1.5 | Từ ngã ba Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 626, TBĐ 14 và thửa 229, TBĐ 13) đến giáp ngã tư (thửa 94 (đất Quang Yên) và thửa 95, TBĐ 20) | 3.440 |
| 1.6 | Từ ngã tư (thửa 94 (đất Quang Yên) và thửa 95, TBĐ 20) đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (thửa 242 và 243, TBĐ 20) | 2.666 |
| 2 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.412 | |
| 2.1 | Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 147 và 150, TBĐ 04) đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 78 và 600, TBĐ 15) | 1.120 |
| 2.2 | Từ ngã tư dốc Lò Than đến ngã tư Nhà văn hóa xã (hết thửa 737 và 247, TBĐ 14) | 2.800 |
| 2.3 | Từ ngã tư Nhà văn hóa xã (hết thửa 737 và 247, TBĐ 14) đến giáp ngã ba đường ĐH.413 UBND xã (hết thửa đất 259 và 301, TBĐ 14) | 3.760 |
| 3 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.11 | |
| 3.1 | Từ đường ĐH.412 ngã tư Nhà văn hóa xã (thửa 721 và 737, TBĐ 14) đến giáp ngã tư ông Thành (thửa 364 và 363, TBĐ 14) | 1.600 |
| 3.2 | Từ ngã tư ông Thành (thửa 364 và 363, TBĐ 14) đến đầu ngã ba đất nhà ông Gọn (hết thửa 251 và 327, TBĐ 18) | 1.280 |
| 3.3 | Từ ngã ba đất nhà ông Gọn (hết thửa 251 và 327, TBĐ 18) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính ba xã: Ka Đô, Pró, Quảng Lập (thửa 266, TBĐ 25) | 760 |
| 4 | Các đường nối với đường ĐT.413 | |
| 4.1 | Đường phía Đông Bắc chợ: Từ thửa 293 đến hết thửa 488, TBĐ 14 | 4.400 |
| 4.2 | Đường phía Tây Nam chợ: Từ thửa 541 đến hết thửa 578, TBĐ 14 | 4.400 |
| 4.3 | Đường cuối chợ: Từ thửa 577 và 587 đến hết thửa 487 và 488, TBĐ 14 | 3.376 |
| 4.4 | Đường cụm công nghiệp: Từ ngã ba giáp đường ĐH.413 (thửa 87 và 83, TBĐ 09) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa 121, TBĐ 09 và hết thửa 05, TBĐ 12) | 2.480 |
| 4.5 | Từ ngã ba (thửa 32 và 33, TBĐ 09) đến giáp ngã ba (thửa 163 và 219, TBĐ 08) | 432 |
| 4.6 | Từ đường ĐH.413 ngã ba thửa 144 và 143 (đất nhà ông Sinh), TBĐ 09 đến hết thửa số 333 và 335, TBĐ 12 | 720 |
| 4.7 | Từ đường ĐH.413 ngã ba thửa 129 và 130, TBĐ 13 đến hết thửa 76 và 86, TBĐ 12 | 640 |
| 4.8 | Từ đường ĐH.413 ngã ba thửa 13, TBĐ 13 (đất nhà ông Phê) đến | 560 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | hết thửa 64, TBĐ 12 (đất nhà ông Khiêm) | |
| 4.9 | Từ đường ĐH.413 ngã ba thửa 91, TBĐ 09 đến hết thửa số 37, TBĐ 09 | 560 |
| 4.10 | Từ đường ĐH.413 ngã ba thửa 532, TBĐ 08 (đất Công an phòng cháy chữa cháy) đến giáp ngã ba hết thửa 217 (đất nhà ông Đệ) và thửa 435, TBĐ 08 | 880 |
| 4.11 | Từ đường ĐH.413 ngã ba thửa 15 (đất nhà ông Hùng Chài) và thửa 15, TBĐ 13 đến hết thửa 255, TBĐ 08 (đất nhà ông Dắn Tắc Chắn) | 640 |
| 4.12 | Từ đường ĐH.413 ngã ba thửa 40 và 64 (đất nhà ông Đệ), TBĐ 13 đến hết thửa 391 (đất nhà ông Tuyên) và thửa 202, TBĐ 08 | 592 |
| 4.13 | Từ đường ĐH.413 ngã ba Trường Mầm non (thửa 280 và thửa 279, TBĐ 14) đến ngã ba giáp thửa 372 (đất nhà ông Minh) và giáp thửa 371, TBĐ 07 | 992 |
| 4.14 | Từ đường ĐH.413 ngã ba từ thửa 298 và 299 (đất nhà ông Việt Hùng), TBĐ 14 đến thửa 369 và 1275, TBĐ 14 | 1.400 |
| 4.15 | Từ đường ĐH.413 ngã ba từ thửa 295 và 296 (đất nhà ông Tính Cộng) đến giáp ngã ba thửa 454 (đất nhà ông Diên) và thửa 455, TBĐ 14 | 1.568 |
| 4.16 | Từ đường ĐH.413 ngã ba từ thửa 550 (đất nhà ông Lê Phu) và thửa 615, TBĐ 14 đến giáp ngã ba thửa 590 và 464, TBĐ 14 | 1.840 |
| 4.17 | Từ đường ĐH.413 ngã ba từ thửa 616 và 629 (đất nhà Huỳnh Đào), TBĐ 14 đến giáp ngã ba thửa 592 và 667, TBĐ 14 | 1.568 |
| 4.18 | Từ đường ĐH.413 ngã ba thửa 628 và 627 (đất Thánh Thất Cao Đài), TBĐ 14 đến ngã ba thửa 654, TBĐ 14 | 448 |
| 4.19 | Từ giáp đường ĐH.413 ngã ba thửa 656 (đất chùa Giác Quang) đến giáp ngã tư ông Thành thửa 364 và 679, TBĐ 14 | 1.600 |
| 4.20 | Từ giáp đường ĐH.413 ngã ba Cổng thôn văn hóa Nghĩa Hiệp 2 (thửa 57, TBĐ 19 và thửa 24, TBĐ 20) đến hết thửa đất 182 và 183, TBĐ 12 | 1.480 |
| 4.21 | Từ hết thửa đất 182 và 183, TBĐ 12 đến giáp ngã ba đường mới Cụm công nghiệp Ka Đô (thửa số 05, TBĐ 12) | 720 |
| 4.22 | Từ đường ĐH.413 (thửa 08 và 157, TBĐ 19) đến giáp ngã ba (hết thửa đất 16 và 154, TBĐ 19) | 928 |
| 4.23 | Từ đường ĐH.413 (thửa 165, TBĐ 19 và thửa 88, TBĐ 20) đến giáp ngã ba (hết thửa 172 và 273, TBĐ 19) | 1.040 |
| 4.24 | Từ đường ĐH.413 (thửa 95 và 96, TBĐ 20) đến hết thửa đất số 709 và 744, TBĐ 19 | 1.080 |
| 4.25 | Từ đường ĐH.413 (thửa 183 và 184, TBĐ 20) đến giáp Bến Lội Sáu Khanh (hết thửa đất 419 và 426, TBĐ 19) | 1.040 |
| 4.26 | Từ đường ĐH.413 (thửa 94 và 105, TBĐ 20) đến hết thửa số 65 (đất Đình Thanh Minh) và thửa 124, TBĐ 20 | 960 |
| 4.27 | Từ đường ĐH.413 (thửa 37 và 39, TBĐ 20) đến ngã tư (hết thửa | 1.130 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 58, TBĐ 20) | |
| 4.28 | Từ đường ĐH.413 ngã ba Trường Tiểu học (thửa 229 và 433, TBĐ 13) đến ngã tư (hết thửa số 110 và 113, TBĐ 20) | 976 |
| 4.29 | Từ đường ĐH.413 ngã ba Trường Tiểu học (thửa 229 và 433, TBĐ 13) đến hết thửa đất số 417 và 378, TBĐ 13 | 870 |
| 4.30 | Từ thửa đất 143, TBĐ 09 đến thửa 76, TBĐ 12 | 800 |
| 4.31 | Từ thửa đất 129 và 130, TBĐ 13 đến hết thửa 86, TBĐ 12 | 720 |
| 5 | Các đường nối với đường ĐH.412 | |
| 5.1 | Từ đường ĐH.412 ngã ba thửa 256 và 253 (đất nhà ông Lịch), TBĐ 14 đến giáp ngã ba Đài truyền hình cũ (hết thửa đất 293, TBĐ 08) | 1.080 |
| 5.2 | Từ đường ĐH.412 ngã tư Nhà văn hóa xã (thửa 252 và 247, TBĐ 14) đến giáp ngã tư hết thửa đất 385 (đất nhà ông Cảnh) và thửa 387, TBĐ 07 | 1.530 |
| 5.3 | Từ ngã tư hết thửa đất 385 (đất nhà ông Cảnh) và thửa 387, TBĐ 07 đến giáp ngã ba hết thửa đất 105 (đất nhà ông Hiệp) và 106, TBĐ 07 | 1.056 |
| 5.4 | Từ đường ĐH.412 ngã ba thửa 319 và thửa 318 (đất nhà ông Chúng), TBĐ 14 đến thửa 350 và thửa 309 (đất nhà bà Hồng), TBĐ 14 | 592 |
| 5.5 | Từ đường ĐH.412 ngã ba thửa 245 và thửa 232 (đất nhà bà Hương), TBĐ 14 đến giáp ngã tư thửa 37 (đất nhà ông Phúc) và thửa 238, TBĐ 14 | 520 |
| 5.6 | Từ đường ĐH.412 (thửa 319 và 320, TBĐ 14) đến giáp ngã tư (hết thửa 317 và 320, TBĐ 14) | 520 |
| 5.7 | Từ giáp đường ĐH.412 ngã tư dốc Lò Than (thửa 71 và 600, TBĐ 15) đến giáp ngã tư ông Thành (thửa 363 và 682, TBĐ 14) | 1.184 |
| 5.8 | Từ đường ĐH.412 ngã ba thửa 740 và 859, TBĐ 15 đến ngã ba hết thửa đất 165 và 168, TBĐ 15 | 432 |
| 5.9 | Từ đường ĐH.412 thửa 215, TBĐ 05 đến hết thửa số 36, TBĐ 06 | 496 |
| 5.10 | Từ đường ĐH.412 Cổng văn hóa Ka Đô mới 2 (thửa 123 và 133, TBĐ 06) đến hết thửa đất 45, TBĐ 06 | 560 |
| 5.11 | Từ đường ĐH.412 ngã ba thửa 172 và 218, TBĐ 15 đến hết thửa đất số 90 và 162, TBĐ 15 | 472 |
| 5.12 | Từ đường ĐH.412 Cổng thôn văn hóa Ta Ly 1 (thửa 217 và 383, TBĐ 15) đến giáp đường ĐH.412 (thửa 744, TBĐ 15) | 416 |
| 5.13 | Từ đường ĐH.412 ngã tư dốc Lò Than (từ thửa 78 và 641, TBĐ 15) đến giáp ngã ba (hết thửa 122 và 123, TBĐ18) thôn Ta Ly 2 | 432 |
| 5.14 | Từ cuối thửa 195 và 196, TBĐ 06 đến thửa 759, TBĐ 15 (nối đường ĐH.412 đoạn từ ranh giới xã Lạc Xuân đến dốc Lò Than) | 440 |
| 5.15 | Từ thửa 477, TBĐ 15 đến thửa 650, TBĐ 15 (nối đường ĐH.412 đoạn từ ranh giới xã Lạc Xuân đến dốc Lò Than) | 400 |
| 5.16 | Các đường bê tông nối đường ĐH.412 đoạn từ ranh giới xã Lạc | 448 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Xuân đến dốc Lò Than thuộc thôn Ka Đô mới 1, 2 | |
| 5.17 | Nối đường ĐH.412 đoạn từ dốc Lò Than đến ngã tư Nhà văn hóa (từ thửa 591, TBĐ 15 đến thửa 350, TBĐ 14) | 400 |
| 6 | Các tuyến đường nông thôn còn lại | |
| 6.1 | Từ ngã ba thửa 25 và 34, TBĐ 14 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 287 (đất nhà bà Khuyến) và thửa 282, TBĐ 08 | 528 |
| 6.2 | Từ thửa 509 (đất nhà ông Vinh) và thửa 464, TBĐ 14 đến thửa 476 (đất nhà bà Liên Đài) và thửa 477, TBĐ 14 | 1.328 |
| 6.3 | Từ ngã ba thửa 464 (đất nhà ông Dư Cao) và thửa 463 đến giáp ngã ba thửa 475 và 458, TBĐ 14 | 760 |
| 6.4 | Từ đất nhà ông Dũng Phở (hết thửa 162) và thửa 160, TBĐ 23 đến ngã ba (hết thửa 623 và 661, TBĐ 23) | 688 |
| 6.5 | Từ ngã ba thửa 716 và 613, TBĐ 15 đến giáp ngã ba ông Gọn (hết thửa 324 và 251, TBĐ 18) | 672 |
| 6.6 | Từ ngã ba đất nhà ông Tâm Nhiên (thửa 668 và 669, TBĐ 14) đến hết thửa đất 406 và 394, TBĐ 19 | 560 |
| 6.7 | Từ Cổng chào thôn văn hóa Ta Ly 2 (hết thửa 111 và 122, TBĐ 18) đến cuối thôn Ta Ly 2 (hết thửa đất 502, TBĐ 15) | 416 |
| 6.8 | Từ ngã ba dốc Lò Than (thửa 642, TBĐ 15 và thửa 28, TBĐ 18) đến giáp ngã ba đất nhà ông Dũng Phở (hết thửa 162) và thửa 160, TBĐ 23 | 416 |
| 6.9 | Từ hết thửa 122 và 123, TBĐ 18 đến giáp ngã ba hết thửa 305 và 365, TBĐ 17 | 416 |
| 6.10 | Từ thửa 370 và 385, TBĐ 07 đến hết thửa 373 và 378, TBĐ 07 | 720 |
| 6.11 | Nối đường ĐH.11 với đường ĐH.413 (thửa 09 và 132, TBĐ 23 đến thửa 183 và 184, TBĐ 20) | 336 |
| 6.12 | Nối đường ĐH.11, từ thửa 159, TBĐ 23 đến thửa 661 và 623, TBĐ 23 | 344 |
| 6.13 | Nối đường ĐH.11, từ thửa 158, TBĐ 23 đến thửa 556, TBĐ 23 | 340 |
| 6.14 | Đường bê tông nội thôn Ta Ly 2 | 344 |
| ***II.4.2*** | ***Khu vực 2:*** Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng > 3 mét | 450 |
| ***II.4.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Các đường còn lại trên địa bàn xã, trừ thôn Ya Hoa | 288 |
| 2 | Các đường thuộc thôn Ya Hoa | 110 |
| **II.5** | **Xã Quảng Lập** | |
| ***II.5.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.413 | |
| 1.1 | Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 162, TBĐ 03 và thửa 04, TBĐ 11) đến hết thửa 211, TBĐ 03 và thửa 33, TBĐ 11 | 1.384 |
| 1.2 | Từ hết thửa 211, TBĐ 03 và thửa 33, TBĐ 11 đến giáp ngã tư Chợ cũ (thửa 189, TBĐ 03 và thửa 43, TBĐ 11) | 2.120 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.3 | Từ giáp ngã tư Chợ cũ (thửa 189, TBĐ 03 và thửa 43, TBĐ 11) đến giáp ngã tư Trạm xá (thửa 84, TBĐ 10) và trường học (thửa 49, TBĐ 11) | 3.704 |
| 1.4 | Từ giáp ngã tư Trạm xá (thửa 34, TBĐ 12 và trường học (thửa 49, TBĐ 11) đến giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 48 đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường và thửa 102, TBĐ 12) | 2.256 |
| 1.5 | Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 48 đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường và thửa 102, TBĐ 12) đến giáp ngã ba rẽ đi Ka Đơn (thửa 53, TBĐ 13 và thửa 690, TBĐ 15) | 1.160 |
| 1.6 | Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn (thửa 53, TBĐ 13 và thửa 690, TBĐ 15) đến giáp ngã ba ranh giới 03 xã: Quảng Lập, Pró, Ka Đơn (thửa 33, TBĐ 313b) | 1.184 |
| 1.7 | Từ giáp ngã ba ranh giới 03 xã: Quảng Lập, Pró, Ka Đơn (thửa 33, TBĐ 313b) đến giáp đối diện ngã ba đường vào Trường Krăng Gọ (hết thửa số 1A và 18, TBĐ 314a) | 1.236 |
| 1.8 | Từ giáp đối diện ngã ba đường vào Trường Krăng Gọ (hết thửa số 1A và 18, TBĐ 314a) đến giáp ngã ba, đất nhà ông Ngô Viết Nguyên (thửa 62, TBĐ 19) | 1.080 |
| 2 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.11 | |
| 2.1 | Từ ngã tư Chợ cũ (thửa 43 và 44, TBĐ 11) đến ngã ba Bà Ký (hết thửa 175, TBĐ 11 và hết thửa 35, TBĐ 16) | 1.640 |
| 2.2 | Từ ngã ba Bà Ký (hết thửa 175, TBĐ 11 và hết thửa 35, TBĐ 16) đến giáp ngã ba hết thửa 585 (cây xăng) và thửa 580, TBĐ 17 | 1.128 |
| 2.3 | Từ giáp ngã ba hết thửa 585 (cây xăng) và thửa 580, TBĐ 17 đến hết đất nhà ông Ngô Viết Nguyên (hết thửa 62, TBĐ 19) | 1.240 |
| 2.4 | Từ giáp thửa 31, TBĐ 18 đến hết thửa 244, TBĐ 18 (ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô, xã Quảng Lập và xã Pró) | 768 |
| 3 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.15 | |
| 3.1 | Từ ngã tư Trạm xá (thửa 84, TBĐ 10 và thửa 404, TBĐ 12) đến hết đất chùa Giác Ngộ (thửa 428, 429) và thửa 416, TBĐ 04 | 1.968 |
| 3.2 | Từ hết đất chùa Giác Ngộ (thửa 428, 429) và thửa 416, TBĐ 04 đến ngã ba đường số 8 (thửa 288 và 233, TBĐ 04) | 1.552 |
| 3.3 | Từ ngã ba đường số 8 (thửa 288 và 233, TBĐ 04) đến giáp cống (hết thửa 202 và 244, TBĐ 02) | 1.352 |
| 3.4 | Từ giáp cống (hết thửa 202 và 244, TBĐ 02) đến cầu Quảng Lập (hết thửa 01, TBĐ 02) | 1.696 |
| 4 | Các tuyến đường nối với đường ĐH.413 và đường ĐH.15 | |
| 4.1 | Từ giáp đường ĐH.413, ngã ba dốc dập (thửa 05 và 28, TBĐ 11 đến giáp đường ĐH.413, ngã ba Bà Ký (hết thửa 174 và 175, TBĐ 11) | 592 |
| 4.2 | Đường số 1 | |
| 4.2.1 | Từ giáp đường ĐH.413, ngã tư Chợ cũ (thửa 289, TBĐ 03 và thửa 84, TBĐ 10) đến giáp ngã tư đường ĐH.15 (thửa 82 và 84, TBĐ | 1.680 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 10) | |
| 4.2.2 | Từ giáp ngã tư đường ĐH.15 (thửa 101, TBĐ 09 và thửa 33, TBĐ 12) đến hết ranh đất thửa 115, TBĐ 09 | 1.216 |
| 4.2.3 | Từ thửa 335, TBĐ 10 và thửa 189, TBĐ 03 đến hết thửa 153 và 47, TBĐ 03 | 904 |
| 4.3 | Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (phía Đông, phía Tây và phía Nam) | 2.956 |
| 4.4 | Từ giáp ngã ba đường ĐH.15 thửa 34 (Trạm xăng dầu Quảng Lập) và thửa 404, TBĐ 12 đến giáp đường số 13 (hết thửa 28 và 48, TBĐ 12) | 592 |
| 4.5 | Các đường nằm trong khu quy hoạch trung tâm xã tiếp giáp giữa đường ĐH.413 và đường số 1 | 1.536 |
| 4.6 | Đường số 2: Từ giáp ngã ba đường số 13 (thửa 81 và 82, TBĐ 09) đến hết ranh đất thửa 65 và 83, TBĐ 10 | 864 |
| 4.7 | Đường số 3: Từ giáp ngã ba đường số 13 (thửa 36 và 37, TBĐ 09) đến hết ranh đất thửa 10 và 32, TBĐ 10 | 864 |
| 4.8 | Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường số 13 (thửa 01, TBĐ 09 và thửa 46, TBĐ 05) đến hết thửa 07, TBĐ 10 và thửa 504, TBĐ 04 | 768 |
| 4.9 | Đường số 5: Từ giáp ngã tư đường số 13 (thửa 44 và 08, TBĐ 05) đến hết thửa 174 và thửa 432, TBĐ 04 | 945 |
| 4.10 | Đường số 6: Từ giáp ngã ba đường số 13 (thửa 03, TBĐ 05 và thửa 425, TBĐ 04) đến giáp ngã ba đường số 7 (hết thửa 308 và 337, TBĐ 04) | 945 |
| 4.11 | Đường số 7: Từ giáp ngã ba đường số 13 (thửa 424 và 348, TBĐ 04) đến hết thửa 308 và 310, TBĐ 10 | 945 |
| 4.12 | Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã ba đường ĐH.413 (đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường (thửa 48) và thửa 475, TBĐ 12) đến giáp ngã ba đường ĐH 15 (hết thửa 288, TBĐ 04 và thửa 387, TBĐ 02) | 800 |
| 4.13 | Đường số 11: Từ giáp ngã tư đường số 1 (thửa 72 và 73, TBĐ 10) đến giáp ngã ba đường số 4 (hết thửa số 06 và 07, TBĐ 10) | 800 |
| 4.14 | Đường số 13: Từ giáp đường số 1 (thửa 15, TBĐ 12 và thửa 116, TBĐ 09) đến giáp đường số 7 (thửa 107, TBĐ 06 và thửa 424, TBĐ 04) | 644 |
| 4.15 | Đường cụm công nghiệp: Từ giáp ngã ba đường ĐH.15 (thửa 50 và 75, TBĐ 02) đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 24, TBĐ 02 và thửa 41, TBĐ 01) | 2.240 |
| 4.16 | Từ giáp ngã ba (thửa 318, TBĐ 02 đến ngã ba (hết thửa 238, TBĐ 02) | 480 |
| 4.17 | Đường đồi tây từ giáp ngã ba (thửa 402, TBĐ 12 và thửa 05, TBĐ 13) đến ngã tư (hết thửa 295 và 329, TBĐ 12) | 640 |
| 5 | Các tuyến đường nối đường ĐH.11 | |
| 5.1 | Từ giáp ngã ba đường ĐH.11 (thửa 585 (cây xăng) và thửa 586 - | 560 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ17) đến giáp ngã ba đường ĐH.413 (thửa 62 (đất ông Ngô Viết Nguyên ) và thửa 142, TBĐ 19) | |
| 5.2 | Từ giáp ngã ba đường ĐH.11 (ranh giới hành chính xã Quảng Lập, thửa 54, TBĐ 19) đến giáp ngã ba (ranh giới hành chính 03 xã: Ka Đô, Pró và Quảng Lập, thửa 244, TBĐ 18) | 536 |
| 5.3 | Từ giáp ngã ba đường ĐH.11 (thửa 104 và 105, TBĐ 16) đến giáp ngã ba (hết thửa 262 và 265, TBĐ 16) | 512 |
| ***II.5.2*** | ***Khu vực 2:*** Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng > 3 mét | 380 |
| ***II.5.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 240 |
| **II.6** | **Xã Pró** | |
| ***II.6.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.413 | |
| 1.1 | Từ ngã ba ranh giới hành chính xã Quảng Lập (thửa 10, TBĐ 314b) đến giáp ngã ba (Giáp ranh đất nhà ông Huỳnh Văn Hưng, thửa 03, TBĐ 314b) | 1.530 |
| 1.2 | Từ giáp ngã ba (gáp ranh đất nhà ông Huỳnh Văn Hưng, thửa 03, TBĐ 314b) đến giáp ngã ba đất nhà ông Phạm Tấn Của (thửa 212 , TBĐ 314A) | 1.530 |
| 1.3 | Từ ngã ba đất nhà ông Phạm Tấn Của (thửa 212, TBĐ 314A) đến giáp ngã ba đất nhà ông Ya Lin (thửa 40, TBĐ 314A) | 1.255 |
| 1.4 | Từ ngã ba đất nhà ông Ya Lin (thửa 40, TBĐ 314A) đến giáp ngã ba (hết đất Trường PTTH Pró, thửa 137, TBĐ 313b) | 1.460 |
| 2 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.11 | |
| 2.1 | Từ ngã ba ranh giới hành chính 03 xã: Pró, Quảng Lập, Ka Đô (thửa 10 và 11, TBĐ 315a) đến giáp ngã ba, đất nhà ông Đinh Tấn Thảo, thôn Hamanhai 1 (hết thửa 413 và 459, TBĐ 315a) | 446 |
| 2.2 | Từ ngã ba, đất nhà ông Đinh Tấn Thảo (hết thửa 413 và 459, TBĐ 315a) đến giáp ngã ba dốc ông Đào (thửa 13 và 464, TBĐ 315c) | 617 |
| 2.3 | Từ giáp thửa 28a (nay là thửa 263, đất nhà bà Xang) và thửa 09, TBĐ 314b đến giáp thửa 166 (đất nhà bà Loan Hồng) và thửa 163, TBĐ 314b | 720 |
| 2.4 | Từ giáp thửa 166 (đất nhà bà Loan Hồng) và thửa 163, TBĐ 314b đến giáp ngã ba dốc ông Đào (thửa 13 và 464, TBĐ 315c) | 617 |
| 3 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.12: Từ giáp ngã ba (hết đất Trường PTTH Pró, thửa 137, TBĐ 313b) đến giáp ngã ba hành chính xã Ka Đơn (thửa 163, TBĐ 313b) | 1.248 |
| 4 | Các đường nối với đường ĐH.413 và đường ĐH.11 | |
| 4.1 | Từ đường ĐH.413, ngã ba ranh giới xã Quảng Lập (thửa 10, TBĐ 314b) đến giáp ngã ba ranh giới 03 xã: Pró, Quảng Lập, Ka Đô (thửa 10, TBĐ 315a) | 569 |
| 4.2 | Từ đường ĐH.413, ngã 4 UBND xã (thửa 08 và 09, TBĐ 314d) đến hết đất nhà ông Ya Nho (hết thửa 12) và thửa 193b, TBĐ | 810 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 314b | |
| 4.3 | Từ đường ĐH.413, ngã ba nhà ông Của (thửa 212, TBĐ 314A) đến giáp ngã ba hết Trường Tiểu học Pró (thửa 405 và thửa 406, TBĐ 314c) | 600 |
| 4.4 | Từ đường ĐH.413, ngã ba nhà ông Ya Lin (thửa 40, TBĐ 314a) đến giáp ngã ba, phân hiệu Trường Krăng Gọ (thửa 103) và thửa 102, TBĐ 314a | 544 |
| 4.5 | Từ đường ĐH.413, ngã ba Trường cấp 3 Pró (thửa 137, TBĐ 313b) đến giáp ngã ba, hết đất nhà ông Tou Prong Cường (thửa 200, TBĐ 313b) | 722 |
| 4.6 | Từ giáp ngã ba đường ĐH.413, đất nhà ông Tươi (thửa 31, TBĐ 314A) đến giáp ngã ba, hết nhà nhà bà Lý (hết thửa 66, TBĐ 314A) | 428 |
| 4.7 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Đinh Tấn Thảo (thửa 459, TBĐ 315a) đến giáp ngã ba trạm (hết thửa 123, TBĐ 315c) | 468 |
| 4.8 | Từ ngã ba dốc ông Đào (thửa 13, TBĐ 315c) đến ngã ba đồi Cù (hết thửa 582, TBĐ 315e) | 336 |
| 4.9 | Từ giáp ngã ba, đất nhà ông Quảng (thửa 386, TBĐ 315c) đến giáp ngã ba, đất nhà ông Huỳnh (thửa 105) và thửa 138, TBĐ 315c | 495 |
| 5 | Khu trung tâm xã: Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Pró) | 671 |
| 6 | Các tuyến đường nông thôn | |
| 6.1 | Từ ngã ba (thửa 38, TBĐ 314d) đến giáp ngã ba (hết thửa 116 và 118, TBĐ 315c) (đi vòng đập Tám Muống) | 346 |
| 6.2 | Từ giáp hết đất ông Ya Nho (thửa 12) và thửa 193b, TBĐ 314b đến giáp ngã ba Trường Tiểu học Pró (thửa 405 và 406, TBĐ 314c) | 346 |
| 6.3 | Từ ngã ba Trường Tiểu học Pró (thửa 405 và 406, TBĐ 314c) đến giáp ngã ba, phân hiệu trường Krăng Gọ (thửa 103) và thửa 102, TBĐ 314a | 346 |
| 6.4 | Từ giáp ngã ba, phân hiệu trường Krăng Gọ (thửa 103) và thửa 102, TBĐ 314a đến giáp ngã ba, đất nhà ông Tou Prong Cường (thửa 200, TBĐ 313b) | 320 |
| 6.5 | Từ giáp ngã ba đất nhà ông Tou Prong Cường (thửa 200, TBĐ 313b) đến giáp ngã ba ranh giới 02 xã: Pró, Ka Đơn (thửa 102, TBĐ 313b) | 346 |
| ***II.6.2*** | ***Khu vực 2:*** Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng > 3 mét | 331 |
| ***II.6.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Các đường còn lại trên địa bàn xã, trừ thôn Ú Tờ Lâm | 242 |
| 2 | Các đường thuộc thôn Ú Tờ Lâm | 114 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **II.7** | **Xã Ka Đơn** | |
| ***II.7.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.413: Từ ngã ba rẽ đi Ka Đơn (thửa 89, TBĐ 289g, đất nhà ông Quảng) đến ngã ba ranh giới 03 xã: Quảng Lập, Pró, Ka Đơn (hết thửa 126, TBĐ 313b, đất nhà ông Nguyễn Xin) | 1.440 |
| 2 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.12 | |
| 2.1 | Từ ngã ba ranh giới 03 xã: Quảng Lập, Pró, Ka Đơn (hết thửa 126, TBĐ 313b, đất nhà ông Nguyễn Xin) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính xã Pró (giáp thửa 73 và hết thửa 60, TBĐ 313b) | 1.440 |
| 2.2 | Từ ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pró (giáp thửa 73 và hết thửa 60, TBĐ 313b) đến hết ranh thửa 709 và 163, TBĐ 313A | 1.200 |
| 2.3 | Từ hết ranh thửa 709 và 163, TBĐ 313A đến đầu cầu Ka Đơn (hết thửa 16, TBĐ 336b) | 1.440 |
| 2.4 | Từ cầu Ka Đơn (hết thửa 16, TBĐ 336b) đến hết đất nhà ông Lâm Vũ Hà, thôn Ka Rái 2 (thửa 501 và 492, TBĐ 336a) | 1.280 |
| 2.5 | Từ hết đất nhà ông Lâm Vũ Hà, thôn Ka Rái 2 (thửa 501 và 492, TBĐ 336a) đến hết đất Chùa Giác Châu (thửa 385 và 443, TBĐ 336a) | 800 |
| 2.6 | Từ hết đất Chùa Giác Châu (thửa 385 và 443, TBĐ 336a) đến đầu ngã ba vào thôn Sao Mai (thửa 344 và 346, TBĐ 335b) | 570 |
| 2.7 | Từ ngã ba vào thôn Sao Mai (thửa 344 và 346, TBĐ 335b) đến giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra | 1.000 |
| 3 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.14 | |
| 3.1 | Từ giáp ngã ba đường ĐH.12, cầu Ka Đê (thửa 759, TBĐ 336b) đến giáp ngã tư hết đất Trường THCS Ka Đơn (thửa 478 và 797, TBĐ 336b) thuộc khu quy hoạch trung tâm xã Ka Đơn | 1.390 |
| 3.2 | Từ giáp ngã tư hết đất Trường THCS Ka Đơn (thửa 478 và 797, TBĐ 336b) đến giáp ngã ba, đất nhà bà Vân Điểm, thôn Sao Mai (hết thửa 146 và thửa 151, TBĐ 336c) | 696 |
| 3.3 | Từ giáp ngã ba, đất nhà bà Vân Điểm (hết thửa 146 và thửa 151, TBĐ 336c) đến giáp suối thôn Ka Đơn (thửa 358, TBĐ 335g) | 535 |
| 3.4 | Từ giáp suối thôn Ka Đơn (thửa 358, TBĐ 335g) đến giáp suối Nse, giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra (khu vực thuộc các TBĐ 359a, 359b và 359d, xã Ka Đơn) | 400 |
| 4 | Các đường nối với đường ĐH.14 | |
| 4.1 | Từ giáp ngã ba (thửa 104, TBĐ 336c) đến giáp ngã ba (hết thửa 606, TBĐ 336d) | 308 |
| 4.2 | Từ thửa 976, TBĐ 335g đến thửa 997, TBĐ 335g | 432 |
| 4.3 | Từ thửa 964, TBĐ 335D đến hết thửa 678, TBĐ 335D | 336 |
| 4.4 | Từ thửa 964, TBĐ 335g đến hết thửa 542, TBĐ 335D | 408 |
| 4.5 | Từ thửa 971, TBĐ 335g đến hết thửa 995, TBĐ 335g | 432 |
| 4.6 | Từ hết thửa 987, TBĐ 335d (phân trường Tiểu học Ka Đơn 1) đến | 432 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | hết thửa 542, TBĐ 335d | |
| 4.7 | Từ hết thửa 29, TBĐ 42 đến hết thửa 123, TBĐ 42 | 384 |
| 4.8 | Từ hết thửa 41, TBĐ 42 đến hết thửa 125, TBĐ 42 | 384 |
| 4.9 | Từ hết thửa 38, TBĐ 42 đến hết thửa 111, TBĐ 42 | 360 |
| 5 | Các đường nối với đường ĐH.12 | |
| 5.1 | Từ đường ĐH.413, ngã ba rẽ đi Ka Đơn (thửa 89, TBĐ 289g, đất nhà ông Quảng) đến giáp ngã ba đường ĐH.12, đất nhà ông Hào (thửa 30 và 121, TBĐ 313b) | 360 |
| 5.2 | Từ giáp ngã ba, giáp ranh giới hành chính xã Pró (thửa 873, TBĐ 313d) đến giáp thửa 521 và 764, TBĐ 336b (thôn Krăng Chớ và thôn Krăng Gọ) | 384 |
| 5.3 | Từ đường ĐH.12, ngã ba đối diện Trường Mầm non (thửa 47 và 45, TBĐ 313a) đến ngã ba (hết thửa 383, TBĐ 313a) | 506 |
| 5.4 | Từ đường ĐH.12, ngã ba Trường Mầm non (thửa 33a, TBĐ 313a) đến hết thửa 118, TBĐ 289e | 424 |
| 5.5 | Từ đường ĐH.12, ngã ba đất nhà bà Cúc đến ngã ba (giáp thửa 405, TBĐ 313a) | 785 |
| 5.6 | Từ giáp thửa 405, TBĐ 313a đến thửa 10, TBĐ 313c | 384 |
| 5.7 | Từ giáp thửa 405, TBĐ 313a đến giáp ngã ba (hết thửa 372, TBĐ 313a) | 472 |
| 5.8 | Từ giáp thửa 521, TBĐ 313a đến giáp ngã ba (hết thửa 16, TBĐ 313c) | 448 |
| 5.9 | Từ giáp ngã ba (thửa 426, TBĐ 313a) đến giáp ngã ba (hết thửa 84, TBĐ 313c) | 400 |
| 5.10 | Từ đường ĐH.12, ngã ba đất nhà ông Thành đến ngã ba (hết thửa 245, TBĐ 289e) | 424 |
| 5.11 | Từ đường ĐH.12, ngã ba đất nhà ông Khi) đến giáp ngã ba (hết thửa 521, TBĐ 336b) | 424 |
| 5.12 | Từ đường ĐH.12, ngã ba đi Hòa Lạc đến giáp ngã ba đất nhà ông Kiều Đình Tuấn | 352 |
| 5.13 | Từ đường ĐH.12, ngã ba vào thôn Sao Mai, đất nhà ông Bùi Châu đến giáp ngã ba đường đi thôn Ka Đơn, đường ĐH.14 | 313 |
| 5.14 | Từ hết thửa 136, TBĐ 336a đến hết thửa 49, TBĐ 336a | 391 |
| 6 | Khu trung tâm xã | |
| 6.1 | Khu trung tâm xã có một mặt tiếp giáp đường quy hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã) | 1.120 |
| 6.2 | Từ hết thửa 495, TBĐ 336b (đất nhà bà Thu) đến giáp đường quy hoạch (thửa 450, TBĐ 336b) | 520 |
| 6.3 | Từ đất nhà ông Lê Phúc (thửa 186, TBĐ 312d) đến hết đất nhà ông Lê Văn Khuyết (thửa 11, TBĐ 312c) khu vực thôn Hoà Lạc | 320 |
| ***II.7.2*** | ***Khu vực 2:*** Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng > 3 mét | 287 |
| ***II.7.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 227 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **II.8** | **Xã Tu Tra** | |
| ***II.8.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.413 | |
| 1.1 | Từ cây xăng Lạc Thạnh đến hết khu quy hoạch trung tâm xã (từ thửa 812 gốc, TBĐ 08 đến thửa 687, TBĐ 09) | 1.872 |
| 1.2 | Từ hết khu quy hoạch trung tâm xã đến ngã tư đường vào thôn Ma Đanh (từ thửa 687, TBĐ 09 đến thửa 694 gốc, TBĐ 09) | 1.008 |
| 1.3 | Từ ngã ba đường vào thôn Ma Đanh (nhà ông Sáu) đến giáp ngã tư (Trường Tiểu học Kămbute) (từ thửa 694 gốc, TBĐ 09 đến thửa 123 gốc, TBĐ 23) | 672 |
| 2 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.12 | |
| 2.1 | Từ giáp ranh giới xã Ka Đơn đến đầu cầu ông Quý (từ thửa 875 gốc, TBĐ 08 đến thửa 41 gốc, TBĐ 08) | 880 |
| 2.2 | Từ cầu ông Quý đến giáp đất nhà thờ Tu Tra (từ thửa 41 gốc, TBĐ 08 đến thửa 129 gốc, TBĐ 10) | 1.048 |
| 2.3 | Từ đất nhà thờ Tu Tra đến giáp cây xăng Lạc Thạnh (từ thửa 129 gốc, TBĐ 10 đến thửa 812 gốc, TBĐ 08) | 1.584 |
| 2.4 | Từ cây xăng Lạc Thạnh (thửa 812 gốc, TBĐ 08) đến giáp đất trụ sở Công ty Sữa Đà Lạt | 920 |
| 2.5 | Từ đất trụ sở Công ty Sữa Đà Lạt đến giáp cầu Nông trường Bò sữa (thửa 08 và 09, TBĐ 63) | 1.000 |
| 3 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.13: Từ đường ĐH.413, ngã ba Sao Mai (thửa 875 và 930, TBĐ 08) đến cầu ông Thiều (thửa 01 và 04, TBĐ 06) | 820 |
| 4 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.14 | |
| 4.1 | Từ giáp ngã ba đường ĐH.413 (thửa 15, TBĐ 11) đến giáp ngã ba (hết thửa 71, TBĐ 11): Khu quy hoạch trung tâm xã Tu Tra | 1.220 |
| 4.2 | Từ giáp ngã ba (hết thửa 71, TBĐ 11) đến giáp ngã ba đi thôn R'Lơm và thôn Ma Đanh (đất nhà ông Thanh, thửa 01, TBĐ 35) | 444 |
| 4.3 | Từ giáp ngã ba đi Thôn R'Lơm và thôn Ma Đanh (đất nhà ông Thanh, thửa 01, TBĐ 35) đến giáp ngã ba hết thửa 65, TBĐ 37 (đất nhà ông Ya Minh , thôn Ka Lók) | 432 |
| 4.4 | Từ giáp ngã ba hết thửa 65, TBĐ 37 (đất nhà ông Ya Minh, thôn Ka Lók) đến giáp suối Nse, ranh giới hành chính xã Tu Tra (thửa 47, TBĐ 37) | 408 |
| 5 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.16 | |
| 5.1 | Từ đường ĐH.16, ngã ba cầu Nông trường Bò sữa (thửa 08 và 09, TBĐ 63) đến ngã tư Trường Tiểu học Kămbute (thửa 123, TBĐ 23) | 436 |
| 5.2 | Từ ngã tư Trường Tiểu học Kămbut (thửa 123, TBĐ 23) đến giáp ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt (thửa 54, TBĐ 115) | 432 |
| 6 | Khu trung tâm xã: Các đường quy hoạch khu trung tâm xã (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Tu Tra) | 1.152 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 7 | Các đường nối với đường ĐH.413 | |
| 7.1 | Từ giáp đường ĐH.413, ngã ba nhà ông Sáu (thửa 694 gốc, TBĐ 09) đến hết đất nhà bà Ma Ten, thôn Ma Đanh (thửa 83, TBĐ 41) | 448 |
| 7.2 | Từ giáp đường ĐH.413 đến giáp ngã ba trụ sở 2 Công ty Sữa Đà Lạt | 656 |
| 8 | Các đường nối với đường ĐH.12 | |
| 8.1 | Từ giáp đường ĐH.12, ngã ba cầu ông Quý đến giáp ngã ba cầu bà Trí, thôn Suối Thông C2 (từ thửa 41, TBĐ 08 đến thửa 10, TBĐ 04) | 656 |
| 8.2 | Từ giáp đường ĐH.12, ngã ba bà Khánh (thửa 69, TBĐ 08) đến giáp ngã ba, đất nhà ông Nguyễn Thạch (thửa 835 và 836, TBĐ 09) | 592 |
| 8.3 | Từ giáp đường ĐH.12, ngã tư thôn Lạc Trường đến hết nhà đất ông Lê Diên (từ thửa 55 và 56, TBĐ 65 đến thửa 732 gốc, TBĐ 09) | 528 |
| 8.4 | Từ giáp đường ĐH.12, ngã tư thôn Lạc Trường đến giáp ngã ba ông Niệm (từ thửa 55 và 56, TBĐ 65 đến thửa 393 gốc, TBĐ 05) | 480 |
| 8.5 | Từ giáp đường ĐH.12 (ngã ba Tập đoàn 1 thôn Suối Thông C) đến ngã ba cầu bà Trí (từ thửa 91, TBĐ 01 đến thửa 10 gốc, TBĐ 04) | 568 |
| 8.6 | Từ giáp đường ĐH.12, ngã ba cầu Nông trường đến giáp ngã ba đất nhà ông Phụng (từ thửa 09, TBĐ 63 đến thửa 68, TBĐ 63) | 688 |
| 8.7 | Từ giáp đường ĐH.12, ngã ba Công ty APOLLO (thửa 14, TBĐ 08) đến giáp ngã ba trụ sở 2 Công ty Sữa Đà Lạt | 710 |
| 8.8 | Từ giáp đường ĐH.12, ngã ba đất nhà ông Lê Phước Hiệp (thửa 542 và 691a, TBĐ 09) đến giáp ngã ba, đất nhà ông Sáu (thửa 94, TBĐ 09) | 512 |
| 8.9 | Từ giáp đường ĐH.12, ngã ba hội trường thôn Lạc Nghiệp đến thửa 212 và 213 gốc, TBĐ 10 | 448 |
| 9 | Các đường nối với đường ĐH.13 | |
| 9.1 | Từ ngã ba cầu bà Trí (thửa 10, TBĐ 04) đến giáp ngã ba đường ĐH.13 (đất nhà ông Phạm Hữu Thạnh) | 960 |
| 9.2 | Từ ngã ba đường ĐH.13, đất nhà ông Phước (thửa 11, TBĐ 06) đến giáp ngã ba đất nhà ông Thạch (thửa 139 và 144, TBĐ 06) | 420 |
| 10 | Đường nông thôn: Từ giáp ngã ba đi R'Lơm, Ma Đanh (nhà ông Thanh, thửa 01, TBĐ 35) đến hết thửa 160, TBĐ 33 (đất nhà bà Ma Will, thôn Ma Đanh) | 432 |
| ***II.8.2*** | ***Khu vực 2:*** Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng > 3 mét | 280 |
| ***II.8.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 240 |
| **III** | **Huyện Đức Trọng** | |
| **III.1** | **Xã Hiệp An** | |
| ***III.1.1*** | ***Khu vực I*** | |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1 | Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 77 | 3.696 |
| 1.2 | Từ ngã ba giáp thửa 181, TBĐ 77 đến ngã ba hết thửa 91, TBĐ 78 (đình Trung Hiệp) | 3.552 |
| 1.3 | Từ ngã ba giáp thửa 91, TBĐ 78 (đình Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, TBĐ 73 | 3.504 |
| 1.4 | Từ ngã ba giáp thửa 385, TBĐ 73 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K' Long (giáp thửa 488, TBĐ 58) | 3.240 |
| 1.5 | Từ ngã ba nhà thờ K' Long (cạnh thửa 488, TBĐ 58) và giáp thửa 469, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18, TBĐ 59) và hết thửa 17, TBĐ 59 | 3.048 |
| 1.6 | Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18, TBĐ 59) và giáp thửa 17, TBĐ 59 đến cầu Định An 1 (hết thửa 69, TBĐ 48) | 4.176 |
| 1.7 | Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, TBĐ 48) đến ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 26 và hết thửa 343, TBĐ 26 | 4.205 |
| 1.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 26 và giáp thửa 343, TBĐ 26 đến hết thửa 142, TBĐ 17 (đường vào xóm Cây đa) và giáp thửa 130, TBĐ 17 | 3.888 |
| 1.9 | Từ ngã ba vào xóm Cây đa và giáp thửa 130, TBĐ 17 - giáp khe nước đến Đà Lạt | 3.192 |
| 2 | Đường cao tốc, đoạn không có đường gom dân sinh | 1.696 |
| 3 | Khu tái định cư Hiệp An | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319, TBĐ 26 đến giáp thửa 348, TBĐ 26 | 2.074 |
| 3.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136, TBĐ 26 đến hết thửa 62, TBĐ 27 | 2.074 |
| 3.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 26 đến hết thửa 215, TBĐ 27 | 2.074 |
| 3.4 | Từ thửa 47, TBĐ 27 đến hết thửa 215, TBĐ 27 | 1.879 |
| 4 | Khu tái định cư Hiệp An 1 | |
| 4.1 | Từ thửa 165, TBĐ 26 đến hết thửa 316, TBĐ 26 | 2.074 |
| 4.2 | Từ thửa 94, TBĐ 27 đến hết thửa 211, TBĐ 27 | 1.879 |
| 4.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TBĐ 26 đến hết thửa 130, TBĐ 27 | 2.074 |
| 5 | Khu tái định cư Hiệp An 2 | |
| 5.1 | Từ giáp thửa 564, TBĐ 48 (Hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641, TBĐ 48 | 2.074 |
| 5.2 | Từ giáp thửa 650, TBĐ 48 đến hết thửa 655, TBĐ 48 | 1.879 |
| 5.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642, TBĐ 48 đến giáp thửa 558, TBĐ 48 | 2.074 |
| 5.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640, TBĐ 48 đến hết thửa 641, TBĐ 48 | 2.074 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| ***III.1.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Đường thôn Định An | |
| 1.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 76, TBĐ 05 đến hết thửa 83, TBĐ 05 (đường vào sân Gofl Sacom) | 360 |
| 1.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 56, TBĐ 10 đến hết thửa 32, TBĐ 11 (đường vào Mỏ đá) | 274 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 28, TBĐ 11 (Mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa TBĐ 11 | 259 |
| 1.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 64, TBĐ 10 đến ngã ba giáp thửa 15, TBĐ 10 | 274 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 10 đến hết thửa 04, TBĐ 04 | 259 |
| 1.6 | Đường gom dân sinh - Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 10 đi qua thửa 99, TBĐ 10, qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65, TBĐ 10) | 274 |
| 1.7 | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, TBĐ 10 đến hết thửa 177, TBĐ 10 | 342 |
| 1.8 | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, TBĐ 10 đến hết thửa 175, TBĐ 10 | 274 |
| 1.9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136 đi qua thửa 95, TBĐ 10 và thửa 109, TBĐ 10 đến hết thửa 125, TBĐ 10 (đường vào Khu biệt thự Sài Gòn) | 274 |
| 1.10 | Từ thửa 114, TBĐ 10 đến hết thửa 149, TBĐ 10 | 259 |
| 1.11 | Từ Quốc lộ 20, đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, TBĐ 10 đến hết thửa 109, TBĐ 09 | 274 |
| 1.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 224, TBĐ 10 đến giáp thửa 14, TBĐ 18 | 274 |
| 1.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 10 đến hết thửa 136, TBĐ 18; đến giáp thửa 21, TBĐ 18 | 274 |
| 1.14 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 17 đến giáp thửa 95, TBĐ 17 | 274 |
| 1.15 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 140, TBĐ 17 đến hết thửa 81 và 65, TBĐ 18 (đường vào xóm Cây đa) | 274 |
| 1.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 22, TBĐ 18 đến suối Đa Tam (hết thửa 110, TBĐ 18) | 274 |
| 1.17 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, TBĐ 26 đến hết thửa 40, TBĐ 26 | 259 |
| 1.18 | Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348, TBĐ 26 đến hết thửa 32, TBĐ 27 | 259 |
| 1.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 42, TBĐ 27 đến hết thửa 56, TBĐ 27 và hết thửa 59, TBĐ 27 | 259 |
| 1.20 | Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - từ thửa 130, TBĐ 27 đến hết thửa 01, TBĐ 37 | 259 |
| 1.21 | Từ giáp thửa 29, TBĐ 11 đến hết thửa 35, TBĐ 11 (Mỏ đá) | 259 |
| 1.22 | Từ ngã ba cạnh 19, TBĐ 11 (Mỏ đá) đến hết thửa 07, thửa TBĐ | 259 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 11 | |
| 1.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 26 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93, TBĐ 26) | 274 |
| 1.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179, TBĐ 17 đến hết thửa 96, TBĐ 17 | 274 |
| 1.25 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 36, TBĐ 17 đến hết thửa 22, TBĐ 17 | 274 |
| 2 | Đường nối Quốc lộ 20 | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, TBĐ 26 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99, TBĐ 26) | 317 |
| 2.2 | Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109, TBĐ 26) đến hết thửa 110, TBĐ 26; hết thửa 54, TBĐ 26 | 288 |
| 2.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384, TBĐ 36 (Trường Tiểu học Định An) đến mương thủy lợi (hết thửa 16, TBĐ 36) | 274 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 36 đến giáp thửa 34, TBĐ 36 | 259 |
| 2.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, TBĐ 36 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn) | 374 |
| 2.6 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, TBĐ 36) đến đường cao tốc | 274 |
| 2.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 36 (đối diện Chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, TBĐ 37 | 274 |
| 2.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 423, TBĐ 36 đến mương thủy lợi | 274 |
| 2.9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, TBĐ 36 đến mương thủy lợi | 346 |
| 2.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 36 đến mương thủy lợi (hết thửa 267, TBĐ 36) | 274 |
| 3 | Đường cây xoài vào Xóm Gò I | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 280, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 37 | 432 |
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 504, TBĐ 37 đến giáp thửa 644, TBĐ 37 | 274 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 37 đến giáp đường vào thôn K' Rèn hết thửa 315, TBĐ 37 | 274 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 470, TBĐ 37 đến hết thửa 393, TBĐ 37 | 259 |
| 3.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 559, TBĐ 37 (đối diện thửa 476, TBĐ 37) đến suối Đa Tam (hết thửa 604, TBĐ 37) | 274 |
| 3.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 532, TBĐ 37 đến giáp suối hết thửa 548, TBĐ 37 | 230 |
| 4 | Đường cạnh Ban Nhân dân thôn Định An đến đường cao tốc | |
| 4.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Ban Nhân dân thôn Định An (thửa 324, TBĐ 36) đến mương thủy lợi | 274 |
| 4.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 36 đến hết thửa 353, TBĐ 36 | 274 |
| 4.3 | Từ mương thủy lợi (thửa 327, TBĐ 36) đến đường cao tốc (thửa 329, TBĐ 36) | 259 |
| 4.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, TBĐ 48 đến hết đường | 288 |
| 4.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, TBĐ 36 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam | 274 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5 | Đường thôn K’ Rèn | |
| 5.1 | Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, TBĐ 37) đến ngã ba Nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114, TBĐ 37) | 437 |
| 5.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 37 đến hết thửa 50, TBĐ 37 | 319 |
| 5.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 115, TBĐ 37 đến Nhà thờ K' Rèn (thửa 63, TBĐ 37) | 319 |
| 5.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 37 đến hết thửa 644, TBĐ 37 | 274 |
| 5.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 164, TBĐ 37 đến giáp thửa 282, TBĐ 37 | 259 |
| 5.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 37 đến hết thửa 15, TBĐ 37 | 274 |
| 5.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 37-2013) đi hướng thửa 67, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 37 | 274 |
| 5.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 37 đến giáp thửa 05, TBĐ 37 | 274 |
| 5.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 37 đến hết thửa 267, TBĐ 37 | 259 |
| 5.10 | Từ ngã ba Nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319, TBĐ 37 | 317 |
| 5.11 | Từ giáp thửa 319, TBĐ 37 đến hết thôn K' Rèn thửa 14, TBĐ 29 | 288 |
| 6 | Đường thôn Tân An | |
| 6.1 | Đường cạnh Trường THCS Hiệp An | |
| 6.1.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 48 (cạnh Trường THCS Hiệp An) đến mương thủy lợi (hết thửa 71, TBĐ 48) | 562 |
| 6.1.2 | Từ mương thủy lợi (cạnh thửa 84, TBĐ 48) đến giáp thửa 736, TBĐ 48 | 360 |
| 6.2 | Đường vào thôn Tân An | |
| 6.2.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, TBĐ 48 đến mương thủy lợi (hết thửa 275, TBĐ 48) | 504 |
| 6.2.2 | Từ mương thủy lợi (cạnh thửa 233, TBĐ 48 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690, TBĐ 48) | 346 |
| 6.2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 265, TBĐ 48 đến hết thửa 559, TBĐ 48 (cạnh khe nước) | 274 |
| 6.2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 181, TBĐ 48 đến ngã ba hết thửa 84, TBĐ 48 | 274 |
| 6.2.5 | Từ Quốc lộ 20 - thửa 248, TBĐ 48 (cạnh Khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322, TBĐ 48) | 274 |
| 6.2.6 | Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, TBĐ 48 đến hết thửa 451, TBĐ 48 và đến giáp thửa 237, TBĐ 49 | 259 |
| 6.2.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, TBĐ 48 (Hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, TBĐ 48 | 274 |
| 6.2.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 48-2013 (Ban Nhân dân thôn Tân An cũ) đến suối Đa Tam | 274 |
| 6.2.9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, TBĐ 48 đến giáp thửa 351, TBĐ 48 và hết thửa 379, TBĐ 48 | 288 |
| 6.2.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, TBĐ 48 đến mương thủy lợi | 331 |
| 6.2.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 436, TBĐ 48 đến hết thửa 387, TBĐ 48 | 288 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 6.2.12 | Từ ngã ba đi vào Công ty Rau Nhà Xanh (cạnh thửa 475, TBĐ 48) đến mương thủy lợi | 331 |
| 6.2.13 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 48 đến suối Đa Tam hết thửa 13, TBĐ 59 (đường vào xóm Miền Tây) | 274 |
| 6.2.14 | Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26, TBĐ 59 đến hết thửa 120, TBĐ 59 (đường vào xóm Miền Tây) | 274 |
| 6.2.15 | Từ Quốc lộ 20 - từ thửa 520, TBĐ 48 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến mương thủy lợi (hết thửa 482, TBĐ 48) | 274 |
| 6.2.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, TBĐ 48 đến giáp thửa 407, TBĐ 48 | 274 |
| 6.2.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 48 đến hết thửa 337, TBĐ 48 | 274 |
| 6.2.18 | Từ mương thủy lợi - cạnh thửa 150, TBĐ 48 đến ngã ba hết thửa 145, TBĐ 48 | 259 |
| 6.2.19 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 30, TBĐ 47 đến giáp thửa 22, TBĐ 47 | 259 |
| 7 | Đường thôn K' Long | |
| 7.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, TBĐ 59 đến giáp thửa 523, TBĐ 48 | 274 |
| 7.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 59 đến hết thửa 525, TBĐ 48 | 259 |
| 7.3 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, TBĐ 57 đến hết thửa 01, TBĐ 57 và đến giáp thửa 06, TBĐ 57 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang) | 319 |
| 8 | Đường K' Long C | |
| 8.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 59 đến cống thủy lợi (hết thửa 03, TBĐ 58) | 360 |
| 8.2 | Từ cống thủy lợi (giáp thửa 03, TBĐ 58) theo hướng thửa 14, TBĐ 58 đến đường cao tốc (hết thửa 141, TBĐ 47) | 288 |
| 8.3 | Đường theo cạnh thửa 143 TBĐ 47 - Trường Mẫu giáo K' Long C - giáp thửa 130, TBĐ 47 | 360 |
| 8.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 47 đến hết thửa 441, TBĐ 48 | 288 |
| 8.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 47 đến đường cao tốc | 288 |
| 8.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 47 đến hết thửa 92, TBĐ 47 | 274 |
| 8.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 47 đến hết thửa 49, TBĐ 47 (cạnh khe nước giáp thửa 559, TBĐ 48) | 274 |
| 8.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, TBĐ 59 (cạnh nghĩa trang K' Long cũ) đến suối Đa Tam (hết thửa 499, TBĐ 59) | 274 |
| 8.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 59 đến thửa 398, TBĐ 59 | 259 |
| 8.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 356, TBĐ 59 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353, TBĐ 59) | 274 |
| 8.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, TBĐ 58 đến hết thửa 487, TBĐ 58 | 317 |
| 8.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447, TBĐ 67 | 288 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 8.13 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 410, TBĐ 67 đến ngã ba hết thửa 446, TBĐ 67 | 288 |
| 8.14 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438 TBĐ 67 (Hiệp Thành An) đến hết thửa 32, TBĐ 74 và hết thửa 444, TBĐ 67 | 288 |
| 8.15 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 67 đến giáp thửa 298, TBĐ 67 | 288 |
| 8.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, TBĐ 67 đến giáp thửa 287, TBĐ 67 | 288 |
| 8.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, TBĐ 67 đến giáp thửa 354, TBĐ 67 | 288 |
| 8.18 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 58 (nhà thờ K' Long -hướng Đà Lạt) đến hết thửa 325, TBĐ 58 cổng chiết nạp ga | 317 |
| 8.19 | Từ cổng chiết nạp ga đến hết đường (hết thửa 360, TBĐ 58) | 288 |
| 8.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 324, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 303, TBĐ 58 | 288 |
| 8.21 | Từ cạnh thửa 04, TBĐ 67 đến cổng thổ cẩm K' Long (hết thửa 620, TBĐ 67) | 360 |
| 8.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 67 đến giáp thửa 11, TBĐ 68) | 274 |
| 8.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 58 (Nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, TBĐ 58 | 317 |
| 9 | Đường cạnh Ban Nhân dân thôn K' Long | |
| 9.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 67 | 331 |
| 9.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 158, TBĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 201, TBĐ 67) | 274 |
| 9.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, TBĐ 67) | 274 |
| 10 | Đường vào vườn ươm Thích Thùy | |
| 10.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538, TBĐ 67 đến hết thửa 107, TBĐ 58 | 288 |
| 10.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, TBĐ 67 đến giáp thửa 68, TBĐ 67 | 317 |
| 10.3 | Từ thửa 68, TBĐ 67 đến đường cao tốc (hết thửa 62, TBĐ 57) | 274 |
| 11 | Đường vào nhà ông Lê Bá Duy | |
| 11.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 213, TBĐ 67 đến khe nước hết thửa 281, TBĐ 67 | 432 |
| 11.2 | Từ giáp khe nước cạnh thửa 281, TBĐ 67 đến suối Đa Tam | 317 |
| 11.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 278, TBĐ 67 đến hết thửa 234, TBĐ 67 và đến giáp thửa 280, TBĐ 67 | 274 |
| 11.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 67 đến hết thửa 337, TBĐ 67 | 274 |
| 11.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, TBĐ 67 đến hết thửa 520, TBĐ 67 (Công ty Hưng Nông) | 317 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 12 | Đường bên cạnh nhà Pháp Lan | |
| 12.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247, TBĐ 67 đến ngã ba hết thửa 148, TBĐ 67 | 317 |
| 12.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 67 đến đường cao tốc | 288 |
| 12.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 67 đến hết thửa 205, TBĐ 57 (đường vào Công ty Phương Nam) | 317 |
| 12.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 517, TBĐ 67 đến hết thửa 84, TBĐ 66 | 317 |
| 13 | Đường thôn Đarahoa | |
| 13.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, TBĐ 67 (ngã ba Quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 73 | 446 |
| 13.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 73 đi qua thửa 98, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 80, TBĐ 73 | 274 |
| 13.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 73 đến hết thửa 62, TBĐ 73 | 274 |
| 13.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 73 đến hết thửa 80, TBĐ 73 | 259 |
| 13.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 73 đến hết thửa 09, TBĐ 73 | 274 |
| 13.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 73 | 274 |
| 13.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 66 | 259 |
| 13.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 66 đến hết thửa 112, TBĐ 66 | 274 |
| 13.9 | Từ ngã ba - cạnh thửa 250, TBĐ 66 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, TBĐ 66 | 259 |
| 14 | Đường thôn Trung Hiệp | |
| 14.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 308, TBĐ 66 (kho xưởng Công ty Thủy lợi 2) | 360 |
| 14.2 | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629, TBĐ 73 đến hết thửa 18, TBĐ 73 | 288 |
| 14.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 74 đến hết thửa 24, TBĐ 74 | 274 |
| 14.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 74 đến hết thửa 106, TBĐ 74 | 410 |
| 14.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 74 đi qua thửa 155, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 74 | 274 |
| 14.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 74 | 274 |
| 14.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 97, TBĐ 74 (cạnh Công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137, TBĐ 74 | 288 |
| 14.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 73 (Công ty Trường Thịnh) | 288 |
| 14.9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 73 đến đường cao tốc | 846 |
| 14.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 73 đến hết đường | 342 |
| 14.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610, TBĐ 73 (cạnh Công ty Nông sản thực phẩm) đến giáp thửa 463, TBĐ 73 | 342 |
| 14.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, TBĐ 73 đến giáp thửa 552, TBĐ | 468 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 73 (đường vào Nghĩa trang thôn Trung Hiệp) | |
| 14.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 399, TBĐ 73 đến đường vào thửa 436, TBĐ 73 (cạnh Nghĩa trang thôn Trung Hiệp) | 342 |
| 14.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 73 đến hết thửa 371, TBĐ 73 | 324 |
| 14.15 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, TBĐ 73 đến giáp thửa 447, TBĐ 73 | 360 |
| 14.16 | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 113, TBĐ 78 đến giáp thửa 93, TBĐ 78 | 288 |
| 14.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 78 đến suối Đa Tam (hết thửa 162, TBĐ 78) | 274 |
| 14.18 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, TBĐ 78 đến hết các nhánh của đoạn đường | 274 |
| 14.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 473, TBĐ 73 đến nghĩa trang thôn Trung Hiệp và hết thửa 467, TBĐ 73 | 317 |
| 14.20 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 155, TBĐ 78 đến hết đường | 317 |
| 14.21 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 78 đến suối Đa Tam | 346 |
| 14.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 78 đến giáp thửa 199, TBĐ 78 | 274 |
| 14.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 78 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường | 317 |
| 14.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, TBĐ 78 đến giáp thửa 73, TBĐ 77 | 346 |
| 14.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 78 đến hết thửa 52, TBĐ 78 và giáp thửa 25, TBĐ 77 | 274 |
| 14.26 | Từ ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 78 đến giáp thửa 115, TBĐ 77 (đường cạnh Công ty Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng) | 317 |
| 14.27 | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 77 đến thửa 115, TBĐ 77 (đường sau bãi vật liệu cơ khí) | 274 |
| 14.28 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 77 (cạnh Nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 77 | 317 |
| 14.29 | Từ giáp thửa 93, TBĐ 77 đến giáp thửa 139, TBĐ 77 | 288 |
| 14.30 | Từ thửa 139, TBĐ 77 đến giáp thửa 82, TBĐ 77 | 342 |
| 14.31 | Từ ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 77 đến giáp thửa 26, TBĐ 77 | 274 |
| 14.32 | Từ thửa 93, TBĐ 77 đến giáp thửa 449, TBĐ 77 | 274 |
| 14.33 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, TBĐ 77 đến hết thửa 179, TBĐ 77 | 317 |
| 14.34 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 77 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam | 590 |
| 14.35 | Từ ngã ba cạnh thửa 216, TBĐ 78 đến giáp thửa 214, TBĐ 78 | 274 |
| 14.36 | Từ ngã ba cạnh thửa 230, TBĐ 78 đến hết đường | 259 |
| 14.37 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, TBĐ 77 (Hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường | 274 |
| 14.38 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, TBĐ 77 đến hết đường | 274 |
| 14.39 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, TBĐ 77 (cạnh Nhà máy Sứ) đến | 360 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | mương thủy lợi (hết thửa 376, TBĐ 77) | |
| 14.40 | Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 77 đến hết đường (giáp thửa 360, TBĐ 77) | 342 |
| 14.41 | Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 77 đến hết đường | 259 |
| 14.42 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, TBĐ 77 đến đường cao tốc | 374 |
| 14.43 | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 77 qua thửa 139, TBĐ 77 đến giáp khe nước (hết thửa 125, TBĐ 77) | 274 |
| 14.44 | Từ ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 77 đến hết thửa 432, TBĐ 77 và đến giáp thửa 84, TBĐ 77 | 274 |
| 14.45 | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 77 đến thửa 49, TBĐ 77 | 274 |
| 14.46 | Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 77 đến hết thửa 15, TBĐ 77 | 274 |
| 14.47 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 77 chạy dọc mương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, TBĐ 77 | 317 |
| 14.48 | Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 77 đến ngã ba hết thửa 487, TBĐ 77 | 288 |
| 14.49 | Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 77 đến ngã ba hết thửa 209, TBĐ 77 | 274 |
| 14.50 | Từ ngã ba cạnh thửa 304, TBĐ 77 (giáp mương thủy lợi) qua thửa 213, TBĐ 77 đến hết đường | 259 |
| 14.51 | Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 77 đến giáp thửa 109, TBĐ 77 | 230 |
| 14.52 | Từ ngã ba cạnh 155, TBĐ 74 đến hết thửa 162, thửa TBĐ 74 | 274 |
| 15 | Đường vào sân Gofl Đạ Ròn | |
| 15.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 60, TBĐ 74 đến suối Đa Tam | 792 |
| 15.2 | Từ suối Đa Tam đến giáp huyện Đơn Dương | 738 |
| ***III.1.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 220 |
| **III.2** | **Xã Hiệp Thạnh** | |
| ***III.2.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 36 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) | 5.008 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 36 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 283, TBĐ 36 | 5.120 |
| 1.3 | Từ ngã ba giáp thửa 283, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 36 | 5.584 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 36 đến ngã ba giáp thửa 413, TBĐ 32 | 4.768 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 32 đến hết thửa 154, TBĐ 32 (đường vào Nghĩa trang thôn Phú Thạnh) | 4.656 |
| 1.6 | Từ giáp thửa 154, TBĐ 32 (đường vào Nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 856, TBĐ 26 (Nhà máy phân bón Bình Điền) | 4.592 |
| 1.7 | Từ giáp Nhà máy phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 26) | 4.768 |
| 1.8 | Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 26) đến | 5.176 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | hết thửa 308, TBĐ 26 (Trường THCS Hiệp Thạnh) | |
| 1.9 | Từ giáp thửa 308, TBĐ 26 (Trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh Hội trường thôn Phi Nôm (thửa 655, TBĐ 20) | 5.800 |
| 1.10 | Từ cạnh thửa 655, TBĐ 20 (Hội trường thôn Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 557, TBĐ 20 (đường vào Kho muối) | 6.648 |
| 1.11 | Từ thửa 557, TBĐ 20 (đường vào Kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 20 | 7.200 |
| 1.12 | Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 20 đến thửa 677, TBĐ 21 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào) | 7.200 |
| 1.13 | Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 591, TBĐ 21 | 6.648 |
| 1.14 | Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 591, TBĐ 21 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hết thửa 442, TBĐ 21) | 6.120 |
| 1.15 | Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (giáp thửa 442, TBĐ 21) đến đường cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 444, TBĐ 21) | 5.232 |
| 1.16 | Từ đường cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp (trụ sở UBND xã cũ - thửa 444, TBĐ 21) đến hết Trường THPT Chu Văn An và hết Trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 21) | 4.808 |
| 1.17 | Từ giáp Trường THPT Chu Văn An và giáp Trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 21) đến hết thửa 108, TBĐ 21 (giáp Chùa Phổ Minh) và giáp thửa 104, TBĐ 22 (Tam Giáo Tòa) | 3.632 |
| 1.18 | Từ Chùa Phổ Minh (thửa 108, TBĐ 21) và thửa 104, TBĐ 22 (Tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 22 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 22 | 3.480 |
| 1.19 | Từ đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 22 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 22 đến giáp thửa 149, TBĐ 17 (Đài Tưởng niệm) | 3.352 |
| 1.20 | Từ Đài Tưởng niệm (thửa 149, TBĐ 17) đến giáp xã Hiệp An | 3.264 |
| 1.21 | Đường cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh | 1.696 |
| 2 | Quốc lộ 27 | |
| 2.1 | Từ giáp cây xăng Công ty Thương mại đến hết thửa 769, TBĐ 21 (cây xăng Quế Anh) | 4.976 |
| 2.2 | Từ giáp cây xăng Quế Anh đến cầu Phi Nôm | 4.048 |
| 2.3 | Từ cầu Phi Nôm đến ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 28 (đường vào Xí nghiệp phân bón Bình Điền) | 2.392 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 28 (đường vào Xí nghiệp phân bón Bình Điền) đến ngã ba hết thửa 153, TBĐ 28 (Nhà thờ Bắc Hội) | 2.544 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh Nhà thờ Bắc Hội đến giáp huyện Đơn Dương | 2.504 |
| 2.6 | Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 69 TBĐ 27 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới | 2.264 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| ***III.2.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Đường chính thôn Bồng Lai | |
| 1.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 125, TBĐ 37 và ngã ba hết thửa 235, TBĐ 37 | 1.584 |
| 1.2 | Từ ngã ba giáp thửa 125, TBĐ 37 và ngã ba giáp thửa 235, TBĐ 37 đến hết thửa 367, TBĐ 38 (Chùa Phật Mẫu) | 1.672 |
| 1.3 | Từ giáp thửa 367, TBĐ 38 (Chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 88, TBĐ 39 | 976 |
| 1.4 | Từ giáp thửa 88, TBĐ 39 đến hết thửa 9, TBĐ 47 (giáp huyện Đơn Dương) | 976 |
| 2 | Đường nhánh thôn Bồng Lai | |
| 2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 331, TBĐ 36 (đất ông Viên) đến hết thửa 349, TBĐ 36 (cạnh cầu Bồng Lai cũ) | 456 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 309, TBĐ 36 đến hết thửa 44, TBĐ 37 | 568 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 41 (Ấp Lu) | 368 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 330, TBĐ 38 (đi Chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 41 | 408 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 41 đến hết thửa 13, TBĐ 46 (Chùa An Sơn) | 352 |
| 2.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 41 đến ngã ba hết thửa 07, TBĐ 47 (đi Đơn Dương) | 352 |
| 2.7 | Từ ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 41 đến ngã ba giáp thửa 136, TBĐ 41 (đi qua Chùa An Sơn cũ) | 320 |
| 2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 415, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 41 | 384 |
| 2.9 | Từ ngã ba giáp thửa 367, TBĐ 38 (Chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 42 | 352 |
| 2.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 423, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 118, TBĐ 42 | 320 |
| 2.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 425, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 33, TBĐ 41 | 320 |
| 2.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 313, TBĐ 38 đến ngã ba hết thửa 76, TBĐ 42 | 320 |
| 2.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 38 đến ngã ba hết thửa 86, TBĐ 42 | 320 |
| 2.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 38 đến ngã ba hết thửa 109, TBĐ 42 | 320 |
| 2.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 215, TBĐ 41 | 320 |
| 2.16 | Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 563, TBĐ 37) đến ngã ba | 320 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | hết thửa 401, TBĐ 38 và từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 58, TBĐ 42 | |
| 2.17 | Từ ngã ba thửa 166, TBĐ 37 đến hết thửa 92, TBĐ 37 | 320 |
| 2.18 | Từ ngã ba thửa 161, TBĐ 37 đến hết thửa 101, TBĐ 37 | 320 |
| 2.19 | Từ ngã ba thửa 173, TBĐ 37 đến hết thửa 83, TBĐ 37 | 320 |
| 2.20 | Từ ngã ba thửa 256, TBĐ 37 đến hết thửa 418, TBĐ 37 | 320 |
| 2.21 | Từ ngã ba thửa 199, tờ TBĐ 37 đến hết thửa 117, TBĐ 37 | 320 |
| 2.22 | Từ ngã ba thửa 310, tờ TBĐ 37 đến hết thửa 194, TBĐ 37 | 320 |
| 2.23 | Từ ngã ba thửa 332, tờ TBĐ 37 đến hết thửa 260, TBĐ 37 | 320 |
| 2.24 | Từ ngã ba thửa 377, TBĐ 37 đi qua thửa 335, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 37 | 320 |
| 2.25 | Từ ngã ba thửa 389, tờ TBĐ 37 đến hết thửa 318, TBĐ 37 | 320 |
| 2.26 | Từ ngã ba thửa 261, TBĐ 38 đi qua thửa 192, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 286, TBĐ 38 | 320 |
| 2.27 | Từ ngã ba thửa 294, TBĐ 38 đi qua thửa 207, TBĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 193, TBĐ 38 | 320 |
| 2.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 399, TBĐ 37 đi qua thửa 397, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 289, TBĐ 37 | 320 |
| 2.29 | Từ ngã ba cạnh thửa 243, TBĐ 38 đi qua thửa 255, TBĐ 38 đến hết thửa 222, TBĐ 38 | 320 |
| 3 | Đường thôn Phú Thạnh | |
| 3.1 | Đường hẻm Quốc lộ 20 đi qua thôn Phú Thạnh | |
| 3.1.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 474, TBĐ 36 (Nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa 47, TBĐ 36 (đối diện Trường Tiểu học Phú Thạnh) | 616 |
| 3.1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 36 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 292, TBĐ 36 | 464 |
| 3.1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 342, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 236, TBĐ 36 | 328 |
| 3.1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 327, TBĐ 36 (Vật liệu xây dựng Ba Tân) đến hết ngã ba hết thửa 183, TBĐ 36 | 296 |
| 3.1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 283, TBĐ 36 đến hết ngã ba hết thửa 164, TBĐ 36 | 296 |
| 3.1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 36 (đường vào Trường Tiểu học Phú Thạnh) đến ngã ba hết thửa 7, TBĐ 36 (Trường Tiểu học Phú Thạnh) | 1.000 |
| 3.1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 707, TBĐ 31 đến ngã ba giáp thửa 460, TBĐ 31 | 728 |
| 3.1.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 31 đến hết thửa 503, TBĐ 31 | 728 |
| 3.1.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 646, TBĐ 31 đến hết thửa 780, TBĐ 31 | 728 |
| 3.1.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 395, TBĐ 32 | 800 |
| 3.1.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 486, TBĐ 32 đến giáp thửa 435, TBĐ 32 | 800 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.1.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 489, TBĐ 32 đến ngã tư hết thửa 351, TBĐ 32 | 544 |
| 3.1.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 631, TBĐ 32 | 384 |
| 3.1.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 285, TBĐ 32 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 258, TBĐ 32 và hết thửa 309, TBĐ 32, khu tái định cư | 520 |
| 3.1.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 32 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 70, TBĐ 32 | 904 |
| 3.1.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 36 đến hết đất thửa 264, TBĐ 36 (giáp cầu Bồng Lai cũ) | 432 |
| 3.2 | Đường hẻm thôn Phú Thạnh | |
| 3.2.1 | Từ ngã tư cạnh thửa 110, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 07, TBĐ 36 (Trường Tiểu học Phú Thạnh) | 624 |
| 3.2.2 | Từ ngã tư giáp thửa 249, TBĐ 36 đến hết thửa 133, TBĐ 36 | 256 |
| 3.2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 437, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 31 | 240 |
| 3.2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 31 đến ngã ba hết thửa 517, TBĐ 31 | 240 |
| 3.2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 31 (Công ty Quốc Khánh) đến ngã ba hết thửa 198, TBĐ 31 | 240 |
| 3.2.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 337, TBĐ 32 đến suối Đa Me | 240 |
| 3.2.7 | Từ ngã tư cạnh thửa 637, TBĐ 32 đến giáp thửa 49, TBĐ 25 (cạnh nghĩa trang) | 368 |
| 3.2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 571, TBĐ 32 đến hết thửa 587, TBĐ 32 | 304 |
| 3.2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 521, TBĐ 32 đến hết thửa 554, TBĐ 32 | 304 |
| 3.2.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 502, TBĐ 32 đến hết thửa 532, TBĐ 32 | 304 |
| 3.2.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 476, TBĐ 32 đến hết thửa 541, TBĐ 32 | 304 |
| 3.2.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 32 đến suối (hết thửa 654, TBĐ 32) | 304 |
| 4 | Đường thôn Phi Nôm | |
| 4.1 | Đường hẻm của Quốc lộ 20 | |
| 4.1.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 557, TBĐ 20 (đường vào Kho muối) đến giáp mương thủy lợi (ngã ba hết thửa 685 và ngã ba hết thửa 675, TBĐ 20) | 528 |
| 4.1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 340, TBĐ 26 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến ngã ba hết thửa 570, TBĐ 26 | 424 |
| 4.1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 940, TBĐ 26 đến hết thửa 137, TBĐ 26 | 424 |
| 4.1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 954, TBĐ 26 đến hết thửa 93, TBĐ 26 | 424 |
| 4.1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 345, TBĐ 26 đi theo ranh Trường THCS Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 26 sau đó đi hết thửa 444, TBĐ 26 | 328 |
| 4.1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 593, TBĐ 20 đến hết thửa 1049, TBĐ 21 | 424 |
| 4.1.7 | Từ cạnh thửa 402, TBĐ 20 đến giáp suối Đa Me (thửa 530, TBĐ 21) | 520 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.1.8 | Từ giáp suối Đa Me thửa 529, TBĐ 21 đến hết thửa 364, TBĐ 21 | 424 |
| 4.1.9 | Từ cạnh thửa 591, TBĐ 21 (trụ sở UBND xã) đến hết thửa 504, TBĐ 21 | 520 |
| 4.1.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 538, TBĐ 21 (Quỹ tín dụng) đến hết thửa 455, TBĐ 21 | 672 |
| 4.1.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 440, TBĐ 21 đến hết ngã ba hết thửa 403, TBĐ 21 | 480 |
| 4.1.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 484, TBĐ 21 đến hết thửa 418, TBĐ 21 | 400 |
| 4.1.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 422, TBĐ 21 (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đến ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 21 | 400 |
| 4.1.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 21 (cạnh Vật liệu xây dựng Tuyết Lợi) đến suối | 400 |
| 4.1.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 514, TBĐ 21 đến giáp thửa 742, TBĐ 21 | 552 |
| 4.1.16 | Từ thửa 742, TBĐ 21 đến hết đường | 536 |
| 4.1.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 650, TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 710, TBĐ 21 | 552 |
| 4.2 | Đường hẻm của Quốc lộ 27 | |
| 4.2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 976, TBĐ 21 đến hết thửa 909, TBĐ 21 | 368 |
| 4.2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 838, TBĐ 21 đến hết thửa 932, TBĐ 21 | 368 |
| 4.2.3 | Từ ngã tư (giao nhau giữa hai nhánh cũ và mới - cạnh thửa 244, TBĐ 27) đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 26 | 368 |
| 4.2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 26 đến suối Đa Tam (hết thửa 182, TBĐ 26); đến hết thửa 532, TBĐ 26 (miếu thờ) | 280 |
| 4.2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 27 theo hướng lên đồi đến hết thửa 160, TBĐ 27 | 304 |
| 4.3 | Các đường hẻm còn lại của thôn Phi Nôm | |
| 4.3.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 710, TBĐ 21 đến hết thửa 629, TBĐ 21 | 408 |
| 4.3.2 | Từ cạnh thửa 504, TBĐ 21 (sau UBND xã) đến ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 21 đến hết thửa 254, TBĐ 21 (hướng xuống suối) | 368 |
| 4.3.3 | Từ ngã ba thửa 10, TBĐ 32 đến hết thửa 23, TBĐ 32 | 304 |
| 4.3.4 | Từ ngã ba thửa 439, TBĐ 26 đến giáp suối (hết thửa 410, TBĐ 26) | 304 |
| 4.3.5 | Từ ngã ba thửa 312, TBĐ 20 đến hết thửa 05, TBĐ 20 | 280 |
| 4.3.6 | Từ ngã ba thửa 104, TBĐ 20 đến hết thửa 760, TBĐ 20 | 248 |
| 5 | Đường thôn Quảng Hiệp | |
| 5.1 | Đường hẻm Quốc lộ 20 | |
| 5.1.1 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh Nhà máy sứ) đến ngã ba giáp mương cạnh Nhà máy sứ (giáp thửa 27, TBĐ 22) | 384 |
| 5.1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 21 (đường vào Thủy điện Quảng Hiệp) đến giáp thửa 68, TBĐ 16 (đất Thủy điện Quảng Hiệp) | 784 |
| 5.1.3 | Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp (UBND xã cũ) đến ngã ba hết đất Trường THCS Quảng Hiệp và hết thửa 1065, TBĐ | 784 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 21 | |
| 5.1.4 | Từ thửa 633, TBĐ 21 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 911, TBĐ 21 | 328 |
| 5.1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 21 (cạnh Trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 197, TBĐ 21 | 328 |
| 5.1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 17 (Trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 192, TBĐ 17 | 328 |
| 5.2 | Các đường hẻm còn lại của thôn Quảng Hiệp | |
| 5.2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 22 (trụ sở thôn Quảng Hiệp) đến mương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 22) | 328 |
| 5.2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 21 đến ngã ba trục thôn Quảng Hiệp (cạnh thửa 669, TBĐ 21) | 328 |
| 5.2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 21 theo hướng đi thửa 640, TBĐ 21 đến ngã ba giáp mương cạnh Nhà máy sứ (hết thửa 27, TBĐ 22) | 288 |
| 5.2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 17 đến ngã tư trục thôn Quảng Hiệp (cạnh thửa 120, TBĐ 22) | 328 |
| 5.2.5 | Từ ngã ba thửa 350, TBĐ 21 đi thửa 171, TBĐ 21 đến giáp thửa 129, TBĐ 21; đến hết thửa 161, TBĐ 21 | 264 |
| 5.2.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 21 đến giáp suối (hết thửa 129, TBĐ 21) | 264 |
| 5.2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 91, TBĐ 21 đến giáp suối (hết thửa 63, TBĐ 21) | 264 |
| 5.2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 22 đến giáp suối thửa 74, TBĐ 16 | 264 |
| 5.2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 22 đến giáp thửa 116, TBĐ 22 | 264 |
| 5.2.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 22 đến giáp thửa 79, TBĐ 22 | 264 |
| 5.2.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 69, TBĐ 17 đến ngã ba hết thửa 43, TBĐ 17 | 264 |
| 6 | Đường thôn Bắc Hội | |
| 6.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 28 | 376 |
| 6.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 28 đến giáp Nhà máy phân bón Bình Điền | 256 |
| 6.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 28 đến hết cạnh thửa 74, TBĐ 28 | 256 |
| 6.4 | Từ thửa 135, TBĐ 28 (Trường Tiểu học Bắc Hội) đến hết cạnh thửa 336, TBĐ 22 | 256 |
| 6.5 | Từ thửa 336, TBĐ 22 đến suối Đa Tam | 240 |
| 6.6 | Từ thửa 237, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 10, TBĐ 28 | 256 |
| 6.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 22 đến hết thửa 250, TBĐ 22 (gần cổng Nghĩa trang Bắc Hội) | 288 |
| 6.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 28 | 240 |
| 6.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 28 - giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba | 256 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | đối diện thửa 40, TBĐ 28 | |
| 6.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 28 đến giáp suối (hết thửa 464, TBĐ 28) | 232 |
| 6,11 | Từ ngã ba cạnh thửa 403, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 22 | 232 |
| ***III.2.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 230 |
| **III.3** | **Xã Liên Hiệp** | |
| ***III.3.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Quốc lộ 27 | |
| 1.1 | Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công (thửa 239, TBĐ 45) và giáp thửa 321, TBĐ 44 | 4.176 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công và thửa 321, TBĐ 44 đến hết ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 44 và giáp đất Trạm y tế | 4.200 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 44 và đất Trạm y tế đến ngã ba Cổng Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 453, TBĐ 37) | 4.248 |
| 1.4 | Từ ngã ba Cổng Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba giáp thửa 453, TBĐ 37 | 4.368 |
| 1.5 | Từ ngã ba thửa 453, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 348, TBĐ 37 | 3.672 |
| 1.6 | Từ ngã ba giáp thửa 348, TBĐ 37 đến đường vào Kho lương thực cũ (hết thửa 258, TBĐ 36) | 3.360 |
| 1.7 | Từ đường vào Kho lương thực cũ (giáp thửa 258, TBĐ 36) đến hết ngã ba Cây đa (thửa 379, TBĐ 36) | 2.784 |
| 1.8 | Từ ngã ba Cây đa đến ngã ba hết thửa 44, TBĐ 42 | 2.376 |
| 1.9 | Từ ngã ba giáp thửa 44, TBĐ 42 đến đường vào Khu tái định cư K899 (hết thửa 05, TBĐ 41) | 1.685 |
| 1.10 | Từ đường vào Khu tái định cư K899 (giáp thửa 05, TBĐ 41) đến giáp xã N' Thôn Hạ | 1.534 |
| 1.11 | Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp | 2.074 |
| 1.12 | Từ thửa số 557, TBĐ 37 đến thửa số 478, TBĐ 37 | 972 |
| 2 | Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 434, TBĐ 37 | 3.485 |
| 2.2 | Từ ngã tư giáp thửa 434, TBĐ 37 đến ngã ba nhà thờ | 2.794 |
| 2.3 | Từ ngã ba thửa 552, TBĐ 37 đến giáp thửa 631, TBĐ 37 | 1.094 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 578, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 579, TBĐ 37 | 638 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 37 đến hết đường (thửa 591, TBĐ 37) | 1.094 |
| 2.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 37 đến chợ Liên Hiệp | 1.613 |
| 3 | Đường Lê Hồng Phong | |
| 3.1 | Từ ngã tư Chùa Hải Đức đến ngã ba hết thửa 626, TBĐ 54 | 4.752 |
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 560, TBĐ 54 đến ngã ba hết Nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 560, TBĐ 54) | 3.420 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.3 | Từ giáp Nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 491, TBĐ 53 | 3.264 |
| 3.4 | Từ giáp thửa 491, TBĐ 53 đến hết thửa 35, TBĐ 56 (cạnh Trường Lương Thế Vinh) | 3.240 |
| 3.5 | Từ ngã tư cạnh Trường Lương Thế Vinh đến ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 56 | 2.496 |
| 3.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 56 đến ngã ba vào Trại Gia Chánh (hết thửa 67, TBĐ 55) | 2.376 |
| 3.7 | Từ ngã ba vào Trại Gia Chánh (giáp thửa 67, TBĐ 55) đến hết thửa 38, TBĐ 55 | 1.728 |
| 3.8 | Từ giáp thửa 38, TBĐ 55 đến ngã ba địa giới hành chính xã N' Thôn Hạ, xã Liên Hiệp và thị trấn Liên Nghĩa | 1.728 |
| 3.9 | Từ ngã tư Chùa Hải Đức (cạnh thửa 360, TBĐ 54 đến ngã ba đi Bốt Pha (cạnh thửa 673, TBĐ 54) | 4.776 |
| ***III.3.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Đường hẻm Quốc lộ 27 (từ thị trấn Liên Nghĩa đến Cổng Vàng) | |
| 1.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 (cạnh thửa 239, TBĐ 45) đến ngã ba cạnh thửa 204, TBĐ 45 | 576 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 45 đến giáp thửa 182, TBĐ 45 | 576 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 289, TBĐ 44 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 130, TBĐ 45 | 632 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 44 đến ngã ba hết thửa 102, TBĐ 45 | 576 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ 44 đến tường rào sân bay | 790 |
| 1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 44 đến giáp tường rào sân bay | 576 |
| 1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 455, TBĐ 44 đến hết thửa 411, TBĐ 44 và giáp thửa 340, TBĐ 44 | 504 |
| 1.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 44 đến ngã tư hết thửa 86, TBĐ 44 | 738 |
| 1.9 | Từ ngã tư giáp thửa 86, TBĐ 44 đến ngã tư hết thửa 297, TBĐ 38 | 576 |
| 1.10 | Từ ngã tư giáp thửa 297, TBĐ 38 đến ngã ba hết thửa 94, TBĐ 38 | 576 |
| 1.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 169, TBĐ 44 (Trạm y tế) đến ngã ba giáp thửa 257, TBĐ 44 | 886 |
| 1.12 | Từ ngã ba giáp thửa 257, TBĐ 44 đến ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 44 | 720 |
| 1.13 | Từ ngã ba thửa 257, TBĐ 44 đến hết thửa 267, TBĐ 43 | 562 |
| 2 | Đường hẻm Quốc lộ 27 (từ Cổng Vàng đến N'Thôn Hạ) | |
| 2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 453, TBĐ 37 đến ngã tư hết thửa 381, TBĐ 37 | 738 |
| 2.2 | Từ ngã tư giáp thửa 381, TBĐ 37 đến ngã tư hết thửa 142, TBĐ 37 | 576 |
| 2.3 | Từ ngã tư giáp thửa 142, TBĐ 37 đến hết thửa 193, TBĐ 31 | 576 |
| 2.4 | Từ ngã tư giáp thửa 651, TBĐ 37 đến hết thửa 299, TBĐ 37 | 576 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 613, TBĐ 44 đến ngã ba giáp thửa 496, TBĐ | 756 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 44 | |
| 2.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 496, TBĐ 44 đến ngã ba đối diện thửa 179, TBĐ 43 (hết thửa 496 TBĐ 44) | 576 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 347, TBĐ 37 đến giáp thửa 652, TBĐ 37 | 630 |
| 2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 36 đến hết thửa 201, TBĐ 36 | 630 |
| 2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 36 đến giáp thửa 231, TBĐ 36 | 630 |
| 2.10 | Từ ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa số 381, TBĐ 37 | 684 |
| 3 | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 288, TBĐ 36) đến hết Trại heo (thửa 308, TBĐ 36) | |
| 3.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 215, TBĐ 36 | 756 |
| 3.2 | Từ ngã ba giáp thửa 215, TBĐ 36 đến hết Trại heo (thửa 150, TBĐ 36) | 522 |
| 4 | Từ ngã ba Kho lương thực (thửa 258, TBĐ 36) đến hết thửa 308, TBĐ 29 | |
| 4.1 | Từ ngã ba Kho lương thực đến ngã ba hết thửa 177, TBĐ 36 | 530 |
| 4.2 | Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 36 đến hết thửa 308, TBĐ 36 | 437 |
| 4.3 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 362, TBĐ 36 đến hết thửa 03, TBĐ 43 | 406 |
| 4.4 | Từ ngã ba cạnh thửa số 79, TBĐ 36 đến cầu sắt cạnh thửa 50, TBĐ 36 | 374 |
| 4.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 254, TBĐ 36 | 484 |
| 4.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 254, TBĐ 36 đến hết thửa 182, TBĐ 36 | 437 |
| 5 | Từ Quốc lộ 27 (cây đa) đến hết thửa 314, TBĐ 43 | |
| 5.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 379, TBĐ 36 đến hết thửa 78, TBĐ 36 | 499 |
| 5.2 | Từ giáp thửa 78, TBĐ 36 đến hết thửa 314, TBĐ 43 | 437 |
| 5.3 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 80, TBĐ 42 đến hết thửa 140, TBĐ 42 | 499 |
| 5.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 42 đến hết thửa 109, TBĐ 43 | 484 |
| 5.5 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44, TBĐ 42 đến hết thửa 105, TBĐ 35 | 499 |
| 5.6 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 90, TBĐ 42 đến hết thửa 21, TBĐ 35 | 499 |
| 5.7 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 72, TBĐ 42 đến hết thửa 39, TBĐ 35 | 499 |
| 6 | Đường vào khu tái định cư | |
| 6.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 99, tờ TBĐ 34 đến hết thửa 99 và 43, TBĐ 34 | 562 |
| 6.2 | Từ giáp thửa 43, TBĐ 34 đến hết thửa 77, TBĐ 35 | 546 |
| 6.3 | Từ giáp thửa 58, TBĐ 35 đến hết thửa 67, TBĐ 35 | 499 |
| 7 | Ngã ba vào nhà ông Huỳnh Đình Tam | |
| 7.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 41 đến hết thửa 179, TBĐ 47 | 437 |
| 7.2 | Từ ngã ba cạnh thửa số 195, TBĐ 44 giáp thửa 298, TBĐ 43 | 437 |
| 7.3 | Từ giáp thửa 298, TBĐ 43 đến giáp thửa 285, TBĐ 43 | 406 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 7.4 | Từ Quốc lộ 27 (thửa 106, TBĐ 41) đến giáp thửa 13, TBĐ 34 | 437 |
| 7.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 34 | 406 |
| 7.6 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 53, TBĐ 41 đến giáp thửa 97, TBĐ 34 | 437 |
| 7.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 34 đến giáp suối | 374 |
| 8 | Đường trong khu dân cư | |
| 8.1 | Từ ngã tư cạnh thửa số 433, TBĐ 37 đến hết ngã tư cạnh thửa số 56, TBĐ 44 | 593 |
| 8.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 37 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 38 | 437 |
| 8.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 38 đến hết thửa số 60, TBĐ 38 | 374 |
| 8.4 | Từ ngã tư cạnh thửa 346, TBĐ 01 theo hướng thửa 641, TBĐ 01 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa | 546 |
| 8.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 339, TBĐ 37 đến ngã tư hết thửa 423, TBĐ 38 | 722 |
| 8.6 | Từ ngã tư giáp thửa 423, TBĐ 38 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa | 638 |
| 8.7 | Từ ngã tư cạnh thửa 193, TBĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 359, TBĐ 38 | 730 |
| 8.8 | Từ ngã tư cạnh thửa 359 TBĐ 38 đến giáp đất Trường Quân sự địa phương | 521 |
| 8.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 38 đến hết thửa 147, TBĐ 38 | 374 |
| 8.10 | Từ ngã tư cạnh thửa 399, TBĐ 37 đến ngã tư mương thủy lợi | 684 |
| 8.11 | Từ ngã tư mương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 36 | 626 |
| 8.12 | Từ ngã tư cạnh thửa 294, TBĐ 37 đến ngã tư mương thủy lợi (hết thửa 191, TBĐ 37) | 674 |
| 8.13 | Từ ngã tư mương thủy lợi hết thửa 191, TBĐ 37 đến hết thửa 333, TBĐ 30 | 593 |
| 8.14 | Từ giáp thửa 333, TBĐ 30 đến thửa 272, TBĐ 30 | 484 |
| 8.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 29 | 499 |
| 8.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa số 394, TBĐ 29 | 437 |
| 8.17 | Từ ngã tư cạnh thửa 237, TBĐ 37 (Tu viện) đến ngã tư mương thủy lợi cạnh thửa 123, TBĐ 37 | 593 |
| 8.18 | Từ ngã ba cạnh thửa số 738, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh 77, TBĐ 37 | 437 |
| 8.19 | Từ ngã tư mương thủy lợi đi hướng thửa 271, TBĐ 30 đến hết đường | 484 |
| 8.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 36 đến hết thửa 186, TBĐ 36 | 437 |
| 8.21 | Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang | 593 |
| 9 | Đường nhánh đoạn từ nhà thờ An Hòa đến nghĩa trang | |
| 9.1 | Từ thửa 98, TBĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 204, TBĐ 38 | 632 |
| 9.2 | Từ ngã tư cạnh thửa 204, TBĐ 38 đến hết đường (cạnh thửa 390, | 504 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 38) | |
| 9.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 59, TBĐ 38 đến ngã tư mương thủy lợi xây (cạnh thửa 01, TBĐ 37) | 546 |
| 9.4 | Từ mương thủy lợi xây đến hết thửa 89, TBĐ 30 | 437 |
| 9.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 38 đến ngã ba hết thửa 110 TBĐ 30 | 437 |
| 9.6 | Từ ngã ba Nhà thờ An Hòa đến giáp thị trấn Liên Nghĩa | 898 |
| 9.7 | Từ ngã ba Nhà thờ An Hòa đến mương thủy lợi xây (cạnh thửa 09, TBĐ 37) | 898 |
| 9.8 | Từ mương thủy lợi xây đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 29) | 836 |
| 9.9 | Từ ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 29) đến ngã ba cạnh thửa 346, TBĐ 29 | 403 |
| 10 | Đường thôn Gần Reo | |
| 10.1 | Từ ngã ba miếu đến ngã tư hết thửa 384, TBĐ 24 | 484 |
| 10.2 | Từ thửa 384, TBĐ 24 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 102, TBĐ 24) | 432 |
| 10.3 | Từ thửa 102, TBĐ 24 đến thửa 2060, TBĐ 18 | 418 |
| 10.4 | Từ thửa số 2060, TBĐ 18 đến cầu sắt | 403 |
| 10.5 | Từ ngã ba Trường học Gần Reo đến hết đất ông Trần Sắt (thửa 465, TBĐ 24) | 403 |
| 10.6 | Từ ngã ba Hội trường thôn Gần Reo đến giáp thửa 372, TBĐ 24 | 432 |
| 10.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 303, TBĐ 24 đến thửa 353, TBĐ 24 | 403 |
| 10.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 24 đến Mỏ đá Gần Reo | 403 |
| 10.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 24 | 432 |
| 10.10 | Từ thửa 478, TBĐ 24 đến ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 24 | 418 |
| 10.11 | Từ thửa 386, TBĐ 24 đến hết đường | 403 |
| 10.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 36 đến ngã ba mương thủy lợi | 403 |
| 11 | Đường dọc mương thủy lợi | |
| 11.1 | Từ cống ngầm - cạnh thửa 92, TBĐ 31 đến ngã tư cạnh thửa 09, TBĐ 37 | 530 |
| 11.2 | Từ ngã tư thửa 09, TBĐ 37 đến ngã tư hết thửa 232, TBĐ 37 | 484 |
| 11.3 | Từ thửa 309, TBĐ 30 đến hết thửa 66, TBĐ 31 | 484 |
| 12 | Đường thôn Tân Hiệp | |
| 12.1 | Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc | 1.166 |
| 12.2 | Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 24, TBĐ 46) đến ngã hết thửa 291, TBĐ 39 | 605 |
| 12.3 | Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp Nghĩa trang thôn Tân Hiệp | 553 |
| 12.4 | Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 72, TBĐ 46 | 634 |
| 12.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 72, TBĐ 46 theo đường Lê Thị Pha đến giáp thị trấn Liên Nghĩa | 634 |
| 12.6 | Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 172, TBĐ 39 | 605 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 12.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 39 đến hết đường giáp thửa 314, TBĐ 49 | 446 |
| 12.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 46 đến hết đường | 446 |
| 12.9 | Từ ngã tư cạnh thửa 72, TBĐ 46 theo hướng thửa 75, TBĐ 46 đến hết đường | 446 |
| 12.10 | Từ ngã tư cạnh thửa 72, TBĐ 46 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh) | 547 |
| 13 | Đường thôn Nghĩa Hiệp | |
| 13.1 | Từ ngã ba giáp Lô 90, thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 49 | 2.322 |
| 13.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi | 792 |
| 13.3 | Từ ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 09, TBĐ 49 | 720 |
| 13.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 47 đến đất giáp thửa 141, TBĐ 47 | 672 |
| 13.5 | Từ thửa 141, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa số 205, TBĐ 52 cạnh mương thoát nước xuống hồ Bà Hòa | 648 |
| 13.6 | Từ ngã ba cạnh thửa số 208, TBĐ 52 cạnh mương thoát nước xuống hồ Bà Hòa đến ngã ba địa giới hành chính xã N'Thôn Hạ, xã Liên Hiệp, thị trấn Liên Nghĩa (giáp đường Lê Hồng Phong) | 846 |
| 13.7 | Từ ngã tư Lô 90 và đường Lê Hồng Phong (góc chợ đầu mối) đến ngã tư đi Chùa Hải Đức | 840 |
| 13.8 | Từ ngã tư đi Chùa Hải Đức đến giáp Chùa Hải Đức | 720 |
| 13.9 | Từ ngã tư đi Chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường | 600 |
| 13.10 | Từ ngã tư đi Chùa Hải Đức đến giáp Nhà thờ Nghĩa Lâm | 792 |
| 13.11 | Từ sau Nhà thờ Nghĩa Lâm đến hết thửa 462, TBĐ 54 | 672 |
| 13.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 462, TBĐ 54 đến giáp đường Lê Hồng Phong (cạnh thửa 545, TBĐ 54) | 924 |
| 13.13 | Từ ngã ba cạnh thửa số 463, TBĐ 54 đến hết đường | 634 |
| 13.14 | Từ đường Lê Hồng Phong qua Hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến giáp đường đá (thửa 447, TBĐ 54) | 810 |
| 13.15 | Từ ngã ba cạnh Nhà thờ Nghĩa Lâm đến giáp đường đá | 672 |
| 13.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 552, TBĐ 54 đến hết đường | 672 |
| 13.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 462, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 260 TBĐ 54 | 882 |
| 13.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 518, TBĐ 53 theo đường xuống ruộng đến hết đường | 672 |
| 13.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 422, TBĐ 53 thửa 472, TBĐ 53 | 403 |
| 13.20 | Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba thửa 524, TBĐ 53 đến hết đường | 648 |
| 13.21 | Từ đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 527, TBĐ 53 đến hết đường | 562 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 13.22 | Từ đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 440, TBĐ 53 đến hết đường | 648 |
| 13.23 | Từ đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 491, TBĐ 53 đến hết thửa 401, TBĐ 53 | 790 |
| 13.24 | Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 53 đến hết đường | 562 |
| 13.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 641, TBĐ 53 đến hết đường | 756 |
| 13.26 | Từ ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 53 đến hết thửa 687, TBĐ 53 | 882 |
| 13.27 | Từ đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 40, TBĐ 56 đến hết thửa 04, TBĐ 56 | 475 |
| 13.28 | Từ đường Lê Hồng Phong - thửa 25, TBĐ 56 đến hết đường | 475 |
| 13.29 | Từ đường Lê Hồng Phong - thửa 21, TBĐ 56 đến hết thửa 13, TBĐ 56 | 446 |
| 13.30 | Từ đường Lê Hồng Phong - thửa 707tờ TBĐ 53 đến hết đường | 418 |
| 13.31 | Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 53 đến hết đường (giáp thửa 934, TBĐ 12) | 672 |
| 13.32 | Từ đường Lê Hồng Phong thửa 05, TBĐ 55 đến hết đường | 418 |
| 13.33 | Từ đường Lê Hồng Phong - thửa 32, TBĐ 55 đến hết đường | 374 |
| 13.34 | Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 52 tở TBĐ 55 đến hết đường | 403 |
| 13.35 | Từ đường Lê Hồng Phong đi qua thửa 59, TBĐ 55 đến hết đường | 403 |
| 13.36 | Từ đường Lê Hồng Phong đi qua thửa 67, TBĐ 55 đến hết đường | 475 |
| 13.37 | Từ ngã ba giáp đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 669, TBĐ 53 đến hết đường | 475 |
| 13.38 | Từ thửa 401 tờ TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 236 tờ TBĐ 53 | 552 |
| 13.39 | Từ ngã ba cạnh thửa 85 tờ TBĐ 49 đến hết đường | 464 |
| 13.40 | Từ ngã ba cạnh thửa 47 tờ TBĐ 49 đến hết đường | 464 |
| ***III.3.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 300 |
| **III.4** | **Xã N' Thôn Hạ** | |
| ***III.4.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Quốc lộ 27 | |
| 1.1 | Từ giáp xã Liên Hiệp đến ngã ba vào Mỏ đá và hết thửa 111, TBĐ 27 | 908 |
| 1.2 | Từ ngã ba vào Mỏ đá và giáp thửa 111, TBĐ 27 đến ngã ba vào thôn Bia Ray và hết thửa 241, TBĐ 27 | 1.056 |
| 1.3 | Từ ngã ba vào thôn Bia Ray và giáp thửa 241, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 864, TBĐ 26 và hết thửa 810, TBĐ 26 | 1.120 |
| 1.4 | Từ ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 26 và giáp thửa 810, TBĐ 26 đến ngã ba Trạm y tế cũ và hết thửa đất số 955, TBĐ 26 | 1.404 |
| 1.5 | Từ ngã ba Trạm y tế cũ và giáp thửa đất số 955, TBĐ 26 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1185, TBĐ 25 | 1.216 |
| 1.6 | Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1185, TBĐ 25 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, TBĐ 25 | 1.056 |
| 1.7 | Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, TBĐ 25 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, TBĐ 25. | 700 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.8 | Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, TBĐ 25 đến giáp xã Bình Thạnh | 640 |
| 2 | Đường ĐT 725 - đi Nam Ban | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 642, TBĐ 26 | 1.200 |
| 2.2 | Từ giáp thửa 642, TBĐ 26 đến suối hết thửa 394, TBĐ 20 | 768 |
| 2.3 | Từ giáp thửa 394, TBĐ 20 đến giáp xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà | 540 |
| 3 | Đường ĐH1 - đi Liên Nghĩa | |
| 3.1 | Từ ngã ba cạnh thửa số 745, TBĐ 33 (Trạm y tế cũ) đến cầu Đa Me (hết thửa 201, TBĐ 33) | 848 |
| 3.2 | Từ cầu Đa Me đến ngã ba cạnh thửa 270, TBĐ 33 | 588 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 270, TBĐ 33 đến ngã ba vào Trường THCS N' Thôn Hạ và hết thửa 233, TBĐ 33 | 512 |
| 3.4 | Từ ngã ba vào Trường THCS N' Thôn Hạ và giáp thửa 233, TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 645 và hết thửa 791, TBĐ 34 | 428 |
| 3.5 | Từ ngã ba giáp thửa 645 và giáp thửa 791, TBĐ 34 đến ngã ba hết thửa 75 và hết thửa 03, TBĐ 42 | 656 |
| 3.6 | Từ ngã ba giáp thửa 75 và giáp thửa 03, TBĐ 42 đến hết thửa 553, 840, TBĐ 43 (gần ngã ba đi vào Mỏ đá Srê Đăng) | 448 |
| 3.7 | Từ thửa 553, 840, TBĐ 43 (gần ngã ba đi vào Mỏ đá Srê Đăng) đến Cầu Ván (hết thửa 783, 833, TBĐ 43) | 628 |
| 3.8 | Từ Cầu Ván (giáp thửa 783, 833, TBĐ 43) đến ngã ba địa giới hành chính của xã Liên Hiệp, xã N' Thôn Hạ và thị trấn Liên Nghĩa (thửa 123, TBĐ 44) | 840 |
| 4 | Đường thôn Bia Ray - thôn Thái Sơn: | |
| 4.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 31, TBĐ 33 (Trường tiểu học) đến ngã ba hết thửa 576, TBĐ 27 và hết thửa đất số 436, TBĐ 27 | 336 |
| 4.2 | Từ ngã ba giáp thửa 576, TBĐ 27 và giáp thửa đất số 436, TBĐ 27 đến Quốc lộ 27 | 336 |
| 4.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 27 qua ngã ba cạnh thửa 527, TBĐ 27 đến hết thửa 531, TBĐ 27 | 220 |
| 4.4 | Từ ngã ba đối diện thửa 527, TBĐ 27 đến hết thửa 114, TBĐ 34 | 210 |
| 4.5 | Từ ngã ba thửa 287, TBĐ 27 đến hết thửa 85, TBĐ 27 | 310 |
| 4.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 222, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 808, TBĐ 26 - giáp Quốc lộ 27 | 260 |
| 4.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ 27 đi thửa 186, TBĐ 27 đến ngã ba giáp Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201, TBĐ 27 (cạnh Trường Hoàng Hoa Thám) | 260 |
| 4.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 793, TBĐ 26 đến giáp thửa 656, TBĐ 26 (nghĩa địa) | 312 |
| 4.9 | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912, TBĐ 26) đến hết thửa 1013, TBĐ 26 | 272 |
| 4.10 | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 864, TBĐ 26) đến hết thửa 919, TBĐ 26 | 280 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.11 | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 817, TBĐ 28) đến hết thửa 1212, TBĐ 28 | 270 |
| 4.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 1212, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 59, TBĐ 34 | 240 |
| 4.13 | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133, TBĐ 27) đến suối (hết thửa 102, TBĐ 27) | 260 |
| 5 | Đường thôn Srê Đăng: | |
| 5.1 | Từ ngã ba đối diện thửa 03, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 280, TBĐ 42 | 372 |
| 5.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 783, TBĐ 43 (hồ bà Hòa) đến ngã ba hết thửa 97, TBĐ 44. | 200 |
| 5.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 270, TBĐ 33 qua Nhà thờ Bon Rơm đến hết thửa 214, 197, TBĐ 32. | 312 |
| 5.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 192, TBĐ 32 | 280 |
| 5.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 33 đến ngã ba Phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông (hết thửa 177, TBĐ 32). | 240 |
| 5.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 201, TBĐ 33 qua thửa 243, TBĐ 33 đến hết đường | 210 |
| 5.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 306, TBĐ 33 (đường vào Trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba hết thửa 526, TBĐ 33 | 220 |
| 5.8 | Từ ngã ba giáp thửa 526, TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 322, TBĐ 41 | 216 |
| 5.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 526, TBĐ 33 đến ngã ba giáp thửa 607, TBĐ 33 | 216 |
| 5.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 840, TBĐ 43 (đường vào Mỏ đá) đến cống (hết thửa 424, TBĐ 43) | 310 |
| 5.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 553, TBĐ 43 đi thửa 304, TBĐ 42 đến hết thửa 375, TBĐ 42; đến hết thửa 433, TBĐ 43; đến hết thửa 753, TBĐ 43 | 264 |
| 5.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 227, TBĐ 32 đi qua thửa 183, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 197, TBĐ 32 | 280 |
| 5.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 44 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 44 | 340 |
| 5.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 44 đến ngã ba giáp thửa 08, TBĐ 44 | 265 |
| 6 | Đường thôn Bon Rơm - Lạch Tông: | |
| 6.1 | Từ giáp thửa 214, 197, TBĐ 32 đến hết thửa 96, TBĐ 31 | 360 |
| 6.2 | Từ ngã ba sân bóng thôn Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 40) đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 389, TBĐ 47) | 304 |
| 6.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 32 đến ngã ba đối diện thửa 330, TBĐ 32 | 200 |
| 6.4 | Từ ngã ba cạnh Trường THCS N' Thôn Hạ (thửa 404, TBĐ 33) | 210 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | đến ngã ba giáp Nghĩa địa thôn Lạch Tông (thửa 555, TBĐ 32) | |
| 6.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 518, TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 321, TBĐ 32 | 208 |
| 6.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 257, TBĐ 32 đi qua thửa 279, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 286, TBĐ 32 (đường bên hông Nhà thờ Bon Rơm) | 220 |
| 7 | Thôn Lạch Tông - Thôn Yang Ly: | |
| 7.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 31 đến ngã ba hết thửa 234, TBĐ 31 và hết thửa 190, TBĐ 31 | 360 |
| 7.2 | Từ giáp thửa 234, TBĐ 31 đến giáp Ba Cản, xã Tân Hội (thửa 10, TBĐ 37) | 312 |
| 7.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 570, TBĐ 31 | 228 |
| 7.4 | Từ ngã ba sân bóng Lạch Tông (cạnh thửa 50, TBĐ 40) qua ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 31 | 228 |
| 7.5 | Từ ngã ba đập hồ Đa Me (cạnh thửa 43, TBĐ 32) đến ngã ba hết thửa 286, TBĐ 32 và hết thửa 319, TBĐ 32 | 336 |
| 7.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 286, TBĐ 32 và giáp thửa 319, TBĐ 32 đến sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 40) | 312 |
| 8 | Đường thôn Đoàn Kết | |
| 8.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 742, TBĐ 25 qua hồ Srê Kil đến ngã ba hết thửa 827, TBĐ 25 | 220 |
| 8.2 | Từ ngã ba Klong Tum (cạnh thửa 175, TBĐ 25) đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, TBĐ 19). | 190 |
| 8.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 25 đến hết thửa 171, TBĐ 25 | 168 |
| ***III.4.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 160 |
| **III.5** | **Xã Bình Thạnh** | |
| ***III.5.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Quốc lộ 27 | |
| 1.1 | Từ giáp xã N'Thôn Hạ đến ngã ba giáp thửa 145, TBĐ 19 và hết thửa 231, TBĐ 19 | 916 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 19 và giáp thửa 231, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 16, TBĐ 19 và hết thửa 18, TBĐ 19 | 860 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 16, TBĐ 19 và giáp thửa 18, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ 14 và hết thửa 165, TBĐ 14 | 880 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ 14 và giáp thửa 165, TBĐ 14 đến cổng Nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, TBĐ 13 | 1.104 |
| 1.5 | Từ cổng Nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, TBĐ 13 đến ngã tư Nhà thờ Thanh Bình | 1.300 |
| 1.6 | Từ ngã tư Nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư Hợp tác xã Thanh Bình 1 (thửa 481, TBĐ 13) | 1.440 |
| 1.7 | Từ ngã tư Hợp tác xã Thanh Bình 1 (thửa 481, TBĐ 13) đến cầu Thanh Bình | 1.368 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.8 | Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba hết thửa 118, TBĐ 12 và hết thửa 220, TBĐ 12 | 1.040 |
| 1.9 | Từ ngã ba giáp thửa 118, TBĐ 12 và giáp thửa 220, TBĐ 12 đến ngã ba xóm 3 đi Kim Phát và hết thửa 313, TBĐ 12 | 1.040 |
| 1.10 | Từ ngã ba xóm 3 đi Kim Phát và giáp thửa 313, TBĐ 12 đến ngã ba hết thửa 579, TBĐ 12 và hết thửa 297, TBĐ 12 | 788 |
| 1.11 | Từ ngã ba giáp thửa 579, TBĐ 12 và giáp thửa 297, TBĐ 12 đến giáp Lâm Hà | 732 |
| 1.12 | Đường huyện - từ ngã ba ranh giới xã Tân Hội - thị trấn Đinh Văn - xã Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà | 636 |
| ***III.5.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Đường thôn Thanh Bình 3 | |
| 1.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 9, TBĐ 25 đến ngã ba xã N' Thôn Hạ (hết thửa 175, TBĐ 20) | 200 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 24 | 200 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 20 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 20 | 320 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 20 đến ngã tư cạnh thửa 85, TBĐ 20 | 280 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 20 | 240 |
| 1.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 77, TBĐ 20 đến ngã tư cạnh thửa 67, TBĐ 20 | 240 |
| 1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 20 đến hết thửa 318, TBĐ 19 | 352 |
| 1.8 | Từ giáp thửa đất 318, TBĐ 19 đến mương nước hết thửa đất số 97, TBĐ 24 | 304 |
| 1.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 20 đi qua ngã tư cạnh thửa 65, TBĐ 20 đến giáp N' Thôn Hạ | 300 |
| 1.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 24 đi theo hướng thửa 25, TBĐ 24 đến ngã tư cạnh thửa 310, TBĐ 19 | 256 |
| 1.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 19 đến giáp N'Thôn Hạ (hết thửa 04, TBĐ 20) | 304 |
| 1.12 | Từ ngã tư cạnh thửa 41, TBĐ 20 đến ngã ba hết thửa 131, TBĐ 19 | 216 |
| 1.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 19 đến ngã tư cạnh thửa 310 - 253, TBĐ 19 | 304 |
| 1.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 127, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 19 và hết thửa 332, TBĐ 19 | 256 |
| 1.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 16, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 19 | 304 |
| 1.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 254, TBĐ 14 đến giáp ranh xã N' Thôn Hạ | 256 |
| 1.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 14 (đường lò gạch) đến cầu mới (hết thửa 384, TBĐ 10) | 320 |
| 1.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 370, TBĐ 13 đến hết thửa 366, TBĐ 14 | 259 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.19 | Từ ngã ba (cầu sông Cam Ly) đến suối (hết thửa 17, TBĐ 10) | 192 |
| 2 | Đường thôn Thanh Bình 2 | |
| 2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 638, TBĐ 13 | 304 |
| 2.2 | Từ ngã ba giáp thửa 638, TBĐ 13 theo hướng thửa 93, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 18 | 272 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 379, TBĐ 13 đến giáp sông Cam Ly | 320 |
| 2.4 | Từ ngã ba Nhà văn hóa (thửa 390, TBĐ 13) đến giáp sông Cam Ly | 320 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 13 đến giáp mương (hết thửa 135, TBĐ 13) | 240 |
| 2.6 | Từ ngã ba Hội trường thôn Thanh Bình 2 đến hết thửa 385, TBĐ 13 | 200 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ 13 | 230 |
| 2.8 | Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 406, TBĐ 13) đến sông Cam Ly | 360 |
| 2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 13 đến giáp sông Cam Ly | 360 |
| 3 | Đường thôn Thanh Bình 1 | |
| 3.1 | Từ mương nước cạnh thửa đất số 97 TBĐ 24 đến ngã ba Đền thánh Vinh Sơn (thửa 646, TBĐ 18) | 320 |
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 96, TBĐ 24 đi theo hướng thửa 167 và thửa 193, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 23 | 216 |
| 3.3 | Từ ngã tư Nhà thờ Thanh Bình đến mương nước (hết thửa 714, TBĐ 13) | 320 |
| 3.4 | Từ mương nước giáp thửa 714, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 724, TBĐ 13 | 200 |
| 3.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ 13 đến ngã tư hết thửa 606, TBĐ 13 | 240 |
| 3.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 501, TBĐ 13 đến ngã tư hết thửa 815, TBĐ 13 | 352 |
| 3.7 | Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 193, TBĐ 18 | 256 |
| 3.8 | Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 262, TBĐ 18 | 176 |
| 3.9 | Từ ngã tư Hợp tác xã Thanh Bình 1 (cạnh thửa 481, TBĐ 13) đến ngã ba hết thửa 97, TBĐ 18 | 348 |
| 3.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 13 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ 18 | 416 |
| 3.11 | Từ ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 646, TBĐ 18 (Đền thánh Vinh Sơn) | 304 |
| 3.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 771, TBĐ 13 đến hết thửa 599, TBĐ 13 (giáp sông Cam Ly) | 240 |
| 3.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 18 đi qua thửa 128, TBĐ 18 đến | 280 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ 18 | |
| 3.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 18 đi theo hướng thửa 111, TBĐ 18 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ 18 | 240 |
| 3.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ 18 đến giáp sông Cam Ly | 200 |
| 3.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 18 đến giáp thửa 526, TBĐ 18 | 200 |
| 3.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 646, TBĐ 18 (Đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 22 | 280 |
| 3.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 646, TBĐ 18 (Đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 23 | 360 |
| 3.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 23 đi theo hướng thửa 138, TBĐ 23 đến giáp suối (thác Vinh Sơn) | 344 |
| 3.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 22 đi theo hướng thửa 150, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 249, TBĐ 27 | 200 |
| 3.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 27 đi theo hướng thửa 164, 213, TBĐ 27 và theo hướng thửa 12, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 29 | 200 |
| 3.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 249, TBĐ 27 (ĐH1) | 360 |
| 3.23 | Từ ngã ba cạnh thửa 249, TBĐ 27 đến ngã ba 02 xã Bình Thạnh - Tân Hội (thửa 17, TBĐ 29) | 400 |
| 4 | Đường thôn Kim Phát | |
| 4.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 13 đến hết thửa 451 TBĐ 13 | 200 |
| 4.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 286, TBĐ 13 đến hết thửa số 94, TBĐ 13 | 320 |
| 4.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 12 đến ngã ba đường vào Thị Trinh (hết thửa 16, TBĐ 12) | 200 |
| 4.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 12 đến ngã ba giáp thửa 673, TBĐ 17 | 288 |
| 4.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ 17 đến ngã ba hết thửa 617, TBĐ 17 | 200 |
| 4.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 616, TBĐ 17 đi theo hướng thửa 37, TBĐ 22 đến hết thửa 42, TBĐ 22 | 176 |
| 4.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 12 (Giáo xứ Kim Phát) đến hết ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ 12) | 280 |
| 4.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 12 | 180 |
| 4.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 12 đi theo hướng thửa 131, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 12 | 220 |
| 4.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 12 | 360 |
| 4.11 | Từ ngã ba thửa 137, TBĐ 12 đến hết thửa 152, TBĐ 12 | 280 |
| 4.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 12 theo hướng thửa số 58, TBĐ 12 đến hết thửa 21, TBĐ 12 | 256 |
| 4.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 579, TBĐ 12 đến hết thửa 472, TBĐ 17 | 200 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ 12 | 192 |
| ***III.5.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 180 |
| **III.6** | **Xã Tân Hội** | |
| ***III.6.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ ngã ba đi Tân Thành (cạnh thửa 189, TBĐ 36) thuộc xóm 1 Tân Đà đến giáp xã Tân Thành | 1.082 |
| 2 | Đường ĐT.724 | |
| 2.1 | Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba đi Tân Thành (xóm 1, Tân Đà) và hết thửa 171, TBĐ 37 | 1.032 |
| 2.2 | Từ ngã ba đi Tân Thành và giáp thửa 171, TBĐ 37 đến đường hẻm cạnh thửa 117, TBĐ 36 và hết thửa 143, TBĐ 36 | 1.056 |
| 2.3 | Từ đường hẻm cạnh thửa 117, TBĐ 36 và giáp thửa 143, TBĐ 36 đến hết thửa 101, 73 TBĐ 36 | 1.267 |
| 2.4 | Từ giáp thửa 101, TBĐ 36 đến ngã ba giáp thửa 586, TBĐ 33 và hết thửa 573, TBĐ 33 | 1.531 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 586, TBĐ 33 và giáp thửa 573 TBĐ 33 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 33) | 1.742 |
| 2.6 | Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 33) đến ngã ba cạnh thửa 207, TBĐ 33 và hết thửa 252, TBĐ 33 | 1.927 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 207, TBĐ 33 và giáp thửa 252, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 33 và hết thửa 635, TBĐ 33 | 2.291 |
| 2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 33 và giáp thửa 635, TBĐ 33 đến giáp thửa 395, TBĐ 28 và giáp thửa 832, TBĐ 27 | 2.650 |
| 2.9 | Từ thửa 395, TBĐ 28 và thửa 832, TBĐ 27 đến giáp Khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội (cạnh thửa 645, TBĐ 27) và hết thửa 674, TBĐ 27 | 3.360 |
| 2.10 | Từ giáp Khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội (cạnh thửa 645, TBĐ 27) và giáp thửa 674, TBĐ 27 đến ngã ba giáp Cây xăng vật tư Tân Hội và giáp thửa 531, TBĐ 27 | 4.968 |
| 2.11 | Từ ngã ba giáp Cây xăng vật tư Tân Hội và thửa 531, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 27 và hết thửa 330, TBĐ 27 | 4.284 |
| 2.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 27 và giáp thửa 330, TBĐ 27 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253, TBĐ 27) và hết thửa 232, TBĐ 27 | 4.140 |
| 2.13 | Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, TBĐ 27) và giáp thửa 232, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 27 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và hết thửa 222, TBĐ 27 | 3.270 |
| 2.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 27 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và giáp thửa 222, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 27 và giáp thửa 205, TBĐ 27 | 2.995 |
| 2.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 27 và thửa 205, TBĐ 27 đến ngã tư giáp thửa 21, TBĐ 26 | 2.788 |
| 2.16 | Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 26 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và | 1.742 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | hết thửa 16, TBĐ 26 | |
| 2.17 | Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, TBĐ 26 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 01, TBĐ 25) | 1.152 |
| 3 | Đường liên huyện Đức Trọng - Lâm Hà | |
| 3.1 | Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348, TBĐ 19) đến hết thửa 113, 114, TBĐ 19 | 1.200 |
| 3.2 | Từ giáp thửa 113 và 114, TBĐ 19 đến hết thửa 198 và 208, TBĐ 12 | 1.152 |
| 3.3 | Từ giáp thửa 198 và 208, TBĐ 12 đến ngã tư đi Đinh Văn -Bình Thạnh (hết thửa 260, TBĐ 07) | 984 |
| 3.4 | Từ ngã tư đi Đinh Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 260, TBĐ 07) đến ngã ba hết thửa 187, TBĐ 07 và hết thửa 196, TBĐ 06 | 744 |
| 3.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 07 và giáp thửa 196, TBĐ 06 đến giáp Lâm Hà (hết thửa 24, TBĐ 02) | 696 |
| 4 | Đường ĐH.01 | |
| 4.1 | Từ ngã tư đi Đinh Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 234, TBĐ 07) đến ngã ba (hết thửa 49, TBĐ 07) | 744 |
| 4.2 | Từ ngã ba giáp thửa 49, TBĐ 07 đến giáp xã N' Thôn Hạ (thửa 12, TBĐ 07) | 696 |
| 5 | Đường ĐH.02 | |
| 5.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 10, TBĐ 22 | 816 |
| 5.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 13, TBĐ 16 | 720 |
| 6 | Đường ĐH.03 | |
| 6.1 | Từ ngã ba đường Ba Tháng Hai (cạnh thửa 253, TBĐ 27) đến hết thửa 440, 418, TBĐ 27 | 2.746 |
| 6.2 | Từ mương giáp thửa 440, TBĐ 27 đến giáp xã Tân Thành | 1.296 |
| 6.3 | Từ đường ĐT 724 đến giáp Sân bóng xã Tân Hội | 4.140 |
| 6.4 | Từ Sân bóng xã Tân Hội (cạnh thửa 168, TBĐ 27) đến ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 103, TBĐ 27) | 1.656 |
| 6.5 | Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 103, TBĐ 27) đến hết thửa 34, TBĐ 28 (cạnh hồ Suối Dứa) | 1.152 |
| 6.6 | Từ giáp thửa 34, TBĐ 28 (cạnh hồ Suối Dứa) đến ngã ba cạnh thửa 339, TBĐ 22 và giáp Hội trường thôn Tân An (thửa 311, TBĐ 22) | 720 |
| 6.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 339 TBĐ 22 và Hội trường thôn Tân An (thửa 311, TBĐ 22) đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, TBĐ 22) | 600 |
| 6.8 | Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết Hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, TBĐ 23) | 576 |
| 6.9 | Từ ngã ba cạnh Hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395, TBĐ 23) đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 30, TBĐ 31) | 552 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 7 | Đường Khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội | |
| 7.1 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580, TBĐ 27 đến hết thửa 461, TBĐ 27 | 4.200 |
| 7.2 | Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369, TBĐ 27, từ thửa 382, TBĐ 27 đến hết thửa 445, TBĐ 27 | 4.200 |
| 7.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 596, TBĐ 27 | 2.304 |
| 7.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 546, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 27 | 2.304 |
| 7.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 548, TBĐ 27 | 2.304 |
| 7.6 | Từ giáp thửa 369, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 27 | 2.304 |
| 7.7 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643, 631, TBĐ 27 đi thửa 227, TBĐ 28 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272, TBĐ 27 | 2.916 |
| 8 | Đường Khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội | |
| 8.1 | Trục đường 2 - 7 | 1.536 |
| 8.2 | Trục đường 4 - 5 | 1.496 |
| 8.3 | Trục đường 3 - 8 | 1.536 |
| ***III.6.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Đường thôn Tân Hiệp - thôn Ba Cản - thôn Tân Thuận | |
| 1.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 27 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, TBĐ 28) | 1.152 |
| 1.2 | Từ đường ĐH.03 - cạnh sân bóng đi qua thửa 148, TBĐ 27 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh Hội trường thôn Tân Hiệp - thửa 189, TBĐ 27) | 1.470 |
| 1.3 | Từ ngã ba giáp thửa 154, TBĐ 27 đến hết thửa 46, TBĐ 27 | 864 |
| 1.4 | Từ Trường Tiểu học Ba Cản (thửa 63, TBĐ 11) đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 12 | 324 |
| 1.5 | Từ ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196, TBĐ 13 | 288 |
| 1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 11 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 43, TBĐ 10 | 270 |
| 1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 366, TBĐ 19 đi qua thửa 117, TBĐ 20 đến ngã ba hết thửa 91, TBĐ 19 | 216 |
| 1.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 20 | 202 |
| 1.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 19 đến ngã ba hết thửa 128, TBĐ 13 | 259 |
| 1.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 12 đến ngã ba hết thửa 135, TBĐ 07 | 216 |
| 1.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 19 đến ngã ba hết thửa 204, TBĐ 11 | 216 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 328, TBĐ 06 đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 11 | 202 |
| 1.13 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48, TBĐ 26 đến hết thửa 154, TBĐ 26 | 216 |
| 1.14 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21, TBĐ 26 đến hết thửa 452, TBĐ 20 | 230 |
| 1.15 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 145, 165 TBĐ 27 đến thửa 99; 103 TBĐ 27 | 424 |
| 1.16 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209; 183 TBĐ 27 đến thửa 362 TBĐ 27 | 424 |
| 1.17 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 355; 354 TBĐ 19 đến hết thửa 208 TBĐ 19 | 424 |
| 2 | Đường thôn Tân Đà - thôn Tân Trung | |
| 2.1 | Từ đường ĐH.03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103, TBĐ 28) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, TBĐ 28) | 864 |
| 2.2 | Từ cống thoát nước Láng Cam I đến mương nước hết thửa 88, TBĐ 34 | 432 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 235, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 59, TBĐ 28 | 202 |
| 2.4 | Từ đường ĐH.03 - cạnh thửa 457, TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 428, TBĐ 29 | 270 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 34 đến ngã ba hết thửa 60, TBĐ 34 | 342 |
| 2.6 | Từ giáp thửa 88, TBĐ 34 đi qua thửa 214, TBĐ 30 đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 52, TBĐ 38) | 342 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 34 (Hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398, TBĐ 34 | 216 |
| 2.8 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291, TBĐ 37 (giáp xã Phú Hội) đến ngã ba xóm 4 Tân Đà (cạnh thửa 79, TBĐ 37) | 342 |
| 2.9 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 37 | 230 |
| 2.10 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209, TBĐ 37 đến ngã ba đối diện thửa 286, TBĐ 34 | 288 |
| 2.11 | Từ đường ĐT 724 - Cổng thôn văn hóa Tân Đà (cạnh thửa 747, TBĐ 36) đến ngã ba đối diện thửa 169, TBĐ 36 | 414 |
| 2.12 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 161, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 37 | 216 |
| 2.13 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80, TBĐ 36 đến hết thửa 592, TBĐ 33 | 216 |
| 2.14 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 585, TBĐ 33 | 230 |
| 2.15 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590, TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 21, TBĐ 36 | 216 |
| 2.16 | Từ thửa 187, TBĐ 36 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập (cạnh thửa 518, TBĐ 33) | 396 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.17 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, TBĐ 33 đến hết thửa 20, TBĐ 28 | 760 |
| 2.18 | Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung đến ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 34 | 342 |
| 2.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 36 đến hết thửa 200, TBĐ 36 | 216 |
| 2.20 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 143 và 152, TBĐ 36 đến hết thửa 170 và 176, TBĐ 36 | 376 |
| 2.21 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 109 và 117, TBĐ 36 đến giáp thửa 71 và 103, TBĐ 36 | 240 |
| 2.22 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 502 và 516, TBĐ 33 đến hết thửa 446 và 451, TBĐ 33 | 336 |
| 3 | Đường thôn Tân Lập | |
| 3.1 | Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 33) đến hết thửa 155, TBĐ 32 | 342 |
| 3.2 | Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập (cạnh thửa 546, TBĐ 33) đến ngã ba hết thửa 165, TBĐ 32 | 288 |
| 3.3 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, TBĐ 33 đến hết thửa 408, TBĐ 28 | 216 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 703, TBĐ 33 đến hết thửa 218, TBĐ 32 | 216 |
| 3.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 32 đến ngã tư hết thửa 10, TBĐ 32 | 342 |
| 3.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 32 đến ngã ba giáp đường nhựa (hết thửa 291, TBĐ 26) | 342 |
| 3.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 26 | 342 |
| 3.8 | Từ ngã ba thửa 157, TBĐ 26 đến hết đường bê tông (hết thửa 169, TBĐ 26) | 270 |
| 3.9 | Từ Cổng thôn văn hóa Tân Lập (thửa 716, TBĐ 27) đến ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 27 | 342 |
| 3.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 27 đến Hội trường thôn Tân Lập (thửa 99, TBĐ 32) | 342 |
| 4 | Đường xóm 2, 3 thôn Tân An | |
| 4.1 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 339, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 362, TBĐ 22 | 396 |
| 4.2 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 362, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 256, TBĐ 22 | 360 |
| 4.3 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 458, TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 21 | 324 |
| 4.4 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446, TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 390, TBĐ 21 | 216 |
| 4.5 | Từ thửa 24, TBĐ 15 - giáp xã N' Thôn Hạ đến hết thửa 131, TBĐ 22 | 270 |
| 4.6 | Từ đường ĐH 03 - ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba cạnh thửa 78 TBĐ 21 | 270 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5 | Đường thôn Tân Phú | |
| 5.1 | Từ đường ĐH.03 - ngã tư cạnh thửa 454, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 22 và hết thửa 295, TBĐ 23 | 288 |
| 5.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 22 và giáp thửa 295, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh 481, TBĐ 23 (cạnh Trường TH Tân Phú) | 270 |
| 5.3 | Từ ngã ba cạnh 481, TBĐ 23 đến ngã tư cạnh thửa 27, TBĐ 31 | 288 |
| 5.4 | Từ ngã tư cạnh thửa 185, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 312 TBĐ 30 | 270 |
| 5.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 10, TBĐ 22 và đến hết thửa 29, TBĐ 22 | 270 |
| 5.6 | Từ ngã ba đối diện Hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 355, TBĐ 23) đến ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 23 | 270 |
| 5.7 | Từ thửa 203, TBĐ 23 đến hết thửa 371, TBĐ 23 | 270 |
| 5.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 416 TBĐ 23 (cạnh Trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh Hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, TBĐ 23) | 342 |
| 5.9 | Từ ngã tư cạnh thửa 439, TBĐ 23 đến hết thửa 105, TBĐ 24 | 270 |
| ***III.6.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 200 |
| **III.7** | **Xã Tân Thành** | |
| ***III.7.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ giáp xã Phú Hội và xã Tân Hội đến cống giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 02, TBĐ 27) | 848 |
| 2 | Từ cống giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 103, TBĐ 26) đến hết thửa 133, TBĐ 25 | 480 |
| 3 | Từ đường ĐH.02 - cạnh thửa 297, TBĐ 26 (đường vào Nghĩa trang Tân Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 493, TBĐ 26 | 160 |
| 4 | Từ giáp thửa 133, TBĐ 25 đến hết thửa 79, TBĐ 25 | 384 |
| 5 | Từ giáp thửa 79, TBĐ 25 đến hết thửa 80, TBĐ 24 | 276 |
| 6 | Từ giáp thửa 80, TBĐ 24 đến ngã ba hết thửa 331, TBĐ 18 và hết thửa 350 TBĐ 18 | 464 |
| 7 | Từ ngã ba giáp thửa 331, TBĐ 18 và giáp thửa 350 TBĐ 18 đến giáp thửa 212, TBĐ 18 | 544 |
| 8 | Từ thửa 212, TBĐ 18 đến hết thửa 94, TBĐ 18 và hết thửa 164, TBĐ 18 | 760 |
| 9 | Từ đường ĐH.02 - cạnh thửa 133, TBĐ 18 (đường vào Trường THCS Tân Thành) đến hết thửa 42, TBĐ 18 | 160 |
| 10 | Từ giáp thửa 94 TBĐ 18 và giáp thửa 164 TBĐ 18 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 17 | 600 |
| 11 | Từ ngã ba giáp thửa 20, TBĐ 17 đến hết thửa 299, TBĐ 11 | 616 |
| 12 | Từ giáp thửa 299, TBĐ 11 đến hết thửa 276, TBĐ 11 | 528 |
| 13 | Từ giáp thửa 276, TBĐ 11 đến đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 10 | 848 |
| 14 | Từ đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 10 đến ngã ba cạnh Bưu điện | 916 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | xã và hết thửa 334, TBĐ 10 | |
| 15 | Từ đường ĐH.02 - cạnh Bưu điện xã (thửa 293, TBĐ 10) đến hết thửa 121, TBĐ 10 | 240 |
| 16 | Từ ngã ba cạnh Bưu điện xã và giáp thửa 334, TBĐ 10 đến hết thửa 325, TBĐ 10 và hết thửa 356, TBĐ 10 | 848 |
| 17 | Từ giáp thửa 325, TBĐ 10 và giáp thửa 356, TBĐ 10 đến ngã ba hết thửa 528, TBĐ 10 và hết thửa 286, TBĐ 9 | 812 |
| 18 | Từ ngã ba giáp 528, TBĐ 10 và giáp thửa 286, TBĐ 9 đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 15 (Hội trường thôn Tân Hưng) | 548 |
| 19 | Từ ngã ba giáp Hội trường thôn Tân Hưng đến giáp thửa 24, TBĐ 15 | 600 |
| 20 | Từ thửa 24, TBĐ 15 đến ngã ba cạnh thửa 297, TBĐ 09 và hết thửa 317, TBĐ 19 | 616 |
| 21 | Từ ngã ba cạnh thửa 297, TBĐ 09 và giáp thửa 317, TBĐ 19 đến giáp thửa 169, TBĐ 09 và hết thửa 170, TBĐ 09 | 400 |
| 22 | Từ thửa 169, TBĐ 09 và giáp thửa 170, TBĐ 09 đến ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 09 | 416 |
| 23 | Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 09 đến cầu (hết thửa 24, TBĐ 03) | 400 |
| 24 | Từ cầu (giáp thửa 24, TBĐ 03) đến cầu Kon Tắc Đạ (hết thửa 04, TBĐ 03) và kênh dẫn nước Thủy điện Đa Dâng 2 (hết thửa 01, TBĐ 03) | 264 |
| 25 | Đường ĐT.724 | |
| 25.1 | Từ cống thôn Tân Thịnh giáp xã Tân Hội (cạnh thửa 27, TBĐ 11) đến mương hết thửa 07, TBĐ 11 | 336 |
| 25.2 | Từ mương nước cạnh thửa 07, TBĐ 11 đến ngã ba giáp thửa 217, TBĐ 05 và hết thửa 205, TBĐ 05 | 272 |
| 25.3 | Từ ngã ba giáp thửa 217, TBĐ 05 và giáp thửa 205, TBĐ ngã ba vào hầm cát (hết thửa 50, TBĐ 05) | 228 |
| 25.4 | Từ giáp thửa 50, TBĐ 05 đến Đập thủy điện (thửa 140, TBĐ 04) | 204 |
| 26 | Từ cống giáp xã Tân Hội (thửa 02, TBĐ 18) đến ngã tư đường Ba Tháng Hai (thửa 182, TBĐ 18) | 864 |
| ***III.7.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ ngã ba giáp thửa 224, TBĐ 05 (gần Hội trường thôn Tân Thịnh) đến ngã ba cạnh Trường Tiểu học Tân Nghĩa (đối diện 284, TBĐ 10) | 240 |
| 2 | Từ ngã ba giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335, TBĐ 10) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, TBĐ 09) | 264 |
| 3 | Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 10 đến ngã ba cạnh thửa 640, TBĐ 10 | 144 |
| 4 | Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454, TBĐ 09) đến hết thửa 03, TBĐ 14 và hết thửa 117, TBĐ 08 | 200 |
| 5 | Từ giáp thửa 03, TBĐ 14 và giáp thửa 117, TBĐ 08 đến ngã ba hết thửa 11, TBĐ 14 | 170 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 6 | Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 09 đến kênh dẫn nước Thủy điện Đa Dâng 2 | 200 |
| 7 | Từ kênh dẫn nước Thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87, TBĐ 08) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22, TBĐ 07) | 170 |
| 8 | Từ ngã ba cạnh thửa 331, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 18 - giáp đường nhựa | 160 |
| 9 | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 24 đến hết thửa 915, TBĐ 24 đường đi thác Pongour | 160 |
| 10 | Từ giáp thửa 915, TBĐ 24 đến ngã ba vào thác Pongour (cạnh thửa 52, TBĐ 35) | 150 |
| 11 | Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 27 đến ngã tư hết thửa 08, TBĐ 33 | 168 |
| 12 | Từ ngã ba cạnh thửa 36, TBĐ 27 đến ngã tư hết thửa 04, TBĐ 33 | 170 |
| 13 | Từ Trường Mẫu giáo Tân Hòa (thửa 90, TBĐ 26) đến mương nước giáp ranh Tân Hội (hết thửa 32, TBĐ 26) | 170 |
| 14 | Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 26 đến hết thửa 02, TBĐ 26 | 144 |
| 15 | Từ ngã ba cạnh thửa 07, TBĐ 15 đến ngã ba hết thửa 116, TBĐ 15 | 160 |
| 16 | Từ ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 25 đến hết thửa 198, TBĐ 19 - giáp xã Tân Hội | 160 |
| 17 | Từ cống giáp xã Phú Hội (cạnh thửa 30, TBĐ 35) đến giáp thửa 27, TBĐ 35 (đường vào thác Pongour) | 192 |
| ***III.7.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 140 |
| **III.8** | **Xã Phú Hội** | |
| ***III.8.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường vào thôn Chi Rông A (hết thửa 675, TBĐ 19) và hết thửa 342, TBĐ 19 | 5.536 |
| 1.2 | Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 312, TBĐ 19) và giáp thửa 342, TBĐ 19 đến hết thửa 53, TBĐ 29 | 4.608 |
| 1.3 | Từ giáp thửa 53, TBĐ 29 đến hết cầu Xóm Chung | 4.752 |
| 1.4 | Từ cầu Xóm Chung đến hết Trường Tiểu học Sơn Trung | 4.376 |
| 1.5 | Từ giáp Trường Tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào Lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TBĐ 28) | 4.808 |
| 1.6 | Từ ngã ba đường vào Lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TBĐ 28) đến ngã ba đường vào Trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, TBĐ 28 | 4.600 |
| 1.7 | Từ ngã ba đường vào Trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, TBĐ 28 đến cống giáp thửa 639, TBĐ 28 | 4.656 |
| 1.8 | Từ cống cạnh thửa 639, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 43, TBĐ 41 | 5.616 |
| 1.9 | Từ ngã ba giáp thửa 43, TBĐ 41 đến ngã ba giáp thửa 123, TBĐ 41 và hết thửa 116, TBĐ 41 | 3.520 |
| 1.10 | Từ giáp thửa 123, TBĐ 41 và giáp thửa 116, TBĐ 41 đến hết thửa | 3.096 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 353, TBĐ 41 | |
| 1.11 | Từ giáp thửa 353, TBĐ 41 đến ngã ba vào thác Pougouh | 3.136 |
| 1.12 | Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết Phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, TBĐ 72) và hết thửa 126, TBĐ 73 | 2.736 |
| 1.13 | Từ giáp Phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, TBĐ 72) giáp thửa 126, TBĐ 73 đến hết đất Trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBĐ 72) | 3.352 |
| 1.14 | Từ giáp Trường Mẫu giáo Phú An đến ngã ba xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, TBĐ 89) | 3.712 |
| 1.15 | Từ ngã ba xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, TBĐ 89) đến cầu Đại Ninh | 3.440 |
| 2 | Đường ĐT.724 (đường vào xã Tân Hội) | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất Phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, TBĐ 28) | 3.104 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh Phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, TBĐ 28) và giáp thửa 424, TBĐ 27 đến giáp thửa 244 và 196, TBĐ 27 | 1.896 |
| 2.3 | Từ thửa 244 và 196, TBĐ 27 đến ngã ba giáp thửa 166, TBĐ 26 và hết thửa 201, TBĐ 26 | 1.712 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 26 và giáp thửa 201, TBĐ 26 đến giáp thửa 48, TBĐ 26 và hết thửa 93, TBĐ 26 | 1.432 |
| 2.5 | Từ thửa 48, TBĐ 26 và giáp thửa 93, TBĐ 26 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 67, TBĐ 15) | 1.104 |
| 3 | Đường Thống Nhất (nối dài đến ngã ba Xóm Chung) | |
| 3.1 | Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 11 | 3.544 |
| 3.2 | Từ ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 11 và giáp thửa 289, TBĐ 11 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, TBĐ 11 | 3.104 |
| 3.3 | Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, TBĐ 11 đến hết thửa 208, TBĐ 21 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) | 2.424 |
| 3.4 | Từ giáp thửa 208, TBĐ 21 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, TBĐ 21 (Chùa Phú Hội) | 2.352 |
| 3.5 | Từ giáp thửa 505, TBĐ 21 (Chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, TBĐ 21 | 2.328 |
| 3.6 | Từ giáp thửa 549, TBĐ 21 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 21) | 1.816 |
| 3.7 | Từ ngã ba cạnh Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 21) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, TBĐ 30) | 1.744 |
| 3.8 | Từ ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, TBĐ 30) đến hết thửa 241, TBĐ 30 (nhà hàng Bon Sai) | 1.448 |
| 3.9 | Từ giáp thửa 241, TBĐ 30 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315, TBĐ 29) | 1.152 |
| 3.10 | Từ cống (cạnh thửa 392 và 315, TBĐ 29) đến ngã ba hết thửa 158, TBĐ 29 và hết thửa 196, TBĐ 29 | 1.376 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.11 | Từ ngã ba giáp thửa 158, TBĐ 29 và giáp thửa 196, TBĐ 29 đến hết thửa 224, TBĐ 29 | 1.816 |
| 3.12 | Từ giáp thửa 224, TBĐ 29 đến hết thửa 213, TBĐ 29 (giáp với Quốc lộ 20) | 2.216 |
| 4 | Đường Thống Nhất đến dốc Ba Tầng (ĐH.06) | |
| 4.1 | Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, TBĐ 11) đến cầu Phú Hội (hết thửa 590, TBĐ 11) | 1.776 |
| 4.2 | Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, TBĐ 32 (Suối Đá) | 1.152 |
| 4.3 | Từ giáp thửa 81, TBĐ 32 (Suối Đá) đến giáp thửa 21, TBĐ 47 | 392 |
| 4.4 | Từ thửa 21, TBĐ 47 đến hết thửa 37, TBĐ 79 (cầu Suối Xanh) | 336 |
| 4.5 | Từ giáp thửa 37, TBĐ 79 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 96) và giáp thửa 32, TBĐ 96 | 480 |
| 4.6 | Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 96) đến ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 82 | 520 |
| 4.7 | Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 82 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, TBĐ 98) | 336 |
| 5 | Đường đi thác Pongour (ĐH.03) | |
| 5.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, TBĐ 56 (đất xưởng cưa) | 1.040 |
| 5.2 | Từ giáp thửa 326, TBĐ 56 (đất xưởng cưa) đến hết thửa 32, TBĐ 55 (giáp cống qua đường) | 672 |
| 5.3 | Từ giáp thửa 32, TBĐ 55 đến hết thửa 459, TBĐ 38 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 568, TBĐ 38 | 576 |
| 5.4 | Từ giáp thửa 459, TBĐ 38 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 568, TBĐ 38 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, TBĐ 37) | 496 |
| ***III.8.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Đường thôn Phú Lộc | |
| 1.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 04 đến hết thửa 311, TBĐ 04 (giáp thị trấn Liên Nghĩa) | 269 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87, TBĐ 04 đến hết thửa 02 và 03, TBĐ 04 (giáp thị trấn Liên Nghĩa) | 240 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 108, TBĐ 04 đến giáp mương (hết thửa 08, TBĐ 04 - giáp thị trấn Liên Nghĩa) | 304 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 04 đến hết đường (hết thửa 94, TBĐ 04) | 304 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 04 đến giáp thửa 221, TBĐ 04 | 240 |
| 1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 33, TBĐ 11 đến giáp thửa 182, TBĐ 04 | 240 |
| 1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 876 - TBĐ 11đến hết thửa 18, TBĐ 11 | 280 |
| 1.8 | Từ ngã ba cạnh thửa192-B TBĐ đến hết thửa 1339, TBĐ 11 | 280 |
| 1.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 249, TBĐ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 85, TBĐ 11) | 304 |
| 1.10 | Từ ngã ba cạnh thửa đất 312, TBĐ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 132, TBĐ 11) | 240 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 173, TBĐ 11) | 304 |
| 1.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 399, TBĐ 11đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 11) | 280 |
| 1.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 1243, TBĐ 11đến hết thửa 1348, TBĐ 11 | 256 |
| 1.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 04 đến hết thửa 210, TBĐ 04; đến hết thửa 209 và 1035, TBĐ 11 | 256 |
| 1.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 11 (đất Hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim | 240 |
| 1.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 96, TBĐ 11 đến hết thửa 267 và 268, TBĐ 11 | 240 |
| 1.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 11 đi thửa 261, TBĐ 11 đến hết thửa 270, TBĐ 11; đến hết thửa 367, TBĐ 11 | 240 |
| 1.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 11 đến hết thửa 366, TBĐ 11 | 304 |
| 1.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 11 đến hết thửa 329, TBĐ 11 | 240 |
| 1.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 11 đến giáp thửa 405, TBĐ 11 | 240 |
| 1.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 11 đến hết thửa 483, TBĐ 11 | 320 |
| 1.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 11 đến hết thửa 629, TBĐ 11 (đất Trạm kiểm lâm cũ) | 304 |
| 1.23 | Từ ngã ba cạnh thửa 547, TBĐ 11 đến hết thửa số 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474, TBĐ 11. | 240 |
| 1.24 | Đường nội bộ quy hoạch chi tiết Khu dân cư Phú Lộc | |
| 1.24.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 11 đến hết thửa 1212, TBĐ 11 | 5.600 |
| 1.24.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 1061, TBĐ 11 đến hết thửa 1270, TBĐ 11 | 3.200 |
| 1.24.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 1103, TBĐ 11 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167, TBĐ 11 | 3.040 |
| 1.24.4 | Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư | 2.640 |
| 2 | Đường thôn Phú Thịnh | |
| 2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 554, TBĐ 11 đến hết thửa 564, TBĐ 11 | 304 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 627, TBĐ 11 đến hết thửa 673, TBĐ 11 | 320 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 637, TBĐ 11 đến giáp thửa 744, TBĐ 11 | 256 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 686, TBĐ 11 (Trạm y tế) đến giáp thửa 762, TBĐ 11 | 384 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 11 (cây xăng Duy Thao) đến hết thửa 793, TBĐ 11 | 384 |
| 2.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 21 đến hết thửa 31, TBĐ 22 | 304 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 21 vào xóm Cầu Dây đến hết thửa 275, TBĐ 21 | 352 |
| 2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 10 (Hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, TBĐ 10; đến hết thửa 344, TBĐ 10 | 320 |
| 2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 21 đến giáp mương thủy lợi (thửa 339, TBĐ 10) | 384 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 21 đi thửa 151, TBĐ 21 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, TBĐ 21; đến hết thửa 442, TBĐ 10; đến hết thửa 438, TBĐ 10 | 368 |
| 3 | Đường thôn Phú Trung | |
| 3.1 | Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất nối Quốc lộ 20) | |
| 3.1.1 | Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, TBĐ 21) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, TBĐ 21 | 1.232 |
| 3.1.2 | Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 20 | 1.128 |
| 3.1.3 | Từ ngã ba giáp thửa 293, TBĐ 20 đến Quốc lộ 20 | 1.256 |
| 3.2 | Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh giới xã Phú Hội và thị trấn Liên Nghĩa) | |
| 3.2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 09 đến hết thửa 01, TBĐ 09 | 704 |
| 3.2.2 | Từ giáp thửa 01, TBĐ 09 đến giáp thửa 06, TBĐ 09 | 688 |
| 3.2.3 | Từ thửa 06, TBĐ 09 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, TBĐ 20) | 704 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 20 đến hết thửa 563, TBĐ 20 | 240 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 21 đi thửa 119 TBĐ 21 đến hết thửa 44, TBĐ 21; đến hết thửa 137, TBĐ 21 | 368 |
| 3.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 448, TBĐ 21 đến hết thửa 450, TBĐ 21 | 240 |
| 3.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 586, TBĐ 21 đến cầu mới qua Khu công nghiệp Phú Hội (hết thửa 66, TBĐ 31) | 880 |
| 4 | Đường thôn Phú Hòa | |
| 4.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 550, TBĐ 21 đến hết thửa 487, TBĐ 21 | 304 |
| 4.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 21 đến hết thửa 533, TBĐ 21 | 240 |
| 4.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 594, TBĐ 21 đến hết thửa 497, TBĐ 21 | 240 |
| 4.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 20 và hết thửa 589, TBĐ 20 | 904 |
| 4.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 20 và giáp thửa 589, TBĐ 20 đến hết thửa 812, TBĐ 20 | 368 |
| 4.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 40, TBĐ 31 đến hết thửa 647, TBĐ 20 | 904 |
| 4.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 30 đến hết thửa 663, TBĐ 20 và đến hết thửa 619, TBĐ 20 | 904 |
| 4.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 666, TBĐ 20 đến hết thửa 593, TBĐ 20 | 240 |
| 4.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 20 đi qua thửa 587, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 565, TBĐ 20 | 240 |
| 4.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 30 đến hết thửa 72, TBĐ 30 | 304 |
| 4.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 30 (Công ty Giang Anh Kỳ) đến suối | 304 |
| 4.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 30 đến suối | 304 |
| 4.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 30 đến hết thửa 79, TBĐ 30 (giáp | 288 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | cầu máng) | |
| 4.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 30 đến hết thửa 226, TBĐ 30 | 240 |
| 4.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 572, TBĐ 21 đến hết thửa 661, TBĐ 21 | 240 |
| 4.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 601, TBĐ 21 đến hết thửa 638, TBĐ 21 | 240 |
| 4.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 626, TBĐ 21 (Hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, TBĐ 31 | 352 |
| 4.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 31 đến hết thửa 142, TBĐ 31 | 240 |
| 4.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 31 đến hết thửa 117, TBĐ 21; đến hết thửa 473, TBĐ 31 | 240 |
| 4.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 31 đến hết thửa 212, TBĐ 31 | 240 |
| 4.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 31 đến hết thửa 189, TBĐ 31 | 288 |
| 4.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 31 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515, TBĐ 31) | 384 |
| 5 | Đường thôn Phú Tân | |
| 5.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 29 đến hết thửa 123, TBĐ 29 | 240 |
| 5.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 535, TBĐ 29 (đường vào Vườn hoa Mặt Trời) | 304 |
| 5.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 158, TBĐ 29 đến giáp mương (hết thửa 23, TBĐ 29) | 304 |
| 5.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 29 đến hết thửa 133, TBĐ 29 | 320 |
| 5.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 09 đến hết thửa 35, TBĐ 09 và đến hết thửa 91, TBĐ 09 | 240 |
| 5.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 20 | 240 |
| 5.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 19 đến hết thửa 578, TBĐ 20; đến hết thửa 683, TBĐ 20 | 240 |
| 5.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 19 và thửa 733, TBĐ 20 đến hết thửa 580, TBĐ 20 | 240 |
| 5.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 20 đến hết thửa 580, TBĐ 20 | 240 |
| 5.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 29 đến giáp thửa 56, TBĐ 30 | 240 |
| 6 | Đường thôn Chi Rông | |
| 6.1 | Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh giới xã Phú Hội và thị trấn Liên Nghĩa đi Tân Phú) | |
| 6.1.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 03, TBĐ 08 | 752 |
| 6.1.2 | Từ giáp thửa 03, TBĐ 08 đến giáp xã Tân Hội | 400 |
| 6.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 28, TBĐ 08 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, TBĐ 08; đến ngã ba cạnh thửa, TBĐ 08; đến hết thửa 738, TBĐ 18 | 240 |
| 6.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 08 đến hết thửa 738, TBĐ 19 | 240 |
| 6.4 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, TBĐ 19) đến ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 19 và giáp thửa 283, TBĐ 19 | 432 |
| 6.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 19 và thửa 283, TBĐ 19 đến giáp | 416 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | thửa 423, TBĐ 19 | |
| 6.6 | Từ thửa 423, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 884, TBĐ 28 | 400 |
| 6.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 19 đến hết thửa 409, TBĐ 19 | 240 |
| 6.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 19 đến hết thửa 260, TBĐ 19 | 240 |
| 6.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 19 - giáp thửa 283, TBĐ 19 đến hết thửa 229, TBĐ 19 | 280 |
| 6.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 29 đến hết thửa 20, TBĐ 29 | 240 |
| 6.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 29 đến hết thửa 42, TBĐ 29; đến hết thửa 06, TBĐ 29 | 240 |
| 6.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, TBĐ 29 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 28 | 232 |
| 6.13 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, TBĐ 28 ) đến ngã ba hết thửa 146, TBĐ 28 | 304 |
| 6.14 | Từ ngã giáp thửa 146, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 932, TBĐ 28 và hết thửa 99, TBĐ 28 | 304 |
| 6.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 932, TBĐ 28 và giáp thửa 99, TBĐ 28 đến hết thửa 65 và 79, TBĐ 27 | 288 |
| 6.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 28 đi qua thửa 01, TBĐ 28-2013 đến hết thửa 966, TBĐ 18 | 256 |
| 6.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 536, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 28; đến ngã ba cạnh thửa 324, TBĐ 28 | 240 |
| 6.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 28 | 240 |
| 7 | Đường thôn R' Chai 1 | |
| 7.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 29 đến ngã ba hết thửa 533, TBĐ 29 | 328 |
| 7.2 | Đường vào Khu 6 - R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, TBĐ 29 đến ngã ba hết thửa 498, TBĐ 29 | 472 |
| 7.3 | Từ ngã ba giáp thửa 498, TBĐ 29 đến hết thửa 89, TBĐ 43 | 304 |
| 7.4 | Từ Quốc lộ 20 - ngã ba Cây đa (cạnh thửa 407, TBĐ 28) đến giáp thửa 513, TBĐ 29 (Trường Mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, TBĐ 28 | 472 |
| 7.5 | Từ thửa 513, TBĐ 29 (Phân trường Mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751, TBĐ 28 đến ngã ba giáp thửa 48, TBĐ 42 | 320 |
| 7.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 29 | 320 |
| 7.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 28 đến hết thửa 823, TBĐ 28; đến ngã ba cạnh thửa 874, TBĐ 28 | 240 |
| 7.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448, TBĐ 28 đến hết thửa 728, TBĐ 28 | 408 |
| 7.9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467, TBĐ 28 đến hết thửa 882, TBĐ 28 | 344 |
| 7.10 | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 233, | 240 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 28 | |
| 7.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 883, TBĐ 28 đến hết thửa 424, TBĐ 28 | 208 |
| 8 | Đường thôn R' Chai 2 | |
| 8.1 | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, TBĐ 28 đến cổng Trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, TBĐ 28) | 408 |
| 8.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 28 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, TBĐ 28) | 240 |
| 8.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, TBĐ 28 đến cổng Trường THPT Nguyễn Thái Bình | 424 |
| 8.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 45, TBĐ 41 đến hết thửa 186, TBĐ 41 | 240 |
| 8.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 41 | 240 |
| 8.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 263, TBĐ 41 | 240 |
| 8.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, TBĐ 41 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 41 | 384 |
| 8.8 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257, TBĐ 41) đến hết thửa 523, TBĐ 41 và hết thửa 522, TBĐ 41 | 240 |
| 8.9 | Đường vào khu 1, R' Chai 2: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, TBĐ 41 đến ngã ba giáp ĐT.724 (cạnh thửa 367, TBĐ 27) | 424 |
| 8.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 41 đến hết thửa 46, TBĐ 41 | 240 |
| 8.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 41 | 256 |
| 8.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 27 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 27 | 304 |
| 8.13 | Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 27 đến hết thửa 718, TBĐ 40 | 232 |
| 8.14 | Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 41 | 232 |
| 8.15 | Đường vào khu 4, R' Chai 2: Từ ngã ba cạnh thửa 242, TBĐ 27 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 27 | 352 |
| 8.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 608, TBĐ 26 đến hết thửa 406, TBĐ 26 | 240 |
| 8.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 640, TBĐ 26 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641, TBĐ 26 | 240 |
| 8.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 26 đến hết thửa 358, TBĐ 26 | 232 |
| 8.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ 26 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 26 | 288 |
| 8.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 26 đến ngã ba hết thửa 205, TBĐ 26 | 496 |
| 8.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 26 đến hết giáp Nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81, TBĐ 25) | 240 |
| 8.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 15 đến hết thửa 22 và 26, TBĐ 26 | 232 |
| 8.23 | Từ ngã ba (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, TBĐ 15 đi qua | 288 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | ngã tư cạnh thửa 32, TBĐ 25 đến hết thửa 209, TBĐ 25 | |
| 8.24 | Từ giáp thửa 718, TBĐ 40 đến hết thửa 136, và giáp thửa 78 TBĐ 40 | 240 |
| 8.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 732, 734 TBĐ 40 đi qua thửa 723, 725 đến ngã ba cạnh thửa 733, TBĐ 40 | 240 |
| 9 | Đường thôn R' Chai 3 | |
| 9.1 | Từ Quốc Lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 739, TBĐ 28 (Phân trường Mẫu giáo R' Chai 2) | 424 |
| 9.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ 27 đến hết thửa 99, TBĐ 27 | 304 |
| 9.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 27 đến hết thửa 258, TBĐ 27 | 352 |
| 9.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 27 đến hết thửa 197, TBĐ 27 | 352 |
| 9.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 88, TBĐ 27 | 352 |
| 9.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 26 đi qua thửa 71, TBĐ 27 đến hết thửa 43, TBĐ 27 | 288 |
| 9.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 125, TBĐ 26 đến hết thửa 11 và hết thửa 29, TBĐ 26 | 304 |
| 9.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 69, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 27 | 304 |
| 9.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 27 đến hết thửa 81, TBĐ 27 | 304 |
| 9.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 16 | 304 |
| 9.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 540, TBĐ 26 đến hết thửa 561, TBĐ 26 | 320 |
| 9.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 481, TBĐ 26 đến hết thửa 41, TBĐ 26 | 320 |
| 9.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, TBĐ 26 (giáp xã Tân Hội) | 320 |
| 9.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 90, TBĐ 15 đến hết thửa 48, TBĐ 15 | 288 |
| 9.15 | Đường ranh giáp Tân Hội - Từ đường ĐT 724 (cạnh thửa 67, TBĐ 15) đến hết thửa 01, TBĐ 15 | 232 |
| 10 | Đường thôn Phú Bình | |
| 10.1 | Đường vào Sư đoàn 10 (xóm 4, thôn Phú An): Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư hết thửa 331, TBĐ 40 | 296 |
| 10.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, TBĐ 56 đến hết thửa 198, TBĐ 56 | 240 |
| 10.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 56 và đến hết thửa 286, TBĐ 56 | 240 |
| 10.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 379, TBĐ 56 đến giáp đường vào thác Pongour (hết thửa 243, TBĐ 56) | 280 |
| 10.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, TBĐ 56 đến hết thửa 480, TBĐ 56 | 240 |
| 10.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 499, TBĐ 56 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 56 | 352 |
| 10.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ | 240 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 72 | |
| 10.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, TBĐ 73 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, TBĐ 73) | 240 |
| 10.9 | Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy | |
| 10.9.1 | Từ Quốc lộ 20 (thửa 74, TBĐ 73 - Hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 72 | 328 |
| 10.9.2 | Từ ngã ba giáp thửa 45, TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 187, TBĐ 72 | 296 |
| 10.9.3 | Từ ngã ba giáp thửa 187, TBĐ 72 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện ma túy (hết thửa 203, TBĐ 72) | 328 |
| 11 | Đường thôn Phú An | |
| 11.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 72 (gần Phân trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, TBĐ 72) đến hết thửa 56, TBĐ 72 | 768 |
| 11.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 72 đến hết thửa 106, TBĐ 72 | 240 |
| 11.3 | Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh Phân trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, TBĐ 72 | 288 |
| 11.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBĐ 72) đến hết thửa 243, TBĐ 72 | 384 |
| 11.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 72 đến hết thửa 229, TBĐ 72 | 312 |
| 11.6 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 89 đến hết thửa 07, TBĐ 89 | 304 |
| 11.7 | Đường trục chính xóm 1 | |
| 11.7.1 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, TBĐ 89) đến giáp thửa 94, TBĐ 88 | 768 |
| 11.7.2 | Từ thửa 94, TBĐ 88 đến cầu treo (hết thửa 84, TBĐ 88) | 736 |
| 11.7.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 88 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57, TBĐ 88) | 368 |
| 11.7.4 | Từ giáp thửa 57, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 72 | 480 |
| 11.7.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 72 đến hết thửa 09, TBĐ 87-2013 và hết thửa 166, TBĐ 71 | 440 |
| 11.7.6 | Từ giáp thửa 09, TBĐ 87-2013 và giáp thửa 166, TBĐ 71 đến hết thửa 12, TBĐ 86 | 240 |
| 11.7.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 72 đến cổng Trung tâm 05 - 06 | 408 |
| 11.8 | Đường hẻm của đường xóm 1, thôn Phú An | |
| 11.8.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 88 đến giáp thửa 02, TBĐ 88 | 336 |
| 11.8.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 88 đi qua ngã hết thửa 06, TBĐ 88 và hết thửa 08, TBĐ 88 | 368 |
| 11.8.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 88 đến giáp thửa 270, TBĐ 88 | 408 |
| 11.8.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 88 đến giáp thửa 31, TBĐ 88 | 440 |
| 11.8.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 88 đến hết thửa 270, TBĐ 72 | 240 |
| 11.8.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 88 (Chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, TBĐ 88; từ thửa 167, TBĐ 88 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, TBĐ 88 (giáp cầu treo) đến | 560 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 88 | |
| 11.8.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 88 đến giáp thửa 237, TBĐ 88 | 304 |
| 11.8.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 88 đến giáp thửa 230, TBĐ 88 | 240 |
| 11.8.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 88 đến hết đường | 280 |
| 11.8.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 88 đến hết đường | 440 |
| 11.8.11 | Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96, TBĐ 88 đến hết đường | 496 |
| 11.8.12 | Từ ngã ba cạnh thửa thửa 94, TBĐ 88 đến hết đường | 440 |
| 11.8.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 88 đến hết đường | 440 |
| 11.8.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 88 đến hết đường | 440 |
| 11.8.15 | Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01, thôn Phú An (TBĐ 71) | 440 |
| 12 | Đường thôn Pré | |
| 12.1 | Đường khu tái định cư thôn Pré | |
| 12.1.1 | Từ giáp đường ĐH.6 (cạnh thửa 127, TBĐ 23) đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 23 | 744 |
| 12.1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 31, TBĐ 23 đi qua thửa 55, 152, TBĐ 23 đến hết thửa 226, TBĐ 23 | 744 |
| 12.1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 23 đi qua thửa 16, 90, TBĐ 23 đến hết thửa 317, TBĐ 23 | 744 |
| 12.1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 23 đến hết thửa 30, TBĐ 23 | 664 |
| 12.1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 23 đến hết thửa 299, TBĐ 23 | 664 |
| 12.1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 23 đến hết thửa 318, TBĐ 23 | 592 |
| 12.1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 219, TBĐ 23 đến hết thửa 307, TBĐ 23 | 592 |
| 12.1.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 23 đi qua thửa 146, TBĐ 23 đến hết thửa 129, TBĐ 23 và đến hết thửa 256, TBĐ 23 | 592 |
| 12.1.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 27, TBĐ 23 đến hết thửa 123, TBĐ 23 | 592 |
| 12.2 | Đường trục chính thôn Pré | |
| 12.2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 22 | 480 |
| 12.2.2 | Từ ngã ba giáp thửa 82, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 22 | 464 |
| 12.2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 22 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 22 đến hết thửa 12, TBĐ 22 | 448 |
| 12.2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 22 đến giáp thửa 68, TBĐ 22 | 448 |
| 12.2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 22 đến cống tràn Pré (hết thửa 300, TBĐ 22 và hết thửa 321, TBĐ 22) | 416 |
| 12.2.6 | Từ cống tràn Pré (giáp thửa 300 và 321, TBĐ 22) đến ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 22 | 352 |
| 12.2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 22 đến ngã ba (hết thửa 463, TBĐ 22) | 320 |
| 12.2.8 | Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 31 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) | 352 |
| 12.2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 31 (đường mới dẫn vào Khu công | 304 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, TBĐ 31) | |
| 12.2.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 459, TBĐ 22 đến hết thửa 48, TBĐ 32 | 256 |
| 12.2.11 | Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66, TBĐ 31) đến hết đường dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội | 808 |
| 12.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 11 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, TBĐ 12) | 240 |
| 12.4 | Từ giáp ĐH.6 (ngã ba cạnh thửa 314, TBĐ 22) đến giáp thửa 364, TBĐ 22 | 240 |
| 13 | Đường thôn K' Nai | |
| 13.1 | Từ ngã ba K’ Nai (thửa 66, TBĐ 96) đến hết thửa 160, TBĐ 95 | 352 |
| 13.2 | Từ giáp thửa 160, TBĐ 95 đến hết thửa 100, TBĐ 118 | 256 |
| 13.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 80, TBĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169, TBĐ 96 | 304 |
| 13.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 96 đến giáp suối (hết thửa 258, TBĐ 96) | 304 |
| 13.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 97 đến hết Nhà thờ K' Nai | 256 |
| 13 | Đường thôn Lạc Lâm - Lạc Nghiệp | |
| 13.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 173, TBĐ 81 đến hết thửa 78, TBĐ 98 | 256 |
| 13.2 | Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 82 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, TBĐ 81) | 256 |
| 13.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 62, TBĐ 82 (hướng đi Đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, TBĐ 82 | 384 |
| 13.4 | Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 98 | 288 |
| 13.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 97 đến hết thửa 528, TBĐ 97 | 240 |
| 13.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 82 đến hết thửa 09, TBĐ 82 | 240 |
| ***III.8.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 205 |
| **III.9** | **Xã Ninh Gia** | |
| ***III.9.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ cầu Đại Ninh đến hết Trường THCS Ninh Gia (thửa 54, TBĐ 57) | 2.600 |
| 1.2 | Từ giáp Ttrường THCS Ninh Gia đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56 | 2.992 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 450, TBĐ 56 | 3.928 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 450, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 | 4.416 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, TBĐ 69) | 4.712 |
| 1.6 | Từ thửa 224, TBĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa | 5.592 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 244, TBĐ 69 đến hết thửa 315, TBĐ 69 (đường vào Trạm y tế xã) và hết thửa 346, TBĐ 69 | |
| 1.7 | Từ đường vào Trạm y tế xã đến đầu dốc Đăng Srõn - hết thửa 240, TBĐ 68 | 4.904 |
| 1.8 | Từ giáp thửa 240, TBĐ 68 đến hết thửa 319, TBĐ 68 | 1.992 |
| 1.9 | Từ giáp thửa 319, TBĐ 68 đến cống Đăng Srõn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68) | 1.880 |
| 1.10 | Từ cống Đăng Srõn và giáp thửa 361 đến ngã ba giáp thửa 01, TBĐ 79 | 1.008 |
| 1.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 | 1.040 |
| 1.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận | 1.256 |
| 1.13 | Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 | 840 |
| 1.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) | 1.000 |
| 1.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) đến hết thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) | 1.288 |
| 1.16 | Từ giáp thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) đến cầu Đạ Le (hết thửa 01, TBĐ 86) | 648 |
| 2 | Quốc lộ 28B | |
| 2.1 | Nhánh cũ - Từ thửa 367, TBĐ 69 đến hết thửa 422, TBĐ 69 | 2.944 |
| 2.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 69 đến hết thửa 423, TBĐ 69 | 2.944 |
| 2.3 | Từ giáp thửa 423, 422, TBĐ 69 đến ngã ba hết thửa 464, TBĐ 69 | 2.584 |
| 2.4 | Từ ngã ba giáp thửa 464 đến hết thửa 01, TBĐ 81 | 1.632 |
| 2.5 | Từ giáp thửa 01, TBĐ 81 đến hết thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào Trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) | 1.640 |
| 2.6 | Từ giáp thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào Trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 | 1.296 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh nhà ông Lý (giáp thửa 506, TBĐ 80) đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) | 1.184 |
| 2.8 | Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 153, TBĐ 94) | 912 |
| 2.9 | Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 153, TBĐ 94) đến cầu Đắckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, TBĐ 108) | 808 |
| 3 | Đường thôn Ninh Thiện | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, TBĐ 69) đến ngã ba hết thửa 134, TBĐ 69 | 1.312 |
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 69 đến hết thửa 175, TBĐ 69 | 384 |
| 3.3 | Từ ngã ba giáp thửa 134, TBĐ 69 đến hết thửa 35, TBĐ 69 | 1.264 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 69 đến giáp thửa 88 và thửa 23, TBĐ 69 | 264 |
| 3.5 | Từ giáp thửa 35, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và | 920 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | hết thửa 337, TBĐ 56 | |
| 3.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 56 đến giáp thửa 366, TBĐ 56 | 264 |
| 3.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 384, TBĐ 56 đến giáp thửa 345, TBĐ 56 | 264 |
| 3.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 đi thửa 525, TBĐ 56 đến giáp thửa 210; đến giáp thửa 251; đến giáp thửa 211, TBĐ 56 | 312 |
| 3.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và giáp thửa 337, TBĐ 56 đến đường vào Chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và hết thửa 142, TBĐ 55 | 816 |
| 3.10 | Từ đường vào Chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và giáp thửa 142, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 55 (cạnh cổng Nghĩa trang Đại Ninh) | 800 |
| ***III.9.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Đường thôn Đại Ninh | |
| 1.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 11, TBĐ 43 đến hết đường (hết thửa 117, TBĐ 43) | 352 |
| 1.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 41, TBĐ 43 đến hết thửa 13, TBĐ 42 | 344 |
| 1.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, TBĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 57 | 240 |
| 1.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, TBĐ 57 (Tường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh thửa 49, TBĐ 43) | 464 |
| 1.5 | Từ ngã ba đối diện thửa 100, TBĐ 43 đến ngã ba hết thửa 34, TBĐ 43 | 336 |
| 1.6 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 41, TBĐ 57 đến hết thửa 15, TBĐ 58 (đường vào cổng gác Thủy điện Đại Ninh) | 720 |
| 1.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 56 đến thửa 66, TBĐ 56 | 264 |
| 1.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 135, TBĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 78, TBĐ 56 | 512 |
| 1.9 | Từ ngã tư cạnh thửa 78, TBĐ 56 đến giáp thửa 51, TBĐ 42 | 304 |
| 1.10 | Từ ngã tư cạnh thửa 78, TBĐ 56 đến giáp thửa 41, TBĐ 56 và giáp thửa 24, TBĐ 56 | 304 |
| 1.11 | Từ ngã tư cạnh thửa 78, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 56 | 368 |
| 1.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, TBĐ 56 đến sông (hết thửa 73, TBĐ 57) | 368 |
| 1.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 57 đến hết thửa 183, TBĐ 57 | 240 |
| 1.14 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 56 | 672 |
| 1.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 56 đến hết thửa 119, TBĐ 56 và hết thửa 145, TBĐ 56 | 336 |
| 1.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 56 đến giáp thửa 248, TBĐ 57 | 648 |
| 1.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 56 đến giáp thửa 249, TBĐ | 720 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 56 | |
| 1.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 56 đến giáp thửa 288, TBĐ 56 | 240 |
| 2 | Đường thôn Ninh Hòa | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, TBĐ 69) đến hết thửa 333, TBĐ 69 | 312 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết Chợ Ninh Gia (thửa 263, TBĐ 69) | 888 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 285, TBĐ 69) đến hết thửa 240, TBĐ 69 | 864 |
| 2.4 | Từ thửa 161, TBĐ 69 đến giáp thửa 189, TBĐ 69; đến giáp thửa 240, TBĐ 69 | 432 |
| 2.5 | Từ giáp thửa 189, TBĐ 69 đến giáp thửa 156, TBĐ 69 | 288 |
| 2.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 69 đến giáp thửa 104, TBĐ 69 | 904 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 69 đến hết thửa 203, TBĐ 55 | 904 |
| 2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 69 đến hết thửa 639, TBĐ 68 | 272 |
| 2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 69 đến hết thửa 185, TBĐ 69 | 824 |
| 2.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 272, TBĐ 69 đến suối - cạnh thửa 69, TBĐ 68 | 904 |
| 2.11 | Từ suối cạnh thửa 69, TBĐ 68 đến giáp thửa 166, TBĐ 68 | 520 |
| 2.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, TBĐ 68 đến hết thửa 166, TBĐ 68 | 600 |
| 2.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 68 đến hết thửa 208, TBĐ 68 | 240 |
| 2.14 | Từ ngã ba giáp thửa 116, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, TBĐ 55 | 288 |
| 2.15 | Từ thửa số 106, TBĐ 69 đến thửa số 41, TBĐ 69 | 464 |
| 2.16 | Từ thửa số 39, TBĐ 69 đến giáp thửa số 406, TBĐ 56 | 464 |
| 2.17 | Từ thửa số 10, TBĐ 69 đến giáp thửa số 406, TBĐ 56 | 464 |
| 2.18 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, TBĐ 69 đến thửa 426, TBĐ 69 | 384 |
| 2.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357, TBĐ 68 đến thửa 265, TBĐ 80 | 272 |
| 3 | Đường thôn Thiện Chí | |
| 3.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng Nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 41 (đường vòng khu tái định cư) | 584 |
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 42 đi qua thửa 18, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 41 | 344 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, TBĐ 41) | 328 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện Chùa Quan Âm (thửa 96, TBĐ 41) | 600 |
| 3.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng Nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, TBĐ 41 (Chùa Quan Âm) | 632 |
| 3.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 247 TBĐ 41 | 304 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 190, TBĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, TBĐ 54 | 304 |
| 3.8 | Từ ngã ba đối diện Chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, TBĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần Cổng văn hóa thôn Kinh tế mới) | 520 |
| 3.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng | 288 |
| 3.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 41 đến hết thửa 89, TBĐ 41 | 288 |
| 3.11 | Từ ngã tư cạnh thửa 211, TBĐ 40 đến giáp thửa 121, TBĐ 40 | 256 |
| 3.12 | Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 216, TBĐ 40) đi qua thửa 87, TBĐ 54 đến suối. | 368 |
| 3.13 | Từ ngã tư cạnh thửa 23, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 54 | 240 |
| 3.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 | 304 |
| 3.15 | Từ ngã ba cạnh Trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 236, TBĐ 40) đi qua thửa 70, TBĐ 54 đến suối (hết thửa 192, TBĐ 54) | 352 |
| 3.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 54 đi qua thửa 118 đến hết thửa 149, TBĐ 53 | 304 |
| 3.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh Nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40) | 368 |
| 3.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 40 đến hết thửa 228, TBĐ 40 | 248 |
| 3.19 | Từ ngã ba cạnh Nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú (đối diện thửa 48, TBĐ 38) | 288 |
| 3.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 40 đến hết thửa 111, TBĐ 40 | 248 |
| 3.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 54 đến hết thửa 98, TBĐ 54 | 304 |
| 3.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 54 đến giáp thửa 119, TBĐ 54 | 240 |
| 4 | Đường thôn Kinh tế mới | |
| 4.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần Cổng văn hóa thôn Kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 161, TBĐ 53 | 400 |
| 4.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 54 qua Hội trường thôn đến hết thửa 123, TBĐ 54 | 240 |
| 4.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 54 | 240 |
| 4.4 | Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 54 | 240 |
| 4.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 53 | 240 |
| 4.6 | Từ ngã ba giáp thửa 161, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú) | 336 |
| 4.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 53 | 304 |
| 4.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 53 đến suối giáp thửa 01, TBĐ 66 | 272 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5 | Đường thôn Đăng Srõn | |
| 5.1 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, TBĐ 69 đến giáp thửa 425, TBĐ 69 và đến hết thửa 387, TBĐ 68 | 488 |
| 5.2 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, TBĐ 69 đến giáp thửa 397, TBĐ 68 và hết thửa 462, TBĐ 68 | 488 |
| 5.3 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 167, TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 80 | 384 |
| 5.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 80 đến giáp thửa 345, TBĐ 80 | 256 |
| 5.5 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, TBĐ 80 đến giáp ruộng (hết thửa 625, TBĐ 80) | 432 |
| 5.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 1322, TBĐ 80 (đường vào Trường Tiểu học Đăng Srõn) đến ngã ba hết thửa 261, TBĐ 80 | 384 |
| 5.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 826, TBĐ 80 đến hết thửa 577, TBĐ 80 | 256 |
| 5.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 831, TBĐ 80 đến hết thửa 597, TBĐ 80 | 256 |
| 5.9 | Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, TBĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, TBĐ 80 (gần thửa 980, TBĐ 80) | 384 |
| 5.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 942, TBĐ 80 đến hết thửa 889, TBĐ 80 | 256 |
| 5.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 947, TBĐ 80 đến hết thửa 868, TBĐ 80 | 256 |
| 5.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 980, TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa 1058, TBĐ 80 | 256 |
| 5.13 | Từ ngã ba giáp thửa 980, TBĐ 80 đến hết thửa 277, TBĐ 80 | 256 |
| 5.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, TBĐ 80 đến suối - cạnh thửa 868, TBĐ 80 | 256 |
| 5.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến ngã ba hết thửa 351, TBĐ 93 | 384 |
| 5.16 | Từ giáp thửa 351, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 09, TBĐ 127 | 280 |
| 5.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 09, TBĐ 127 đến hết thửa 83, TBĐ 136 | 280 |
| 5.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 94 đến ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 94 | 320 |
| 5.19 | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55, TBĐ 94 đến giáp thửa 130, TBĐ 95 | 224 |
| 5.20 | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221, TBĐ 95 đến giáp thửa 1, TBĐ 95 | 224 |
| 5.21 | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7, TBĐ 95 đến giáp thửa 130, TBĐ 94 | 224 |
| 5.22 | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 6, TBĐ 108 đến giáp thửa 5, TBĐ 108 | 224 |
| 5.23 | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 31, TBĐ 108 đến giáp thửa 35, TBĐ 108 | 224 |
| 6 | Đường thôn Hiệp Thuận | |
| 6.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452, TBĐ 79 | 384 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 6.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 01, TBĐ 79 đến hết thửa 99, TBĐ 67 | 384 |
| 6.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 79 đến hết thửa 112, TBĐ 79 (Hội trường thôn) | 304 |
| 6.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 327, TBĐ 79 | 304 |
| 6.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 79 đến giáp thửa 186, TBĐ 67 | 304 |
| 6.6 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 77, TBĐ 79 đến giáp thửa 23, TBĐ 79 | 304 |
| 6.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 616, TBĐ 79 đến giáp thửa 307, TBĐ 79 | 304 |
| 6.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, TBĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79 | 488 |
| 6.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 441, TBĐ 79 đến giáp thửa 339, TBĐ 79 | 304 |
| 6.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 79 (Miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, TBĐ 67 | 488 |
| 6.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 191, TBĐ 79 đến hết thửa 337, TBĐ 79 | 304 |
| 6.12 | Từ thửa 337, TBĐ 79 đến hết thửa 375, TBĐ 79 | 240 |
| 6.13 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, TBĐ 79 đến hết thửa 259, TBĐ 79 | 336 |
| 6.14 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 78 | 384 |
| 6.15 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, TBĐ 78 đến hết thửa 110, TBĐ 78 | 240 |
| 6.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74, TBĐ 78 đến hết thửa 20, TBĐ 78 và thửa số 2, TBĐ 78 | 240 |
| 6.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38, TBĐ 78 đến hết thửa 4, TBĐ 78 | 240 |
| 7 | Đường thôn Hiệp Hòa | |
| 7.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, TBĐ 78 đến thửa 138, TBĐ 78 | 384 |
| 7.2 | Từ ngã ba cạnh Nghĩa trang thôn Hiệp Hòa - cạnh thửa 335, TBĐ 66 đến suối cạnh thửa 01, TBĐ 66 | 352 |
| 7.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, TBĐ 78 | 384 |
| 7.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 66 đến hết thửa 370, TBĐ 66 | 296 |
| 7.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 303, TBĐ 66 đến suối (hết thửa 241, TBĐ 66) | 240 |
| 7.6 | Từ ngã ba thửa 34, TBĐ 78 đến ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 | 280 |
| 7.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, TBĐ 66 đến hết đường | 376 |
| 7.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 65 đến giáp thửa 159, TBĐ 65 | 296 |
| 7.9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến hết thửa 190, TBĐ 66 | 384 |
| 7.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 107, TBĐ 65 đến giáp thửa 132, TBĐ | 296 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 65 | |
| 7.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, TBĐ 77 | 384 |
| 7.12 | Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 77 | 296 |
| 7.13 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 65 đến hết thửa 80, TBĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú | 368 |
| 7.14 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 85, TBĐ 77 | 400 |
| 7.15 | Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, TBĐ 64) đến hết thửa 14, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, TBĐ 64) đến hết thửa 16, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, TBĐ 76) đến hết thửa 19, TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 64 | 392 |
| 7.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 76 đến giáp thửa 33, TBĐ 76 | 312 |
| 7.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, TBĐ 76 đến hết thửa 34, TBĐ 77 | 312 |
| 7.18 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 07, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, TBĐ 76 | 312 |
| 7.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 15, TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, TBĐ 75 | 312 |
| 7.20 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, TBĐ 74 đến hết thửa 11, TBĐ 74 | 312 |
| 7.21 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33, TBĐ 74 đến hết thửa 46, TBĐ 74 | 240 |
| 7.22 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, TBĐ 87 đi qua suối đến ngã ba hết thửa 82, TBĐ 87 | 240 |
| 7.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 14, TBĐ 86 đi qua suối đến hết thửa 41 và thửa 48, TBĐ 86 | 240 |
| 7.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, TBĐ 74 đến hết thửa 11, TBĐ 74 | 240 |
| 8 | Đường thôn Tân Phú | |
| 8.1 | Từ thửa 43, TBĐ 55 đến ngã tư hết thửa 33, TBĐ 28 | 368 |
| 8.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 33, TBĐ 28 đến ngã tư hết thửa 40, TBĐ 27 | 368 |
| 8.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 22, TBĐ 27 đi qua thửa 171, TBĐ 28 đến giáp thửa 03, TBĐ 19 và đi qua thửa 37 đến hết thửa 11, TBĐ 19 (cạnh Nhà máy gạch Lang Hanh) | 280 |
| 8.4 | Từ ngã tư cạnh thửa 22, TBĐ 27 đi hướng thửa 11, TBĐ 27 đến ngã ba thửa 22, TBĐ 25 | 280 |
| 8.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 25 đến suối (hết thửa 44, TBĐ 25) | 280 |
| 8.6 | Từ cầu Thiện Nhân (thửa 64, TBĐ 60) đi qua thửa 33, TBĐ 48 đến hết thửa 25, TBĐ 48 | 280 |
| 8.7 | Từ ngã giáp thửa 29, TBĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 38 đến hết thửa 47, TBĐ 28 | 240 |
| 8.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48 đến ngã ba hết thửa 103, TBĐ 34 | 240 |
| 8.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 34 đến ngả ba đi qua thửa 82, | 240 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 34 đến hết thửa 21, TBĐ 34 | |
| 8.10 | Từ suối giáp thửa số 5, TBĐ 34 đến giáp suối hết thửa 03, TBĐ 34 | 240 |
| ***III.9.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 190 |
| **III.10** | **Xã Tà Hine** | |
| ***III.10.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Quốc lộ 28B | |
| 1.1 | Từ cầu Đăkra (cạnh thửa 03, TBĐ 14) đến giáp thửa 80, TBĐ 46 | 376 |
| 1.2 | Từ thửa 80, TBĐ 46 đến hết thửa 135, TBĐ 47 | 448 |
| 1.3 | Từ giáp thửa 135, TBĐ 47 đến giáp xã Ninh Loan (hết thửa 219, TBĐ 56) | 360 |
| 2 | Đường ĐT.729 | |
| 2.1 | Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40, TBĐ 47) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179, TBĐ 37 | 332 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh UBND xã đến ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 38 và giáp thửa 637, TBĐ 38 | 376 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 38 và giáp thửa 637, TBĐ 38 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246, TBĐ 39) | 260 |
| 2.4 | Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246, TBĐ 39) đến hết thửa 146, TBĐ 50 | 232 |
| 2.5 | Từ giáp thửa 146, TBĐ 50 đến hết thửa 88, TBĐ 50 - ngã ba thôn Đà Thành | 288 |
| 3 | Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại | |
| 3.1 | Từ ngã ba thửa 179, TBĐ 37 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01, TBĐ 37 | 448 |
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 37 đến hết thửa 151, TBĐ 37 và đến hết thửa 127, TBĐ 37 | 192 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 37 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559, TBĐ 27 | 432 |
| 3.4 | Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, TBĐ 27 và giáp thửa 559, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 27 và hết thửa 90, TBĐ 27 | 376 |
| 3.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 27 và giáp thửa 90, TBĐ 27 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80, TBĐ 18) | 304 |
| ***III.10.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ đường ĐT 729 - đối diện Công ty Bò sữa (cạnh thửa 108, TBĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 50 | 150 |
| 2 | Từ ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 05, TBĐ 59 | 112 |
| 3 | Từ ngã ba cạnh thửa 05, TBĐ 59 đến hết thửa 548, TBĐ 58 | 105 |
| 4 | Từ giáp thửa 80, TBĐ 18 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ 29 và hết thửa 281, TBĐ 29 | 112 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5 | Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ 29 và giáp thửa 281, TBĐ 29 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132, TBĐ 41) | 136 |
| 6 | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 30 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 41 | 112 |
| 7 | Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, TBĐ 27) và giáp thửa 559, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 275, TBĐ 27 | 310 |
| 8 | Từ ngã ba giáp thửa 275, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 94, TBĐ 26 | 270 |
| 9 | Từ ngã ba hết thửa 94, TBĐ 26 đến hết thửa 40 và 44, TBĐ 26 | 220 |
| 10 | Từ giáp thửa 40 và 44, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 26 | 190 |
| 11 | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 26 đến hồ Thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135, TBĐ 16) | 112 |
| 12 | Từ đường ĐT 729 - ngã ba Lò gạch (cạnh thửa 739, TBĐ 38) đến hết thửa 207, TBĐ 57 (giáp xã Ninh Loan) | 168 |
| 13 | Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246, TBĐ 39 đến hết thửa 212, TBĐ 49 | 180 |
| 14 | Từ giáp thửa 212, TBĐ 49 đến hết thửa 539, TBĐ 58 (giáp xã Ninh Loan) | 160 |
| 15 | Từ ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 27 đến ngã ba rẽ vào Mỏ đá (hết thửa 315, TBĐ 17) | 120 |
| 16 | Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, TBĐ 17) đến hết thửa 44, TBĐ 17 | 96 |
| 17 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 234, TBĐ 39 đến hết khu tái định cư (thửa 176, TBĐ 39) | 160 |
| 18 | Từ ngã ba cạnh thửa 204, TBĐ 39 đến suối cạnh thửa 107, TBĐ 38 | 112 |
| 19 | Từ giáp khu tái định cư (thửa 176, TBĐ 39) đến ngã ba cạnh thửa 562, TBĐ 40 | 132 |
| 20 | Từ ngã ba cạnh thửa 562, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 188, TBĐ 41 | 190 |
| 21 | Từ ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 37 đến giáp Trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, TBĐ 37) | 190 |
| 22 | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 66, TBĐ 37 | 170 |
| 23 | Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 37 | 170 |
| 24 | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ 29 | 96 |
| 25 | Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 18 đến giáp thửa 118, TBĐ 28 | 96 |
| 26 | Từ ngã ba cạnh thửa 546, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TBĐ 27 | 168 |
| 27 | Từ ngã ba cạnh thửa 527, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 27 | 112 |
| 28 | Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TBĐ 27 đến hết thửa 139 và | 112 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 140, TBĐ 38 | |
| 29 | Từ giáp thửa 139 và 140, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 433, TBĐ 38 | 170 |
| 30 | Khu vực thôn Đà Thành - Đà Loan | |
| 30.1 | Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132, TBĐ 41) đến hết thửa 201, TBĐ 41 | 190 |
| 30.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 50 đi thửa 202, TBĐ 41 đến ngã ba hết thửa 201, TBĐ 41 và đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 41 | 144 |
| 30.3 | Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202, TBĐ 41 đến ngã ba đối diện thửa 172, TBĐ 41 | 144 |
| 30.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 184 TBĐ 41 | 144 |
| 30.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 50 (giáp thôn Đà Thành - ĐT.729) đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 50 | 248 |
| 30.6 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35, TBĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 50 | 144 |
| 30.7 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 50 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47, TBĐ 50 và đến ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 50 | 168 |
| ***III.10.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 90 |
| **III.11** | **Xã Ninh Loan** | |
| ***III.11.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Quốc lộ 28B | |
| 1.1 | Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 12 | 384 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 12 và giáp thửa 69, TBĐ 12 đến hết thửa 186, TBĐ 12 (cạnh cầu thôn Nam Loan) | 400 |
| 1.3 | Từ giáp thửa 186, TBĐ 12 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327, TBĐ 12 và giáp thửa 324, TBĐ 12 | 480 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 327, TBĐ 12 và thửa 324, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 19 và hết thửa 52, TBĐ 19 | 608 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 19 đến ngã ba giáp thửa 98, TBĐ 19 | 156 |
| 1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 19 và giáp thửa 52, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 20 và hết thửa 108, TBĐ 19 | 576 |
| 1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 20 và giáp thửa 108, TBĐ 19 đến ngã ba Nhà thờ (hết thửa 227, TBĐ 19) và hết thửa 201, TBĐ 20 | 672 |
| 1.8 | Từ ngã ba cạnh Nhà thờ (giáp thửa 227, TBĐ 19) và giáp thửa 201, TBĐ 20 đến hết thửa 03, TBĐ 28 và hết thửa 396, TBĐ 19 | 732 |
| 1.9 | Từ giáp thửa 03, TBĐ 28 và giáp thửa 396, TBĐ 19 đến cầu (cạnh thửa 343, TBĐ 27) | 608 |
| 1.10 | Từ cầu - cạnh thửa 343 TBĐ 27 đến hết thửa 430, TBĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, TBĐ 27 | 492 |
| 1.11 | Từ giáp thửa 430, TBĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605, TBĐ 27 đến hết thửa 728 và 735, TBĐ 27 | 320 |
| 1.12 | Từ giáp thửa 728 và 735, TBĐ 27 đến hết thửa 96 và 97, TBĐ 35 | 272 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.13 | Từ giáp thửa 96, TBĐ 35 đến giáp tỉnh Bình Thuận | 192 |
| 2 | Đường Ninh Loan - Tà Hine | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314, TBĐ 12) đến mương nước cạnh thửa 584, TBĐ 13 và giáp thửa 562, TBĐ 13 | 264 |
| 2.2 | Từ mương nước cạnh thửa 584, TBĐ 13 và thửa 562, TBĐ 13 đến giáp xã Tà Hine -Đường ĐT 729 | 208 |
| 3 | Đường khu trung tâm | |
| 3.1 | Từ ngã ba cạnh Nhà thờ (giáp thửa 227, 19) đến ngã ba cạnh thửa 290, TBĐ 19 (đường đi Trường mẫu giáo) và hết thửa 477, TBĐ 19 | 864 |
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 290, TBĐ 19 (đường đi Trường mẫu giáo) và giáp thửa 477, TBĐ 19 đến giáp thửa 360, TBĐ 19 | 880 |
| 3.3 | Từ thửa 360, TBĐ 19 đến hết thửa số 92, TBĐ 27 | 1.028 |
| 3.4 | Từ giáp thửa số 92, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 182 và 179, TBĐ 27 | 848 |
| 3.5 | Từ giáp thửa 182 và 179, TBĐ 27 đến hết thửa 264 và 308, TBĐ 27 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) | 548 |
| 3.6 | Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53, TBĐ 27) đến Trường Tiểu học Ninh Loan (thửa 332, TBĐ 19) | 616 |
| 3.7 | Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68, TBĐ 27) đến hết thửa 108, TBĐ 27 | 976 |
| 3.8 | Từ giáp thửa 108, TBĐ 27 đến ngã tư Cây đa (cạnh thửa 168, TBĐ 27) | 376 |
| 3.9 | Từ ngã tư Cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256, TBĐ 27) | 404 |
| ***III.11.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 27 đến ngã tư Cây đa (hết thửa 170, TBĐ 27) | 308 |
| 2 | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 358, TBĐ 19 | 184 |
| 3 | Từ giáp thửa 264 và 307, TBĐ 27 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355, TBĐ 27 | 308 |
| 4 | Từ ngã ba cạnh thửa 307, TBĐ 27 đến mương nước hết thửa 397 và 398, TBĐ 27 | 204 |
| 5 | Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 27 đến giáp thửa 848, TBĐ 27 | 160 |
| 6 | Từ giáp thửa 282 và 355, TBĐ 27 đến hết thửa 800 và 900, TBĐ 27 (ngã ba cạnh Hội trường thôn Thịnh Long) | 264 |
| 7 | Từ ngã tư cạnh thửa 510, TBĐ 27 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728, TBĐ 27) | 144 |
| 8 | Từ giáp thửa 800, TBĐ 27 (ngã ba cạnh Hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279, TBĐ 26 (cạnh sân bóng) | 264 |
| 9 | Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 34 | 136 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 10 | Từ ngã ba cạnh Hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, TBĐ 26) | 160 |
| 11 | Từ cống cạnh thửa 121, TBĐ 26 đến ngã ba hết thửa 18, TBĐ 26 | 180 |
| 12 | Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 26 đến hết thửa 115, TBĐ 11 | 144 |
| 13 | Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cạnh thửa 242, TBĐ 27) đến hết thửa 184, TBĐ 27 | 288 |
| 14 | Từ giáp thửa 184, TBĐ 26 đến ngã ba hết thửa 01, TBĐ 26 | 160 |
| 15 | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819, TBĐ 28 | 208 |
| 16 | Từ ngã ba cạnh thửa 443, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 790, TBĐ 28 | 160 |
| 17 | Từ ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444, TBĐ 36 | 160 |
| 18 | Từ giáp thửa 457 và 819, TBĐ 28 đi qua Hội trường thôn Ninh Thái đến mương nước - hết thửa 350, TBĐ 28 | 160 |
| 19 | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, TBĐ 27 đến hết thửa 502, TBĐ 36 | 144 |
| 20 | Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 20 đến hết thửa 80 và 131, TBĐ 28 | 136 |
| 21 | Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 12 đến hết thửa 133, TBĐ 12 và hết thửa 96, TBĐ 11 | 184 |
| 22 | Từ ngã ba cạnh thửa 176, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 14 và hết thửa 250, TBĐ 14 | 160 |
| 23 | Từ ngã ba thửa 279, TBĐ 26 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312, TBĐ 34 | 240 |
| 24 | Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, TBĐ 26) đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 34 và hết thửa 471, TBĐ 34 | 240 |
| 25 | Từ ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 34 và giáp thửa 471, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 34 và hết thửa 106, TBĐ 34 | 160 |
| ***III.11.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 120 |
| **III.12** | **Xã Đà Loan** | |
| ***III.12.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường ĐT.729 | |
| 1.1 | Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 21, TBĐ 23 (gần ngã ba thôn Đà Thành) | 424 |
| 1.2 | Từ giáp thửa 21, TBĐ 23 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503, TBĐ 24 | 460 |
| 1.3 | Từ giáp thửa 503, TBĐ 24 đến giáp thửa 53, TBĐ 31 | 512 |
| 1.4 | Từ thửa 53, TBĐ 31 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121, TBĐ 31) | 688 |
| 1.5 | Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, TBĐ 31 và hết thửa 156, TBĐ 31 | 968 |
| 1.6 | Từ giáp thửa 149, TBĐ 31 và giáp thửa 156, TBĐ 31 đến hết thửa 484, TBĐ 24 | 1.024 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.7 | Từ giáp thửa 484, TBĐ 24 đến ngã ba Trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 24) và hết thửa 358, TBĐ 24 | 1.104 |
| 1.8 | Từ ngã ba Trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 24) và giáp thửa 358, TBĐ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346, TBĐ 25) | 1.428 |
| 1.9 | Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư đi thôn Đà Tiến (thửa 489, TBĐ 25) | 1.496 |
| 1.10 | Từ đường ĐT.729 (thửa 422, TBĐ 25) đến hết thửa 538, TBĐ 25 | 520 |
| 1.11 | Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến (cạnh thửa 489, TBĐ 25) đến hết thửa 296 và 409, TBĐ 25 | 1.080 |
| 1.12 | Từ giáp thửa 296 và 409, TBĐ 25 đến hết thửa 218 và 392, TBĐ 25 | 1.024 |
| 1.13 | Từ giáp thửa 218 và 392, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 26 và hết thửa 150, TBĐ 26 | 968 |
| 1.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 26 đến hết Nhà thờ và hết thửa 179, TBĐ 26 | 936 |
| 1.15 | Từ giáp Nhà thờ và giáp thửa 179, TBĐ 26 đến cầu bà Bống (hết thửa 250, TBĐ 26) | 848 |
| 1.16 | Từ cầu bà Bống đến ngã ba Cầu treo (hết thửa 211, TBĐ 27) và hết thửa 28, TBĐ 34 | 424 |
| 1.17 | Từ ngã ba Cầu treo và giáp thửa 28, TBĐ 34 đến ngã ba đường đi Lò gạch (hết thửa 255, TBĐ 34) và hết thửa 274, TBĐ 34 | 388 |
| 1.18 | Từ ngã ba đường đi Lò gạch và giáp thửa 255, TBĐ 34 đến hết thửa 45, TBĐ 43 và hết thửa 65, TBĐ 43 | 336 |
| 1.19 | Từ giáp thửa 45, TBĐ 43 và giáp thửa 65, TBĐ 43 đến giáp xã Tà Năng | 336 |
| 2 | Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã | |
| 2.1 | Từ ngã ba giữa bến xe và chợ đến hết thửa 629, TBĐ 25 | 1.052 |
| 2.2 | Từ giáp thửa 629, TBĐ 25 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 25 | 864 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 452, TBĐ 25 đến hết thửa 631, TBĐ 25 | 1.052 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 629, TBĐ 25 đến hết thửa 631 TBĐ 25 | 880 |
| 2.5 | Từ giáp thửa 688, TBĐ 25 và giáp thửa 631, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 644, TBĐ 25 và hết thửa 705, TBĐ 25 | 520 |
| 2.6 | Từ ngã tư Mỹ Hiền (cạnh thửa 489 và 557, TBĐ 25) đến ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 25 | 400 |
| 2.7 | Từ ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 25 đến hết thửa 765 bản đồ 25 | 400 |
| 2.8 | Từ ngã ba giáp thửa 721 và 705, TBĐ 25 đến giáp thửa 729, TBĐ 25 | 228 |
| 2.9 | Từ ngã tư giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, TBĐ 24) đến cổng Phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766, TBĐ 25) | 520 |
| 2.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 31 đến giáp thửa 483, TBĐ 24 (ngã ba cạnh Nhà văn hóa) | 548 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.11 | Từ thửa 483, TBĐ 24 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308, TBĐ 24) | 520 |
| 2.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 416, TBĐ 24 đến hết thửa 410, TBĐ 24 | 144 |
| 2.13 | Từ ngã ba cạnh Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 25 | 416 |
| 2.14 | Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244, TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 24; đến giáp thửa 147, TBĐ 24 | 210 |
| 2.15 | Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 25 đến ngã tư cạnh thửa 419, TBĐ 25 | 376 |
| 2.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 364, TBĐ 25 đến hết thửa 156, TBĐ 25 | 220 |
| 2.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 331, TBĐ 25 đến hết thửa 122, TBĐ 25 | 220 |
| 2.18 | Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 25 đến hết thửa 49, TBĐ 25 và hết thửa 48, TBĐ 25 | 224 |
| 2.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 602, TBĐ 25 | 404 |
| 2.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 512 TBĐ 25 đến ngã ba cạnh Hội trường thôn Đà Lâm | 684 |
| 2.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 283, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 306, TBĐ 24 | 384 |
| 2.22 | Từ ngã tư cạnh thửa 192, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 345, TBĐ 25 | 384 |
| 2.23 | Từ ngã tư cạnh thửa 440, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 25 | 448 |
| 2.24 | Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 355, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 354, TBĐ 24) | 384 |
| 2.25 | Từ ĐT 729 (cạnh thửa 29, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 31) | 384 |
| 2.26 | Từ ngã ba cạnh thửa 200, TBĐ 31 đến hết thửa 276, TBĐ 31 | 472 |
| 2.27 | Từ cổng UBND xã đến thửa 276, TBĐ 31 | 472 |
| 2.28 | Từ giáp thửa 276, TBĐ 31 đến cầu đi thôn Đà Nguyên - hết thửa 456, TBĐ 31 | 472 |
| 2.29 | Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 31 đến giáp thửa 73, TBĐ 32 - đường lên Chùa Vạn Thành | 160 |
| 2.30 | Từ thửa 398, TBĐ 31 đến giáp thửa 407, TBĐ 31 | 160 |
| ***III.12.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Đường hẻm của đường ĐT.729 | |
| 1.1 | Từ đường ĐT.729 (cạnh thửa 28, TBĐ 23) đi qua thửa 85, TBĐ 23 đến giáp đường ĐT.729 (cạnh thửa 79, TBĐ 31) | 150 |
| 1.2 | Từ đường ĐT.729 (cạnh thửa 406, TBĐ 24) đi qua thửa 495, TBĐ 24 đến ngã ba hết thửa 86, TBĐ 31 | 150 |
| 1.3 | Từ đường ĐT.729 (thửa 386, TBĐ 25) đến hết thửa 761, TBĐ 25 | 150 |
| 1.4 | Từ đường ĐT.729 - cạnh thửa 22, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa | 160 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 03, TBĐ 34 | |
| 2 | Từ ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh Hội trường thôn Đà Thành | 260 |
| 3 | Từ ngã ba cạnh Hội trường thôn Đà Thành đến giáp xã Tà Hine (hết thửa 08, TBĐ 24) | 232 |
| 4 | Từ ngã ba Hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82, TBĐ 24) đến Đập tràn (hết thửa 200, TBĐ 24) | 216 |
| 5 | Từ Đập tràn (giáp thửa 200, TBĐ 24) đến ngã ba giữa Trường Tiểu học Đà Loan và Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (thửa 308, TBĐ 24) | 210 |
| 6 | Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, TBĐ 31) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 31 và hết thửa 131, TBĐ 31 | 200 |
| 7 | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 31 và giáp thửa 131, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 30 và hết thửa 73, TBĐ 30 | 168 |
| 8 | Từ ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 30 và giáp thửa 73 TBĐ 30 đến hết thửa 80, TBĐ 38 và hết thửa 81, TBĐ 38 | 160 |
| 9 | Từ giáp thửa 80, TBĐ 38 và giáp thửa 81, TBĐ 38 đến hết Hội trường thôn Đà Thiện và hết thửa 154, TBĐ 38 | 160 |
| 10 | Từ giáp Hội trường thôn Đà Thiện (thửa 153, TBĐ 38) theo hướng đi đến thửa 185, TBĐ 38 và theo đến thửa 282, TBĐ 39 quay lại ngã tư cạnh thửa 154, TBĐ 38 | 150 |
| 11 | Từ cầu đi Nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết thửa 128 và hết thửa 129, TBĐ 39 | 200 |
| 12 | Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, TBĐ 39 đến hết thửa 23, TBĐ 47 và hết thửa 28, TBĐ 47 - giáp hồ nước của Xí nghiệp Bò sữa | 200 |
| 13 | Từ giáp hồ nước của Xí nghiệp Bò sữa đến cầu cạnh nhà K' Síu (thôn Ma Am) | |
| 13.1 | Từ giáp thửa 23, TBĐ 47 và giáp thửa 28, TBĐ 47 đến ngã ba cây xoài cạnh thửa 56, TBĐ 52 và hết thửa 73, TBĐ 52 | 170 |
| 13.2 | Từ ngã ba cây xoài cạnh thửa 56, TBĐ 52 và giáp thửa 73, TBĐ 52 đến cầu cạnh thửa 164, TBĐ 59 | 190 |
| 13.3 | Từ cầu cạnh thửa 164 TBĐ 59 đến cầu cạnh thửa 383, TBĐ 67 | 250 |
| 13.4 | Từ cầu cạnh thửa 383 TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 74 và hết thửa 1,6 TBĐ 74 | 240 |
| 13.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 74 và giáp thửa 16, TBĐ 74 đến giáp xã Ninh Loan | 190 |
| 13.6 | Từ ngã ba giáp thửa 24 và 38, TBĐ 74 đến hết thửa 311 và 334, TBĐ 74 | 128 |
| 13.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 459, TBĐ 31 đến khe nước cạnh thửa 84, TBĐ 40 | 210 |
| 13.8 | Từ khe nước cạnh thửa 84, TBĐ 40 đến hết thửa 104, TBĐ 48 (gần cầu ông Tuất) | 184 |
| 13.9 | Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 TBĐ 48 đến ngã ba cạnh | 176 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Trường Tiểu học thôn Sóp | |
| 14 | Từ ngã ba cạnh Nghĩa địa đến hết thôn Đà Nguyên | |
| 14.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 31 (ngã ba Nghĩa địa) đến giáp thửa 64, TBĐ 40 | 200 |
| 14.2 | Từ thửa 64, TBĐ 40 đến ngã ba hết thửa 202 và hết thửa 176 TBĐ 40 | 184 |
| 14.3 | Từ giáp thửa 202 và thửa 176, TBĐ 40 đến ngã ba hết thửa 104, TBĐ 48 (gần cầu ông Tuất) | 170 |
| 15 | Từ thôn Đà Lâm đi thôn Đà Tiến: Từ giáp thửa 756, TBĐ 25 và giáp thửa 798, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 32 | 176 |
| 16 | Từ đập thôn Đà Minh đến hết đất ông Thành (thôn Đà Tiến) | |
| 16.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 32 và hết thửa 122, TBĐ 32 | 160 |
| 16.2 | Từ thửa 113, TBĐ 32 và giáp thửa 122, TBĐ 32 đến giáp mương (hết thửa 213, TBĐ 32) | 160 |
| 16.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 188, TBĐ 32 | 144 |
| 16.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281, TBĐ 33 | 170 |
| 16.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 33 đến hết thửa 101, TBĐ 33 | 170 |
| 16.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 25 đến hết thửa 41, TBĐ 33 | 160 |
| 17 | Đường thôn Đà Giang | |
| 17.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 233, TBĐ 25 đến hết thửa 27, TBĐ 25 | 170 |
| 17.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 26 | 170 |
| 17.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 230, TBĐ 25 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17, TBĐ 25) | 170 |
| 17.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 25 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, TBĐ 26) | 176 |
| 17.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 26 | 184 |
| 17.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 648, TBĐ 25 đến hết thửa 21 và hết thửa 29, TBĐ 32 | 144 |
| 17.7 | Từ thửa 172, TBĐ 31 đến giáp thửa 247, TBĐ 31 | 160 |
| 17.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 33 | 200 |
| 17.9 | Từ ngã ba đi lò gạch cạnh thửa 286, TBĐ 34 đến hết thửa 201 và 218, TBĐ 42 | 168 |
| 17.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 61, TBĐ 27 | 168 |
| 18 | Từ ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 27 đến giáp Tà Năng | |
| 18.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 61 TBĐ 27 đến hết thửa 35, TBĐ 34 | 168 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | (Trường Tiểu học Đà G'riềng) | |
| 18.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 61 TBĐ 27 đến hết thửa 35, TBĐ 34 (Trường Tiểu học Đà G'riềng) | 160 |
| 18.3 | Từ giáp thửa 178, TBĐ 35 đến giáp xã Tà Năng (hết thửa 13 và 24, TBĐ 36) | 160 |
| 18.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 144 và 145, TBĐ 27 đến hết thửa 95, TBĐ 34 | 160 |
| 18.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 34 đến hết thửa 171, TBĐ 34 | 150 |
| 18.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 43 đến hết thửa 29, TBĐ 43 | 144 |
| 18.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 31 đến hết thửa 31, TBĐ 32 (đường lên đồi Thanh niên) | 144 |
| 18.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 195, TBĐ 39 | 150 |
| 18.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 174, TBĐ 33 đến hết thửa 214, TBĐ 41 | 144 |
| ***III.12.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 140 |
| **III.13** | **Xã Tà Năng** | |
| ***III.13.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường ĐT.729 | |
| 1.1 | Từ giáp xã Đà Loan đến hết thửa 133, TBĐ 67 | 244 |
| 1.2 | Từ giáp thửa 133, TBĐ 67 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227, TBĐ 67) | 228 |
| 1.3 | Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227, TBĐ 67) đến ngã ba cạnh Hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94, TBĐ 67 | 292 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh Hội trường thôn Bản Cà và thửa 94, TBĐ 67 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14, TBĐ 67) | 304 |
| 1.5 | Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14, TBĐ 67) đến ngã ba Bưu điện (hết thửa 157, TBĐ 60) | 428 |
| 1.6 | Từ ngã ba Bưu điện (giáp thửa 157, TBĐ 60) đến hết Ban Quản lý rừng phòng hộ Tà Năng và hết thửa 119, TBĐ 60 | 472 |
| 1.7 | Từ giáp Ban Quản lý rừng phòng hộ Tà Năng và giáp thửa 119, TBĐ 60 đến ngã tư trung tâm xã | 548 |
| 1.8 | Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 61) đến hết thửa 125, TBĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc) | 444 |
| 1.9 | Từ giáp thửa 125, TBĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc) đến cầu Bà Trung (hết thửa 126, TBĐ 54) | 276 |
| 1.10 | Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa đất số 37, TBĐ 55) | 276 |
| 1.11 | Từ khe suối (giáp thửa 37, TBĐ 55) đến cầu Võng (hết thửa 184, TBĐ 51 - giáp xã Đa Quyn) | 276 |
| 1.12 | Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 61) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249, TBĐ 61) | 292 |
| ***III.13.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara | |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.1 | Từ ngã ba Dốc Đỏ (cạnh thửa 52, TBĐ 75) đến ngã ba giáp thửa 117, TBĐ 84 | 120 |
| 1.2 | Từ thửa 117, TBĐ 84 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBĐ 94) | 120 |
| 2 | Từ ngã ba (giáp cầu Bản Cà) đến ngã ba đi thôn Masara | |
| 2.1 | Từ Cổng văn hóa thôn Khăm Prông (cạnh thửa 227, TBĐ 67) đến hết thửa 168, TBĐ 76 | 140 |
| 2.2 | Từ giáp thửa 168, TBĐ 76 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBĐ 94) | 110 |
| 3 | Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 67 đến hết thửa 48, TBĐ 67 | |
| 3.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 67 đến hết thửa 11, TBĐ 67 | 140 |
| 3.2 | Từ giáp thửa 11, TBĐ 67 đến giáp thửa 39, TBĐ 67 | 110 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 59 đến giáp thửa 110, TBĐ 59 | 120 |
| 4 | Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong | |
| 4.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến cống (hết thửa 107, TBĐ 77) | 150 |
| 4.2 | Từ giáp thửa 107, TBĐ 77 đến cống (hết thửa 377, TBĐ 77) | 130 |
| 4.3 | Từ thửa đất số 22, TBĐ 76 đến hết thửa đất số 185, TBĐ 77 | 110 |
| 4.4 | Từ cống (giáp thửa 377, TBĐ 77) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBĐ 87) | 110 |
| 5 | Từ ngã ba Bưu điện (thửa 157, TBĐ 60) đến cầu khỉ | |
| 5.1 | Từ ngã ba Bưu điện (thửa 157, TBĐ 60) đến hết thửa 99, TBĐ 60 | 160 |
| 5.2 | Từ giáp thửa 99, TBĐ 60 đi cầu khỉ đến ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 53 | 110 |
| 5.3 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181, TBĐ 60 đi qua thửa 189, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 60 (đoạn đường sau UBND xã) | 190 |
| 6 | Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 67, TBĐ 67) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, TBĐ 69) | |
| 6.1 | Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 67, TBĐ 67) đến hết thửa 12, TBĐ 68 | 120 |
| 6.2 | Từ giáp thửa 12, TBĐ 68 đến hết thửa 50, TBĐ 69 | 110 |
| 7 | Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong | |
| 7.1 | Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 61) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296, TBĐ 61) | 144 |
| 7.2 | Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, TBĐ 69) | 120 |
| 7.3 | Từ ngã ba đi Lò gạch (giáp thửa 50, TBĐ 69) đến ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 78 | 110 |
| 7.4 | Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 78 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBĐ 87) | 110 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 7.5 | Từ giáp thửa 89, TBĐ 87 (Hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa đất 283, TBĐ 88 (cầu đập tràn Klong Bong) | 110 |
| 7.6 | Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, TBĐ 69) đến hết Hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, TBĐ 80) | 120 |
| 7.7 | Từ giáp Hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, TBĐ 80) đến thửa 310, TBĐ 80 | 110 |
| 8 | Từ giáp thửa 224, TBĐ 61 đến hết Hội trường thôn Chiếu Krơm (thửa 322, TBĐ 63) | |
| 8.1 | Từ giáp thửa 224, TBĐ 61 đến hết thửa 847, TBĐ 62 | 160 |
| 8.2 | Từ giáp thửa 847, TBĐ 62 đến hết Hội trường thôn Chiếu Krơm (thửa 322, TBĐ 63) | 110 |
| 9 | Từ ngã ba cầu Võng (giáp xã Đa Quyn) đến hết thôn Tà Sơn | |
| 9.1 | Từ ngã ba cầu Võng (giáp xã Đa Quyn) đến ngã tư hết thửa 303, TBĐ 46 | 120 |
| 9.2 | Từ ngã tư giáp thửa 303, TBĐ 46 đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng - hết thửa 92, TBĐ 45) | 140 |
| 9.3 | Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng - giáp thửa 92, TBĐ 45) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, TBĐ 40) | 110 |
| 10 | Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà R' Giềng (xã Đà Loan) | |
| 10.1 | Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng - cạnh thửa 92, TBĐ 45) đến hết thửa 05, TBĐ 53 | 110 |
| 10.2 | Từ giáp thửa 203, TBĐ 53 đến hết thửa 125, TBĐ 58 | 140 |
| 10.3 | Từ giáp thửa 125, TBĐ 58 đến hết thửa 275, TBĐ 58 (giáp xã Đà Loan) | 190 |
| 10.4 | Từ giáp thửa 196, TBĐ 58 đến hết thửa 178, TBĐ 58 (giáp xã Đà Loan) | 160 |
| 10.5 | Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, TBĐ 40) đến hết thôn Bờ Láh (hết thửa 155, TBĐ 27) | 110 |
| ***III.13.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 100 |
| **III.14** | **Xã Đa Quyn** | |
| ***III.14.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường ĐT.729 | |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 108 - cầu Võng đến hết thửa 89, TBĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh) | 372 |
| 1.4 | Từ giáp thửa 89, TBĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh) đến ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 98 | 384 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 27, TBĐ 109 đến hết thửa 523, TBĐ 97 | 168 |
| 2 | Đường ĐH.6 | |
| 2.1 | Từ ngã ba cạnh nhà ông Hà Thế (thửa 103, TBĐ 98) đến cầu Suối Trong (hết thửa 114, TBĐ 98) | 360 |
| 2.2 | Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114, TBĐ 98) đến ngã ba hết thửa 132, TBĐ 122 (đường xuống cầu K61) | 292 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.3 | Từ ngã ba giáp thửa 132, TBĐ 122 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167, TBĐ 123 | 276 |
| 2.4 | Từ giáp thửa (167, TBĐ 123) đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 126 (hướng xuống cầu K64) | 216 |
| 2.5 | Từ ngã ba hết thửa 57, TBĐ 126 đến ngã ba hết thửa 26, TBĐ 127 | 216 |
| 2.6 | Từ ngã ba giáp thửa 26, TBĐ 127 đến ngã ba hết thửa 670, TBĐ 115 và hết thửa 366, TBĐ 115 | 292 |
| 2.7 | Từ ngã ba giáp thửa 436, TBĐ 115 (Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52, TBĐ 116 | 276 |
| ***III.14.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ đường ĐT.729 - cạnh thửa 248, TBĐ 109 đến hết thửa 504, TBĐ 97 | 252 |
| 2 | Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 97 đi hết thửa 401, TBĐ 97 | 128 |
| 3 | Từ ngã ba cạnh thửa 606, TBĐ 97 đi thửa 468, TBĐ 97 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593, TBĐ 97 | 180 |
| 4 | Từ ngã ba giáp thửa 468, TBĐ 97 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, TBĐ 97 | 128 |
| 5 | Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 97 đến hết thửa 174, TBĐ 97 | 128 |
| 6 | Từ ngã ba thửa 594, TBĐ 97 đến ngã tư cạnh thửa 36, TBĐ 109 | 244 |
| 7 | Từ ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 109 đến ngã tư cạnh thửa 74, TBĐ 109 | 244 |
| 8 | Từ thửa 106, TBĐ 109 đến hết thửa 04, TBĐ 110 | 192 |
| 9 | Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 132, TBĐ 109; từ ngã tư thửa 37 đến ngã ba thửa 77, TBĐ 109 | 192 |
| 10 | Từ thửa 148, TBĐ 109 đến hết thửa 95, TBĐ 109 | 144 |
| 11 | Từ ngã ba Chơ Ré cạnh thửa 103, TBĐ 98 đến hết Trường Tiểu học Chơ Ré (thửa 23, TBĐ 98) | 220 |
| 12 | Từ giáp Trường Tiểu học Chơ Réh (thửa 23, TBĐ 98) đến hết thửa 48, TBĐ 75 | 204 |
| 13 | Từ giáp thửa 48, TBĐ 75 đến cống hết thửa 119, TBĐ 54 và hết thửa 120, TBĐ 54 | 156 |
| 14 | Từ cống giáp thửa 119, TBĐ 54 và giáp thửa 120, TBĐ 54 đến cầu Cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 45) | 116 |
| 15 | Từ cầu Cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 45) đến cầu cạnh thửa 41, TBĐ 22 | 120 |
| 16 | Từ ngã ba cạnh thửa đất 20, TBĐ 87 đến hết thửa 38, TBĐ 90 | 116 |
| 17 | Từ cầu K62 - cạnh thửa 70, TBĐ 123 đến ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 135 và hết thửa 158, TBĐ 123 | 136 |
| 18 | Từ ngã ba giáp thửa 08, TBĐ 135 và giáp thửa 150, TBĐ 123 đến hết thửa 37, TBĐ 163 và hết thửa 63, TBĐ 163 | 104 |
| 19 | Từ giáp thửa 37, TBĐ 163 và giáp thửa 63, TBĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 139 | 136 |
| 20 | Từ ngã ba cạnh thửa 26, TBĐ 127 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 139 | 148 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 21 | Từ ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 135 đến hết thửa 259, TBĐ 122 | 136 |
| 22 | Từ ngã ba cạnh thửa 73, tờ TBĐ 123 đến giáp thửa 76, TBĐ 124 | 96 |
| 23 | Từ ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 126 đến hết thửa đất số 78, TBĐ 126 | 104 |
| 24 | Từ ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 122 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến hết thửa 15, TBĐ 34 (giáp xã Tà Năng) | 136 |
| 25 | Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 127 đến hết thửa 03, TBĐ 138 | 95 |
| 26 | Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 127 đến hết thửa 43, TBĐ 126 | 104 |
| 27 | Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 127 đến giáp thửa 127, TBĐ 128 (Trạm Công an huyện) | 160 |
| 28 | Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 128 đến hết thửa 46, TBĐ 127; đến hết thửa 87, TBĐ 128; | 116 |
| 29 | Từ thửa 127, TBĐ 128 (Trạm Công an huyện) đến hết Xí nghiệp Vàng | 104 |
| 30 | Từ giáp thửa 52, TBĐ 116 đến hết thửa 479, TBĐ 105 | 104 |
| ***III.14.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 100 |
| **IV** | **Huyện Lâm Hà** | |
| **IV.1** | **Xã Tân Văn** | |
| ***IV.1.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đường ĐT.725 | |
| 1.1 | Từ cầu Tân Văn đến ngã ba Trại Giống (giáp đất nhà ông Lễ (thửa 923, TBĐ 16) | 2.140 |
| 1.2 | Từ nhà ông Lễ (thửa 923, TBĐ 16) tới cầu Cơ giới | 1.570 |
| 1.3 | Từ cầu Cơ giới tới ngã ba Nghĩa trang xã Tân Văn | 560 |
| 1.4 | Từ ngã ba Nghĩa trang Tân Văn tới trụ sở thôn Tân Thành (thửa 32, TBĐ 41) | 210 |
| 1.5 | Từ trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân, xã Tân Hà | 600 |
| 1.6 | Từ đầu cầu sắt cũ đến ngã ba Khu tập thể giáo viên | 1.500 |
| 2 | Đường Tân Văn - Phúc Thọ | |
| 2.1 | Từ Trạm xá xã Tân Văn tới ngã ba đi Tân Lin | 1.300 |
| 2.2 | Từ ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa | 800 |
| 2.3 | Từ ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức | 530 |
| 2.4 | Từ ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận | 400 |
| 2.5 | Từ ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ | 240 |
| ***IV.1.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Đường liền kề khu trung tâm trụ sở UBND xã (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên) | 675 |
| 2 | Đường từ ngã ba Tân Lin tới cầu Máng | 240 |
| 3 | Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh | |
| 3.1 | Từ ngã ba Trại giống tới Hội trường thôn Hà Trung | 280 |
| 3.2 | Từ Hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô (thửa | 170 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 226, TBĐ 32) | |
| 3.3 | Từ hết nhà ông Hoàng Thành Đô tới giáp xã Tân Hà | 150 |
| 4 | Đường từ ngã ba ông Sự đến Hội trường thôn Mỹ Hòa (thửa 332, TBĐ 19) | 300 |
| 5 | Đường thôn Tân An đi Tân Thuận | |
| 5.1 | Từ cầu Tân An tới Hội trường thôn Tân Hòa (thửa 1351, TBĐ 22) | 180 |
| 5.2 | Từ Hội trường thôn Tân Hòa (hết thửa 1351, TBĐ 22) tới ngã ba Tân Thuận | 130 |
| 5.3 | Từ ngã ba nhà ông Đinh Văn Dụng (thửa 145, TBĐ16) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa 170, TBĐ 16) | 270 |
| 5.4 | Từ ngã ba nhà Oanh Thắng (thửa 69, TBĐ 15) đến ngã ba nhà ông Phước Yên (thửa 1354, TBĐ 22) | 220 |
| 5.5 | Từ ngã ba nhà ông Lò Văn Siêng (thửa 1063, TBĐ 07) đến hết đất nhà ông Phan Văn Phúc (thửa 693, TBĐ 03) | 215 |
| ***IV.1.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Các đường lớn hơn 2,5 mét | 100 |
| 2 | Các đường còn lại | 80 |
| **IV.2** | **Xã Tân Hà** | |
| ***IV.2.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đường ĐT.725 | |
| 1.1 | Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Phúc Hưng | 1.000 |
| 1.2 | Từ ngã ba Phúc Hưng tới ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1 | 1.880 |
| 1.3 | Từ ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1 tới ngã ba đi xã Phúc Thọ | 3.150 |
| 1.4 | Từ ngã ba đi xã Phúc Thọ tới Phân viện Y tế | 4.500 |
| 1.5 | Từ Phân viện Y tế tới ngã ba Cây xăng ông Bạ | 6.500 |
| 1.6 | Từ ngã ba Cây xăng ông Bạ (hết thửa 189, TBĐ 02) tới ngã ba đường lên chùa Hà Lâm | 7.500 |
| 1.7 | Từ ngã ba lên chùa Hà Lâm tới đất ông Nguyễn Văn Tình (thửa 89, TBĐ 04) | 6.000 |
| 1.8 | Từ đất ông Nguyễn Văn Tình (hết thửa 89, TBĐ 04) tới cổng Trường Tiểu học Tân Hà | 4.500 |
| 1.9 | Từ cổng Trường Tiểu học Tân Hà (hết thửa 145 và 156, TBĐ 04) đến cổng Trường THCS Tân Hà | 3.400 |
| 1.10 | Từ cổng Trường THCS Tân Hà (hết thửa 115, 51, TBĐ 07) đến ngã ba đi Đan Phượng (thửa 405, 548, TBĐ 07) | 2.150 |
| 1.11 | Từ ngã ba đi Đan Phượng đến giáp xã Liên Hà | 840 |
| 2 | Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (ĐT.725 mới) | |
| 2.1 | Từ ngã tư Tân Hà (thửa 35, 82) tới ngã ba Cổng thôn Tân Đức | 4.500 |
| 2.2 | Từ ngã ba Tân Đức tới hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà thờ (hết thửa 203, TBĐ 05) | 3.000 |
| 2.3 | Từ ngã ba Nhà thờ (hết thửa 202) tới cột điện trung thế số 286/128/10 | 1.140 |
| 2.4 | Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số | 700 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 286/128/51 | |
| 2.5 | Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toản | 900 |
| 2.6 | Từ ngã ba Trần Quốc Toản (thửa 24, TBĐ 27) tới giáp xã Liên Hà | 520 |
| 3 | Đường ĐT.724 đi xã Phúc Thọ | |
| 3.1 | Từ giáp ĐT.725 (thửa 331, TBĐ 02) tới ngã ba Nghĩa trang (thửa 162, 160, TBĐ 02) | 1.080 |
| 3.2 | Từ ngã ba Nghĩa trang tới ngã ba thôn Thạch Thất II (thửa 107 và 111, TBĐ 03) | 660 |
| 3.3 | Từ ngã ba thôn Thạch Thất II (hết thửa 107 và 111, TBĐ 03) tới giáp xã Hoài Đức | 550 |
| 4 | Đường đi xã Đan Phượng: Từ giáp đường ĐT.725 (cũ) tới giáp xã Đan Phượng | 408 |
| ***IV.2.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Các đường nhánh thôn Liên Trung | |
| 1.1 | Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Thạch Thất II (thửa 01, TBĐ 06) | 102 |
| 1.2 | Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Phúc Hưng (thửa 01, TBĐ 57) | 117 |
| 1.3 | Đoạn giáp ĐT.725 tới Đài Truyền hình (thửa 14, TBĐ 57) | 125 |
| 1.4 | Đoạn từ Đài Truyền hình (hết thửa 14, TBĐ 57) tới hết thôn Phúc Hưng (thửa 19, TBĐ 18) | 110 |
| 1.5 | Đoạn từ ĐT.725 tới hết thôn Phúc Thọ I (thửa 34, TBĐ 09) | 180 |
| 1.6 | Đoạn từ ĐT.725 vào 300 mét đất ông Trí (thửa 227, TBĐ 02) | 220 |
| 1.7 | Đoạn từ 300 mét (hết thửa 227, TBĐ 02) tới đường xóm 2 | 105 |
| 1.8 | Đoạn đối diện Phân viện Y tế vào 500 mét (từ thửa 469 đến thửa 186, TBĐ 09) | 630 |
| 1.9 | Đoạn từ Cây xăng ông Bạ tới đỉnh dốc (từ thửa 189 đến hết thửa 168, TBĐ 02) | 1.250 |
| 1.10 | Đoạn từ đỉnh dốc giáp đường đi xã Phúc Thọ (thửa 107, TBĐ 03) | 800 |
| 1.11 | Đoạn từ đỉnh dốc tới hết nhà ông Nhâm | 670 |
| 1.12 | Đoạn từ ngã tư Tân Hà tới cổng thôn Thạch Thất I (từ thửa 313 đến hết 454, TBĐ 04) | 1.150 |
| 1.13 | Đoạn từ Phân viện Y tế đến Trường Mầm non Tân Hà | 280 |
| 1.14 | Đoạn từ ĐT.725 đến cổng Trường THPT Tân Hà | 315 |
| 2 | Đường ĐT.724 (đi thôn Phúc Hưng) | |
| 2.1 | Đoạn từ ĐT.725 vào 500 mét (từ thửa 468 đến hết thửa 253, TBĐ 09) | 350 |
| 2.2 | Đoạn từ 500 mét đến hết thôn Phúc Hưng | 210 |
| 3 | Đường thôn Phúc Thọ I: Đoạn từ giáp thôn Liên Trung tới Phân trường Tiểu học Tân Hà 2 (từ thửa 105 đến hết thửa 409) | 140 |
| 4 | Đường thôn Tân Trung | |
| 4.1 | Đoạn từ ĐT.725 tới Chùa Hà Lâm | 1.450 |
| 4.2 | Đoạn từ ĐT.275 (nhà ông Đức - thửa 400, TBĐ 04) vào 200 mét (thửa 149, TBĐ 10) | 350 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.3 | Đoạn từ ĐT.725 (thửa 87, TBĐ 25) tới ngã tư (thửa 61, TBĐ 25) | 175 |
| 4.4 | Đoạn từ ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức (thửa 30 và 60, TBĐ 25) tới đường đi xã Hoài Đức (thửa 331 và 46, TBĐ 04) | 220 |
| 4.5 | Đường từ Cổng văn hóa thôn Thạch Thất 1 đến chợ Tân Hà | 1.450 |
| 5 | Đường thôn Thạch Thất I | |
| 5.1 | Đoạn từ Cổng văn hóa thôn Liên Trung tới giáp thôn Thạch Tân | 135 |
| 5.2 | Đoạn từ nhà ông Đức vào 200 mét đến giáp thôn Thạch Tân | 130 |
| 5.3 | Đoạn từ nhà ông Thành đến đường thôn Thạch Thất I (nhà ông Đĩnh) (thửa 391, TBĐ 10 đến thửa 288, TBĐ 09) | 100 |
| 6 | Đường thôn Tân Đức | |
| 6.1 | Đoạn từ đường đi Hoài Đức đến 300 mét (hết nhà ông Lân) - từ thửa 185, TBĐ 05 đến hết thửa 192, TBĐ 25 và thửa 424, TBĐ 04 | 500 |
| 6.2 | Đoạn từ hết thửa 137, TBĐ 05 vào 200 mét | 225 |
| 6.3 | Đoạn từ Cổng văn hóa thôn Tân Đức (thửa 58, TBĐ 28) vào 200 mét tới giáp thôn Phúc Thọ 2 (thửa 35, TBĐ 28) | 220 |
| 7 | Đường thôn Đan Phượng I | |
| 7.1 | Đoạn từ ĐT.725 (thửa 360, TBĐ 25) tới đất ông Thông (thửa 575, TBĐ 24) | 360 |
| 7.2 | Đoạn từ hết đất ông Thông (hết thửa 575) đến đường đi xã Đan Phượng | 130 |
| 7.3 | Đoạn từ ĐT.725 đến bãi đá thôn Phúc Thọ II (từ thửa 309 đến thửa 01, TBĐ 24) | 120 |
| 7.4 | Đường thôn Văn Minh: Từ giáp xã Tân Văn tới Cầu Khỉ đi Đức Trọng | 130 |
| ***IV.2.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Đường không thuộc thôn vùng 3 | |
| 1.1 | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 mét | 95 |
| 1.2 | Các đường còn lại | 90 |
| 2 | Đường thuộc thôn vùng 3 | |
| 2.1 | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 mét | 85 |
| 2.2 | Các đường còn lại | 80 |
| **IV.3** | **Xã Hoài Đức** | |
| ***IV.3.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đường Tân Hà - Tân Thanh | |
| 1.1 | Từ ngã ba Nhà thờ vào 200 mét (hết thửa 148, TBĐ 08) | 1.300 |
| 1.2 | Từ 200 mét (hết thửa 148, TBĐ 08) đến hết cổng Nghĩa địa thôn Mỹ Hà | 840 |
| 1.3 | Từ hết cổng Nghĩa địa thôn Mỹ Hà đến mép cầu Đập (gần UBND xã) | 510 |
| 1.4 | Từ mép cầu Đập đến ngã ba thôn 5 (hết thửa 181, TBĐ 12) | 680 |
| 1.5 | Từ ngã ba thôn 5 (hết thửa 269, TBĐ 12) đến giáp xã Tân Thanh | 340 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2 | Đường ĐT.725 (cũ) | |
| 2.1 | Từ giáp xã Tân Hà đến hết ngã ba Nhà thờ (hết các thửa 135, 95 và 96, TBĐ 08) | 2.808 |
| 2.2 | Từ ngã ba Nhà thờ (thửa 97, TBĐ 08) tới ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan (hết thửa 249, TBĐ 08) | 1.110 |
| 2.3 | Tử ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan (gần thửa 249, TBĐ 08) đến cổng Nghĩa địa thôn Nam Hưng (hết thửa 238, TBĐ 08) | 690 |
| 2.4 | Từ cổng Nghĩa địa thôn Nam Hưng (hết thửa 238, TBĐ 08) tới ngã ba đường (hết thửa 243, TBĐ 30) | 500 |
| 2.5 | Từ ngã ba đường (hết thửa 243, TBĐ 30) tới ngã ba Trần Quốc Toản (hết thửa 214, TBĐ 30) | 900 |
| 2.6 | Đường Tân Hà - Phúc Thọ: Từ giáp xã Tân Hà (thửa 06, TBĐ 0) đến giáp xã Phúc Thọ (hết thửa 15, TBĐ 7) | 420 |
| ***IV.3.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Từ ngã ba Trần Quốc Toản (thửa 271, TBĐ 30) đến ngã ba đường vào Nghĩa địa thôn Đức Hải (hết thửa 418, TBĐ 30) | 270 |
| 2 | Từ ngã ba đường vào Nghĩa địa thôn Đức Hải (thửa 281, TBĐ 29 ) đến ngã ba đường vào thôn Hải Hà (hết thửa 281, TBĐ 28) | 180 |
| 3 | Từ ngã ba đường vào thôn Hải Hà (thửa 250, TBĐ 28) đến đập Đạ Sa | 150 |
| 4 | Từ ngã tư cổng UBND xã (thửa 232, TBĐ 16) đến ngã tư cổng Trường Tiểu học Hoài Đức 1(hết thửa 24, TBĐ 16) | 170 |
| 5 | Từ ngã tư cổng Trường Tiểu học Hoài Đức 1 (thửa 23, TBĐ 16) đến đường liên xã (hết thửa 449, TBĐ 16) | 200 |
| 6 | Từ ngã ba thôn Vinh Quang (thửa 230, TBĐ 11) đến ngã ba Chùa Vạn Thiện (hết thửa 408, TBĐ 11) | 400 |
| 7 | Từ ngã ba chùa Vạn Thiện (thửa 137, TBĐ 3) đến ngã ba vào thôn Quế Dương (hết đất ông Tùng Xuyến) | 280 |
| 8 | Ngã ba Đồi dầu (thửa 167, TBĐ 14) đến đầu đất nhà ông Hòa Định (hết thửa 110, TBĐ 14) | 110 |
| ***IV.3.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Các đường lớn hơn 2,5 mét | 90 |
| 2 | Các đường còn lại | 80 |
| **IV.4** | **Xã Tân Thanh** | |
| ***IV.4.1*** | ***Khu vực 1:*** Đường ĐT.725 (Đường Tân Hà - Tân Thanh) | |
| 1 | Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba thôn Đông Thanh (thửa 116, TBĐ 21) | 250 |
| 2 | Từ ngã ba Đông Thanh đến đất ông Quế (thửa 116, TBĐ 21) | 310 |
| 3 | Từ đất ông Quế đến cầu UBND xã cũ | 540 |
| 4 | Từ cầu UBND xã cũ đến chân dốc Vắt (thửa 103, TBĐ 31) | 500 |
| 5 | Từ chân dốc Vắt đến đỉnh dốc Vắt (thửa 27, TBĐ 36) | 190 |
| 6 | Đoạn từ chân dốc Vắt đến hết đất nhà ông Bùi Đức Tường | 180 |
| 7 | Đoạn từ nhà ông Bùi Đức Tường qua Trường THCS Lê Văn Tám | 290 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | đến ngã ba nhà ông Tới Trang (nhà ông Hiệu) | |
| 8 | Đoạn từ ngã ba ông Tới Trang (nhà ông Hiệu) đến nhà ông Ngô Văn Dũng thôn Tân Hợp (Đường ĐT.725 rẽ lên Đội sản xuất số 3 Đoàn Kinh tế quốc phòng Lâm Đồng) | 290 |
| ***IV.4.2*** | ***Khu vực 2:*** Đường liên thôn | |
| 1 | Từ thôn Hòa Bình (nhà ông Mạnh Nương) qua thôn Tân An đi thôn Thanh Hà (đến ngã ba nhà Tài Chung) | 110 |
| 2 | Đường qua chợ Tân Thanh (đoạn từ thửa 86, TBĐ 23 đến thửa 286, TBĐ 23) | 160 |
| 3 | Thôn Thanh Hà (thửa 83, TBĐ 15) đi thôn Tân Bình (đến hết thửa 34, TBĐ 25) | 130 |
| 4 | Thôn Tân An (từ thửa 32, TBĐ 23) đi thôn Thanh Bình (đến hết thửa 68, TBĐ 9) | 100 |
| 5 | Thôn Đoàn Kết (từ thửa 18, TBĐ 31) đi thôn Đông Thanh (đến hết thửa 151, TBĐ 21) | 100 |
| 6 | Thôn Hòa Bình (từ thửa 404, TBĐ 30) đi thôn Tân An (đến thửa 72, TBĐ 23) | 150 |
| 7 | Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 19, TBĐ 35) | 130 |
| 8 | Từ ngã ba nhà ông Lô (thửa 68, TBĐ 25) đến thửa 183, TBĐ13 | 130 |
| 9 | Từ thửa 57, TBĐ 26 (thôn Tân Hợp) đến hết thửa 144, TBĐ 13 | 189 |
| 10 | Từ thôn Thanh Bình (thửa 60, TBĐ 08) đến giáp xã Hoài Đức | 126 |
| 11 | Từ thôn Thanh Hà (Từ Công ty TNHH Hoàng An Anh) đi thôn Bằng Sơn (hết thửa 11, TBĐ 02) | 130 |
| 12 | Từ thôn Thanh Hà (thửa 10 ,TBĐ 15) đi thôn Thanh Bình (hết thửa 162, TBĐ 09 - đất Trường Tiểu học) | 125 |
| 13 | Từ ngã ba thôn Kon Pang đến nhà ông Tướng (hết thửa 103, TBĐ 29) | 110 |
| 14 | Từ ngã ba thôn Kon Pang (thửa 33, bản đồ 36) đến hết thửa 57, TBĐ 36 | 120 |
| 15 | Từ thửa 123, TBĐ 30 đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 57, TBĐ 35) | 120 |
| 16 | Từ thửa 57, TBĐ 36 đi xóm Vũng Sập, thôn Kon Pang | 115 |
| 17 | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lê Đông, thôn Kon Pang đi qua Hội trường thôn Kon Pang, qua đất nhà ông Đặng Văn Lâm, đến đất nhà bà Đặng Thị Hà (thửa 17, TBĐ 28), thôn Tân Bình | 110 |
| 18 | Đoạn từ ngã ba Long Lan (thửa 107, TBĐ 25) đi xuống thác thôn Tân Bình | 110 |
| 19 | Đoạn từ ngã tư thôn Tân Hợp (nhà ông Trịnh Danh Thạnh) đi Sình Tranh | 110 |
| 20 | Ngã ba ông Ha Kai (thửa 159, TBĐ 26) đi Con Ó đến hết thửa 41, TBĐ 13 | 110 |
| 21 | Đoạn từ đất nhà ông Nông Văn Tuyến (thửa 37, TBĐ 25) đi làng Dao, thôn Bằng Sơn | 110 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 22 | Đoạn từ Hội trường thôn Bằng Sơn đến nhà ông Lý Văn Luồng, thôn Bằng Sơn | 110 |
| 23 | Đoạn từ ngã ba ông Phan Văn Thiện (thửa 142, TBĐ 16 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (thửa 198, TBĐ 10) nhà ông Nguyễn Viết Bích cũ | 110 |
| 24 | Đoạn từ ngã ba ông Phan Văn Mậu (thửa 160, TBĐ 16 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (thửa 152, TBĐ 17) nhà ông Vũ Đình Đợi | 110 |
| 25 | Đoạn đường từ chân đập hồ thôn 9 (thửa 159, TBĐ 17) đi tới ngã ba nhà cô Sa, Cổng chào thôn Thanh Bình | 110 |
| 26 | Đoạn từ ngã ba bà Hòa, thôn Thanh Bình (thửa 62, TBĐ 08) đi qua Hội trường thôn Phi Tô đến giáp xã Hoài Đức | 110 |
| 27 | Đoạn từ giáp đất sân bóng đỉnh dốc Vắt, thôn Kon Pang qua Sình Trâu đến hết đất nhà ông Chiến Sáu, thôn Kon Pang (gần ngã tư ông Nam My) | 110 |
| 28 | Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Tùng (thửa 113, TBĐ 30) đến hết đất ông Hoàng Văn Lợi (thửa 20, TBĐ 29) | 110 |
| 29 | Đoạn từ đất nhà ông Nông Văn Tuyến (thửa 35, TBĐ 25) đến hết thửa 92, TBĐ 25 (nhà ông Tuấn Anh) | 160 |
| 30 | Đoạn từ sân bóng thôn Tân An đến hết đất ông Phan Văn Thân (thửa 57, TBĐ 15) | 110 |
| 31 | Đoạn từ đất nhà ông Thái Ngọc Huệ (thưa 165, TBĐ 31) qua đồi thông đến giáp xã Hoài Đức | 110 |
| 32 | Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Cương, thôn Thanh Bình qua khu Bến Tre, giáp xã Phúc Thọ | 110 |
| 33 | Đoạn từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Lên đến giáp đất nhà ông Thông Xuân | 110 |
| 34 | Đoạn từ giáp đất ông Lê Ngọc Duẩn thôn Tân Bình (khu giãn dân) đến đất nhà ông Trương Quốc Vương, thôn Hòa Bình | 110 |
| ***IV.4.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 mét | 80 |
| 2 | Các đường còn lại | 75 |
| **IV.5** | **Xã Liên Hà** | |
| ***IV.5.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đường Tân Hà - Đan Phượng - Liên Hà (đường ĐT.725 cũ) | |
| 1.1 | Từ giáp xã Tân Hà tới cột 3 thân 500 KV | 420 |
| 1.2 | Từ cột 3 thân 500KV đến hồ | 375 |
| 1.3 | Từ hồ tới Trường cấp 2 | 400 |
| 2 | Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (đường ĐT.725 dự án ODA) | |
| 2.1 | Từ giáp xã Tân Hà tới tới ngã ba thôn Phúc Thọ | 390 |
| 2.2 | Từ ngã ba thôn Phúc Thọ đến cổng Trường cấp 2 | 330 |
| 2.3 | Từ cổng Trường cấp 2 đến cổng Trường Lán Tranh II | 730 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.4 | Từ cổng Trường Lán Tranh II đến ngã ba ông Nhâm | 360 |
| 2.5 | Từ ngã ba ông Nhâm đến đỉnh dốc Suối Lạnh | 200 |
| ***IV.5.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Đường từ ngã ba Trần Quốc Toản đi đập Đa Sa | |
| 1.1 | Từ ngã ba Trần Quốc Toản đến hết Trường Trần Quốc Toản | 275 |
| 1.2 | Từ hết Trường Trần Quốc Toản đến đối diện Phân trường Hoài Đức | 150 |
| 1.3 | Từ đối diện Phân trường Hoài Đức đến ngã ba ông Sánh | 150 |
| 1.4 | Đoạn còn lại | 120 |
| 2 | Đường từ ngã ba Xương Cá đi thôn Chiến Thắng | |
| 2.1 | Từ ngã ba Xương Cá vào 300 mét (thửa 32 và 337, TBĐ 50) | 336 |
| 2.2 | Từ 300 mét (thửa 32 và 337, TBĐ 50) đến thôn Chiến Thắng | 150 |
| 2.3 | Đoạn còn lại | 120 |
| ***IV.5.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 mét | 95 |
| 2 | Các đường còn lại | 80 |
| **IV.6** | **Xã Phúc Thọ** | |
| ***IV.6.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đường ĐT.724 (Tân Hà - Phúc Thọ): Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba Dược Liệu (thửa 542, TBĐ 33) | 400 |
| 2 | Đường Tân Văn - Phúc Thọ | |
| 2.1 | Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Dược Liệu (thửa 540, TBĐ 33) | 210 |
| 2.2 | Từ ngã ba Dược Liệu (thửa 542, TBĐ 33) đến bờ đập (thửa 439, TBĐ 27) | 400 |
| 2.3 | Từ bờ đập (thửa 459) đến ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, TBĐ 27) | 500 |
| 2.4 | Từ ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, TBĐ 27) đến ngã ba Nông trường I (thửa 187, TBĐ 59) | 380 |
| 2.5 | Từ ngã ba Nông trường I (thửa 187, TBĐ 59) đến nhà ông Đắc (thửa 54, TBĐ 55) | 260 |
| 2.6 | Từ nhà ông Đắc (hết thửa 54, TBĐ 55) đến nhà ông Vũ Ngọc Sản (thửa 409, TBĐ 13) | 250 |
| 2.7 | Từ nhà ông Vũ Ngọc Nam (hết thửa 409, TBĐ 13) đến ngã ba Lâm Bô (thửa 141, TBĐ 13) nhà ông Phạm Thanh Hải | 360 |
| ***IV.6.2*** | ***Khu vực 2:*** Các đường liên thôn | |
| 1 | Từ ngã ba Nông trường I (thửa 187) đến thửa 106, TBĐ 42 | 189 |
| 2 | Từ thửa 106, TBĐ 42 đến cầu đi Đạ K'Nàng | 140 |
| 3 | Từ ngã ba bà Tắc đến thôn Đạ Pe | 120 |
| 4 | Từ ngã ba nhà ông Công (thửa 89, TBĐ 59) đến nhà ông Biên (thửa 274, TBĐ 14) | 110 |
| 5 | Từ ngã ba Lâm Bô đến ngã ba nhà ông Cường Phi | 110 |
| 6 | Từ ngã ba Lâm Bô vào đến thôn Phúc Cát đất nhà ông Hồ Tắc | 100 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 7 | Từ ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, TBĐ 27) đến giáp xã Hoài Đức | 150 |
| 8 | Từ nhà ông Nguyễn Thanh Trí (thửa 495, TBĐ 33) đến thửa 429, TBĐ 33 | 100 |
| 9 | Từ nhà ông Bắc (thửa 77, TBĐ 61) đến thửa 31, TBĐ 60 | 100 |
| 10 | Từ nhà ông Văn (thửa 445) đến Công ty Long Đỉnh | 200 |
| 11 | Từ nhà ông Hường (thửa 438, TBĐ 36) đến bờ đập hồ thôn 1 | 100 |
| 12 | Từ ngã ba Mười Thinh (thửa 402, TBĐ 38) đến bờ đập hồ thôn 1 | 100 |
| 13 | Từ nhà ông Lệnh (thửa 18, TBĐ 61) đến bờ đập hồ Nông trường | 100 |
| 14 | Từ nhà ông Huyền (thửa 774) đến hết thửa 23, TBĐ 36 | 100 |
| 15 | Từ ngã ba Nông trường 1 đến thửa 105, TBĐ 59 | 200 |
| 16 | Từ bờ đập hồ Nông trường 1 đến giáp xã Hoài Đức | 100 |
| 17 | Từ nhà ông Sơn Cúc đến Thủy điện Sadeung 1 | 100 |
| ***IV.6.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Đường không thuộc thôn vùng 3 | |
| 1.1 | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 mét | 95 |
| 2.2 | Các đường còn lại | 90 |
| 2 | Đường thuộc thôn vùng 3 | |
| 2.1 | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 mét | 85 |
| 2.2 | Các đường còn lại | 80 |
| **IV.7** | **Xã Đan Phượng** | |
| ***IV.7.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Từ giáp xã Tân Hà đến hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 85, TBĐ 01) | 465 |
| 2 | Từ hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 85, TBĐ 01) đến hết UBND xã Đan Phượng (thửa 40, TBĐ 03) | 460 |
| 3 | Từ hết UBND xã Đan Phượng (thửa 40, TBĐ 03) đến hết Nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 482, TBĐ 03) | 480 |
| 4 | Từ ngã ba Đan Phượng (thửa 468, TBĐ 01) đến hết Chùa Vạn Từ (thửa 55, TBĐ 01) | 460 |
| 5 | Từ hết Chùa Vạn Từ (thửa 55, TBĐ 01) đến ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 411, TBĐ 01) | 240 |
| 6 | Từ Nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến ngã ba bà Ngan (giáp thửa 441, TBĐ 10) | 408 |
| 7 | Từ ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II đến ngã ba nhà ông Nhiệm Mùi (thửa 124, TBĐ 02) | 200 |
| 8 | Từ ngã ba Nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến hết ngã ba nhà Thành Sính (thửa 494, TBĐ 10) | 210 |
| 9 | Từ ngã ba (thửa 463, TBĐ 01) đến hết Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết (thuộc thửa 453, TBĐ 01) | 250 |
| 10 | Từ ngã ba Trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 411, TBĐ 01) đến hết dốc nhà ông Nam (thửa 80, TBĐ 04) | 200 |
| 11 | Từ hết dốc nhà ông Nam (thửa 80, TBĐ 04) đến hết ngã ba ông Thủy Hạnh (thửa 233, TBĐ 09) | 190 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 12 | Từ hết ngã ba ông Thủy Hạnh (thửa 233, TBĐ 09) đến ngã ba ông Tùng Phương (thửa 569, TBĐ 08) | 200 |
| 13 | Từ ngã ba ông Tùng Phương (thửa 569, TBĐ 08) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 63, TBĐ 07) | 210 |
| 14 | Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 63, TBĐ 07) đến ngã ba ông K' Chen (thửa 120, TBĐ 07) | 200 |
| 15 | Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 63, TBĐ 07) đến hết đường đi xã Tân Thành, huyện Đức Trọng | 200 |
| 16 | Từ nhà bà Ngan (thửa 441, TBĐ 10) đến hết đường | 200 |
| 17 | Từ ngã ba ông Sửu Thủy (thửa 417, TBĐ 03) đến ngã ba Nghĩa địa thôn An Bình (thửa 874, TBĐ 03) | 160 |
| 18 | Từ thửa 395, TBĐ 01 đến hết thửa 92, TBĐ 01 (đối diện Cửa hàng vật liệu xây dựng Tuyên Phấn - thửa 253, TBĐ 01) | 170 |
| ***IV.7.2*** | ***Khu vực 2:*** Các đường liên thôn lớn hơn 2,5 mét đấu nối với đường khu vực 1 đến hết đường | 170 |
| ***IV.7.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 mét đấu nối với đường khu vực 2 đến hết đường | 85 |
| 2 | Các đường còn lại | 80 |
| **IV.8** | **Xã Gia Lâm** | |
| ***IV.8.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đường ĐT.725 | |
| 1.1 | Từ thị Trấn Nam Ban đến ngã ba đi thôn 5 | 4.680 |
| 1.2 | Từ ngã ba đi thôn 5 đến Cổng văn hóa thôn 4 | 1.200 |
| 1.3 | Từ Cổng văn hóa thôn 4 đến Trường Mẫu giáo | 1.000 |
| 1.4 | Từ Trường Mẫu giáo đến Cổng văn hóa thôn 3 | 550 |
| 1.5 | Từ Cổng văn hóa thôn 3 đến cầu Suối Cạn | 410 |
| 1.6 | Từ cầu Suối Cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1 | 330 |
| 1.7 | Từ đỉnh dốc đá thôn 1 đến hồ thôn 1 | 290 |
| 1.8 | Từ hồ thôn 1 đến giáp huyện Đức Trọng | 375 |
| 2 | Đường đi xã Đông Thanh | |
| 2.1 | Từ giáp ĐT.725 đến Cổng văn hóa thôn 5 | 410 |
| 2.2 | Từ Cổng văn hóa thôn 5 đến Cổng văn hóa thôn 6 | 350 |
| 2.3 | Từ Cổng văn hóa thôn 6 đến giáp xã Đông Thanh | 288 |
| ***IV.8.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Khu vực chợ Gia Lâm | |
| 1.1 | Từ Trạm Thuế đến đất ông Truyền (thửa 154, TBĐ 11) | 420 |
| 1.2 | Từ đất ông Đình (thửa 31, TBĐ 11) đến đất ông Hiến (thửa 27, TBĐ 17) | 330 |
| 1.3 | Từ hết đất ông Hiến (hết thửa 27, TBĐ 17) đến đất bà Đoan (thửa 52, TBĐ 11) | 330 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.4 | Từ đất bà Đoan (hết thửa 52, TBĐ 11) đến ngã tư ông Quý (thửa 39, TBĐ 11) | 390 |
| 1.5 | Từ ngã tư ông Quý đến Trại tằm tơ An Tuyên | 270 |
| 1.6 | Từ ngã tư ông Phà (thửa 49, TBĐ 11) đến đất ông Truyền (thửa 71, TBĐ 11) | 300 |
| 1.7 | Ngã ba đi Kho xăng KA2 đến ngã ba ông Vượng (thửa 323, TBĐ 02) | 170 |
| 2 | Các đường liên thôn 3, thôn 4, thôn 5 - Gan Thi | |
| 2.1 | Từ ngã tư ông Quỳ (thửa 276, TBĐ 04) đến ngã tư ông Toản (thửa 321, TBĐ 03) | 240 |
| 2.2 | Từ ngã tư đi thôn 5 đến Phân trường thôn 5 | 175 |
| 2.3 | Từ Trường THCS Gia Lâm (thửa 48, TBĐ 03) đến ngã ba bà Sở (thửa 460, TBĐ 03) | 140 |
| 2.4 | Từ Cổng văn hóa thôn 4 đến đất ông Vị (thửa 181, TBĐ 04) | 145 |
| 2.5 | Từ giáp Phân trường thôn 5 đến ngã ba ông Ảnh (thửa 20, TBĐ 06) | 130 |
| 2.6 | Từ giáp Cổng văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5 | 125 |
| 2.7 | Từ ngã ba ông Thảo (thửa 206, TBĐ 06) đến cầu thôn 6 | 115 |
| 2.8 | Từ ngã ba bà Sở (thửa 461, TBĐ 03) đến ngã tư sân bóng (thửa 43, TBĐ 02) | 135 |
| 2.9 | Từ ngã tư sân bóng đến thửa 29, TBĐ số 02 | 120 |
| 2.10 | Từ ngã tư sân bóng đến nhà ông Việt (thửa148, TBĐ số 02) | 135 |
| 2.11 | Từ ngã ba giáp đường ĐT.725 đến ngã tư ông Linh (thửa 206, TBĐ số 02) | 120 |
| 2.12 | Từ thửa 105, TBĐ số 10 đến thửa 370, TBĐ số 10 | 135 |
| 2.13 | Từ thửa 146, TBĐ số 10 đến cầu treo (thửa 21, TBĐ số 10) | 135 |
| 2.14 | Từ thửa 194, TBĐ số 10 đến thửa 116, TBĐ số 10 | 135 |
| 2.15 | Từ thửa 77, TBĐ số 15 đến Nhà văn hóa thôn Gan Thi (thửa 208, TBĐ số 15) | 120 |
| ***IV.8.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 mét | 110 |
| 2 | Các đường còn lại | 90 |
| **IV.9** | **Xã Mê Linh** | |
| ***IV.9.1*** | ***Khu vực 1:*** Đường ĐT 725 | |
| 1 | Từ thị trấn Nam Ban đến ngã ba vào xóm Trại gà (thôn 2) | 630 |
| 2 | Từ ngã ba vào xóm Trại gà (thôn 2) đến Trường Tiểu học Mê Linh | 740 |
| 3 | Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi Bãi đá thôn 3 | 700 |
| 4 | Từ ngã ba Bãi đá đi thôn 3 đến ngã ba đi đồi Tùng | 810 |
| 5 | Từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly | 890 |
| ***IV.9.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Từ ngã ba Từ Liêm đến nhà ông Sơn Quyền (thửa 41, TBĐ 11) | 300 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2 | Từ nhà ông Sơn Quyền (hết thửa 41, TBĐ 11) đến hết thôn 8 (giáp xã Nam Hà) | 200 |
| 3 | Từ ngã ba đi Bãi đá thôn 3 đến ngã ba đi đồi Tùng đến hết đất hộ bà Phạm Thị Bạch Tuyết (thửa 346, TBĐ 05) | 300 |
| 4 | Từ hộ bà Phạm Thị Bạch Tuyết (thửa 346, TBĐ 05) đến ngã tư ông Nguyễn Văn Hữu (thửa 105, TBĐ 20) | 280 |
| 5 | Từ ngã tư ông Nguyễn Văn Hữu (thửa 105, TBĐ 20) tới giáp ranh xã Nam Hà | 245 |
| 6 | Đường thôn 2 đi thôn 3, từ nhà ông Liên (thửa 350, TBĐ 02) đến nhà ông Trần Ao (thửa 187, TBĐ 05) | 243 |
| 7 | Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 2 đến hết đất hộ ông Vũ Huy Huy (thửa 221, TBĐ 01) | 275 |
| 8 | Từ UBND xã Mê Linh đến hết đất hộ ông Nguyễn Văn Thế (thửa 156, TBĐ 02) | 300 |
| 9 | Từ ngã ba vào xóm Trại gà (thôn 2) đến hết đất hộ ông Nguyễn Viết Thống (thửa 89, TBĐ 01) | 245 |
| 10 | Từ ngã ba ông Khang (thửa 67, TBĐ 06) đến ngã ba ông Hiền (thửa 121, TBĐ 05) | 200 |
| ***IV.9.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Đường không thuộc thôn vùng 3 | |
| 1.1 | Các đường lớn hơn 2,5 mét | 78 |
| 1.2 | Các đường còn lại | 64 |
| 2 | Đường thuộc thôn vùng 3 | |
| 2.1 | Các đường lớn hơn 2,5 mét | 60 |
| 2.2 | Các đường còn lại | 55 |
| **IV.10** | **Xã Nam Hà** | |
| ***IV.10.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đường Nam Ban - Phi Tô | |
| 1.1 | Từ giáp thị trấn Nam Ban đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I | 140 |
| 1.2 | Từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn Kiếm II | 250 |
| 1.3 | Từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã | 290 |
| 1.4 | Từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã | 360 |
| 1.5 | Từ Bưu điện văn hóa xã đến cổng Trường TH Nam Hà | 220 |
| 1.6 | Đoạn còn lại | 180 |
| 2 | Đường Nam Hà - Đinh Văn | |
| 2.1 | Từ ngã ba bà Tốn (thửa 80, TBĐ 17) đến hết đất ông Bình (thửa 30, TBĐ 17) | 230 |
| 2.2 | Từ đất ông Bình (hết thửa 30, TBĐ 17) đến giáp thị trấn Đinh Văn | 200 |
| ***IV.10.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Từ ngã ba Hoàn Kiếm 2, 3 đến hết thửa 123 và 12, TBĐ 27 | 160 |
| 2 | Đường liên thôn Hoàn Kiếm 2 (từ thửa 118, TBĐ 21 đến hết thửa 47, TBĐ 23) | 180 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3 | Từ thửa 136, TBĐ 27 đến thửa 186, TBĐ 27 | 160 |
| 4 | Từ hết thửa 186, TBĐ 27 đến thửa 02, TBĐ 24 | 140 |
| 5 | Đường thôn Hai Bà Trưng | 145 |
| 6 | Đường thôn Hoàn Kiếm I - Sóc Sơn (thửa 124, TBĐ 16 đến hết thửa 47, TBĐ 17) | 130 |
| 7 | Đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngơi (thửa 24, TBĐ 23 đến thửa 02, TBĐ 24) | 130 |
| 8 | Từ hết thửa 123, TBĐ 27 đến hết thửa 47, TBĐ 23 | 120 |
| 9 | Từ thửa 33, TBĐ 25 đến hết thửa 10, TBĐ 24 | 110 |
| 10 | Đường liên thôn Nam Hà - Hai Bà Trưng | 110 |
| ***IV.10.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Các đường lớn hơn 2,5 mét | 90 |
| 2 | Các đường còn lại | 80 |
| **IV.11** | **Xã Đông Thanh** | |
| ***IV.11.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đường Gia Lâm - Đông Thanh | |
| 1.1 | Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì - Trung Hà | 300 |
| 1.2 | Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư Tầm Xá | 420 |
| 1.3 | Từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiền Lâm | 225 |
| 1.4 | Từ cầu sắt Tiền Lâm đến giáp thị trấn Nam Ban | 315 |
| ***IV.11.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Đường Trung Hà - Đông Hà | |
| 1.1 | Từ giáp đường liên xã đến Hội trường thôn Đông Anh | 180 |
| 1.2 | Từ ngã tư Cổng văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán (giáp đường liên xã) | 125 |
| 2 | Đường thôn Tầm Xá | |
| 2.1 | Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải (thửa 226, TBĐ 04) | 135 |
| 2.2 | Từ ngã tư ông Hải đến ngã ba bốt điện Tầm Xá | 130 |
| 2.3 | Từ bốt điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến (giáp đường liên xã) | 125 |
| 2.4 | Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Kiên (thửa 48, TBĐ 18) | 110 |
| 2.5 | Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, TBĐ 07) | 135 |
| 2.6 | Từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, TBĐ 07) | 126 |
| 2.7 | Từ ngã tư bốt điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu (thửa 369, TBĐ 09) | 157 |
| 2.8 | Từ Cổng văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban | 130 |
| 2.9 | Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh (thửa 101, TBĐ 08) | 140 |
| 2.10 | Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm | 135 |
| 2.11 | Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết | 120 |
| 2.12 | Từ Cổng văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Sơn (hết thửa | 120 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 236, TBĐ 04) | |
| 2.13 | Từ ngã ba Tổng đội đến giáp thị trấn Nam Ban (đỉnh dốc bà Mão) | 160 |
| ***IV.11.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Đường không thuộc thôn vùng 3 | |
| 1.1 | Các đường lớn hơn 2,5 mét | 100 |
| 1.2 | Các đường còn lại | 90 |
| **2** | **Đường thuộc thôn vùng 3** | |
| 2.1 | Các đường lớn hơn 2,5 mét | 85 |
| 2.2 | Các đường còn lại | 80 |
| **IV.12** | **Xã Phi Tô** | |
| ***IV.12.1*** | ***Khu vực 1:*** Đường Nam Ban - Phi Tô | |
| 1 | Từ giáp xã Đạ Đờn đến cầu Suối Cạn | 120 |
| 2 | Từ cầu Suối Cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2 | 260 |
| 3 | Từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba Đồi sim | 360 |
| 4 | Từ ngã ba Đồi sim đến cầu thôn 4 | 210 |
| 5 | Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà | 150 |
| ***IV.12.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Đường bê tông thôn Ri Ông Tô (từ thửa 579 đến thửa 53, TBĐ 04) | 120 |
| 2 | Đường bê tông từ thửa 222, TBĐ 02 đến thửa 561, TBĐ 03 | 120 |
| 3 | Đường bê tông thôn Liên Hòa (từ thửa 71 đến thửa 15 và 38, TBĐ 07) | 120 |
| 4 | Đường bê tông thôn Lâm Nghĩa (từ thửa 503 đến thửa 360, TBĐ 04) | 120 |
| 5 | Phần đường bê tông còn lại của 03 đường trên | 125 |
| 6 | Đường bê tông thôn Quảng Bằng (từ thửa 701, 242 đến thửa 251, TBĐ 04) | 125 |
| 7 | Đường bê tông từ thửa 251, TBĐ 04 đến thửa 345, TBĐ 05 | 125 |
| 8 | Đường cấp phối đi Đồi sim (từ thửa 329 đến thửa 341, TBĐ 04) | 120 |
| 9 | Đường bê tông đi vào Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Quảng Bằng (từ thửa 228 đến thửa 931, TBĐ 04) | 120 |
| 10 | Đường bê tông thôn Phú Hòa (từ thửa 116, TBĐ 02 đến thửa 185, TBĐ 01) | 100 |
| ***IV.12.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Các đường xe 04 bánh ra, vào được | 85 |
| 2 | Các đường còn lại | 80 |
| **IV.13** | **Xã Đạ Đờn** | |
| ***IV.13.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Quốc lộ 27 | |
| 1.1 | Từ giáp thị trấn Đinh Văn đến giáp lò gạch ông Vân (hết thửa 765 và 661, TBĐ 35) | 2.665 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.2 | Từ lò gạch ông Vân (thửa 1920 và 658, TBĐ 35) đến hết đất Xí nghiệp Cầu Tre (hết thửa 290 và 111, TBĐ 35) | 2.080 |
| 1.3 | Từ hết đất Xí nghiệp Cầu Tre đến cầu Đam Pao | 1.060 |
| 1.4 | Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường - trụ sở UBND xã | 670 |
| 1.5 | Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã đến cống An Phước | 630 |
| 1.6 | Từ cống An Phước đến cống đầu thôn Tân Tiến (thửa 480, TBĐ 17) | 540 |
| 1.7 | Từ cống đầu thôn Tân Tiến đến cống hộp thủy lợi | 600 |
| 1.8 | Từ cống hộp thủy lợi đến ngã ba R'Lơm | 880 |
| 1.9 | Từ ngã ba R'Lơm đến cầu Đạ Đờn | 530 |
| 1.10 | Từ cầu Đạ Đờn (thửa 150, TBĐ 11) đến giáp ranh xã Phú Sơn | 550 |
| 2 | Đường Đạ Đờn - Phi Tô | |
| 2.1 | Từ ngã ba R'Lơm đến chân dốc R'Lơm (thửa 112, TBĐ 11) | 870 |
| 2.2 | Từ chân dốc R'Lơm (hết thửa 112) đến nhà ông Lộc (thửa 19, TBĐ 05) | 460 |
| 2.3 | Từ nhà ông Lộc (hết thửa 19) đến nhà ông Lai (thửa 176, TBĐ 05) | 270 |
| 2.4 | Từ nhà ông Lai (hết thửa 176) đến chân dốc giáp xã Phi Tô | 220 |
| ***IV.13.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Từ Quốc lộ 27 đi xóm Bến Tre | 175 |
| 2 | Từ Chùa An Phước đi xóm Đạ K'Nàng | 140 |
| 3 | Từ cổng thôn Tân Lâm đến cống thủy lợi (đường vào Trường dân tộc nội trú) | 250 |
| 4 | Từ Quốc lộ 27 đi thôn 2 Đa Nung A | 220 |
| 5 | Từ Quốc lộ 27 đi thôn Đam Pao | 235 |
| 6 | Từ dốc Phi Tô đi thôn Đạ Ty | 195 |
| 7 | Từ Quốc lộ 27 đến hết Trường Mẫu giáo (thửa 601, TBĐ 27) | 185 |
| 8 | Từ Quốc lộ 27 đến hết nhà ông Dũng (thửa 625, TBĐ 35) | 180 |
| 9 | Từ nhà Minh Định đến nhà ông Ứng (thửa 531, TBĐ 12) | 170 |
| 10 | Từ Quốc lộ 27 đến Nghĩa địa thôn Tân Lâm | 200 |
| 11 | Từ mương thủy lợi đến sân bóng thôn Yên Thành | 150 |
| 12 | Từ sân bóng thôn Yên Thành đến hết khu dân cư | 130 |
| 13 | Từ sau nhà ông Thắng đến hết đất Trại giống | 250 |
| 14 | Từ Quốc lộ 27 đi Trường Tiểu học Đarkoh | 195 |
| 15 | Từ cống thủy lợi (đường vào Trường dân tộc nội trú) đến Nghĩa địa thôn Tân Lâm | 130 |
| 16 | Từ hết đất nhà ông Sáng (thửa 118, TBĐ 35) đến hết đất nhà ông Tiến (thửa 280, TBĐ 35) | 150 |
| 17 | Từ hết đất nhà ông Khánh (thửa 1746, TBĐ 31) đến hết đất nhà ông Hùng (thửa 1191, TBĐ 31) | 150 |
| 18 | Từ hết đất nhà ông Hiển (thửa 1395, TBĐ 31) đến hết đất nhà ông | 140 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Hùng (thửa 1148, TBĐ 31) | |
| 19 | Từ hết đất nhà ông Tường Lệ (thửa 144, TBĐ 20) đến hết đất nhà ông Giới (thửa 97, TBĐ 20) | 130 |
| 20 | Từ nhà ông Ứng (thửa 531, TBĐ 12) đến hết khu dân cư | 140 |
| 21 | Từ thửa 2898, TBĐ 31 đến hết thửa 1401, TBĐ 28 (đường trước Cây xăng Thanh Bảo) | 150 |
| ***IV.13.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Đường không thuộc thôn vùng 3 | |
| 1.1 | Các đường lớn hơn 2,5 mét | 95 |
| 1.2 | Các đường còn lại | 90 |
| 2 | Đường thuộc thôn vùng 3 | |
| 2.1 | Các đường lớn hơn 2,5 mét | 85 |
| 2.2 | Các đường còn lại | 80 |
| **IV.14** | **Xã Phú Sơn** | |
| ***IV.14.1*** | ***Khu vực 1:*** Quốc lộ 27 | |
| 1 | Từ cầu Đạ Đờn đến Bưu điện xã Phú Sơn | 700 |
| 2 | Từ Bưu điện xã Phú Sơn đến ngã ba vào Trường TH Phú Sơn | 790 |
| 3 | Từ ngã ba vào Trường TH Phú Sơn đến hết thửa 44, TBĐ 24 | 410 |
| 4 | Từ Xưởng chè (thửa 426, TBĐ 25) đến ngã ba vào Preteing | 650 |
| 5 | Từ ngã ba vào PReteing đến hết thửa 247, TBĐ 14 | 340 |
| 6 | Từ Nghĩa địa thôn Lạc Sơn (thửa 1216, TBĐ 14) đến địa phận huyện Đam Rông | 140 |
| ***IV.14.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Từ ngã ba Núi Đôi đến ngã ba hết nhà ông Cảnh Phường (thôn Quyết Thắng) | 330 |
| 2 | Từ Quốc lộ 27 đến cầu Preteing | 190 |
| 3 | Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2 | 230 |
| 4 | Từ Bưu điện xã đến Công ty Trần Vũ | 300 |
| 5 | Từ Chợ Ngọc Sơn (thửa 105, TBĐ 30) đến hết thửa 33, TBĐ 29 (thôn Ngọc Sơn 1) | 290 |
| 6 | Từ Quốc lộ 27 vào Xưởng chè Ngọc Phú | 150 |
| 7 | Từ thửa 23, TBĐ 45 đến hết thửa 42, TBĐ 42 (khu xóm Sình, Ngọc Sơn 3) | 220 |
| 8 | Từ Cổng thôn văn hóa Ngọc Sơn đến hết thửa 295, TBĐ 25 | 300 |
| 9 | Từ Cổng thôn văn hóa Ngọc Sơn 1 đến hết thửa 163, TBĐ 30 | 325 |
| 10 | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường Quốc lộ 27) | 145 |
| 11 | Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường Quốc lộ 27) | 130 |
| 12 | Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường Quốc lộ 27) | 135 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 13 | Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường Quốc lộ 27) | 130 |
| 14 | Các đường rẽ nhánh thôn Lạc Sơn (theo trục đường Quốc lộ 27) | 130 |
| 15 | Các đường rẽ nhánh thôn Quyết Thắng (theo trục đường thôn Quyết Thắng) | 90 |
| ***IV.14.3*** | ***Khu vực 3*** | |
| 1 | Đường không thuộc thôn vùng 3 | |
| 1.1 | Các đường lớn hơn 2,5 mét | 100 |
| 1.2 | Các đường còn lại | 90 |
| 2 | Đường thuộc thôn vùng 3 | |
| 2.1 | Các đường lớn hơn 2,5 mét | 85 |
| 2.2 | Các đường còn lại | 80 |
| **V** | **Huyện Đam Rông** | |
| **V.1** | **Xã Đạ K'Nàng** | |
| ***V.1.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Dọc theo Quốc lộ 27 | |
| 1.1 | Từ thửa 107, TBĐ 17 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TBĐ 16 (giáp cổng Vina Café) | 220 |
| 1.2 | Từ thửa 334, TBĐ 16 (cổng Vina Café) đến giáp thửa 434, TBĐ 16 (hết Cây xăng bà Nguyên) | 1.100 |
| 1.3 | Từ thửa 434, TBĐ 16 (giáp Cây xăng bà Nguyên) đến giáp xã Phi Liêng (qua Đoàn kinh tế quốc phòng) | 465 |
| 2 | Đường ĐT.724 | |
| 2.1 | Từ thửa 208, TBĐ 16 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 125, TBĐ 21 (giáp nhà ông Thuận) | 350 |
| 2.2 | Từ thửa 125, TBĐ 21 (nhà ông Thuận) đến hết thửa 170, TBĐ 21 (hết nhà ông Trà) | 165 |
| 2.3 | Từ giáp thửa 170, TBĐ 21 (giáp nhà ông Trà) đến hết thửa 184, TBĐ 25 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm) | 132 |
| 2.4 | Từ giáp thửa 184, TBĐ 25 (giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh | 215 |
| 2.5 | Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, TBĐ 27 (giáp cống Đạ Mul) | 330 |
| 2.6 | Từ giáp thửa 489, TBĐ 27 (cống Đạ Mul) đến hết thửa 513, TBĐ 27 (giáp ngã ba đường vào Khu 200) | 410 |
| 2.7 | Từ giáp thửa 513, TBĐ 27 (ngã ba đường vào Khu 200) đến hết thửa 53, TBĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng) | 1.200 |
| 2.8 | Từ giáp thửa 53, TBĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, TBĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm) | 450 |
| 2.9 | Từ thửa 311, TBĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết thửa 236, TBĐ 30 (giáp cống Đạ Pin) | 180 |
| 2.10 | Từ giáp thửa 236, TBĐ 30 (cống Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã | 220 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | ba sông | |
| 2.11 | Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá | 135 |
| 2.12 | Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết Trường THCS (TBĐ 31) | 510 |
| ***V.1.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ giáp thửa 262, TBĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, TBĐ 12 (giáp nhà ông Tỉnh, thôn Lăng Tô) | 175 |
| 2 | Từ thửa 44, TBĐ 12 (nhà ông Tỉnh) đến hết thửa 03, TBĐ 12 (hết nhà ông Tuyền, thôn Lăng Tô) | 96 |
| 3 | Từ thửa 63, TBĐ 31 (nhà ông Ha Thương) đến hết thửa 464, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Juân, thôn Đạ K'Nàng) | 175 |
| 4 | Từ giáp thửa 464, TBĐ 30 (giáp nhà ông Ha Juân) đến hết thửa 442, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Brông, thôn Đạ K'Nàng). | 96 |
| 5 | Từ giáp Trường THCS đến hết thửa 188, TBĐ 31 (hết cống K'Đai, thôn Đạ Mur) | 450 |
| 6 | Từ giáp thửa 188, TBĐ 31 (giáp cống K'Đai) đến hết thửa 03, TBĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thôn Đạ Mur) | 145 |
| 7 | Từ giáp thửa 03, TBĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết thửa 43, TBĐ 37 (hết nhà ông Dũng, thôn Đạ Mur). | 120 |
| 8 | Từ thửa 211, TBĐ 16 (ngã ba Trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết thửa 165, TBĐ 16 (hết nhà ông Hải, thôn Trung Tâm) | 96 |
| 9 | Từ giáp thửa 236, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi Khu 75 đến hết thửa 250, TBĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thôn Trung Tâm) | 120 |
| 10 | Từ giáp thửa 250, TBĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết thửa 258, TBĐ 16 (hết nhà ông K'Huầng, thôn Trung Tâm) | 96 |
| 11 | Từ thửa 364, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết thửa 194, TBĐ 17 (hết đường nhựa Thái Bình, thôn Trung Tâm) | 140 |
| 12 | Từ thửa 33, TBĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, TBĐ 22 (hết nhà bà Giáo, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm) | 145 |
| 13 | Từ giáp thửa 512, TBĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thôn Đạ Mur) | 300 |
| 14 | Từ thửa 249, TBĐ 27 (thuộc Nông trường cà phê) đến hết thửa 88, TBĐ 27 (thuộc Nông trường cà phê, thôn Đạ Mur) | 110 |
| 15 | Từ giáp Trạm y tế theo đường vào Khu sản xuất Đạ Mur đến hết thửa 24, TBĐ 51 (hết nhà ông Chung) | 350 |
| 16 | Từ thửa 38, TBĐ 51 (giáp đường vào Khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết thửa 111, TBĐ 53 (hết nhà ông Đảng) | 120 |
| ***V.1.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 90 |
| **V.2** | **Xã Phi Liêng** | |
| ***V.2.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ giáp xã Đạ K'Nàng (qua Đoàn kinh tế quốc phòng) đến giáp thửa 519, TBĐ 11 (giáp đường vào Trạm y tế cũ) | 552 |
| 2 | Từ thửa 519, TBĐ 11 (đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, | 1.120 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn) | |
| 3 | Từ thửa 27, TBĐ 11 (Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết thửa 04, TBĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa) | 330 |
| 4 | Từ giáp thửa 04, TBĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo Chuối | 162 |
| 5 | Từ thửa 373, TBĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 95, TBĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết thửa 275, TBĐ 10 (cầu Tâm Ngựa) | 552 |
| 6 | Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã | 660 |
| ***V.2.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ giáp thửa 275, TBĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp thửa 125, TBĐ 14 (giáp trường học) | 198 |
| 2 | Từ thửa 125, TBĐ 14 (trường học) đến hết thửa 53, TBĐ 14 (hết nhà ông K'Póh) | 186 |
| 3 | Từ giáp thửa 53, TBĐ 14 (giáp nhà ông K'Póh) đến hết thửa 106, TBĐ 09 (giáp cổng nhà ông Tình Din) | 81 |
| 4 | Từ giáp thửa 125, TBĐ 14 (giáp trường học) đến đoạn đường mới từ Phi Liêng | 400 |
| 5 | Từ đoạn đường mới từ Phi Liêng đi đến giáp thửa 359, TBĐ 14 ( giáp cầu Liêng Đờn) | 360 |
| 6 | Đoạn đường mới từ Phi Liêng đi xã Đạ K'Nàng | 320 |
| 7 | Từ giáp thửa 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dơng) đến hết thửa 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước) | 150 |
| 8 | Từ giáp thửa 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến hết đường 135 thôn Păng Sim | 186 |
| 9 | Từ thửa 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Viên) | 174 |
| 10 | Từ thửa 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết thửa 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp) | 126 |
| ***V.2.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 80 |
| **V.3** | **Xã Liêng SRônh** | |
| ***V.3.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ thửa 21, TBĐ 94 (chân đèo Chuối) đến giáp thửa 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ RMăng) | 149 |
| 2 | Từ thửa 130, TBĐ 57 (đường vào Đạ RMăng) đến hết thửa 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyện) | 195 |
| 3 | Từ giáp thửa 150, TBĐ 57 (giáp nhà ông Truyện) đến giáp thửa 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên) | 130 |
| 4 | Từ thửa 30, TBĐ 55 (nhà bà Liên) đến hết thửa 73, TBĐ 53 (hết nhà ông Kră) | 200 |
| 5 | Từ giáp thửa 73, TBĐ 53 (giáp nhà ông Kră) đến hết thửa 62, TBĐ 53 (hết cầu Đạ Linh) | 280 |
| 6 | Từ giáp thửa 62, TBĐ 53 (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp thửa 19, TBĐ 50 (giáp nhà bà Nhàng) | 155 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 7 | Từ thửa 19, TBĐ 50 (nhà bà Nhàng) đến hết thửa 08, TBĐ 49 (hết nhà ông Thanh) | 335 |
| 8 | Từ giáp thửa 08, TBĐ 49 (giáp nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 46 (hết nhà ông Khánh) | 170 |
| 9 | Từ giáp thửa 17, TBĐ 46 (giáp nhà ông Khánh) đến hết thửa 37, TBĐ 44 (hết nhà ông Kràng) | 160 |
| 10 | Từ giáp thửa 37, TBĐ 44 (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đạ RSal | 165 |
| 11 | Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1 | 825 |
| ***V.3.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ thửa 40, TBĐ 57 (Trạm y tế) đến hết thửa 28, TBĐ 58 (hết nhà ông Phúc) | 110 |
| 2 | Từ giáp thửa 28, TBĐ 58 (giáp nhà ông Phúc) đến hết thửa 25, TBĐ 61 (hết nhà ông Thu) | 200 |
| 3 | Từ giáp thửa 25, TBĐ 61 (giáp nhà ông Thu) đến hết thửa 106, TBĐ 82 (hết nhà ông Truyện) | 100 |
| 4 | Từ thửa 83, TBĐ 79 (nhà ông Ha Krã) đến hết thửa 465, TBĐ 80 (hết nhà ông K'Bang) | 100 |
| 5 | Từ giáp thửa 465, TBĐ 80 (giáp nhà ông K'Bang) đến hết thửa 267, TBĐ 83 (hết nhà ông K'Màng) | 75 |
| 6 | Từ giáp thửa 69, TBĐ 58 (cổng UBND xã) đến hết thửa 06, TBĐ 80 (hết nhà ông K Môk) | 80 |
| 7 | Từ thửa 184, TBĐ 57 (nhà ông K'Nhàng) đến giáp thửa 72, TBĐ 58 (giáp nhà ông Hải) | 80 |
| 8 | Từ thửa 68, TBĐ 53 (Trạm công an xã) đến hết thửa 02, TBĐ 87 (hết cầu Đạ Linh) | 110 |
| 9 | Từ giáp thửa 02, TBĐ 87 (giáp cầu Đạ Linh) đến hết thửa 01, TBĐ 74 (hết nhà ông Lễ) | 80 |
| 10 | Từ giáp thửa 01, TBĐ 74 (giáp nhà ông Lễ) đến hết thửa 63, TBĐ 72 (hết nhà ông K'Mbrong) | 70 |
| 11 | Từ thửa 68, TBĐ 50 (cổng thôn 3) đến hết thửa 76, TBĐ 49 (giáp cầu) | 150 |
| 12 | Từ giáp thửa 76, TBĐ 49 (từ cầu) đến hết thửa 05, TBĐ 47 (hết nhà ông Ha Chàng) | 100 |
| 13 | Từ giáp thửa 42, TBĐ 49 (giáp nhà ông Dung) đến hết thửa 58, TBĐ 49 (hết nhà ông Ha Chàng) | 100 |
| 14 | Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng đến hết thửa 17, TBĐ 51 (hết đất ông Hòa) | 300 |
| 15 | Từ giáp thửa 17, TBĐ 51 (giáp đất ông Hòa) đi vào 400 mét | 100 |
| 16 | Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét | 300 |
| 17 | Từ thửa 40, TBĐ 50 (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, TBĐ 53 (hết nhà ông Ha Pha) | 165 |
| 18 | Từ giáp thửa 31, TBĐ 44 (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết thửa 10, | 90 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 44 (hết nhà ông K'Wăn) | |
| 19 | Từ thửa 23, TBĐ 69 (nhà bà Minh) đến hết thửa 19, TBĐ 68 (hết đất ông K Lơng) | 100 |
| ***V.3.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 65 |
| **V.4** | **Xã Đạ RSal** | |
| ***V.4.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ thửa 502, TBĐ 11 (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TBĐ 11 (hết cổng Trường THCS) | 2.340 |
| 2 | Từ giáp thửa 629, TBĐ 11 (giáp cổng Trường THCS) đến hết thửa 41, TBĐ 15 (hết nhà bà Tuyết) | 1.280 |
| 3 | Từ giáp thửa 41, TBĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TBĐ 15 (ngã ba nhà ông Quy) | 1.100 |
| 4 | Từ giáp thửa 481, TBĐ 15 (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TBĐ 15 (giáp ngã ba đường vào sông Đắk Măng) | 840 |
| 5 | Từ giáp thửa 867, TBĐ 15 (ngã ba đường vào sông Đắk Măng) đến hết thửa 24, TBĐ 21 (hết nhà bà Út) | 600 |
| 6 | Từ giáp thửa 24, TBĐ 21 (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TBĐ 16 (hết nhà ông Ninh) | 300 |
| 7 | Từ giáp thửa 50, TBĐ 16 (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, TBĐ 30 (hết nhà ông Chín) | 215 |
| 8 | Từ giáp thửa 24, TBĐ 30 (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, TBĐ 65 (hết cầu Đắk San) | 250 |
| 9 | Từ giáp thửa 127, TBĐ 65 (giáp cầu Đắk San) đến hết thửa 29, TBĐ 35 (hết nhà ông Y Chang) | 215 |
| 10 | Từ giáp thửa 29, TBĐ 35 (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, TBĐ 40 (hết nhà bà Hơ Thiêng) | 150 |
| 11 | Từ giáp thửa 31, TBĐ 40 (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết thửa 54, TBĐ 12 (giáp xã Liêng Srônh) | 155 |
| 12 | Từ giáp thửa 169, TBĐ 11 (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưu điện) đến hết thửa 762, TBĐ 11 (hết Hội trường thôn) | 900 |
| 13 | Từ giáp thửa 867, TBĐ 15 (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, TBĐ 20 (ngã ba nhà ông Thanh) | 420 |
| ***V.4.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ giáp thửa 762, TBĐ 11 (giáp Hội trường thôn) đến hết thửa 21, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Bông) | 240 |
| 2 | Từ giáp thửa 48, TBĐ 11 (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, TBĐ 11 (hết nhà ông Thân) | 430 |
| 3 | Từ thửa 170, TBĐ 11 (nhà ông Yên) đến hết thửa 94, TBĐ 11 (hết nhà ông Hoa) | 250 |
| 4 | Từ giáp thửa 94, TBĐ 11 (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, TBĐ 10 (hết nhà ông Tiền) | 300 |
| 5 | Từ giáp thửa 154, TBĐ 10 (giáp nhà ông Tiền) đến hết thửa 61, TBĐ 10 (hết nhà ông Cường) | 265 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 6 | Từ giáp thửa 61, TBĐ 10 (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par) | 125 |
| 7 | Từ thửa 565, TBĐ 11 (giáp Quốc lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, TBĐ 11 (hết nhà ông Cuông) | 360 |
| 8 | Từ giáp thửa 45, TBĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, TBĐ 20 (hết nhà ông Thọ) | 215 |
| 9 | Từ giáp thửa 45, TBĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 19 (giáp sông) | 240 |
| 10 | Từ giáp thửa 503, TBĐ 11 (giáp Trạm công an) đến hết thửa 634, TBĐ 11 (hết Trạm điện) | 420 |
| 11 | Từ giáp thửa 41, TBĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Thế) | 145 |
| 12 | Từ thửa 1525, TBĐ 15 (nhà ông Cường) đến hết thửa 99, TBĐ 14 (hết nhà ông Các) | 130 |
| 13 | Từ giáp thửa 480, TBĐ 15 (giáp nhà ông Kha) đến hết thửa 293, TBĐ 15 (hết nhà ông Khoa) | 145 |
| 14 | Từ giáp thửa 481, TBĐ 15 (giáp nhà ông Quy) đến hết thửa 633, TBĐ 15 (hết nhà ông Mùi) | 145 |
| 15 | Từ thửa 1588, TBĐ 15 (nhà ông Tuấn) đến hết thửa 450, TBĐ 15 (hết nhà ông Vụ) | 140 |
| 16 | Từ giáp thửa 888, TBĐ 15 (giáp nhà ông Hiệu) đến hết thửa 1072, TBĐ 15 (hết nhà ông Liêm) | 140 |
| 17 | Từ thửa 41, TBĐ 82 (nhà ông Hạnh) đến hết thửa 14, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Đong) | 100 |
| 18 | Từ thửa 556, TBĐ 11 (giáp nhà ông Cuông) đến hết thửa 236, TBĐ 12 (hết nhà ông Nhừ) | 240 |
| ***V.4.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 86 |
| **V.5** | **Xã Rô Men** | |
| ***V.5.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Khu vực quy hoạch Bằng Lăng | |
| 1.1 | Từ giáp đường ĐT.724 đi vào đường quy hoạch nội bộ thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông) | 1.030 |
| 1.2 | Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện | 545 |
| 1.3 | Từ giáp đường ĐT.724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm Quản lý và khai thác công trình công cộng | 1.080 |
| 1.4 | Từ lô LK-B1 đến lô LK-B9 | 1.252 |
| 1.5 | Từ lô BL-B1 đến lô BL-B9 và lô BL-A5 đến lô BL-A7 | 1.252 |
| 1.6 | Từ lô LKA10 đến lô LK-A17; lô LK-A1 đến lô LK-A9; lô LK-E1 đến lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô | 1.252 |
| 1.7 | Từ lô BL-B10 đến lô BL-B18; lô BL-A8 đến lô BL-A14; lô BL-E1 đến lô BL-E7; lô BL-C2 đến lô BL-C7 | 1.252 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.8 | Từ giáp đường ĐT.724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện Đam Rông | 645 |
| 1.9 | Từ lô LK-G1 đến lô LK-G24; lô LK-K1 đến lô LK-K15 | 1.251 |
| 1.10 | Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam | 1.126 |
| 1.11 | Từ Bưu điện huyện Đam Rông đến hết Trung tâm Y tế | 1.000 |
| 1.12 | Từ giáp Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội | 1.126 |
| 2 | Đường ĐT.724 | |
| 2.1 | Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội | 1.390 |
| 2.2 | Từ giáp thửa 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào Khu sản xuất Đạ Tồn) | 534 |
| 2.3 | Từ đường 135 (đường vào Khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết thửa 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông Rết) | 260 |
| 2.4 | Từ giáp thửa 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông Rết) đến giáp cầu số 3 | 97 |
| 2.5 | Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3) | 610 |
| 2.6 | Từ giáp thửa 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4) | 293 |
| 2.7 | Từ giáp thửa 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam) | 784 |
| 2.8 | Từ giáp thửa 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6 | 153 |
| 2.9 | Từ cầu số 6 đến giáp xã Đạ M'Rông | 134 |
| ***V.5.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ giáp đường ĐT.722 vào đường Sóc Sơn 01 km | 120 |
| 2 | Từ giáp đường ĐT.722 vào bản Brông Rết đến hết thửa 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang) | 96 |
| 3 | Từ giáp đường ĐT.724 đi vào xóm Rừng Sao, thôn 2 (02 km) | 180 |
| 4 | Từ giáp đường ĐT.724 vào thôn 3 đến hết thửa 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều) | 145 |
| 5 | Từ giáp thửa 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng) | 100 |
| 6 | Từ thửa 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên) | 95 |
| 7 | Từ giáp đường ĐT.724 (Trạm y tế) vào giáp cống nhà ông Kỳ | 180 |
| 8 | Từ cống nhà ông Kỳ đến hết thửa 374, TBĐ 48 (hết nhà ông Dũng) | 95 |
| 9 | Từ giáp đường ĐT.724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế | 165 |
| 10 | Từ giáp đường ĐT.724 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn) | 95 |
| 11 | Từ thửa 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Sẻng) đến hết thửa 36, TBĐ 40 | 95 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | (hết nhà ông Seo Phán) | |
| 12 | Từ thửa 128, TBĐ 40 (nhà ông Seo Lông) đến hết hết thửa 60, TBĐ 40 (nhà ông Seo Chứ) | 95 |
| 13 | Từ giáp đường ĐT.724 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương) | 200 |
| 14 | Từ giáp thửa 227, TBĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây) | 180 |
| 15 | Từ giáp thửa 40 TBĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng | 100 |
| 16 | Từ giáp đường ĐT.724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp cống (hết nhà ông Đăng) | 340 |
| 17 | Từ giáp cống (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, TBĐ 20 (hết nhà ông Nam) | 180 |
| ***V.5.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 77 |
| **V.6** | **Xã Đạ M'Rông** | |
| ***V.6.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7 | 78 |
| 2 | Từ cầu số 7 đến giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào Trường THCS Đạ M'Rông) | 90 |
| 3 | Từ thửa 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào Trường THCS Đạ M'Rông) đến hết thửa 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huấn) | 175 |
| 4 | Từ giáp thửa 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huấn) đến cầu Đa Ra Hố | 140 |
| 5 | Từ giáp ngã tư đường ĐT.722 - Đạ M'Rông đến hết thửa 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên) | 175 |
| 6 | Từ thửa 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô | 145 |
| 7 | Từ giáp đường ĐT.722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal | 110 |
| 8 | Từ thửa 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết thửa 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông) | 140 |
| ***V.6.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ giáp thửa 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) | 75 |
| 2 | Từ giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dong Jri | 110 |
| 3 | Từ giáp đập Dong JRi đến giáp đường ĐT.722 | 75 |
| 4 | Từ thửa 29, TBĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp thửa 64, TBĐ 14 (hết nhà ông Tông) | 105 |
| 5 | Từ thửa 64, TBĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7 | 70 |
| 6 | Từ giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp đường ĐT.722) đến hết thửa 953, TBĐ 06 (hết nhà bà Bé) | 85 |
| 7 | Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết thửa 04, TBĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh) | 100 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 8 | Từ thửa 510, TBĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết thửa 372, TBĐ 03 (hết nhà bà K' Ngọc) | 90 |
| 9 | Từ thửa 511, TBĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết thửa 632, TBĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh) | 85 |
| 10 | Từ giáp thửa 65, TBĐ 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết thửa 55, TBĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong) | 85 |
| 11 | Từ giáp thửa 317, TBĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết thửa 946, TBĐ 6 (nhà ông Dơng Jri H Bang) | 85 |
| 12 | Từ giáp thửa 538, TBĐ 3 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, TBĐ 3 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương) | 85 |
| 13 | Từ giáp thửa 520, TBĐ 3 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết thửa 542, TBĐ 3 (hết nhà ông Đơi) | 85 |
| ***V.6.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 66 |
| **V.7** | **Xã Đạ Tông** | |
| ***V.7.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ cầu Đa Ra Hố đến hết thửa 292, TBĐ 13 (hết ngã ba đường vào thôn Đạ Nhinh) | 250 |
| 2 | Từ giáp thửa 292, TBĐ 13 (hết ngã ba đường vào thôn Đạ Nhinh) đến hết thửa 243, TBĐ 15 (hết ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) | 530 |
| 3 | Từ giáp thửa 243, TBĐ 15 (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đạ Long | 250 |
| 4 | Từ thửa 362, TBĐ 14 (ngã tư) đi qua Trường cấp II, III đến hết thửa 276, TBĐ 15 (hết nhà ông Jong) | 250 |
| ***V.7.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ thửa 293, TBĐ 13 (ngã ba đường vào thôn Đạ Nhinh) vào hết thửa 111, TBĐ 13 (hết Trường Tiểu học Đạ Nhinh) | 75 |
| 2 | Từ giáp thửa 311, TBĐ 14 (giáp UBND xã cũ) đến hết thửa 374, TBĐ 15 (hết nhà bà K'Long) | 150 |
| 3 | Từ giáp thửa 299, TBĐ 15 (giáp nhà bà Kham, thôn Liêng Trang I) đến hết thửa 969, TBĐ 02 (hết nhà ông Ha Bang, thôn Đa Kao II) | 80 |
| 4 | Từ giáp thửa 51, TBĐ 06 (ngã ba Trường cấp III) đến hết thửa 271, TBĐ 05 (hết nhà bà K'Giong) | 108 |
| 5 | Từ giáp thửa 17, TBĐ 03 (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết thửa 447, TBĐ 07 (hết nhà ông Ha Ang) | 75 |
| 6 | Từ thửa 84, TBĐ 05 (nhà ông Ha Chương) đến thửa 209, TBĐ 05 (Sân vận động thôn Đa Kao) | 110 |
| 7 | Từ thửa 88, TBĐ 14 (nhà ông Ha Bang, thôn Đạ Nhinh 2) đến hết thửa 151, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Dol, thôn Mê Ka) | 70 |
| 8 | Từ thửa 143, TBĐ 03 (nhà ông Ha Sưng, thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp | 85 |
| 9 | Từ giáp thửa 01, TBĐ 22 (giáp cầu sắt) đến hết thửa 173, TBĐ 24 | 65 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | (hết nhà ông Ha Krang) | |
| 10 | Từ giáp thửa 293, TBĐ 15 (giáp nhà ông Ha Văn) đến hết thửa 440, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Pôh) | 100 |
| ***V.7.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 60 |
| **V.8** | **Xã Đạ Long** | |
| ***V.8.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ cầu Đạ Long đến hết thửa 290, TBĐ 04 (hết nhà ông Cường) | 230 |
| 2 | Từ giáp thửa 290, TBĐ 04 (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 157, TBĐ 05 (hết nhà ông BRơs) | 300 |
| 3 | Từ giáp thửa 157, TBĐ 05 (giáp nhà ông BRơs) đến hết thửa 248, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Sép) | 230 |
| ***V.8.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Từ giáp thửa 370, TBĐ 05 (giáp Trường Tiểu học Đạ Long) đến hết cầu Đạ Yar | 120 |
| 2 | Từ giáp cầu Đạ Yar đến hết thửa 140, TBĐ 18 (hết ngã ba Nơng Jrang) | 70 |
| 3 | Từ giáp thửa 140, TBĐ 18 (giáp ngã ba Nơng Jrang) đến hết thửa 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Chiều) | 70 |
| 4 | Từ giáp thửa 228, TBĐ 04 (Trường THCS Đạ Long) đến hết thửa 1344, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Ganh) | 100 |
| 5 | Từ giáp thửa 1344, TBĐ 06 (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp thửa 686, TBĐ 05 (giáp Trạm lâm nghiệp) | 75 |
| 6 | Từ giáp thửa 246, TBĐ 05 (giáp nhà ông Ha Sép) đến hết thửa 17, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Chăn) | 75 |
| 7 | Từ thửa 309, TBĐ 05 (nhà ông Ha Klas) đến hết thửa 40, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Thanh) | 70 |
| 8 | Từ thửa 61, TBĐ 04 (nhà ông Ha Doan) đến hết thửa 449, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Đương) | 85 |
| 9 | Từ thửa 101, TBĐ 04 (nhà ông Ha Sich) đến hết thửa 152, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Neh) | 110 |
| ***V.8.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 60 |
| **VI** | **Huyện Di Linh** | |
| **VI.1** | **Xã Liên Đầm** | |
| ***VI.1.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Dọc Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh (từ thửa 375 và 483, TBĐ 32 đến hết thửa 02 và 05, TBĐ 33) | 1.360 |
| 1.2 | Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đầm (từ thửa 377 và 482, TBĐ 32 đến hết thửa 43 và 57, TBĐ 31) | 1.200 |
| 1.3 | Từ cầu Liên Đầm đến giáp ngã ba cổng đỏ (từ thửa 16 và 48, TBĐ 31 đến giáp thửa 05 13 và 53, TBĐ 30) | 1.750 |
| 1.4 | Từ ngã ba vào cổng đỏ (thửa 17 và 14, TBĐ 30) đến hết mốc ranh | 1.060 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Cổng văn hóa thôn 10 (thửa 144, TBĐ 28 và thửa 219, TBĐ 29) | |
| 1.5 | Từ Cổng văn hóa thôn 10 (thửa 143 và 155, TBĐ 28) đến giáp Nhà thờ Tin Lành (thửa 42 và 44, TBĐ 45) | 760 |
| 1.6 | Từ Nhà thờ Tin Lành (thửa 31 và 136, TBĐ 45) đến giáp xã Đinh Trang Hòa | 900 |
| 2 | Đường thôn 1 | |
| 2.1 | Đường vào thôn 1 (từ thửa 492, TBĐ 37 đến thửa 126, TBĐ 45) | 350 |
| 2.2 | Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến cầu sắt, từ đất nhà ông K'Trơnh (từ thửa 136, TBĐ 38 đến hết thửa 243, TBĐ 38) | 350 |
| 2.3 | Đường vào sân banh thôn 1 (từ thửa 485, TBĐ 37 đến giáp thửa 394 và 396, TBĐ 37) | 200 |
| 2.4 | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn thôn 1 | 180 |
| 3 | Đường thôn 2 | |
| 3.1 | Đường vào thôn 2 (từ thửa 631, TBĐ 23 đến hết thửa 62 và 94, TBĐ 23) | 340 |
| 3.2 | Đường thôn 2 sang thôn 8 (từ thửa 177 và 163, TBĐ 23 đến giáp thửa 47, TBĐ 22) | 200 |
| 3.3 | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn thôn 2 | 180 |
| 4 | Đường thôn 3 | |
| 4.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đoạn đường nhựa (từ thửa 534 và 536, TBĐ 23 đến hết thửa 332 và 358, TBĐ 23 | 420 |
| 4.2 | Từ tiếp giáp thửa 147, TBĐ 24 và thửa 627, TBĐ 23 đến hết thửa 33 và 50, TBĐ 24 | 220 |
| 4.3 | Từ Trường Dân lập Đoàn Kết đến ngã ba trụ điện Cánh én (từ thửa 455, TBĐ 23 đến hết thửa 65, TBĐ 17) | 360 |
| 4.4 | Đường nhánh đường bê tông thôn 3 (từ thửa 534 đến hết thửa 354 và 358, TBĐ 23) | 210 |
| 4.5 | Từ thửa 627, TBĐ 23 đến giáp thửa 33 và 50, TBĐ 24 | 180 |
| 4.6 | Đoạn giáp Quốc lộ 20 đi qua Trường THCS - từ thửa 445, TBĐ 23 đến hết thửa 308, TBĐ 23 | 360 |
| 4.7 | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong (từ thửa 460, TBĐ 32 đến giáp thửa 31, TBĐ 42) | 270 |
| 4.8 | Đoạn giáp Quốc lộ 20 (Điện tử Hồng Thiên) - từ thửa 447, TBĐ 32) đến hết thửa 567, TBĐ 32 | 190 |
| 4.9 | Đoạn giáp Quốc lộ 20 - từ thửa 465, TBĐ 32 đến giáp thửa 655, TBĐ 32 | 200 |
| 4.10 | Đoạn giáp Quốc lộ 20 vào Lô 21 (từ thửa 09, TBĐ 30 đến hết thửa 74, TBĐ 30) | 400 |
| 4.11 | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn thôn 3 | 180 |
| 5 | Đường thôn 4 | |
| 5.1 | Đường nhánh 1 (từ thửa 327, TBĐ 32 đến giáp thửa 247, TBĐ 32) | 280 |
| 5.2 | Đường nhánh 2 (từ thửa 714, TBĐ 32 đến giáp thửa 60, TBĐ 32) | 300 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5.3 | Đường nhánh 3 (từ thửa 327, TBĐ 32 đến giáp thửa 144, TBĐ 32) | 300 |
| 5.4 | Đường Ngô Quyền (từ Quốc lộ 20 vào cầu Trắng (từ thửa 376, TBĐ 32 đến giáp thửa 254, TBĐ 24) | 880 |
| 5.5 | Đường xóm 3, từ Quốc lộ 20 đến giáp cạnh Nhà thờ (từ thửa 728, TBĐ 32 đến giáp thửa 137, TBĐ 32) | 500 |
| 5.6 | Đường xóm 3, từ giáp đường Ngô Quyền đến nhà ông Dũng (từ thửa 330, TBĐ 32 đến hết thửa 261, TBĐ 32 | 600 |
| 5.7 | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn thôn 4 | 180 |
| 6 | Đường thôn 5 | |
| 6.1 | Đường vào thôn 5 (từ thửa 425, TBĐ 32 đến hết thửa 195, TBĐ 42) | 350 |
| 6.2 | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn thôn 5 | 180 |
| 7 | Đường thôn 6 | |
| 7.1 | Từ giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu (Khu đồi tròn thơn) qua Trại gà Hồ Củng, đến giáp ranh xã Tân Châu (từ thửa 34 và 46, TBĐ 14 đến hết thửa 03, TBĐ 06) | 420 |
| 7.2 | Từ ngã ba thôn 6 (Trại gà Hồ Cửng) - từ thửa 21, TBĐ 06 đến hết thửa 103, TBĐ 05) | 180 |
| 7.3 | Đoạn từ ngã 3 Đội 5 - từ thửa 19, TBĐ 10 đến hết thửa 124 và 25, TBĐ 09 | 200 |
| 7.4 | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn thôn 6 | 180 |
| 8 | Đường thôn 7 | |
| 8.1 | Đoạn giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu (suối chỗ nhà ông Sở) đến miếu thôn 7 (từ thửa 101 và 130, TBĐ 14 đến hết thửa 12 và 24, TBĐ 13) | 240 |
| 8.2 | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn thôn 7 | 180 |
| 9 | Đường thôn 8 | |
| 9.1 | Đoạn giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường nhựa thôn (từ thửa 602 và 604, TBĐ 22 đến giáp hết thửa 429 và 404, TBĐ 22) | 680 |
| 9.2 | Từ ngã ba cổng đỏ (Quốc lộ 20) đến giáp ngã ba (từ thửa 04 và 17, TBĐ 30 đến hết thửa 48 và 68, TBĐ 22) | 750 |
| 9.3 | Đoạn từ ngã ba đến chợ Chè (từ thửa 48 và 16, TBĐ 22 đến hết thửa 96 và 64, TBĐ 15) | 600 |
| 9.4 | Đoạn ngã ba Quốc lộ 20 (cổng Chùa Phổ Độ) - từ thửa 146, TBĐ 21 đến ngã tư (thửa 79, 80, 95 và 96, TBĐ 21) | 190 |
| 9.5 | Đoạn đường lên nhà Tây (cũ) (từ thửa 668 và 658, TBĐ 22 đến hết thửa 296 và 351, TBĐ 22) | 200 |
| 9.6 | Đoạn mới mở đường sang xã Tân Châu và xã Tân Thượng (từ thửa 68, TBĐ 22 đến hết thửa 06, TBĐ 16) | 290 |
| 9.7 | Đoạn từ cổng Chùa Phổ Độ (thửa 161, TBĐ 21) đến hết đường bê tông (thửa 225, TBĐ 21) | 300 |
| 9.8 | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn thôn 8 | 180 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 10 | Đường thôn 9 | |
| 10.1 | Đoạn giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 04, TNĐ 33 đến giáp thửa 129, TNĐ 33) | 320 |
| 10.2 | Đoạn từ thửa 15, TBĐ 43 đến giáp thửa 182, TBĐ 42 | 280 |
| 10.3 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 408 và 409, TBĐ 32) đến hết thửa 179 và 591, TBĐ 42) | 300 |
| 10.4 | Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn thôn 9 | 180 |
| 11 | Đường thôn 10 | 200 |
| 12 | Đường thôn Nông Trường | 340 |
| ***VI.1.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên) | 130 |
| ***VI.1.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 100 |
| **VI.2** | **Xã Đinh Trang Hòa** | |
| ***VI.2.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đất dọc Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Đoạn từ giáp xã Liên Đầm (từ thửa 192 và 349, TBĐ 40) đến hết thửa 107 và 859, TBĐ 42 | 910 |
| 1.2 | Đoạn từ hết đất nhà ông Tân đến cách ngã ba Đinh Trang Hòa 100 mét (từ thửa 144 và 139, TBĐ 42 đến hết thửa 703 và 688, TBĐ 42) | 1.240 |
| 1.3 | Từ ngã ba Đinh Trang Hòa 100 mét đến hết cầu Đinh Trang Hòa (từ thửa 995 và 704, TBĐ 47 đến hết thửa 1234, và 1287, TBĐ 47) | 2.070 |
| 1.4 | Từ giáp cầu Đinh Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh (từ thửa 39, TBĐ 47 đến thửa 154 và 155, TBĐ 47; từ thửa 365 đến thửa 21, đến hết thửa 27 và 350, TBĐ 46) | 2.070 |
| 2 | Đường vào xã Hòa Trung | |
| 2.1 | Từ ngã ba xã Đinh Trang Hòa đến hết đất UBND xã Đinh Trang Hòa (từ thửa 1228, TBĐ 48 đến hết thửa 1304 và 90, TBĐ 48 đến hết thửa 319, TBĐ 48) | 1.320 |
| 2.2 | Từ cạnh UBND xã Đinh Trang Hòa đến giáp cầu số 1 (từ thửa 1306, TBĐ 48 đến hết thửa 1352 và 320, TBĐ 48 đến thửa 1393, TBĐ 48 và từ thửa 61, TBĐ 51 đến hết thửa 187 và 49, TBĐ 51 đến hết thửa 171 và 172, TBĐ 51) | 870 |
| 2.3 | Từ cầu sắt số 1 đến giáp xã Hòa Trung (từ thửa 188 và 341, TBĐ 51 đến hết thửa 156 và 337, TBĐ 53) | 480 |
| 3 | Đường vào Nông trường Đinh Trang Hòa | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường rẽ vào thôn 3, xã Đinh Trang Hòa (từ thửa 995 và 28, TBĐ 47 đến hết thửa 229 và 246, TBĐ 39) | 750 |
| 3.2 | Từ ngã rẽ thôn 3 đến Văn phòng Nông trường cà phê (từ thửa 17 và 33, TBĐ 39 đến hết thửa 199 và 200, TBĐ 34) | 620 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.3 | Đoạn còn lại đến giáp xã Lộc An (từ thửa 167, TBĐ 30 và thửa 235, TBĐ 34 đến hết thửa 154 và 1688, TBĐ 29) | 280 |
| 3.4 | Từ Trường Lê Văn Tám đi các hướng thôn 9, thôn 13, thôn 15 (cách 200 mét) (từ thửa 121, TBĐ 05 đến thửa 117, TBĐ 05; từ thửa 121, TBĐ 05 đến thửa 228, TBĐ 05; từ thửa 121, TBĐ 05 đến thửa 196, TBĐ 05; từ thửa 121, TBĐ 05 đến thửa 323, TBĐ 05; từ thửa 108, TBĐ 04 đến hết thửa 77, TBĐ 04) | 410 |
| 3.5 | Từ cách Trường Lê Văn Tám 200 mét đi về hướng thôn 9, giáp ngã 3 Buônsonao (vì lý do quy hoạch xã mới): Từ thửa 397, TBĐ 05 đến thửa 362, TBĐ 05; từ thửa 548, TBĐ 05 đến thửa 241, TBĐ 05; từ thửa 184, TBĐ 09 đến thửa 55, TBĐ 09; từ thửa 156, TBĐ 09 đến hết thửa 67, TBĐ 09 | 340 |
| 3.6 | Cách Trường Lê Văn Tám 200 mét đi về hướng thôn 15 đến ngã rẽ vào thôn 10, xã Tân Lâm (từ thửa 221, TBĐ 04 đến thửa 49, TBĐ 04; từ thửa 313, TBĐ 04 đến hết thửa 48, TBĐ 04) | 350 |
| 3.7 | Từ ngã ba Bunsonao đến giáp xã Lộc An và xã Lộc Đức, huyện Bảo Lâm (từ thửa 130, TBĐ 09 đến thửa 126, TBĐ 09; từ thửa 58, TBĐ 09 đến thửa 124, TBĐ 09; từ thửa 149, TBĐ 16 đến thửa 216, TBĐ 16; từ thửa 31 và 196, TBĐ 16 đến hết thửa 91, TBĐ 16; từ thửa 197, TBĐ 10 đến hết thửa 208, TBĐ 10) | 210 |
| 4 | Ngã ba Cây Điệp vào thôn 7, xã Đinh Trang Hòa | |
| 4.1 | Từ ngã 3 hai cây điệp đến tiếp giáp với đường nhựa vào Nông trường cà phê (từ thửa 349, TBĐ 46 đến thửa 03, TBĐ 46; từ thửa 364, TBĐ 43 đến thửa 562, TBĐ 43; từ thửa 382, TBĐ 39 đến thửa 110, TBĐ 39; từ thửa 273, TBĐ 39 đến thửa 86, TBĐ 39) | 260 |
| 4.2 | Từ đoạn còn lại vào thôn 7 | 190 |
| 5 | Đường đi thôn 3 | |
| 5.1 | Từ Quốc lộ 20 vào đến ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông K' Tim (từ thửa 107, TBĐ 42 đến thửa 90, TBĐ 42; từ thửa 139 đến hết thửa 118, TBĐ 42) | 380 |
| 5.2 | Các đoạn còn lại của thôn 3 (từ thửa 87, TBĐ 42 đến thửa 01A, TBĐ 42; từ thửa 241, TBĐ 39 đến thửa 33, TBĐ 39; từ thửa 240, TBĐ 39 đến hết thửa 34, TBĐ 39) | 240 |
| 5.3 | Từ ngã ba Cây Điệp vào thôn 5B đến hết đất Trường THCS Đinh Trang Hoà (từ thửa 28, TBĐ 46 đến hết thửa 369, TBĐ 47) | 510 |
| 5.4 | Nhánh rẽ từ thửa 37 và 28, TBĐ 26 đến hết thửa 32 và 33, TBĐ 46 (đoạn bổ sung) | 300 |
| 5.5 | Từ Quốc lộ vào thôn 3 giáp cầu Đạ Nớ (từ thửa 714, TBĐ 42 đến thửa 89, TBĐ 42; từ thửa 1126 và 113, TBĐ 42, thửa 456, TBĐ 43 đến thửa 386, TBĐ 43) | 270 |
| 5.6 | Cách Trường Lê Văn Tám 200 mét đi về hướng thôn 13 (từ thửa 122, TBĐ 05 đến thửa 274, TBĐ 05 và thửa 154, TBĐ 05) | 350 |
| 5.7 | Đoạn từ đất nhà ông Thành đi đến hết đất Trường Tiểu học Đinh Trang Hòa 2 (từ thửa 231, TBĐ 10 đến thửa 263, TBĐ 10 và từ | 220 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | thửa 145, TBĐ 10 đến hết thửa 29, TBĐ 10) | |
| 5.8 | Từ ngã ba cách Trường Tiểu học Lê Văn Tám 200 mét đi về hướng thôn 13 (từ thửa 259, TBĐ 05 đến thửa 414, TBĐ 05; từ thửa 383, TBĐ 05 đến hết thửa 412, TBĐ 05; từ thửa 135, TBĐ 10 đến hết thửa 132, TBĐ 10; từ thửa 226, TBĐ 10 đến hết thửa 122, TBĐ 10; từ thửa 182, TBĐ 14 đến hết thửa 189, TBĐ 14; từ thửa 05, TBĐ 14 đến hết thửa 14, TBĐ 14) | 280 |
| 5.9 | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vinh đi hết cầu thôn Bắc Trang (từ thửa 182, TBĐ 14 đến thửa 189, TBĐ 14 và từ thửa 05, TBĐ 14 đến thửa 14, TBĐ 14) | 180 |
| 5.10 | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vinh đến cụm dân cư thôn 9 (từ thửa 166, TBĐ 16 đến thửa 192, TBĐ 16; từ thửa 120, TBĐ 16 đến hết thửa 145, TBĐ 16) | 200 |
| 5.11 | Từ cầu thôn Bắc Trang đến Hội trường thôn Bắc Trang (từ thửa 48, TBĐ 18 đến thửa 120, TBĐ 18 và từ thửa 47, TBĐ 18 đến hết thửa 143, TBĐ 18) | 150 |
| 5.12 | Từ đất nhà ông Thập, thôn Bắc Trang đến Hội trường thôn Bắc Trang (từ thửa 146, TBĐ 18 đến thửa 202, TBĐ 18; từ thửa 170, TBĐ 18 đến thửa 201, TBĐ 18; từ thửa 16, TBĐ 24 đến thửa 95, TBĐ 24; từ thửa 15, TBĐ 24 đến thửa 94, TBĐ 24; từ thửa 166, TBĐ 25 đến thửa 145, TBĐ 25; từ thửa 136, TBĐ 25 đến hết thửa 142, TBĐ 25) | 190 |
| 5.13 | Đoạn còn lại của thôn Bắc Trang (từ thửa 123, TBĐ 18 đến thửa 82, TBĐ 18; từ thửa 142, TBĐ 18 đến thửa 182, TBĐ 17; từ thửa 129A, TBĐ 17 đến thửa 182, TBĐ 17; từ thửa 12, TBĐ 25 đến thửa 91, TBĐ 25; từ thửa 13, TBĐ 25 đến thửa 100, TBĐ 25; từ thửa 12, TBĐ 25 đến thửa 91, TBĐ 25; từ thửa 152, TBĐ 19 đến thửa 16, TBĐ 19; từ thửa 154 đến hết thửa 17, TBĐ 19) | 150 |
| 5.14 | Từ ngã ba đường nhựa vào Nông trường cà phê đến hết đất nhà ông Cự, thôn Tây Trang (từ thửa 01, 26 và 126A, TBĐ 35; từ thửa 10, TBĐ 37 đến thửa 32, TBĐ 37; từ thửa 41, TBĐ 37 đến hết thửa 33, TBĐ 37) | 140 |
| 5.15 | Từ ngã ba đất nhà ông Huy đi về hướng thôn Nam Trang (từ thửa 07, TBĐ 35 đến thửa 87, TBĐ 35; từ thửa 10B, TBĐ 35 đến hết thửa 112, TBĐ 35) | 160 |
| 5.16 | Từ ngã ba đất, quán nhà ông Rạng đi về hướng thôn Đông Trang (từ thửa 176 và 103, TBĐ 30 đến thửa 81, TBĐ 30; từ thửa 177 và 104, TBĐ 30 đến thửa 43A, TBĐ 30; từ thửa 78, TBĐ 31 đến thửa 11, TBĐ 31; từ thửa 222, TBĐ 31 đến hết thửa 45, TBĐ 31) | 160 |
| 5.17 | Từ ngã ba đất, quán nhà ông Đăng đi vào đồi 87, thôn Nam Trang (từ thửa 138, TBĐ 34 đến thửa 143, TBĐ 34; từ thửa 156, TBĐ 34 đến hết thửa 150, TBĐ 34) | 160 |
| 5.18 | Từ cổng barie Nông trường cà phê vào đến hết cầu thôn 3 (từ thửa 33, TBĐ 39 đến thửa 241, TBĐ 39 và từ thửa 34, TBĐ 39 đến hết thửa 240, TBĐ 39) | 140 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5.19 | Từ cầu Đinh Trang Hoà đi vào cụm dân cư thôn 4 cách 500 mét (từ thửa 404, TBĐ 43 đến thửa 109, TBĐ 43 và từ thửa 617, TBĐ 43 đến hết thửa 131, TBĐ 43) | 360 |
| 5.20 | Đoạn còn lại tiếp giáp với đường nhựa nông trường (từ thửa 513, TBĐ đến thửa 09, TBĐ 43; từ thửa 88, TBĐ 43 đến thửa 30, TBĐ 43; từ thửa 235, TBĐ 39 đến thửa 183, TBĐ 39; từ thửa 232, TBĐ 39 đến hết thửa 202, TBĐ 39) | 160 |
| 5.21 | Từ Quốc lộ 20 cách 100 mét tiếp dọc hồ Đạ Nớ đi về hướng thôn 5b (từ thửa 1281, TBĐ 47 đến hết thửa 527, TBĐ 47) | 360 |
| 5.22 | Cách Cây xăng ngã ba Đinh Trang Hòa 100 mét đi về hướng cầu Bàrui Ka mé, thôn 2a (từ thửa 1210, TBĐ 42 đến hết thửa 562, TBĐ 42) | 560 |
| 5.23 | Cách đường liên xã 100 mét đi về phía cầu Sinmin, thôn 2a (từ thửa 1291, TBĐ 48 đến hết thửa 305, TBĐ 48) | 550 |
| 5.24 | Từ ngã 3 Busonao đến hết cầu Busonao (từ thửa 54, TBĐ 09 đến hết thửa 193, TBĐ 06) | 170 |
| 5.25 | Đoạn còn lại đi vào thôn 10 và thôn 11 (từ thửa 160, TBĐ 06 đến thửa 125, TNĐ 06; từ thửa 141, TBĐ 06 đến thửa 92, TBĐ 06; từ thửa 59, TBĐ 06 đến thửa 02, TBĐ 06; từ thửa 142, TBĐ 06 đến hết thửa 03, TBĐ 06) | 150 |
| 5.26 | Từ thửa 222, TBĐ 10 đến hết thửa 63, TBĐ 11 (đoạn bổ sung) | 200 |
| 5.27 | Từ cầu sắt thôn 12 đến đi các nhánh còn lại của thôn 12 (từ thửa 147, TBĐ 11 đến thửa 142, TBĐ 11; từ thửa 149, TBĐ 11 đến thửa 133, TBĐ 11; từ thửa 61, TBĐ 11 đến thửa 75, TBĐ 11; từ thửa 50, TBĐ 11 đến hết thửa 149, TBĐ 11) | 140 |
| 5.28 | Từ ngã ba quán ông Đường đi về hướng thôn 12 đến tiếp giáp cầu sắt thôn 12 (từ thửa 333, TBĐ 04 đến hết thửa 27, TBĐ 11) | 180 |
| 5.29 | Từ ngã ba quán ông Thắng đi về hướng thôn 8, xã Tân Lâm (từ thửa 25, TBĐ 04 đến hết thửa 16, TBĐ 04; từ thửa 144, TBĐ 04 đến hết thửa 14, TBĐ 04; từ thửa 97, TBĐ 63 đến hết thửa 36, TBĐ 63; từ thửa 102, TBĐ 63 đến hết thửa 41, TBĐ 63) | 160 |
| 5.30 | Cách Quốc Lộ 20 vào 100 mét đi về hướng thôn 2B (từ thửa 208, TBĐ 47 đến hết thửa 45, TBĐ 51) | 200 |
| 5.31 | Từ đường liên xã đi Hòa Trung đi hướng đập Se Kờ Lào (từ thửa 1057, TBĐ 51 đến hết thửa 230, TBĐ 54) | 140 |
| 5.32 | Từ đường liên xã Hòa Trung đi hướng thôn 10, xã Hòa Ninh (từ thửa 36, TBĐ 53 đến hết thửa 152, TBĐ 52) | 280 |
| 5.33 | Từ Cổng văn hóa thôn 1B đến Hội trường thôn 1B | 200 |
| 5.34 | Từ đất nhà bà Thanh vào thôn 1B đến 01 km | 200 |
| 5.35 | Từ đất nhà ông K'Ninh đến hết đến nhà ông K'Teo, thôn 2A | 260 |
| 5.36 | Từ đường liên xã Đinh Trang Hòa - Hòa Trung vào Hội trường thôn 2B | 280 |
| 5.37 | Từ Trường THCS Đinh Trang Hòa 1 đến hết cụm dân cư thôn 5A | 200 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| ***VI.2.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên) | 120 |
| ***VI.2.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 100 |
| **VI.3** | **Xã Hòa Ninh** | |
| ***VI.3.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Dọc Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ giáp xã Đinh Trang Hòa đến giáp ranh Trường THPT Lê Hồng Phong (từ thửa 215, TBĐ 06 đến thửa 48, TBĐ 03) | 3.010 |
| 1.2 | Từ đất Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ (từ thửa 48, TBĐ 06 đến hết thửa 306, TBĐ 03) | 3.500 |
| 1.3 | Từ đầu lô Chợ đến hết Cây xăng (từ thửa 306, TBĐ 03 đến hết thửa 646, TBĐ 02) | 5.290 |
| 1.4 | Từ hết Cây xăng đến giáp Xưởng tôn Hoàng Hà (từ thửa 646, TBĐ 02 đến hết thửa 120, TBĐ 01) | 2.530 |
| 1.5 | Từ Xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm (từ thửa 120, TBĐ 01 đến thửa 01, TBĐ 01) | 1.620 |
| 2 | Đường vào xã, thôn | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 20 vào đến giáp cống thoát nước số 2 (từ thửa 681, TBĐ 02 đến hết thửa 79, TBĐ 05) | 3.670 |
| 2.2 | Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất Trạm y tế xã (từ thửa 79, TBĐ 05 đến hết thửa 48, TBĐ 08) | 1.370 |
| 2.3 | Từ giáp Phân viện Hòa Ninh đến đầu cầu 1 (từ thửa 48, TBĐ 08 đến hết thửa 61, TBĐ 17) | 890 |
| 2.4 | Từ cầu 1 đến giáp Nghĩa địa cầu 2 (từ thửa 61, TBĐ 17 đến hết thửa 89, TBĐ 28) | 760 |
| 2.5 | Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, thôn 15 (từ thửa 89 đến hết thửa 65, TBĐ 28) | 440 |
| 2.6 | Từ giáp Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam (từ thửa 65, TBĐ 28 đến hết thửa 153, TBĐ 26) | 410 |
| 2.7 | Từ ngã ba đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc (từ thửa 82, TBĐ 28 đến hết thửa 175, TBĐ 28) | 440 |
| 2.8 | Từ ngã ba đường đi xã Hòa Trung đến Trường Mẫu giáo thôn 13 (từ thửa 56, TBĐ 23 đến hết thửa 65, TBĐ 23 | 450 |
| 2.9 | Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hòa Trung (từ thửa 65, TBĐ 23 đến hết thửa 03, TBĐ 23) | 410 |
| 2.10 | Đường đi thôn 10, thôn 11 đến giáp xã Đinh Trang Hòa (từ thửa 173, TBĐ 03 đến thửa 164, TBĐ 03) | 260 |
| 3 | Đường nhánh Khu quy hoạch dân cư (từ Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ) | |
| 3.1 | Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét) | 940 |
| 3.2 | Từ thửa 341, TBĐ 03 đến giáp thửa 14, TBĐ 03 và từ thửa 326, | 390 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 03 đến thửa 57, TBĐ 03 | |
| 3.3 | Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBĐ 03, thôn 1 | 360 |
| 3.4 | Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBĐ 4, thôn 1 | 260 |
| 3.5 | Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch ` | 700 |
| 3.6 | Đoạn còn lại của đường nhánh (các thửa đất còn lại thuộc lô 4: từ thửa 173, TBĐ 03 đến thửa 164, TBĐ 02) | 450 |
| 4 | Đường nhánh từ đầu Chợ đến Cây xăng số 10 | |
| 4.1 | Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch) | 1.050 |
| 4.2 | Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch | 960 |
| 4.3 | Đoạn còn lại của đường nhánh (các thửa đất còn lại thuộc Lô 4: từ thửa 164, TBĐ 03 đến thửa 190, TBĐ 02) | 560 |
| 4.4 | Từ thửa 221, TBĐ 02 đến hết thửa 98, TBĐ 02 | 470 |
| 4.5 | Từ thửa 196, TBĐ 02 đến thửa 33, TBĐ 02 | 440 |
| 4.6 | Các nhánh rẽ còn lại thuộc thôn 2 | 340 |
| 5 | Đường quy hoạch khu dân cư từ Cây xăng đến ngã 3 vào thôn 3 | |
| 5.1 | Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch) | 640 |
| 5.2 | Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch | 460 |
| 5.3 | Đoạn còn lại của đường nhánh (các thửa đất còn lại thuộc lô 4: Từ thửa 146, TBĐ 02 đến thửa 46, TBĐ 01) | 380 |
| 6 | Từ ngã ba vào thôn 3 đến hết lô quy hoạch | |
| 6.1 | Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55 mét | 450 |
| 6.2 | Từ đầu Lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch | 410 |
| 6.3 | Đường nhánh rẽ còn lại của thôn 3 | 250 |
| 6.4 | Đường nhánh từ ngã ba thôn 3 đến giáp cống sình Bảo Lâm (từ thửa 146, TBĐ 01 đến thửa 46, TBĐ 01) | 330 |
| 6.5 | Từ Cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính (từ thửa 637, TBĐ 02 đến hết thửa 104, TBĐ 05) | 510 |
| 6.6 | Từ ngã ba hai cây Điệp đến Nghĩa địa thôn 1 (từ thửa 22, TBĐ 06 đến hết thửa 174, TBĐ 06) | 350 |
| 6.7 | Đường nhánh rẽ còn lại của thôn 4 | 270 |
| 7 | Đường nhánh vào các thôn | |
| 7.1 | Đường nhánh hết đất ông Thai (thôn 4) đến hết đất nhà ông Dương (từ thửa 110, TBĐ 05 đến hết thửa 138, TBĐ 05) | 290 |
| 7.2 | Từ đất nhà ông Thảo (thôn 5) đến cách suối 200 mét (từ thửa 565, TBĐ 05 đến hết thửa 138, TBĐ 09) | 230 |
| 7.3 | Từ đất nhà ông Nam (thôn 5) đến hết đất nhà ông Nghĩa (thôn 6) (từ thửa 163, TBĐ 04 đến hết thửa 96, TBĐ 08) | 220 |
| 7.4 | Từ đất nhà ông Trường (thôn 6) đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 82, TBĐ 08 đến hết thửa 260, TBĐ 09) | 260 |
| 7.5 | Từ đất nhà ông Tuyên (thôn 7) đến giáp Nghĩa địa thôn 8 (từ thửa | 250 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 426, TBĐ 08 đến hết thửa 129, TBĐ 07) | |
| 7.6 | Từ đất nhà ông Khê (thôn 9) đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 241, TBĐ 11 đến hết thửa 235, TBĐ 11) | 230 |
| 7.7 | Từ ngã ba đất nhà ông Sương (thôn 9) đến giáp thôn Tứ Quý, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm (từ thửa 254, TBĐ 11 đến hết thửa 228, TBĐ 11) | 260 |
| 7.8 | Từ đất nhà ông Quyền (thôn 12) đến hết đất nhà ông Huề (từ thửa 115, TBĐ 17 đến hết thửa 66, TBĐ 17) | 230 |
| 7.9 | Từ đất nhà ông Sơn (thôn 12) đến giáp thôn 13 (từ thửa 154, TBĐ 17 đến hết thửa 460, TBĐ 17) | 240 |
| 7.10 | Từ đất nhà ông Đông (thôn 14) đến giáp ranh xã Hòa Bắc (từ thửa 105, TBĐ 17 đến hết thửa 52, TBĐ 32) và từ đất nhà Ông Điểu đến giáp sình | 190 |
| 7.11 | Đường nhánh đất nhà ông Lạc (thôn 15) đến hết đất nhà ông Nam (thôn 16) (từ thửa 40, TBĐ 26 đến hết thửa 07, TBĐ 20) | 270 |
| 7.12 | Đường nhánh đất nhà ông Tiến (thôn 7) đến cách suối 200 mét (từ thửa 179, TBĐ 08 đến thửa 170, TBĐ 08) | 190 |
| 7.13 | Từ ngã ba Trà Kinh Lộ đến xã Lộc An (từ thửa 06, TBĐ 04 đến thửa 39, TBĐ 04) | 290 |
| 7.14 | Từ hết nhà ông Bắc (thôn 5) đến giáp nhà ông Định (thôn 5) (từ thửa 434, TBĐ 05 đến hết thửa 458, TBĐ 05) | 200 |
| 7.15 | Từ hết nhà ông Sinh (thôn 6) đến giáp đất nhà ông Ngôn (thôn 6) (từ thửa 73, TBĐ 09 đến hết thửa 82, TBĐ 09) | 210 |
| 7.16 | Từ hết nhà ông Tang (thôn 7) đến hết đất nhà ông Lực (từ thửa 233, TBĐ 08 đến hết thửa 192, TBĐ 08) | 200 |
| 7.17 | Từ đất nhà ông Thạch (thôn 3) đến hết đất nhà ông Nguyên (thôn 3) (từ thửa 17, TBĐ 01 đến hết thửa 22, TBĐ 01) | 210 |
| 7.18 | Từ đất nhà bà Hoa (thôn 6) đến hết đất nhà bà Hồng (thôn 6) (từ thửa 51, TBĐ 08 đến hết thửa 78, TBĐ 08) | 190 |
| 7.19 | Từ đất nhà ông Trường (thôn 7) đến giáp suối cách 200 mét (từ thửa 146, TBĐ 08 đến hết thửa 260, TBĐ 09) | 230 |
| ***VI.3.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên) | 200 |
| ***VI.3.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 180 |
| **VI.4** | **Xã Hòa Trung** | |
| ***VI.4.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ giáp ranh xã Đinh Trang Hòa đến ngã ba vào thôn 2 (từ thửa 12, TBĐ 08 đến hết thửa 37, TBĐ 02) | 490 |
| 2 | Từ ngã ba thôn 2 đến UBND xã (từ thửa 319, TBĐ 02 đến thửa 69, TBĐ 08) | 450 |
| 3 | Từ UBND xã đến ranh giới xã Hòa Bắc (từ thửa 69, TBĐ 08 đến | 400 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | thửa 132, TBĐ 22) | |
| 4 | Từ UBND xã đến đầu thôn 13, xã Hòa Ninh (từ thửa 236, TBĐ 08 đến hết thửa 74, TBĐ 14) | 420 |
| 5 | Từ ngã ba nhà ông Thúy đến đất nhà ông Lãng (từ thửa 66, TBĐ 01 đến hết thửa 741, TBĐ 03) | 190 |
| 6 | Từ đất nhà bà Trần Thị Loan đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thí (từ thửa 343, TBĐ 02 đến hết thửa 252, TBĐ 02) | 200 |
| 7 | Từ đất nhà ông Đỗ Quốc Nhiệm đến đất nhà ông Tô Ánh Hồng (từ thửa 109, TBĐ 08 đến hết thửa 17, TBĐ 08) | 190 |
| 8 | Từ ngã ba nhà ông Nguyện đến đất nhà ông Thìn (từ thửa 49, TBĐ 09 đến hết thửa 66, TBĐ 09) | 160 |
| 9 | Từ thửa 29, TBĐ 11 đến hết các thửa: 134, TBĐ 11; 117, TBĐ 12; 160, TBĐ 12 và 01, TBĐ 13 | 200 |
| 10 | Từ ngã ba thôn 1 vào thôn 2 đến hết đường đá thôn 2 (từ thửa 326, TBĐ 02 đến hết thửa 29, TBĐ 11) | 240 |
| 11 | Từ đất nhà ông Lê Thanh Hà đến chân dốc Nghĩa địa (từ thửa 47, TBĐ 10 đến hết thửa 124, TBĐ 10) | 220 |
| 12 | Từ đầu thôn 5 đến chân dốc Nghĩa địa (từ thửa 163, TBĐ 16 đến hết thửa 01, TBĐ 18) | 230 |
| 13 | Từ chân dốc Nghĩa địa đến đất nhà ông Phú (từ thửa 143, TBĐ 11 đến hết thửa 16, TBĐ 25) | 160 |
| 14 | Từ đất nhà ông Hưng đến đất nhà ông Sáu (từ thửa 91, TBĐ 08 đến hết thửa 11, TBĐ 08) | 170 |
| 15 | Từ Chùa đến đất nhà ông Hòa (từ thửa 149, TBĐ 08 đến hết thửa 219, TBĐ 09) | 170 |
| 16 | Từ đất nhà ông Dũng đến đầu Nghĩa địa thôn 1, 2, 3, 9 (từ thửa 124, TBĐ 09 đến hết thửa 05, TBĐ 18) | 160 |
| 17 | Từ ngã ba nhà ông Hân đến đất nhà ông Quang (từ thửa 248, TBĐ 16 đến hết thửa 65, TBĐ 16) | 170 |
| 18 | Từ đất nhà ông Tiến đến đất nhà ông Chức (từ thửa 137, TBĐ 16 đến hết thửa 113, TBĐ 16) | 170 |
| 19 | Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Phan Văn Sum (từ thửa 173, TBĐ 16 đến hết thửa 92, TBĐ 15) | 170 |
| 20 | Từ đất nhà ông Hợp đến đất nhà ông Vũ Văn Cần (từ thửa 103, TBĐ 15 đến hết thửa 117, TBĐ 14) | 170 |
| 21 | Từ đất nhà ông Huy đến đất nhà ông Dũng (từ thửa 204, TBĐ 16 đến hết thửa 06, TBĐ 21) | 170 |
| 22 | Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Linh (từ thửa 20, TBĐ 22 đến hết thửa 40, TBĐ 22) | 170 |
| 23 | Từ đất nhà ông Chủ đến đất nhà ông Hoan (từ thửa 64, TBĐ 22 đến hết thửa 78, TBĐ 22) | 170 |
| 24 | Từ đất nhà ông Ánh đến đất nhà ông Tiểu (từ thửa 107, TBĐ 22 đến hết thửa 59, TBĐ 21) | 170 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 25 | Từ đất nhà ông Long đến đất Nghĩa địa (từ thửa 87, TBĐ 22 đến hết thửa 27, TBĐ 23) | 170 |
| 26 | Từ đất nhà ông Hoạt đến đất nhà ông Nam (từ thửa 111, TBĐ 22 đến hết thửa 23, TBĐ 24) | 160 |
| 27 | Từ đất nhà ông Tỉnh đến đất nhà ông Khiên (từ thửa 263, TBĐ 08 đến hết thửa 65, TBĐ 15) | 170 |
| 28 | Từ đất nhà ông Đô đến đất nhà ông Bính (từ thửa 120, TBĐ 07 đến hết thửa 181, TBĐ 07) | 170 |
| 29 | Từ đất nhà ông Khiên đến đất nhà bà Hoạt (từ thửa 208, TBĐ 08 đến hết thửa 41, TBĐ 07) | 170 |
| 30 | Từ đất nhà ông Thuấn đến đất nhà ông Thành (từ thửa 154, TBĐ 07 đến hết thửa 130, TBĐ 07) | 170 |
| 31 | Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Hùng (từ thửa 74, TBĐ 14 đến hết thửa 114, TBĐ 14) | 170 |
| 32 | Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Thương (từ thửa 74, TBĐ 14 đến hết thửa 49, TBĐ 14) | 170 |
| 33 | Từ ngã ba UBND cũ đi vào sân bóng (từ thửa 219, TBĐ 08 đến hết thửa 271, TBĐ 08) | 360 |
| ***VI.4.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên) | 140 |
| ***VI.4.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 100 |
| **VI.5** | **Xã Hòa Bắc** | |
| ***VI.5.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường vào thôn trong xã | |
| 1.1 | Từ giáp xã Hoà Trung đến Cổng chào thôn 13 (từ thửa 12, TBĐ 04 đến hết thửa 411, TBĐ 14) | 390 |
| 1.2 | Từ Cổng chào thôn 13 đến cầu La Òn (từ thửa 539, TBĐ 14 đến hết thửa 886, TBĐ 14) | 640 |
| 1.3 | Từ cạnh cầu La Òn đến hết Trường Tiểu học Hòa Bắc (từ thửa 902, TBĐ 14 đến hết thửa 132, TBĐ 24) | 870 |
| 1.4 | Từ cạnh Trường Tiểu học Hòa Bắc đến ngã ba thôn 7, thôn 8 (từ thửa 274, TBĐ 24 đến hết thửa 653, TBĐ 24) | 710 |
| 1.5 | Từ ngã ba đi thôn 7, thôn 8 đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng Hòa Bắc - Hòa Nam (từ thửa 669, TBĐ 24 đến hết thửa 66, TBĐ 34) | 530 |
| 1.6 | Từ giáp Ban Quản lý rừng Hoà Bắc - Hòa Nam đến cầu thôn 9 (từ thửa 74, TBĐ 34 đến hết thửa 174, TBĐ 34) | 370 |
| 1.7 | Đoạn còn lại của đường đi cầu thôn 9 (từ thửa 175, TBĐ 34 đến hết thửa 158, TBĐ 42) | 390 |
| 1.8 | Đường Hòa Bắc 2 (từ thửa 195, TBĐ 42 đến hết thửa 63, TBĐ 59) | 180 |
| 1.9 | Đường Hòa Bắc 3 (từ thửa 24, TBĐ 04 đến hết thửa 60, TBĐ 02) | 230 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2 | Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hòa Ninh | |
| 2.1 | Từ ngã ba La Òn (thửa 899, TBĐ 14) đến hết Trạm y tế xã (hết thửa 899, TBĐ 14) | 530 |
| 2.2 | Từ cạnh Trạm y tế xã đến hết đất nhà bà Dương Thị Thủy, thôn 3 (từ thửa 895, TBĐ 14 đến thửa 198, TBĐ 13) | 520 |
| 2.3 | Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Bằng đến ngã ba đường đi thôn 2 đến hết đất bà Mai Thị Hằng, thôn 2 (từ thửa 195, TBĐ 13 đến thửa 70, TBĐ 11) | 470 |
| 2.4 | Từ ngã ba đi thôn 2 (thửa 59, TBĐ 11) đến giáp xã Hòa Ninh (hết thửa 50, TBĐ 01) | 490 |
| 2.5 | Từ ngã ba thôn 2 đến hết đường đi thôn 18 (từ thửa 99, TBĐ 01 đến hết thửa 92, TBĐ 31) | 240 |
| 2.6 | Từ ngã ba thôn 9, thôn 10 đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hoà Bắc (từ thửa 24, TBĐ 42 đến hết thửa 74, TBĐ 43) | 210 |
| 2.7 | Từ ngã ba thôn 8 đến hết đường đá (từ thửa 673, TBĐ 24 đến hết thửa 95, TBĐ 35) | 200 |
| 2.8 | Từ ngã ba thôn 5, thôn 7 đến Trường Mầm non Hoà Bắc (từ thửa 172, TBĐ 24 đến hết thửa 49, TBĐ 23) | 210 |
| 2.9 | Đường vào xóm 1, xóm 2 và xóm 3, thôn 13 | 170 |
| 2.10 | Từ ngã ba thôn 3 đến cầu giáp cầu thôn 6 (từ thửa 213, TBĐ 12 đến hết thửa 26, TBĐ 22) | 340 |
| 2.11 | Từ ngã ba thôn 3 đến cầu đường sẻ (từ thửa 137, TBĐ 13 đến hết thửa 173, TBĐ 12) | 180 |
| 2.12 | Đường thôn 18 đi thôn 16 đường đi xã Hòa Ninh (từ thửa 75, TBĐ 21 đến hết thửa 09, TBĐ 10) | 170 |
| 2.13 | Đường thôn 12 đi thôn 11 (từ thửa 04, TBĐ 40 đến hết thửa 95, TBĐ 50) | 170 |
| 2.14 | Đường đi thôn 2, thôn 6, thôn 9, thôn 11 (từ thửa 11, TBĐ 21 đến hết thửa 59, TBĐ 50) | 210 |
| 2.15 | Đường thôn 12 đi thôn 17 (từ thửa 89, TBĐ 31 đến hết thửa 20, TBĐ 19) | 180 |
| 2.16 | Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đường 135 thôn 15 (từ thửa 68, TBĐ 02 đến hết thửa 131, TBĐ 02) | 160 |
| 2.17 | Từ ngã ba giáp xã Hòa Trung và xã Hòa Ninh đi vào đường cầu sẻ (từ thửa 199, TBĐ 02 đến hết thửa 155, TBĐ 02) | 160 |
| 2.18 | Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đất nhà ông Trần Xuân Miền, thôn 14 (từ thửa 28, TBĐ 14 đến hết thửa 103, TBĐ 13) | 150 |
| 2.19 | Đường vào đập Đạ La Òn, thôn 13 (từ thửa 788, TBĐ 14 đến hết thửa 115, TBĐ 24) | 160 |
| 2.20 | Đường vào Trạm xử lý nước sạch, từ đất nhà ông Trần Tiến đi đến giáp đường lên Trạm xử lý nước sạch, thôn 7 (từ thửa 391, TBĐ 24 đến hết thửa 726, TBĐ 25) | 170 |
| 2.21 | Từ đất nhà ông Phan Văn Định đi đến hết đất nhà ông Nguyễn | 150 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Đức Trọng, thôn 8 (từ thửa 657, TBĐ 24 đến hết thửa 17, TBĐ 34) | |
| 2.22 | Đoạn từ ngã ba giáp Trường Mẫu giáo thôn 8 đến hết đất nhà ông Tô Đình Lưỡng, thôn 8 (từ thửa 05, TBĐ 25 đến hết thửa 38, TBĐ 33) | 160 |
| 2.23 | Từ ngã ba thôn 8, đất ông Đỗ Hữu Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hướng (từ thửa 136, TBĐ 34 đến hết thửa 01, TBĐ 43) | 150 |
| 2.24 | Từ đất ông Đoàn Văn Toản đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing, thôn 9 (từ thửa 309, TBĐ 33 đến hết thửa 322, TBĐ 33) | 160 |
| 2.25 | Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đất nhà ông Mai Văn Giỏi (thôn 9), đến đất nhà ông Dưỡng (từ thửa 103 và 42, TBĐ 42 đến hết thửa 32, TBĐ 42) | 150 |
| 2.26 | Từ đất nhà bà Hợi đến hết đất nhà ông Hải, thôn 10 (từ thửa 131, TBĐ 42 đến hết thửa 139, TBĐ 43) | 150 |
| 2.27 | Từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng đến giáp đường đi thôn 5, thôn 6 (từ thửa 853, TBĐ 14 đến hết thửa 102, TBĐ 23) | 180 |
| 2.28 | Từ đất nhà ông Đinh Văn Bỉ (thửa 18, TBĐ 24) đến giáp Trường THCS Hòa Bắc (đến hết thửa 590, TBĐ 24) | 180 |
| 2.29 | Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà, thôn 1(từ thửa 63, TBĐ 11 đến hết thửa 56, TBĐ 01) | 150 |
| 2.30 | Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền, thôn 1 (từ thửa 22, TBĐ 01 đến hết thửa 05, TBĐ 01) | 160 |
| 2.31 | Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh, thôn 2 (từ thửa 35, TBĐ 11 đến hết thửa 15, TBĐ 10) | 160 |
| 2.32 | Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn, thôn 2 (từ thửa 132, TBĐ 11 đến hết thửa 36, TBĐ 10) | 160 |
| 2.33 | Từ nhà ông Bùi Hữu Sử (thửa 90, TBĐ 21) đến giáp thôn 11 (hết thửa 69, TBĐ 50) | 150 |
| 2.34 | Từ Hội trường thôn 7 đến hết đất nhà ông Thiện, thôn 7 (từ thửa 341, TBĐ 24 đến hết thửa 633, TBĐ 24) | 280 |
| 2.35 | Từ nhà bà Bùi Thị Thoàn (thửa 230, TBĐ 43) đến nhà ông Cao Trọng Hán, thôn 11 (hết thửa 70, TBĐ 51) | 140 |
| 2.36 | Từ nhà ông Cao Trọng Hán đến nhà ông Phạm Văn Tân, thôn 11 (từ thửa 70, TBĐ 51 đến hết thửa 44, TBĐ 59) | 140 |
| 2.37 | Từ nhà ông Phạm Văn Tân đến nhà ông Nguyễn Quốc Định, thôn 11 (từ thửa 159, TBĐ 42 đến hết thửa 102, TBĐ 51) | 210 |
| 2.38 | Từ nhà ông Phạm Văn Trản (thửa 192, TBĐ 42) đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn, thôn 11 (hết thửa 46, TBĐ 59) | 140 |
| 2.39 | Từ nhà ông Phạm Văn Tuyên đến cầu Cháy, thôn 11 (từ thửa 06, TBĐ 49 đến hết thửa 63, TBĐ 49) | 140 |
| 2.40 | Từ nhà ông Vũ Văn Quảng đến nhà ông Đoàn Trung Định, thôn 10 (từ thửa 186, TBĐ 43 đến hết thửa 330, TBĐ 44) | 260 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.41 | Từ nhà ông Vũ Văn Đãng (thửa 03, TBĐ 52) đến hết thửa 50, TBĐ 52) | 280 |
| 2.42 | Từ nhà ông Bùi Thanh Khiết đến nhà ông Vũ Văn Kịu, thôn 10 (từ thửa 119, TBĐ 43 đến hết thửa 160, TBĐ 43) | 300 |
| 2.43 | Từ cạnh nhà ông Nguyễn Văn Vương đến nhà ông Đào Văn Thắm, thôn 10 (từ thửa 279, TBĐ 43 đến hết thửa 233, TBĐ 43) | 150 |
| 2.44 | Từ nhà ông Nguyễn Văn Vương (thửa 279, TBĐ 43) đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuân (thửa 277, TBĐ 44) | 170 |
| 2.45 | Từ nhà ông An Ngọc Huyên đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu (từ thửa 283, TBĐ 44 đến thửa 56, TBĐ 54) | 140 |
| 2.46 | Từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn, thôn 6 (từ thửa 41, TBĐ 22 đến hết thửa 34, TBĐ 32) | 210 |
| 2.47 | Từ nhà ông Trần Tất Quảng đến nhà ông Bùi Văn Chử, thôn 6 (từ thửa 132, TBĐ 23 đến hết thửa 154, TBĐ 23) | 160 |
| 2.48 | Từ nhà ông Nguyễn Xuân Rệ đến nhà ông Trần Văn Tân, thôn 6 (từ thửa 144, TBĐ 23 đến hết thửa 96, TBĐ 32) | 140 |
| 2.49 | Từ nhà ông Mai Thanh Duẩn đến nhà ông Mai Xuân Miện, thôn 6 (từ thửa 69, TBĐ 22 đến hết thửa 123, TBĐ 23) | 140 |
| 2.50 | Từ nhà ông K'Giảo đến nhà ông K'Củi, thôn 15 (từ thửa 82, TBĐ 02 đến hết thửa 131, TBĐ 02) | 140 |
| 2.51 | Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoằng đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn, thôn 7 (từ thửa 99, TBĐ 34 đến hết thửa 53, TBĐ 36) | 140 |
| 2.52 | Từ nhà ông K'Bônh đến nhà ông Lê Văn Long, thôn 13 (từ thửa 49, TBĐ 14 đến hết thửa 02, TBĐ 05) | 200 |
| 2.53 | Từ nhà ông Thận (thôn 12) đến đầu cầu Le thôn 12 (từ thửa 03, TBĐ 49 đến hết thửa số 02, TBĐ 39) | 140 |
| 2.54 | Từ nhà ông Phạm Văn Bốn đến nhà ông Nguyễn Đức Viết, thôn 16 (từ thửa 151, TBĐ 10 đến hết thửa 70, TBĐ 09) | 140 |
| 2.55 | Từ nhà ông Phạm Đình Phung đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn, thôn 16 (từ thửa 38, TBĐ 10 đến hết thửa 38, TBĐ 09) | 140 |
| 2.56 | Từ cầu thôn 6 (ông Mỹ) đến giáp đường đi thôn 6, thôn 9, thôn 11 hết thửa đất ông Bùi Ngọc Quân (thửa 34, TBĐ 32) | 340 |
| 2.57 | Từ nhà bà Đoàn Thị Nhung đến đất ông Nguyễn Hoàng Sơn, thôn 6 (từ thửa 125, TBĐ 23 đến hết thửa 05, TBĐ 32) | 150 |
| 2.58 | Đường thôn 4 đi thôn 14: Từ đất nhà ông Đoàn Văn Hinh đến đất ông Phạm Văn Bằng, thôn 14 (từ thửa 128, TBĐ 13 đến hết thửa 49, TBĐ 03) | 150 |
| ***VI.5.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên) | 130 |
| ***VI.5.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 100 |
| **VI.6** | **Xã Hòa Nam** | |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| ***VI.6.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ cầu 3 đến ngã ba đường đi thôn 8 (từ thửa 03, TBĐ 09 đến hết thửa 78, TBĐ 09) | 760 |
| 2 | Từ ngã ba đi thôn 8 đến ngã tư đi thôn 5, thôn 3 (từ thửa 194, TBĐ 09 đến hết thửa 72, TBĐ 14) | 1.510 |
| 3 | Từ ngã tư đi thôn 3, thôn 5 đến Trường Tiểu học Hòa Nam I (từ thửa 91, TBĐ 14 đến hết thửa 84, TBĐ 14) | 880 |
| 4 | Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc, thôn 2 (từ thửa 54, TBĐ 14 đến hết thửa 94, TBĐ 13) | 640 |
| 5 | Từ cầu Suối đến Cây xăng ông Vũ Đức Tiền (từ thửa 79, TBĐ 13 đến thửa 58, TBĐ 18) | 610 |
| 6 | Từ giáp Cây xăng ông Vũ Đức Tiền (nhà ông Tuấn) đến nhà ông Hòa, thôn 7 (từ thửa 73, TBĐ 18 đến thửa 82, TBĐ 19) | 580 |
| 7 | Từ giáp nhà ông Hào (nhà ông Tiện) đến nhà ông Vững, thôn 4 (từ thửa 106, TBĐ 19 đến hết thửa 55, TBĐ 19) | 680 |
| 8 | Từ ngã tư Dâu tằm tơ đến hết đất ông Tuyên, thôn 5 (từ thửa 92, TBĐ 14 đến hết thửa 84, TBĐ 15) | 610 |
| 9 | Từ đất nhà ông Ninh, thôn 5 đến ngã ba nhà ông Dũng, thôn 4 (từ thửa 90, TBĐ 15 đến hết thửa 102, TBĐ 20) | 490 |
| 10 | Từ ngã ba vào Trạm y tế xã đến cầu ông Chức (từ thửa 12, TBĐ 14 đến hết thửa 124, TBĐ 08) | 530 |
| 11 | Từ cầu ông Chức đến ngã tư thôn 8, thôn 15 (từ thửa 126, TBĐ 08) đến hết thửa 53, TBĐ 07) | 330 |
| 12 | Từ ngã ba quán ông Dũng đến ngã ba quán ông Ngoạn, thôn 15 (từ thửa 48, TBĐ 07 đến hết thửa 15, TBĐ 11) | 130 |
| 13 | Từ ngã ba quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy, thôn 15 (từ thửa 87, TBĐ 12 đến hết thửa 36, TBĐ 17) | 300 |
| 14 | Từ ngã ba đi thôn 8 đến hết đất nhà ông Trọng, thôn 1 (từ thửa 195, TBĐ 09 đến hết thửa 68, TBĐ 09) | 850 |
| 15 | Từ hết đất ông Vương (thửa 89, TBĐ 08) đến cầu thôn 8 (thửa 22, TBĐ 08) | 500 |
| 16 | Từ cầu thôn 8 đến ngã ba nhà ông Hóa (từ thửa 05, TBĐ 08 đến hết thửa 37, TBĐ 05) | 320 |
| 17 | Từ ngã ba thôn 10, thôn 11 đến hết đất Trạm quản lý rừng (từ thửa 98, TBĐ 33 đến hết thửa 58, TBĐ 34) | 200 |
| 18 | Từ ngã ba thôn 5 đến hết Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II (từ thửa 61, TBĐ 20 đến hết thửa 42, TBĐ 27) | 200 |
| 19 | Từ ngã ba đi thôn 12 đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II, đến hết Trường Tiểu học Hòa Nam (từ thửa 88, TBĐ 18 đến hết thửa 78, TBĐ 29) | 290 |
| 20 | Từ Phân hiệu A Trường Tiểu học Hòa Nam II đến ngã ba cống xả Thuỷ điện thôn 13 (từ thửa 84, TBĐ 29 đến thửa 99, TBĐ 36) | 270 |
| 21 | Từ ngã ba quán ông Tú (thôn 4) đến ngã ba thôn 3 (Núi đá) (từ | 380 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | thửa 31, TBĐ 25 đến hết thửa 17, TBĐ 24) | |
| 22 | Từ ngã ba nhà ông Chúc (thôn 4) đến nhà ông Mười (từ thửa 132, TBĐ 25 đến hết thửa 131, TBĐ 31) | 310 |
| 23 | Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho, thôn 1 (từ thửa 71, TBĐ 08 đến hết thửa 78, TBĐ 08) | 150 |
| 24 | Từ ngã tư Dâu tằm tơ đến dốc ông Hải, thôn 2 (từ thửa 109, TBĐ 14 đến hết thửa 192, TBĐ 14) | 380 |
| 25 | Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu, thôn 3 (từ thửa 01, TBĐ 18 đến hết thửa 110, TBĐ 17) | 210 |
| 26 | Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cần, thôn 3 (từ thửa 85, TBĐ 13 đến hết thửa 142, TBĐ 08) | 210 |
| 27 | Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh, thôn 8 (từ thửa 47, TBĐ 05 đến hết thửa 41, TBĐ 07) | 260 |
| 28 | Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy, thôn 8 (từ thửa 34, TBĐ 05 đến hết thửa 04, TBĐ 05) | 360 |
| 29 | Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Dũng, thôn 8 (từ thửa 41, TBĐ 07 đến hết thửa 28, TBĐ 08) | 150 |
| 30 | Từ ngã ba Nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa, thôn 9 (từ thửa 48, TBĐ 08 đến hết thửa 30, TBĐ 06) | 230 |
| 31 | Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sắc, thôn 9 (từ thửa 114, TBĐ 04 đến hết thửa 66, TBĐ 04) | 180 |
| 32 | Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc (từ thửa 52, TBĐ 04 đến hết thửa 01, TBĐ 05) | 170 |
| 33 | Từ nhà ông Tuấn, thôn 10 đến nhà ông Nhậy, thôn 10 (từ thửa 43, TBĐ 34 đến hết thửa 30, TBĐ 34) | 150 |
| 34 | Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba thôn 10, thôn 11 (từ thửa 171, TBĐ 25 đến hết thửa 84, TBĐ 33) | 460 |
| 35 | Từ ngã ba nhà bà Thắm đến ngã ba nhà ông Thường (từ thửa 69, TBĐ 25 đến hết thửa 12, TBĐ 31) | 550 |
| 36 | Từ nhà ông Tuấn, thôn 4 đến nhà ông Minh, thôn 4 (từ thửa 74, TBĐ 25 đến hết thửa 84, TBĐ 33) | 370 |
| 37 | Từ ngã ba vào thôn 6 đến nhà bà Loan, thôn 6 (từ thửa 168, TBĐ 14 đến hết thửa 29, TBĐ 21) | 230 |
| 38 | Từ ngã ba quán ông Đáng, nhà ông Khanh (thôn 5) đến nhà ông Phong (thôn 6) (từ thửa 62, TBĐ 20 đến hết thửa 38, TBĐ 21) | 330 |
| 39 | Từ ngã ba quán ông Điềm, nhà ông Nam (Xanh), thôn 4 đến ngã ba thôn 10, thôn 11 (từ thửa 107, TBĐ 20 đến hết thửa 82, TBĐ 33) | 300 |
| 40 | Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc, thôn 15 (từ thửa 53, TBĐ 11 đến hết thửa 06, TBĐ 11) | 170 |
| 41 | Từ nhà ông Mến, thôn 4 đến nhà ông Thi Hùng, thôn 11 (từ thửa 113, TBĐ 32 đến hết thửa 20, TBĐ 31) | 200 |
| 42 | Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 1, 2, 3, 5, 6 và 8 | 150 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 43 | Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 4, 7, 10 và 11 | 150 |
| 44 | Các nhánh rẽ còn lại của các thôn: 12, 13 và 15 | 150 |
| ***VI.6.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên) | 140 |
| ***VI.6.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 100 |
| **VI.7** | **Xã Tân Châu** | |
| ***VI.7.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đất dọc Quốc lộ 28 | |
| 1.1 | Từ giáp ranh thị trấn Di Linh đến ngã tư đường vào Trường Mẫu giáo Tân Châu (thửa 149 và 197, TBĐ 56) | 1.200 |
| 1.2 | Từ thửa 183 và 223, TBĐ 56 đến cua thôn 5, nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng (hết thửa 531 và 657, TBĐ 47) | 1.600 |
| 1.3 | Từ thửa 532 và 861, TBĐ 47 đến ngã ba Cổng đỏ | 1.200 |
| 1.4 | Từ ngã ba đi Cổng đỏ đến ngã ba lên Sân bóng thôn 6 (từ thửa 172 và 219, TBĐ 47 đến thửa 295, TBĐ 38 và thửa 22, TBĐ 46) | 840 |
| 1.5 | Từ ngã ba lên Sân bóng thôn 6 đến ngã ba thôn 6 đi thôn 7 (từ thửa 208, TBĐ 38 đến hết thửa 48, TBĐ 37) | 870 |
| 1.6 | Từ ngã ba đi thôn 6, thôn 7 đến giáp ranh xã Tân Thượng (từ thửa 29, TBĐ 37 đến hết thửa 84, TBĐ 26) | 840 |
| 2 | Đường thôn 7 | |
| 2.1 | Từ ngã ba Cây xăng ông Chi, Quốc lộ 28 đến qua ngã ba thôn 4 cách 100 mét hướng về thôn 7 | 1.010 |
| 2.2 | Qua ngã ba thôn 4 100 mét đến hết cầu thôn 7 | 730 |
| 2.3 | Từ cầu thôn 7 đến cầu Thanh niên xung phong | 520 |
| 2.4 | Từ cầu Thanh niên xung phong đến nhà ông Lê Văn Thiết (thôn 7) | 400 |
| 2.5 | Từ ngã ba cầu thôn 7 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành, thôn 7 (song song với đường nhựa thôn 7) | 360 |
| 2.6 | Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba cầu thôn 7 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành, thôn 7 (song song với đường nhựa thôn 7) (TBĐ 41) | 280 |
| 2.7 | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của cầu thôn 7 đến cầu Thanh niên xung phong (TBĐ 41) | 360 |
| 3 | Đường thôn 4 | |
| 3.1 | Từ ngã rẽ đường đi thôn 4 đến hết cầu thôn 7 | 460 |
| 3.2 | Từ thửa 516 và 517, TBĐ 47 đến thửa 353 và 372, TBĐ 47 | 610 |
| 3.3 | Đường đi thôn 7: Từ thửa 310, TBĐ 47 đến thửa 357, TBĐ 47; từ thửa 125, TBĐ 47 đến hết thửa 100, TBĐ 47 | 580 |
| 3.4 | Đường nhựa: Từ thửa 186, TBĐ 48 đến hết thửa 169, TBĐ 48 | 370 |
| 3.5 | Từ thửa 216, TBĐ 48 đến hết thửa 153, TBĐ 48 | 290 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4 | Đường liên thôn 8, thôn 3 | |
| 4.1 | Từ giáp thị trấn Di Linh đến ngã ba đi Nghĩa trang thôn 8 | 1.010 |
| 4.2 | Từ ngã ba đi Nghĩa trang thôn 8 đến giáp Nghĩa trang thôn 8 | 480 |
| 4.3 | Từ ngã ba đi Nghĩa trang thôn 8 đến hết Sân bóng thôn 3 | 480 |
| 4.4 | Từ Sân bóng thôn 3 đến ngã ba cuối thôn 7 | 380 |
| 4.5 | Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8 | 430 |
| 5 | Đường đi thôn 1 và thôn 2 | |
| 5.1 | Từ Quốc lộ 28 đến hết đất Trường Tiểu học Tân Châu II | 550 |
| 5.2 | Từ Trường Tiểu học Tân Châu II đến hết thôn 2 (thửa 174, TBĐ 49) | 480 |
| 5.3 | Từ cầu Thanh niên xung phong đến hết chân đập 1019 Phạm Văn | 320 |
| 5.4 | Từ cuối chân đập 1019 Phạm Văn đến giáp ranh giới giữa thị trấn Di Linh và xã Tân Châu | 540 |
| 6 | Đường thôn Liên Châu | |
| 6.1 | Đường Tân Châu đi Liên Đầm, Tân Thượng (đường mới) | 330 |
| 6.2 | Các nhánh rẽ còn lại của thôn Liên Châu | 260 |
| 7 | Đường thôn 5 | |
| 7.1 | Đầu đường Quốc lộ 28, đất nhà ông Đặng Tích Hòa đến đất nhà ông Đặng Tích Phú (từ thửa 320, TBĐ 47 đến hết thửa 218, TBĐ 47) | 1.160 |
| 7.2 | Đầu đường Quốc lộ 28, đất nhà ông Lý Văn Lăng đến hết đất nhà ông Vòng Chếch Thống (từ thửa 383, TBĐ 47 đến hết thửa 345, TBĐ 47) | 1.160 |
| 7.3 | Từ đầu đường Quốc lộ 28, đất nhà ông Lý Vinh Quang đến hết đất nhà ông Tô Ngọc Tuấn, bà Nguyễn Thị Trận, bà Trần Thị Đào, ông Hoàng Văn Khải và ông Bằng Văn Sáng (đường nhựa) (từ thửa 442, TBĐ 47 đến hết thửa 728, TBĐ 47) | 1.160 |
| 7.4 | Đầu đường Quốc lộ 28 đến đất nhà Sú Vày Lộc và Nguyễn Thị Thùy (từ thửa 261, TBĐ 38 đến thửa 307, TBĐ 38 và thửa 04, TBĐ 47) | 660 |
| 7.5 | Từ đầu đường Quốc lộ 28 đến đất nhà bà Trương Thị Sáu (từ thửa 577, TBĐ 47 đến hết thửa 589, TBĐ 47) | 1.160 |
| 7.6 | Đầu đường Quốc lộ 28 đến đất nhà Nìm Lỹ Sầu (từ thửa 639, TBĐ 47 đến hết thửa 747, TBĐ 47) | 1.160 |
| 7.7 | Từ đất hộ Liêu Mằn Voòng đến đất bà Lày Thị Mùi (từ thửa 403, TBĐ 47 đến hết thửa 434, TBĐ 47) | 860 |
| 7.8 | Đầu đường Quốc lộ 28 đến đất ông Hoàng Văn Chí (từ thửa 96, TBĐ 46 đến hết thửa 108, TBĐ 47) | 690 |
| 7.9 | Từ ngã ba đi Cổng đỏ đến giáp ranh xã Liên Đầm | 460 |
| 8 | Đường thôn 6 | |
| 8.1 | Đầu đường Quốc lộ 28 đến Sân bóng thôn 6 (từ thửa 299, TBĐ 38 đến hết thửa 155, TBĐ 38) | 580 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 8.2 | Đầu đường Quốc lộ 28 đến Trường Tiểu học thôn 6 (từ thửa 472, TBĐ 37 đến hết thửa 536, TBĐ 45) | 580 |
| 8.3 | Đầu đường Quốc lộ 28 đến Trường Tiểu học thôn 6 (từ thửa 490, TBĐ 37 đến hết thửa 56, TBĐ 45) | 690 |
| 8.4 | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (thửa 65, TBĐ 37) đến hết thửa 386, TBĐ 37) | 580 |
| 9 | Đường thôn 9 | |
| 9.1 | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (Trạm y tế xã) đến hết đất nhà ông Hồ Say Khiềng (từ thửa 24, TBĐ 56 đến hết thửa 296, TBđ 48) | 930 |
| 9.2 | Từ đầu đường Quốc lộ 28, đất nhà ông Võ Thiện Nỡ đến hết đất nhà bà Voòng Phát Quyền (từ thửa 183, TBĐ 56 đến hết thửa 37, TBĐ 56) | 1.160 |
| 9.3 | Từ đầu đường Quốc lộ 28 (Bưu điện xã) đến thửa 814, TBĐ 47 và thửa 119, TBĐ 55 (Ân Văn Kim) | 1.160 |
| 9.4 | Từ đầu đường Quốc lộ 28, đất nhà K'Tìm (thửa 02, TBĐ 56) đến thửa 313 và 286, TBĐ 48 | 930 |
| 9.5 | Từ đầu đường Quốc lộ 28, đất nhà ông Lê Trọng Quyền đến hết đất nhà ông Lê Trọng Hải (từ thửa 289, TBĐ 56 đến hết thửa 427, TBĐ 56) | 1.160 |
| 9.6 | Từ đất Lục Thị Lan (thửa 143, TBĐ 56) đến đất Võ Thiện Chức (thửa 59 và 60, TBĐ 56) | 870 |
| 9.7 | Các thửa 223, 256, 258, 267, 299, 319, 321 và 322, TBĐ 56 | 870 |
| 9.8 | Các nhánh rẽ còn lại của thôn 9 | 690 |
| 10 | Từ nhà ông Lê Hoàng (thửa 123 và 124, TBĐ 56) đến nhà ông Liêu Minh Quang (thửa 248, TBĐ 55) | 870 |
| ***VI.7.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên) | 200 |
| ***VI.7.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 160 |
| **VI.8** | **Xã Tân Thượng** | |
| ***VI.8.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Dọc Quốc lộ 28 | |
| 1.1 | Giáp xã Tân Châu đến đầu dốc thôn 2, đất nhà ông K'Nháp (từ thửa 139, TBĐ 73 đến hết thửa 163, TBĐ 57 và thửa 143, TBĐ 57) | 460 |
| 1.2 | Từ đầu dốc cuối thôn 2 đến Hội trường thôn 4 (từ thửa 148 và 128, TBĐ 66 đến thửa 148 và 104, TBĐ 47) | 1.010 |
| 1.3 | Từ đầu thôn 4 đến giáp xã Tân Lâm (từ thửa 148 và 104, TBĐ 47) | 460 |
| 2 | Đường ĐT.725 | |
| 2.1 | Từ giáp Quốc lộ 28 đến ngã ba thôn 11 (từ thửa 25, TBĐ 57 đến hết thửa 342, TBĐ 49 - đất nhà ông K'Brẻ) | 540 |
| 2.2 | Từ giáp ngã ba đi thôn 11, giáp đất nhà ông K'Brôn đến hết đất | 330 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | nhà ông PôBry Breo (từ thửa 344, TBĐ 49 đến hết thửa 94, TBĐ 50) | |
| 2.3 | Từ ngã ba giáp đất ông PôBry Breo đến ngã ba vào thôn 11, đất nhà ông Dũng, ông Sơn (từ thửa 85, TBĐ 50 đến hết các thửa 37, 43 và 47, TBĐ 29) | 220 |
| 2.4 | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng, ông Sơn đến hết thôn 11 | 190 |
| 3 | Đường đi vào Thủy điện Đồng Nai II | |
| 3.1 | Từ ngã ba đất nhà ông K'Brẻ, K' Brôn đến ngã ba đường vào Công ty TNHH Cà phê Di Linh (từ thửa 344 và 342, TBĐ 49 đến hết thửa 58 và 42, TBĐ 35) | 330 |
| 3.2 | Đoạn còn lại của đường vào Thủy Điện Đồng Nai 2 | 190 |
| 3.3 | Từ ngã ba Quốc lộ 28, đường liên xã Tân Thượng - Tân Châu - Liên Đầm (từ thửa 131 và 142, TBĐ 73 đến hết thửa 167, TBĐ 72 | 340 |
| 3.4 | Đường thôn 1 đi thôn 10 giáp Tân Lâm, đoạn từ Quốc lộ 28 đi sân bóng (từ thửa 112, TBĐ 72 và thửa 124, TBĐ 73 đến hết thửa 122, TBĐ 72) | 200 |
| 3.5 | Đường thôn 3, từ Trạm y tế xã giáp Quốc lộ 28 đến hết Sân bóng thôn 3 (từ thửa 11, TBĐ 57 đến hết thửa 293 và 313, TBĐ 39) | 310 |
| 3.6 | Đường thôn 3, từ nhà bà Đậu Thị Mười đến hết đường bê tông (từ thửa 36, TBĐ 57 đến hết thửa 150, TBĐ 57) | 310 |
| 3.7 | Đường 3 cây thông từ giáp Quốc lộ 28, đất nhà ông K'Lịch đến hết đất nhà Ông Hòn A Sáng (từ thửa 84, TBĐ 48 đến hết thửa 56, TBĐ 48) | 310 |
| 3.8 | Đường vào Nghĩa trang thôn 4 (từ thửa 91, TBĐ 40 đến hết thửa 07 và 54, TBĐ 40) | 210 |
| 3.9 | Đường KDC thôn 4 (từ thửa 52 và 36, TBĐ 40 đến hết thửa 07 và 29, TBĐ 40) | 210 |
| 3.10 | Đường thôn 2 (Sơn Điền) từ Quốc lộ 28 đến hết xóm Sơn Điền (từ thửa 100, TBĐ 66 đến hết thửa 98, TBĐ 66) | 210 |
| 3.11 | Đường thôn 1 (từ thửa 62, TBĐ 73 đến hết thửa 53, TBĐ 72) | 310 |
| ***VI.8.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên) | 140 |
| ***VI.8.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 110 |
| **VI.9** | **Xã Tân Lâm** | |
| ***VI.9.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Dọc Quốc lộ 28 | |
| 1.1 | Từ giáp ranh với xã Tân Thượng đến Hội trường thôn 1 (từ thửa 235, TBĐ 43 đến hết thửa 01, TBĐ 43) | 500 |
| 1.2 | Từ Hội trường thôn 1 (thửa 361 và 360, TBĐ 34) đến đầu dốc lên thôn 3 (hết thửa 243 và 247, TBĐ 32) | 600 |
| 1.3 | Từ đầu dốc lên thôn 3 (thửa 222 và 300, TBĐ 32) đến hết ngã ba | 1.060 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | đi Đinh Trang Thượng (hết thửa 182 và 311, TBĐ 23) | |
| 1.4 | Đoạn còn lại Quốc lộ 28 đến giáp xã Đinh Trang Thượng (từ thửa 183 và 165, TBĐ 23) đến giáp xã Đinh Trang Thượng | 530 |
| 2 | Các nhánh rẽ | |
| 2.1 | Từ giáp Hội trường thôn 1 (giáp Quốc lộ 28 vào Trường Mẫu giáo thôn 1: thửa 14 và 245, TBĐ 43) đến hết thửa 117 và 116, TBĐ 43) | 220 |
| 2.2 | Đoạn vào Hội trường thôn 2 giáp Quốc lộ 28 (từ thửa 110 và 115, TBĐ 33 đến hết thửa 70 và 80, TBĐ 34) | 250 |
| 2.3 | Đoạn đường số 5 (giáp Quốc lộ 28 đối diện cây xăng Thái Bình: Thửa 62 và 63, TBĐ 33) đến hết thửa 130 và 221, TBĐ 26 | 250 |
| 2.4 | Đoạn đường số 4 (giáp Quốc lộ 28 vào Nhà thờ thôn 3: Từ thửa 01 và 02, TBĐ 41 đến hết thửa 119 và 107, TBĐ 41) | 320 |
| 2.5 | Đoạn giáp Nhà thờ thôn 3 đi vào Chùa: (từ thửa 87, TBĐ 40 và thửa 105, TBĐ 41 đến hết thửa 120 và 126, TBĐ 40) | 150 |
| 2.6 | Từ thửa 103 và 115, TBĐ 41 đến hết thửa 33 và 17, TBĐ 48 | 160 |
| 2.7 | Từ thửa 32, TBĐ 48 và thửa 41, TBĐ 41 đến hết đường đi thôn 10 giáp xã Đinh Trang Hòa (hết thửa 05 và 10, TBĐ 73) | 110 |
| 2.8 | Đường số 3 (giáp Quốc lộ 28, đối diện Cổng văn hóa thôn 4: Từ thửa 129 và 76, TBĐ 32 đến hết thửa 135, TBĐ 24 và thửa 15, TBĐ 32) | 200 |
| 2.9 | Đoạn từ sau Sân bóng thôn 4 (từ thửa 207 và 249, TBĐ 32 đến hết thửa 393, TBĐ 31 và thửa 24, TBĐ 40) | 200 |
| 2.10 | Đoạn đường số 1 (giáp Quốc lộ 28 đường vào UBND xã: Từ thửa 86 và 135, TBĐ 31 đến hết thửa 152 và 153, TBĐ 46) | 450 |
| 2.11 | Từ thửa 162 và 155, TBĐ 46 đến hết thửa 72, TBĐ 49 và thửa 37, TBĐ 50 | 210 |
| 2.12 | Đoạn đường đi thôn 9 (từ thửa 11 và 23, TBĐ 49 đến hết thửa 27 và 33, TBĐ 63 | 160 |
| 2.13 | Đoạn từ Nhà thờ thôn 9 đến giáp xã Đinh Trang Hòa (từ thửa 44 và 91, TBĐ 63 đến giáp xã Đinh Trang Hòa) | 150 |
| 2.14 | Đoạn từ Trường Tiểu học thôn 9 đi hướng ra thôn 7 (từ thửa 48 và 68, TBĐ 63 đến hết thửa 144 và 155, TBĐ 57) | 190 |
| 2.15 | Đoạn từ Cổng văn hóa thôn 7 (thửa 34, TBĐ 49 và thửa 44, TBĐ 50) đến hết thửa 109 và 101, TBĐ 57 | 190 |
| 2.16 | Đoạn từ thôn 7 đi thôn 8 (từ thửa 166 và 102, TBĐ 57 đến hết thửa 43 và 24, TBĐ 70, giáp xã Đinh Trang Hòa) | 160 |
| 2.17 | Các nhánh rẽ từ Quốc lộ 28 còn lại vào 200 mét | 140 |
| 2.18 | Đoạn vào Trường THPT Nguyễn Huệ (từ thửa 209 và 224, TBĐ 23 đến hết thửa 22 và 30, TBĐ 30) | 470 |
| 2.19 | Đoạn đường vào xóm 10, thôn 6 (từ thửa 336 đến thửa 408, tiếp từ thửa 353 đến hết thửa 316, TBĐ 31; tiếp thửa 11 đến thửa 94 và từ thửa 74 đến hết thửa 06, TBĐ 30) | 250 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.20 | Đoạn đường vào xóm 11, thôn 6 (từ thửa 172 đến thửa 201, tiếp từ thửa 245 đến hết thửa 189, TBĐ 39) | 250 |
| 3 | Khu quy hoạch dân cư thôn 6 | |
| 3.1 | Đoạn 1: Từ lô A1 chạy qua các lô B1, B18 đến lô C20 | 210 |
| 3.2 | Đoạn 2: Từ lô A16 chạy qua các lô A17, A18 đến lô A30 | 200 |
| 3.3 | Đoạn 3: Từ lô A15 chạy qua các lô A16, D1, D2 đến lô D11 | 210 |
| 3.4 | Đoạn 4: Từ lô D12 chạy qua các lô D13, D14 đến lô D22 | 180 |
| 3.5 | Đoạn 5: Từ lô B10 chạy qua các lô B11, B12 đến lô B18 | 180 |
| 3.6 | Đoạn 6: Từ lô D11 chạy qua các lô C11, C12 đến lô C20 | 140 |
| 3.7 | Đoạn từ giáp đường liên xã vào khu hành chính xã đến 100 mét và nhánh rẽ (từ thửa 30 đến thửa 95, TBĐ 31 và thửa 264, TBĐ 23) | 250 |
| 3.8 | Đoạn tiếp từ 100 mét đến hết đường ven khu hành chính của xã | 200 |
| 4 | Đường ĐT.725 | |
| 4.1 | Giáp Quốc lộ 28 đi huyện Lâm Hà: Từ thửa 188 đến thửa 189 và từ thửa 243 đến hết thửa 246, TBĐ 23; tiếp từ thửa 129 đến thửa 06, TBĐ 23 và từ thửa 111 đến hết thửa 03, TBĐ 24 | 360 |
| 4.2 | Đoạn còn lại đến giáp sông (huyện Lâm Hà) | 310 |
| 5 | Giáp Quốc lộ 28 đi huyện Bảo Lâm: Từ thửa 181 và 156, TBĐ 23 đến giáp ranh huyện Bảo Lâm | 420 |
| ***VI.9.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên) | 120 |
| ***VI.9.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 100 |
| **VI.10** | **Xã Đinh Trang Thượng** | |
| ***VI.10.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Dọc Quốc lộ 28 | |
| 1.1 | Từ giáp ranh xã Tân Lâm đến hết trụ sở UBND xã Đinh TrangThượng (từ thửa 68 và 08, TBĐ 112 đến thửa 77, TBĐ 100 và thửa 25, TBĐ tờ 101) | 460 |
| 1.2 | Từ giáp trụ sở UBND xã Đinh Trang Thượng đến hết Cây xăng 1/5 (từ thửa 56 và 66, TBĐ 100 đến thửa 204 và 222, TBĐ 92) | 600 |
| 1.3 | Từ cạnh Cây xăng 1/5 đến hết Đài tưởng niệm (từ thửa 202 và 203, TBĐ 92) đến thửa 70 và 63, TBĐ 92) | 520 |
| 1.4 | Từ cạnh Đài tưởng niệm đến đầu cầu Đạ Dâng (từ thửa 69 và 44, TBĐ 92 đến thửa 66 và 20, TBĐ 86) | 300 |
| 2 | Đường vào thôn 1 từ ngã ba Quốc lộ 28 đường vào đất nhà ông Hạnh đến hết đường thôn 1 | |
| 2.1 | Từ ngã ba vào thôn 1 (thửa 316, TBĐ 92) đến hồ Đạ Srọ 2 | 200 |
| 2.2 | Từ ngã ba đến hết khu dân cư thôn 1 (từ thửa 252 và 244, TBĐ 92 đến thửa 16, TBĐ 100 và thửa 325, TBĐ 92) | 210 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.3 | Từ ngã ba (thửa 154 và 171, TBĐ 92) đến hết thửa 07, TBĐ 91 | 180 |
| 3 | Đường vào thôn 3 từ ngã ba Quốc lộ 28 đất nhà ông Khuyến đến Cổng chào văn hóa thôn 3 | |
| 3.1 | Từ ngã ba vào thôn 3 (từ thửa 278 và 294, TBĐ 92 đến hết thửa 23, TBĐ 93 và thửa 28, TBĐ 92) | 210 |
| 3.2 | Từ ngã ba đến sông Đạ Dâng (từ thửa 341 và 346, TBĐ 93 đến thửa 105 và 16, TBĐ 104) | 200 |
| 3.3 | Từ ngã ba (thửa 329 và 327, TBĐ 93) đến hết thửa 217, TBĐ 93 | 190 |
| 4 | Các đoạn thuộc thôn 2 đấu nối Quốc lộ 28 | |
| 4.1 | Giáp Quốc lộ 28, từ ngã ba (thửa 134 và 119, TBĐ 107) đến hết thửa 229 và 212, TBĐ tờ 102 | 170 |
| 4.2 | Giáp Quốc lộ 28, từ ngã ba (thửa 31 và 44, TBĐ 107) đến hết thửa 26 và 25, TBĐ 107 | 190 |
| 5 | Đường vào thôn 4, 5 đến lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 3 | |
| 5.1 | Đường vào thôn 4, 5 từ ngã ba Quốc lộ 28 (thửa 68 và 41, TBĐ 92) đến hết thửa 01 và 47, TBĐ tờ 53 | 210 |
| 5.2 | Từ ngã ba (thửa 225 và 202, TBĐ 81) đến hết thửa 192 và 215, TBĐ 81 | 170 |
| 5.3 | Từ ngã ba (thửa 64 và 70, TBĐ 82) đến hết thửa 158 và 171, TBĐ 70 | 170 |
| 5.4 | Từ ngã ba (thửa 157 và 142, TBĐ 71) đến hết thửa 16 và 04, TBĐ 71 | 170 |
| 5.5 | Từ ngã ba (thửa 247 và 254, TBĐ 71) đến hết thửa 140 và 148, TBĐ 70 | 170 |
| ***VI.10.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên) | 150 |
| ***VI.10.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 120 |
| **VI. 11** | **Xã Tân Nghĩa** | |
| ***VI.11.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Dọc Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ giáp thị trấn Di Linh đến hết Sân bóng thôn Đồng Đò (từ thửa 584 và 632, TBĐ 43 đến hết thửa 555 và 886, TBĐ 43) | 1.240 |
| 1.2 | Từ hết Sân bóng thôn Đồng Đò đến giáp xã Đinh Lạc (từ thửa 556 và 413, TBĐ 43 đến hết thửa 507, TBĐ 42) | 1.350 |
| 2 | Đường vào xã, thôn | |
| 2.1 | Từ ngã ba Tân Nghĩa (Công ty Petec) đến hết đường rẽ mới (từ thửa 506, TBĐ 42 đến thửa 313 và 307, TBĐ 42) | 730 |
| 2.2 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà ông Tuệ đến hết đường rẽ mới (từ thửa 523, TBĐ 42 đến thửa 313 và 314, TBĐ 42) | 730 |
| 2.3 | Từ hết đường rẽ mới đến (bỏ đường vào thôn Kbrạ cũ) giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 (từ thửa 288 và 290, TBĐ 42 đến | 480 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | thửa 243 và 252, TBĐ 33). | |
| 2.4 | Từ Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 đến hết trung tâm xã (hết Cây xăng ông Thuấn, Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác (Bách hóa Hồng Minh)) (từ thửa 241 và 251, TBĐ 33 đến hết thửa 246 và 185, TBĐ 26) | 830 |
| 2.5 | Từ giáp đất Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác (Bách hóa Hồng Minh) đến ngã ba đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn Gia Bắc 2 (từ thửa 245 và 184, TBĐ 26 đến hết thửa 89 và 86, TBĐ 26) | 460 |
| 2.6 | Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hến cầu Ciment (từ thửa 57 và 298, TBĐ 26 đến hết thửa 95 và 104, TBĐ 26) | 480 |
| 2.7 | Từ cạnh cầu Ciment đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy (từ thửa 126 và 47, TBĐ 26 đến hết thửa 51 và 64, TBĐ 25) | 410 |
| 2.8 | Từ giáp Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy đến hết đường nhựa mới (từ thửa 43 và 63, TBĐ 25 đến hết thửa 75, TBĐ 17 và thửa 74, TBĐ 15) | 380 |
| 2.9 | Từ giáp đường nhựa mới đến hết đường liên xã Tân Nghĩa -Tân Châu (từ thửa 57 và 71, TBĐ 17 đến hết thửa 10, TBĐ 09) | 180 |
| 2.10 | Từ cầu Be đến ngã ba đất nhà ông Láng (từ thửa 35 và 12, TBĐ 26 đến hết thửa 29 và 40, TBĐ 19) | 270 |
| 2.11 | Từ hết đất nhà ông Láng đến Phân hiệu Trường Tiểu học thôn Gia Bắc II (từ thửa 21 và 23, TBĐ 19 đến hết thửa 34 và 33, TBĐ 06) | 220 |
| 3 | Các nhánh rẽ | |
| 3.1 | Từ đất Cây xăng ông Thuấn đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh (từ thửa 281 và 183, TBĐ 26 đến hết thửa 127 và 283, TBĐ 27) | 360 |
| 3.2 | Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã tư đất nhà ông Chắt (từ thửa 126 và 74, TBĐ 27 đến hết thửa 46 và 26, TBĐ 28) | 270 |
| 3.3 | Từ giáp ngã tư đất nhà ông Chắt đến hết dốc K'Ben, giáp ranh xã Đinh Lạc (từ thửa 34 và 23, TBĐ 28 đến hết thửa 118 và 114, TBĐ 22) | 270 |
| 3.4 | Từ giáp đất nhà ông Chiến (thôn Lộc Châu 1) đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh (từ thửa 287, TBĐ 26 và thửa 19, TBĐ 33 đến hết thửa 127 và 180, TBĐ 27) | 270 |
| 3.5 | Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 (từ thửa 126 và 182, TBĐ 27 đến hết thửa 101 và 46, TBĐ 28) | 230 |
| 3.6 | Từ ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 đến hết đất nhà ông Tuệ (từ thửa 436 và 47, TBĐ 28 đến hết thửa 157 và 140, TBĐ 22) | 180 |
| 3.7 | Từ đất nhà ông Hưng đến hết đất nhà ông Bách, thôn Lộc Châu 1 (từ thửa 74 và 389, TBĐ 33 đến hết thửa 193 và 192, TBĐ 27) | 230 |
| 3.8 | Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 1 (từ thửa 498 và 499, TBĐ 43 đến hết thửa 305 và 304, TBĐ 43) | 340 |
| 3.9 | Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 2 (từ thửa 573 và 569, TBĐ 43 đến hết thửa 403 và 408, TBĐ 43) | 340 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.10 | Nhánh rẽ vào thôn Đồng đò hẻm 3 (đường sang Trạm điện) (từ thửa 594 và 581, TBĐ 43 đến hết thửa 473, TBĐ 43) | 340 |
| 3.11 | Nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 20 thôn Đồng Đò vào dưới 100 mét | 130 |
| 3.12 | Đoạn sau Trường Tân Nghĩa 1 (từ thửa 436 và 497, TBĐ 43 đến hết thửa 454 và 455, TBĐ 43) | 300 |
| 3.13 | Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2 (từ thửa 902 và 438, TBĐ 43 đến hết thửa 412 và 463, TBĐ 43) | 280 |
| 3.14 | Nhánh rẽ thôn Đồng Đò (đường sau nhà Mol Brìn) (từ thửa 634 và 630, TBĐ 43 đến hết thửa 649 và 608, TBĐ 43) | 240 |
| 3.15 | Nhánh rẽ thôn Đồng Đò (đường ngang Sân bóng) (từ thửa 602 và 555, TBĐ 43 đến hết thửa 607 và 555, TBĐ 43 | 240 |
| 3.16 | Đoạn từ giáp Trạm điện 500KW đến ngã ba vào đồi Tàu (từ thửa 530 và 525, TBĐ 40 đến hết thửa 30 và 29, TBĐ 40) | 180 |
| 3.17 | Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò | 140 |
| 3.18 | Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc (từ thửa 500 và 430, TBĐ 43 đến hết thửa 427 và 429, TBĐ 43) | 350 |
| 3.19 | Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc (nhà ông Đa) (từ thửa 698 và 107, TBĐ 44 đến hết thửa 189 và 190, TBĐ 44) | 360 |
| 3.20 | Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc (Cây xăng 12) (từ thửa 566 và 570, TBĐ 42 đến hết thửa 129 và 130, TBĐ 44) | 350 |
| 3.21 | Nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 20 thôn Đồng Lạc vào dưới 100 mét | 240 |
| 3.22 | Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc | 220 |
| 3.23 | Từ ngã ba đất nhà ông Điển đến hết đất nhà ông Khởi, thôn Lộc Châu 1 (từ thửa 147, TBĐ 26 và thửa 92, TBĐ 27 đến hết thửa 78 và 97, TBĐ 20) | 250 |
| 3.24 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Linh vào đến hết Sân bóng thôn K'Brạ (từ thửa 593, TBĐ 42 đến hết thửa 419 và 474, TBĐ 42) | 590 |
| 3.25 | Từ giáp Sân bóng thôn K'Brạ đến hết đường nhựa (từ thửa 420 và 636, TBĐ 42 đến hết thửa 920 và 994, TBĐ 41) | 330 |
| 3.26 | Từ ngã ba thôn K'Brạ đến hết đường nhựa (đường nhà ông Phán) (từ thửa 383 và 443, TBĐ 42 đến đến hết thửa 932 và 888, TBĐ 41) | 210 |
| 3.27 | Từ đất nhà ông Tương (thôn K'Brạ) đến hết đường (từ thửa 500 và 466, TBĐ 42 đến hết thửa 1084 và 1070, TBĐ 41) | 260 |
| 3.28 | Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn K'Brạ | 130 |
| 4 | Các nhánh còn lại trên địa bàn xã Tân Nghĩa | |
| 4.1 | Hẻm 01 (từ thửa 54 và 83, TBĐ 42 đến hết thửa 1159 và 1158, TBĐ 38) | 280 |
| 4.2 | Hẻm 02 (từ thửa 09, TBĐ 42 đến hết thửa 194 và 136, TBĐ 41) | 270 |
| 4.3 | Hẻm 03 (từ thửa 690, TBĐ 38 đến hết thửa 153 và 113, TBĐ 37) | 270 |
| 4.4 | Hẻm 04 (từ thửa 410 và 262, TBĐ 34 đến hết thửa 82 và 81, TBĐ 34) | 270 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.5 | Từ ngã ba đất nhà bà Nở (thôn Tân Nghĩa) đến hết đường (từ thửa 26, TBĐ 37 đến hết thửa 370 và 423, TBĐ 33) | 160 |
| 4.6 | Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Tân Nghĩa | 120 |
| 4.7 | Từ ngã ba đất nhà ông Huy đến ngã ba đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 (từ thửa 45 và 44, TBĐ 26 đến hết thửa 159 và 134, TBĐ 19) | 250 |
| 4.8 | Từ đất nhà ông Đinh Gia Hoàng đến ngã ba hết đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 (từ thửa 12 và 13, TBĐ 26 đến hết thửa 159 và 144, TBĐ 19) | 170 |
| 4.9 | Từ ngã ba đất nhà ông Huy (thôn Lộc Châu 3) đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy (từ thửa 44 và 97, TBĐ 26 đến thửa 50 và 67, TBĐ 25) | 180 |
| 4.10 | Từ đất nhà ông Hữu (thôn Lộc Châu 4) đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ (từ thửa 131 và 93, TBĐ 25 đến hết thửa 78 và 101, TBĐ 24) | 190 |
| 4.11 | Từ đất nhà ông Tuyến (thôn Lộc Châu 4) đến hết thôn Gia Bắc 1 (từ thửa 161 và 171, TBĐ 17 đến hết thửa 29 và 50, TBĐ 18) | 180 |
| ***VI.11.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên) | 120 |
| ***VI.11.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 100 |
| **VI.12** | **Xã Đinh Lạc** | |
| ***VI.12.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Dọc Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ giáp xã Tân Nghĩa đến giáp ngã ba đường vào thôn Tân Lạc | 1.560 |
| 1.2 | Từ giáp ngã ba đường vào thôn Tân Lạc đến giáp đường liên xã Đinh Lạc - Bảo Thuận | 1.410 |
| 1.3 | Từ đường liên xã Đinh Lạc - Bảo Thuận đến giáp đường xóm 6 (cạnh Hội trường Ban nhân dân thôn Đồng Lạc 3) | 1.150 |
| 1.4 | Từ Hội trường Ban nhân dân thôn Đồng Lạc 3 đến giáp đất Công ty Cổ phần Chăn nuôi Di Linh cũ | 1.020 |
| 1.5 | Đoạn còn lại đến giáp xã Gia Hiệp | 900 |
| 2 | Từ Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc | |
| 2.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp Nghĩa địa Đồng Lạc | 520 |
| 2.2 | Các nhánh (thuộc đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp Nghĩa địa Đồng Lạc) có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét | 300 |
| 2.3 | Từ giáp Nghĩa địa Đồng Lạc đến hết Trường Mẫu giáo Tân Lạc | 420 |
| 2.4 | Các nhánh (thuộc đoạn từ giáp Nghĩa địa Đồng Lạc đến hết Trường Mẫu giáo Tân Lạc) có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét | 230 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.5 | Từ giáp Trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết Trường Tiểu học Tân Lạc | 420 |
| 2.6 | Các nhánh (thuộc đoạn từ giáp Trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết Trường Tiểu học Tân Lạc) có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét | 180 |
| 3 | Từ Quốc lộ 20 vào Đồi 1001 (thôn Đồng Lạc 4) | |
| 3.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 đường vào đến ngã ba đến hết đất nhà ông Hải (thôn Đồng Lạc 4) | 400 |
| 3.2 | Hai nhánh từ ngã ba Quốc lộ 20 vào 400 mét | 250 |
| 4 | Từ Quốc lộ 20 vào thôn Duệ | |
| 4.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 vào đến hết đất Trường THCS Đinh Lạc | 640 |
| 4.2 | Từ cạnh Trường THCS Đinh Lạc đến hết đường vào thôn Duệ | 310 |
| 4.3 | Từ giáp Quốc lộ 20 vào đến hết Sân bóng (cạnh Nhà máy Thiếc) | 390 |
| 4.4 | Từ Sân bóng thôn Duệ (Đồng Lạc 2) vào đến ngã ba đất nhà ông K'Cài | 320 |
| 5 | Đường hông chợ Đinh Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 (đường sau chợ Đinh Lạc và đường từ chợ Đinh Lạc đến hết đất ông Hưởng) | 560 |
| 6 | Từ Quốc lộ 20 cạnh Hội trường thôn Đồng Lạc 3 vào đến hết ngã 3 nhà ông Châu | 310 |
| 7 | Từ Quốc lộ 20 cạnh Nhà thờ Tân Phú đường vào suối (thôn Tân Phú 1) | |
| 7.1 | Đoạn đường ngang sau Nhà thờ Tân Phú | 200 |
| 7.2 | Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 vào đến Nghĩa địa Tân Phú | 180 |
| 8 | Từ Quốc lộ 20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam | |
| 8.1 | Từ Quốc lộ 20 đất nhà ông Lưu vào đến hết đất nhà bà Mùi | 250 |
| 8.2 | Từ giáp đất nhà bà Mùi đến suối thôn Tân Phú 1 | 180 |
| 9 | Từ Quốc lộ 20 vào giáp ranh xã Bảo Thuận | |
| 9.1 | Từ Quốc lộ 20 vào đến hết Sân bóng KaoKuil | 470 |
| 9.2 | Từ Sân bóng KaoKuil đến ngã ba Lâm trường | 240 |
| 9.3 | Từ ngã ba Lâm trường đến giáp xã Bảo Thuận | 290 |
| 10 | Từ Quốc lộ 20 vào sông Đa Dâng (thôn Tân Phú 2) | |
| 10.1 | Từ Quốc lộ 20 vào ngã tư hết đất nhà bà Bảo (từ giáp Quốc lộ 20 đoạn đất nhà ông Cương vào ngã tư đất nhà bà Bảo) | 300 |
| 10.2 | Từ Sân bóng Tân Phú 2 vào đến ngã tư đất nhà bà Bảo | 230 |
| 10.3 | Từ ngã tư cạnh đất nhà bà Bảo vào đầu dốc Minh Ngũ | 240 |
| 10.4 | Từ ngã tư giáp đất nhà bà Bảo vào nhà Chòn | 230 |
| 10.5 | Từ đầu dốc Minh Ngũ vào đến Mỏ đá Cửu Long | 170 |
| 10.6 | Các đoạn còn lại đến hết đường vào sông | 170 |
| 10.7 | Từ hết đất Cây xăng Petec vào giáp xã Tân Nghĩa | 750 |
| 10.8 | Từ đất nhà ông Xuyên đến ngã ba đất nhà ông Vượng (từ thửa 233, TBĐ 32C đến thửa 74, TBĐ 32C-19CBTN và từ thửa 357, | 290 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 32A đến hết thửa 289, TBĐ 32A-14CBTN) | |
| 11 | Các nhánh Quốc lộ 20 | |
| 11.1 | Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào dưới 200 mét | 180 |
| 2 | Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào từ 200 mét đến dưới 500 mét | 180 |
| ***VI.12.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên) | 180 |
| ***VI.12.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 110 |
| **VI.13** | **Xã Gia Hiệp** | |
| ***VI.13.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Dọc Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ thửa 119, TBĐ (29 đến hết thửa 164, TBĐ 46 | 970 |
| 1.2 | Từ thửa 74, TBĐ 46 đến hết thửa 209, TBĐ 47, đường vào thôn 8 | 990 |
| 1.3 | Từ thửa 104, TBĐ 47 đến hết thửa 132, TBĐ 47 và từ thửa 306, TBĐ 48 đến hết thửa 321, TBĐ 48 | 1.200 |
| 1.4 | Từ thửa 322, TBĐ 48 đến thửa 276, TBĐ 48 | 1.130 |
| 1.5 | Từ thửa 829, TBĐ 48 đến thửa 139, TBĐ 49 | 1.090 |
| 1.6 | Từ thửa 138, TBĐ 49 đến thửa 268, TBĐ 44 | 1.190 |
| 1.7 | Từ thửa 267, TBĐ 44 đến thửa 285, TBĐ 44 | 910 |
| 1.8 | Từ thửa 315, TBĐ 44 đến thửa 66, TBĐ 51 | 750 |
| 2 | Đường vào thôn 8 | |
| 2.1 | Từ thửa 91, TBĐ 29 đến thửa 69, TBĐ 46 | 500 |
| 2.2 | Từ thửa 87, TBĐ 46 đến hết thửa 102, TBĐ 46 | 400 |
| 2.3 | Từ thửa 107, TBĐ 46 đến thửa 109, TBĐ 46 | 190 |
| 2.4 | Từ thửa 87, TBĐ 49 đến hết thửa 97, TBĐ 46 | 190 |
| 2.5 | Từ thửa 104, TBĐ 46 đến hết thửa 160, TBĐ 46 | 250 |
| 2.6 | Từ thửa 159, TBĐ 46 đến hết thửa 146, TBĐ 46 | 200 |
| 2.7 | Từ thửa 150, TBĐ 31 đến hết thửa 153, TBĐ 31 | 160 |
| 2.8 | Từ thửa 104, TBĐ 47 đến hết thửa 153, TBĐ 31 | 500 |
| 2.9 | Từ thửa 210, TBĐ 47 đến hết thửa 254, TBĐ 47 | 450 |
| 2.10 | Từ thửa 173, TBĐ 47 đến thửa 148, TBĐ 47 | 330 |
| 2.11 | Từ thửa 200, TBĐ 47 đến thửa 191, TBĐ 47 | 290 |
| 2.12 | Từ thửa 210, TBĐ 47 đến thửa 212, TBĐ 47 | 290 |
| 2.13 | Từ thửa 178, TBĐ 31 đến hết thửa 189, TBĐ 31 | 230 |
| 3 | Đường vào thôn 5a | |
| 3.1 | Từ thửa 31, TBĐ 47 đến thửa 16, TBĐ 47; từ thửa 160, TBĐ 41 đến hết thửa 60, TBĐ 29 và từ thửa 103, TBĐ 41 đến hết thửa 38, TBĐ 41 | 290 |
| 3.2 | Từ thửa 16, TBĐ 47 đến thửa 03, TBĐ 47 | 320 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.3 | Từ thửa 123, TBĐ 41 đến hết thửa 113, TBĐ 41 | 290 |
| 3.4 | Từ thửa 128, TBĐ 41 đến hết thửa 228, TBĐ 42 | 350 |
| 3.5 | Từ thửa 88, TBĐ 47 đến thửa 29, TBĐ 47 | 290 |
| 3.6 | Từ thửa 82, TBĐ 47 đến thửa 21, TBĐ 47 | 290 |
| 3.7 | Từ thửa 31, TBĐ 47 đến thửa 44, TBĐ 47 | 290 |
| 4 | Đường vào thôn 5b | |
| 4.1 | Từ thửa 30, TBĐ 46 đến thửa 02, TBĐ 46; từ thửa 88, TBĐ 29 đến hết thửa 60, TBĐ 29 và từ thửa 103, TBĐ 41 đến hết thửa 38, TBĐ 41 | 310 |
| 4.2 | Từ thửa 109, TBĐ 29 đến hết thửa 28, TBĐ 29 và từ thửa 157, TBĐ 19 đến hết thửa 116, TBĐ 19 | 260 |
| 4.3 | Từ thửa 84, TBĐ 29 đến hết thửa 76, TBĐ 29 và từ thửa 138, TBĐ 41 đến hết thửa 148, TBĐ 41 | 210 |
| 4.4 | Từ thửa 02, TBĐ 46 và thửa 178, TBĐ 41 đến thửa 148, TBĐ 41 | 300 |
| 5 | Đường vào thôn 1 | |
| 5.1 | Từ thửa 310, TBĐ 48 đến thửa 513, TBĐ 48 | 340 |
| 5.2 | Từ thửa 322, TBĐ 48 đến hết thửa 689, TBĐ 48 | 560 |
| 5.3 | Từ thửa 329, TBĐ 48 đến hết thửa 747, TBĐ 48 | 420 |
| 5.4 | Từ thửa 355, TBĐ 48 đến hết thửa 544, TBĐ 48 | 380 |
| 5.5 | Từ thửa 791, TBĐ 48 đến hết thửa 817, TBĐ 48 và từ thửa 08, TBĐ 52 đến hết thửa 187, TBĐ 52 | 400 |
| 5.6 | Từ thửa 395, TBĐ 48 đến hết thửa 840, TBĐ 48 và từ thửa 138, TBĐ 47 đến hết thửa 145, TBĐ 47 | 410 |
| 5.7 | Từ thửa 163, TBĐ 47 đến hết thửa 151, TBĐ 47 và từ thửa 435, TBĐ 41 đến hết thửa 463, TBĐ 48 | 420 |
| 5.8 | Từ thửa 536, TBĐ 48 đến hết thửa 514, TBđ 48 và từ thửa 180, TBĐ 47 đến hết thửa 179, TBĐ 47 | 360 |
| 5.9 | Từ thửa 537, TBĐ 48 đến hết thửa 812, TBĐ 48 và từ thửa 12, TBĐ 52 đến hết thửa 283, TBĐ 52 | 380 |
| 5.10 | Từ thửa 736, TBĐ 48 đến hết thửa 714, TBĐ 48 | 260 |
| 6 | Đường vào thôn 7 | |
| 6.1 | Từ thửa 362, TBĐ 48 đến hết thửa 683, TBĐ 48 | 540 |
| 6.2 | Từ thửa 339, TBĐ 48 đến hết thửa 651, TBĐ 48 | 560 |
| 6.3 | Từ thửa 213, TBĐ 48 đến hết thửa 387, TBĐ 48 | 560 |
| 6.4 | Từ thửa 682, TBĐ 48 đến hết thửa 59, TBĐ 52 | 480 |
| 6.5 | Từ thửa 77, TBĐ 52 đến hết thửa 226, TBĐ 53 | 430 |
| 6.6 | Từ thửa 426, TBĐ 48 đến hết thửa 464, TBĐ 48 | 470 |
| 6.7 | Từ thửa 573, TBĐ 48 đến hết thửa 621, TBĐ 48 | 470 |
| 6.8 | Từ thửa 485, TBĐ 48 đến hết thửa 525, TBĐ 48 | 410 |
| 6.9 | Từ thửa 631, TBĐ 48 đến hết thửa 660, TBĐ 48 | 380 |
| 6.10 | Từ thửa 682, TBĐ 48 đến hết thửa 689, TBĐ 48 | 440 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 6.11 | Từ thửa 147, TBĐ 53 đến hết thửa 89, TBĐ 53 | 350 |
| 6.12 | Từ thửa 134, TBĐ 53 đến hết thửa 82, TBĐ 53 | 280 |
| 6.13 | Từ thửa 78, TBĐ 53 đến hết thửa 48, TBĐ 53 | 240 |
| 6.14 | Từ thửa 58, TBĐ 52 đến hết thửa 56, TBĐ 52 và từ thửa 46, TBĐ 53 đến hết thửa 05, TBĐ 53 | 350 |
| 6.15 | Từ thửa 141, TBĐ 52 đến hết thửa 187, TBĐ 52 | 220 |
| 6.16 | Từ thửa 366, TBĐ 49 đến hết thửa 680, TBĐ 48 | 500 |
| 7 | Đường vào thôn Gia Lành | |
| 7.1 | Từ thửa 90, TBĐ 47 đến hết thửa 26, TBĐ 47 | 470 |
| 7.2 | Từ thửa 17, TBĐ 47 đến hết thửa 168, TBĐ 41 | 380 |
| 7.3 | Từ thửa 204, TBĐ 48 đến hết thửa 67, TBĐ 48 | 560 |
| 7.4 | Từ thửa 26, TBĐ 48 đến hết thửa 257, TBĐ 42 | 470 |
| 7.5 | Từ thửa 302, TBĐ 48 đến hết thửa 82, TBĐ 48 | 560 |
| 7.6 | Từ thửa 30, TBĐ 48 đến hết thửa 247, TBĐ 42 | 470 |
| 7.7 | Từ thửa 120, TBĐ 42 đến hết thửa 58, TBĐ 42 | 380 |
| 7.8 | Từ thửa 213, TBĐ 42 đến hết thửa 135, TBĐ 42 | 430 |
| 7.9 | Từ thửa 254, TBĐ 48 đến hết thửa 260, TBĐ 42 | 430 |
| 7.10 | Từ thửa 252, TBĐ 42 đến hết thửa 247, TBĐ 42 | 450 |
| 7.11 | Từ thửa 228, TBĐ 42 đến hết thửa 135, TBĐ 42 | 440 |
| 7.12 | Từ thửa 231, TBĐ 42 đến hết thửa 155, TBĐ 42 | 450 |
| 7.13 | Từ thửa 37, TBĐ 47 đến hết thửa 36, TBĐ 47 và từ thửa 174, TBĐ 48 đến hết thửa 112, TBĐ 48 | 410 |
| 7.14 | Từ thửa 174, TBĐ 48 đến hết thửa 18, TBĐ 48 và từ thửa 292, TBĐ 42 đến hết thửa 252, TBĐ 42 | 450 |
| 7.15 | Từ thửa 172, TBĐ 48 đến hết thửa 20, TBĐ 48 và hết thửa 291, TBĐ 42 | 450 |
| 7.16 | Từ thửa 171, TBĐ 44 đến hết thửa 130, TBĐ 44 và từ thửa 107, TBĐ 45 đến hết thửa 76, TBĐ 45 | 450 |
| 7.17 | Từ thửa 115, TBĐ 48 đến hết thửa 27, TBĐ 48 và từ thửa 300, TBĐ 42 đến hết thửa 258, TBĐ 42 | 450 |
| 8 | Đường vào thôn 2 | |
| 8.1 | Từ thửa 276, TBĐ 48 đến hết thửa 47, TBĐ 48 và từ thửa 312, TBĐ 42 đến hết thửa 243, TBĐ 42 | 520 |
| 8.2 | Từ thửa 281, TBĐ 48 đến hết thửa 44, TBĐ 48 và hết thửa 274, TBĐ 42 | 420 |
| 8.3 | Từ thửa 208, TBĐ 48 đến hết thửa 197, TBĐ 48 | 450 |
| 8.4 | Từ thửa 82, TBĐ 48 đến hết thửa 197, TBĐ 48 | 430 |
| 8.5 | Từ thửa 246, TBĐ 41 đến hết thửa 274, TBĐ 41 | 320 |
| 9 | Đường vào thôn Phú Hiệp 3 | |
| 9.1 | Từ thửa 176, TBĐ 49 đến hết thửa 01, TBĐ 49 và từ thửa 270, TBĐ 43 đến hết thửa 219, TBĐ 43 | 470 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 9.2 | Từ thửa 204, TBĐ 43 đến hết thửa 205, TBĐ 43 và từ thửa 220, TBĐ 42 đến hết thửa 198, TBĐ 42 | 410 |
| 9.3 | Từ thửa 139, TBĐ 49 đến hết thửa 06, TBĐ 49 và từ thửa 272, TBĐ 43 đến hết thửa 207, TBĐ 43 | 560 |
| 9.4 | Từ thửa 14, TBĐ 49 và thửa 287, TBĐ 43 đến hết thửa 243, TBĐ 43 | 590 |
| 9.5 | Từ thửa 196, TBĐ 43 đến hết thửa 187, TBĐ 43 | 500 |
| 9.6 | Từ thửa 143, TBĐ 43 đến hết thửa 118, TBĐ 42 | 420 |
| 9.7 | Từ thửa 198, TBĐ 42 đến hết thửa 133, TBĐ 42 | 340 |
| 10 | Đường vào thôn Phú Hiệp 2 | |
| 10.1 | Từ thửa 216, TBĐ 49 đến hết thửa 439, TBĐ 42 | 470 |
| 10.2 | Từ thửa 105, TBĐ 49 đến hết thửa 258, TBĐ 49 | 410 |
| 10.3 | Từ thửa 35, TBĐ 49 đến hết thửa 100, TBĐ 50 | 410 |
| 10.4 | Từ thửa 128, TBĐ 50 đến hết thửa 147, TBĐ 50 | 350 |
| 10.5 | Từ thửa 160, TBĐ 50 đến hết thửa 178, TBĐ 50 | 280 |
| 10.6 | Từ thửa 336, TBĐ 49 đến hết thửa 257, TBĐ 49 | 380 |
| 10.7 | Từ thửa 371, TBĐ 49 đến hết thửa 02, TBĐ 53 | 300 |
| 11 | Đường vào thôn Phú Hiệp 1 | |
| 11.1 | Từ thửa 268, TBĐ 44 đến hết thửa 172, TBĐ 44 | 560 |
| 11.2 | Từ thửa 155, TBĐ 44 đến hết thửa 109, TBĐ 44 | 450 |
| 11.3 | Từ thửa 84, TBĐ 44 đến hết thửa 20, TBĐ 44 | 370 |
| 11.4 | Từ thửa 35, TBĐ 44 đến hết thửa 11, TBĐ 44 | 300 |
| 11.5 | Từ thửa 285, TBĐ 44 đến hết thửa 130, TBĐ 44 và từ thửa 107, TBĐ 45 đến hết thửa 76, TBĐ 45 | 430 |
| 11.6 | Từ thửa 283, TBĐ 44 đến hết thửa 241, TBĐ 44 và từ thửa 124, TBĐ 45 đến hết thửa 91, TBĐ 45 | 280 |
| 11.7 | Từ thửa 04, TBĐ 51 đến hết thửa 37, TBĐ 51 | 260 |
| 11.8 | Từ thửa 46, TBĐ 50 đến hết thửa 109, TBĐ 50 | 280 |
| 11.9 | Từ thửa 35, TBĐ 51 đến hết thửa 51, TBĐ 51 và từ thửa 190, TBĐ 26 đến hết thửa 188, TBĐ 26 | 270 |
| 11.10 | Từ thửa 155, TBĐ 44 đến hết thửa 178, TBĐ 44 | 320 |
| 11.11 | Từ thửa 221, TBĐ 44 đến hết thửa 224, TBĐ 44 | 400 |
| 11.12 | Từ thửa 196, TBĐ 43 đến thửa 13, TBĐ 43 và từ thửa 150, TBĐ 22 đến hết thửa 189, TBĐ 22 | 350 |
| 12 | Đường vào thôn 3 | |
| 12.1 | Từ thửa 74, TBĐ 45 đến hết thửa 19, TBĐ 45 | 390 |
| 12.2 | Từ thửa 226, TBĐ 23 đến hết thửa 125, TBĐ 23 và hết thửa 109, TBĐ 24 | 350 |
| ***VI.13.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên) | 180 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| ***VI.13.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 120 |
| **VI.14** | **Xã Tam Bố** | |
| ***VI.14.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Dọc Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ đỉnh đèo giáp xã Gia Hiệp đến hết nhà ông Nam, bà Thận (từ thửa 07, TBĐ 12 đến hết thửa 170, TBĐ 13) | 550 |
| 1.2 | Từ giáp đất nhà ông Nam đến hết ngã ba đất đỏ, bà Khúm (từ thửa 214, TBĐ 13 đến hết thửa 122, TBĐ 18) | 500 |
| 1.3 | Từ ngã ba đất nhà ông Hải đến hết Cây xăng, hết đất ông Phạm Hùng (từ thửa 143, TBĐ 18 đến hết thửa 146, TBĐ 19) | 990 |
| 1.4 | Từ giáp Cây xăng đến hết đất nhà ông Trần Bảy, Chùa Quan Âm (từ thửa 151, TBĐ 19 đến hết thửa 352, TBĐ 15) | 830 |
| 1.5 | Từ giáp Chùa Quan Âm đến cầu Đạ Le, giáp ranh huyện Đức Trọng (từ thửa 335, TBĐ 15 đến hết thửa 50, TBĐ 16) | 530 |
| 2 | Từ ngã ba Chùa Chưởng Phước vào thôn 4, thôn 5 | |
| 2.1 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 290, TBĐ 19 đến hết thửa 425, TBĐ 19) | 410 |
| 2.2 | Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã ba đường vào Đa Lít (từ thửa 441, TBĐ 19 đến thửa 849, 552 và 727, TBĐ 19) | 330 |
| 2.3 | Từ ngã ba đường vào Đa Lít đến ngã năm thôn 4 (từ thửa 715, TBĐ 19 đến thửa 738, TBĐ 19 và từ thửa 37, TBĐ 25 đến thửa 116 và 403, TBĐ 25) | 250 |
| 3 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đi đến ngã năm thôn 4 | |
| 3.1 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm thôn 4, hết Nhà thờ (từ thửa 282, TBĐ 19 đến thửa 801, hết thửa 495 và hết thửa 502, TBĐ 19) | 600 |
| 3.2 | Các nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm thôn 4 | 320 |
| 3.3 | Từ đất Trạm kiểm lâm đến ngã năm của thôn 4 (từ thửa 504, TBĐ 19 đến hết thửa 719, TBĐ 19 và từ thửa 11, TBĐ 25 đến hết thửa 377, TBĐ 25) | 380 |
| 3.4 | Từ ngã năm thôn 4 đến giáp ngã ba đất Lâm trường (từ thửa 409, TBĐ 25 đến hết thửa 618, TBĐ 25; từ thửa 02, TBĐ 30 đến hết thửa 213, TBĐ 26 và từ thửa 19, TBĐ 31 đến hết thửa 46, TBĐ 31) | 220 |
| 3.5 | Từ đất Lâm trường đến suối Đá (từ thửa 63, TBĐ 31 đến hết thửa 242, TBĐ 31) | 200 |
| 3.6 | Từ ngã năm thôn 4 vào Srê Ụ (từ thửa 418, TBĐ 25 đến hết thửa 572, TBĐ 25) | 230 |
| 3.7 | Từ ngã ba nhà ông K'Têu (thôn 4) vào Khu nước sạch (từ thửa 606, TBĐ 25 đến ngã ba hết thửa 567, TBĐ 25) | 210 |
| 4 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang vào đến cầu Hiền Nhân | |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | (thôn Hiệp Thành 2) | |
| 4.1 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang đi đến ngã ba hết đất nhà ông Đoan, đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 455, TBĐ 15 đến thửa 278, 130 và 77, TBĐ 15) | 330 |
| 4.2 | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân (từ thửa 51, TBĐ 15 đến thửa 05, TBĐ 15 và thửa 235, TBĐ 10; từ thửa 14, TBĐ 11 đến hết thửa 01, TBĐ 11 và từ hửa 99, TBĐ 10 đến hết thửa 84, TBĐ 10) | 230 |
| 4.3 | Các đoạn nhánh rẽ tiếp giáp với đoạn ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân | 160 |
| 5 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã từ xóm Tàu (hết đất nhà ông Nhì), thôn Hiệp Thành 1 | |
| 5.1 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 481, TBĐ 18 đến hết thửa 269, TBĐ 18 và từ thửa 175, TBĐ 17 đến hết thửa 175, TBĐ 17) | 290 |
| 5.2 | Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 0 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì | 210 |
| 5.3 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Thủy đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 169, TBĐ 13 đến hết thửa 181, TBĐ 13; từ thửa 57, TBĐ 12 đến thửa 55, TBĐ 12 và từ thửa 18, TBĐ 17 đến thửa 146, TBĐ 17) | 180 |
| 6 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng (Tâm) đến ngã ba hết đất nhà ông Vạn, ông Hùng (thôn Hiệp Thành 2) | |
| 6.1 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng (Tâm) đến hết đất nhà ông Hùng (Hổ), thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 151, TBĐ 19 đến hết thửa 03, TBĐ 19 và từ thửa 379, TBĐ 19 đến hết thửa 274, TBĐ 19) | 310 |
| 6.2 | Từ đất nhà ông Hổ vào đến hết đất nhà bà Tín và từ đất ông Phong vào hết đất ông Y (từ thửa 261, TBĐ 14 đến hết thửa 164, TBĐ 14 và từ thửa 306, TBĐ 14 đến hết thửa 273, TBĐ 14) | 160 |
| 6.3 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông ông Minh đến ngã ba đất nhà ông Drong Kim Sơn vào Trường THCS thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 53, TBĐ 20 đến hết thửa 121 và 141, TBĐ 20 và từ thửa 409, TBĐ 19 đến hết thửa 443, TBĐ 19) | 240 |
| 6.4 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất Chùa Quan Âm đến ngã ba hết đất nhà ông Phước, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 358, TBĐ 15 đến thửa 333, TBĐ 15 và từ thửa 232, TBĐ 15 đến hết thửa 421, TBĐ 15) | 330 |
| 6.5 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Khiêm đến ngã ba hết đất nhà ông Lý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 260, TBĐ 15 đến thửa 103, TBĐ 15) | 250 |
| 6.6 | Từ ngã ba đất nhà ông Thạch đến ngã ba đất bà Châu, đến ngã tư đất nhà ông Thiện (Nhà thờ), ra ngã năm thôn 4 (từ thửa 129, TBĐ 20 đến thửa 340 và 197, TBĐ 20; từ thửa 483, TBĐ 19 đến | 190 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | thửa 502 và 733, TBĐ 19 và từ thửa 02, TBĐ 25 đến thửa 395, TBĐ 25) | |
| 6.7 | Từ ngã ba đất nhà ông Lộc đến ngã ba đất nhà ông Tài, ông Huệ, ông Luyện, đến ngã ba hết đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 293, TBĐ 15 đến 187, TBĐ 15; từ thửa 144, TBĐ 15 đến thửa 122 và hết thửa 91, TBĐ 15) | 200 |
| 6.8 | Từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách, thôn 5 (từ thửa 495, TBĐ 19 đến thửa 543 và 717, TBĐ 19 và từ thửa 01, TBĐ 25 đến hết thửa 62, TBĐ 25) | 210 |
| 6.9 | Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư thôn 5 tiếp giáp với đoạn từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách và đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã năm thôn 4 (từ thửa 285 đến thửa 140, 215, 242, 264 và 292, TBĐ 60C-12CBTN) | 190 |
| 6.10 | Từ ngã năm đất nhà bà Thủy Nhiên đến hết đất nhà ông Ya Nhéo, thôn 5 (giáp suối) (từ thửa 569, TBĐ 19 đến thửa 828, TBĐ 19 và thửa 501, 475, TBĐ 18) | 190 |
| 6.11 | Từ ngã năm thôn 5 đất bà Liên vào đến hết đất ông Điệu, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 552, TBĐ 19 đến thửa 517, TBĐ 19) | 160 |
| 6.12 | Từ ngã ba đất nhà ông Hô đến hết đất nhà Eh Nai, đi ngang Sân bóng thôn 5 ra ngã ba đường xóm Mạ (từ thửa 727, TBĐ 19 và thửa 04, TBĐ 25 đến thửa 233, 311 và 351, TBĐ 25 | 180 |
| 6.13 | Từ ngã tư Nhà thờ đi ngang Trường THCS đến hết đất nhà ông Hoa, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 446, TBĐ 19 đến hết thửa 384, TBĐ 19) | 260 |
| 6.14 | Từ đất nhà bà Hạt ra xóm Sình, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 399, TBĐ 19 đến thửa 359, TBĐ 19 và từ thửa 112, TBĐ 20 đến hết thửa 99, TBĐ 20) | 200 |
| 6.15 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất chợ Lifshap đến hết đất nhà ông Tuyến (từ thửa 114, TBĐ 19 đến hết thửa 31, TBĐ 19 và hết thửa 377, TBĐ 14) | 330 |
| 6.16 | Từ ngã ba đất nhà bà Sen đến đất nhà ông Tính, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 91, TBĐ 20 đến hết thửa 86, TBĐ 20) | 190 |
| 6.17 | Từ ngã ba đất nhà bà Lý đến hết đất ông Trương Thảnh, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 153, TBĐ 20 đến hết thửa 136 và 119, TBĐ 20) | 190 |
| 6.18 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Đăng (chợ Lifshap) đến đất ông Y (từ thửa 755, TBĐ 19 và thửa 364, TBĐ 14 đến thửa 310, TBĐ 14) | 320 |
| 6.19 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Khúm vào đập Cầu Xanh, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 122, TBĐ 18 đến hết thửa 73 và 78, TBĐ 18; từ thửa 157, TBĐ 19 đến thửa 152 và 43, TBĐ 19 và từ thửa 178, TBĐ 13 đến thửa 50, TBĐ 13) | 210 |
| 6.20 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Luận vào hết đất ông Hùng, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 212, TBĐ 19 đến thửa 30, TBĐ 19 và | 260 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | từ thửa 373, TBĐ 14 đến hết thửa 349, TBĐ 14) | |
| 6.21 | Từ ngã ba đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 vào đến suối Cầu Xanh (từ thửa 41, TBĐ 15 đến thửa 376, TBĐ 15 và từ thửa 249, TBĐ 10 đến thửa 146, TBĐ 10) | 180 |
| 6.22 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Bằng vào đến hết đất ông Soái, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 59, TBĐ 18 đến hết thửa 08, TBĐ 18 và từ thửa 196, TBĐ 13 đến thửa 147, TBĐ 13) | 210 |
| 6.23 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà ông Tín vào ngã năm thôn 5, giáp đất bà Thủy Nhiên (từ thửa 313, TBĐ 19 đến thửa 569, TBĐ 19) | 190 |
| 6.24 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng và bà Lễ, từ đất nhà ông Huyện đến hết đất ông Chính, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 107, TBĐ 13 đến hết thửa 40 và 25, TBĐ 13 và từ thửa 31, TBĐ 12 đến hết thửa 43, TBĐ 13) | 220 |
| 6.25 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Vịnh đến ngã ba hết đất nhà ông Thành, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 150, TBĐ 13 đến hết thửa 142, TBĐ 13) | 200 |
| 6.26 | Từ ngã tư đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Thận, thôn Hiệp Thành l (từ thửa 118, TBĐ 13 đến hết thửa 49, TBĐ 13) | 180 |
| 6.27 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Tú đi ngang nhà ông Luận vào đến cầu Năm Vui, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 02, TBĐ 21 đến hết thửa 30, TBĐ 21) | 180 |
| 6.28 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào Tịnh xá Ngọc Liên, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 342, TBĐ 15 đến hết thửa 289, TBĐ 15) | 250 |
| 6.29 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu, thôn Hiệp Thành 1(từ thửa 214, TBĐ 19 đến hết thửa 166, TBĐ 19) | 200 |
| 6.30 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào ngã ba hết đất nhà ông ông Bé, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 1233, TBĐ 60A-8CBTN đến hết thửa 787, TBĐ 60A-8CBTN) | 200 |
| 6.31 | Từ ngã ba đất nhà ông Chương đến hết đất nhà ông Hồng, ông Châu (thôn Hiệp Thành 2) (từ thửa 323, TBĐ 14 đến hết thửa 321 và 365, TBĐ 14) | 190 |
| 6.32 | Từ ngã ba Khu quy hoạch đến đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 420, TBĐ 15 đến hết thửa 91, TBĐ 15) | 230 |
| 6.33 | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vy đến ngã ba hết đất nhà ông Quang (từ thửa 412, TBĐ 15 đến hết thửa 181, TBĐ 15) | 200 |
| 6.34 | Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đông đến giáp đất nhà ông Văn, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 408, TBĐ 15 đến thửa 381, TBĐ 15) | 300 |
| 6.35 | Từ ngã ba đất nhà ông Liên đến ngã ba hết đất nhà ông Bảy, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 179, TBĐ 18 đến hết thửa 330, TBĐ 18) | 170 |
| 6.36 | Từ ngã tư đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội, thôn 4 (từ thửa 537, TBĐ 19 đến hết thửa 694, TBĐ 19) | 170 |
| 6.37 | Từ ngã ba đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Tân, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 304, TBĐ 14 đến hết thửa 195 và 169, TBĐ 14) | 170 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 6.38 | Từ ngã ba giáp nhà ông Gà đến ngã ba hết đất nhà ông Gà, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 132, TBĐ 15 đến hết thửa 35, TBĐ 15) | 170 |
| 6.39 | Từ Xưởng gỗ vào hết đất Thuận Ty, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 155, TBĐ 15 đến hết thửa 252, TBĐ 15) | 190 |
| 6.40 | Từ ngã tư đất ông Dor Tung Mênh vào ngã ba hết đất ông Ya PhiAng và hết đất ông Ya Hót, thôn 5 (từ thửa 134, TBĐ 24 đến hết thửa 329 và 266, TBĐ 24) | 170 |
| 6.41 | Từ ngã ba đất nhà bà Châu vào đến cầu Hiền Đức, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 198, TBĐ 20 đến hết thửa 323, TBĐ 20 và từ thửa 07, TBĐ 26 đến hết thửa 37, TBĐ 26) | 170 |
| 6.42 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất nhà ông Vinh, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 159, TBĐ 19 đến hết thửa 48, TBĐ 19) | 300 |
| 6.43 | Từ ngã ba giáp đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Niền, thôn Hiệp Thành 1 (từ thửa 141, TBĐ 13 đến hết thửa 16, TBĐ 13) | 190 |
| 6.44 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Huệ đến hết đất nhà ông Đức, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 382, TBĐ 15 đến hết thửa 466, TBĐ 15) | 210 |
| 6.45 | Từ giáp đất nhà bà Đào đến hết đất nhà bà Yến, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 30, TBĐ 20 đến hết thửa 83, TBĐ 20) | 200 |
| 6.46 | Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp UBND xã đến hết đất ông Hiệp, đi ngang đất ông Rớt Ra Đền, đất ông Lâm Thanh Huệ và đất ông Hậu, thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 257, TBĐ 19 đến hết thửa 381 và 265, TBĐ 19 và từ thửa 249, TBĐ 19 đến hết thửa 277 và 271, TBĐ 19) | 320 |
| ***VI.14.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên) | 150 |
| ***VI.14.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 140 |
| **VI.15** | **Xã Gung Ré** | |
| ***VI.15.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ thửa 89, TBĐ 04 đến hết thửa 129, TBĐ 04 | 310 |
| 2 | Từ thửa 87, TBĐ 04 đến hết thửa 120, TBĐ 10 | 330 |
| 3 | Dọc Quốc lộ 28 | |
| 3.1 | Từ thửa 04, TBĐ 08 đến hết thửa 168, TBĐ 16 | 1.220 |
| 3.2 | Từ thửa 209, TBĐ 16 đến hết thửa 232, TBĐ 16 | 830 |
| 3.3 | Từ thửa 275, TBĐ 22 đến hết thửa 03, TBĐ 22 | 800 |
| 3.4 | Từ thửa 420, TBĐ 22 đến hết thửa 157, TBĐ 29 | 870 |
| 3.5 | Từ thửa 462, TBĐ 29 đến hết thửa 240, TBĐ 36 | 710 |
| 3.6 | Từ thửa 247 và 228, TBĐ 36 đến hết thửa 143, TBĐ 41 | 610 |
| 3.7 | Từ thửa 160, TBĐ 41 đến hết thửa 03, TBĐ 47 | 690 |
| 3.8 | Từ thửa 06, TBĐ 47 đến hết thửa 19, TBĐ 81 | 270 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.9 | Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Sơn Điền (Gia Bắc) | 130 |
| 4 | Đường vào thôn KLong Trao 2 | |
| 4.1 | Từ ngã ba Quốc lộ 28 giáp Xưởng cưa đến hết đất nhà ông K' Nở (thửa 33, TBĐ 08) | 300 |
| 4.2 | Từ ngã ba Quốc lộ 28 Cổng thôn văn hóa KLongTrao 2 đến đất nhà ông Dương (thửa 09, TBĐ 16) | 310 |
| 5 | Đường vào thôn Đăng Rách | |
| 5.1 | Từ ngã ba Quốc lộ 28 đất nhà ông Cát, đến Cổng thôn văn hóa Đăng Rách (đến hết thửa 364, TBĐ 16) | 270 |
| 5.2 | Từ ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Thành đến hết đường nhựa khu B thôn Đăng Rách (từ thửa 37 đến hết thửa 141, TBĐ 22) | 300 |
| 5.3 | Từ đất nhà ông Tiến đến hết đường nhựa Khu 24 (từ thửa 187, TBĐ 16 đến thửa 171, TBĐ 16) | 270 |
| 5.4 | Đường vào khu suối đá cầu I đến hết đất nhà ông Nghĩa, ông Sắp (từ thửa 242, TBĐ 16 đến hết thửa 132 và 133, TBĐ số 17, đến hết thửa 74, TBĐ 36) | 250 |
| 5.5 | Từ cầu Đạ Dàm giáp thị trấn Di Linh đến giáp đất Chè 2/9 | 230 |
| 6 | Đường vào thôn Lăng Kú | |
| 6.1 | Từ ngã ba Quốc lộ 28 đất nhà ông Hùng đến ngã ba hết đất nhà ông Nam (từ thửa số 248, TBĐ 22 đến hết thửa 274, TBĐ 22) | 310 |
| 6.2 | Từ Trạm xá xã Gung Ré đến giáp đất nhà ông Nam, thôn Lăng Kú (từ thửa 53, TBĐ 29 đến đến hết thửa 343, TBĐ 29) | 300 |
| 6.3 | Từ ngã ba nhà ông K'Địp, thôn Lăng Kú đến hết đất nhà Ka Hóc (từ thửa 31 đến hết thửa 354, TBĐ 29) | 240 |
| 6.4 | Từ ngã ba Quốc lộ 28 Cây xăng Linh Nhung đến Trạm y tế xã (thửa 64, TBĐ 29) | 240 |
| 6.5 | Từ thửa 290, TBĐ 22 đến hết thửa 356, TBĐ 29 | 210 |
| 7 | Đường vào thôn Hàng Hải | |
| 7.1 | Từ thửa 243, TBĐ 28 đến hết thửa 126, TBĐ 28 | 310 |
| 7.2 | Từ thửa 230, TBĐ 35 đến hết thửa 167, TBĐ 35 | 300 |
| 7.3 | Từ thửa 72, TBĐ 35 đến hết thửa 01, TBĐ 35 | 240 |
| 7.4 | Từ thửa 61, TBĐ 35 đến hết thửa 215, TBĐ 28 | 240 |
| 7.5 | Từ thửa 128, TBĐ 34 đến hết thửa 03, TBĐ 34 | 210 |
| 7.6 | Từ thửa 202, TBĐ 41 đến hết thửa 120, TBĐ 40 | 310 |
| 7.7 | Từ thửa 100, TBĐ 41 đến hết thửa 41, TBĐ 40 | 240 |
| 7.8 | Từ thửa 04, TBĐ 41 đến hết thửa 168, TBĐ 35 | 210 |
| 7.9 | Từ thửa 172, TBĐ 35 đến hết thửa 152, TBĐ 35 | 220 |
| 7.10 | Từ thửa 245, TBĐ 28 đến hết thửa 09, TBĐ 35 | 230 |
| 8 | Đường vào thôn Hàng Làng | |
| 8.1 | Từ thửa 379, TBĐ 29 đến hết thửa 79, TBĐ 36 | 310 |
| 8.2 | Từ thửa 380, TBĐ 29 đến hết thửa 221, TBĐ 36 | 310 |
| ***VI.15.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với | 130 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên) | |
| ***VI.15.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 100 |
| **VI.16** | **Xã Bảo Thuận** | |
| ***VI.16.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đất dọc trục giao thông chính | |
| 1.1 | Từ cầu bê tông đến mương thủy lợi cũ (từ thửa 41, TBĐ 14 đến hết thửa 375, TBĐ 15) | 480 |
| 1.2 | Từ mương thủy lợi đến hết ranh giới thôn Ka La Tô Krềng (từ thửa 366, TBĐ 15 đến hết Sân bóng - thửa 156, TBĐ 16) | 260 |
| 1.3 | Từ đầu thôn K' Rọt Dòng đến giáp ranh xã Đinh Lạc (từ thửa 134, TBĐ 16 đến hết thửa 21, TBĐ 02) | 250 |
| 1.4 | Từ ngã ba Bưu điện xã đến cầu sắt Đạ R'iam (từ thửa 235, TBĐ 15 đến hết thửa 408, TBĐ 15) | 300 |
| 1.5 | Từ cầu sắt Đạ R'iam đến giáp ranh Nghĩa địa Nam Thuận (từ thửa 419, TBĐ 15 đến hết thửa 11, TBĐ 33) | 240 |
| 1.6 | Từ ngã ba thôn TaLy đi đến Nghĩa địa Nam Thuận (từ thửa 22, TBĐ 24 đến hết thửa 466, TBĐ 24) | 200 |
| 1.7 | Từ Nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La (từ thửa 01, TBĐ 33 đến hết thửa 66, TBĐ 41) | 190 |
| 1.8 | Đường phía Đông hồ Ka La (từ thửa 69, TBĐ 42 đến hết thửa 157, TBĐ 59) | 200 |
| 1.9 | Đường phía Tây hồ Ka La (từ thửa 91, TBĐ 41 đến hết thửa 228, TBĐ 57) | 160 |
| 2 | Đường vào thôn | |
| 1 | Đường thôn Kala Tơng Gu: Từ thửa 416, TBĐ 15 đến hết thửa 161, TBĐ 16, thôn Krọt Sớk | 190 |
| 2 | Đường thôn Bảo Tuân: Từ ngã ba (thửa 110, TBĐ14) đến hết thửa 29, TBĐ 23 | 200 |
| 3 | Đường thôn Bảo Tuân: Từ thửa 80, TBĐ 14 đến hết thửa 109, TBĐ 14 | 150 |
| 4 | Đường vào Khu Rơ Màng: Từ ngã ba (thửa 163, TBĐ 24) đến hết thửa 166, TBĐ 23 | 200 |
| 5 | Đường thôn Kala Tô K' Rềng: Từ ngã ba đường liên xã (thửa 192, TBĐ 16) đến hết thửa 181, TBĐ 08) | 150 |
| 6 | Đường thôn KaLa Tơng Gu: Từ ngã ba đường liên xã đến Cổng văn hóa thôn KaLa Tơng Gu (từ thửa 262, TBĐ 16 đến hết thửa 262, TBĐ 16) | 200 |
| 7 | Đường thôn KaLa Tơng Gu: Từ ngã ba (thửa 335, TBĐ 16) đến hết đường (thửa 135, TBĐ 16) | 150 |
| 8 | Đường thôn Hàng Piơr: Từ thửa 144, TBĐ 33 đến hết thửa 143, TBĐ 33 | 190 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 9 | Đường vào thôn Bơ Sụt: Từ ngã ba (thửa 163, TBĐ 24 đến hết thửa 217, TBĐ 24 | 180 |
| 10 | Đường vào thôn Kơ Nệt: Từ ngã ba (thửa 393, TBĐ 33) đến hết thửa 142, TBĐ 32 | 160 |
| 11 | Đường vào thôn K'Rọt Sớk: Từ ngã ba (thửa 152, TBĐ 08) đến hết thửa 292, TBĐ 16 | 160 |
| ***VI.16.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên) | 150 |
| ***VI.16.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 130 |
| **VI.17** | **Xã Sơn Điền** | |
| ***VI.17.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ ngã ba giáp Quốc lộ 28 (km 70) vào đầu thôn Lang Bang | 200 |
| 2 | Từ đầu thôn Lang Bang đến cuối thôn Hà Giang (từ thửa 14 đến thửa 267, TBĐ 44 và từ thửa 282, TBĐ 44 đến thửa 216, TBĐ 55) | 220 |
| 3 | Dọc Quốc lộ 28, từ giáp ranh xã Gung Ré đến giáp ranh xã Gia Bắc | 140 |
| 4 | Đường nhánh rẻ thôn Lang Bang (từ thửa 149, TBĐ 44 đến hết thửa 231, TBĐ 44) | 210 |
| 5 | Đường nhánh rẽ thôn Ka Liêng (từ thửa 131, TBĐ 85 đến hết thửa 158, TBĐ 85) | 180 |
| 6 | Đường thôn K' Liêng | |
| 6.1 | Từ cuối thôn Hà Giang đến đầu thôn K' Liêng | 190 |
| 6.2 | Tiếp từ đầu thôn K'Liêng đến đầu UBND xã (từ thửa 140 đến hết thửa 152, TBĐ 84) | 200 |
| 6.3 | Đường thôn K' Liêng (từ thửa 123 đến thửa 11, TBĐ 84) | 180 |
| 6.4 | Đường vào Trường THCS Sơn Điền (từ thửa 35 đến hết thửa 107, TBĐ 84) | 190 |
| 7 | Thôn Đăng Gia và thôn Bó Cao (trung tâm xã) | |
| 7.1 | Đường thôn Bó Cao (trung tâm xã) (từ thửa 456 đến hết thửa 320, TBĐ 83 và từ thửa 501 đến hết thửa 512, TBĐ 83) | 210 |
| 7.2 | Đường thôn Đăng Gia: Đoạn 1 (từ thửa 544 đến hết thửa 594, TBĐ 83), đoạn 2 (từ thửa 53 đến hết thửa 203, TBĐ 93) | 210 |
| 7.3 | Đường thôn KonSỏh (từ thửa 31 đến hết thửa 90, TBĐ 92; từ thửa 54 đến hết thửa 210, TBĐ 92 và từ thửa 49 đến hết thửa 154, TBĐ 102) | 170 |
| 7.4 | Đường thôn B 'Nơm (từ thửa 361 đến hết thửa số 02, TBĐ 83) | 170 |
| ***VI.17.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên) | 130 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| ***VI.17.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 90 |
| **VI.18** | **Xã Gia Bắc** | |
| ***VI.18.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Dọc Quốc lộ 28 | |
| 1.1 | Từ Km70 đến hết thửa 197 và 198, TBĐ 56 | 200 |
| 1.2 | Từ thửa 08 và 10, TBĐ 66 đến thửa 171, TBĐ 78 | 250 |
| 1.3 | Từ thửa 56, TBĐ 91 đến thửa 14, TBĐ 116 | 170 |
| 2 | Đường thôn Nao Sẻ | |
| 2.1 | Nhánh 1: Từ thửa 132, TBĐ 56 đến hết thửa 18, TBĐ 56 | 130 |
| 2.2 | Nhánh 2: Từ thửa 197, TBĐ 56 đến thửa 152, TBĐ 56 | 140 |
| 3 | Đường thôn Bộ Bê (khu vực trung tâm xã) | |
| 3.1 | Nhánh 1 (đường nhựa): Từ thửa 52, TBĐ 66 đến hết thửa 140, TBĐ 66 | 190 |
| 3.2 | Nhánh 2: Từ thửa 152, TBĐ 66 đến hết thửa 110, TBĐ 65 | 190 |
| 3.3 | Nhánh 3: Từ thửa 128, TBĐ 66 đến hết thửa 309, TBĐ 65 | 150 |
| 4 | Đường thôn Ka Sá (khu vực trung tâm xã) | |
| 4.1 | Nhánh 1: Từ thửa 128, TBĐ 66 đến hết thửa 308, TBĐ 66 | 180 |
| 4.2 | Nhánh 2: Từ thửa 47273, TBĐ 66 đến hết thửa 288, TBĐ 66 | 170 |
| 4.3 | Nhánh 3: Từ thửa 309, TBĐ 66 đến hết thửa 288, TBĐ 66 | 160 |
| 5 | Đường thôn Hà Giang: Từ thửa 191, TBĐ 65 đến hết thửa 220, TBĐ 65 | 130 |
| 6 | Đường thôn Đạ Hiong | |
| 6.1 | Từ thửa 66, TBĐ 78 đến hết thửa 35, TBĐ 78 | 150 |
| 6.2 | Từ thửa 71, TBĐ 78 đến hết thửa 132, TBĐ 78 | 150 |
| ***VI.18.2*** | ***Khu vực II:*** Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên) | 130 |
| ***VI.18.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 90 |
| **VII** | **Huyện Bảo Lâm** | |
| **VII.1** | **Xã Lộc Ngãi** | |
| ***VII.1.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ giáp ranh thị trấn Lộc Thắng, xã Lộc Ngãi (thửa 19, TBĐ 103) đến trụ sở UBND xã Lộc Ngãi | 2.640 |
| 2 | Từ trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (hết thửa 470, TBĐ 104) đến ngã ba xóm Thủ | 2.016 |
| 3 | Từ ngã ba xóm Thủ (thửa 358, TBĐ 104) đến ngã ba thôn 2 (ranh thửa 141 - 91, TBĐ 104) | 1.440 |
| 4 | Từ ngã ba thôn 2 (ranh thửa 141 - 91, TBĐ 104) đến nhà ông Ngô Văn Tâm (ranh thửa 99 - 100, TBĐ 105) | 360 |
| 5 | Từ ngã ba thôn 2 (ranh thửa 195 - 144, TBĐ 104) đến ngã ba đi | 480 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Lộc Đức (ranh thửa 224 - 214, TBĐ 101) | |
| 6 | Từ ngã ba đi Lộc Đức (thửa 215, TBĐ 101) đến hết ranh giới xã Lộc Ngãi, xã Lộc Đức (ranh thửa 37 - 46, TBĐ 110) | 328 |
| 7 | Từ ranh giới xã Lộc Ngãi, xã Lộc Đức (ranh thửa 37- 46, TBĐ 110) đến cầu Đức Thanh (hết thửa 80, TBĐ 128) | 260 |
| 8 | Từ giáp ranh xã Lộc Ngãi, thị trấn Lộc Thắng (thửa 182, TBĐ 119) đến ngã ba Bà Kẽ (hết thửa 58, TBĐ 69) | 1.244 |
| 9 | Từ ngã ba Hải Ngự (ranh thửa 142- 154, TBĐ 101) đến hết dốc đá (ranh thửa 60 - 68, TBĐ 96) | 400 |
| 10 | Từ dốc đá (ranh thửa 60 - 68, TBĐ 96) đến Trường Mầm non thôn 9 (ranh thửa 174 - 184, TBĐ 75) | 440 |
| 11 | Từ Trường Mầm non thôn 9 (ranh thửa 174 -184, TBĐ 75) đến ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (hết thửa 253, TBĐ 31) | 360 |
| 12 | Từ ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (thửa 253, TBĐ 63) đến hết thửa 33, TBĐ 65 | 320 |
| 13 | Từ ngã ba Bà Kẽ (thửa 229, TBĐ 119) đến ngã ba thôn 10 (hết thửa 216, TBĐ 119) | 1.280 |
| 14 | Đường từ ngã ba thôn 10 | |
| 14.1 | Từ ngã ba thôn 10 (thửa 232, TBĐ 119) đến hết thửa 379, TBĐ 120 | 960 |
| 14.2 | Từ ngã ba thôn 10 (thửa 214 - 215, TBĐ 119) đến hết thửa 319, TBĐ 112 | 800 |
| 15 | Từ thôn 10 (thửa 379, TBĐ 120) đi Cầu treo thôn 5 (hết thửa 181, TBĐ 114) | 520 |
| 16 | Từ Cầu treo thôn 5 (thửa 241, TBĐ 15) đến ranh thửa 72 - 73, TBĐ 116 | 224 |
| 17 | Từ nhà bà Phạm Thị Quận (thửa 514, TBĐ 104) đến nhà ông Trần Tơ (hết thửa 608, TBĐ 104) | 680 |
| 18 | Đường vào xóm thủ (từ thửa 538, TBĐ 104 đến hết thửa 699) | 680 |
| 19 | Từ nhà ông Lê Nhật Huynh (thửa 592, TBĐ 104) đến nhà ông Lê Quán (hết thửa 671, TBĐ 104) | 680 |
| 20 | Đường vào xóm 4, thôn 11 (từ thửa 111, TBĐ 106 đến hết thửa 01, TBĐ 107) | 520 |
| 21 | Từ nhà ông Lê Lượng (thửa 230, TBĐ 105) đến nhà ông Phạm Út (hết thửa 116, TBĐ 105) | 520 |
| 22 | Đường vào xóm 1a, thôn 1 (từ thửa 54, TBĐ 103 đến hết thửa 90, TBĐ 103) | 680 |
| 23 | Đường vào xóm 1b, thôn 01 (từ thửa 485, TBĐ 104 đến hết thửa 601, TBĐ 104) | 680 |
| 24 | Từ nhà bà Nguyễn Thị Trúc (thửa 350, TBĐ 104) đến nhà ông Dương Tấn Thanh (hết thửa 775, TBĐ 104) | 520 |
| 25 | Từ Nghĩa địa Lộc Sơn (thửa 239, TBĐ 97) đến hết thửa 192, TBĐ 97 | 680 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 26 | Đường thôn 8 đi thôn 5 (từ thửa 214, TBĐ 101 đến hết thửa 154, TBĐ 115 | 304 |
| 27 | Từ giáp ranh thị trấn Lộc Thắng đến Hội trường thôn 7 (hết thửa 12, TBĐ 73) | 336 |
| 28 | Từ Hội trường thôn 7 (hết thửa 12, TBĐ 73) đến ngã ba Lâm Phát (hết thửa 272, TBĐ 89) | 304 |
| 29 | Từ giáp ranh thị trấn Lộc Thắng (thửa 25, TBĐ 111) đến hết thửa 22 - 40, TBĐ 111 (đoạn Trung tâm Y tế vào Hội trường thôn 03) | 560 |
| 30 | Từ thửa 428, TBĐ 120 đến hết thửa 468, TBĐ 120 (đoạn giáp ranh giữa phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc và thôn 4, xã Lộc Ngãi) | 560 |
| 31 | Đoạn đường giáp ranh thửa 628 - 467, TBĐ 120 đến hết thửa 443, TBĐ 120 (đoạn giáp ranh giữa phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc và thôn 4, xã Lộc Ngãi) | 400 |
| ***VII.1.2*** | ***Khu vực II:*** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên) | 200 |
| ***VII.1.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 180 |
| **VII.2** | **Xã Lộc An** | |
| ***VII.2.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Dọc Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ cầu Đại Nga (thửa 108, TBĐ 36) đến Cây xăng Thắng Lợi (hết thửa 117, TBĐ 36) | 1.080 |
| 1.2 | Từ Cây xăng Thắng Lợi (thửa 180, TBĐ 37) đến ngã ba Tứ Quý (hết thửa 21, TBĐ 37) | 1.762 |
| 1.3 | Từ ngã ba Tứ quý (thửa 486, TBĐ 33) đến cột Km 132 (hết thửa 654, TBĐ 32) | 2.480 |
| 1.4 | Từ cột Km 132 (thửa 597, TBĐ 32) đến UBND xã Lộc An (ranh thửa 245 - 247, TBĐ 32) | 3.040 |
| 1.5 | Từ UBND xã Lộc An (ranh thửa 245 - 247, TBĐ 32) đến DNTN Huỳnh Mao (ranh thửa 1010 - 924, TBĐ 32) | 3.360 |
| 1.6 | Từ DNTN Huỳnh Mao (ranh thửa 1010 - 924, TBĐ 32) đến Chùa An Lạc (ranh thửa 443 - 483, TBĐ 24) | 2.480 |
| 1.7 | Từ Chùa An Lạc (ranh thửa 443 - 483, TBĐ 24) đến Nhà máy Chè Trung Nguyên (hết thửa 94, TBĐ 30) | 2.080 |
| 1.8 | Từ Nhà máy Chè Trung Nguyên (thửa 192, TBĐ 30) đến Cây xăng An Bình (hết thửa 558, TBĐ 30) | 1.467 |
| 1.9 | Từ Cây xăng An Bình (thửa 560, TBĐ 30) đến giáp ranh giữa huyện Di Linh và huyện Bảo Lâm | 840 |
| 2 | Các đường khác | |
| 2.1 | Từ ngã ba đi Lộc Đức (ranh thửa 52 - 54, TBĐ 32) đến hết thửa 797, TBĐ 23 | 1.890 |
| 2.2 | Từ thửa 520, TBĐ 23 đến hết thửa 493, TBĐ 23 | 600 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.3 | Từ ranh thửa 495 - 513, TBĐ 23 đến cống bà Sáu Hường (hết thửa 377, TBĐ 23) | 384 |
| 2.4 | Từ cống bà Sáu Hường (thửa 3780, TBĐ 23) đến hết thửa 176, TBĐ 23 | 226 |
| 2.5 | Từ hết thửa 130, TBĐ 23 đến ranh thửa 378 - 379, TBĐ 18 | 384 |
| 2.6 | Từ ranh thửa 378 - 379, TBĐ 18 đến ngã ba Mắm Ruốc (hết thửa 276, TBĐ 04) | 281 |
| 2.7 | Từ ngã ba Mắm Ruốc (hết thửa 276, TBĐ 04) đến hết thửa 02, TBĐ 01 | 328 |
| 2.8 | Từ ngã ba Tứ Quý (ranh thửa 486 - 426, TBĐ 33) đến đường vào thôn 2, B'Cọ (hết thửa 27, TBĐ 37) | 400 |
| 2.9 | Từ ngã ba vào xóm Đồn (ranh thửa 1278 - 1279, TBĐ 32) đến hết thửa 874, TBĐ 32 | 315 |
| 2.10 | Từ ngã ba vào Sân bóng Lộc An (từ ranh thửa 907 - 183, TBĐ 32 đến hết thửa 457, TBĐ 23) | 368 |
| 2.11 | Từ ngã ba vào xóm Thái Bình (từ ranh thửa 945 - 153, TBĐ 32 đến ranh thửa 624 - 1061, TBĐ 23) | 496 |
| 2.12 | Từ Hội trường thôn 1 đến Nghĩa trang xã Lộc An | 440 |
| 2.13 | Từ ngã ba Nhà máy Chè Trung Nguyên vào thôn 10 (từ ranh thửa 105 - 582, TBĐ 30 đến hết thửa 347, TBĐ 25) | 440 |
| 2.14 | Từ ngã ba vào Cổng văn hóa thôn 6 (từ ranh thửa 548 - 254, TBĐ 30) đến ranh thửa 335 - 346, TBĐ 30) | 370 |
| 2.15 | Từ ngã ba vào vườn Lan (từ ranh thửa 335 - 346, TBĐ 30 đến ranh thửa 383 - 384, TBĐ 31) | 279 |
| 2.16 | Từ thửa 62, TBĐ 36 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 220, TBĐ 34 | 360 |
| 2.17 | Từ thửa 303, TBĐ 34 đến hết thửa 26, TBĐ 33 | 257 |
| 2.18 | Từ thửa 26, TBĐ 33 đến thửa 542, TBĐ 23 | 257 |
| 2.19 | Từ thửa 238, TBĐ 33 đến ranh thửa 162 - 163 và ranh thửa 203 - 206, TBĐ 33 | 416 |
| 2.20 | Từ ranh thửa số 202 - 223 đến hết thửa 255, TBĐ 33 | 280 |
| 2.21 | Từ ranh thửa 72 - 103 và ranh thửa 160 - 105 đến hết thửa 189 - 190, TBĐ 37 | 304 |
| 2.22 | Từ thửa 27, TBĐ 37 đến ranh thửa 375 - 407, TBĐ 38 và hết thửa 183 - 193, TBĐ 38 | 304 |
| 2.23 | Từ thửa 549 - 1064 đến thửa 418 - 420, TBĐ 32 (đoạn sau Chợ mới) | 560 |
| 2.24 | Từ thửa 416 đến hết thửa 685 - 714, TBĐ 32 (đoạn sau Chợ mới) | 560 |
| 2.25 | Từ thửa 624 - 1061 đến hết thửa 868, TBĐ 32 | 304 |
| 2.26 | Từ thửa 204 - 1109, TBĐ 32 đến ranh thửa 505 - 166, TBĐ 31 | 304 |
| 2.27 | Từ thửa 464 đến hết thửa 217, TBĐ 24 | 257 |
| 2.28 | Từ thửa 525 đến hết thửa 546, TBĐ 30 | 304 |
| 2.29 | Từ thửa 39 - 209, TBĐ 29 đến hết thửa 166, TBĐ 26 | 257 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.30 | Từ thửa 674, TBĐ 30 đến hết thửa 378, TBĐ 26 (Trường Tây Sơn) | 257 |
| 2.31 | Đường vào Chùa Phước Thọ (từ thửa 846, TBĐ 24 đến hết thửa 88, TBĐ 31) | 320 |
| 2.32 | Đường đi xã Đinh Trang Hòa (từ thửa 06, TBĐ 01 đến hết thửa 04, TBĐ 02) | 259 |
| 2.33 | Từ ranh thửa 428 - 147, TBĐ 31 đến hết thửa 198, TBĐ 30 | 288 |
| 2.34 | Từ thửa 1015, TBĐ 31 đến hết thửa 198, TBĐ 30 | 288 |
| 2.35 | Từ ranh thửa 1004 - 176, TBĐ 31 đến hết thửa 1010, TBĐ 31 | 245 |
| 2.36 | Từ ranh thửa 1012 - 207 đến hết thửa 1014 TBĐ 31 | 245 |
| 2.37 | Từ thửa 1673, TBĐ 32 đến hết thửa 1670, TBĐ 32 | 448 |
| 2.38 | Đường thôn 4 đi thôn 5 (từ thửa 327, TBĐ 25 đến hết thửa 455, TBĐ 25) | 302 |
| 2.39 | Đường cống lô 3 đi cầu 2 (từ thửa 370, TBĐ 25 đến hết thửa 179, TBĐ 16) | 187 |
| 2.40 | Đường xóm 8, thôn 4 (giáp khu B): Ttừ thửa 1066, TBĐ 31 đến hết thửa 93, TBĐ 31 | 408 |
| 2.41 | Đường cầu 1 đi An Bình (từ thửa 26, TBĐ 25 đến hết thửa 149, TBĐ 25) | 187 |
| 2.42 | Đường An Bình đến giáp huyện Di Linh (từ thửa 226, TBĐ 26 đến hết thửa 60, TBĐ 27) | 190 |
| 2.43 | Đường Nhà máy Ốp Lát (từ thửa 487, TBĐ 30 đến hết thửa 277, TBĐ 30) | 202 |
| 2.44 | Đường thôn 7 đi thôn 6 (từ thửa 505, TBĐ 31 đến hết thửa 258, TBĐ 31) | 190 |
| 2.45 | Đường Trung tâm thôn 9 và thôn Tứ Quý (từ thửa 214, TBĐ 43 đến hết thửa 221, TBĐ 43) | 264 |
| 2.46 | Đường thôn 9 đi xã Hòa Ninh, huyện Di Linh (từ thửa 61, TBĐ 41 đến hết thửa 45, TBĐ 41) | 290 |
| ***VII.2.2*** | ***Khu vực II:*** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên) | 180 |
| ***VII.2.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 170 |
| **VII.3** | **Xã Lộc Thành** | |
| ***VII.3.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ giáp ranh thành phố Bảo Lộc (thửa 57, TBĐ 29) đến cầu Nhà thờ thôn 13 (hết thửa 109, TBĐ 46) | 648 |
| 2 | Từ cầu Nhà thờ thôn 13 (thửa 65, TBĐ 51) đến ngã ba đi vào Trại giam Đại Bình (hết thửa 494, TBĐ 12) | 640 |
| 3 | Từ ngã ba đi vào Trại Đại Bình (thửa 382, TBĐ 12) đến Cây xăng Lộc Thành (giáp ranh thửa 552 - 398, TBĐ 80) | 624 |
| 4 | Từ Cây xăng Lộc Thành (giáp ranh thửa 552 - 398, TBĐ 80) đến ngã ba Tà Ngào (hết thửa 274, TBĐ 79) | 920 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5 | Từ ngã ba Tà Ngào (thửa 01, TBĐ 07) đến đầu dốc Tha La (hết thửa 02, TBĐ 01) | 490 |
| 6 | Từ đầu dốc Tha La (thửa 04, TBĐ 01) đến giáp ranh xã Lộc Nam | 224 |
| 7 | Đường thôn 12 (từ thửa 591, TBĐ 51 đến hết thửa 21, TBĐ 67) | 210 |
| 8 | Từ thôn 9 (thửa 382, TBĐ 80) đi thôn 10a (hết thửa 06, TBĐ 08) | 240 |
| 9 | Từ ngã ba Tà Ngào đến hết thửa 203, TBĐ 60 | 232 |
| 10 | Đường vào Trại giam Đại Bình (từ thửa 54 - 60, TBĐ 12 đến hết thửa 04 - 23, TBĐ 12) | 370 |
| 11 | Từ Cổng văn hóa thôn 13 (thửa 217 - 237, TBĐ 51) đến hết thửa 304 - 305 TBĐ 51 | 304 |
| 12 | Đường thôn 5 đi thôn 7 (từ giáp ranh thửa 318 - 319, TBĐ 11 đến ranh thửa 100 - 123, TBĐ 11) | 210 |
| 13 | Đoạn đường đối diện đường vào Trại giam Đại Bình (từ ranh thửa 179 - 180, TBĐ 12 đến ranh thửa 266 - 267, TBĐ 12) | 220 |
| 14 | Từ Cổng văn hóa thôn 11, đối diện Trường THPT Lộc Thành (từ ranh thửa 390 - 796, TBĐ 12 đến hết thửa 191, TBĐ 12) | 210 |
| 15 | Từ Trường THCS Phạm Văn Đồng đi xã Tân Lạc (từ ranh thửa 77 - 133, TBĐ 51 đến hết thửa 145 - 156, TBĐ 51) | 210 |
| 16 | Đường hai bên chợ Lộc Thành (từ thửa 364 đến hết thửa 220, TBĐ 09) | 300 |
| 17 | Đường phía trong chợ Lộc Thành (từ thửa 222 đến hết thửa 247, TBĐ 09) | 220 |
| 18 | Đường phía trong chợ Lộc Thành (từ thửa 162 đến hết thửa 23, TBĐ 09) | 200 |
| 19 | Đường thôn 4 ngã ba Thác (từ thửa 91,TBĐ 92) đến hết thửa 44, 77 TBĐ 89) | 190 |
| 20 | Đường thôn 4 ngã ba Mỏ đá (từ thửa 23, TBĐ 92 đến hết thửa 01, TBĐ 90) | 200 |
| 21 | Đường thôn 4 (từ thửa 12, TBĐ 66 đến ngã ba Thác, giáp thửa 91 TBĐ 92 | 200 |
| 22 | Đường thôn 10B đi thôn 10C (từ thửa 02, TBĐ 54 đến hết thửa 23, 56 TBĐ 58) hoặc từ đầu thôn 10B đi đến Cổng thôn văn hóa thôn 10C | 190 |
| 23 | Đường thôn 10C: Bắt đầu từ thửa 31, 32 TBĐ 58A đến hết thửa 34, 35 TBĐ 58A, giáp xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc | 200 |
| 24 | Đường từ Cổng văn hóa thôn 1 (từ thửa 33A và 306, TBĐ 01 đến cầu giáp xã Lộc Nam (hết thửa 139, TBĐ 01) | 190 |
| 25 | Đường thôn 1 (từ thửa 04, TBĐ 01 đến hết thửa 79, TBĐ 01) | 190 |
| 26 | Đường thôn 6 đi vào Phòng khám đa khoa (từ thửa 109, TBĐ 11 đến hết thửa 25 và 31, TBĐ 11) | 200 |
| 27 | Đường thôn 6 đi vào xóm Bắc (từ thửa 149, TBĐ 12 đến hết thửa 156, TBĐ 10) | 190 |
| 28 | Đường liên thôn 11 - 12 đi vào Nhà máy Đức Lợi (từ thửa 443, | 190 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 65 đến hết thửa 79, TBĐ 65) | |
| 29 | Đường liên thôn 11 - 12 đi đến giáp tuyến đường thôn 12 (từ thửa 172, TBĐ 13 đến hết thửa 19 và 20, TBĐ 67) | 190 |
| 30 | Đoạn đường thôn 12 (từ thửa 60, TBĐ 65 đến hết thửa 79 và 80, TBĐ 65) | 190 |
| 31 | Đường thôn 15 giáp sân bóng (từ thửa 154, TBĐ 47 đến hết thửa 150, TBĐ 47) | 200 |
| 32 | Đường thôn 15 (từ ngã tư thuộc thửa 148 và 101, TBĐ 47 đến hết thửa 125 và 126, TBĐ 47 | 190 |
| 33 | Đường thôn 15 đi qua ngã tư (từ thửa 343 và 345, TBĐ 47 đến hết thửa 569, TBĐ 47 giáp suối) | 190 |
| 34 | Đường thôn 16 (từ thửa 161, TBĐ 29 đến hết thửa 06 và 07, TBĐ 17 đến giáp cầu thuộc đường Chi Lăng, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc | 200 |
| 35 | Đường đi vào Nhà thờ (từ thửa 245 đến hết thửa 29, TBĐ 50) | 200 |
| ***VII.3.2*** | ***Khu vực II:*** ất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên) | 180 |
| ***VII.3.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 170 |
| **VII.4** | **Xã Lộc Nam** | |
| ***VII.4.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ giáp ranh xã Lộc Thành đến hết cống ngầm Lộc Nam | 208 |
| 2 | Từ hết cống ngầm Lộc Nam đến Trường Tiểu học Lộc Nam B (đến ranh thửa 488 - 493, TBĐ 14) | 328 |
| 3 | Từ Trường Tiểu học Lộc Nam B (ranh thửa 488 - 493, TBĐ 14) đến đường vào Trường Mầm non thôn 5 (ranh thửa 247 - 281, TBĐ 29) | 228 |
| 4 | Từ đường vào Trường Mầm non thôn 5 (ranh thửa 247 - 281, TBĐ 29) đến hết địa phận xã Lộc Nam | 203 |
| 5 | Đường vào thôn 4: Từ thửa 151, TBĐ 14 đến hết thửa 91, TBĐ 14 | 176 |
| 6 | Đường thôn 4 đi thôn 3 (từ thửa 88, TBĐ 14 đến hết thửa 124, TBĐ 14) | 158 |
| 7 | Đường vào thôn 3 (từ thửa 278, TBĐ 08 đến hết thửa 155, TBĐ 08) | 176 |
| 8 | Đường thôn 4 (từ thửa 91, TBĐ 14 đến thửa 135, TBĐ 15) | 176 |
| 9 | Đường vào Đập thủy điện BOT (từ thửa 57, TBĐ 15 đến thửa 184, TBĐ 09) | 158 |
| 10 | Đường thôn 2 đi thôn 8 (từ thửa 192, TBĐ 14 đến thửa 364, TBĐ 14) | 144 |
| 11 | Đường vào xóm 3, thôn 3 (từ thửa 360, TBĐ 08 đến thửa 320, TBĐ 08) | 158 |
| 12 | Đường thôn 2 đi thôn 1 (từ thửa 273, TBĐ 08 đến thửa 266, TBĐ 07) | 144 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 13 | Đường từ ngã ba Phân hiệu Trường Tiểu học A vào khu Đại Hội thôn 1 (từ thửa 66, TBĐ 07 đến thửa 215, TBĐ 07) | 158 |
| 14 | Đường liên thôn từ thôn 2 đi thôn 10 (từ thửa 266, TBĐ 07 đến thửa 244, TBĐ 13) | 132 |
| 15 | Đường vào xóm Tàu, thôn 6 (từ thửa 143, TBĐ 07 đến thửa 77, TBĐ 08) | 132 |
| 16 | Đường từ nhà bà Phạm Thị Kim Ngân vào xóm 4, thôn 1 (từ thửa 13, TBĐ 13 đến thửa 53, TBĐ 13) | 145 |
| 17 | Đường thôn 1 đi thôn 10 (từ thửa 244, TBĐ 13 đến thửa 357, TBĐ 12) | 145 |
| 18 | Từ thửa 244, TBĐ 13 đến thửa 85, TBĐ 26 | 120 |
| 19 | Đường thôn 8 đi thôn 4 (từ thửa 374, TBĐ 14 đến thửa 204, TBĐ 14) | 168 |
| 20 | Từ nhà ông Tài đến hết nhà ông Bằng (từ thửa 461, TBĐ 14 đến thửa 14, TBĐ 21) | 145 |
| 21 | Đường liên thôn 8 - 9 (từ thửa 144, TBĐ 21 đến thửa 104, TBĐ 20) | 158 |
| 22 | Đường liên xóm, thôn 9 (từ thửa 660, TBĐ 21 đến thửa 516, TBĐ 21) | 145 |
| 23 | Đường xóm 4, thôn 9 (từ thửa 449, TBĐ 21 đến thửa 497, TBĐ 21) | 145 |
| 24 | Đường liên xóm, thôn 5 (từ thửa 285, TBĐ 29 đến thửa 367, TBĐ 29) | 158 |
| 25 | Đường xóm 4, xóm 6, thôn 8 (từ thửa 263 TBĐ 13 đến thửa 103 TBĐ 20) | 136 |
| 26 | Đường Trại bò Phước Hạnh (từ thửa 522, TBĐ 21 đến hết thửa 47, TBĐ 29) | 136 |
| 27 | Đường vào xóm 10, xóm 11, thôn 5 (từ thửa 647, TBĐ 29 đến hết thửa 79, TBĐ 30) | 136 |
| 28 | Đường thôn 9 đi thôn 8 (từ thửa 185, TBĐ 21 đến hết thửa 203 TBĐ 21) | 136 |
| ***VII.4.2*** | ***Khu vực II:*** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên) | 120 |
| ***VII.4.3*** | **Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 90 |
| **VII.5** | **Xã Lộc Đức** | |
| ***VII.5.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ giáp ranh Lộc Ngãi (thửa 38, TBĐ 23) đến nhà ông Chí Nhạn (hết thửa 131, TBĐ 23) | 311 |
| 2 | Từ nhà ông Chí Nhạn (ranh thửa 134 - 142, TBĐ 23) đến Nhà thờ thôn Đông La (t thửa 103, TBĐ 27) | 440 |
| 3 | Từ ngã ba nhà ông Chí Nhạn (thửa 156, TBĐ 23) đến ngã ba nhà bà Trần Thị Hồng (thửa 99, TBĐ 24) | 286 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4 | Từ Nhà thờ thôn Đông La (thửa 104, TBĐ 27) đến giáp ranh Bưu điện văn hóa xã (hết thửa 460, TBĐ 28) | 600 |
| 5 | Từ Bưu điện văn hóa xã (thửa 03, TBĐ 37) đến cầu ông Nghĩa (hết thửa 642, TBĐ 37) | 464 |
| 6 | Từ cầu ông Nghĩa (thửa 175, TBĐ 37) đến giáp ranh xã Lộc An (hết thửa 318, TBĐ 37) | 400 |
| 7 | Từ nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa 124, TBĐ 24) đến ngã ba (hết thửa 125, TBĐ 33) | 224 |
| 8 | Từ ngã ba (ranh thửa 127 - 150, TBĐ 33) đến giáp ranh cầu Lộc Thanh - Lộc Đức (hết thửa 297, TBĐ 33) | 224 |
| 9 | Từ ngã ba (ranh thửa 127 - 150, TBĐ 33) đến ngã ba ông Lợi (hết thửa 102, TBĐ số 33) | 224 |
| 10 | Từ nhà ông Đoàn Trung Hiếu (thửa 127, TBĐ 39) đến cầu Lộc Thanh (hết thửa 269, TBĐ 33) | 176 |
| 11 | Từ ngã ba nhà Thủy Lợi (thửa 134, TBĐ 24) đến ngã ba xóm mới (hết thửa 419, TBĐ 25) | 212 |
| 12 | Từ ngã ba Lộc Đức - Lộc An từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (thửa 319, TBĐ 37) đến giáp xã Đinh Trang Hòa, huyện Di Linh (hết thửa 246, TBĐ 40) | 212 |
| 13 | Từ nhà Sơn Lam (thửa 209, TBĐ 27) đến hết thửa 142, TBĐ 27 | 200 |
| 14 | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (thửa 319, TBĐ 37) đến hết thửa 257, TBĐ 37 | 168 |
| ***VII.5.2*** | ***Khu vực II:*** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên). | 148 |
| ***VII.5.3*** | **Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 112 |
| **VII.6** | **Xã Lộc Quảng** | |
| ***VII.6.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ Nhà thờ (thửa 304, TBĐ 36) đến giáp ranh phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc (hết thửa 413, TBĐ 44) | 288 |
| 2 | Từ giáp ranh thị trấn Lộc Thắng (thửa 14, TBĐ 45) đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa 35, TBĐ 44) | 312 |
| 3 | Từ ngã ba đi Lộc Tân (thửa 62, TBĐ 44) đến Mỏ đá Tân Việt (ranh thửa 138 - 137, TBĐ 42) | 288 |
| 4 | Từ Mỏ đá Tân Việt (ranh thửa 138 - 137, TBĐ 42) đến giáp ranh xã Đạm B'ri, thành phố Bảo Lộc (hết thửa 79, TBĐ 40) | 256 |
| 5 | Từ ngã ba dốc Láng (ranh thửa 161 - 178, TBĐ 39) đến hết đất nhà ông Phan Văn Nghĩa (hết thửa 111, TBĐ 27) | 168 |
| 6 | Từ đất nhà ông Phan Văn Nghĩa (thửa 111, TBĐ 27) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhị (hết thửa 162, TBĐ 16) | 144 |
| 7 | Từ đất nhà bà Phạm Thị Thu Huyền (thửa 34, TBĐ 17) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Ánh (hết thửa 05, TBĐ 17) | 144 |
| 8 | Từ đất nhà ông Lục Văn Thủy (thửa 36, TBĐ 07) đến hết đất nhà | 108 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | ông Đông (hết thửa 50, TBĐ 03) | |
| 9 | Từ đất nhà ông Lâm Văn Tiến (thửa 03, TBĐ 03) đến hết ranh thửa đất nhà ông Mông Văn Hòa (thửa 86, TBĐ 03) | 108 |
| 10 | Từ đất nhà ông Nông Văn Dền (thửa 09, TBĐ 07) đến hết đất nhà bà Lê Thị Như Tuyền (hết thửa 11, TBĐ 18) | 140 |
| ***VII.6.2*** | ***Khu vực II:*** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên) | 128 |
| ***VII.6.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 104 |
| **VII.7** | **Xã Lộc Phú** | |
| ***VII.7.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ cầu 1, xã Lộc Phú đến cầu 2, xã Lộc Phú | 360 |
| 2 | Từ cầu 2, xã Lộc Phú đến giáp ranh xã Lộc Lâm | 218 |
| 3 | Đường vào xóm thôn 1 (từ thửa 152, TBĐ 04 đến hết thửa 153, TBĐ 04) | 160 |
| 4 | Từ thửa 115, TBĐ 04 đến hết thửa 368, TBĐ 05 | 160 |
| 5 | Từ ngã ba nhà ông Bình vào thôn Nao Quang (từ thửa 56, TBĐ 05 đến hết thửa 200, TBĐ 03) | 168 |
| 6 | Đường vào thôn 2 (từ thửa 75, TBĐ 03 đến hết thửa 41, TBĐ 05) | 160 |
| 7 | Đường vào thôn 3 (từ thửa 150, TBĐ 01 đến hết thửa 68, TBĐ 06) | 168 |
| 8 | Từ thửa 49, TBĐ 06 đến hết thửa 134, TBĐ 06 | 132 |
| 9 | Đường thôn 4 (từ thửa 121, TBĐ 01 đến hết thửa 106, TBĐ 01 | 132 |
| ***VII.7.2*** | ***Khu vực II:*** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên) | 128 |
| ***VII.7.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 92 |
| **VII.8** | **Xã Lộc Lâm** | |
| ***VII.8.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ giáp ranh xã Lộc Phú (thửa 13, TBĐ 17) đến ranh thửa 339 - 340, TBĐ 09 | 132 |
| 2 | Từ giáp ranh thửa 399 - 340, TBĐ 09 đến cầu thôn 2 | 152 |
| 3 | Từ thửa 199, TBĐ 09 đến hết thửa 178, TBĐ 09 | 100 |
| 4 | Từ thửa 158, TBĐ 09 (Nhà văn hóa) đến hết thửa 09, TBĐ 03 | 100 |
| 5 | Từ cầu thôn 2 đến hết thửa 29, TBĐ 10 | 100 |
| 6 | Từ thửa 84, TBĐ 14 đến hết thửa 211, TBĐ 10 | 84 |
| 7 | Đường vào thôn 3 (từ thửa 01, TBĐ 18 đến hết thửa 55, TBĐ 15) | 120 |
| ***VII.8.2*** | ***Khu vực II:*** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên) | 88 |
| ***VII.8.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 72 |
| **VII.9** | **Xã B'Lá** | |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| ***VII.9.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ ranh giới thị trấn Lộc Thắng đến ranh thửa 404 - 405, TBĐ 33 | 304 |
| 2 | Từ ranh thửa 404 - 405 đến UBND xã B'Lá | 336 |
| 3 | Từ UBND xã B' Lá đến giáp ranh xã Lộc Bảo | 160 |
| 4 | Từ Trường cấp 1, 2 (ranh thửa 154 - 153, TBĐ 33) đến hết thửa 332, TBĐ 33 | 160 |
| 5 | Từ Hội trường thôn 4 đi vào thôn 3 đến hết thửa 82, TBĐ 35 | 148 |
| 6 | Từ thửa 139, TBĐ 33 đến hết thửa 49, TBĐ 33 (đối với các thửa đất có mặt tiếp giáp với 02 đoạn đường thì tính giá cho đoạn đường có giá cao hơn) | 160 |
| 7 | Từ hết thửa 310, TBĐ 33 đến hết thửa 300, TBĐ 33 | 116 |
| 8 | Từ hết thửa 174, TBĐ 33 đến hết thửa 339, TBĐ 33 | 152 |
| 9 | Từ thửa 152, TBĐ 29 đến hết thửa 114, TBĐ 29 | 116 |
| 10 | Từ thửa 141, TBĐ 29 đến hết thửa 262, TBĐ 29 | 116 |
| 11 | Từ thửa 175, TBĐ 29 đến hết thửa 15, TBĐ 29 | 116 |
| 12 | Từ thửa 130, TBĐ 28 đến hết thửa 141, TBĐ 28 | 116 |
| 13 | Từ thửa 128, TBĐ 28 đến hết thửa 10, TBĐ 28 | 108 |
| 14 | Từ hết thửa 152, TBĐ 25 đến hết thửa 71, TBĐ 25 | 108 |
| 15 | Từ hết thửa 62, TBĐ 34 đến hết thửa 35, TBĐ 34 | 108 |
| 16 | Từ hết thửa 229, TBĐ 34 đến hết thửa 251, TBĐ 34 | 108 |
| 17 | Từ hết thửa 222, TBĐ 34 đến hết thửa 127, TBĐ 34 | 108 |
| 18 | Từ hết thửa 14, TBĐ 35 đến hết thửa 17, TBĐ 35 | 108 |
| 19 | Từ hết thửa 01, TBĐ 35 đến giáp ranh xã Lộc Quảng | 108 |
| 20 | Từ thửa 484, TBĐ 33 (nhà ông Huấn) đến thửa 527, TBĐ 33 | 108 |
| 21 | Từ Hội trường thôn 4 đến hết thửa 347, TBĐ 33 | 108 |
| 22 | Từ thửa 25, TBĐ 35 đến hết thửa 120, TBĐ 35 | 108 |
| 23 | Từ thửa 281, TBĐ 33 đến hết thửa 301, TBĐ 35 | 108 |
| 24 | Từ thửa 88, TBĐ 33 đi qua Hội trường thôn 1 đến hết thửa 35, TBĐ 34 | 108 |
| 25 | Từ thửa 15, TBĐ 29 đến giáp xã Lộc Phú | 108 |
| 26 | Từ đường ĐT.725 (đối diện nhà ông Tuyến) đến hết thửa 252, TBĐ 29 | 108 |
| 27 | Từ thửa 70, TBĐ 28 đến hết thửa 46, TBĐ 28 | 108 |
| 28 | Từ hết thửa 49, TBĐ 25 đến đất chia cho đồng bào dân tộc thiểu số | 108 |
| ***VII.9.2*** | ***Khu vực II:*** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên) | 96 |
| ***VII.9.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 80 |
| **VII.10** | **Xã Lộc Bảo** | |
| ***VII.10.1*** | ***Khu vực I*** | |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1 | Từ ranh giới xã B'Lá đến ranh thửa 50 - 60, TBĐ 23 | 144 |
| 2 | Từ ranh thửa 50 - 60, TBĐ 23 đến hết đất Xưởng đũa (đến ranh thửa 30 - 31, TBĐ 20) | 272 |
| 3 | Từ ranh thửa 30 - 31, TBĐ 20 đến giáp ranh xã Lộc Bắc | 396 |
| 4 | Từ ngã ba nhà ông K'Đòi (ranh thửa 299 - 180, TBĐ 25) đến Cây xăng Lộc Bảo (hết thửa 189, TBĐ 19) | 368 |
| 5 | Từ Cây xăng Lộc Bảo (từ hết thửa 189, TBĐ 19) đến đỉnh đèo Bốn cây (đến ranh thửa 26 - 77, TBĐ 16) | 224 |
| 6 | Từ đỉnh đèo Bốn cây (từ ranh thửa 26 - 77, TBĐ 16) đến cầu II (ranh thửa 38, TBĐ 07) | 238 |
| 7 | Từ cầu II (từ thửa 38, TBĐ 07) đến ngã ba đường đi Thủy điện ĐasiAt | 144 |
| 8 | Từ ngã ba ĐasiAt đến giáp tỉnh Đắc Nông | 132 |
| 9 | Từ ngã ba thôn 2 đi Thủy điện Đồng Nai 5 (từ thửa 77, TBĐ số 9 đến hết thửa 03 - 04, TBĐ 11) | 120 |
| ***VII.10.2*** | ***Khu vực II:*** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên) | 88 |
| ***VII.10.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 72 |
| **VII.11** | **Xã Lộc Bắc** | |
| ***VII.11.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ giáp ranh xã Lộc Bảo (thửa 149, TBĐ 11) đến nhà ông K'Việt (hết thửa 162, TBĐ 13) | 248 |
| 2 | Từ nhà ông K'Việt (từ thửa 61, TBĐ 13) đến ranh thửa 33 -112, TBĐ 18 | 144 |
| 3 | Từ thửa 122, TBĐ 18 đến hết ranh giới huyện Đạ Tẻh | 128 |
| 4 | Từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc đi thôn 2 (từ ranh thửa 358 - 329, TBĐ số 10) đến cầu thôn 2 (hết thửa 37, TBĐ 06) | 128 |
| 5 | Đường trước Nhà văn hóa cụm xã (từ ranh thửa 65 - 66, TBĐ 10 đến hết thửa 57, TBĐ 10) | 116 |
| 6 | Đường từ ngã 3 thôn 03 (thửa 131, TBĐ 14) đến hết thửa 09, TBĐ 14 | 104 |
| 7 | Đường từ thôn 1 vào hầm đá (từ thửa 226, TBĐ 10 đến hết thửa 07, TBĐ 12) | 104 |
| 8 | Từ thửa 174, TBĐ 10 đến hết thửa 118, TBĐ 13 | 104 |
| 9 | Từ thửa 163, TBĐ 10 đến hết thửa 151, TBĐ 10 | 104 |
| 10 | Từ thửa 114, TBĐ 10 đến hết thửa 76, TBĐ 10 | 104 |
| 11 | Từ cầu thôn 2 đi Hang bom (từ thửa 29, TBĐ 06 đến hết thửa 87, TBĐ 02) | 88 |
| 12 | Đường thôn 2 đi xã Lộc Bảo (từ thửa 95, TBĐ 06 đến hết thửa 12, TBĐ 06) | 104 |
| 13 | Đường thôn 4 buôn B Trú Đạ (từ thửa 40, TBĐ 21 đến hết thửa | 96 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 51, TBĐ 21) | |
| 14 | Đường thôn 4 (từ thửa 98 đến thửa 91, TBĐ 21 và đến hết thửa 11, TBĐ 20) | 88 |
| 15 | Đường thôn 4 (từ thửa 34, TBĐ 17 đến hết thửa 15, TBĐ 17) | 88 |
| 16 | Đường thôn 4 (từ thửa 64, TBĐ 18 đến hết thửa 186, TBĐ 17) | 88 |
| 17 | Từ thửa 79, TBĐ 10, giáp thửa 34, TBĐ 11 đến hết thửa 65, TBĐ 11, giáp thửa 119, TBĐ 10 | 88 |
| 18 | Từ thửa 118, TBĐ 13 đến hết thửa 59, TBĐ 12, đi đồi Thanh Hóa chưa có bản đồ địa chính, đến hết đoạn đường nhà ông Trịnh Cường | 88 |
| 19 | Từ thửa 33, TBĐ 10 đến thửa 16, TBĐ 09 và đến hết thửa 181, TBĐ 14 | 88 |
| ***VII.11.2*** | ***Khu vực II:*** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên) | 80 |
| ***VII.11.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 72 |
| **VII.12** | **Xã Lộc Tân** | |
| ***VII.12.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ ngã năm Đam Bri (thửa 96, TBĐ 11) đến hết trụ sở UBND xã Lộc Tân | 264 |
| 2 | Từ hết trụ sở UBND xã Lộc Tân đến giáp ranh phường Lộc Tiến, thành phố Bảo Lộc (giáp ranh thửa 518 - 322, TBĐ 32) | 320 |
| 3 | Từ ngã năm Đam Bri (thửa 96, TBĐ 11) đến ranh thửa 419 - 416, TBĐ 16) | 240 |
| 4 | Từ ngã năm Đam Bri (thửa 17, TBĐ 11) đến ranh thửa 685 - 360, TBĐ 10 (đối với những thửa đất tiếp giáp với hai mặt đường thì áp giá theo thửa có giá cao hơn) | 196 |
| 5 | Từ ngã ba nhà ông Trào (thửa 685, TBĐ 10) đến ranh thửa 71, TBĐ 10 | 144 |
| 6 | Từ ngã ba nhà ông Trào (thửa 229, TBĐ 10) đến ranh thửa 88, TBĐ 06) | 144 |
| 7 | Từ ngã ba nhà ông Trào (thửa 149 - 156, TBĐ 06) đến ranh thửa 149, TBĐ 10) | 144 |
| ***VII.12.2*** | ***Khu vực II:*** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên) | 128 |
| ***VII.12.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 100 |
| **VII.13** | **Xã Tân Lạc** | |
| ***VII.13.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Từ cầu Tân Lạc (thửa 40, TBĐ 20) đến đất nhà ông Nguyễn Tài Nam (đến ranh thửa 131 - 81, TBĐ 20) | 230 |
| 2 | Từ nhà ông Nguyễn Tài Nam (ranh thửa 131 - 81, TBĐ 20) đến ngã tư nhà ông Hưng (hết thửa 177, TBĐ 25) | 220 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3 | Từ ngã tư nhà ông Hưng (thửa 261, TBĐ 25) đến ngã ba nhà ông Tiền (hết thửa 77, TBĐ 37) | 210 |
| 4 | Từ ngã ba nhà ông Tiến (thửa 78, TBĐ 37) đến ngã ba nhà ông Chiến (hết thửa 47, TBĐ 38) | 300 |
| 5 | Từ ngã ba nhà ông Hiệp giáp xã Hòa Nam, huyện Di Linh (thửa 44 và 45, TBĐ 38) đến ngã ba nhà ông Quý (hết thửa 44, TBĐ 24) | 220 |
| 6 | Từ ngã ba nhà ông Quý (thửa 80, TBĐ 24) đến hết thửa 23, TBĐ 23 | 210 |
| 7 | Từ ngã ba nhà ông Quý (ranh thửa 44 - 218, TBĐ 24) đến cầu treo thôn 4 đi xã Lộc Nga, thành phố Bảo Lộc (đến hết thửa 210 (giáp sông), TBĐ 21) | 230 |
| 8 | Từ đất nhà ông Đạo (thửa 466, TBĐ 37) đến hết thửa 46, TBĐ 43 | 200 |
| 9 | Từ thửa 66, TBĐ 43 đến ranh thửa 302- 426, TBĐ 43 (ngã ba nhà ông Quách Công Tình) | 200 |
| 10 | Từ ngã ba nhà ông Đệ (thửa 85, TBĐ 38) đến hết thửa 302, TBĐ 43 | 190 |
| 11 | Từ ngã ba nhà ông Hiệp (thửa 47, TBĐ 38) đến hết thửa 60, TBĐ 38 | 210 |
| 12 | Từ đất nhà ông Tiến (ranh thửa 77 - 76, TBĐ 37) đến đất bà Nguyễn Thị Đông (hết thửa 372, TBĐ 36) | 200 |
| 13 | Đường liên thôn 1, từ đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu (từ thửa 177, TBĐ 25 đến hết thửa 205, TBĐ 26) | 190 |
| 14 | Đường liên thôn 1, từ ngã ba nhà ông Hiếu đi cầu ông Đàm (từ thửa 205, TBĐ 26 đến hết thửa 13, TBĐ 26) | 180 |
| 15 | Đường liên thôn 1, từ ngã ba nhà ông Hiếu đi ngã ba ông Tất (từ thửa 205, TBĐ 26 đến hết thửa 372, TBĐ 36) | 180 |
| 16 | Đường liên thôn 1 - 5, từ ngã ba nhà ông Tất đi cầu treo thôn 5 (từ thửa 372, TBĐ 36 đến hết thửa 275, TBĐ 45) | 200 |
| 17 | Đường liên thôn 8 - 9, từ đất nhà ông Chính đến hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh (từ thửa 42, TBĐ 71 đến hết thửa 103, TBĐ 69) | 200 |
| 18 | Đường liên thôn 9, từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh đi Trại bò Ko Bê (từ thửa 69, TBĐ 69 đến hết thửa 196, TBĐ 69) | 195 |
| 19 | Đường liên thôn 6, từ đất nhà ông Tiến đến đất nhà ông Tiếp (từ thửa 60, TBĐ 38 đến hết thửa 65, TBĐ 38) | 185 |
| 20 | Đường liên thôn 8, từ đất nhà ông Tuấn đến đất nhà ông Giáp (từ thửa 207, TBĐ 71 đến hết thửa 38, TBĐ 72) | 185 |
| 21 | Đường liên thôn 8, từ đất nhà ông Giáp đến đất nhà ông Khải (từ thửa 49, TBĐ 72 đến hết thửa 78, TBĐ 72) | 185 |
| ***VII.13.2*** | ***Khu vực II:*** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên) | 180 |
| ***VII.13.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 170 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **VIII** | **Thành phố Bảo Lộc** | |
| **VIII.1** | **Xã Lộc Nga** | |
| ***VIII.1.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Sau cầu Minh Rồng đến hết nhà số 99 | 3.000 |
| 1.2 | Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến hết số nhà 142 | 4.200 |
| 1.3 | Sau nhà số 99 đến cầu Đại Nga (giáp ranh huyện Bảo Lâm) | 2.000 |
| 2 | Đường Âu Cơ (từ Quốc lộ 20 đến cầu Tân Lạc) | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết số nhà 246 | 1.500 |
| 2.2 | Đoạn còn lại | 1.000 |
| 3 | Đường Lạc Long Quân (từ Quốc lộ 20 vòng khép kín ra Quốc lộ 20) | 1.000 |
| 4 | Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức) | 820 |
| 5 | Đường Cao Thắng (từ Quốc lộ 20 đến Âu Cơ) | 580 |
| 6 | Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh) | 880 |
| 7 | Đường Tô Vĩnh Diện (từ Quốc lộ 20 đến thôn Đại Nga) | |
| 7.1 | Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Biểu | 960 |
| 7.2 | Đoạn còn lại | 500 |
| 8 | Đường Trịnh Hoài Đức (từ Quốc lộ 20 đến cầu treo thôn Nga Sơn) | |
| 8.1 | Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Biểu | 900 |
| 8.2 | Đoạn còn lại | 600 |
| 9 | Đường Nguyễn Huy Tưởng (từ Quốc lộ 20 đến Trịnh Hoài Đức) | 900 |
| 10 | Đường Sư Vạn Hạnh (từ Quốc lộ 20 đến cuối thôn Nga Sơn) | 600 |
| 11 | Đường Trần Quang Khải (từ Quốc lộ 20 đến cầu treo Kim Thanh) | |
| 11.1 | Từ Quốc lộ 20 đến Trường lái Bá Thiên | 600 |
| 11.2 | Đoạn còn lại | 400 |
| 12 | Nhánh số 110, 111, 142, 189, 537 Quốc lộ 20 | 480 |
| 13 | Đường tránh phía Nam thành phố Bảo Lộc | 1.700 |
| ***VIII.1.2*** | ***Khu vực II:*** Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên, trừ thôn NaoSri và thôn Nga Sơn | 400 |
| ***VIII.1.3*** | ***Khu vực III:*** Thôn NaoSri và thôn Nga Sơn | 177 |
| **VIII.2** | **Xã Lộc Thanh** | |
| ***VIII.2.1*** | **Khu vực I** | |
| 1 | Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 20) | |
| 1.1 | Từ Nguyễn Văn Cừ vào đến 100 mét | 4.500 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.2 | Đoạn kế tiếp đến hết Nguyễn Trãi | 2.400 |
| 1.3 | Từ sau Nguyễn Trãi đến sau UBND xã 200 mét | 2.000 |
| 1.4 | Đoạn kế tiếp đến Quốc lộ 20 | 1.300 |
| 2 | Đường Mạc Thị Bưởi (từ Trung tâm Khuyết tật Thị Nghè đến hết đường Đoàn Thị Điểm) | 630 |
| 3 | Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng) | 1.400 |
| 4 | Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến cầu sắt Lộc Đức) | |
| 4.1 | Từ Nguyễn Trãi đến hết Hội trường thôn Thanh Xuân 1 | 1.200 |
| 4.2 | Từ sau Hội trường thôn Thanh Xuân 1 đến hết Cây xăng ông Đỗ | 930 |
| 4.3 | Từ sau Cây xăng ông Đỗ đến nhà ông Chu Đình Hoàng | 600 |
| 4.4 | Từ sau nhà ông Chu Đình Hoàng đến cầu sắt Lộc Đức | 340 |
| 5 | Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi) | 1.100 |
| 6 | Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2) | 940 |
| 7 | Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng) | 600 |
| 8 | Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh) | 1.100 |
| 9 | Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng) | 600 |
| 10 | Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến Thủy điện Lộc Phát) | 750 |
| 11 | Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng) | 750 |
| 12 | Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du) | 750 |
| 13 | Hẻm 20 Nguyễn Trãi (đường số 2): Từ Nguyễn Trãi đến hết nhà 20/56 Nguyễn Trãi | 530 |
| 14 | Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm (đường số 5): Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất | 500 |
| 15 | Hẻm 109 đường Trần Bình Trọng (đường số 10) | 500 |
| 16 | Hẻm 56 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất) | 500 |
| 17 | Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (đường số 31): Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất | 500 |
| 18 | Hẻm 126A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất) | 550 |
| 19 | Hẻm 222A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất) | 550 |
| ***VIII.2*** | ***Khu vực II:*** Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên | 340 |
| **VIII.3** | **Xã Đại Lào** | |
| ***VIII.3.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ Đèo Bảo Lộc đến hết ngã ba B'Lao Se're | 850 |
| 1.2 | Từ sau ngã ba B'Lao Se're đến hết đất Trường Mẫu giáo bán công | 1.600 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Đại Lào | |
| 1.3 | Từ sau Trường Mẫu giáo bán công Đại Lào đến cầu Đại Lào | 2.700 |
| 2 | Đường B'lao sê rê (từ Quốc lộ 20 đến cuối thôn 10) | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 20 đến cầu thôn 10 | 700 |
| 2.2 | Đoạn còn lại | 360 |
| 3 | Đường Hàm Nghi (từ Quốc lộ 20 đến cuối thôn 5) | 360 |
| 4 | Đường Huy Cận (từ Quốc lộ 20 đến Thác 7 tầng) | 640 |
| 5 | Đường Mai Thúc Loan (từ Quốc lộ 20 đến xóm 4, thôn 2) | |
| 5.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba lên dốc Đỏ | 570 |
| 5.2 | Đoạn còn lại | 360 |
| 6 | Đường Phạm Hồng Thái (từ Quốc lộ 20 đến cuối thôn 4) | 600 |
| 7 | Đường Phan Huy Ích (từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Lộc Châu) | 602 |
| 8 | Đường Thi Sách (từ Quốc Lộ 20 đến giáp ranh xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm | |
| 8.1 | Từ Quốc lộ 20 đến cổng Trường THPT Lê Thị Pha | 960 |
| 8.2 | Từ sau cổng Trường THPT Lê Thị Pha đến ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan | 360 |
| 8.3 | Đoạn còn lại | 480 |
| 9 | Đường Ỷ Lan (từ Quốc lộ 20 đến đường Đồi chè) | 600 |
| 10 | Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu đến đường B'lao sê rê) | 600 |
| ***VIII.3.2*** | ***Khu vực II:*** Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên, trừ các thôn: 6, 7, 8, 9, 10 và 11 | 360 |
| ***VIII.3.3*** | ***Khu vực III:*** Các thôn: 6, 7, 8, 9, 10 và 11 | 270 |
| **VIII.4** | **Xã Lộc Châu** | |
| ***VIII.4.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ cầu Đại Lào đến Lê Thị Riêng | 2.500 |
| 1.2 | Từ sau Lê Thị Riêng đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ | 1.500 |
| 1.3 | Từ Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp ranh phường Lộc Tiến | 2.900 |
| 1.4 | Riêng cách chợ Lộc Châu 100 mét hai đầu | 4.800 |
| 2 | Đường Đinh Công Tráng (từ Quốc lộ 20 Nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê) | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 20 đến cầu số 1 | 1.100 |
| 2.2 | Đoạn còn lại | 650 |
| 3 | Đường Bạch Đằng (Từ Quốc lộ 20 đến ranh giới phường Lộc Tiến) | 1.100 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4 | Đường Lê Thị Riêng (từ Quốc lộ 20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến) | 700 |
| 5 | Đường Lê Phụng Hiểu (từ Quốc lộ 20 đến Phan Chu Trinh) | 1.200 |
| 6 | Đường Lữ Gia (từ Quốc lộ 20 đến Lê Phụng Hiểu) | 750 |
| 7 | Đường Ngô Tất Tố (từ Quốc lộ 20 đến Đinh Công Tráng) | 800 |
| 8 | Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ Quốc lộ 20 đến Xuân Diệu) | 700 |
| 9 | Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ Quốc lộ 20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào) | |
| 9.1 | Từ Quốc lộ 20 vào đến 300 mét | 700 |
| 9.2 | Từ sau 300 mét đến hết đường | 600 |
| 10 | Đường Tô Hiến Thành (từ Quốc lộ 20 đến đường 1/5) | 1.100 |
| 11 | Đường 1/5, đoạn từ Tô Hiến Thành đến ranh giới phường B'Lao | 1.500 |
| 12 | Đường Trương Định (từ Quốc lộ 20 đến Lê Thị Riêng) | 530 |
| 13 | Đường Xuân Diệu (từ Quốc lộ 20 Nghĩa địa tôn giáo đến Đinh Công Tráng) | 750 |
| 14 | Bổ sung đường tránh Quốc lộ 20 | 1.700 |
| ***VIII.4.2*** | ***Khu vực II:*** Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên, trừ thôn Đạ Nghịch | 360 |
| ***VIII.4.3*** | ***Khu vực III:*** Thôn Đạ Nghịch | 135 |
| **VIII.5** | **Xã Đam B'ri** | |
| ***VIII.5.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến cổng thác Đam B'ri) | |
| 1.1 | Từ Nguyễn Chí Thanh đến trụ sở UBND xã Đam B'ri | 1.500 |
| 1.2 | Từ sau trụ sở UBND xã Đam B'ri đến đầu đường Khúc Thừa Dụ (đường Lý Thái Tổ) | 1.100 |
| 1.3 | Đầu đường Khúc Thừa Dụ đền cổng Thác | 1.400 |
| 2 | Đường Trần Nhật Duật (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ) | 760 |
| 3 | Đường Trần Quý Cáp (từ Trần Tế Xương đến Trần Nhật Duật) | 680 |
| 4 | Đường Trần Tế Xương (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ) | 900 |
| 5 | Đường Phó Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ) | 900 |
| 6 | Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ) | |
| 6.1 | Đoạn từ Lý Thái Tổ đến ngã ba giáp Tản Đà | 1.100 |
| 6.2 | Từ ngã ba giáp Tản Đà đến hết đường | 1.000 |
| 7 | Đường Tản Đà (từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Lộc Quảng) | 750 |
| 8 | Đường Nguyễn An Ninh - thôn 5 (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý | 760 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Thái Tổ) | |
| 9 | Đường Khúc Thừa Dụ - thôn 12, 13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ) | 900 |
| 10 | Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 (từ Lý Thái Tổ đến cầu Dốc Độc, Lộc Tân) | 650 |
| 11 | Đường đi thôn 10 (từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến Lộc Quảng, huyện Bảo Lâm - từ Công ty Trà Phú Toàn đến Công ty Trà Phước Lạc) | 600 |
| 12 | Đường đi thôn 12 (Từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 12 đến xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm - từ ngã năm Đam B'ri Công ty Trà Tằng Vĩnh An) | 475 |
| ***VIII.5.2*** | ***Khu vực II:*** Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn thuộc khu vực I nêu trên | 363 |
| **IX** | **Huyện Đạ Huoai** | |
| **IX.1** | **Xã Mađaguôi** | |
| ***IX.1.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đường ĐT.721, từ cầu 1 (thửa 18 và 19, TBĐ 13) đến kênh N2 (thửa 1620 và 1794, TBĐ 08) | 1.680 |
| 2 | Đường ĐT.721, từ kênh N2 (thửa 1645 và 1178, TBĐ 08) đến cổng nhà ông Lê (thửa 847 và 1567, TBD8 08) | 1.720 |
| 3 | Đường ĐT.721, từ cổng nhà ông Lê (thửa 1615, TBĐ 08 và thửa 1185, TBĐ 07) đến cầu 2 (thửa 1145 và 1232, TBĐ 07) | 1.100 |
| ***IX.1.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Đường ĐT.721, từ cầu 2 (thửa 1144 và 1225, TBĐ 07) đến giáp ranh xã Đạ Oai | 340 |
| 2 | Từ đường ĐT.721 (thửa 1142 và 1702, TBĐ 08) đến cổng dâng thuỷ lợi (thửa 1166 và 1420, TBĐ 08) | 750 |
| 3 | Từ cổng dâng thủy lợi (thửa 44 và 419, TBĐ 12) đến ngã ba đường thôn 6 (thửa 115 và 947, TBĐ 12) | 710 |
| 4 | Từ ngã ba đường thôn 6 (thửa 145 và 944, TBĐ 12) đến Trường THCS (thửa 194, TBĐ 12) | 310 |
| 5 | Từ ngã ba đường ĐT.721 đi xã Đạ Tồn (thửa 1347 và 1348, TBĐ 08) đến hết Nghĩa trang thôn 2 (thửa 90 và 91, TBĐ 04) | 440 |
| 6 | Từ Nghĩa trang thôn 2 (thửa 264 và 265, TBĐ 04) đến giáp ranh xã Đạ Tồn | 250 |
| 7 | Từ cầu thôn 7 (thửa 255 và 277, TBĐ 13) đến kênh N1 (thửa 944 và 947, TBĐ 12) | 500 |
| 8 | Từ kênh N1 (thửa 115 và 145 TBĐ 12) đến hết thôn 3 (thửa 07 và 08, TBĐ 17) | 390 |
| 9 | Đường nhựa thôn 5 (từ thửa 973 và 1313, TBĐ 07 đến hết thửa 02 và 05, TBĐ 03) | 250 |
| 10 | Đường bê tông thôn 1 (từ thửa 1411 và 1412, TBĐ 08) đến hết | 200 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | thửa 05 và 494, TBĐ 12) | |
| 11 | Đường bê tông thôn 2 (từ thửa 973, TBĐ 07 và thửa 1338, TBĐ 08 đến hết thửa 14 và 16, TBĐ 08) | 190 |
| 12 | Đường bê tông vào bãi rác (từ thửa 90 và 92, TBĐ 09 đến thửa 150 và 113, TBĐ 06) | 130 |
| 13 | Từ đường ĐT.721 (thửa 1764, TBĐ 08) đến giáp ranh đường Điện Biên Phủ, thị trấn Mađaguôi | 800 |
| 14 | Đường Diên Thái (từ thửa 49 và 92, TBĐ 29 đến hết thửa 01 và 02, TBĐ 28) | 120 |
| ***IX.1.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Đường xe 3 - 4 bánh ra vào được | 130 |
| 2 | Đường xe 3 - 4 bánh không ra vào được | 110 |
| **IX.2** | **Xã Đạ Oai** | |
| ***IX.2.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đường ĐT.721, từ giáp ranh xã Mađaguôi đến cây số 08 (thửa 890 và 911, TBĐ 208d) | 335 |
| 2 | Đường ĐT.721, từ cây số 08 (thửa 743 và 912, TBĐ 208d) đến cây số 09 (thửa 348 và 386, TBĐ 208a) | 420 |
| 3 | Đường ĐT.721, từ cây số 09 (thửa 347 và 357, TBĐ 208a) đến cầu Đạ Oai (thửa 27 và 28, TBĐ 204c) | 490 |
| 4 | Đường ĐT.721, từ cầu Đạ Oai (thửa 150 và 151, TBĐ 204a) đến giáp ranh huyện Đạ Tẻh | 310 |
| ***IX.2.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Đường vào thôn 2, từ đường ĐT.721 (thửa 134a và 207, TBĐ 204c) đến cổng nhà ông Phương (thửa 141 và 144, TBĐ 204d | 200 |
| 2 | Đường thôn 2, từ cổng nhà ông Phương (thửa 140 và 142, TBĐ 204d) vào đến cầu treo (thửa 241 và 242, TBĐ 01) | 140 |
| 3 | Đường thôn 1, từ đường ĐT.721 (thửa 59 và 174, TBĐ 204a) vào đến cầu Đạ Sọ (thửa 202, TBĐ 204b) | 240 |
| 4 | Từ cầu Đa Sọ (thửa 203 và 204, TBĐ 204b) vào đến đồi Đá trắng (thửa 22, TNĐ 241c và thửa 98, TBĐ 241a) | 200 |
| 5 | Đường từ ĐT.721 (thửa 226 và 345, TBĐ 208a) đi Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (thửa 17 và 18, TBĐ 287d) | 240 |
| 6 | Đường vào Trạm bơm thủy lợi Đạ Gùi (từ thửa 234, TBĐ 208a đến hết thửa 168, TBĐ 208a | 140 |
| 7 | Đường vào khu tái định cư Cụm công nghiệp Đạ Oai (từ thửa 108 và 119, TBĐ 289a đến hết thửa 170 và 171(312b) | 210 |
| 8 | Đường từ ĐT.721 (thửa 455 và 941, TBĐ 208d) đi Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (thửa 815 và 856, TBĐ 208c) | 240 |
| 9 | Đường thôn 7, từ đường ĐT.721 (thửa 101 và 136, TBĐ 289a vào đến ranh giới xã Đạ Tồn | 170 |
| 10 | Đường bê tông thôn 4 | 170 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 11 | Đường bê tông Bình Thạnh, thôn 3 (từ thửa 146 và 197, TBĐ 204c đến hết thửa 56 và 103, TBĐ 204c) | 170 |
| 12 | Đường bê tông vào nhà ông Luyện (từ thửa 742, TBĐ 208d đến hết thửa 888, TBĐ 208d) | 170 |
| 13 | Đường bê tông xóm 12 hộ (từ thửa 265 và 269, TBĐ 208a đến hết thửa 09 và 12, TBĐ 287b) | 180 |
| 14 | Đường bê tông Bình Dương, thôn 3 (từ thửa 55 và 116, TBĐ 204c đến hết thửa 125 và 140, TBĐ 204d) | 170 |
| 15 | Đường bê tông đồi Phim, thôn 6 (từ thửa 595 và 598, TBĐ 208d đến hết thửa 309 và 345, TBĐ 208d) | 170 |
| 16 | Đường bê tông vào Nghĩa trang thôn 4 (từ thửa 168 và 171b, TBĐ 208a đến hết thửa 97 và 98, TBĐ 208a) | 140 |
| ***IX.2.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Đường xe 3 - 4 bánh ra vào được | 120 |
| 2 | Đường xe 3 - 4 bánh không ra vào được | 105 |
| **IX.3** | **Xã Đạ Tồn** | |
| ***IX.3.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Đường nhựa thôn 2, từ giáp xã Mađaguôi đến hết thửa 180 và 179, TBĐ 07); thửa 243 và 297, TBĐ 03) | 350 |
| 2 | Đường từ Trường Tiểu học (thửa 392 và 384, TBĐ 17) vào đến hết Trạm y tế (thửa 04, TBĐ 17 và thửa 464, TBĐ 07) | 300 |
| ***IX.3.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Đường từ Trạm y tế (thửa 05 và 464, TBĐ 17 đến nhà ông Minh (thửa 08, TBĐ 17 và thửa 613, TBĐ 07) | 280 |
| 2 | Đường nhựa thôn 1 (từ thửa 140 và 181, TBĐ 07 đến hết thửa 27 và 28, TBĐ 10) | 320 |
| 3 | Đường từ cầu treo (thửa 97, TBĐ 03) đi dốc Kiến (thửa 103 và 105, TBĐ 05) | 240 |
| 4 | Đường nhựa từ cầu Treo (thửa 74 và 93, TBĐ 03) đi suối Đạ Tràng (thửa 36 và 59, TBĐ 02) | 190 |
| 5 | Đường bê tông số 10, thôn 3 (từ thửa 15 và 39, TBĐ 04 đến hết thửa 04, TBĐ 04 và thửa 51, TBĐ 03) | 190 |
| 6 | Đường đất từ thửa 27 và 28, TBĐ 10 giáp thị trấn Mađaguôi đến hết thửa 81 và 82, TBĐ 12 | 130 |
| 7 | Đường đất từ thửa 36 và 59, TBĐ 02 giáp xã Đạ Oai đến hết thửa 45 và 46, TBĐ 01 | 130 |
| ***IX.3.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Đường xe 3 - 4 bánh ra vào được | 130 |
| 2 | Đường xe 3 - 4 bánh không ra vào được | 115 |
| **4** | **Thị trấn Đạ M'ri** (thuộc địa bàn xã Đạ M'ri trước khi sáp nhập) | |
| ***IX.4.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Từ cầu suối xã Đạ M'ri (thửa 227 và 228, TBĐ 08) đến hết | 720 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Trường Tiểu học và hết Trường Mầm non Hoàng Anh (thửa 57, 58, 98 và 389, TBĐ 08) | |
| 2 | Từ Trường Mầm non Hoàng Anh (thửa 97 và 147, TBĐ 08) đến cầu thôn 2 (thửa 155 và 156, TBĐ 08) | 700 |
| 3 | Từ cầu thôn 2 (thửa 91 và 376, TBĐ 08) đến hết ngã ba đi thôn 1 (thửa 24 và 32, TBĐ 09) | 680 |
| ***IX.4.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Từ ngã ba đi thôn 1 (thửa 20 và 31, TBĐ 09) đến cầu thôn 1 (thửa 18, TBĐ 10 và thửa 39, TBĐ 03) | 650 |
| 2 | Từ cầu thôn 1 (thửa 34, TBĐ 03 và thửa 17, TBĐ 10) đến giáp ranh xã Hà Lâm | 575 |
| 3 | Các đoạn đường nhựa còn lại | 570 |
| 4 | Đường bê tông thôn 1 (từ thửa 63 và 99, TBĐ 03 đến hết thửa 13 và 18, TBĐ 03) | 360 |
| 5 | Đường bê tông thôn 2 (từ thửa 159 và 377, TBĐ 08) đến hết thửa 184 và 196, TBĐ 08) | 400 |
| 6 | Đường bê tông thôn 3 | 380 |
| ***IX.4.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã Đạ M'ri trước khi sáp nhập | |
| 1 | Đường xe 3 - 4 bánh ra vào được | 300 |
| 2 | Đường xe 3 - 4 bánh không ra vào được | 200 |
| **IX.5** | **Xã Hà Lâm** | |
| ***IX.5.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Từ ranh giới thị trấn Mađaguôi đến cầu Đắc Lơ (thửa 110 và 118, TBĐ 03) | 1.550 |
| 2 | Từ cầu Đắc Lơ (thửa 109, 201 và 202, TBĐ 03) đến cầu Đại Quay (thửa 85 và 190, TBĐ 10) | 1.980 |
| 3 | Từ cầu Đại Quay (thửa 01 và 53, TBĐ 12) đến đường vào UBND xã cũ (thửa 50 và 301, TBĐ 14) | 1.980 |
| 4 | Từ đường vào UBND xã cũ (thửa 48 và 320, TBĐ 14) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri | 2.920 |
| 5 | Đường Đông Anh (từ thửa 38 và 39, TBĐ 14 vào đến 200 mét | 1.150 |
| ***IX.5.2*** | ***Khu vực 2:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Từ Quốc lộ 20 (thửa 163, TBĐ 14 và thửa 123, TBĐ 15) đến cầu Ba Vì (thửa 30 và 312, TBĐ 14) | 1.150 |
| 2 | Từ cầu Ba Vì (thửa 66, TBĐ 40 và thửa 150, TBĐ 41) đến ngã ba thị trấn Đạ M'ri, xã Phước Lộc (thửa 74, TBĐ 40 và thửa 176, TBĐ 41) | 750 |
| 3 | Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, xã Phước Lộc (thửa 115, TBĐ 04 và thửa 176, TBĐ 41) đến giáp ranh xã Đạ M'ri (cũ) và xã Phước Lộc | 650 |
| 4 | Đường vào UBND xã cũ (thửa 04 và 05, TBĐ 14) đến ngã ba Đập tràn (thửa 130 và 131, TBĐ 14) | 450 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5 | Từ Quốc lộ 20 (thửa 02 và 07, TBĐ 13) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa 45 và 77, TBĐ 40) | 585 |
| 6 | Từ Quốc lộ 20 (thửa 22 và 45, TBĐ 03) vào Cầu treo thôn 1 (thửa 18 và 19, TBĐ 03) | 380 |
| 7 | Từ Cầu treo thôn 1 (thửa 06 và 07, TBĐ 03) đi hết đường nhựa | 280 |
| 8 | Đường Văn Đức, từ thửa 37 và 281, TBĐ 12 vào đến hết đường nhựa | |
| 8.1 | Đường Văn Đức, từ thửa 37 và 281, TBĐ 12 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa 238 và 121, TBĐ 12) | 450 |
| 8.2 | Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa 119 và 120, TBĐ 12) đến giáp đường Đông Anh (thửa 68 và 73, TBĐ 16) | 300 |
| 9 | Đường vào Nhà máy giấy (từ thửa 42 và 207, TBĐ 10 vào đến hết đường nhựa) | 380 |
| 10 | Đường số 3, thôn 1 (từ thửa 145, TBĐ 03 và thửa 82, TBĐ 07 vào đến hết đường bê tông) | 290 |
| 11 | Đường số 4, thôn 1 (từ thửa 71 và 72, TBĐ 07 vào đến hết đường bê tông) | 290 |
| 12 | Đường số 5, thôn 1 (từ thửa 64 và 65, TBĐ 07 vào đến hết đường bê tông) | 290 |
| 13 | Đường số 10, thôn 2 (từ thửa số 189, TBĐ 12 và thửa 55, TBĐ 13 vào đến hết đường bê tông) | 290 |
| 14 | Đường số 12, thôn 3 (từ thửa 130 và 131, TBĐ 15 vào đến hết đường bê tông) | 290 |
| 15 | Các đường bê tông | 230 |
| ***IX.5.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Đường xe 3 - 4 bánh ra vào được | 195 |
| 2 | Đường xe 3 - 4 bánh không ra vào được | 140 |
| **IX.6** | **Xã Đạ PLoa** | |
| ***IX.6.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Từ cầu số 1 (thửa 11 và 13, TBĐ 03) đến cầu số 2 (thửa 37 và 46, TBĐ 07) | 400 |
| 2 | Từ cầu số 2 (thửa 213 và 218, TBĐ 07) đến cầu số 3 (thửa 151 và 194, TBĐ 07) | 350 |
| 3 | Từ cầu số 3 (thửa 04 và 27, TBĐ 13) đến cầu số 4 (thửa 223 và 224, TBĐ 13) | 480 |
| ***IX.6.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Đường thôn 2 (từ thửa 37 và 187, TBĐ 07) đến hết thửa 01 và 03, TBĐ 01) | 195 |
| 2 | Đường thôn 3 (từ thửa 04 và 05, TBĐ 13 đến hết thửa 11 và 19, TBĐ 13) | 150 |
| 3 | Đường thôn 4 (từ thửa 172 và 177, TBĐ 13 đến hết thửa 01 và 02, TBĐ 14) | 160 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4 | Đường thôn 5 (từ thửa 142 và 144, TBĐ 08 đến hết thửa 18, TBĐ 15) | 160 |
| 5 | Từ thôn 1 (thửa 78 và 339, TBĐ 08) đến cầu treo đi thôn 5 (thửa 111 và 112, TBĐ 08) | 190 |
| 6 | Các đường bê tông | 150 |
| ***IX.6.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Đường xe 3 - 4 bánh ra vào được | 120 |
| 2 | Đường xe 3 - 4 bánh không ra vào được | 100 |
| **IX.7** | **Xã Đoàn Kết** | |
| ***IX.7.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Từ cầu số 4 (thửa 01 và 04, TBĐ 03) đến cầu số 5 (thửa 73 và 86, TBĐ 03) | 600 |
| 2 | Từ cầu số 5 (thửa 82 và 106, TBĐ 03) đến đỉnh dốc Ông Kia (thửa 112 và 116, TBĐ 03) | 500 |
| 3 | Từ đỉnh dốc Ông Kia (thửa 115 và 121, TBĐ 03) đến cầu số 6 (thửa 25 và 26, TBĐ 09) | |
| 3.1 | Từ thửa 35, TBĐ 05 đến đỉnh dốc Ông Kia | 900 |
| 3.2 | Từ cầu số 6 đến giáp thửa 42, TBĐ 05 | 750 |
| 4 | Từ cầu số 6 (thửa 44 và 45, TBĐ 09) đến giáp huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận | 600 |
| 5 | Từ cầu treo (thửa 14 và 15, TBĐ 03) đến giáp tỉnh lộ (thửa 72 và 74, TBĐ 03) | 500 |
| ***IX.7.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Đường vào thôn 2 (từ thửa 23 và 24, TBĐ 10 đến hết thửa 01 và 22, TBĐ 23; thửa 01 và 02, TBĐ 13) | |
| 1.1 | Đường thôn 2 (từ thửa 23 và 24, TBĐ 10 đến thửa số 28, TBĐ 07 và thửa 02, TBĐ 12) | 340 |
| 1.2 | Đường vào thôn 2 (từ thửa 08 và 09, TBĐ 12; thửa 49 và 50, TBĐ 22 đến hết thửa 01 và 22, TBĐ 23; thửa 01 và 02, TBĐ 13) | 310 |
| 2 | Đường thôn 3 đi Đá Bàn (từ thửa 64, TBĐ 02 và thửa 73, TBĐ 05) đến hết thửa 17 và 55, TBĐ 14) | 320 |
| 3 | Đường thôn 3 (thửa 35 và 42, TBĐ 05) đi thôn 2 (thửa 22 và 24, TBĐ 07) | 320 |
| 4 | Đường thôn 1 (thửa 44 và 106, TBĐ 09) đi thôn 2 (thửa 07 và 56, TBĐ 11) | 300 |
| 5 | Đường thôn 4 đi Đá Bàn (từ thửa 29, TBĐ 03 đến hết thửa 22, TBĐ 15) | 300 |
| 6 | Đường thôn 4 đi Đá Bàn (từ thửa 21, TBĐ 15 đến hết thửa 17 và 55, TBĐ 14) | 220 |
| ***IX.7.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Đường xe 3 - 4 bánh ra vào được | 220 |
| 2 | Đường xe 3 - 4 bánh không ra vào được | 190 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **IX.8** | **Xã Phước Lộc** | |
| ***IX.8.1*** | ***Khu vực 1*** | |
| 1 | Từ ranh giới xã Hà Lâm đến giáp cống hộp thôn Phước Dũng (thửa 43 và 47, TBĐ 42) | 430 |
| 2 | Từ cống hộp thôn Phước Dũng (thửa 48 và 55, TBĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa 05 và 08, TBĐ 40) | 480 |
| 3 | Từ suối Nghĩa địa (thửa 122 và 133, TBĐ 40) đến hết đường nhựa | 400 |
| ***IX.8.2*** | ***Khu vực 2*** | |
| 1 | Đoạn đường nhựa đến suối Heo (từ thửa 22 và 32, TBĐ 34 đến hết thửa 04, TBĐ 11) | 390 |
| 2 | Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã (từ thửa 83 và 121, TBĐ 40 đến hết thửa 04 và 28, TBĐ 40) | 390 |
| 3 | Đường bê tông số 11, thôn Phước An (từ thửa 06 và 32, TBĐ 34 đến hết thửa 30 và 44, TBĐ 35) | 280 |
| 4 | Đường bê tông số 6 khu Sình Mây (từ thửa 23 và 37, TBĐ 39 đến hết thửa 84 và 87, TBĐ 49) | 240 |
| 5 | Đường bê tông số 19 (từ thửa 284, TBĐ 34 đến hết thửa 293, TBĐ 34) | 200 |
| ***IX.8.3*** | ***Khu vực 3:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Đường xe 3 - 4 bánh ra vào được | 220 |
| 2 | Đường xe 3 - 4 bánh không ra vào được | 160 |
| **X** | **Huyện Đạ Tẻh** | |
| **X.1** | **Xã Đạ Kho** | |
| ***X.1.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường ĐT.721 | |
| 1.1 | Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Trãi (thửa 946, TBĐ 08) | 230 |
| 1.2 | Từ hết Trường Tiểu học Nguyễn Trãi (thửa 737, TBĐ 08) đến hết đường vào Nghĩa trang thôn 5 (thửa 209, TBĐ 07) | 390 |
| 1.3 | Từ hết đường vào Nghĩa trang thôn 5 (thửa 203, TBĐ 07) đến đường vào Xưởng chế biến gỗ Doanh nghiệp Phước Tiến (thửa 584, TBĐ 07) | 700 |
| 1.4 | Từ đường vào Xưởng chế biến gỗ Doanh nghiệp Phước Tiến (thửa 583, TBĐ 07) đến hết đất ông Nguyễn Phi Hùng (thửa 20, TBĐ 07) | 1.100 |
| 1.5 | Từ hết đất ông Nguyễn Phi Hùng (thửa 21, TBĐ 07) đến Cây xăng Phước Tiến (thửa 505, TBĐ 06) | 1.850 |
| 1.6 | Từ Cây xăng Phước Tiến (thửa 504, TBĐ 06) đến ngã ba Đài tưởng niệm (thửa 398, TBĐ 06) | 2.070 |
| 1.7 | Từ ngã ba Đài tưởng niệm(mới) đến cầu mới thị trấn Đạ Tẻh | 1.945 |
| 2 | Đường liên xã (đường huyện) | |
| 2.1 | Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến cầu sắt Đạ Tẻh | |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.1.1 | Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến dốc bà Sửu | 2.140 |
| 2.1.2 | Từ dốc bà Sửu đến cầu sắt Đạ Tẻh | 1.400 |
| 2.2 | Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long (thửa 29, TBĐ 06) | 500 |
| 2.3 | Từ nhà ông Phạm Văn Long (thửa 14, TBĐ 06) đến cầu 1 | 200 |
| 2.4 | Từ cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải | 200 |
| ***X.1.2*** | ***Khu vực II:*** Đường hương thôn | |
| 1 | Từ đường ĐT.721 đến cầu Hải Thảo (thửa 60, TBĐ 08) | 130 |
| 2 | Từ cầu Hải Thảo đến giáp Hội trường thôn 9 (thửa 78, TBĐ 11) | 130 |
| 3 | Từ Hội trường thôn 9 (thửa 568, TBĐ 11) đến hết Trường học thôn 11 (thửa 158, TBĐ 17) | 100 |
| 4 | Đường thôn 6, từ giáp đường ĐT.721 (bà Phong - thửa 916, TBĐ 08) đến hết nhà ông Tít (thửa 808, TBĐ 08) | 90 |
| 5 | Đường thôn 6, từ giáp đường ĐT.721 (ông Dài - thửa 558, TBĐ 08) đến hết nhà ông Sơn (thửa 520, TBĐ 08) | 90 |
| 6 | Đường thôn 5, từ giáp đường ĐT.721 (ông Ánh - thửa 256, TBĐ 07) đến hết nhà ông Sử (thửa 262, TBĐ 07) | 90 |
| 7 | Đường thôn 5, từ giáp đường ĐT.721 (ông Kha - thửa 210, TBĐ 07) đến hết nhà ông Hiên (thửa 195, TBĐ 07) | 90 |
| 8 | Đường thôn 4, từ giáp đường ĐT.721 (ông Sang - thửa 220, TBĐ 06) đến hết nhà ông Mỹ (thửa 414, TBĐ 06) | 110 |
| 9 | Đường thôn 2, từ giáp đường liên xã (ông Bổng - thửa 267, TBĐ 03) đến hết nhà ông Truyền (thửa 314, TBĐ 04) | 90 |
| 10 | Đường thôn 1, từ giáp huyện lộ (ông Điện - thửa 239, TBĐ 03) đến cầu Sắt (thửa 05, TBĐ 01) | 100 |
| 11 | Đường thôn 1, từ cầu Sắt đến hết đất nhà bà Tâm (thửa 16, TBĐ 01) | 90 |
| 12 | Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Đạt - thửa 148, TBĐ 03) đến hết đất nhà bà Ngọc (thửa 101, TBĐ 03) | 90 |
| 13 | Đường thôn 1, từ giáp huyện lộ (ông Tình - thửa 182, TBĐ 03) đến hết đất nhà ông Thường (thửa 66, TBĐ 03) | 90 |
| 14 | Đường thôn 6, từ giáp đường ĐT.21 (ông Đức - thửa 312, TBĐ 09) đến hết nhà bà Sơn (thửa 344, TBĐ 09) | 90 |
| 15 | Đường thôn 6, từ giáp đường ĐT.721 (ông Thái - thửa 51, TBĐ 09) đến hết nhà ông Tè (thửa 79, TBĐ 09) | 90 |
| **X.1.3** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 50 |
| **X.2** | **Xã An Nhơn** | |
| ***X.2.1*** | ***Khu vực I:*** Đường ĐT.721 | |
| 1 | Từ cầu Đạ Mí đến đến hết ngã ba vào B5 (từ thửa 1199, TBĐ 03 đến thửa 941, TBĐ 02) | 280 |
| 2 | Từ hết ngã ba B5 (thửa 1198, TBĐ 03) đến chân dốc Mạ Ơi (thửa 1006, TBĐ 05) | 200 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| ***X.2.2*** | ***Khu vực II:*** Đường hương thôn | |
| 1 | Từ ngã ba B5 (thửa 1200, TBĐ 03) vào đến cầu B5 (thửa 12, TBĐ 06) | 90 |
| 2 | Từ cầu B5 (thửa 83, TBĐ 06) đến núi Ép (thửa 23, TBĐ 08) | 90 |
| 3 | Từ ngã ba giáp đường ĐT.721 (thửa 1143 và 1145, TBĐ 01) vào hồ Đạ Hàm (thửa 560 và 569, TBĐ 01) | 100 |
| 4 | Từ ngã ba Đạ Mí (thửa 937 và 939, TBĐ 02) vào đến hết Phân hiệu thôn 7 (thửa 143, TBĐ 10) | 90 |
| 5 | Từ hết Phân hiệu thôn 7 (thửa 143, TBĐ 10) vào hết buôn Tố Lan | 85 |
| 6 | Từ ngã ba Đạ Mí (thửa 937 và 939, TBĐ 02) đến hết Phân hiệu đội 2 (thửa 1002, TBĐ 02) | 90 |
| 7 | Đường bê tông thôn 6, từ giáp đường ĐT.721 đi thôn 1 (thửa 179, TBĐ 07) | 90 |
| 8 | Đường thôn 8 (từ thửa 1567, TBĐ 10) đến thửa 1318, TBĐ 10) | 90 |
| ***X.2.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 60 |
| **X.3** | **Xã Đạ Lây** (sau khi sáp nhập xã Hướng Lâm vào xã Đạ Lây) | |
| ***X.3.1*** | ***Khu vực I:*** Đường ĐT.721 | |
| 1 | Từ dốc Mạ Ơi đến đỉnh dốc Bà Gà, hết đường vào thôn Hương Thành (thửa 01, TBĐ 01) | 140 |
| 2 | Từ đỉnh dốc Bà Gà, hết đường vào thôn Hương Thành (thửa 32, TBĐ 03) đến đỉnh dốc Dạ Hương (thửa 23 và 24, TBĐ 04) | 110 |
| 3 | Từ đỉnh dốc Dạ Hương (thửa 11 và 12, TBĐ 04) đến cầu Đạ Lây | 200 |
| 4 | Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào Trạm y tế (thửa 793, TBĐ 01) | 300 |
| 2 | Từ ngã ba Trạm y tế (thửa 792, TBĐ 07) đến hết ngã ba vào thôn Thuận Hà (thửa 845, TBĐ 07) | 340 |
| 3 | Từ hết ngã ba thôn Thuận Hà (thửa 760, TBĐ 07) đến hết Xưởng đũa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc (thửa 721, TBĐ 07) | 260 |
| 4 | Từ hết Xưởng đũa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc (thửa 721, TBĐ 07) đến đường vào xóm Tày (thửa 68, TBĐ 05) | 165 |
| 5 | Từ hết đường vào xóm Tày (thửa 102, TBĐ 05) đến ranh giới huyện Cát Tiên | 125 |
| ***X.3.2*** | ***Khu vực II:*** Đường hương thôn | |
| 1 | Đường Đội 12: Từ giáp đường ĐT.721 (thửa 250, TBĐ 05) đến cầu ông Vạn (thửa 09 và 08, TBĐ 06) | 100 |
| 2 | Từ cầu ông Vạn (thửa 238 và 194, TBĐ 07) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa 25 và 27, TBĐ 09) | 100 |
| 3 | Từ hết ngã ba Hương Phong (thửa 26 và 184, TBĐ 09) đến Khe Tre (thửa 33 và 38, TBĐ 12) | 92 |
| 4 | Đường thôn Hương Vân 1, nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200 mét (từ thửa 393 và 339, TBĐ 05 đến thửa 400 và 119, TBĐ 05) | 100 |
| 5 | Đường thôn Hương Vân 2 (từ thửa 227, TBĐ 05) đến thửa 234 và 334, TBĐ 05) | 170 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 6 | Đường thôn Hương Thành (xóm bà Tý): Từ thửa 106, TBĐ 01) đến thửa 221, TBĐ 01) | 65 |
| 7 | Đường xóm thôn Hương Thành (từ thửa 72, TBĐ 01) đến thửa 378, TBĐ 01) | 65 |
| 8 | Đường thôn Hương Phú (xóm nông nghiệp): Từ thửa 03 và 04, TBĐ 03 đến thửa 90 và 93, TBĐ 03 | 65 |
| 9 | Đường thôn Hương Phú (xóm ông Tám): Từ thửa 65 và 72, TBĐ 04 đến thửa 96 và 88, TBĐ 04 | 65 |
| 10 | Đường thôn Hương Thủy (xóm ông Sữa): Từ thửa 225 và 104, TBĐ 06 đến thửa 111 và 116, TBĐ 06 | 65 |
| 11 | Đường thôn Hương Vân 1 (xóm ông Cao): Từ thửa 120 và 122, TBĐ 05) đến thửa 31 và 41, TBĐ 05) | 65 |
| 12 | Đường thôn Hương Sơn (xóm 1): Từ thửa 101 và 206, TBĐ 07 đến thửa 185 và 246, TBĐ 07) | 65 |
| 13 | Đường thôn Hương Sơn (xóm 2): Từ thửa 175, TBĐ 07) đến thửa 176, TBĐ 07) | 65 |
| 14 | Từ đường ĐT.721 vào hết Trạm y tế (thửa 170, TBĐ 01) | 100 |
| 15 | Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa 149, TBĐ 01) | 85 |
| 16 | Đường thôn Liêm Phú | |
| 16.1 | Vào đến 300 mét | 130 |
| 16.1 | Đoạn còn lại | 70 |
| 17 | Đường thôn Phước Lợi | |
| 17.1 | Vào đến 300 mét | 110 |
| 17.2 | Đoạn còn lại | 70 |
| 18 | Đường thôn Thuận Hà | |
| 18.1 | Vào đến 300 mét | 90 |
| 18.2 | Đoạn còn lại | 70 |
| 19 | Đường thôn Thuận Lộc | |
| 19.1 | Vào đến 300 mét | 90 |
| 19.2 | Đoạn còn lại | 80 |
| 20 | Đường thôn Thanh Phước vào đến hết nhà ông Phan Mậu Tiến Đạt (thửa 409, TBĐ 09) | 75 |
| 21 | Đường thôn Hương Bình I (xóm 1) vào 200 mét | 75 |
| 22 | Đường thôn Hương Bình I (xóm 2) đến đường thôn Phước Lợi | 80 |
| 23 | Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết đất nhà ông Chế Văn Minh (thửa 180, TBĐ 04) | 75 |
| 24 | Đường thôn Thuận Lộc, từ nhà bà Vu (thửa 318, TBĐ 03) đến hết đất nhà ông Tám (thửa 10, TBĐ 03) | 70 |
| 16 | Đường thôn Thuận Lộc, từ nhà ông Phước (thửa 319, TBĐ 03) đến hết nhà ông Hồ Đình Chương (thửa 64, TBĐ 03) | 70 |
| 17 | Đường thôn Phước Lợi, từ nhà ông Thọ (thửa 309, TBĐ 07) đến hết nhà ông Bùi Quang Nông (thửa 250, TBĐ 07) | 70 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| ***X.3.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Thuộc địa bàn xã Hương Lâm trước khi sáp nhập | 55 |
| 2 | Thuộc địa bàn xã Đạ Lây trước khi sáp nhập | 60 |
| **X.4** | **Xã Mỹ Đức** (sau khi sáp nhập xã Hà Đông vào xã Mỹ Đức) | |
| ***X.4.1*** | ***Khu vực I:*** Đường ĐT.725 | |
| 1 | Từ cầu Hà Đông đến giáp đường thôn 4, thôn 5 thuộc xã Hà Đông trước khi sap nhập (thửa 547, TBĐ 01) | 210 |
| 2 | Từ giáp đường thôn 4, thôn 5 thuộc xã Hà Đông trước khi sáp nhập (thửa 267, TBĐ 01) đến ranh giới xã Mỹ Đức cũ | 235 |
| 3 | Từ ranh giới xã Hà Đông trước khi sáp nhập đến kênh ĐN6 | 235 |
| 4 | Từ kênh ĐN6 đến đường vào Hội trường thôn 2 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập) | 215 |
| 3 | Từ đường vào Hội trường thôn 2 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập) đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến (thửa 541, TBĐ 03) | 190 |
| 4 | Từ nhà ông Tạ Minh Tiến (thửa 542, TBĐ 03) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng (thửa 364, TBĐ 08) | 280 |
| 5 | Từ hết nhà bà Trần Thị Thắng (thửa 363, TBĐ 08) đến cầu thôn 7 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập) | 145 |
| 6 | Từ cầu thôn 7 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập) đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài (thửa 06, TBĐ 14) | 130 |
| ***X.4.2*** | ***Khu vực II:*** Đường hương thôn | |
| 1 | Từ giáp đường ĐT.725 vào đến hết trung tâm cụm xã Hà Đông (trước khi sáp nhập) (thửa 469, TBĐ 01) | 135 |
| 2 | Từ hết trung tâm cụm xã Hà Đông (trước khi sáp nhập) (thửa 587, TBĐ 01) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa 37, TBĐ 01) | 80 |
| 3 | Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa 37, TBĐ 01) đến hết nhà ông Uy (thửa 524, TBĐ 02) | 70 |
| 4 | Đường thôn 1 và thôn 2 thuộc xã Hà Đông trước khi sáp nhập | |
| 4.1 | Từ giáp đường ĐT.725 đến hết nhà ông Thắng (thửa 621, TBĐ 03) | 80 |
| 4.2 | Từ hết nhà ông Thắng (thửa 621, TBĐ 03) đến hết đất nhà ông Liền, thôn 1 (thửa 350, TBĐ 04) | 70 |
| 4.3 | Từ hết nhà ông Thắng (thửa 621, TBĐ 03) đến kênh DN8 | 70 |
| 5 | Đường thôn 2 và thôn 3 thuộc xã Hà Đông trước khi sáp nhập | |
| 5.1 | Từ giáp đường ĐT.725 đến kênh tiêu | 80 |
| 5.2 | Từ kênh tiêu đến kênh DN8 | 85 |
| 6 | Từ nhà ông Đăng, thôn 2 (thửa 245, TBĐ 03) đến hết nhà ông Chính, thôn 1 (thửa 261, TBĐ 04) | 75 |
| 7 | Từ nhà ông Hoàng Văn Tráng, thôn 1 (thửa 90, TBĐ 04) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đoàn, thôn 1 (thửa 537, TBĐ 04) | 70 |
| 8 | Từ nhà ông Hoàng Văn Uy, thôn 5 (thửa 524, TBĐ 02) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ái, thôn 3 (thửa 28, TBĐ 03) | 70 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 9 | Từ nhà ông Đỗ Xuân Dậu, thôn 5 (thửa 05, TBĐ 01) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang, thôn 5 (thửa 170, TBĐ 01) | 70 |
| 10 | Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn, thôn 5 (thửa 08, TBĐ 02) đến hết nhà ông Đỗ Văn Quy, thôn 4 (thửa 278, TBĐ 02) | 70 |
| 11 | Từ nhà bà Trần Thị Thương (thửa 106, TBĐ 10) đến hết đất ông Ngô Minh Hùng (thửa 25, TBĐ 10) | 60 |
| 12 | Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông | 125 |
| 13 | Từ kênh Đông đến chân đập hồ Đạ Tẻh (phía đường nhựa) | 85 |
| 14 | Từ hết trung tâm cụm xã Mỹ Đức (thửa 399, TBĐ 01) đến hết đất nhà ông Đinh Văn Toàn (thửa 272, TBĐ 01) | 85 |
| 15 | Đường vành đai trung tâm cụm xã Mỹ Đức (từ thửa 402, TBĐ 01 đến hết thửa 418, TBĐ 01) | 70 |
| 16 | Khu vực định canh định cư Con Ó: Từ đường ĐT.725 đến hết đất ông K' Sộ (thửa 45, TBĐ 88) | 60 |
| 17 | Từ giáp đường ĐT.725 đến cầu tràn (đường kênh Nam) | 65 |
| 18 | Từ cầu tràn đến hết đất ông Vũ Văn Lân (đường kênh Nam) (thửa 138, TBĐ 07) | 65 |
| 19 | Đường vào Hội trường thôn 2 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập (hết đường nhựa) (thửa 91, TBĐ 02) | 65 |
| 20 | Đường vào Hội trường thôn 4 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập): Từ giáp đường ĐT.725 đến cầu sắt | 65 |
| 21 | Đường vào Hội trường thôn 3 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập): Từ giáp đường ĐT.725 đến kênh Đông | 65 |
| 22 | Đường vào Hội trường thôn 5 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập): Từ giáp đường ĐT.725 đến Nghĩa địa | 65 |
| 23 | Đường thôn 4 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập): Từ giáp đường ĐT.725 đến hết đất ông Phạm Văn Công (thửa 816, TBĐ 03) | 65 |
| 24 | Đường thôn 2 và thôn 4 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập): Từ giáp đường ĐT.725 đến cầu sắt | 65 |
| 25 | Đường thôn 2 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập): Từ giáp đường ĐT.725 đến hết nhà ông Trần Minh Nghĩa (thửa 142, TBĐ 03) | 60 |
| 16 | Đường thôn 6 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập): Từ nhà ông Nhã (thửa 221, TBĐ 06) đến hết nhà ông Kiểu (thửa 118, TBĐ 06) | 60 |
| 17 | Đường thôn 7 (thuộc xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập): Từ giáp đường ĐT.725 đến hết nhà ông Nguyễn Đình Oai (thửa 27, TBĐ 08) | 60 |
| ***X.4.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Thuộc địa bàn xã Hà Đông trước khi sáp nhập | 60 |
| 2 | Thuộc địa bàn xã Mỹ Đức trước khi sáp nhập | 55 |
| **X.5** | **Xã Quốc Oai** | |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| ***X.5.1*** | ***Khu vực I:*** Đường huyện, đường liên xã | |
| 1 | Từ cầu sắt đất nhà ông Đỗ Văn Toan (thửa 267, TBĐ 01) đến kênh N6-3 nhà bà Nguyễn Thị Mai (thửa 205, TBĐ 02) | 110 |
| 2 | Từ kênh N6-3 nhà ông Đỗ Văn Bạo (thửa 172, TBĐ 02) đến hết đất nhà ông Nguyễn Bá Tiến (thửa 82, TBĐ 06) | 160 |
| 3 | Từ hết đất nhà ông Nguyễn Bá Tiến (thửa 82, TBĐ 06) đến cầu sắt Đạ Nhar đất ông Dương Công Hồ (thửa 250, TBĐ 12) | 100 |
| ***X.5.2*** | ***Khu vực II:*** Đường hương thôn | |
| 1 | Từ giáp cầu sắt nhà ông Phạm Hồng Vinh (thửa 76, TBĐ 01) đến kênh N5 hết đất bà Bùi Thị Sáng (thửa 490, TBĐ 01) | 70 |
| 2 | Từ kênh N5 đất ông Lê Nguyễn Bình (thửa 20, TBĐ 01) đến hết đường bê tông đất ông Trần Đức Lộ (thửa 60, TBĐ 01) | 65 |
| 3 | Từ nhà ông Nguyễn Quý Thục (thửa 150, TBĐ 06) đến hết đất Hội trường thôn 4 (thửa 389, TBĐ 06) | 70 |
| 4 | Từ hết Hội trường thôn 4 (thửa 389, TBĐ 06) đến hết đất nhà bà Đinh Thị Tươi (thửa 250, TBĐ 07) | 65 |
| 5 | Từ nhà ông Nguyễn Văn Lượng (thửa 127, TBĐ 09) đến hết đất nhà ông Nguyễn Công Thủy (thửa 183, TBĐ 08) | 70 |
| 6 | Từ nhà ông Vương Văn Minh (thửa 498, TBĐ 03) đến hết đất nhà ông Vũ Văn Tùng (thửa 500, TBĐ 03) | 80 |
| 7 | Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (thửa 68, TBĐ 02) đến hết đất nhà ông Tạ Văn Chiến (thửa 92, TBĐ 02) | 70 |
| 8 | Từ đất Trường Tiểu học Quốc Oai (thửa 176, TBĐ 06) đến cống nhà bà Lành (hết thửa số 01, TBĐ 03) | 80 |
| 9 | Từ cầu sắt Đạ Nhar (thửa 254, TBĐ 12) đến hết Buôn Đạ Nhar (đường huyện) (thửa 55, TBĐ 11) | 90 |
| 10 | Từ ngã ba đất nhà ông Đào Văn Chiến (thửa 74, TBĐ 08) đến Hồ thôn 5 (hết thửa số 10, TBĐ 08) | 80 |
| 11 | Từ nhà ông Nguyễn Đắc Thái (thửa 123, TBĐ 03) đến hết đất ông Trần Văn Tuyên (thửa 69, TBĐ 03) (cầu sắt) | 70 |
| 12 | Từ đất ông Phạm Văn Vận (thửa 168, TBĐ 07) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng (thửa 140, TBĐ 07) | 60 |
| 13 | Từ đất ông Nguyễn Văn Thức (thửa 175, TBĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Thanh Hợi (thửa 146, TBĐ 08) | 60 |
| 14 | Từ nhà ông Vũ Văn Mạnh (thửa 572, TBĐ 03) đến đất nhà bà Nguyễn Thị Huề (thửa 62, TBĐ 02) | 60 |
| 15 | Từ cống bà Lành đất ông Nguyễn Mạnh Tấn (thửa 159, TBĐ 05) đến hết đất nhà ông Hứa Văn Quyền (thửa 182, TBĐ 05) | 60 |
| 16 | Từ nhà ông Vương Văn Hội (thửa 150, TBĐ 09) đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Tân (thửa 306, TBĐ 07) | 70 |
| 17 | Từ ngã ba đất bà Hoàng Thị Mới (thửa 159, TBĐ 04) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Chính (thửa 125, TBĐ 04) | 60 |
| ***X.5.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 50 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **X.6** | **Xã Quảng Trị** | |
| ***X.6.1*** | ***Khu vực I:*** Đường liên xã, đường huyện | |
| 1 | Từ cầu Quảng Trị đến hết nhà ông Hồ Minh Hoàng, thôn 1 (thửa 51, TBĐ 01) | 125 |
| 2 | Từ hết nhà ông Hồ Minh Hoàng, thôn 1 (thửa 377, TBĐ 01) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Trường, thôn 3 (thửa 179, TBĐ 03) | 85 |
| 3 | Từ hết nhà ông Nguyễn Đức Trường, thôn 3 (thửa 241, TBĐ 03) đến hết Hội trường thôn 4 (thửa 316, TBĐ 04) | 75 |
| 4 | Từ hết Hội trường thôn 4 đến nhà ông Nguyễn Văn Lư (thửa 20, TBĐ 05) | 100 |
| 5 | Từ thửa 354, TBĐ 06 và thửa 21, TBĐ 05 đến cổng chào thôn 6 (thửa 137, TBĐ 07) | 75 |
| 6 | Từ cổng chào thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông (thửa 90, TBĐ 06) | 70 |
| 7 | Từ cầu máng Triệu Hải đến Cổng chào thôn 7 (thửa 109, TBĐ 06) | 90 |
| 8 | Từ Cổng chào thôn 7 (thửa 75, TBĐ 06) đến cầu Khe Cáu (thửa 12, TBĐ 06); từ Cổng chào thôn 7 (thửa 108, TBĐ 06) đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn (thửa 36, TBĐ 06) | 70 |
| ***X.6.2*** | ***Khu vực II:*** Đường hương thôn | |
| 1 | Đường thôn 2 | |
| 1.1 | Quanh đồi Chùa, từ thửa 349, TBĐ 02 đến thửa 299, TBĐ 02 | 60 |
| 1.2 | Từ giáp đường liên xã (thửa 256, TBĐ 02) đến hết đất nhà bà Hoa (thửa 253, TBĐ 02) | 70 |
| 1.3 | Từ hết đất nhà bà Hoa (thửa 252, TBĐ 02) đến hết đường (thửa 239, TBĐ 02) | 60 |
| 2 | Đường thôn 3 | |
| 2.1 | Từ giáp đường liên xã (thửa 182, TBĐ 02) đến hết đất nhà ông Tiến (thửa 162, TBĐ 02) | 65 |
| 2.2 | Từ hết đất nhà ông Tiến (thửa 163, TBĐ 02) đến hết đường (thửa 118, TBĐ 02) | 60 |
| 3 | Đường thôn 4, từ giáp đường liên xã (thửa số 207, TBĐ 04) đến cầu Tân Bồi (thửa 272, TBĐ 04) | 60 |
| 4 | Đường thôn 5, từ giáp đường liên xã (thửa 212, TBĐ 04) đến hết nhà ông Hậu (thửa 96, TBĐ 04) | 60 |
| 5 | Đường liên thôn 4+7 (từ thửa 324, TBĐ 04 đến thửa, TBĐ 06) | 60 |
| 9 | Đường thôn 4, từ cầu Tân Bồi (thửa 258, TBĐ 04) đến hết nhà bà Đảo (thửa 137, TBĐ 04) | 60 |
| 10 | Đường thôn 6, từ thửa 184, TBĐ 07 đến hết nhà ông Lê Mậu Thọ (thửa 249, TBĐ 07) | 60 |
| ***X.6.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 55 |
| **X.7** | **Xã Triệu Hải** | |
| ***X.7.1*** | ***Khu vực I:*** Đường liên xã, đường huyện | |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1 | Từ ranh giới xã Đạ Kho đến hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B | 120 |
| 2 | Từ hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa (thửa 221, TBĐ 12) | 135 |
| 3 | Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa (thửa số 223, TBĐ 12) đến ranh giới xã Đạ Pal | 110 |
| 4 | Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị | 110 |
| ***X.7.2*** | ***Khu vực II:*** Đường hương thôn | |
| 1 | Đường thôn 1B | |
| 1.1 | Từ nhà ông Thủy đến hết cầu An Hải, thôn 1A (thửa 223, TBĐ 24) | 90 |
| 1.2 | Từ cầu An Hải, thôn 1A (thửa 223, TBĐ 24) đến hết đất nhà ông Tâm, thôn 1A (thửa 350, TBĐ 23) | 60 |
| 2 | Đường thôn 1B, từ nhà ông Sắt đến hết đất nhà ông Toàn (thửa 235, TBĐ 16) | 60 |
| 3 | Đường thôn 2 | |
| 3.1 | Từ nhà ông Phương đến kênh DN14 (thửa 282, TBĐ 24) | 90 |
| 3.2 | Từ kênh DN14 (thửa 282, TBĐ 24) đến kênh DN 18 (thửa 844, TBĐ 15) | 60 |
| 3.3 | Từ nhà ông Vạn đến cầu Tân Bồi | 60 |
| 4 | Đường thôn 3A, thôn 3B | |
| 4.1 | Từ nhà ông Đại đến Cổng chào thôn 3B (thửa 283, TBĐ 15) | 95 |
| 4.2 | Từ Cổng chào thôn 3B (thửa 283, TBĐ 15) đến hết đất nhà ông Phong (thửa 2181, TBĐ 22) | 60 |
| 5 | Đường thôn 3A | |
| 5.1 | Từ nhà ông Tịnh đến Nghĩa địa (thửa 91, TBĐ 14) | 60 |
| 5.2 | Từ nhà ông Thắng đến kênh DN14 (thửa 149, TBĐ 14) | 60 |
| 5.3 | Từ giáp chợ (nhà ông Phước) đến cầu máng thôn 3B (thửa 104, TBĐ 15) | 95 |
| 5.4 | Từ giáp Bưu điện (thửa 30, TBĐ 15) đến cầu máng thôn 3B (thửa 104, TBĐ 15). | 90 |
| 6 | Đường thôn 3B, từ cầu máng thôn 3B (thửa 104, TBĐ 15) đến hết đất nhà ông Xương (thửa 284, TBĐ 10) | 60 |
| 7 | Đường thôn 4A | |
| 7.1 | Từ nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Sơn (Đào) (thửa 258, TBĐ 13) | 60 |
| 7.2 | Từ Hội trường thôn 4A đến suối 1 (thác ĐaKaLa) (thửa 387, TBĐ 13) | 70 |
| 7.3 | Từ nhà ông Tám đến hết đất nhà ông Sơn, thôn 5 (thửa 284, TBĐ 10) | 70 |
| 8 | Đường thôn 4B, từ Hội trường thôn 4B đến hết đất nhà ông Hồ Xuân Anh (thửa 305, TBĐ 10) | 70 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 9 | Đường thôn 1B | |
| 9.1 | Từ giáp đường huyện đến hết nhà ông Võ Thế Vinh (thửa 42, TBĐ 17) | 65 |
| 9.2 | Từ giáp đường huyện đến hết nhà ông Võ Dường (thửa 18, TBĐ 17) | 60 |
| 9.3 | Từ giáp đường huyện đến hết nhà bà Lê Thị Phơi | 60 |
| 10 | Đường thôn 4A | |
| 10.1 | Từ giáp Trường THCS Triệu Hải đến hết nhà bà Trần Thị Huệ | 60 |
| 10.1 | Từ nhà ông Nguyễn Lâm đến hết nhà Ông Nguyễn Xuân Chiến | 60 |
| 11 | Đường thôn 1A, từ giáp đường huyện đến hết Trại heo Lê Đức Tiến | 65 |
| ***X.7.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 55 |
| **X.8** | **Xã Đạ Pal** | |
| ***X.8.1*** | ***Khu vực I:*** Đường liên xã, đường huyện | |
| 1 | Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà (thửa 193, TBĐ 03) | 150 |
| 2 | Từ suối Giao Hà (thửa 415, TBĐ 03) đến chân dốc thôn K'Long (thửa 38, TBĐ 02) | 110 |
| ***X.8.2*** | ***Khu vực II:*** Đường hương thôn | |
| 1 | Đường thôn Xuân Thành: Từ giáp đường liên xã đến đất ông Quỳnh (thửa 100, TBĐ 08) | 80 |
| 2 | Đường thôn Xuân Phong: Từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Quang (thửa 17, TBĐ 05) | 70 |
| 3 | Đường thôn Xuân Thượng: Từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Hưng (thửa 82, TBĐ 01) | 70 |
| 4 | Đường thôn Xuân Châu: Từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Ngọc (thửa 77, TBĐ 06) | 70 |
| 5 | Khu vực định canh, định cư thôn K' Long | |
| 5.1 | Từ bãi đá Công ty Phượng Hoàng đến Tổ chốt thôn K' Long | 80 |
| 5.2 | Từ Tổ chốt thôn K' Long đến giáp nhà ông K' Hấu | 120 |
| 5.3 | Từ giáp nhà ông K' Hấu đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri | 80 |
| 5.4 | Đoạn còn lại trong khu vực thôn K' Long | 60 |
| 6 | Đường thôn Giao Yến: Từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Đình Ngưỡng (thửa 273, TBĐ 07) | 60 |
| 7 | Đường thôn Xuân Phong, Xuân Thượng: Từ giáp đường liên xã đến giáp đường thôn Xuân Phong (thửa 86, TBĐ 04) | 60 |
| ***X.8.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 50 |
| **XI** | **Huyện Cát Tiên** | |
| **XI.1** | **Xã Gia Viễn** | |
| ***XI.1.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường ĐH.91 | |
| 1.1 | Từ ngã ba Gia Viễn (thửa 72 và 617, TBĐ 04) đến kênh Đạ Bo A | 840 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.2 | Từ đất ông Đinh Ngọc Bình (thửa 2237, TBĐ 04) đến hết đất bà Trần Thị Thinh (thửa 769, TBĐ 02) | 484 |
| 1.3 | Từ đất bà Đinh Thị Bình (thửa 728, TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thủy (thửa 08, TBĐ 20) | 370 |
| 1.4 | Từ đất ông Mai Văn Khuê (thửa 04, TBĐ 20) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng | 190 |
| 1.5 | Từ ngã ba Gia Viễn (thửa 76 và 756, TBĐ 04) đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (thửa 1351, TBĐ 04) | 840 |
| 1.6 | Từ đất ông Đặng Hữu Bình (thửa 1382, TBĐ 04) đến cầu Brun 2 | 430 |
| 1.7 | Từ cầu Brun 2 đến hết đất ông Lê Anh Mạc (thửa 71, TBĐ 36) | 208 |
| 1.8 | Từ đất ông Nguyễn Văn Từ (thửa 408, TBĐ 08) đến cầu 2 Gia Viễn | 418 |
| 1.9 | Từ cầu 2 Gia Viễn đến giáp ranh thị trấn Cát Tiên | 187 |
| 2 | Đường ĐH.95 | |
| 2.1 | Từ ngã ba Gia Viễn (thửa số 623 và 717, TBĐ 04) đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa 641, TBĐ 04) | 1.360 |
| 2.2 | Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa 641, TBĐ 04) đến hết đất UBND xã Gia Viễn | 825 |
| 2.3 | Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn | 715 |
| 2.4 | Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thường (thửa 1022, TBĐ 02) | 310 |
| 2.5 | Từ giáp đất thổ cư nhà ông Nguyễn Văn Thường (thửa 1022, TBĐ 02) đến giáp ranh xã Nam Ninh | 154 |
| 3 | Đường quy hoạch trong khu vực Chợ mới Gia Viễn (31 lô) | |
| 3.1 | Từ lô 3A9 đến hết lô 3A19 | 640 |
| 3.2 | Từ lô 3B1 đến hết lô 3B21 | 440 |
| 3.3 | Từ đất ông Bùi Đức Hiến (thửa 825, TBĐ 04) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa 569, TBĐ 04) (đường Vân Minh) | 220 |
| ***XI.1.2*** | ***Khu vực II:*** Đường liên thôn | |
| 1 | Từ nhà bà Trần Thị Lĩnh (thửa 483, TBĐ 08) đến hết đất ông Phạm Ngữ (thửa 274, TBĐ 10) (hướng đi vào hồ Đắc Lô) | 150 |
| 2 | Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh (thửa 569, TBĐ 04) đến hết Phân hiệu Trường Vân Minh | 150 |
| 3 | Đường thôn Cao Sinh (từ Cổng chào đến Kênh N1) | 110 |
| 4 | Đường thôn Thanh Tiến: Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa 512, TBĐ 16) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn (thửa 307, TBĐ 16) | 110 |
| 5 | Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng) | 110 |
| 6 | Đường thôn Tân Lập | 150 |
| 7 | Đường Bầu Chim | 155 |
| 8 | Đường Mầm non đi vào thôn Tiến Thắng | 135 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 9 | Đường Liên Phương số 1 | 135 |
| 10 | Đường Liên Phương số 2 | 135 |
| 11 | Đường trục chính thôn Trần Phú | 160 |
| 12 | Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng | 135 |
| 13 | Đường Thanh Trấn, thôn Tân Xuân | 110 |
| 14 | Đường Hòa Thịnh - Liên Phương | 135 |
| 15 | Đường Phú Thịnh | 135 |
| 16 | Đường vào bản Brun | 90 |
| ***XI.1.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 60 |
| **XI.2** | **Xã Quảng Ngãi** (sau khi sáp nhập xã Tư Nghĩa vào xã Quảng Ngãi) | |
| ***XI.2.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường ĐT.721 | |
| 1.1 | Từ cầu Đạ Sị (thửa 01, TBĐ 02) đến đất ông Trần Văn Tư (cầu Đạ Sị cũ) (thửa 05, TBĐ 02) | 280 |
| 1.2 | Từ đất ông Vũ Thế Phương (thửa 08, TBĐ 02) đến giáp đất ông Tô Trọng Nghĩa (thửa 525, TBĐ 02) | 520 |
| 1.3 | Từ đất bà Bùi Thị Ớt (thửa 526, TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê (thửa 122, TBĐ 02) | 480 |
| 1.4 | Từ đất ông Đồng Hoài Minh (thửa 121, TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân (thửa 26, TBĐ 05) | 450 |
| 1.5 | Từ đất ông Cao Xuân Trường (thửa 27, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Tơ (trung tâm xã) (thửa 115, TBĐ 05) | 855 |
| 1.6 | Từ đất ông Nguyễn Tấn Hậu (thửa 322, TBĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (thửa 75, TBĐ 06) | 280 |
| 1.7 | Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa 347, TBĐ 02) đến ranh địa phận huyện Đạ Tẻh | 470 |
| | ** Thuộc địa bàn xã Tư Nghĩa trước khi sáp nhập* | |
| 1.8 | Từ đất ông Nguyễn Đức Thắng đến giáp cầu Đạ Sị từ thửa 39, TBĐ 11 đến hết thửa 37, TBĐ 11) | 260 |
| 1.9 | Từ đất ông Lê Đình Lam đến hết đất ông Bùi Văn Hưng (từ thửa 86, TBĐ 06 đến hết thửa 177, TBĐ 07) | 240 |
| 1.10 | Từ đất ông Bùi Văn Chính đến hết đất ông Nguyễn Tăng Kiệt (từ thửa 249, TBĐ 07 đến hết thửa 283, TBĐ 07) | 460 |
| 2 | Đường ĐH.92 (hướng đi Mỹ Lâm) | |
| 2.1 | Từ đất ông Bùi Văn Dũng (thửa 353, TBĐ 02) đến hết đất Trạm xá cũ | 450 |
| 2.2 | Từ đất bà Bùi Thị Thu Vân (thửa 25, TBĐ 02) đến hết đất ông Lê Ngọc Hà (thửa 21, TBĐ số 01) | 275 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | ** Thuộc địa bàn xã Tư Nghĩa trước khi sáp nhập* | |
| 2.3 | Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu đến hết đất ông Bùi Khánh (từ thửa 284, TBĐ 07 đến hết thửa 266, TBĐ 07) | 400 |
| 2.4 | Từ đất ông Phạm Văn Cuông đến hết đất bà Nguyễn Thị Thọ (từ thửa 278, TBĐ 07 đến hết thửa 467, TBĐ 07) | 354 |
| 2.5 | Từ đất ông Phùng Văn Đoàn đến hết đất ông Lê Văn Hồng (từ thửa 349, TBĐ 07 đến hết thửa 303, TBĐ 04) | 165 |
| 2.6 | Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (từ thửa 73, TBĐ 04 đến hết thửa 02, TBĐ 01) | 150 |
| 3 | Đường bến phà | |
| 3.1 | Từ đất ông Phan Cảnh Biên (thửa 209, TBĐ 05) đến cầu qua xã Đắc Lua | 600 |
| 3.2 | Từ đất ông Đặng Thành Hơn (thửa 239, TBĐ 05) đến hết đất ông Trần Văn Khoát (thửa 08, TBĐ 06) | 340 |
| 4 | Đường ĐH.96 | |
| | ** Thuộc địa bàn xã Tư Nghĩa trước khi sáp nhập* | |
| 4.1 | Từ đất ông Ninh Văn Bích đến hết đất ông Ninh Văn Học (từ thửa 138, TBĐ 07 đến hết thửa 109, TBĐ 08) | 140 |
| 4.2 | Từ đất ông Trịnh Văn Mười đến hết đất ông Đoàn Anh Tuấn (từ thửa 108, TBĐ 08 đến hết thửa 472, TBĐ 03) | 150 |
| 4.3 | Từ đất ông Đoàn Anh Viết đến hết đất ông Nguyễn Văn Thầm (từ thửa 264, TBĐ 03 đến hết thửa 03, TBĐ 03) | 230 |
| 4.4 | Từ đất ông Đinh Công Bậc đến hết đất ông Đinh Trọng Tiến (từ thửa 220, TBĐ 02 đến hết thửa 28, TBĐ 03) | 150 |
| 4.5 | Từ đất ông Hoàng Văn Nông đến hết đất ông Nguyễn Văn Báu (từ thửa 170, TBĐ 07 đến hết thửa 66, TBĐ 06) | 154 |
| ***XI.2.2*** | ***Khu vực II*** | |
| 1 | Đường thôn 3 đi thôn 2 và thôn 1 | |
| 1.1 | Từ đất Lê Thái Thi (thửa 09, TBĐ 06) đến hết đất ông Đinh Thiên Vân (thửa 10, TBĐ 07) | 240 |
| 1.2 | Từ đất Đặng Quang Sinh (giáp thửa 10, TBĐ 07) đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ (thửa 106, TBĐ 07) | 180 |
| 1.3 | Từ đất ông Đỗ Kim Thành (thửa 07, TBĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Tức (thửa 78, TBĐ 06) | 180 |
| 1.4 | Từ giáp đất ông Vương Trung Thành (thửa 19, TBĐ 01) đến đập V20 (đường ĐH.92 giáp ranh xã Tư Nghĩa cũ) | 150 |
| 2 | Đường 7 mẫu | |
| 2.1 | Từ đất ông Trần Văn Cúc (thửa 112, TBĐ 04) đến hết đất ông Nguyễn Tài (thửa 78, TBĐ 04) | 150 |
| 2.2 | Từ đất ông Nguyễn Thanh Hiệu (thửa 56, TBĐ 04) đến đập V20 | 140 |
| 3 | Đường sân vận động: Từ giáp mương thủy lợi đến hết đất bà Cao Thị Phong (thửa 30, TBĐ 05) | 300 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4 | Đường thôn 3 đi thôn 4 | |
| 4.1 | Từ đất ông Chế Văn Hoàng (thửa 78, TBĐ 05) đến hết đất ông Phạm Văn Phu (thửa 88, TBĐ 05) | 360 |
| 4.2 | Từ đất ông Nguyễn Văn Dương (thửa 73, TBĐ 05) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai (thửa 452, TBĐ 05) | 350 |
| 4.3 | Từ đất ông Cao Xuân Tùng (thửa 45, TBĐ 05) đến hết đất bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 01, TBĐ 02) | 150 |
| 4.4 | Từ đất ông Nguyễn Khoa (thửa 158, TBĐ 02) đến hết đất ông Đặng Thanh Long (thửa 389, TBĐ 02) | 200 |
| 5 | Đường thôn 4: Từ đất ông Phạm Văn Hồng (thửa 124, TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tương (thửa 188, TBĐ 02) | 180 |
| | ** Thuộc địa bàn xã Tư Nghĩa trước khi sáp nhập* | |
| 6 | Từ đất bà Nguyễn Thị Ba (thửa 67, TBĐ 06) đến hết Cống 19/5 | 130 |
| 7 | Từ đất ông Lê Văn Thảo đến hết đất ông Phạm Văn Lâm (từ thửa 54, TBĐ 06 đến hết thửa 26, TBĐ 05) | 120 |
| 8 | Từ đất ông Đặng Văn Cui đến hết đất ông Nguyễn Văn Thành (từ thửa 16, TBĐ 05 đến hết thửa 304, TBĐ 04) | 105 |
| 9 | Từ đất ông Nguyễn Văn Thạch đến hết đất ông Nguyễn Đình Thể (từ thửa 68, TBĐ 04 đến hết thửa 55, TBĐ 01) | 94 |
| 10 | Từ đất bà Khổng Thị Chụt đến hết đất ông Đinh Văn Hiến (từ thửa 13, TBĐ 02 đến hết thửa 178, TBĐ 02) | 94 |
| 11 | Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ (từ thửa 106, TBĐ 02 đến hết thửa 112, TBĐ 02) | 95 |
| 12 | Từ đất ông Vũ Xuân Điều đến hết đất bà Đinh thị Chỉnh (từ thửa 210, TBĐ 03 đến hết thửa 107, TBĐ 03) | 110 |
| 13 | Từ đất ông Đỗ Văn Lợi đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải (từ thửa 267, TBĐ 03 đến hết thửa 196, TBĐ 03) | 120 |
| ***XI.2.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Thuộc địa bàn xã Quảng Ngãi trước khi sáp nhập | 80 |
| 2 | Thuộc địa bàn xã Tư Nghĩa trước khi sáp nhập | 70 |
| **XI.3** | **Xã Nam Ninh** (sau khi sáp nhập xã Mỹ Lâm vào xã Nam Ninh) | |
| ***XI.3.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường ĐH.95 | |
| 1.1 | Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa 1566, TBĐ 05) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa 342, TBĐ 05) | 290 |
| 1.2 | Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa 1415, TBĐ 05 đến cầu 1 Nam Ninh (thửa 1191, TBĐ 05) | 190 |
| 2 | Đường ĐH.92 | |
| 2.1 | Từ đất ông Mai Văn Tam (thửa 2073, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi (thửa 146, TBĐ 05) | 300 |
| 2.2 | Từ đất ông Trần Văn Tiến (thửa 39, TBĐ 05) đến giáp ranh xã | 190 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Tiên Hoàng | |
| 2.3 | Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng (thửa 102, TBĐ 05) (tách ra ở đoạn 1) | 290 |
| 2.4 | Từ đất bà Hoàng Thị Cứu (thửa 104, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp (thửa 110, TBĐ 05) | 180 |
| 2.5 | Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng (thửa 238, TBĐ 05) đến hết đất Nhà văn hóa thôn Ninh Hậu | 140 |
| 2.6 | Từ đất ông Nguyễn Văn Đào (thửa 868, TBĐ 05) đến giáp ranh giới xã Mỹ Lâm cũ | 100 |
| | ** Thuộc địa bàn xã Mỹ Lâm trước khi sáp nhập* | |
| 2.7 | Từ đất ông Lê Văn Tuyến (thửa 779, TBĐ 05) đến hết đất ông Đặng Văn Tuấn (thửa 73, TBĐ 05) | 220 |
| 2.8 | Từ đất ông Ngô Gia Ngọc (thửa 87, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức (thửa 464, TBĐ 02) | 170 |
| 2.9 | Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa 306, TBĐ 03) đến giáp ranh xã Nam Ninh trước khi sáp nhập (thửa 12, TBĐ 03) | 100 |
| 2.10 | Từ đất ông Bùi Văn Hoàng (thửa 778, TBĐ 05) đến hết đất bà Bùi Thị Hằng (thửa 671, TBĐ 05) | 110 |
| 2.11 | Từ đất ông Nguyễn Công Tốt (thửa 206, TBĐ 07) đến hết đất bà Đinh Thị Mạng (thửa 889 - TBĐ 08) hướng đi Tư Nghĩa | 95 |
| 2.12 | Từ đất bà Nguyễn Thị Tiện (thửa 407, TBĐ 08) đến hết đất ông Bùi Kiên Định (thửa 362, TBĐ 09) giáp ranh xã Tư Nghĩa trước khi sáp nhập | 110 |
| 3 | Đường trung tâm xã Mỹ Lâm trước khi sáp nhập | |
| 3.1 | Từ đất ông Nông Văn Coỏng (thửa 161, TBĐ 05) đến giáp đất bà Trần Thị Hoa (thửa 341, TBĐ 05) (trung tâm xã) | 180 |
| 3.2 | Từ đất ông Trần Văn Luyện (thửa 208, TBĐ 05) đến giáp đường liên thôn Mỹ Trung (thửa 317, TBĐ 05) | 160 |
| 3.3 | Từ đất ông Trương Hải Đê (thửa 491, TBĐ 05) đến hết đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa 324, TBĐ 05) | 140 |
| 3.4 | Từ đất ông Chu Văn Chương (thửa 228, TBĐ 05) đến hết đất ông Chu Văn Liên (thửa 182, TBĐ 05) | 110 |
| 3.5 | Từ đất ông Trần Văn Tuất (thửa 148, TBĐ 05) đến hết đất ông Phạm Minh Hải (thửa 334, TBĐ 04) | 100 |
| ***XI.3.2*** | ***Khu vực II:*** Đường liên thôn | |
| 1 | Đường thôn Ninh Thượng | 95 |
| 2 | Đường thôn Ninh Đại | 95 |
| 3 | Đường thôn Ninh Trung | 95 |
| 4 | Đường thôn Ninh Hạ | 95 |
| 5 | Đường thôn Ninh Thủy | 95 |
| 6 | Đường thôn Ninh Hải | 95 |
| 7 | Đường thôn Ninh Hậu | 95 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | ** Thuộc địa bàn xã Mỹ Lâm trước khi sáp nhập* | |
| 8 | Từ giáp đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa 536, TBĐ 05) đến hết đất ông Vũ Văn Quảng (thửa 451, TBĐ 07) | 90 |
| 9 | Từ đất ông Nguyễn Tuấn Toàn (thửa 464, TBĐ 03) đến giáp đất ông Trần Văn Toản (thửa 180, TBĐ 03) | 65 |
| 10 | Từ giáp đất ông Triệu Văn Thành (thửa 14, TBĐ 03) đến hết đất ông Chu Văn Mắm (thửa 98, TBĐ 03) | 70 |
| 11 | Từ đất ông Ninh Văn Mạch (thửa 306, TBĐ 08) đến giáp đất ông Cao Khắc Dậu (thửa 299, TBĐ 09) | 80 |
| 12 | Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa 75, TBĐ 02) đến hết đất ông Cao Văn Trị (thửa 291, TBĐ 01) | 90 |
| 13 | Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường liên thôn Mỹ Điền - Mỹ Thủy (đường ĐH.97) | 90 |
| 14 | Từ giáp đất bà Địch Thị Dẻn (thửa 294, TBĐ 01) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thắng (thửa 02, TBĐ 01) | 70 |
| **XI.3.3** | **Khu vực III:** Các đường còn lại trên địa bàn xã | |
| 1 | Thuộc địa bàn xã Nam Ninh trước khi sáp nhập | 65 |
| 2 | Thuộc địa bàn xã Mỹ Lâm trước khi sáp nhập | 60 |
| **XI.4** | **Xã Tiên Hoàng** | |
| ***XI.4.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường ĐH.91 | |
| 1.1 | Từ đất ông Nguyễn Công Thăng (thửa 322, TBĐ 08) đến cầu Brun 5 | 325 |
| 1.2 | Từ cầu Brun 5 đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa 338, TBĐ 06) | 230 |
| 1.3 | Từ đất ông Trần Văn Duẩn (thửa 21, TBĐ 08) đến giáp ranh xã Gia Viễn | 225 |
| 2 | Đường ĐH.92 | |
| 2.1 | Từ đất ông Lê Ngọc Chinh (thửa 301, TBĐ 06) đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh (hết thửa 943, TBĐ 06) | 225 |
| 2.2 | Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh | 165 |
| 3 | Đường ĐH.94 | |
| 3.1 | Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân (thửa 267, TBĐ 06) | 325 |
| 3.2 | Từ đất bà Lê Thị Quyền (thửa 263, TBĐ 06) đến hết đất bà Phạm Thị Dịp (thửa 809, TBĐ 05) | 230 |
| 3.3 | Từ đất ông Phạm Xuân Phong (thửa 760, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ (thửa 387, TBĐ 02) | 180 |
| 3.4 | Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa 385, TBĐ 02) đến đất ông Hà Hải Long (thửa 72, TBĐ 01) | 145 |
| 3.5 | Từ đất Ông Quách Đình Trọng (thửa 70, TBĐ 01) đến cầu bà | 115 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Đinh Thị Quây | |
| 4 | Các tuyến đường khác | |
| 4.1 | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất ông Đinh Tiến Ba (thửa 1107, TBĐ 06) | 212 |
| 4.2 | Từ đất ông Trần Hưu Phúc (thửa 828A, TBĐ 06) đến cầu ông Đại, thôn 2 | 166 |
| 4.3 | Từ đất ông Vũ Văn Kịnh (thửa 24, TBĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa 874, TBĐ 05) | 165 |
| ***XI.4.2*** | ***Khu vực II:* Đường liên thôn** | |
| 1 | Từ ngã ba nhà bà Trần Thị Ninh (thửa 870, TBĐ 05) đến ngã ba nhà bà Vũ Thị Toản (thửa 71, TBĐ 04). | 140 |
| 2 | Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa 478, TBĐ 07) đến ngã ba nhà ông Bùi Xuân Biên (thửa 304, TBĐ 07) | 140 |
| 3 | Từ ngã ba nhà ông Lê Ngọc Chinh đến hết đất bà Đinh Thị Hương Nga (thửa 1101, TBĐ 06) | 140 |
| 4 | Từ đất ông Vũ Hồng Hoàn (thửa 931, TBĐ 06) đến ngã ba nhà ông Lê Văn Quỳnh, thôn 1 | 140 |
| 5 | Từ đất ông Đinh Duy Bốn (thửa 133, TBĐ 05) đến hết đất ông Trần Xuân Quynh (thửa 17, TBĐ 05) | 140 |
| 6 | Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ (thửa 904, TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân (thửa 1101, TBĐ 02) | 140 |
| 7 | Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Lâm đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Thiêm (đường liên thôn 4 - 5) | 140 |
| ***XI.4.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 90 |
| **XI.5** | **Xã Đức Phổ** | |
| ***XI.5.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường ĐT.721 | |
| 1.1 | Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Minh Tuấn (thửa 207, TBĐ 02) | 500 |
| 1.2 | Từ đất ông Trần Hùng Hiệp (thửa 214, TBĐ 02) đến hết đất ông Lê Chí Chuyên (thửa 79, TBĐ 03) | 480 |
| 1.3 | Từ đất ông Nguyễn Văn Ban (thửa 78, TBĐ 03) đến hết đất bà Nguyễn Thị Đào (thửa 356, TBĐ 03) | 480 |
| 1.4 | Từ đường vào Trường Mầm non đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt (thửa 502, TBĐ 05) | 550 |
| 1.5 | Từ đất ông Trần Lập (thửa 358, TBĐ 03) đến đất ông Võ Ly (thửa 150, TBĐ 05) | 540 |
| 1.6 | Từ đất bà Đỗ Ngọc Trinh (thửa 231, TBĐ 05) đến đất ông Mai Xuân Nam (thửa 449, TBĐ 05) | 485 |
| 1.7 | Từ đất ông Trần Đình Mẫn (thửa 44, TBĐ 06) đến giáp ranh thị trấn Phước Cát | 490 |
| 2 | Đường ĐH 93 (đường Bù Khiêu) | |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.1 | Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa 111, TBĐ 08) - phía bên núi | 415 |
| 2.2 | Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Bùi Văn Khải (thửa 461, TBĐ 08) - phía bên suối | 350 |
| 2.3 | Từ đường vào Khu ủy Khu 6 đến giáp ranh giới thị trấn Phước Cát | 200 |
| ***XI.5.2*** | ***Khu vực II:*** **Đường liên thôn** | |
| 1 | Đường thôn 1 | |
| 1.1 | Từ đất ông Phan Văn Thuận (thửa 40, TBĐ 06) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu (thửa 487, TBĐ 06) | 200 |
| 1.2 | Tứ đất ông Nguyễn Tấn Dũng (thửa 50, TBĐ 06) đến hết đất ông Võ Ngọc Phúc (thửa 183, TBĐ 06) | 180 |
| 1.3 | Từ đất bà Hồ Thị Thu Thanh (thửa 148, TBĐ 06) đến hết đất bà Nguyễn Thị Ngọ (thửa 66, TBĐ 06) | 160 |
| 1.4 | Từ đất ông Cao Nghĩa (thửa 190, TBĐ 06) đến hết đất ông Phan Văn Thể (thửa 248, TBĐ 06) (đường ra sông | 160 |
| 2 | Đường thôn 2 | |
| 2.1 | Từ Nhà văn hóa thôn 2 (thửa 696, TBĐ 05) đến hết đất ông Tô Hồng Thái (thửa 764, TBĐ 05) | 200 |
| 2.2 | Từ đất ông Trần Út (thửa 138, TBĐ 05) đến hết đất ông Phan Thanh Tùng (thửa 38, TBĐ 05) | 200 |
| 2.3 | Từ Lò giết mổ (thửa 513, TBĐ 05) đến hết đất ông Trần Ngọc Thanh (thửa 668, TBĐ 05) | 185 |
| 2.4 | Từ đất ông Nguyễn Văn Sáu (thửa 610, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Nghề (thửa 24, TBĐ 05) | 160 |
| 3 | Đường thôn 3 | |
| 3.1 | Từ đất ông Phan Khiêm (thửa 51, TBĐ 03) đến hết đất ông Võ Hoàng (thửa 325, TBĐ 03) | 200 |
| 3.2 | Từ đất ông Đỗ Văn Tuấn (thửa 558, TBĐ 03) đến hết đất ông Bùi Tá Tính (thửa 66, TBĐ 03) | 180 |
| 4 | Đường thôn 4 | |
| 4.1 | Từ đất ông Nguyễn Đi (thửa 110, TBĐ 01) đến hết đất ông Võ Thanh Toán (thửa 86, TBĐ 01) | 190 |
| 4.2 | Từ đất bà Lương Thị Phương (thửa 88, TBĐ 01) đến cầu ông Tuệ (thửa 02, TBĐ 11) | 150 |
| 4.3 | Từ đất ông Nông Văn Yên (thửa 35, TBĐ 02) đến hết đất ông Võ Thanh Bình (thửa 419, TBĐ 02) | 160 |
| 4.4 | Từ Nhà văn hóa thôn 4 (thửa 357, TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng (thửa 280, TBĐ 02) | 200 |
| 4.5 | Đường liên thôn 1, 2, 3 Từ đất bà Nguyễn Thị Ẩn (thửa 232, TBĐ 05) đến hết đất Nguyễn Đăng Ninh (thửa 49, TBĐ 06) | 180 |
| ***XI.5.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 150 |
| **XI.6** | **Xã Phước Cát 2** | |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| ***XI.6.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường ĐT.721 | |
| 1.1 | Từ đất ông Nguyễn Xuân Thành (thửa 150, TBĐ 38) đến hết đất ông Trần Duy Đệ (thửa 04, TBĐ 08) | 360 |
| 1.2 | Từ Đất ông Trần Văn Chương (thửa 82, TBĐ 09 đến hết đất ông Hoàng Văn Khang (thửa 18, TBĐ 09) | 140 |
| 1.3 | Từ đất bà Điểu Thị Đrin (thửa 25, TBĐ 19) đến hết đất ông Bùi Khánh Thi (thửa 137, TBĐ 04) | 200 |
| 1.4 | Từ đất ông Nguyễn Doãn Lương (thửa 110, TBĐ 09) đến hết đất ông Hồ Bến | 300 |
| 2 | Đường ĐH.98 | |
| 2.1 | Từ đất ông Đinh Ích Triều (thửa 404, TBĐ 12) đến hết đất ông Thạch Văn Khoắn (thửa 144, TBĐ 11) | 140 |
| 2 | Từ đất ông Thạch Văn Khoắn (thửa 144, TBĐ 11) đến hết đất ông Lương Văn Đường (thửa 32, TBĐ 11) | 140 |
| ***XI.6.2*** | ***Khu vực II:*** Đường liên thôn | |
| 1 | Từ Nhà văn hóa thôn Phước Hải đến hết đất UBND xã | 120 |
| 2 | Từ đất ông Võ Văn Huê (thửa 48, TBĐ 18) đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh (thửa 01, TBĐ 16) | 100 |
| 3 | Từ đất ông Phạm Phú (thửa 83, TBĐ 04) đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khỉ) | 95 |
| 4 | Từ đất ông Hoàng Văn Triều (thửa 93, TBĐ 11) đến hết đất ông Nông Thanh Thuyết (thửa 19, TBĐ 11) | 85 |
| 5 | Từ giáp đất ông Trương Trọng Cảnh (thửa 268, TBĐ 08) đến hết đất bà Trương Thị Bích Thủy (thửa 303, TBĐ 08) | 85 |
| 6 | Từ đất ông Trương Trọng Cảnh (thửa 268, TBĐ 08) đến hết đất Trường Tiểu học (thửa 266, TBĐ 08) | 85 |
| 7 | Từ đất ông Nông Văn Thức (thửa 75, TBĐ 07) đến hết đất ông Hà Văn Lâm (thửa 79, TBĐ 07) | 85 |
| 8 | Từ đất ông Nguyễn Ngọc Phóng (thửa 92 (211), TBĐ 07) đến hết đất ông Bùi Anh (thửa 159, TBĐ 07) | 85 |
| ***XI.6.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 80 |
| **XI.7** | **Xã Đồng Nai Thượng** | |
| ***XI.7.1*** | ***Khu vực I*** | |
| 1 | Đường ĐH.94 | |
| 1.1 | Từ Trạm kiểm lâm (thửa 19, TBĐ 18) đến hết đất UBND xã (thửa 59, TBĐ 18) | 150 |
| 1.2 | Từ giáp đất UBND xã (thửa 47, TBĐ 15) đến hết đất ông Điểu K Thành (thửa 44, TBĐ 15) | 90 |
| 2 | Đường Bù Sa - Bê Đê - Bi Nao: Từ đất ông Điểu K Lết (thửa 14, | 90 |

| TT | Địa bàn, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 23) đến đất ông Điểu K Đúp (thửa 48, TBĐ 23) | |
| 3 | Đường Bu Sa - Bù Gia Rá | |
| 3.1 | Từ đất ông Điểu K Khung (thửa 17, TBĐ 13) đến hết đất ông Điểu K Lộc B (thửa 28, TBĐ 13) | 120 |
| 3.2 | Từ giáp đất ông Điểu K Lộc B (thửa 17, TBĐ 20) đến giáp đường ĐH.94 (thửa 34, TBĐ 20) | 90 |
| 3.3 | Từ đất ông Điểu K Gió (thửa 15, TBĐ 10) đến ngã ba đường đi thác Đà Rông (thửa 43, TBĐ 10) | 80 |
| ***XI.7.2*** | ***Khu vực II:*** Đường liên thôn | |
| 1 | Từ giáp đất ông Điểu K Đúp (thửa 34, TBĐ 16) đến hết đất ông Điểu K Thành (thửa 34, TBĐ 15) | 75 |
| 2 | Từ giáp đất Trạm kiểm lâm (thửa 40, TBĐ 20) đến hết đất ông Điểu K Lọ (thửa 61, TBĐ 20) thuộc đường ĐH.94 | 70 |
| 3 | Từ giáp đất ông Điểu K Lọ (thửa 04, TBĐ 24) đến hết đất ông Điểu K Men (thửa 20, TBĐ 24) thuộc đường ĐH. 94 | 80 |
| ***XI.7.3*** | ***Khu vực III:*** Các đường còn lại trên địa bàn xã | 55 |

**Phụ lục VII**
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**
*(Kèm theo Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

**1. Giá đất ở tại đô thị:**

Giá đất ở tại độ thị tại Bảng giá đất ở tại độ thị là mức giá chuẩn của vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất), khu đất có mặt tiếp giáp với đường, phố trong danh mục của Bảng giá.

**2. Vị trí đất ở tại đô thị:**

Đất ở tại độ thị chia thành 04 vị trí:

a) Vị trí 1: Diện tích của các thửa đất (lô đất) hoặc khu đất có mặt tiếp giáp với đường, phố (mặt tiền đường).

b) Vị trí 2, 3 và 4: Diện tích của các thửa đất (lô đất) hoặc khu đất có mặt tiếp giáp với đường hẻm.

**3. Phân loại đường hẻm:**

a) Hẻm cấp A: Đường hẻm trải nhựa, bê tông, xi măng, đá chẻ.

b) Hẻm cấp B: Đường hẻm còn lại (không bao gồm đường hẻm bậc cấp).

c) Hẻm bậc cấp: Đường hẻm có từ 02 bậc cấp trở lên mà xe ô tô không lưu thông được.

**4. Xác định giá đất ở tại đô thị theo vị trí:**

a) Giá đất của vị trí 1 (mặt tiền đường, phố) được xác định bằng mức giá chuẩn vị trí 1 (giá đất của đường, phố có trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị), nhân (x) với các hệ số điều chỉnh (nếu có các điều kiện tương ứng), gồm: Hệ số địa hình ($K_{ĐH}$), hệ số thuận lợi ($K_{TL}$), hệ số giáp ranh ($K_{GR}$).

b) Giá đất vị trí 2, 3, 4 được tính bằng Hệ số vị trí ($K_{VT}$) theo mức giá chuẩn vị trí 1 của đường, phố (giá đất của đường, phố có trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị) thông với đường hẻm đó, nhân (x) với các hệ số điều chỉnh (nếu có các điều kiện tương ứng), gồm: Hệ số địa hình ($K_{ĐH}$), hệ số thuận lợi ($K_{TL}$), hệ số giáp ranh ($K_{GR}$).

Việc xác định giá đất vị trí 2, 3, 4 chỉ áp dụng đối với các con đường, đoạn đường (có hoặc chưa có tên gọi) không nằm trong danh mục của các Bảng giá đất ở tại đô thị.

**5. Các hệ số điều chỉnh:**

a) Hệ số địa hình ($K_{ĐH}$): Thửa đất (lô đất), khu đất (bao gồm tất cả các trường hợp trên đất có hoặc chưa có công trình xây dựng, như: nhà ở, công trình kiến trúc,...) có địa hình cao hoặc thấp hơn so với mặt đường mà thửa đất (lô đất), khu đất đó tiếp giáp tính giá đất (được xác định theo hiện trạng thực tế tại thời điểm xác định giá đất) thì áp dụng hệ số địa hình ($K_{ĐH}$) như sau:

| **Địa hình thực tế chênh lệch so với mặt đường** | **Hệ số điều chỉnh về địa hình ($K_{ĐH}$)** |
|---|---|
| 1. Từ 01 mét đến 03 mét | 0,9 |
| 2. Trên 03 mét | 0,8 |

Trường hợp thửa đất (lô đất), khu đất có địa hình dốc hoặc thực tế có các phần diện tích có địa hình chênh lệch khác nhau so với mặt đường thì việc xác định địa hình chênh lệch so với mặt đường để áp dụng hệ số điều chỉnh về địa hình ($K_{ĐH}$) tính theo bình quân cộng giữa chênh lệch thấp nhất và chênh lệch cao nhất so với mặt đường.

b) Hệ số thuận lợi ($K_{TL}$): Thửa đất (lô đất), khu đất có vị trí thuận lợi (có từ 02 mặt tiền trở lên) thì căn cứ vào vị trí của thửa đất (lô đất) để áp dụng hệ số thuận lợi sử dụng ($K_{TL}$) như sau:

| **Vị trí của thửa đất (lô đất), khu đất** | **Hệ số điều chỉnh thuận lợi ($K_{TL}$)** |
|---|---|
| 1. Có 02 mặt tiền trở lên, trong đó có 02 mặt tiếp giáp với 02 đường, phố có tên đường trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị | 1,20 |
| 2. Có 02 mặt tiền trở lên, trong đó chỉ có 01 mặt tiếp giáp với đường, phố có tên đường trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị | 1,15 |

c) Hệ số giáp ranh ($K_{GR}$): Thửa đất (lô đất), khu đất ở khu vực giáp ranh giữa các đoạn đường có mức giá khác nhau, thì diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất nằm trên đoạn đường có giá đất cao hơn được giữ nguyên mức giá, còn diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất giáp ranh thuộc đoạn đường có mức giá thấp hơn (trong phạm vi đến 100 mét tính từ điểm giáp ranh) phải điều chỉnh giá tăng lên theo Hệ số giáp ranh ($K_{GR}$) tối đa không quá 1,2 lần, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc giá đất ở đoạn đường có mức giá thấp sau khi điều chỉnh không được cao hơn giá đất ở đoạn đường có mức giá cao.

d) Hệ số vị trí ($K_{VT}$): Áp dụng để tính giá đất đối với diện tích của các thửa đất (lô đất), khu đất thuộc vị trí 2, 3, 4 như sau:

- Vị trí 2, hẻm có chiều rộng trên 05 mét (không phân biệt hẻm cấp A hay hẻm cấp B):

| **Cự ly đi theo đường bộ từ đường chính vào đến thửa đất (lô đất), khu đất** | **Hệ số vị trí ($K_{VT}$)** |
|---|---|
| 1. Đến 100 mét | 0,75 |
| 2. Từ trên 100 mét đến 200 mét | 0,70 |

| | |
|---|---|
| 3. Từ trên 200 mét đến 300 mét | 0,65 |
| 4 Trên 300 mét | 0,55 |

- Vị trí 2, hẻm có chiều rộng từ 03 mét đến 05 mét:

| Cự ly đi theo đường bộ từ đường chính vào đến thửa đất (lô đất), khu đất | Hệ số vị trí ($K_{VT}$) đối với hẻm cấp A | Hệ số vị trí ($K_{VT}$) đối với hẻm cấp B |
|---|---|---|
| 1. Đến 100 mét | 0,70 | 0,490 |
| 2. Từ trên 100 mét đến 200 mét | 0,60 | 0,420 |
| 3. Từ trên 200 mét đến 300 mét | 0,50 | 0,350 |
| 4. Trên 300 mét | 0,45 | 0,315 |

- Vị trí 3, hẻm có chiều rộng từ 02 mét đến dưới 03 mét:

| Cự ly đi theo đường bộ từ đường chính vào đến thửa đất (lô đất), khu đất | Hệ số vị trí ($K_{VT}$) đối với hẻm cấp A | Hệ số vị trí ($K_{VT}$) đối với hẻm cấp B |
|---|---|---|
| 1. Đến 100 mét | 0,50 | 0,350 |
| 2. Từ trên 100 mét đến 200 mét | 0,40 | 0,280 |
| 3. Từ trên 200 mét đến 300 mét | 0,35 | 0,245 |
| 4. Trên 300 mét | 0,30 | 0,210 |

- Vị trí 3, hẻm có chiều rộng dưới 02 mét:

| Cự ly đi theo đường bộ từ đường chính vào đến thửa đất (lô đất), khu đất | Hệ số vị trí ($K_{VT}$) đối với hẻm cấp A | Hệ số vị trí ($K_{VT}$) đối với hẻm cấp B |
|---|---|---|
| 1. Đến 100 mét | 0,40 | 0,280 |
| 2. Từ trên 100 mét đến 200 mét | 0,35 | 0,245 |
| 3. Từ trên 200 mét đến 300 mét | 0,30 | 0,210 |
| 4. Trên 300 mét | 0,25 | 0,175 |

- Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa đất (lô đất), khu đất thuộc đường hẻm phải xây dựng bậc cấp để đi lại. Hệ số vị trí ($K_{VT}$) áp dụng để xác định giá đất đối với các thửa đất (lô đất) trong trường hợp này được tính bằng 50% hệ số của các đường hẻm cấp B có bề rộng và cự ly tương ứng.

**6. Bảng giá đất ở tại đô thị:**

Đơn vị: 1.000 đồng/$m^2$

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **I** | **Thành phố Đà Lạt** | |
| **I.1** | **Phường 1** | |
| 1 | Ánh Sáng | |
| 1.1 | Từ Lê Đại Hành đến Nguyễn Văn Cừ | 24.000 |
| 1.2 | Nhánh phía trong | 16.000 |
| 2 | Ba Tháng Hai: Từ Khu Hoà Bình đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 145 (số cũ 69); nhà số 154 (số cũ 114) (thửa 01, TBĐ 10-P1 và thửa 500, TBĐ 45-P5) | 40.240 |
| 3 | Hải Thượng: Từ Ba Tháng Hai đến Tô Ngọc Vân | 32.000 |
| 4 | Khu Hòa Bình: Trọn đường, kể cả khu vực bến xe nội thành | 56.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5 | Lê Đại Hành: Từ Trần Quốc Toản đến Khu Hòa Bình | 40.240 |
| 6 | Lê Thị Hồng Gấm: Trọn đường | 18.400 |
| 7 | Lý Tự Trọng: Trọn đường | 17.920 |
| 8 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa: Trọn đường | 30.400 |
| 9 | Nguyễn Chí Thanh | |
| 9.1 | Từ Khu Hòa Bình (từ thửa 325 và 332, TBĐ 07) đến hết Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng (đến hết thửa 04 và 32, TBĐ 12) | 40.240 |
| 9.2 | Từ giáp Khách sạn Ngọc Lan, hết Đình Ánh Sáng (từ thửa 248, TBĐ 11 và thửa 31, TBĐ 12) đến Nguyễn Văn Cừ (đến thửa 193 và 297, TBĐ 11) | 30.400 |
| 10 | Trần Quốc Toản (Nguyễn Thái Học cũ): Trọn đường | 28.800 |
| 11 | Nguyễn Thị Minh Khai: Trọn đường | 56.000 |
| 12 | Nguyễn Văn Cừ: Trọn đường | 25.600 |
| 13 | Nguyễn Văn Trỗi: Từ đầu đường (từ thửa 259 và 116, TBĐ 03) đến đường lên Nhà thờ Tin Lành và hết Khách sạn Á Đông (đến thửa 293, TBĐ 03 và thửa 46, TBĐ 13) | 27.200 |
| 14 | Phan Bội Châu | |
| 14.1 | Từ đầu đường (từ thửa 142, TBĐ 04) và thửa 06, TBĐ 08) đến Lê Thị Hồng Gấm (Khách sạn Việt Hà và Vũ Tuấn) (đến thửa 69 và 79, TBĐ 08) | 31.200 |
| 14.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 85 và 140, TBĐ 08) đến thửa 03, TBĐ 05 và thửa 12, TBĐ 09 | 22.400 |
| 15 | Phan Như Thạch: Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ thửa 36 và 39, TBĐ 11) đến ngã ba Thủ Khoa Huân (đến thửa 109 và 67, TBĐ 11) | 21.600 |
| 16 | Phan Đình Phùng: Từ Ba Tháng Hai (từ thửa 38, TBĐ 06 và thửa 11, TBĐ 27) đến ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 (đến thửa 216 và 161, TBĐ 03) | 32.800 |
| 17 | Tản Đà: Trọn đường | 14.400 |
| 18 | Tăng Bạt Hổ | |
| 18.1 | Đường chính: Từ Khu Hòa Bình (từ thửa 25 và 43, TBĐ 07) đến nhà số 05 (số cũ 01), nhà số 14 (số cũ 18) Tăng Bạt Hổ (đến thửa số 382 và 16; TBĐ 07) | 30.400 |
| 18.2 | Đường chính: Đoạn còn lại (từ thửa 418, TBĐ số 07 và thửa số 288, TBĐ 03 đến thửa số 271 và thửa số 273, TBĐ 03) | 21.600 |
| 18.3 | Đường nhánh 1: Trọn nhánh tính từ nhà số 12 Trương Công Định (từ thửa 15 và 335, TBĐ 07) đến thửa 67 và 122, TBĐ 07 | 26.400 |
| 18.4 | Đường nhánh 2: Trọn nhánh tính từ nhà số 30 Trương Công Định (từ thửa số 411, TBĐ 07 và thửa 280, TBĐ 03) đến thửa 57 và 60, TBĐ số 07 | 21.600 |
| 19 | Thủ Khoa Huân: Trọn đường | 21.000 |
| 20 | Tô Ngọc Vân | |
| 20.1 | Từ cầu Hải Thượng (thửa 5001, TBĐ 27) đến cầu Tản Đà (đến thửa 49, TBĐ 25) | 12.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 20.2 | Từ cầu Tản Đà (thửa 999, TBĐ 02) đến hết nhà số 142 Tô Ngọc Vân (cũ là hết phía sau nhà số 143 Phan Đình Phùng; đến hết thửa 131, TBĐ 03 | 9.000 |
| 22 | Trương Công Định | |
| 21.1 | Từ đầu đường (từ thửa 129 và 175, TBĐ 07) đến nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (nhà số 30; đến thửa 60 và 98, TBĐ 07 | 29.600 |
| 21.2 | Từ nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (thửa 57 và 87, TBĐ 07) đến cuối đường (thửa 210 và 216, TBĐ 03) | 22.400 |
| **I.2** | **Phường 2** | |
| 1 | An Dương Vương | |
| 1.1 | Từ đầu Phan Đình Phùng (từ thửa 198 và 128, TBĐ 06) vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16), nhà số 51 (số cũ 33) đến thửa 170, TBĐ 04 và hết thửa 129, TBĐ 02 | 15.000 |
| 1.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 170 và 172, TBĐ 04) đến thửa 141 và 191, TBĐ 01) | 11.000 |
| 2 | Bùi Thị Xuân | |
| 2.1 | Từ Nguyễn Thái Học (từ thửa 13, TBĐ 09 và thửa 20, TBĐ 16) đến hết nhà số 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học (đến thửa 15, TBĐ 08 và thửa 221, TBĐ 02) | 26.400 |
| 2.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 533, TBĐ 21 và thửa 15, TBĐ 08) đến thửa 353, TBĐ 21 và thửa 01, TBĐ 18 | 24.800 |
| 3 | Cổ Loa: Trọn đường | 6.000 |
| 4 | Đinh Tiên Hoàng: Trọn đường | 24.000 |
| 5 | Lý Tự Trọng: Trọn đường | 17.920 |
| 6 | Mai Hoa Thôn: Trọn đường | 7.000 |
| 7 | Nguyễn Công Trứ | |
| 7.1 | Từ nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ (từ thửa 353 và 351, TBĐ 21) đến ngã ba Lý Nam Đế (đến thửa 92, TBĐ 21 và thửa 62, TBĐ 01) | 18.400 |
| 7.2 | Từ ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94, TBĐ 21 và thửa 61, TBĐ 01) đến Xô Viết Nghệ Tĩnh (đến thửa 01, TBĐ 22 và thửa 22, TBĐ 01; thửa 01, TBĐ 22 và thửa 01, TBĐ 17) | 16.000 |
| 8 | Nguyễn Lương Bằng: Từ Phan Đình Phùng đến An Dương Vương | 16.000 |
| 9 | Nguyễn Thị Nghĩa | |
| 9.1 | Từ Bùi Thị Xuân (Khách sạn Gold Valley) (từ thửa 11, TBĐ 19 và thửa 79, TBĐ 12) đến hết lô I1 (đất bà Phạm Thị Nhứt) Khu quy hoạch công viên văn hóa và đô thị (thửa 36 và 218, TBĐ 12) | 16.000 |
| 9.2 | Đoạn còn lại (thửa 33 và 218, TBĐ 12) | 13.000 |
| 10 | Nguyễn Văn Trỗi | |
| 10.1 | Từ đầu đường đến đường lên Nhà thờ Tin Lành và hết Khách sạn Á Đông (đến thửa 293, TBĐ 03 và thửa 46, TBĐ 13) | 27.200 |
| 10.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 46, TBĐ 13 và thửa 432, TBĐ 10 đến thửa 392, TBĐ 06 và thửa 58, TBĐ 10) | 23.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 11 | Phan Đình Phùng | |
| 11.1 | Từ ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 Trương Công Định (thửa 233 và 270, TBĐ 13) đến hết nhà số 271, nhà số 210 Phan Đình Phùng (thửa 348, TBĐ 06 và thửa 34, TBĐ 10) | 32.800 |
| 11.2 | Từ giáp nhà số 271, nhà số 210 Phan Đình Phùng (thửa 346, TBĐ 06 và thửa 32, TBĐ 10) đến La Sơn Phu Tử (đến thửa 35, TBĐ 17 và thửa 01, TBĐ 3) | 25.600 |
| 12 | Thông Thiên Học | |
| 12.1 | Từ Bùi Thị Xuân (từ thửa 533, TBĐ 21 và thửa 221, TBĐ 02) đến hết cổng Tỉnh Đội (nhà số 09, nhà số 36 (số cũ 02), đường nhánh) (đến thửa 87 và 117, TBĐ 02) | 16.000 |
| 12.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 84 và 116, TBĐ 02 đến thửa 144 và 192, TBĐ 01) | 14.000 |
| 13 | Hẻm tập thể Bưu điện: Từ giáp đường Bùi Thị Xuân, Thông Thiên Học (từ thửa 221 và 202, TBĐ 02) đến hết thửa gốc 196, TBĐ 02 | 11.000 |
| 14 | Tô Ngọc Vân: Từ hết nhà số 142 Tô Ngọc Vân (cũ là giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) (từ thửa 156, TBĐ 13 đến cuối đường (đến thửa 10, TBĐ 03) | 7.000 |
| 15 | Võ Thị Sáu: Trọn đường | 9.000 |
| 16 | Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ Phan Đình Phùng (từ thửa 35, TBĐ 17 và thửa 584, TBĐ 30-P7) đến ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh - Nguyễn Công Trứ (hết thửa 01, TBĐ 17) | 16.000 |
| 17 | Khu quy hoạch Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi | 24.000 |
| 18 | Khu quy hoạch Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ | |
| 18.1 | Quy hoạch có lộ giới 10 mét | 14.000 |
| 18.2 | Quy hoạch có lộ giới 06 mét | 11.000 |
| 19 | Khu quy hoạch Công viên văn hóa và đô thị - Đường nội bộ | 16.000 |
| 20 | Khu quy hoạch Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng | |
| 20.1 | Đường quy hoạch có lộ giới 10 mét | 21.000 |
| 20.2 | Đường quy hoạch có lộ giới 06 mét (mặt đường 04 mét) | 19.000 |
| 20.3 | Đường quy hoạch có lộ giới 05 mét (mặt đường 03 mét) | 17.000 |
| 20.4 | Đường quy hoạch có lộ giới 03 mét (mặt đường 03 mét) | 13.000 |
| **I.3** | **Phường 3** | |
| 1 | An Bình: Trọn đường | 6.000 |
| 2 | Ba Tháng Tư: Trọn đường | 22.450 |
| 3 | Bà Triệu: Trọn đường | 22.400 |
| 4 | Chu Văn An: Trọn đường | 17.000 |
| 5 | Đặng Thái Thân: Trọn đường | 8.000 |
| 6 | Đèo Prenn | |
| 6.1 | Từ ngã ba Ba Tháng Tư - Đống Đa đến ngã ba Mimosa - Prenn | 2.000 |
| 6.2 | Từ ngã ba Mimosa - Prenn đến cầu Prenn | 3.000 |
| 7 | Đống Đa | |
| 7.1 | Từ đầu Ba Tháng Tư (từ thửa 171, TBĐ 29 và thửa 124, TBĐ | 13.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 29) đi vào đến hết Đài phát sóng (nhà số 82, nhà số 10) (đến thửa 160 và 410, TBĐ 29) | |
| 7.2 | Từ đầu Ba Tháng Tư (từ thửa 171, TBĐ 29) đi vào đến Ga cáp treo (đến thửa 243, TBĐ 29) | 13.000 |
| 7.3 | Đoạn còn lại (từ thửa 477, TBĐ 29 và thửa 164, TBĐ 29 đến thửa 48, TBĐ 18 và thửa 45, TBĐ 17) | 10.000 |
| 8 | Hà Huy Tập | |
| 8.1 | Từ Trần Phú (từ thửa 68 và 69, TBĐ 05) đến tu viện Đa Minh, Nhà khách số 5, Khách sạn Thành An (đến thửa 146 và 135, TBĐ 10) | 22.000 |
| 8.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 246 và 35, TBĐ 10 đến hết thửa 32 và 52, TBĐ 18) | 11.000 |
| 9 | Hồ Tùng Mậu: Trọn đường | 20.800 |
| 10 | Hẻm 1 Hồ Tùng Mậu (sau lưng Bưu điện): Từ Hồ Tùng Mậu (từ thửa 95 và 87, TBĐ 06) đến Cơm niêu Như Ngọc (thửa 67 và 95, TBĐ 06) | 14.400 |
| 11 | Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (giáp Công viên Xuân Hương): Từ Hồ Tùng Mậu (từ thửa 02, TBĐ 05 và thửa 01, TBĐ 19) đến Cà phê Nhật Nguyên (thửa 04, TBĐ 02) | 16.800 |
| 12 | Lê Đại Hành: Từ Trần Quốc Toản đến Trần Phú | 33.968 |
| 13 | Hẻm Lê Đại Hành (Thung lũng Kim Khuê): Từ Lê Đại Hành (từ thửa 03 và 08, TBĐ 02) đến nhà số 47C Hồ Tùng Mậu (thửa 28, TBĐ 06) | 26.400 |
| 14 | Lương Thế Vinh: Từ Hà Huy Tập (từ thửa 135 và 153, TBĐ 10) đến hết Trường Lê Quý Đôn (thửa 33, TBĐ 45 và thửa 93, TBĐ 14) | 9.000 |
| 15 | Nhà Chung | |
| 15.1 | Từ Trần Phú (từ thửa 98 và 96, TBĐ 06) đến UBND phường 3, nhà số 23 (hết thửa 66 và hết thửa 73, TBĐ 09) | 23.000 |
| 15.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 79 và 85 TBĐ 09 đến chợ Xuân An - thửa 96 và 111, TBĐ 09) | 13.500 |
| 16 | Phạm Ngũ Lão: Trọn đường | 33.500 |
| 17 | Tô Hiến Thành: Trọn đường | 9.000 |
| 18 | Đường nhánh vòng Công ty Cổ phần Vận tải ô tô Lâm Đồng, đường Tô Hiến Thành (khu A, khu B, khu C) | 8.000 |
| 19 | Đường nội bộ khu E Khu quy hoạch Tô Hiến Thành | 7.000 |
| 20 | Trần Hưng Đạo: Từ Trần Phú (từ thửa 87, TBĐ 05 và thửa 86, TBĐ 04 đến hết Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng (thửa 14, TBĐ 12 và thửa 25, TBĐ 03) | 25.600 |
| 21 | Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo: Từ trụ sở Hội đồng nhân dân tỉnh (từ thửa 87 và 68, TBĐ 05) đến cuối đường (đến thửa 18, TBĐ 20) | 17.200 |
| 22 | Trần Phú: Từ Trần Hưng Đạo (từ thửa 01-Khách sạn Palace và thửa 69, TBĐ 05) đến hết Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt (đến thửa 208 và 204, TBĐ 07) | 30.400 |
| 23 | Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt): Từ | 23.200 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Trần Phú (từ thửa 208 và 206, TBĐ 07) đến thửa 29 và 44, TBĐ 08 | |
| 24 | Trần Quốc Toản: Trọn đường | 22.000 |
| 25 | Trần Thánh Tông: Trọn đường | 3.000 |
| 26 | Trúc Lâm Yên Tử: Trọn đường | 2.000 |
| 27 | Đường nhánh trái Khu du lịch quốc gia hồ Tuyền Lâm: Từ Trúc Lâm Yên Tử đến dự án Đá Tiên - Công ty Cổ phần Phương Nam | 4.000 |
| **I.4** | **Phường 4** | |
| 1 | An Sơn | |
| 1.1 | Từ đầu đường (từ thửa 12 và 13, TBĐ 23) đến ngã ba đường An Sơn (đến thửa 131 và 222, TBĐ 05) | 11.000 |
| 1.2 | Đoạn còn lại: Từ ngã ba đường An Sơn (từ thửa 131 và 222, TBĐ 05) đến khu quy hoạch An Sơn | 9.000 |
| 1.3 | Đường nhánh An Sơn: Từ ngã ba đường An Sơn (từ thửa 223 và 222, TBĐ 05) vào khoảng 300 mét (hết thửa 383 và 384, TBĐ 05) | 3.000 |
| 2 | Ba Tháng Hai: Từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16, TBĐ 45 và thửa 111, TBĐ 10) đến Hoàng Văn Thụ (hết Khách sạn Sài Gòn - Đà Lạt) (đến thửa 196 và 117, TBĐ 46) | 40.000 |
| 3 | Bà Triệu: Trọn đường | 22.400 |
| 4 | Đào Duy Từ | |
| 4.1 | Từ Trần Phú (từ thửa 10 và 09, TBĐ 54) đến hết nhà số 28 và 1/3 (đến thửa 63 và 150, TBĐ 55) | 15.200 |
| 4.2 | Từ giáp nhà số 28 và 1/3 (từ thửa 63 và 150, TBĐ 55) đến cầu nhỏ (đến thửa 19 và 36, TBĐ 60) | 7.200 |
| 5 | Đoàn Thị Điểm: Trọn đường | 22.400 |
| 6 | Đồng Tâm: Trọn đường | 7.000 |
| 7 | Hoàng Văn Thụ: Từ Ba Tháng Hai đến Huyền Trân Công Chúa | 16.000 |
| 8 | Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng Khách sạn Sài Gòn - Đà Lạt): Từ thửa 196 và 194, TBĐ 46 đến thửa 182, TBĐ 46 | 13.000 |
| 9 | Huyền Trân Công Chúa | |
| 9.1 | Từ Hoàng Văn Thụ (từ thửa 42, TBĐ 19 và thửa 98, TBĐ 47) đến hết Trường Dân tộc nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 (đến thửa 01, TBĐ 37 và thửa 52, TBĐ 49) | 11.000 |
| 9.2 | Đoạn còn lại | 8.000 |
| 10 | Huỳnh Thúc Kháng: Trọn đường | 15.000 |
| 11 | Lê Hồng Phong: Trọn đường | 17.000 |
| 12 | Mạc Đỉnh Chi | |
| 12.1 | Từ Ba Tháng Hai (từ thửa 136 75, TBĐ 46) vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (đến thửa 127 và 152, TBĐ 46) | 17.000 |
| 12.1 | Đoạn còn lại (từ sau thửa 127 và 152, TBĐ 46 đến khu quy hoạch Mạc Đỉnh Chi) | 14.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 13 | Khu quy hoạch Mạc Đỉnh Chi | |
| 13.1 | Đường quy hoạch có lộ giới 12 mét | 17.000 |
| 13.2 | Đường quy hoạch có lộ giới 08 mét | 13.500 |
| 14 | Ngô Thì Nhậm: Trọn đường | 5.000 |
| 15 | Ngô Thì Sỹ | |
| 15.1 | Từ đầu đường (từ thửa 80, TBD8 37 và thửa 19, TBĐ 03) đến nhà số 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huấn) (đến thửa 65, TBĐ 42 và thửa 181, TBĐ 02) | 6.500 |
| 15.1 | Đoạn còn lại (từ thửa 63, TBĐ 42 và thửa 180, TBĐ 02 đến thửa 60, TBĐ 02 và thửa 61, TBĐ 42) | 4.500 |
| 16 | Nguyễn Trung Trực: Trọn đường | 7.000 |
| 17 | Nguyễn Viết Xuân: Trọn đường | 10.500 |
| 18 | Pasteur: Trọn đường | 15.000 |
| 19 | Quanh Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt: Trọn đường | 9.600 |
| 20 | Quanh Hồ Hạt Đậu: Từ Trần Phú (từ thửa 14, TBĐ 38) đến Trần Lê (đến thửa 03, TBĐ 38) | 29.600 |
| 21 | Quanh Khu hành chính tập trung | |
| 21.1 | Từ Trần Phú (từ thửa 20, TBĐ 38 đến ngã ba Khu quy hoạch Bà Triệu (đến thửa 74, TBĐ 53) | 23.200 |
| 21.2 | Từ ngã ba Khu quy hoạch Bà Triệu (từ thửa 74, TBĐ 53) đến Đoàn Thị Điểm (đến thửa 70, TBĐ 53) | 22.400 |
| 22 | Thiện Mỹ: Trọn đường | 7.000 |
| 23 | Thiện Ý: Trọn đường | 7.000 |
| 24 | Trần Lê: Trọn đường | 32.000 |
| 25 | Trần Phú: Từ giáp Công ty Cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (từ thửa 204 và 208, TBĐ 07) đến ngã tư Vòng xoay Hoàng Văn Thụ - Trần Lê | 29.600 |
| 26 | Hẻm 25 Trần Phú (giáp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Lâm Đồng): Từ Trần Phú (từ thửa 01 và 03, TBĐ 56) đến cổng sau Khách sạn Sami (đến hết thửa 04, TBĐ 56) | 22.400 |
| 27 | Trần Thánh Tông: Từ thửa 32, TBĐ 31-P3 đến Thiền Viện Trúc Lâm (đầu thửa 08, TBĐ 12-P4 và thửa 53, TBĐ 31-P3) | 3.000 |
| 28 | Triệu Việt Vương | |
| 28.1 | Từ Lê Hồng Phong (từ thửa 19, TBĐ 03 và thửa 38, TBĐ 41) đến Dinh III, nhà số 08, nhà số 03 (hết thửa 73, TBĐ 40 và thửa 150, TBĐ 03) | 15.000 |
| 28.2 | Từ Dinh III, nhà số 08, nhà số 03 (sau thửa 73, TBĐ 40 và thửa 150, TBĐ 03) đến An Sơn (hết thửa 12 và 13, TBĐ 23) | 12.000 |
| 28.3 | Đoạn còn lại (sau thửa 12 và 13, TBĐ 23) đến thửa 10 và 21, TBĐ 31 | 10.000 |
| 29 | Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa) Khu du lịch quốc gia hồ Tuyền Lâm: Từ Trần Thánh Tông (từ thửa 32, TBĐ 31) đến Công ty Cổ phần Sao Đà Lạt | 4.000 |
| 30 | Khu quy hoạch dân cư An Sơn | |
| 30.1 | Đường quy hoạch có lộ giới 16 mét | 8.100 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 30.2 | Đường quy hoạch có lộ giới 10 mét | 6.500 |
| 30.3 | Đường quy hoạch có lộ giới 05 mét | 5.000 |
| 31 | Đường Khu quy hoạch C5 Nguyễn Trung Trực | 6.500 |
| 32 | Đường nội bộ Khu quy hoạch Bà Triệu | 19.500 |
| **I.5** | **Phường 5** | |
| 1 | An Tôn: Trọn đường | 5.000 |
| 2 | Cam Ly: Từ ngã ba Tà Nung (đường ĐT.725) (từ thửa 44 và 76, TBĐ 10) đến cầu Cam Ly | 5.000 |
| 3 | Dã Tượng: Trọn đường | 5.000 |
| 4 | Gio An: Trọn đường | 6.000 |
| 5 | Đa Minh: Trọn đường | 4.000 |
| 6 | Đường vào Tà Nung | |
| 6.1 | Từ ngã ba Tà Nung (từ thửa 44 và 76, TBĐ 10) đến ngã ba đường vào Ban Quản lý rừng phòng hộ Tà Nung | 2.000 |
| 6.2 | Từ ngã ba đường vào Ban Quản lý rừng phòng hộ Tà Nung đến cuối đèo Tà Nung | 1.000 |
| 7 | Hàn Thuyên: Trọn đường (từ thửa 23, TBĐ 19 đến thửa 154, TBĐ 26) | 6.000 |
| 8 | Hải Thượng | |
| 8.1 | Từ đầu Ba Tháng Hai đến Tô Ngọc Vân | 32.000 |
| 8.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 142, TBĐ 24 đến thửa 109, TBĐ 33, Bệnh viện Đa khoa tỉnh) | 25.600 |
| 9 | Hoàng Diệu | |
| 9.1 | Từ Hải Thượng đến Yagout | 19.000 |
| 9.2 | Từ Yagout đến ngã ba Ma Trang Sơn (đến hết thửa 25 và 250, TBĐ 27) | 11.000 |
| 9.3 | Từ ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25 và 250, TBĐ 27) đến Lê Lai | 8.000 |
| 10 | Hoàng Văn Thụ | |
| 10.1 | Từ Huyền Trân Công Chúa đến hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02 | 13.000 |
| 10.2 | Từ giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02 đến hết ngã ba Tà Nung | 10.000 |
| 11 | Huyền Trân Công Chúa | |
| 11.1 | Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Trường Dân tộc nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 (đến hết thửa 01, TBĐ 37 và thửa 52, TBĐ 49) | 11.000 |
| 11.2 | Đoạn còn lại (từ sau thửa 01, TBĐ 37 và thửa 52, TBĐ 49 đến thửa 49, TBĐ 02) | 8.000 |
| 12 | Lê Lai: Trọn đường | 7.000 |
| 13 | Lê Quý Đôn: Trọn đường | 14.400 |
| 14 | Lê Thánh Tôn: Từ đầu đường đến Dã Tượng | 7.000 |
| 15 | Ma Trang Sơn: Trọn đường | 5.000 |
| 16 | Mẫu Tâm: Trọn đường | 6.500 |
| 17 | Ngô Huy Diễn: Trọn đường | 8.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 18 | Nguyễn Khuyến: Trọn đường | 7.200 |
| 19 | Nguyễn Đình Quân: Trọn đường | 6.000 |
| 20 | Nguyễn Thị Định: Trọn đường | 9.600 |
| 21 | Nguyễn Thượng Hiền: Trọn đường | 6.500 |
| 22 | Thánh Tâm: Trọn đường | 4.000 |
| 23 | Tô Ngọc Vân: Từ Cầu Lê Quý Đôn đến cầu Hải Thượng | 7.500 |
| 24 | Trần Bình Trọng | |
| 24.1 | Từ đầu đường đến ngã ba Hàn Thuyên (thửa 154 và 10, TBĐ 26) | 9.000 |
| 24.2 | Đoạn còn lại: Từ ngã ba Hàn Thuyên đến Lê Lai | 8.000 |
| 25 | Trần Nhật Duật: Trọn đường | 7.200 |
| 26 | Trần Văn Côi: Trọn đường | 2.000 |
| 27 | Y Dinh: Trọn đường | 3.200 |
| 28 | Yagout: Trọn đường | 4.800 |
| 29 | Yết Kiêu: Trọn đường | 4.000 |
| 30 | Khu quy hoạch Hàn Thuyên | |
| 30.1 | Đường quy hoạch có lộ giới 12 mét | 5.000 |
| 30.2 | Đường quy hoạch có lộ giới 08 mét | 4.000 |
| 31 | Khu quy hoạch Hoàng Diệu | |
| 31.1 | Đường quy hoạch có lộ giới 12 mét | 9.500 |
| 31.2 | Đường quy hoạch có lộ giới 08 mét | 7.500 |
| 31.3 | Đường quy hoạch có lộ giới 06 mét | 6.500 |
| 32 | Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến | |
| 32.1 | Đường quy hoạch có lộ giới 10 mét (mặt đường 6 mét) | 4.000 |
| 32.2 | Đường quy hoạch có lộ giới 04 mét (mặt đường 4 mét) | 3.000 |
| **I.6** | **Phường 6** | |
| 1 | Dã Tượng: Trọn đường | 5.000 |
| 2 | Hai Bà Trưng | |
| 2.1 | Từ Hải Thượng đến Tản Đà | 26.400 |
| 2.2 | Từ Tản Đà đến La Sơn Phu Tử | 20.000 |
| 2.3 | Đoạn còn lại | 14.000 |
| 3 | Hẻm số 03 Hai Bà Trưng: Từ Hai Bà Trưng (thửa 75 và 73, TBĐ 24) đến cuối đường | 16.800 |
| 4 | Hải Thượng: Từ cầu Hải Thượng đến cuối đường | 25.600 |
| 5 | Hẻm 56 Hải Thượng: Từ Hải Thượng (thửa 94 và 11, TBĐ tờ 24) đến cuối đường | 14.000 |
| 6 | Kim Đồng: Trọn đường | 6.500 |
| 7 | La Sơn Phu Tử: Trọn đường | 16.000 |
| 8 | Lê Thánh Tôn | |
| 8.1 | Từ đầu đường đến Dã Tượng | 7.000 |
| 8.2 | Đoạn còn lại (đường cụt): Thửa 159 và 161, TBĐ 05 | 4.800 |
| 9 | Mai Hắc Đế: Trọn đường | 7.200 |
| 10 | Ngô Quyền | |
| 10.1 | Từ đầu đường đến hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) | 8.800 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | (thửa 107 và 74, TBĐ 11) | |
| 10.2 | Từ giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) (sau thửa 107 và 74, TBĐ 11) đến cuối đường | 8.000 |
| 11 | Đường quanh Trường Lam Sơn: Từ Ngô Quyền đến Ngô Quyền | 5.600 |
| 12 | Nguyễn An Ninh: Trọn đường | 4.800 |
| 13 | Phạm Ngọc Thạch | |
| 13.1 | Từ Hải Thượng đến Trung tâm Y tế dự phòng (thửa 371, TBĐ 22) | 16.500 |
| 13.2 | Từ Trung tâm Y tế dự phòng đến đầu đường Thi Sách | 12.000 |
| 13.3 | Đoạn còn lại | 9.000 |
| 14 | Phan Đình Giót: Trọn đường | 4.000 |
| 15 | Tản Đà: Trọn đường | 14.400 |
| 16 | Thi Sách: Trọn đường | 8.000 |
| 17 | Tô Vĩnh Diện: Trọn đường | 6.400 |
| 18 | Yết Kiêu: Trọn đường | 4.800 |
| 19 | Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền | 5.600 |
| **I.7** | **Phường 7** | |
| 1 | Ankroet: Trọn đường | 3.200 |
| 2 | Hẻm Hố Hồng | 2.400 |
| 3 | Bạch Đằng: Trọn đường | 7.200 |
| 4 | Cam Ly: Từ Cầu Cam Ly đến ngã 3 Ankoret | 4.000 |
| 5 | Cao Bá Quát: Trọn đường | 4.000 |
| 6 | Cao Thắng: Trọn đường | 3.200 |
| 7 | Châu Văn Liêm: Trọn đường | 3.200 |
| 8 | Hẻm Đất Mới 2: Từ Châu Văn Liêm đến cuối đường | |
| 9 | Từ giáp đường Châu Văn Liêm đến hết Nghĩa trang Thánh Mẫu | 2.000 |
| 10 | Từ hết Nghĩa trang Thánh Mẫu đến cuối đường | 2.500 |
| 11 | Công Chúa Ngọc Hân: Trọn đường | 3.500 |
| 12 | Đa Phú: Trọn đường | 4.000 |
| 13 | ĐanKia: Từ ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 407 139, TBĐ 21) đến cầu Lạc Dương (thửa 06 và 09, TBĐ 01) | 4.800 |
| 14 | Hẻm 50 - 51 cũ: Từ thửa 18 và 08, TBĐ 0l đến thửa 194 và l68A, TBĐ 01) | 4.000 |
| 15 | Hẻm Tây Thuận: Từ thửa 350 và 352, TBĐ 09 đến thửa 226 và 297, TBĐ 09) | 4.000 |
| 16 | Đinh Công Tráng: Trọn đường | 4.000 |
| 17 | Đường Thôn Măng Ling: Từ điểm nối Ankroet (thửa 87, TBĐ 15) đến hết thửa số 36 và 14 TBĐ 18) | 3.000 |
| 18 | Đường nhánh vòng thôn Măng Ling: Từ thửa 19 và 20, TBĐ 18 đến thửa 36 và 261, TBĐ 18) | 3.000 |
| 19 | Kim Thạch: Trọn đường | 3.000 |
| 20 | Lê Thị Riêng: Trọn đường | 3.000 |
| 21 | Nguyễn Hoàng: Trọn đường | 3.000 |
| 22 | Nguyên Phi Ỷ Lan: Trọn đường | 3.200 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 23 | Nguyễn Siêu | |
| 23.1 | Từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến ngã ba Bạch Đằng (đến thửa 546 và 610, TBĐ 24) | 5.000 |
| 23.2 | Từ ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546 và 610, TBĐ 24) đến cuối đường | 4.800 |
| 24 | Tô Hiệu: Từ Thánh Mẫu đến ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674 và 691, TBĐ 23) | 5.000 |
| 25 | Tô Vĩnh Diện: Trọn đường | 7.500 |
| 26 | Thánh Mẫu | |
| 26.1 | Từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873 và 890, TBĐ 22) | 5.000 |
| 26.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 432 và sau thửa 890, TBĐ 22-P8 đến thửa 09, TBĐ 07-P8 và thửa 920, TBĐ 08-P8) | 4.000 |
| 27 | Xô Viết Nghệ Tĩnh | |
| 27.1 | Từ cuối đường (Phan Đình Phùng) (thửa 35, TBĐ 17 và thửa 584, TBĐ 30-P7) đến ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568 và 574, TBĐ 23) | 14.500 |
| 27.2 | Từ ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474 và 575, TBĐ 23) đến Lê Thị Riêng | 14.500 |
| 27.3 | Từ Lê Thị Riêng đến cuối đường | 8.000 |
| **I.8** | **Phường 8** | |
| 1 | Bùi Thị Xuân: Từ ngã ba Thông Thiên Học (nhà số 79) (thửa 533, TBĐ 21) đến cuối đường (ngã năm Đại học) (thửa 353, TBĐ 21 | 24.800 |
| 2 | Cách Mạng Tháng Tám: Trọn đường | 4.500 |
| 3 | Cù Chính Lan: Trọn Đường | 4.000 |
| 4 | Hẻm Cù Chính Lan: Từ Cù Chính Lan (thửa 533 và 534, TBĐ 09) đến thửa 100 và 148, TBĐ 09) | 3.200 |
| 5 | Lý Nam Đế | |
| 5.1 | Từ Đường Nguyễn Công Trứ đến ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105) (đến thửa 173 và 622, TBĐ 16) | 7.200 |
| 5.2 | Đoạn còn lại: Từ nhà số 105 (từ thửa 173 và 622, TBĐ 16) đến Phù Đổng Thiên Vương | 7.500 |
| 6 | Hẻm Làng hoa Hà Đông (quanh Trường Tiểu học Phù Đổng): Từ Lý Nam Đế (thửa 979 và 993, TBĐ 16) đến thửa 1126, TBĐ 16 và thửa 992, TBĐ 15) | 4.800 |
| 7 | Mai Anh Đào: Trọn đường | 8.000 |
| 8 | Hẻm Mai Anh Đào: Từ Mai Anh Đào (thửa 266 và 771, TBĐ 08) đến thửa 349 và 264, TBĐ 08) | 6.400 |
| 9 | Mai Xuân Thưởng: Trọn đường | 3.200 |
| 10 | Ngô Tất Tố | |
| 10.1 | Từ Lò mứt Kiều Giang (ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270 và 269, TBĐ 08) đến nhà số 277 Ngô Tất Tố (ngã ba Nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667, TBĐ 08 và thửa 506, TBĐ 09) | 3.500 |
| 10.2 | Đoạn còn lại (từ sau thửa 667, TBĐ 08 và thửa 506, TBĐ 09 | 3.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | đến cuối đường) | |
| 11 | Hẻm Ngô Tất Tố: Từ Ngô Tất Tố (thửa 667 và 1102, TBĐ 08) đến thửa 578, TBĐ 08 và thửa 214, TBĐ 13 | 1.600 |
| 12 | Nguyễn Công Trứ | |
| 12.1 | Từ ngã năm Đại Học đến ngã ba Lý Nam Đế | 18.400 |
| 12.2 | Đoạn còn lại | 16.500 |
| 13 | Nguyễn Hữu Cảnh: Trọn đường | 6.000 |
| 14 | Nguyên Tử Lực: Trọn đường | 7.000 |
| 15 | Hẻm Nguyên Tử Lực (đối diện Nhà thờ Thiện Lâm): Từ Nguyên Tử Lực (thửa 958 và 626, TBĐ 17) đến thửa 644 và 962, TBĐ 17) | 4.000 |
| 16 | Hẻm Nguyên Tử Lực (gần Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt): Từ Nguyên Tử Lực (thửa 858 và 857, TBĐ 17) đến thửa 935 và 939, TBĐ 17 | |
| 16.1 | Từ đầu hẻm vào sâu 300 mét: Từ thửa 857 và 858, TBĐ 17 đến hết thửa 876 và 880, TBĐ 17 | 4.800 |
| 16.2 | Từ trên 300 mét: Từ thửa 876 và 880, TBĐ 17 đến hết thửa 935 và 939, TBĐ 17 | 4.000 |
| 17 | Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa): Từ Nguyên Tử Lực (thửa 618 và 1231, TBĐ 09) đến thửa 630 và 529, TBĐ 09) | 4.800 |
| 18 | Phù Đổng Thiên Vương | |
| 18.1 | Từ Ngã năm Đại Học đến đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là cổng Xí nghiệp May xuất khẩu, nhà số 237) đến thửa 513 và 720, TBĐ 13) | 26.400 |
| 18.2 | Đoạn còn lại | 13.500 |
| 19 | Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật khoảng 50 mét): Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 801, TBĐ 08 và thửa 94, TBĐ 13) đến thửa 465 và 479, TBĐ 08) | 8.800 |
| 20 | Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ xã hội khoảng 60 mét): Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 931 và 928, TBĐ 13) đến thửa 79 và 80, TBĐ 13) | 8.800 |
| 21 | Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (giáp Nhà hàng Tâm Đắc): Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 461 và 149, TBĐ 08) đến thửa 440 và 462, TBĐ 08) | 8.800 |
| 22 | Tô Hiệu: Trọn đường | 4.800 |
| 23 | Tôn Thất Tùng: Trọn đường | 4.000 |
| 24 | Trần Anh Tông: Trọn đường | 5.600 |
| 25 | Trần Khánh Dư | |
| 25.1 | Từ Phù Đổng Thiên Vương (thửa 1046, TBĐ 16 và thửa 37, TBĐ 21) đến vào đến nhà số 42, đến hết Hội trường Khu phố Nghệ Tĩnh (thửa 48, TBĐ 21 và thửa 1064B, TBĐ 16) | 11.200 |
| 25.2 | Đoạn còn lại (kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế) | 8.000 |
| 26 | Trần Đại Nghĩa: Trọn đường | 4.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 27 | Trần Nhân Tông: Trọn đường | 12.000 |
| 28 | Hẻm Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà): Từ Trần Nhân Tông (thửa 609, TBĐ 21 - Đại học Đà Lạt) đến thửa 561, TBĐ 21 | |
| 28.1 | Từ đầu hẻm vào 300 mét: Từ thửa 609, TBĐ 21 đến hết thửa 734 và 596, TBĐ 21 | 8.800 |
| 28.1 | Từ trên 300 mét: Từ thửa 596, TBĐ 21 đến hết thửa 561, TBĐ 21 | 7.200 |
| 29 | Trần Quang Khải: Trọn đường | 5.600 |
| 30 | Vạn Hạnh: Trọn đường | 10.400 |
| 31 | Hẻm vào Chùa Vạn Hạnh: Từ Vạn Hạnh (thửa 1154 và 1168, TBĐ 16) đến cổng Chùa Vạn Hạnh | 4.800 |
| 32 | Hẻm Vạn Hạnh 1: Từ Vạn Hạnh (thửa 271 và 1178, TBĐ 16) đến thửa 248 và 1162, TBĐ 16) | 4.800 |
| 33 | Hẻm Vạn Hạnh 2: Từ Vạn Hạnh (thửa 261 và 1791, TBĐ 16) đến thửa 785 và 785B, TBĐ 13) | 4.800 |
| 34 | Vạn Kiếp: Trọn đường | 4.800 |
| 35 | Võ Trường Toản | |
| 35.1 | Từ đầu đường đến giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt (hết thửa 864 và 922, TBĐ 16) | 5.000 |
| 35.2 | Đoạn còn lại | 4.800 |
| 36 | Hẻm Võ Trường Toản (Miếu đỏ): Từ Võ Trường Toản (thửa 620, 998 và 618, 617, TBĐ 17) đến thửa 829, 827A, TBĐ 17) | 4.000 |
| 37 | Vòng Lâm Viên | |
| 37.1 | Đoạn đường đất | 2.000 |
| 37.2 | Đoạn mặt đường trải đá cấp phối | 2.500 |
| 37.3 | Đoạn mặt đường trải nhựa | 3.000 |
| 38 | Hẻm Vòng Lâm Viên: Từ Vòng Lâm Viên (thửa 94 và 93, TBĐ 09) đến thửa 316 và 311, TBĐ 09) | 2.000 |
| 39 | Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 01, TBĐ 17 và thửa 01, TBĐ 22) đến Vạn Kiếp | 11.200 |
| 40 | Khu quy hoạch Đồi Công Đoàn, phường 8 | 6.400 |
| 41 | Khu quy hoạch Nguyên Tử Lực - Trần Anh Tông | |
| 41.1 | Đường quy hoạch lộ giới 12 mét | 8.000 |
| 41.2 | Đường quy hoạch lộ giới 08 mét | 7.000 |
| 41.3 | Đường quy hoạch lộ giới 05 mét | 5.500 |
| 42 | Đường nội bộ Khu quy hoạch Đông Tĩnh | 6.500 |
| 43 | Khu B Đại học Đà Lạt: Từ Lý Nam Đế đến hết Khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa | 8.000 |
| **I.9** | **Phường 9** | |
| 1 | Chi Lăng: Trọn đường | 12.800 |
| 2 | Hẻm Chi Lăng: Từ Chi Lăng (thửa 13 và 24, TBĐ 13) đến cổng Học viện Lục quân | 9.800 |
| 3 | Cô Bắc: Trọn đường | 9.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4 | Cô Giang: Trọn đường | 9.000 |
| 5 | Hẻm Cô Giang: Từ Cô Giang đến nhà số 3B/1 (thửa 67 và 301, TBĐ 22) | 8.000 |
| 6 | Hồ Xuân Hương | |
| 6.1 | Từ Chi Lăng đến đập hồ Than Thở | 8.500 |
| 6.2 | Đoạn còn lại | 5.000 |
| 7 | Hùng Vương: Từ Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32) đến Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84 | 12.800 |
| 8 | Ký Con: Trọn đường | 7.200 |
| 9 | Lữ Gia | |
| 9.1 | Từ Nguyễn Đình Chiểu đến ngã ba Kho Sách | 8.000 |
| 9.2 | Lữ Gia (nhánh 1): Từ ngã ba Xưởng đũa cũ đến vòng quanh đến ngã ba (vòng xuyến Sài Gòn Síp) | 4.000 |
| 9.3 | Lữ Gia (nhánh 2): Từ ngã ba Kho Sách đến hết đường | 4.000 |
| 10 | Lý Thường Kiệt: Trọn đường | 3.200 |
| 11 | Mê Linh: Trọn đường | 5.600 |
| 12 | Đường nhánh Mê Linh: Trọn đường nhánh Khu X92 và Khu D | 4.000 |
| 13 | Hẻm Mê Linh: Từ Mê Linh đến Lý Thường Kiệt | 3.200 |
| 14 | Ngô Văn Sở | |
| 14.1 | Từ Khu Chi Lăng đến Nhà Thờ | 4.500 |
| 14.2 | Đoạn còn lại | 4.000 |
| 15 | Nguyễn Du: Trọn đường | 8.000 |
| 16 | Nguyễn Đình Chiểu: Trọn đường | 10.000 |
| 17 | Hẻm Nguyễn Đình Chiểu: Từ Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111 và 112, TBĐ 20) đến Chùa Trúc Lâm (thửa 98, TBĐ 20) | 5.000 |
| 18 | Nguyễn Trãi | |
| 18.1 | Từ đầu đường Yersin đến Ga Đà Lạt | 12.000 |
| 18.2 | Đoạn còn lại | 9.600 |
| 19 | Phan Chu Trinh: Trọn đường | 14.400 |
| 20 | Phó Đức Chính: Trọn đường | 7.200 |
| 21 | Quang Trung: Trọn đường | 15.200 |
| 22 | Sương Nguyệt Ánh: Trọn đường | 8.000 |
| 23 | Hẻm Sương Nguyệt Ánh: Từ Sương Nguyệt Ánh (thửa 124 và 233, TBĐ 20) đến cuối đường (thửa 62 và 69, TBĐ 20) | 5.600 |
| 24 | Tương Phố: Trọn đường | 7.200 |
| 25 | Trần Quý Cáp: Trọn đường | 14.400 |
| 26 | Hẻm 01 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp đến cuối đường | 8.800 |
| 27 | Trần Thái Tông: Từ đầu đường đến khe suối nhỏ | 4.000 |
| 28 | Trạng Trình: Trọn đường | 5.000 |
| 29 | Trương Văn Hoàn: Trọn đường | 3.200 |
| 30 | Yersin (Thống Nhất cũ): Từ cổng Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt đến Nguyễn Đình Chiểu | 5.600 |
| 31 | Khu quy hoạch Xí nghiệp 92 | |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 31.1 | Đường quy hoạch có lộ giới 9 mét | 4.000 |
| 31.2 | Đường quy hoạch có lộ giới 8 mét và 7,5 mét | 3.200 |
| 32 | Khu quy hoạch dân cư Yersin | |
| 32.1 | Đường quy hoạch có lộ giới 9 mét | 9.600 |
| 32.2 | Đường quy hoạch có lộ giới 7 mét | 8.000 |
| **I.10** | **Phường 10** | |
| 1 | Hoàng Hoa Thám | |
| 1.1 | Từ đầu đường đến Chùa Linh Phong | 5.600 |
| 1.2 | Đoạn còn lại | 4.000 |
| 2 | Hùng Vương: Từ Điện lực Lâm Đồng (thửa 167, TBĐ 03 và thửa 262, TBĐ tờ 22) đến Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32) | 15.200 |
| 3 | Khởi Nghĩa Bắc Sơn: Trọn đường | 8.000 |
| 4 | Khe Sanh: Từ Hùng Vương đến Chùa Tàu | 6.400 |
| 5 | Hẻm số 5 Khe Sanh: Từ Khe Sanh (thửa 160 và 114, TBĐ 08) đến ngã ba (thửa 181 và 66, TBĐ 08) | 4.000 |
| 6 | Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào Chung cư Khe Sanh): Từ Khe Sanh (thửa 157 và 159, TBĐ 08) đến Chung cư Khe Sanh | 4.000 |
| 7 | Lê Văn Tám: Trọn đường | 5.600 |
| 8 | Mimosa: Từ Chùa Tàu đến ngã ba Mimosa - Prenn | 3.000 |
| 9 | Đường vào Bệnh viện Hoàn Mỹ: Từ Mimoza đến cổng Bệnh viện Hoàn Mỹ | 2.400 |
| 10 | Nguyễn Trãi | |
| 10.1 | Từ đầu đường Yersin đến Ga Đà Lạt | 12.000 |
| 10.2 | Đoạn còn lại | 9.600 |
| 11 | Phạm Hồng Thái: Trọn đường | 8.000 |
| 12 | Hẻm Phạm Hồng Thái: Từ giáp Phạm Hồng Thái (thửa 257 và 258, TBĐ 22) đến hết Tịnh xá Ngọc Đức (thửa 180 và 213, TBĐ 22) | 5.600 |
| 13 | Trần Hưng Đạo: Từ Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng đến Điện lực Lâm Đồng, UBND phường 10 (thửa 167, TBĐ 03 và thửa 262, TBĐ 22) | 16.800 |
| 14 | Trần Hưng Đạo: Từ Trần Hưng Đạo (thửa 108, TBĐ 27 và thửa 98, TBĐ 09) đến ngã ba (thửa 123, TBĐ 27 và thửa 98, TBĐ 09) | 13.600 |
| 15 | Trần Thái Tông: Từ Khe suối nhỏ đến hết đường | 2.800 |
| 16 | Hồ Tùng Mậu: Trọn đường | 20.800 |
| 17 | Trần Quang Diệu: Trọn đường | 6.000 |
| 18 | Trần Quốc Toản | |
| 18.1 | Từ Hồ Tùng Mậu đến ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Khách sạn Công đoàn) (thửa 15, TBĐ 24) | 20.000 |
| 18.2 | Từ ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Khách sạn Công đoàn) đến Đinh Tiên Hoàng | 15.200 |
| 19 | Yên Thế: Trọn đường | 5.600 |
| 20 | Yersin (Thống Nhất cũ) | |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 20.1 | Từ cổng Khách sạn Công đoàn (thửa 15, TBĐ 24 và thửa 06, TBĐ 02 đến đầu đường Nguyễn Trãi | 18.400 |
| 20.1 | Từ đầu đường Nguyễn Trãi đến cổng Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt (thửa 94, TBĐ 03) | 10.400 |
| 21 | Hẻm 01 Yersin: Từ Yersin đến Hội trường khu phố 6 | 13.600 |
| 22 | Trần Quý Cáp: Trọn đường | 14.400 |
| 23 | Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp (thửa 01 và 02, TBĐ 20) đến hết nhà số 2/15 (thửa 39, TBĐ 20) | |
| 23.1 | Từ đầu hẻm vào sâu 300 mét: Từ thửa 01 và 02, TBĐ 20) đến hết thửa 39, TBĐ 20 | 8.800 |
| 23.2 | Đoạn còn lại (từ đầu hẻm vào trên 300 mét) | 8.000 |
| **I.11** | **Phường 11** | |
| 1 | Hùng Vương (Quốc lộ 20) | |
| 1.1 | Từ Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84 đến ngã ba Nam Hồ (hết thửa 337 và 388, TBĐ 08) | 9.500 |
| 1.2 | Từ ngã ba Nam Hồ (thửa 388 và 352, TBĐ 08) đến Huỳnh Tấn Phát | 4.500 |
| 1.3 | Từ Huỳnh Tấn Phát đến Trường Tiểu học Trại Mát (hết thửa 525, TBĐ 10) | 4.000 |
| 1.4 | Từ Trường Tiểu học Trại Mát (thửa 523, TBĐ 10) đến Nhà Ga | 4.500 |
| 1.5 | Từ Nhà Ga đến giáp ranh xã Xuân Thọ | 3.500 |
| 2 | Hẻm 69 Hùng Vương: Từ Hùng Vương (thửa 181, TBĐ 06-P9 và thửa 117, TBĐ 08-P11) đến ngã ba đường đá (thửa 180, TBĐ 06-P9 và thửa 639, TBĐ 08-P11) | 5.500 |
| 3 | Hẻm vào Trường Sào Nam: Từ Hùng Vương (thửa 632 và 633, TBĐ 09) đến Trường Sào Nam (thửa 526, TBĐ 09) | 2.000 |
| 4 | Hẻm vào Chùa Linh Phước: Từ Hùng Vương (thửa 521 và 520, TBĐ 10) đến Lương Định Của | 2.500 |
| 5 | Hẻm Xuân Thành: Từ Hùng Vương (thửa 602 và 439, TBĐ 11 đến Nghĩa trang Xuân Thành (đến ranh giới phường 11) | 2.000 |
| 6 | Huỳnh Tấn Phát (đường ĐT.723) | |
| 6.1 | Từ vòng xoay (thửa 727 và 235, TBĐ 10) đến cầu (thửa 170 và 172, TBĐ 05) | 4.000 |
| 6.2 | Đoạn còn lại | 2.000 |
| 7 | Lâm Văn Thạnh: Trọn đường | 2.000 |
| 8 | Lương Định Của | |
| 8.1 | Từ Quốc lộ 20 đến cầu xóm Hố | 2.000 |
| 8.2 | Từ cầu xóm Hố đến cuối đường | 1.400 |
| 9 | Nam Hồ: Trọn đường | 4.200 |
| 10 | Trịnh Hoài Đức: Trọn đường | 2.000 |
| 11 | Đường Tự Tạo (đường Xí nghiệp Sứ cũ) | |
| 11.1 | Từ Nhà Ga (thửa 431 và 432, TBĐ 11) đến hết cầu Ông Ri | 2.000 |
| 11.2 | Đoạn còn lại | 1.120 |
| 12 | Hẻm Tự Tạo: Từ Tự Tạo (thửa 400 và 793, TBĐ 11) đến cuối đường | 1.600 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 13 | Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát (giai đoạn 1) | |
| 13.1 | Đường quy hoạch lộ giới 12 mét | 3.200 |
| 13.2 | Đường quy hoạch lộ giới 07 mét, 08 mét | 2.400 |
| 14 | Đường nội bộ Khu quy hoạch Viện Nghiên cứu hạt nhân | 6.000 |
| **I.12** | **Phường 12** | |
| 1 | Bế Văn Đàn: Trọn đường | 2.400 |
| 2 | Hồ Xuân Hương: Trọn đường | 5.000 |
| 3 | Ngô Gia Tự | |
| 3.1 | Từ đầu đường đến ngã ba ông Đáng (hết thửa 214) | 3.200 |
| 3.2 | Từ ngã ba ông Đáng (hết thửa 214) đến ngã ba Nghĩa Trang | 3.200 |
| 3.3 | Đoạn còn lại | 3.200 |
| 4 | Nguyễn Hữu Cầu: Trọn đường | 2.400 |
| 5 | Đường ĐT.723: Từ tiếp giáp Ngô Gia Tự đến ngã ba đi Đạ Sar, huyện Lạc Dương và đến hết địa giới hành chính phường 12 | 1.600 |
| 6 | Nguyễn Thái Bình: Trọn đường (phường 12) | 2.400 |
| 7 | Thái Phiên | |
| 7.1 | Từ đầu đường đến Nguyễn Hữu Cầu | 4.000 |
| 7.2 | Từ Nguyễn Hữu Cầu đến Đập nước | 2.400 |
| 8 | Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu, phường 12 | |
| 8.1 | Đường quy hoạch lộ giới 08 mét | 2.500 |
| 8.2 | Đường quy hoạch lộ giới 10 mét | 3.000 |
| **II** | **Thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương** | |
| 1 | Lang Biang | |
| 1.1 | Từ giáp thành phố Đà Lạt (thửa 11, TBĐ 39) đến giáp đầu Phạm Hùng (hết thửa 32, TBĐ 38 và thửa 409, TBĐ 37) | 4.680 |
| 1.2 | Từ giáp đầu Phạm Hùng (thửa 32, TBĐ 38 và thửa 409, TBĐ 37) đến giáp cổng Khu du lịch Lang Biang | 6.450 |
| 2 | Nguyễn Thiện Thuật: Từ giáp Lang Biang (thửa 27, TBĐ 38) đến hết đường | 2.000 |
| 3 | Phạm Hùng: Từ thửa 335 đến hết thửa 247 và 258, TBĐ 37 | 2.910 |
| 4 | Lạc Long Quân: Từ giáp Lang Biang (thửa 155 và 177, TBĐ 37) đến Thăng Long (thửa 537 và 353, TBĐ 37) | 2.900 |
| 5 | Tố Hữu: Từ giáp Lang Biang (thửa 358 và 385, TBĐ 34) đến giáp Thăng Long (đến thửa 45 và 87, TBĐ 37) | 2.350 |
| 6 | Thăng Long: Từ giáp Bi Doup (thửa 314 và 302, TBĐ 34) đến giáp Lạc Long Quân (thửa 538 và 334, TBĐ 37) | 2.850 |
| 7 | Bi Doup | |
| 7.1 | Từ ngã tư giáp Lang Biang (thửa 297 và 304, TBĐ 34) đến cầu Đăng Lèn (thửa 42, TBĐ 35) | 5.000 |
| 7.2 | Từ cầu Đăng Lèn (thửa 595, TBĐ 04) đến giáp Văn Lang (thửa 504 và 871, TBĐ 04) | 2.950 |
| 7.3 | Từ Văn Lang (giáp thửa 504 và 871, TBĐ 04) đến hết ranh Khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha) | 1.850 |
| 7.4 | Đoạn còn lại: Từ giáp ranh Khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha) đến giáp ranh giới xã Đạ Sar | 800 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 8 | Văn Cao | |
| 8.1 | Từ giáp Lang Biang (thửa 72, TBĐ 34) đến giáp trụ sở UBND thị trấn Lạc Dương (hết thửa 121, TBĐ 33) | 1.850 |
| 8.2 | Từ thửa 14 và 45, TBĐ số 34 đến hết các lô đất 01, lô đất 06 và lô đất 09 TBĐ phân lô Khu dân cư khu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 1.350 |
| 9 | Vạn Xuân | |
| 9.1 | Từ Lang Biang (thửa 279 và 295, TBĐ 32) đến Nhà thờ | 3.570 |
| 9.2 | Từ Nhà thờ đến đường Bi Doup (thửa 359 và 450, TBĐ 04) | 1.780 |
| 10 | Đăng Gia | |
| 10.1 | Từ giáp Lang Biang (thửa 122 và 125, TBĐ 34) đến cầu | 1.860 |
| 10.2 | Từ cầu đến giáp Duy Tân (thửa 1387 và 375, TBĐ 05) | 1.300 |
| 11 | 19 Tháng 5 | |
| 11.1 | Từ Lang Biang (từ thửa 320 và 293, TBĐ 34) đến hết đất Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện (lô A1, TBĐ quy hoạch dân cư đồi 19/5) | 4.750 |
| 11.2 | Từ giáp đất Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện (lô A1 TBĐ quy hoạch dân cư đồi 19/5) đến hết lô F18 (giai đoạn 2), TBĐ quy hoạch dân cư đồi 19/5 | 3.700 |
| 11.3 | Từ giáp lô F18 TBĐ Quy hoạch dân cư đồi 19/5 (giai đoạn 2) đến cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và 37, TBĐ 01) | 2.590 |
| 11.4 | Từ giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và 37, TBĐ 01) đến cầu (giáp thửa 615 và 974, TBĐ 07) | 2.000 |
| 11.5 | Từ cầu (thửa 615 và 974, TBĐ 07) đến giáp Nguyễn Đình Thi (hết thửa 646 và 1329, TBĐ 16) | 1.850 |
| 12 | Hàn Mặc Tử: | |
| 12.1 | Từ giáp 19 Tháng 5 (thửa 470 và 462, TBĐ 05) đến cầu B' Nơr C (thửa 484 và 454, TBĐ 05) | 1.400 |
| 12.2 | Từ cầu B'Nơr C (thửa 484 và 454, TBĐ 05) đến giáp Duy Tân (thửa 423, TBĐ 05 và thửa 286, TBĐ 06) | 1.470 |
| 13 | Đam San: Từ thửa 122 và 139, TBĐ 33 đến hết thửa đất 86, TBĐ 32 | 1.685 |
| 14 | Thống Nhất: Từ giáp Bi Doup (thửa 300 và 290, TBĐ 34) đến giáp Lang Biang (hết thửa 75 và 76, TBĐ 31) | 3.570 |
| 15 | Điện Biên Phủ | |
| 15.1 | Từ Bi Doup (từ thửa 561 và 560, TBĐ 04) đến Cống hộp Đăng Lèn | 1.850 |
| 15.2 | Từ Cống hộp Đăng Lèn đến hết đường | 855 |
| 16 | Văn Lang | |
| 16.1 | Từ đầu đường (thửa 506 và 504, TBĐ 04) đến hết thửa 644 và 645, TBĐ 04 | 1.345 |
| 16.2 | Từ giáp thửa 644 và 645, TBĐ 04 đến Đập hồ thủy lợi số 7 | 950 |
| 16.3 | Từ Đập hồ thủy lợi số 7 đến giáp Bi Doup (thửa 33, TBĐ 23) | 715 |
| 17 | Đường vào trụ sở Điện lực Lạc Dương: Từ thửa 506 và 562, TBĐ 04 đến hết đường | 1.960 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 18 | Đường lên đồi Ra Đa | |
| 18.1 | Từ cổng Khu du lịch Lang Biang đến ngã ba đường vào Khu thung lũng Trăm Năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng Trăm Năm) | 1.980 |
| 18.2 | Từ giáp ngã ba đường vào Khu thung lũng Trăm Năm | 1.380 |
| 19 | Văn Tiến Dũng | |
| 19.1 | Từ giápNguyễn Đình Thi (thửa 534 và 535, TBĐ 16) đến hết thửa 437, TBĐ 18 | 1.250 |
| 19.2 | Từ giáp thửa 437, TBĐ 18 đến hết thửa đất 235 và 182, TBĐ 19 | 650 |
| 20 | Bon Nơr B (vòng hai đầu đấu nối 19 Tháng 5): Từ thửa 27 và 28, TBĐ 01 đến hết thửa 344 và 776, TBĐ 06) | 1.200 |
| 21 | Đường vào Trạm điện 110KV: Từ đầu đường (thửa 747 và 332, TBĐ 07) đến hết đường | 1.150 |
| 22 | Đường Tổ dân phố B'Nơr B (B'Nơr B 2) | |
| 22.1 | Từ giáp trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 266 và 575, TBĐ 07) đến hết thửa 258 và 259, TBĐ 07 | 775 |
| 22.1 | Từ đường giáp trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 270A và 271, TBĐ 07) đến hết thửa 1001 và 262, TBĐ 07) | 880 |
| 23 | Nguyễn Đình Thi | |
| 23.1 | Từ giáp Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646 và 534, TBĐ 16) đến hết đoạn trải nhựa (thửa 03, TBĐ 08) | 1.210 |
| 23.2 | Từ đoạn trải nhựa (giáp thửa 03, TBĐ 08) đến giáp hồ Đan Kia | 450 |
| 24 | Jriêng Ồt: Từ giáp Nguyễn Đình Thi (từ thửa 651 và 652, TBĐ 16) đến hết thửa 75, TBĐ 08 | 680 |
| 25 | Hoàng Cầm: Từ giáp Jriêng Ồt (thửa 44, TBĐ 08) đến hết đường (hết thửa 406 và 412, TBĐ 07) | 485 |
| 26 | KLong Ngơr A: Từ giáp Văn Tiến Dũng (thửa 396 và 535, TBĐ 16) đến hết thửa đất 347 và 217, TBĐ 16) | 860 |
| 27 | Đường đi Đăng Kơr Nach | |
| 27.1 | Từ giáp Văn Tiến Dũng (thửa 02 và 09, TBĐ 15) đến suối (thửa 68 và 49, TBĐ 15) | 740 |
| 27.2 | Từ suối (giáp thửa 68 và 49, TBĐ 15) đến giáp đường trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 367 và 371, TBĐ 16) | 560 |
| 28 | Duy Tân: Từ giáp Hàn Mặc Tử (thửa 423 (Nhà thờ), TBĐ 05) đến giáp đường 14 Tháng 3 (hết thửa 703 và 1395, TBĐ 05) | 1.770 |
| 29 | Tây Sơn: Từ giáp Đăng Gia (thửa 1262 và 1389, TBĐ 05) đến giáp Hàn Mạc Tử (hết thửa 421 và 1356, TBĐ 05) | 1.525 |
| 30 | 14 Tháng 3 | |
| 30.1 | Từ giáp Duy Tân (thửa 703 và 1395, TBĐ 05) đến thửa 745 và 624, TBĐ 6A | 1.350 |
| 30.2 | Từ thửa 744 và 745, TBĐ 6A đến giáp 19 Tháng 5 (thửa 326, TBĐ 06) | 1.155 |
| 31 | Đường ĐT.722 | |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 31.1 | Từ giáp thành phố Đà Lạt đến ngã ba đường ĐT.726 | 1.125 |
| 31.2 | Từ ngã ba đường ĐT.726 đến hết địa giới thị trấn Lạc Dương | 660 |
| 32 | Hẻm 14 Lang Biang: Từ thửa 44 và 45, TBĐ 38 đến hết đường (thửa 17 và 24, TBĐ 39) | 830 |
| 33 | Hẻm 135 Lang Biang: Từ thửa 259 và 227, TBĐ 34 đến thửa 157 và 180, TBĐ 34 | 1.035 |
| 34 | Hẻm 137 Lang Biang: Từ thửa 199 và 227, TBĐ 34 đến hết thửa 118 và 140, TBĐ 34 | 950 |
| 35 | Hẻm Điện Biên Phủ | |
| 35.1 | Từ thửa 610 và 590, TBĐ 04 đến hết thửa 612 và 651, TBĐ 04 | 620 |
| 35.2 | Từ đất nhà ông Quế đến hết đường (cả hai nhánh) | 540 |
| 36 | Hẻm 19 Tháng 5: Từ 19 Tháng 5 (thửa 365 và 1012, TBĐ 07) đến hết thửa 986 và 367, TBĐ 07) | 505 |
| 37 | Hẻm Tố Hữu: Từ thửa 426, TBĐ 34 và thửa 19, TBĐ 37 đến hết thửa 413 và 414, TBĐ 34 | 1.340 |
| 38 | Lê Đức Thọ: Từ giáp đường Bi Doup đến hết đường theo hiện trạng | 800 |
| 39 | Hẻm 74: Từ giáp Lang Biang đến hết Hội trường tổ dân phố Hợp Thành | 1.450 |
| 40 | Đoàn Kết: Từ giáp đường Bi doup đến hết đường theo hiện trạng | 2.700 |
| 41 | Bon Đong: Từ giáp Vạn Xuân (Nhà thờ) đến giáp Thống Nhất | 450 |
| 42 | Đường nối từ Đăng Gia đến Hội trường tổ dân phố Đăng Gia Rit B | 750 |
| **III** | **Huyện Đơn Dương** | |
| **III.1** | **Thị trấn Thạnh Mỹ** | |
| 1 | Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27 | |
| 1.1 | Từ giáp ranh xã Lạc Lâm (thửa 118, TBĐ 08) đến hết dốc Bà Ký (cống Quốc lộ 27, giáp thửa 02, TBĐ 28) | 1.880 |
| 1.2 | Từ hết dốc Bà Ký (cống Quốc lộ 27, giáp thửa 02, TBĐ 28) đến hết thửa 116, TBĐ 27 | 5.551 |
| 1.3 | Từ hết thửa 116, TBĐ 27 đến giáp đường Nguyễn Du | 5.517 |
| 1.4 | Từ đường Nguyễn Du đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Thạnh Mỹ (hết thửa 145, TBĐ 18) | 7.462 |
| 1.5 | Từ hết đất trụ sở UBND thị trấn Thạnh Mỹ (hết thửa 145, TBĐ 18) đến giáp cống 5 (hết thửa 428, TBĐ 17) | 6.671 |
| 1.6 | Từ giáp cống 5 (hết thửa 428, TBĐ 17) đến ngã ba Xây dựng (đường Lý Tự Trọng) | 5.456 |
| 1.7 | Từ ngã ba Xây dựng (đường Lý Tự Trọng) đến hết thửa 85, TBĐ 12 | 4.554 |
| 1.8 | Từ hết thửa 85, TBĐ 12 đến giáp ranh xã Đạ Ròn (thửa 97, TBĐ 03) | 2.566 |
| 2 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.13 (đường Nguyễn Chí Thanh và phần đường Phạm Ngọc Thạch) | |
| 2.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (giáp thửa 74, TBĐ 19 - | 1.526 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | đất bà Phạm Thị Vóc) | |
| 2.2 | Từ giáp ngã ba (từ giáp thửa 74, TBĐ 19 - đất bà Phạm Thị Vóc) đến hết thửa 195 và 271, TBĐ 30 | 922 |
| 2.3 | Từ hết thửa 195 và 271, TBĐ 30 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 80, TBĐ 35) | 945 |
| 2.4 | Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh (thửa 80, TBĐ 35) đến giáp cầu ông Thiều (hết thửa 27, TBĐ 34) | 1.238 |
| 3 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.15: Từ giáp Quốc lộ 27 đến cầu Quảng Lập (thửa 14 và 19, TBĐ 28) | 2.520 |
| 4 | Lê Thị Pha | |
| 4.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 16, TBĐ 14 (đất ông Xuân) | 704 |
| 4.2 | Từ hết thửa 16, TBĐ 14 (đất ông Xuân) đến hết thửa 216, TBĐ 11 (đất ông Sơn) | 432 |
| 5 | Lý Tự Trọng: | |
| 5.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập (thửa 328, TBĐ 13) | 1.620 |
| 5.2 | Từ giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập (thửa 328, TBĐ 13) đến hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129, TBĐ 15) | 1.526 |
| 5.3 | Từ hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129, TBĐ 15) đến giáp Nguyễn Chí Thanh (ĐH.15) | 749 |
| 6 | Nguyễn Thị Minh Khai | |
| 6.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 258, TBĐ 04) | 1.368 |
| 6.2 | Từ hết thửa 258, TBĐ 04 đến hết thửa 67 và 68, TBĐ 04 (đất ông Hà) | 748 |
| 7 | Trần Bình Trọng: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 115, TBĐ 04) | 1.032 |
| 8 | Phan Chu Trinh | |
| 8.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp kênh thủy lợi (thửa 372 và 391, TBĐ 17) | 1.600 |
| 8.1 | Từ giáp kênh thủy lợi (thửa 372 và 391, TBĐ 17 đến giáp Phạm Ngọc Thạch | 748 |
| 9 | Phan Bội Châu | |
| 9.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 03, TBĐ 17) | 1.800 |
| 9.2 | Từ giáp Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 03, TBĐ 17) đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 413, TBĐ 05) | 816 |
| 10 | Võ Thị Sáu | |
| 10.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TBĐ 18) | 2.269 |
| 10.2 | Từ giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TBĐ 18) đến hết thửa 775, TBĐ 18 | 1.088 |
| 11 | Đường phía tây trụ sở UBND thị trấn Thạnh Mỹ: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp thửa 75, TBĐ 18 | 1.464 |
| 12 | Nguyễn Văn Trỗi | |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 12.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Lương Thế Vinh | 2.280 |
| 12.2 | Từ giáp Lương Thế Vinh đến giáp kênh thuỷ lợi (hết thửa 1057, TBĐ 06) | 1.440 |
| 13 | Lê Thị Hồng Gấm: Từ giáp Phan Bội Châu đến giáp Nguyễn Văn Trỗi | 1.292 |
| 14 | Phạm Ngọc Thạch | |
| 14.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trung tâm Y tế (thửa 281, TBĐ 16) | 2.509 |
| 14.2 | Từ hết đất Trung tâm Y tế (thửa 281, TBĐ 16) đến giáp kênh thủy lợi | 2.339 |
| 14.3 | Từ kênh thủy lợi đến giáp Nguyễn Chí Thanh | 1.768 |
| 15 | Chu Văn An (từ giáp Âu Cơ đến chợ Thạnh Mỹ) | 2.004 |
| 16 | Đoàn Thị Điểm: Trọn đường | 1.720 |
| 17 | Nguyễn Đình Chiểu: Trọn đường | 1.591 |
| 18 | Nguyễn Viết Xuân: Trọn đường | 1.319 |
| 19 | Trần Hưng Đạo | |
| 19.1 | Từ giáp ngã ba Phạm Ngọc Thạch đến giáp Âu Cơ | 1.944 |
| 19.2 | Từ giáp Âu Cơ đến giáp Lạc Long Quân | 1.627 |
| 20 | Âu Cơ | |
| 20.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Chu Văn An | 2.563 |
| 20.2 | Từ giáp Chu Văn An đến giáp Trần Hưng Đạo | 2.117 |
| 20.3 | Từ giáp Trần Hưng Đạo đến giáp Lạc Long Quân (hết thửa 529, TBĐ 21) | 979 |
| 20.4 | Từ giáp Lạc Long Quân (hết thửa 529, TBĐ 21) đến giáp Nguyễn Văn Linh | 1.267 |
| 21 | Lê Văn Tám | |
| 21.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Lương Thế Vinh | 3.280 |
| 21.2 | Từ giáp Lương Thế Vinh đến giáp thửa 991, TBĐ 6 | 1.290 |
| 22 | Lương Thế Vinh: Trọn đường | 2.074 |
| 23 | Lạc Long Quân | |
| 23.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Trần Hưng Đạo | 1.997 |
| 23.2 | Từ giáp Trần Hưng Đạo đến giáp Âu Cơ (hết thửa 529, TBĐ 21) | 1.200 |
| 24 | Huỳnh Thúc Kháng: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 23, TBĐ 21 | 1.651 |
| 25 | Nguyễn Văn Linh | |
| 25.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp Thế Lữ (hết thửa 551, TBĐ 23) | 2.489 |
| 25.2 | Từ giáp Thế Lữ (hết thửa 551, TBĐ 23) đến giáp Âu Cơ (thửa 377, TBĐ 21) | 2.482 |
| 25.3 | Từ giáp Âu Cơ (hết thửa 551, TBĐ 23) đến kênh thủy lợi (hết thửa 237, TBĐ 32) | 1.452 |
| 25.4 | Từ kênh thuỷ lợi (hết thửa 237, TBĐ 32) đến hết thửa 157, TBĐ 33 | 1.245 |
| 26 | Thế Lữ: Trọn đường | 1.229 |
| 27 | Trần Phú | |
| 27.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến đất Công an huyện (giáp thửa 32, | 1.956 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 21) | |
| 27.2 | Từ giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32, TBĐ 21) đến giáp suối (thửa 1094, TBĐ 06) | 1.034 |
| 27.3 | Từ giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32, TBĐ 21) đến hết thửa 970 và 924, TBĐ 06 | 755 |
| 27.4 | Từ thửa 1094, TBĐ 06 đến giáp Đinh Tiên Hoàng | 585 |
| 28 | Bà Huyện Thanh Quan: Trọn đường | 1.843 |
| 29 | Hoàng Diệu: Trọn đường | 1.958 |
| 30 | Quang Trung | |
| 30.1 | Từ giáp Nguyễn Thái Bình đến hết thửa 07, TBĐ 26 | 1.414 |
| 30.2 | Từ hết thửa 07, TBĐ 26 đến giáp đất trường bắn (thửa 575, TBD8 07) | 1.000 |
| 31 | Nguyễn Thái Bình: Từ giáp Trần Phú đến giáp Nguyễn Văn Cừ | 2.045 |
| 32 | Xuân Diệu | |
| 32.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (hết thửa 383, TBĐ 26) | 2.549 |
| 32.2 | Từ hết thửa 383, TBĐ 26 đến hết thửa 139, TBĐ 25 | 1.152 |
| 33 | Nguyễn Du | |
| 33.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã tư (hết thửa 352, TBĐ 26 - đất Đài Truyền thanh - truyền hình) | 2.312 |
| 33.2 | Từ giáp ngã tư (hết thửa 352, TBĐ 26 - đất Đài Truyền thanh - truyền hình) đến hết thửa 518, TBĐ 26 | 1.138 |
| 34 | Nguyễn Văn Cừ: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 15, TBĐ 27 | 1.999 |
| 35 | Phan Đình Phùng | |
| 35.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp thửa 476, TBĐ 26 (đất Nhà máy ươm tơ cũ) | 1.968 |
| 35.2 | Đoạn còn lại (từ giáp thửa 422, TBĐ 26 đến hết thửa 304, TBĐ 26) | 1.200 |
| 36 | Đường từ tiếp giáp Quốc lộ 27 đến hết Khu hành chính Xí nghiệp Vạn Đức (hết thửa 1451, TBĐ 07) | 1.523 |
| 37 | Đinh Tiên Hoàng: | |
| 37.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 883, TBĐ 07) | 2.160 |
| 37.2 | Từ giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 883, TBĐ 07) đến hết đất Công ty Địa Ốc (hết thửa 13, TBĐ 07) | 973 |
| 38 | Khu vực chợ Thạnh Mỹ (có một mặt tiếp giáp với chợ) | 1.800 |
| 39 | Các đường quy hoạch phía Tây Nam chợ Thạnh Mỹ | 1.390 |
| 40 | Phan Đình Giót: Từ giáp Nguyễn Văn Linh đến giáp Phạm Ngọc Thạch | 864 |
| 41 | Đường từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba Chu Văn An (đường giáp ranh đất Đài liệt sỹ) | 2.220 |
| 42 | Hẻm 24: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 1298, TBĐ 07 | 1.238 |
| 43 | Hẻm 86:Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp suối (hết thửa 43, TBĐ 27) | 678 |
| 44 | Hẻm 98: Từ giáp Quốc lộ ộ 27 đến hết thửa 41, TBĐ 27 | 748 |
| 45 | Hẻm 194: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 66, TBĐ 23 (đất | 1.510 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | nhà dòng Phan Xinh) | |
| 46 | Hẻm 205 đất Khu quy hoạch thương nghiệp cũ: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 385, TBĐ 23 | 1.632 |
| 47 | Hẻm 371: Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 181, TBĐ 16 | 1.166 |
| 48 | Hẻm 387: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp thửa 175, TBĐ 16 | 960 |
| 49 | Hẻm 447: Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba (hết thửa 31, TBĐ 15 | 1.129 |
| 50 | Hẻm từ ngã ba nhà số 10 Nguyễn Chí Thanh đến giáp ngã ba Lý Tự Trọng (Trường Tiểu học Nghĩa Lập 1) | 883 |
| 51 | Hẻm từ ngã ba nhà số 16 Nguyễn Chí Thanh đến giáp ngã ba Lý Tự Trọng (Trung tâm Dạy nghề) | 720 |
| 52 | Hẻm từ giáp Lý Tự Trọng (thửa 62, TBĐ 15) đến giáp Lê Thị Pha (hết thửa 16, TBĐ 14) | 666 |
| 53 | Hẻm từ giáp Nguyễn Văn Linh đến hết thửa 142, TBĐ 25 | 960 |
| 54 | Hẻm từ giáp ngã ba Xuân Diệu (nhà ông Phạm Tấn Đức) đến giáp ngã ba Nguyễn Du (hết thửa 417, TBĐ 26) | 730 |
| **II.2** | **Thị trấn D'ran** | |
| 1 | Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27 | |
| 1.1 | Từ giáp ranh xã Lạc Xuân (từ thửa 294 và 157, TBĐ 29) đến giáp ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 170 và 176, TBĐ 27) | 2.174 |
| 1.2 | Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 170 và 176, TBĐ 27) đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 222 và 230, TBĐ 15) | 2.052 |
| 1.3 | Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 222 và 230, TBĐ 15) đến ngã ba bùng binh thị trấn D'ran (hết thửa 864, 655 và 113, TBĐ 50) | 3.456 |
| 1.4 | Từ ngã ba bùng binh thị trấn D'ran (hết thửa 864, 655 và 113, TBĐ 50) đến đầu cầu D'ran (thửa 1127, TBĐ 50) | 5.054 |
| 1.5 | Từ cầu D'ran (thửa 1127, TBĐ 50) đến đầu ngã ba đường ĐH.412 (hết thửa 14 và 74, TBĐ 52) | 4.680 |
| 1.6 | Từ đầu ngã ba đường ĐH.412 (hết thửa 14 và 74, TBĐ 52) đến hết đất Văn phòng Nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa My (hết thửa 495 và 421, TBĐ 16) | 1.932 |
| 1.7 | Từ hết đất Văn phòng Nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa My (hết thửa 495 và 421, TBĐ 16) đến đầu cống bể (hết thửa 417, TBĐ 18 và thửa 07, TBĐ 24) | 1.216 |
| 1.8 | Từ đầu cống bể (hết thửa 417, TBĐ 18 và thửa 07, TBĐ 24) đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 399 và 400, TBĐ 23) | 1.011 |
| 1.9 | Từ hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 399 và 400, TBĐ 23) đến giáp ranh tỉnh Ninh Thuận (hết thửa 163, TBĐ 22) | 762 |
| 2 | Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20 | |
| 2.1 | Từ giáp ngã ba bùng binh Quốc lộ 27 đi Quốc lộ 20 (từ hết thửa 655 và 113, TBĐ 50) đến giáp ngã ba nhà ông Thanh (hết thửa 50 và 37, TBĐ 14) | 1.368 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.2 | Từ ngã ba nhà ông Thanh (hết thửa 50 và 37, TBĐ 14) đến giáp ranh xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt (hết thửa 43, TBĐ 12) | 870 |
| 3 | Đường từ giáp ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 51, TBĐ 14) đến giáp đường Nguyễn Trãi (hết thửa 16 và 25, TBĐ 50) | 864 |
| 4 | Ngô Quyền: Từ giáp Quốc lộ ộ 27 (thửa 920 và 934, TBĐ 50) đến giáp Trần Quốc Toản (thửa 437 và 549, TBĐ 50) | 3.386 |
| 5 | Bà Triệu | |
| 5.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 1033 và 978, TBĐ 50) đến cống Quảng Lạc (hết thửa 484 và 466, TBĐ 50) | 2.706 |
| 5.2 | Từ cống Quảng Lạc (hết thửa 484 và 466, TBĐ 50) đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 10 và 27, TBĐ 09) | 1.102 |
| 6 | Hai Bà Trưng: Từ giáp Quốc lộ 27 (từ thửa 655 và 596, TBĐ 50) đến giáp ngã tư ông Hậu (thửa 272 và 314, TBĐ 50) | 1.632 |
| 7 | Nguyễn Trãi | |
| 7.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 675 và 694, TBĐ 50) đến ngã ba Phạm Thế Hiển (hết thửa 174 và 148, TBĐ 50) | 2.736 |
| 7.2 | Từ ngã ba Phạm Thế Hiển (hết thửa 174 và 148, TBĐ 50) đến đầu cầu khóm 3 (đầu thửa 586 và 583, TBĐ 10) | 1.768 |
| 8 | Chu Văn An: Từ cầu khóm 3 (đầu thửa 586 và 583, TBĐ 10 đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 18 và 16, TBĐ 10) | 966 |
| 9 | Lê Văn Sỹ: Từ thửa 905 và 900, TBĐ 50) đến hết thửa 1171 và 1181, TBĐ 50 | 1.238 |
| 10 | Khu chợ và khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ) | 3.661 |
| 11 | Trần Quốc Toản | |
| 11.1 | Từ ngã tư ông Hậu (từ thửa 271 và 1311, TBĐ 50) đến giáp Ngô Quyền (thửa 437, TBĐ 50) | 1.872 |
| 11.2 | Từ Ngô Quyền (thửa 437, TBĐ 50) đến giáp Bà Triệu (thửa 595 và 622, TBĐ 50) | 2.074 |
| 12 | Lê Văn Tám: Từ thửa 431 và 504, TBĐ 50 đến hết thửa 485 và 454, TBĐ 50 | 1.500 |
| 13 | Đường tổ dân phố Lạc Quảng | |
| 13.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (hết thửa 329 và 425, TBĐ 28) | 1.120 |
| 13.2 | Từ giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (thửa 329 và 431, TBĐ 28) đến hết thửa 557 và 654, TBĐ 28 | 907 |
| 13.3 | Từ giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (thửa 329 và 431, TBĐ 28) đến giáp ngã tư (hết thửa 233 và 234, TBĐ 27) | 832 |
| 13.4 | Từ hết thửa 233, TBĐ 27 đến hết thửa 157, TBĐ 28 | 768 |
| 13.5 | Từ giáp ngã ba (thửa 331 và 674, TBĐ 28) đến hết thửa 506 và 443, TBĐ 28 | 806 |
| 14 | Đường từ hết thửa 234, TBĐ 27 đến hết thửa 09, TBĐ 27 (tổ dân phố Lạc Thiện) | 832 |
| 15 | Đường từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 259 và 317, TBĐ 16) đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 61 và 99, TBĐ 16) | 1.088 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | (tổ dân phố Lâm Tuyền) | |
| 16 | Đường từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 495, TBĐ 16 và thửa 418, TBĐ 17 - đất Văn phòng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim -Hàm Thuận - Đa My) đến hết thửa 25, TBĐ 26 và thửa 90, TBĐ 25 (đất Công ty Truyền tải điện 4) | 1.240 |
| 17 | Đường từ thửa 609, TBĐ 16 đến hết thửa 119, TBĐ 26 | 960 |
| 18 | Đường tổ dân phố Hòa Bình | |
| 18.1 | Từ giáp ngã ba đường ĐH.412 (thửa 353 và 374, TBĐ 27) đến giáp thửa 419 và 429, TBĐ 33 | 744 |
| 18.1 | Từ thửa 419 và 429, TBĐ 33 đến hết thửa 185, TBĐ 34 | 640 |
| 19 | Nguyễn Trung Trực | |
| 19.1 | Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 398 và 404, TBĐ 14) đến giáp ngã ba (thửa 548 và 556, TBĐ 15) | 666 |
| 19.1 | Từ ngã ba (thửa 548 và 556, TBĐ 15) đến giáp đường Hỏa Xa (giáp thửa 223, TBĐ 15) | 680 |
| 20 | Phạm Thế Hiển: Từ giáp ngã ba Nguyễn Trãi (thửa 174 và 161, TBĐ 50) đến giáp ngã ba Nguyễn Trãi cầu Khóm III (thửa 17 và 1230, TBĐ 50) | 960 |
| 21 | Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp Quốc lộ ộ 27 (thửa 775 và 791, TBĐ 50) đến giáp Trần Quốc Toản (thửa 16 và 300, TBĐ 50) | 1.128 |
| 22 | Nguyễn Thái Bình: Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 827 và 1308, TBĐ 50) đến giáp Trần Quốc Toản (thửa 382, TBĐ 50) | 1.354 |
| 23 | Đường từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 200 và 204, TBĐ 51) đến giáp đường (thửa 95 và 289, TBĐ 52) (khu phố Đường mới) | 720 |
| 24 | Đường từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 875 và 935, TBĐ 50) đến hết thửa 1275, TBĐ 10 (khu phố I) | 1.411 |
| 25 | Đường từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 726 và 737, TBĐ 50) đến hết thửa 593 và 662, TBĐ 50 (nhu kho Hồng Sương cũ) | 1.700 |
| 26 | Đường từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 390, TBĐ 17 - nhà ông Lê Thuộc) đến hết thửa 22, TBĐ 17 (tổ dân phố Lâm Tuyền) | 564 |
| 27 | Đường từ thửa 97, TBĐ 16 đến hết thửa 106, TBĐ 17 | 662 |
| 28 | Đường từ giáp Ngô Quyền (thửa 808 và 915, TBĐ 50) đến giáp Nguyễn Văn Trỗi (thửa 629 và 650, TBĐ 50) | 1.354 |
| 29 | Đường từ giáp Bà Triệu (thửa 474 và 1355, TBĐ 50) đến giáp đất Phòng khám Đa khoa khu vực D'ran (hết thửa 294 và 1300, TBĐ 50) | 704 |
| 30 | Đường từ giáp ngã ba Quốc lộ ộ 27 (đất ông Lạc - thửa 227 và 307, TBĐ 14) đến hết thửa 206 và 125, TBĐ 14 (tổ dân phố Lạc Thiện) | 1.123 |
| 31 | Đường tổ dân phố Phú Thuận | |
| 31.1 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 196 và 199, TBĐ 23) đến giáp ngã ba (hết thửa 30 và 35, TBĐ 23) | 639 |
| 31.2 | Từ hết thửa 30 và 35, TBĐ 23 đến hết thửa 65, TBĐ 05 | 512 |
| 32 | Đường từ thửa 313, TBĐ 19 đến hết thửa 154, TBĐ 06 | 576 |
| 33 | Đường từ giáp ngã ba đường ĐH.412 (thửa 01 và 48, TBĐ 32) đến hết thửa 207 và 208, TBĐ 32 (thôn Kăn Kill) | 517 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 34 | Đường tổ dân phố Phú Thuận | |
| 34.1 | Đường vào chùa Giác Hoa: Từ giáp ngã ba Quốc lộ ộ 27 (thửa 78 và 82, TBĐ 23) đến giáp ngã ba (hết thửa 177 và 151, TBĐ 23) | 499 |
| 34.2 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 63 và 64, TBĐ 24) đến giáp ngã ba (hết thửa 255 và 257, TBĐ 24) | 540 |
| 34.3 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 11 và 12, TBĐ 24) đến hết thửa 228 và 236, TBĐ 24 | 612 |
| 34.4 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 416 và 417, TBĐ 18) đến ngã ba (hết thửa 302 và 304, TBĐ 18) | 612 |
| 35 | Đường từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 449 và 450, TBĐ 17) đến ngã ba (hết thửa 158 và 160, TBĐ 25) (tổ dân phố Lâm Tuyền) | 604 |
| 36 | Đường từ thửa 405, TBĐ 23 đến hết thửa 30, TBĐ 20 | 691 |
| 37 | Đất có mặt tiếp giáp đường ĐH.412 | |
| 37.1 | Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 72 và 132, TBĐ 52) đến đầu cầu Lam Phương (thửa 395 và 433, TBĐ 32) | 1.331 |
| 37.2 | Từ cầu Lam Phương (thửa 395 và 433, TBĐ 32) đến giáp ranh xã Lạc Xuân (hết thửa 11 và 16, TBĐ 30) | 950 |
| **IV** | **Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng** | |
| 1 | Quốc lộ 20 | |
| 1.1 | Từ giáp xã Phú Hội đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, TBĐ 100) | 2.016 |
| 1.2 | Từ đường hẻm 1110 (cạnh thửa 137, TBĐ 100) đến Cổng văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (thửa 271 và 230 gốc; TBĐ 101) | 2.216 |
| 1.3 | Từ Cổng văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết nhà số 1024 (thửa 639, TBĐ 83) và hết Cây xăng Liên Nghĩa | 2.544 |
| 1.4 | Từ giáp nhà số 1024 (thửa 639, TBĐ 83) và giáp Cây xăng Liên Nghĩa đến đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, TBĐ 83 | 2.696 |
| 1.5 | Từ đường hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 83 và đường hẻm cạnh thửa 245, TBĐ 83 đến giáp đất nhà số 910 (thửa 359, TBĐ 87) và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, TBĐ 86) | 2.984 |
| 1.6 | Từ nhà số 910 (thửa 359, TBĐ 87) và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, TBĐ 86) đến đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, TBĐ 87) và hết nhà số 1011 (nhà bà Thảo - thửa 202, TBĐ 87) | 3.144 |
| 1.7 | Từ đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, TBĐ 87) và giáp nhà số 1011 (nhà bà Thảo - thửa 202, TBĐ 87) đến Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, TBĐ 87) | 3.536 |
| 1.8 | Từ Hồ Xuân Hương và đường hẻm 983 Quốc lộ 20 đến giáp thửa 12, TBĐ 87 và Lý Thái Tổ | 4.128 |
| 1.9 | Từ thửa 12, TBĐ 87 và Lý Thái Tổ đến đường hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, TBĐ 69) và đường hẻm đối diện | 4.280 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.10 | Từ đường hẻm 915 (cạnh thửa 293, TBĐ 69) Quốc lộ 20 và đường hẻm đối diện đến đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, TBĐ 69) | 4.576 |
| 1.11 | Từ đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, TBĐ 69) đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, TBĐ 69) và hết thửa 51, TBĐ 50 (nhà ông Sỳ Chắn Dưỡng) | 4.560 |
| 1.12 | Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, TBĐ 69) và giáp thửa 51, TBĐ 50 đến đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, TBĐ 69) và hẻm đối diện | 5.552 |
| 1.13 | Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm đối diện đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, TBĐ 69 - Rửa xe Đức Trọng) và hết thửa 326, TBĐ 48 | 5.720 |
| 1.14 | Từ đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, TBĐ 69 - Rửa xe Đức Trọng) và đất Hiệu vỏ xe Đình Dương (từ thửa 326, TBĐ 48) 326 đến đường hẻm cạnh Công ty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 263, TBĐ 48 | 5.832 |
| 1.15 | Từ đường hẻm cạnh Công ty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng đến Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 48 | 6.288 |
| 1.16 | Từ Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 48 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn | 6.600 |
| 1.17 | Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng và hết thửa 48, TBĐ 49 | 7.352 |
| 1.18 | Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, TBĐ 49 đến Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (thửa 108, TBĐ 71) | 7.640 |
| 1.19 | Từ Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng (thửa 108, TBĐ 71) đến đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 43) | 9.832 |
| 1.20 | Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 43) đến Đinh Tiên Hoàng | 10.872 |
| 1.21 | Từ Đinh Tiên Hoàng đến Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, TBĐ 57 | 11.104 |
| 1.22 | Từ Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, TBĐ 57 đến Trần Phú và hết Công ty Viễn thông (thửa 305, TBĐ 57) | 11.312 |
| 1.23 | Từ Trần Phú và giáp Công ty Viễn thông (thửa 305, TBĐ 57) đến Tô Vĩnh Diện và Ngô Gia Tự | 11.544 |
| 1.24 | Từ Tô Vĩnh Diện và Ngô Gia Tự đến Trần Nhân Tông | 11.312 |
| 1.25 | Từ Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND huyện (thửa 09, TBĐ 40) | 9.464 |
| 1.26 | Từ giáp trụ sở UBND huyện và Nguyễn Thiện Thuật đến Lê Hồng Phong và hết thửa 273, TBĐ 28 | 10.240 |
| 1.27 | Từ Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, TBĐ 28 đến hết Trạm xăng dầu số 2 (thửa 228, TBĐ 28) | 8.928 |
| 1.28 | Từ giáp Trạm xăng dầu số 2 (thửa 228, TBĐ 28) đến Chu Văn An và hết thửa 517, TBĐ 28 | 8.752 |
| 1.29 | Từ Chu Văn An và thửa 517, TBĐ 28 đến Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, TBĐ 26 (thửa 385 gốc, TBĐ 26) | 8.576 |
| 1.30 | Từ Nguyễn Tri Phương và giáp nhà số 308 đến đường hẻm | 8.392 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594 (thửa 240 gốc), TBĐ 26 | |
| 1.31 | Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, TBĐ 26 đến Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 76, TBĐ 30 | 7.744 |
| 1.32 | Từ Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 76, TBĐ 30 đến hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 30 và hết thửa 21, TBĐ 30 | 7.512 |
| 1.33 | Từ đường hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 30 và giáp thửa 21, TBĐ 30 đến Cao Bá Quát và đường vào Sân bay | 7.288 |
| 1.34 | Từ Cao Bá Quát và đường vào Sân bay đến hết Tịnh xá Phi Lai và hết Công an huyện | 7.064 |
| 1.35 | Từ giáp Tịnh xá Phi Lai và giáp Công an huyện đến hết thửa 47, TBĐ 15 và hết đất Công ty Điện lực | 6.856 |
| 1.36 | Từ giáp thửa 47, TBĐ 15 và giáp Công ty Điện lực đến hết Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, TBĐ 15 | 6.600 |
| 1.37 | Từ giáp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, TBĐ 15 đến hết thửa 177 và 227, TBĐ 13 | 6.688 |
| 1.38 | Từ giáp thửa 177 và 227, TBĐ 13 đến Trần Khắc Chung và hết đất thửa 102, TBĐ 17 | 6.000 |
| 1.39 | Từ Trần Khắc Chung và giáp thửa 102, TBĐ 17 đến Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, TBĐ 18 | 5.500 |
| 1.40 | Từ Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, TBĐ 18 đến Lê Thị Pha và hết thửa 476, TBĐ 07 | 4.672 |
| 1.41 | Từ Lê Thị Pha và giáp thửa 476, TBĐ 07 đến đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, TBĐ 07) và hết thửa 412, TBĐ 07 | 4.152 |
| 1.42 | Từ đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, TBĐ 07) và giáp thửa 412, TBĐ 07 đến giáp xã Hiệp Thạnh | 3.880 |
| 2 | Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Phú Hội) | |
| 2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 525, TBĐ 101 (cạnh Xưởng cưa) đến hết thửa 558, TBĐ 101 | 592 |
| 2.2 | Từ giáp thửa 558, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ 101 | 584 |
| 3 | Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú) | |
| 3.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 100 đến ngã ba giáp thửa 163, TBĐ 100 | 592 |
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 19, TBĐ 98; đến ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 100 | 360 |
| 4 | Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh nhà Mai Linh Thi) | |
| 4.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 94, TBĐ 100 | 592 |
| 4.2 | Từ ngã tư cạnh thửa 94, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 100; đến hết thửa 64, TBĐ 100 | 360 |
| 5 | Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (Cổng văn hóa cụm 1) | |
| 5.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 908, TBĐ 101 đến ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 100 (nhà số 1064/10) | 592 |
| 5.2 | Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 100 đi theo hướng thửa 339, TBĐ 100 đến hết đường; đến hết thửa 110 và hết thửa 966, | 496 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 101 | |
| 5.3 | Từ giáp thửa 110 và giáp thửa 966, TBĐ 101 đến hết thửa 513 và 677, TBĐ 83 | 472 |
| 5.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 83 đến hết thửa 862, TBĐ 83 | 450 |
| 5.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 614, TBĐ 83 đến giáp thửa 758, TBĐ 83 | 450 |
| 5.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 357, TBĐ 82 | 472 |
| 5.7 | Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 100 (nhà số 1064/10) đến mương nước cạnh thửa 89 và thửa 238, TBĐ 100 | 496 |
| 5.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 243, TBĐ 100 đến mương nước cạnh thửa 248, TBĐ 82 | 496 |
| 5.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 100 theo hướng đi thửa 182, TBĐ 100 đến hết đường | 472 |
| 5.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 100 đến hết thửa 41, TBĐ 100 (nhà ông Síu) | 472 |
| 6 | Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (đối diện hẻm 1064) | |
| 6.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 299, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 101 | 592 |
| 6.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 626, TBĐ 101 | 576 |
| 6.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 626, TBĐ 101 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội | 568 |
| 7 | Đường hẻm cạnh Cây xăng Liên Nghĩa | |
| 7.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 101 đến thửa hết thửa 938, TBĐ 101 và đến giáp thửa 939, TBĐ 101 | 608 |
| 7.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 998, TBĐ 101 đến ngã ba (giáp thửa 394, TBĐ 101) | 584 |
| 7.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 101 đến hết thửa 191, TBĐ 101 | 416 |
| 7.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 101 đến hết thửa 854, TBĐ 101 và đến hết thửa 264, TBĐ 101 | 440 |
| 8 | Đường hẻm cạnh thửa 1146, TBĐ 83 đến hết thửa 538, TBĐ 83 và giáp thửa 554, TBĐ 83 | 608 |
| 9 | Đường hẻm cạnh thửa 405, TBĐ 83 (cà phê Việt Đức) đến ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 83 | 608 |
| 10 | Đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (gần Trụ sở tổ dân phố 50) | |
| 10.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 715, TBĐ 83 đến đường hẻm cạnh thửa 393, TBĐ 83 | 616 |
| 10.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 83 đến hết thửa 1142, TBĐ 83 và đến giáp thửa 423, TBĐ 83 | 512 |
| 10.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 717, TBĐ 83 đi ngã ba cạnh thửa 164, TBĐ 83 đến hết thửa 130, TBĐ 83 và đến hết thửa 689, TBĐ 83 | 584 |
| 10.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 393, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, TBĐ 83 | 592 |
| 10.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 233, TBĐ 83 đến mương nước cạnh thửa | 584 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 248, TBĐ 82 | |
| 10.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 82 đến hết thửa 235, TBĐ 82 | 384 |
| 10.7 | Từ giáp thửa 689, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, TBĐ 83 | 584 |
| 10.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 83 đến giáp thửa 731, TBĐ 83 | 584 |
| 10.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, TBĐ 83) | 616 |
| 10.10 | Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, TBĐ 83) đến ngã ba giáp thửa 132, TBĐ 83 | 608 |
| 10.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 83 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, TBĐ 83) | 592 |
| 11 | Đường hẻm cạnh thửa 250, TBĐ 83 (đối diện đường hẻm 966) đến hết đường | 592 |
| 12 | Đường hẻm cạnh thửa 244, TBĐ 83 đến hết đường | 592 |
| 13 | Đường hẻm cạnh thửa 908, TBĐ 83 (đối diện gara Phú Thọ) đến mương nước cạnh thửa 215, TBĐ 83 | 592 |
| 14 | Đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (gần đại lý Dũng - cạnh thửa 316, TBĐ 87) đến ngã ba Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, TBĐ 83) | 616 |
| 15 | Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 | |
| 15.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 775, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 86 | 568 |
| 15.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 87 | 544 |
| 15.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 87 đi qua thửa 216, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 302, TBĐ 86 và đến hết thửa 438, TBĐ 86 | 496 |
| 15.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 330, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ 86 và đến giáp thửa 445, TBĐ 86 | 600 |
| 16 | Đường hẻm 983 Quốc lộ 20 | |
| 16.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 87 đi thửa 213 đến hết thửa 233, TBĐ 87 và đến hết thửa 383 | 584 |
| 16.2 | Từ giáp thửa 383, TBĐ 87 đến ngã tư cạnh thửa 132, TBĐ 87 | 584 |
| 16.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 87 đến giáp thửa 212, TBĐ 87 | 504 |
| 17 | Đường hẻm cạnh thửa 101, TBĐ 87 | 360 |
| 18 | Đường hẻm cạnh thửa 305, TBĐ 87 | 584 |
| 19 | Đường hẻm cạnh thửa 34, TBĐ 87 | 448 |
| 20 | Đường hẻm 915 Quốc lộ 20 | |
| 20.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 204, TBĐ 69 đi ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 88 đến giáp thửa 313, TBĐ 69 | 584 |
| 20.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 427, TBĐ 88 | 560 |
| 20.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 372, TBĐ 88 đi thửa 12, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 19 và 445, TBĐ 88; đến hết thửa 251, TBĐ 69 | 480 |
| 21 | Đường hẻm cạnh thửa 140, TBĐ 69 | 448 |
| 22 | Đường hẻm 895 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 69 | 624 |
| 23 | Đường hẻm 848 Quốc lộ 20 (nối Quốc lộ 20 và Lý Thái Tổ) - | 584 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Từ ngã ba cạnh thửa 167, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 51; đến giáp Lý Thái Tổ (ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 51) | |
| 24 | Đường hẻm 856 Quốc lộ 20 cạnh thửa 188, TBĐ 51 đến Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, TBĐ 51) | 384 |
| 25 | Đường hẻm 832 Quốc lộ 20 | |
| 25.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 239, TBĐ 51 đi thửa 104, TBĐ 51 đến hết thửa 246, TBĐ 51 | 680 |
| 25.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 91, TBĐ 51 | 448 |
| 26 | Đường hẻm cạnh thửa 66, TBĐ 69 đến hết thửa 78, TBĐ 69 | 790 |
| 27 | Đường hẻm 774 Quốc lộ 20 | |
| 27.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 50 đi ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 48 đến đến giáp đường Phạm Hùng (thửa 307, TBĐ 48) và đến giáp thửa 64, TBĐ 50; đi ngã ba cạnh thửa 309, TBĐ 48 đến giáp thửa 646 TBĐ 48; đến giáp thửa 394, TBĐ 48 và đến hết thửa hết thửa 715 và giáp thửa 414, TBĐ 48 | 576 |
| 27.2 | Từ Phạm Hùng - cạnh thửa 291, TBĐ 48 đến ngã ba đối diện thửa 182, TBĐ 47 | 496 |
| 28 | Đường hẻm 831 Quốc lộ 20 | |
| 28.1 | Từ ngã ba cạnh thửa số 31, TBĐ 69 đến hết thửa 77, TBĐ 69 và hết thửa 157, TBĐ 73 | 824 |
| 28.2 | Từ giáp thửa 77, TBĐ 69 và giáp thửa 157, TBĐ 73 đến giáp Ngô Mây (hết thửa 377, 81, TBĐ 69) | 624 |
| 29 | Đường hẻm 819A Quốc lộ 20 | |
| 29.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 69 (Rửa xe Đức Trọng) đến giáp thửa 121, TBĐ 73 | 712 |
| 29.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 73 đến hết thửa 416, TBĐ 73 | 504 |
| 29.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 73 và thửa 10, TBĐ 69 đến giáp thửa 106, TBĐ 73 | 504 |
| 29.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104, TBĐ 73 đến hết thửa 106, TBĐ 73 | 504 |
| 29.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 73 đến hết thửa 431, TBĐ 73 | 584 |
| 30 | Đường hẻm 773 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 639, TBĐ 71) | 712 |
| 31 | Đường hẻm cạnh thửa 124, TBĐ 48 đến Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, TBĐ 48) | 504 |
| 32 | Đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước Cây xăng Vật tư) đến Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, TBĐ 43 | 1.472 |
| 33 | Đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 176, TBĐ 43) | 1.768 |
| 34 | Đường hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương (từ Quốc lộ 20 đến giáp Tú Xuơmg) | 1.744 |
| 35 | Đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ ngã ba cạnh thửa 340, TBĐ 28 đến giáp thửa 355, TBĐ 28; đến Nguyễn Tuân | 1.088 |
| 36 | Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào Chùa Liên Hoa) | |
| 36.1 | Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba Tịnh thất Hương An) | 1.160 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 36.2 | Từ Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba Tịnh thất Hương An) đến hết thửa 21, TBĐ 32 | 1.040 |
| 37 | Đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 26 | 712 |
| 38 | Đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, TBĐ 26 | 536 |
| 39 | Đường hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 30 đến mương cạnh thửa 985 và 990 TBĐ 29 | 544 |
| 40 | Đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, TBĐ 14) đến Ngô Gia Khảm | 1.304 |
| 41 | Đường vào Sân bay | 4.808 |
| 42 | Đường hẻm nối đường vào Sân bay đến giáp Viện Kiểm sát nhân dân huyện (thửa 05, TBĐ 14) | 760 |
| 43 | Đường hẻm cạnh Viện Kiểm sát nhân dân huyện (từ Quốc lộ 20 đến tường Sân bay) | 1.016 |
| 44 | Đường hẻm 108 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, TBĐ 17 | |
| 44.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, TBĐ 17 đến giáp mương nước (hết thửa 63, TBĐ 17) | 776 |
| 44.2 | Từ mương nước (giáp thửa 63, TBĐ 17) đến hết đường | 432 |
| 45 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, TBĐ 17 (Bưu điện Liên Khương) đến hết thửa 347, TBĐ 17 | 776 |
| 46 | Đường hẻm 102 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 95, TBĐ 17) đến giáp mương (cạnh thửa 64, TBĐ 17) và đến giáp thửa 86, TBĐ 17 | 776 |
| 47 | Đường hẻm 56 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 534, TBĐ 07) đến mương nước (cạnh thửa số 1032, TBĐ 07) | 496 |
| 48 | Đường hẻm 26 Quốc lộ 20 | |
| 48.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 07 đến hết thửa 671, TBĐ 07 và hết thửa 835, TBĐ 07 | 624 |
| 48.2 | Từ giáp thửa 835, TBĐ 07 đến hết đường | 560 |
| 49 | Đường hẻm 17 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 414 , TBĐ 07 | 384 |
| 50 | Quốc lộ 27 | |
| 50.1 | Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp | 1.840 |
| 50.2 | Đường hẻm 62 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 208, TBĐ 06) đến hết thửa 84, TBĐ 06 | 620 |
| 50.3 | Từ góc thửa 60, TBĐ 06 đến hết thửa 49, TBĐ 05 | 520 |
| 50.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 06 đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 05 | 520 |
| 50.5 | Đường hẻm 74 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 293, TBĐ 06) đến hết thửa 128, TBĐ 06 | 620 |
| 50.6 | Đường hẻm 96 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 182, TBĐ 05) đến hết thửa 49, TBĐ 05 | 620 |
| 50.7 | Đường hẻm 130 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 142, TBĐ 05) đến hết đường | 610 |
| 50.8 | Đường hẻm 132 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 270, TBĐ 05) đến hết đường | 610 |
| 50.9 | Đường hẻm cạnh thửa 265, TBĐ 05 (giáp ranh Liên Hiệp) đến hết đường | 480 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 51 | Đường cao tốc | |
| 51.1 | Từ thửa 177, TBĐ 13 và thửa 142, TBĐ 13 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 50, TBĐ 13 | 6.530 |
| 51.2 | Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 50, TBĐ 13 đến giáp ranh xã Liên Hiệp | 4.480 |
| 51.3 | Đường hẻm số 30 - ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 13 đến hết đường | 420 |
| 51.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 997, TBĐ 07 đến giáp ngã 5 mương thủy lợi | 580 |
| 51.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 69, TBĐ 07 đến giáp xã Liên Hiệp và ngã ba giữa hai thửa 69 và 53, TBĐ 07 đến đường cao tốc | 580 |
| 51.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 731, TBĐ 07 dọc theo ranh giới xã Liên Hiệp - thị trấn Liên Nghĩa đến giáp ngã 5 mương thủy lợi | 580 |
| 52 | Lê Thị Pha | |
| 52.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế và hết thửa 1096, TBĐ 07 | 1.088 |
| 52.2 | Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 1096, TBĐ 07 đến mương nước cạnh thửa 281, TBĐ 07 và hết thửa 850, TBĐ 07 | 960 |
| 52.3 | Từ mương nước cạnh thửa 281, TBĐ 07 và giáp thửa 850, TBĐ 07 đến Triệu Quang Phục và hết thửa 126, TBĐ 07 | 912 |
| 52.4 | Từ Triệu Quang Phục và giáp thửa 126, TBĐ 07 đến hết thửa 13, TBĐ 07 | 752 |
| 52.5 | Từ giáp thửa 13, TBĐ 07 đến đường gom dân sinh | 704 |
| 52.6 | Đường hẻm giáp Lê Thị Pha (cạnh thửa 319, TBĐ 07) đến Nguyễn Trường Tộ | 480 |
| 53 | Triệu Quang Phục | 672 |
| 54 | Tố Hữu | 648 |
| 55 | Tản Đà | |
| 55.1 | Từ đường cao tốc đến Tố Hữu | 600 |
| 55.2 | Từ Tố Hữu đến Nguyễn Trường Tộ | 704 |
| 56 | Lý Nam Đế | |
| 56.1 | Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, TBĐ 07) | 1.232 |
| 56.2 | Từ giáp Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, TBĐ 07) đến Tản Đà | 968 |
| 56.3 | Đường hẻm cạnh thửa 682, TBĐ 07 đến đường cao tốc | 632 |
| 57 | Lê Văn Tám | |
| 57.1 | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, TBĐ 06) | 1.248 |
| 57.2 | Từ giáp thửa 89, TBĐ 06 đến giáp ranh xã Liên Hiệp | 1.144 |
| 57.3 | Từ ngã ba (giáp thửa 107, TBĐ 06) đến đường cao tốc | 1.144 |
| 57.4 | Đường hẻm cạnh nhà 49C (thửa số 02, TBĐ 06) đến hết đường | 632 |
| 57.5 | Đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 06 đến hết đường | 632 |
| 57.6 | Đường hẻm cạnh nhà số 43 (thửa số 25, TBĐ 06) đến hết đường | 600 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 57.7 | Đường hẻm cạnh thửa 17, TBĐ 03 (cạnh Trường Quân sự địa phương) đến đường cao tốc | 1.144 |
| 58 | Nguyễn Trường Tộ | |
| 58.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 529, TBĐ 07 đến mương nước | 648 |
| 58.2 | Từ giáp mương nước đến Triệu Quang Phục và hết thửa 613, TBĐ 7 | 640 |
| 58.3 | Từ Triệu Quang Phục và giáp thửa 613, TBĐ 7 đến Tản Đà | 632 |
| 58.4 | Từ Tản Đà đến đường cao tốc | 600 |
| 59 | Trần Khắc Chung | 1.184 |
| 60 | Đường hẻm 68/13 - cạnh thửa 500, TBĐ 07 đến hết đường (hết thửa 358, TBĐ 07) | 1.016 |
| 61 | Phù Đổng Thiên Vương | 1.350 |
| 62 | Đường Cao Bá Quát | |
| 62.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57, TBĐ 30 | 1.464 |
| 62.2 | Từ giáp thửa 236 và 57, TBĐ 30 đến ngã ba hết thửa 198, TBĐ 29 | 816 |
| 62.3 | Từ ngã ba giáp thửa 198, TBĐ 29 đến hết thửa 187, TBĐ 29 | 616 |
| 63 | Ngô Gia Khảm | |
| 63.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, TBĐ 11) và hết thửa 13, TBĐ 26 | 1.768 |
| 63.2 | Từ ngã ba (giáp thửa 39, TBĐ 11) và giáp thửa 13, TBĐ 26 đến Nguyễn Thị Minh Khai | 1.696 |
| 63.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 11 đi thửa 05, TBĐ 11 đến tường Sân bay | 1.696 |
| 64 | Nguyễn Thị Minh Khai | |
| 64.1 | Từ Lê Hồng Phong đến Chu Văn An và giáp thửa 560, TBĐ 26 | 2.272 |
| 64.2 | Từ Chu Văn An và thửa 560, TBĐ 26 đến Lê Quý Đôn và hết thửa 221, TBĐ 26 | 2.264 |
| 64.3 | Từ Lê Quý Đôn và giáp thửa 221, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 757, TBĐ 26 | 2.240 |
| 64.4 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 45, TBĐ 11 | 2.272 |
| 64.5 | Từ ngã ba và giáp thửa 45, TBĐ 11 đến Ngô Gia Khảm | 2.240 |
| 64.6 | Đường hẻm nối Nguyễn Thị Minh Khai và Lê Quý Đôn | 1.464 |
| 64.7 | Đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 26 | 704 |
| 64.8 | Đường hẻm cạnh thửa 715, TBĐ 26 | 704 |
| 65 | Lê Quý Đôn | |
| 65.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 261, TBĐ 26) và hết thửa 314, TBĐ 26 | 2.224 |
| 65.2 | Từ ngã ba (giáp thửa 261, TBĐ 26) và giáp thửa 314, TBĐ 26 đến Lương Thế Vinh | 2.088 |
| 65.3 | Đường hẻm của Lê Quý Đôn | 584 |
| 66 | Chu Văn An | |
| 66.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, TBĐ 28 | 2.224 |
| 66.2 | Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, TBĐ 28 đến | 2.192 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Nguyễn Thị Minh Khai | |
| 67 | Đường hẻm 10 Chu Văn An | |
| 67.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 28 đến hết thửa 515, TBĐ 26 | 816 |
| 67.2 | Từ giáp thửa 515, TBĐ 26 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 TBĐ 26 | 736 |
| 68 | Đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 28 đến giáp Trường Mẫu giáo Họa Mi (thửa 183, TBĐ 28) | 504 |
| 69 | Đường hẻm 12 Chu Văn An | |
| 69.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 879, TBĐ 26 | 800 |
| 69.2 | Từ ngã ba giáp thửa 879, TBĐ 26 đến hết thửa 699 và 394, TBĐ 26 | 736 |
| 70 | Nguyễn Tri Phương | |
| 70.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 126, TBĐ 30 | 1.648 |
| 70.2 | Từ ngã ba giáp thửa 126, TBĐ 30 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, TBĐ 29) và hết thửa 311, TBĐ 29 | 1.440 |
| 70.3 | Từ giáp thửa 311, TBĐ 29 đến hết thửa 954, TBĐ 29 | 912 |
| 70.4 | Từ giáp thửa 954, TBĐ 29 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, TBĐ 29 | 728 |
| 70.5 | Đường hẻm cạnh thửa 428, TBĐ 26 (02) đến hết thửa 799, TBĐ 26 (giáp đất Xưởng cưa cũ) | 816 |
| 70.6 | Đường hẻm cạnh thửa 847, TBĐ 29 đến hết thửa 920, TBĐ 29 | 576 |
| 70.7 | Từ giáp thửa 920, TBĐ 29 đến giáp thửa 865, TBĐ 29 | 512 |
| 70.8 | Đường vào nghĩa địa (từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa 258, TBĐ 29) | 648 |
| 70.9 | Đường hẻm cạnh thửa 312, TBĐ 29 đến giáp thửa 303 | 728 |
| 70.10 | Từ giáp thửa số 258, TBĐ 32 đến giáp Xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, TBĐ 32) | 590 |
| 71 | Nguyễn Bính | 1.216 |
| 72 | Nguyễn Tuân | |
| 72.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 28 đến Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, TBĐ 28) | 1.088 |
| 72.2 | Từ Nguyễn Bính đến hết thửa 232, TBĐ 28 | 952 |
| 72.3 | Từ giáp thửa 232, TBĐ 28 đến hết thửa 197, TBĐ 28 | 944 |
| 72.4 | Từ giáp thửa 197, TBĐ 28 đến giáp thửa 45, TBĐ 32 | 920 |
| 72.5 | Đường hẻm từ ngã tư giáp Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, TBĐ 32) | 1.168 |
| 73 | Hoàng Quốc Việt | |
| 73.1 | Từ Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, TBĐ 32 | 896 |
| 73.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 32 đến hết thửa 321, TBĐ 32 | 856 |
| 74 | Nguyễn Thiện Thuật | |
| 74.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 17, TBĐ 59 và hết thửa 262, TBĐ 32 | 2.248 |
| 74.2 | Từ giáp thửa 17, TBĐ 59 và giáp thửa 262, TBĐ 32 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) | 2.008 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 74.3 | Từ ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) đến giáp thửa 183, TBĐ 32 | 1.768 |
| 74.4 | Đường hẻm cạnh thửa 306, TBĐ 32 đến hết thửa 145, TBĐ 32 | 1.544 |
| 74.5 | Đường hẻm đi từ thửa 249, TBĐ 32 đi thửa 132, TBĐ 32 đến giáp thửa 87, TBĐ 32 và đến hết thửa 108, TBĐ 32 | 608 |
| 74.6 | Đường hẻm nối Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, TBĐ 59) | 1.016 |
| 74.7 | Đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 32 đến hết đường | 790 |
| 74.8 | Đường hẻm cạnh thửa 141, TBĐ 32 đến hết đường | 790 |
| 75 | Tô Hiến Thành | |
| 75.1 | Từ Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 118, TBĐ 59 và hết thửa 61, TBĐ 59 | 2.184 |
| 75.2 | Từ đường hẻm giáp thửa 118, TBĐ 59 và giáp thửa 61, TBĐ 59 đến đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật | 2.072 |
| 75.3 | Từ đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật đến giáp thửa 1022, TBĐ 59 | 1.656 |
| 75.4 | Đường hẻm cạnh thửa 191, TBĐ 55 | 872 |
| 75.5 | Đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 59; đường hẻm cạnh thửa 119, TBĐ 59 | 1.008 |
| 75.6 | Đường hẻm cạnh thửa 889, TBĐ 59 đến hết đường | 504 |
| 76 | Phan Chu Trinh | |
| 76.1 | Từ Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, TBĐ 59 | 2.224 |
| 76.2 | Từ giáp thửa 296, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 59 và hết thửa 213, TBĐ 59 | 2.072 |
| 76.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 59 và giáp thửa 213, TBĐ 59 đến hết thửa 985, TBĐ 59 | 1.656 |
| 76.4 | Đường hẻm cạnh thửa 301, TBĐ 55 đến hết đường | 760 |
| 76.5 | Đường hẻm cạnh nhà số 10C Phan Chu Trinh đi Nguyễn Thái Học (từ ngã ba cạnh thửa 658, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 692, TBĐ 59) | 800 |
| 76.6 | Đường hẻm cạnh thửa 172, TBĐ 59 đến hết đường (giáp thửa 136, TBĐ 59) | 760 |
| 76.7 | Đường hẻm cạnh thửa 250, TBĐ 59 đến hết đường (hết thửa 798, TBĐ 59) | 680 |
| 76.8 | Đường hẻm cạnh nhà số 42 Phan Chu Trinh (thửa 226, TBĐ 59) đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, TBĐ 59) | 872 |
| 76.9 | Đường hẻm cạnh thửa 1124, TBĐ 55 đến hết thửa 1061, TBĐ 55 | 816 |
| 76.10 | Đường hẻm cạnh thửa 996, TBĐ 59 | 816 |
| 76.11 | Đường hẻm cạnh thửa 998, TBĐ 59 | 816 |
| 77 | Nguyễn Thái Học | |
| 77.1 | Từ Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, TBĐ 59 và hết thửa 814, TBĐ 59 | 2.624 |
| 77.2 | Từ đường hẻm giáp thửa 823, TBĐ 59 và giáp thửa 814, TBĐ 59 đến hết thửa 341, TBĐ 59 và hết thửa 1005, TBĐ 59 | 2.480 |
| 77.3 | Từ giáp thửa 341, TBĐ 59 và giáp thửa 1005, TBĐ 59 đến đập | 2.016 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | tràn và đến cầu | |
| 77.4 | Đường hẻm cạnh nhà 57 Nguyễn Thái Học (thửa 340, TBĐ 59) đi ngã ba cạnh miếu (thửa 270, TBĐ 59) và đến Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, TBĐ 59) | 936 |
| 77.5 | Đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 59 | 536 |
| 78 | Phan Bội Châu | |
| 78.1 | Từ Thống Nhất đến giáp thửa 626, TBĐ 59 và hết thửa 553, TBĐ 59 | 2.224 |
| 78.2 | Từ thửa 626, TBĐ 59 và giáp thửa 553, TBĐ 59 đến hết thửa 1041, TBĐ 59 và hết thửa 478, TBĐ 59 | 1.976 |
| 78.3 | Đoạn còn lại của Phan Bội Châu | 1.688 |
| 79 | Hàm Nghi | |
| 79.1 | Từ Thống nhất đến hết Trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, TBĐ 60 | 2.080 |
| 79.2 | Từ giáp Trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, TBĐ 60 đến hết thửa 07, TBĐ 60 và hết thửa 50, TBĐ 60 | 1.912 |
| 79.3 | Từ giáp thửa 07, TBĐ 60 và giáp thửa 50, TBĐ 60 đến giáp thửa 636, TBĐ 59 | 1.624 |
| 79.4 | Từ thửa 636, TBĐ 59 đến hết thửa 1087, TBĐ 59 | 736 |
| 79.5 | Đường hẻm cạnh nhà số 8 Hàm Nghi (thửa 91, TBĐ 60) đến Bùi Thị Xuân | 736 |
| 79.6 | Đường hẻm cạnh thửa 123, TBĐ 60 đến giáp thửa 48, TBĐ 60 | 672 |
| 79.7 | Đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 60 đến giáp thửa 147, TBĐ 60 | 672 |
| 80 | Bùi Thị Xuân | |
| 80.1 | Từ Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 1403, TBĐ 60 và hết thửa 257, TBĐ 60 | 2.280 |
| 80.2 | Từ ngã ba giáp thửa 1403, TBĐ 60 và giáp thửa 257, TBĐ 60 đến hết thửa 149, TBĐ 60 và hết thửa 1322, TBĐ 60 | 2.048 |
| 80.3 | Đoạn còn lại của Bùi Thị Xuân | 1.768 |
| 80.4 | Đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 60 đến Sư Vạn Hạnh | 504 |
| 80.5 | Đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 61 | 504 |
| 80.6 | Đường hẻm cạnh thửa 1423, TBĐ 60 đi thửa 24, TBĐ 61 đến hết thửa 587, TBĐ 59 | 504 |
| 81 | Sư Vạn Hạnh | |
| 81.1 | Từ Thống Nhất đến hết thửa 349, TBĐ 60 và hết thửa 512, TBĐ 60 | 2.280 |
| 81.2 | Từ giáp thửa 349, TBĐ 60 và giáp thửa 512, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 60 và hết thửa 301, TBĐ 60 | 2.048 |
| 81.3 | Đoạn còn lại của Sư Vạn Hạnh | 1.736 |
| 81.4 | Đường hẻm cạnh nhà số 44 Sư Vạn Hạnh (thửa 402, TBĐ 60) đến Cù Chính Lan (thửa 634, TBĐ 60) | 712 |
| 81.5 | Đường hẻm số 56 Sư Vạn Hạnh (thửa 398, TBĐ 60) đến Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, TBĐ 60) | 568 |
| 81.6 | Đường hẻm số 74 Sư Vạn Hạnh (thửa 392, TBĐ 60) đến Cù | 568 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Chính Lan (cạnh thửa 643, TBĐ 60) | |
| 81.7 | Đường hẻm từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 60 và thửa 44, TBĐ 61 đến hết thửa 35, TBĐ 61 | 488 |
| 82 | Cù Chính Lan | |
| 82.1 | Từ Thống Nhất đến hết thửa 623, TBĐ 60 và hết thửa 772, TBĐ 60 | 2.280 |
| 82.2 | Từ giáp thửa 623, TBĐ 60 và giáp thửa 772, TBĐ 60 đến ngã ba hết thửa 634, TBĐ 60 và hết thửa 747, TBĐ 60 | 2.048 |
| 82.3 | Đoạn còn lại của Cù Chính Lan | 1.736 |
| 83 | Nguyễn Du | |
| 83.1 | Từ Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, TBĐ 60 và hết thửa 846, TBĐ 60 | 2.280 |
| 83.2 | Từ ngã ba giáp thửa 1348, TBĐ 60 và giáp thửa 846, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 1172, TBĐ 60 và hết thửa 829, TBĐ 60 | 2.048 |
| 83.3 | Từ ngã ba giáp thửa 1172, TBĐ 60 và giáp thửa 829, TBĐ 60 đến Cù Chính Lan | 1.696 |
| 83.4 | Đường hẻm 18 Nguyễn Du (từ cạnh thửa 1348, TBĐ 60 đến thửa hết 202, TBĐ 75) | 1.264 |
| 84 | Lê Thánh Tông | |
| 84.1 | Từ Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, TBĐ 75 và hết thửa 300, TBĐ 75 | 1.968 |
| 84.2 | Từ ngã ba giáp thửa 202, TBĐ 75 và giáp thửa 300, TBĐ 75 đến ngã tư hết thửa 233, TBĐ 75 | 1.632 |
| 84.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 233, TBĐ 75 đến Nguyễn Du | 1.248 |
| 84.4 | Đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 233, TBĐ 75) đến hết thửa 225; đến hết thửa 1423, TBĐ 75 | 640 |
| 84.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 75 đến giáp thửa 134, TBĐ 75 | 360 |
| 84.6 | Đường hẻm cạnh thửa 77, TBĐ 75 đến hết đường | 430 |
| 84.7 | Đường hẻm cạnh thửa 18, TBĐ 75 đến hết đường | 830 |
| 84.8 | Đường hẻm 72 Lê Thánh Tông - cạnh thửa 1353, TBĐ 60 đến hết đường | 472 |
| 85 | Kim Đồng | |
| 85.1 | Từ Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 75 và hết thửa 603, TBĐ 75 | 1.264 |
| 85.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 75 và giáp thửa 603, TBĐ 75 đến hết thửa 621, TBĐ 75 và hết thửa 1378, TBĐ 75 | 1.112 |
| 85.3 | Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, TBĐ 75 đến giáp thửa 705,1439, TBĐ 75 | 704 |
| 85.4 | Đường hẻm cạnh thửa 546, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 75 | 608 |
| 85.5 | Đường hẻm cạnh thửa 633, TBĐ 75 | 470 |
| 85.6 | Đường hẻm cạnh thửa 1439, TBĐ 75 đến hết thửa 538, 1247, TBĐ 75 | 470 |
| 86 | Tô Hiệu | |
| 86.1 | Từ Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, TBĐ 75 và hết thửa | 1.160 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 1495, TBĐ 75 | |
| 86.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 1275, TBĐ 75 và giáp thửa 1495, TBĐ 75 đến hết đường | 1.088 |
| 86.3 | Đường hẻm 04 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu) - Ngã ba cạnh thửa 1275, TBĐ 75 đến Võ Thị Sáu | 752 |
| 86.4 | Đường hẻm 42 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu) - Ngã ba cạnh thửa 1058, TBĐ 75 đến Võ Thị Sáu | 752 |
| 86.5 | Từ thửa 1062, TBĐ 75 đến giáp thửa 1283, TBĐ 75 | 640 |
| 87 | Đường Võ Thị Sáu | |
| 87.1 | Từ Thống Nhất đến ngã tư Trường Mẫu giáo Vành Khuyên | 1.112 |
| 87.2 | Từ ngã tư Trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, TBĐ 76 | 992 |
| 87.3 | Đoạn còn lại của Võ Thị Sáu | 664 |
| 87.4 | Đường hẻm 02 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn) - Đường hẻm cạnh Trường Mẫu giáo Vành Khuyên | 736 |
| 87.5 | Đường hẻm 34 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn) - Ngã tư cạnh thửa 311, TBĐ 76 đến Bế Văn Đàn | 616 |
| 87.6 | Đường hẻm cạnh thửa 336, TBĐ 76 đến giáp thửa 14, TBĐ 77 | 584 |
| 88 | Bế Văn Đàn | |
| 88.1 | Từ Nguyễn Trãi đến ngã tư hết Trường Dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 76) | 920 |
| 88.2 | Từ giáp Trường Dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 76) đến hết ngã ba hết thửa 450, TBĐ 76 và hết thửa 628, TBĐ 76 | 784 |
| 88.3 | Đoạn còn lại của Bế Văn Đàn | 616 |
| 89 | Ngô Quyền | |
| 89.1 | Từ Thống Nhất đến ngã tư (Trụ sở tổ dân phố 45 - thửa 770, TBĐ 76) | 1.112 |
| 89.2 | Từ ngã tư (trụ sở tổ dân phố 45 - thửa 770, TBĐ 76) đến ngã ba cạnh Trường Mẫu giáo cũ (thửa 645, TBĐ 76) | 896 |
| 89.3 | Từ ngã ba cạnh Trường Mẫu giáo cũ (thửa 645, TBĐ 76) đến hết đường nhựa | 712 |
| 89.4 | Đường nối trụ sở tổ dân phố 45 đến Quang Trung | 728 |
| 89.5 | Từ ngã ba thửa 808, TBĐ 76 đến Quang Trung (hết thửa 2188, TBĐ 76) | 488 |
| 89.6 | Đường nối Bế Văn Đàn và Ngô Quyền (cạnh Trường Dân lập Trung Sơn) | 728 |
| 89.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 77 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48,102, TBĐ 77 | 580 |
| 90 | Quang Trung | |
| 90.1 | Từ Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107, TBĐ 76 | 992 |
| 90.2 | Từ giáp thửa 986 và 1107, TBĐ 76 đến ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 76 | 824 |
| 90.3 | Từ ngã tư giáp thửa 2053, TBĐ 76 đến ngã tư thửa 1082, TBĐ 76 | 680 |
| 90.4 | Đoạn còn lại của Quang Trung | 560 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 90.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1082, TBĐ 76 đến Lê Lợi (cạnh thửa 1336, TBĐ 76) | 480 |
| 90.6 | Đường hẻm cạnh thửa 1099, TBĐ 76 đến hết thửa 1467, TBĐ 76 (đường nối Quang Trung và Lê Lợi) | 536 |
| 90.7 | Đường hẻm cạnh thửa 1082, TBĐ 76 đến hết thửa 1336, TBĐ 76 (đường nối Quang Trung và Lê Lợi) | 536 |
| 90.8 | Đường hẻm cạnh thửa 1209, TBĐ 76 đến hết thửa 167, TBĐ 77 | 496 |
| 91 | Đường Lê Lợi | |
| 91.1 | Từ Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 2048, TBĐ 76 và giáp thửa 1354, TBĐ 76 | 888 |
| 91.2 | Từ mương nước cạnh thửa 2048, TBĐ 76 và thửa 1354, TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 76 | 736 |
| 91.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 1336, TBĐ 76 | 632 |
| 91.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1546, TBĐ 76 đến hết thửa 1751, TBĐ 76; đến Hà Giang (cạnh thửa 51, TBĐ 95) | 450 |
| 91.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1519, TBĐ 76 đến ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 77 | 450 |
| 91.6 | Đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 74 đến giáp thửa 207, TBĐ 77 | 450 |
| 91.7 | Đường hẻm cạnh ngã tư (thửa 2244, TBĐ 76) đến Hà Giang (cạnh thửa 47, TBĐ 94) | 450 |
| 92 | Hà Giang | |
| 92.1 | Từ Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 118, TBĐ 95 | 880 |
| 92.2 | Từ mương nước cạnh thửa 118, TBĐ 95 đến ngã tư hết thửa 123, TBĐ 95 | 736 |
| 92.3 | Đoạn còn lại của Hà Giang (từ ngã tư đến hết thửa 42 và giáp thửa 136) | 616 |
| 92.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1130, TBĐ 95 đến giáp thửa 1128, 286, TBĐ 95 | 520 |
| 92.5 | Từ thửa 286, TBĐ 95 đến giáp thửa 232, TBĐ 95 | 450 |
| 92.6 | Đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 95 | 520 |
| 92.7 | Đường hẻm cạnh thửa 131; đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 95 đến giáp thửa 231, TBĐ 95 | 450 |
| 93 | Bạch Đằng | |
| 93.1 | Từ Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 419, TBĐ 95 | 832 |
| 93.2 | Từ mương nước cạnh thửa 419, TBĐ 95 đến ngã ba hết thửa 445, TBĐ 95 | 696 |
| 93.3 | Từ giáp thửa 445, TBĐ 95 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, TBĐ 94 | 552 |
| 93.4 | Từ ngã ba giáp thửa 517, TBĐ 94 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, TBĐ 94 | 450 |
| 93.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1080, TBĐ 95 đến Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, TBĐ 95) | 520 |
| 93.6 | Đường hẻm cạnh thửa 445, TBĐ 95 đến hết thửa 1110, TBĐ | 520 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 95 | |
| 93.7 | Đường hẻm cạnh thửa 600, TBĐ 95 | 520 |
| 93.8 | Đường hẻm cạnh thửa 519, TBĐ 94 đến hết thửa 659, TBĐ 94 | 390 |
| 93.9 | Đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, TBĐ 94 đến hết thửa 300, TBĐ 94 | 470 |
| 94 | Nguyễn Bá Ngọc | |
| 94.1 | Từ Thống Nhất đến hết thửa 54, TBĐ 96 | 768 |
| 94.2 | Từ giáp thửa 54, TBĐ 96 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc | 728 |
| 94.3 | Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 95 | 592 |
| 94.4 | Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến hết thửa 188, TBĐ 96 | 592 |
| 94.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 615, TBĐ 94 | 450 |
| 94.6 | Đường hẻm cạnh thửa 182, TBĐ 96 đến hết hửa 177, TBĐ 96 | 520 |
| 94.7 | Đường hẻm cạnh thửa 1093, TBĐ 94 | 450 |
| 94.8 | Đường hẻm cạnh thửa 913, TBĐ 94 đến hết thửa 1190, TBĐ 94 | 450 |
| 94.9 | Đường hẻm cạnh thửa 871, TBĐ 94 đến hết thửa 908, 928, TBĐ 94 | 450 |
| 94.10 | Đường hẻm cạnh thửa 123, TBĐ 96 đến hết thửa 119, TBĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, TBĐ 96 | 450 |
| 94.11 | Đường hẻm cạnh thửa 830, TBĐ 94 | 390 |
| 94.12 | Đường hẻm cạnh thửa 1084; đường hẻm cạnh thửa 865, TBĐ 95 đến giáp thửa 834, TBĐ 95 | 470 |
| 95 | Nguyễn Trãi | |
| 95.1 | Từ giáp thửa 930, TBĐ 95 đến Hà Giang | 624 |
| 95.2 | Từ Hà Giang đến Lê Lợi | 680 |
| 95.3 | Từ Lê Lợi đến Quang Trung | 768 |
| 95.4 | Từ Quang Trung đến Ngô Quyền | 800 |
| 95.5 | Từ Ngô Quyền đến Võ Thị Sáu | 976 |
| 95.6 | Từ Võ Thị Sáu đến Lê Thánh Tông | 1.120 |
| 95.7 | Từ Lê Thánh Tông đến Cù Chính Lan | 1.312 |
| 95.8 | Từ Cù Chính Lan đến Bùi Thị Xuân | 1.368 |
| 95.9 | Từ Hàm Nghi đến Phan Chu Trinh | 1.232 |
| 95.10 | Đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, TBĐ 75 đến giáp thửa 372, TBĐ 75 | 664 |
| 95.11 | Đường hẻm cạnh thửa 442, TBĐ 60 đến hết đường | 592 |
| 96 | Nguyễn Đình Chiểu | |
| 96.1 | Từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) | 880 |
| 96.2 | Từ Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến Câu lạc bộ Văn hóa - Thể thao | 728 |
| 96.3 | Từ giáp Câu lạc bộ Văn hóa - Thể thao (thửa 1587, TBĐ 76) đến hết thửa 408, TBĐ 95 | 790 |
| 96.4 | Đường hẻm cạnh thửa 975, TBĐ 75 đến giáp thửa 993, TBĐ 75 | 520 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 96.5 | Đường hẻm cạnh thửa 377, TBĐ 76 đến ngã ba cạnh thửa 1959, TBĐ 76 | 512 |
| 96.6 | Từ giáp thửa 408, TBĐ 95 đến hết thửa 561, TBĐ 95 | 450 |
| 96.7 | Đường hẻm cạnh thửa 517, TBĐ 75 | 530 |
| 96.8 | Đường hẻm cạnh Nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, TBĐ 95) đến giáp thửa 183, TBĐ 95 | 540 |
| 97 | Thống Nhất | |
| 97.1 | Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba giáp thửa 144, TBĐ 93 và hết thửa 147, TBĐ 93 | 1.472 |
| 97.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 93 và giáp thửa 147, TBĐ 93 đến Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, TBĐ 93 | 1.552 |
| 97.3 | Từ Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, TBĐ 93 đến đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 95 và hết thửa 753, TBĐ 95 | 1.864 |
| 97.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 95 và giáp thửa 753, TBĐ 95 đến đường vào Nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, TBĐ 95 | 2.024 |
| 97.5 | Từ đường vào Nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, TBĐ 95 đến hết thửa 282, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 95 | 2.216 |
| 97.6 | Từ giáp thửa 282, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 95 đến Hà Giang và hết thửa 66, TBĐ 95 | 2.456 |
| 97.7 | Từ Hà Giang và giáp thửa 66, TBĐ 95 đến ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 76 | 2.728 |
| 97.8 | Từ ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 76 đến Lê Lợi | 2.832 |
| 97.9 | Từ Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 76 | 3.168 |
| 97.10 | Từ ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 76 đến Quang Trung | 3.336 |
| 97.11 | Từ Quang Trung đến hết thửa 883, TBĐ 76 (nhà số 390) và hết thửa 893, TBĐ 76 | 3.856 |
| 97.12 | Từ giáp thửa 883, TBĐ 76 (nhà số 390) và giáp thửa 893, TBĐ 76 (nhà số 525) đến Ngô Quyền | 3.888 |
| 97.13 | Từ Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 76 (cây đa) và hết thửa 407, TBĐ 76 | 4.392 |
| 97.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 76 (cây đa) và giáp thửa 407, TBĐ 76 đến Võ Thị Sáu và hết Trụ sở tổ dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 76) | 4.600 |
| 97.15 | Từ Võ Thị Sáu và giáp Trụ sở tổ dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 76) đến hết thửa 32, TBĐ 76 và hết thửa 36, TBĐ 76 | 4.952 |
| 97.16 | Từ giáp thửa 32, TBĐ 76 và giáp thửa 36, TBĐ 76 đến Tô Hiệu | 5.208 |
| 97.17 | Từ Tô Hiệu đến Kim Đồng | 5.952 |
| 97.18 | Từ Kim Đồng đến cổng vào Trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, TBĐ 75 | 6.128 |
| 97.19 | Từ cổng vào Trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, TBĐ 75 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông | 6.288 |
| 97.20 | Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào Nhà Văn hóa và hết thửa 108, TBĐ 75 | 8.448 |
| 97.21 | Từ ngã ba vào Nhà Văn hóa và giáp thửa 108, TBĐ 75 đến | 8.624 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Nguyễn Du và hết thửa 1070, TBĐ 60 | |
| 97.22 | Từ Nguyễn Du và giáp thửa 1070, TBĐ 60 đến Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, TBĐ 60 | 9.624 |
| 97.23 | Từ Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, TBĐ 60 đến Lê Anh Xuân và hết thửa 594, TBĐ 60 | 10.136 |
| 97.24 | Từ Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, TBĐ 60 đến Hai Bà Trưng | 10.336 |
| 97.25 | Từ Hai Bà Trưng đến Hàm Nghi và hết thửa 180, TBĐ 57 | 10.336 |
| 97.26 | Từ Hàm Nghi và giáp thửa 180, TBĐ 57 đến Nguyễn Thái Học | 9.912 |
| 97.27 | Từ Nguyễn Thái Học đến Tô Hiến Thành | 9.744 |
| 97.28 | Từ Tô Hiến Thành đến Nguyễn Thiện Thuật | 9.568 |
| 98 | Đường hẻm của Thống Nhất | |
| 98.1 | Đường hẻm cạnh nhà số 21 Thống Nhất (cạnh Ngọc Thạnh) - cạnh thửa số 50, TBĐ 55 | 384 |
| 98.2 | Đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 59 | 1.360 |
| 98.3 | Đường hẻm 40 Thống Nhất | |
| 98.3.1 | Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và Hai Tháng Tư | 2.128 |
| 98.3.2 | Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và Hai Tháng Tư đến hết đường | 1.920 |
| 98.4 | Đường hẻm cạnh thửa 369, TBĐ 95 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, TBĐ 95 | 536 |
| 98.5 | Đường hẻm cạnh thửa 751, TBĐ 95 đến mương nước | 512 |
| 98.6 | Đường hẻm cạnh thửa 775, TBĐ 95 đến Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, TBĐ 95); từ ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 95 đến giáp thửa 836, TBĐ 95; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, TBĐ 95 | 512 |
| 98.7 | Đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 93 đến hết thửa 61, TBĐ 93 và đến hết thửa 53, TBĐ 93 | 536 |
| 98.8 | Đường hẻm cạnh thửa 144, TBĐ 93 đến giáp thửa 159, TBĐ 96; đến Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, TBĐ 96) | 512 |
| 98.9 | Đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 93 đến hết thửa 240, TBĐ 93; đến giáp thửa 279, TBĐ 96 | 536 |
| 98.10 | Đường hẻm cạnh thửa 282, TBĐ 95 | 370 |
| 98.11 | Đường hẻm cạnh thửa 742, TBĐ 95 | 370 |
| 98.12 | Đường hẻm cạnh thửa 815, TBĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 836, TBĐ 95 | 450 |
| 98.13 | Đường hẻm cạnh thửa 918, TBĐ 95 | 370 |
| 98.14 | Đường hẻm cạnh thửa 214, TBĐ 96 đến giáp thửa 102, TBĐ 96 | 450 |
| 98.15 | Đường hẻm cạnh thửa 225, TBĐ 93 | 520 |
| 99 | Hoàng Văn Thụ | |
| 99.1 | Từ Thống Nhất đến Nguyễn Bỉnh Khiêm và giáp Trường Nguyễn Trãi | 3.120 |
| 99.2 | Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm và Trường Nguyễn Trãi đến Lý Thường Kiệt | 3.088 |
| 99.3 | Từ Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 72 (nhà ông Sập) và hết thửa 385, TBĐ 72 (nhà bà Thu) | 2.920 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 99.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 72 và giáp thửa 385, TBĐ 72 đến Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, TBĐ 72 | 2.672 |
| 99.5 | Từ Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, TBĐ 72 đến đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 71 (nhà bà Lích) và hết thửa 647, TBĐ 71 | 2.584 |
| 99.6 | Từ đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 71 và giáp thửa 647, TBĐ 71 đến Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, TBĐ 73) | 2.544 |
| 99.7 | Từ Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, TBĐ 73) đến Cô Bắc và hết thửa 149, TBĐ 73 | 2.232 |
| 99.8 | Từ Cô Bắc và giáp thửa 149, TBĐ 73 đến Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, TBĐ 73) | 2.032 |
| 99.9 | Từ Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, TBĐ 73) đến đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 88 (Trường Mẫu giáo Họa Mi - Phân hiệu Nam Sơn) và giáp thửa 265, TBĐ 88 | 1.720 |
| 99.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 88 (Trường Mẫu giáo Họa Mi - Phân hiệu Nam Sơn) và thửa 265, TBĐ 88 đến đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 88 và hết thửa 177, TBĐ 88 | 1.752 |
| 99.11 | Từ đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 88 và giáp thửa 177, TBĐ 88 đến Quốc lộ 20 | 1.792 |
| 100 | Đường hẻm của Hoàng Văn Thụ | |
| 100.1 | Đường hẻm cạnh thửa 455, TBĐ 72 đến giáp thửa 586, TBĐ 72 và đến ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 72 | 640 |
| 100.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 72 đến hết thửa 61, TBĐ 72; đến giáp thửa 75, TBĐ 72; đến giáp thửa 844, TBĐ 72 và đến giáp thửa 1075, TBĐ 72 | 568 |
| 100.3 | Đường hẻm cạnh thửa 1076, TBĐ 72 đến hết thửa 1063, TBĐ 72 | 536 |
| 100.4 | Đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 638, TBĐ 72 | 536 |
| 100.5 | Đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, TBĐ 71 | 600 |
| 100.6 | Đường hẻm cạnh thửa 400, TBĐ 71 | 608 |
| 100.7 | Đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, TBĐ 73) đến ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 73) | 584 |
| 100.8 | Đường hẻm từ cạnh thửa 05, TBĐ 91 qua thửa 114, TBĐ 91 đến hết thửa 127, TBĐ 91; qua thửa 114, TBĐ 91 đến hết thửa 36, TBĐ 91 và đến ngã ba hết thửa 341, TBĐ 73 | 584 |
| 100.9 | Đường hẻm cạnh thửa 295, TBĐ 69 đến giáp thửa 174, TBĐ 69 | 584 |
| 100.10 | Đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 88 (cạnh nhà tình thương) đến ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 86 và đến ngã ba giữa hai thửa 177 và 306, TBĐ 90 | 584 |
| 100.11 | Đường hẻm cạnh thửa 142, TBĐ 88 (nhà ông Đường) đến ngã ba hết thửa 427, TBĐ 88 | 584 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 100.12 | Đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 88 | 584 |
| 100.13 | Đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 88 đến ngã ba hết thửa 87, TBĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 88 | 496 |
| 100.14 | Đường hẻm cạnh thửa 157, TBĐ 88 đến ngã ba hết thửa 44, TBĐ 88 | 496 |
| 100.15 | Đường hẻm cạnh thửa 466, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 88 | 584 |
| 100.16 | Đường hẻm 269 Hoàng Văn Thụ (cạnh Trạm biến áp Nam Sơn 2) | |
| 100.17 | Từ Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, TBĐ 88) | 608 |
| 100.18 | Từ cống (giáp thửa 320, TBĐ 88) đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 87 | 560 |
| 100.19 | Đường hẻm cạnh thửa 456, TBĐ 72 đến giáp thửa 526, TBĐ 72 và hết thửa 939, TBĐ 72 | 504 |
| 100.20 | Đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 72 đến giáp thửa 562, TBĐ 72 | 450 |
| 100.21 | Đường hẻm cạnh thửa 910, TBĐ 72 đến giáp thửa 956, TBĐ 70 | 540 |
| 100.22 | Đường hẻm cạnh thửa 657, TBĐ 72 đến hết thửa 655, TBĐ 72 | 400 |
| 100.23 | Đường hẻm cạnh thửa 667, TBĐ 72 đến hết thửa 313, TBĐ 72 | 400 |
| 100.24 | Đường hẻm cạnh thửa 358, TBĐ 72 đến hết thửa 690, TBĐ 72 | 400 |
| 100.25 | Đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, TBĐ 73 đến hết thửa 41, TBĐ 73; đến hết thửa 380, TBĐ 73 | 568 |
| 100.26 | Đường hẻm cạnh thửa 187, TBĐ 73 đến hết thửa 158, TBĐ 73; đến hết thửa 395, TBĐ 73 | 520 |
| 100.27 | Đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 73 đến hết thửa 315, TBĐ 73 | 450 |
| 100.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 302, TBĐ 69 đến hết thửa 427, TBĐ 88 | 570 |
| 100.29 | Đường hẻm cạnh thửa 253, TBĐ 88 đến giáp thửa 311, TBĐ 88 | 570 |
| 100.30 | Đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 88 đến hết thửa 380, TBĐ 88 | 570 |
| 100.31 | Từ ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 88 đến mương nước (cạnh thửa 298, TBĐ 88) | 520 |
| 100.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 88 đến hết thửa 310, TBĐ 86 | 450 |
| 100.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 395, TBĐ 88 đến giáp thửa 328, TBĐ 88; đến hết thửa 336, TBĐ 88 | 450 |
| 100.34 | Từ ngã tư cạnh thửa 169, TBĐ 87 đến giáp thửa 328, TBĐ 88 | 490 |
| 100.35 | Đường hẻm cạnh thửa 174, TBĐ 88 đến giáp thửa 244, TBĐ 88 | 450 |
| 100.36 | Đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 88 đến giáp thửa 80, TBĐ 88 | 504 |
| 101 | Cô Bắc | |
| 101.1 | Từ Hoàng Văn Thụ đến Cô Giang | 816 |
| 101.2 | Từ Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 70 | 736 |
| 101.3 | Từ ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 90 | 712 |
| 101.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 90 đến hết thửa 1115, TBĐ 90 | 584 |
| 101.5 | Đường hẻm cạnh thửa 864, TBĐ 70 đến giáp thửa 585, TBĐ 70 | 520 |
| 101.6 | Đường hẻm cạnh thửa 947, TBĐ 70 đến hết thửa 502, TBĐ 70 | 520 |
| 101.7 | Đường hẻm cạnh thửa 809, TBĐ 70 (đối diện thửa 87, TBĐ | 520 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 91) đến hết đường | |
| 101.8 | Đường hẻm cạnh thửa 116, TBĐ 91 đến hết đường | 520 |
| 101.9 | Đường hẻm cạnh thửa 186, TBĐ 90 đến mương nước | 520 |
| 101.10 | Đường hẻm cạnh thửa 1075, TBĐ 90 đến hết thửa 1087, TBĐ 90 | 520 |
| 101.11 | Đường hẻm cạnh thửa 1120, TBĐ 90 đến mương nước | 520 |
| 102 | Cô Giang | 696 |
| 103 | Hai Tháng Tư | 6.376 |
| 104 | Đường nối Hai Tháng Tư và Hai Bà Trưng | |
| 104.1 | Từ Hai Tháng Tư đến Ngô Gia Tự | 2.816 |
| 104.2 | Từ Ngô Gia Tự đến Hai Bà Trưng | 2.392 |
| 105 | Ngô Gia Tự | 7.856 |
| 106 | Hai Bà Trưng | |
| 106.1 | Từ Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, TBĐ 57 và đường hẻm hết thửa 288, TBĐ 57 | 14.976 |
| 106.2 | Từ đường hẻm giáp thửa 917, TBĐ 57 và đường hẻm giáp thửa 288, TBĐ 57 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 57 và giáp thửa 294, TBĐ 57 | 16.928 |
| 106.3 | Từ ngã ba giáp thửa 340, TBĐ 57 và thửa 294, TBĐ 57 đến Phạm Văn Đồng | 18.096 |
| 107 | Hải Thượng Lãn Ông | |
| 107.1 | Từ Thống Nhất đến Nguyễn Viết Xuân | 14.824 |
| 107.2 | Từ Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, TBĐ 57 | 16.328 |
| 107.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 57 đến Phạm Văn Đồng | 18.128 |
| 108 | Duy Tân | 14.824 |
| 109 | Lê Anh Xuân | |
| 109.1 | Từ Thống Nhất đến Nguyễn Viết Xuân | 14.824 |
| 109.2 | Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lồng B | 16.416 |
| 109.3 | Từ đường giáp chợ lồng B đến Phạm Văn Đồng | 18.096 |
| 110 | Trần Hưng Đạo | |
| 110.1 | Từ Thống Nhất đến Nguyễn Viết Xuân | 11.984 |
| 110.2 | Đường hẻm cạnh thửa 562, TBĐ 57 đến giáp thửa 804, TBĐ 60 | 936 |
| 110.3 | Từ Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và Phát triển và đường Lý Thường Kiệt | 14.872 |
| 110.4 | Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển và đường Lý Thường Kiệt đến Phan Huy Chú và Mai Hắc Đế | 11.840 |
| 110.5 | Từ Phan Huy Chú và Mai Hắc Đế đến Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, TBĐ 71 | 11.264 |
| 110.6 | Từ Nguyễn Khuyến và thửa 02, TBĐ 71 đến Quốc lộ 20 | 11.152 |
| 111 | Trần Cao Vân | 7.720 |
| 112 | Mai Hắc Đế | 7.720 |
| 113 | Đinh Công Tráng | 2.368 |
| 114 | Ngô Thì Nhậm | 2.024 |
| 115 | Nguyễn Viết Xuân | 16.552 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 116 | Phạm Văn Đồng | 20.800 |
| 117 | Nguyễn Công Hoan | 8.688 |
| 118 | Đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 57 đến hết đường | 1.616 |
| 119 | Đường nối Nguyễn Công Hoan và Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư và Phát triển) | 5.520 |
| 120 | Đường từ Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, TBĐ 57 đến hết đường | 6.928 |
| 121 | Phan Huy Chú | 8.664 |
| 122 | Nguyễn Bỉnh Khiêm | |
| 122.1 | Từ Trần Hưng Đạo đến Đinh Công Tráng | 6.688 |
| 122.2 | Từ Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, TBĐ 75 và hết thửa 59, TBĐ 75 | 6.088 |
| 122.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 và hết thửa 59, TBĐ 75 đến Ngô Thì Nhậm và giáp Trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, TBĐ 72) | 5.136 |
| 122.4 | Đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 72 đến hết đường | 1.280 |
| 122.5 | Từ Ngô Thì Nhậm và Trường Mẫu giáo Sơn Ca đến Hoàng Văn Thụ | 3.824 |
| 123 | Trần Quốc Toản | |
| 123.1 | Từ Trần Hưng Đạo đến Đinh Công Tráng và giáp thửa 727, TBĐ 57 | 6.808 |
| 123.2 | Từ Đinh Công Tráng và thửa 727, TBĐ 57 đến giáp thửa 144, TBĐ 72 | 6.424 |
| 123.3 | Từ giáp thửa 144, TBĐ 72 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248, TBĐ 72) và đến Nguyễn Khuyến | 5.704 |
| 123.4 | Đường hẻm cạnh thửa 251, TBĐ 72 và đường hẻm cạnh thửa 315, TBĐ 72 | 800 |
| 123.5 | Đường hẻm cạnh thửa 244, TBĐ 72 đến giáp thửa 284, TBĐ 72 | 568 |
| 123.6 | Đường hẻm cạnh thửa 902, TBĐ 72 | 768 |
| 124 | Ngô Đức Kế | 3.928 |
| 125 | Lý Thường Kiệt | |
| 125.1 | Từ Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, TBĐ 72 | 7.752 |
| 125.2 | Từ giáp thửa 37, TBĐ 72 đến Trần Quốc Toản | 7.088 |
| 125.3 | Từ Trần Quốc Toản đến Hoàng Văn Thụ | 4.328 |
| 125.4 | Từ Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, TBĐ 72 và ngã ba giáp thửa 573, TBĐ 72 | 1.192 |
| 125.5 | Từ giáp thửa 470, TBĐ 72 và ngã ba cạnh thửa 573, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 75 và hết thửa 752, TBĐ 75 | 1.080 |
| 125.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 75 và giáp thửa 752, TBĐ 75 đến Nguyễn Đình Chiểu | 992 |
| 125.7 | Đường hẻm cạnh thửa 477, TBĐ 72 đến ngã ba đối diện thửa 766, TBĐ 72 | 536 |
| 125.8 | Đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 72 qua ngã ba đối diện thửa 635, TBĐ 72 đến hết thửa 1075, TBĐ 72 và đến hết thửa 1090, TBĐ 72 | 536 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 125.9 | Đường hẻm cạnh thửa 861, TBĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 644, TBĐ 72 | 344 |
| 125.10 | Đường hẻm cạnh thửa 767, TBĐ 75 đến giáp thửa 1544, TBĐ 75 | 424 |
| 125.11 | Từ ngã tư cạnh thửa 878, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 766, TBĐ 72 | 520 |
| 126 | Nguyễn Khuyến | |
| 126.1 | Từ Trần Hưng Đạo đến Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến | 6.792 |
| 126.2 | Từ Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, TBĐ 71) đến đường hẻm giáp thửa 194, TBĐ 71 và giáp thửa 352, TBĐ 72 | 5.760 |
| 126.3 | Từ thửa 194, TBĐ 71 và thửa 352, TBĐ 72 đến Hoàng Văn Thụ | 3.968 |
| 126.4 | Hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện Mai Hắc Đế) | 690 |
| 126.5 | Hẻm 22 Nguyễn Khuyến - nối Nguyễn Khuyến và Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, TBĐ 71) | 504 |
| 127 | Trần Nguyên Hãn | 2.640 |
| 127.1 | Đường chính | 2.640 |
| 127.2 | Các đường hẻm | 448 |
| 128 | Tuệ Tĩnh | |
| 128.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 379, TBĐ 71 đến hết thửa 488 và giáp thửa 449, TBĐ 71 | 2.632 |
| 128.2 | Từ giáp thửa 488 và từ thửa 449, TBĐ 71 đến Hoàng Văn Thụ | 2.488 |
| 128.3 | Đường hẻm cạnh thửa 450, TBĐ 71 đến hết đường | 688 |
| 129 | Ngô Mây | |
| 129.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, TBĐ 69 | 1.448 |
| 129.2 | Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, TBĐ 69 đến Hoàng Văn Thụ | 1.416 |
| 129.3 | Đường hẻm cạnh thửa 134, TBĐ 69 đến hết đường | 352 |
| 130 | Hồ Xuân Hương | |
| 130.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 51, TBĐ 83 (nhà ông Anh) | 1.200 |
| 130.2 | Từ đường hẻm cạnh thửa 51, TBĐ 83 (nhà ông Anh) đến Hàn Thuyên | 1.192 |
| 130.3 | Từ Hàn Thuyên đến đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 67 | 1.056 |
| 130.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 67 đến ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 67) | 1.008 |
| 130.5 | Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 67) và giáp thửa 346, TBĐ 67 đến Trại Gia Chánh (giáp thửa 109, TBĐ 66) | 896 |
| 131 | Các đường hẻm của Hồ Xuân Hương | |
| 131.1 | Đường hẻm gần mương nước (cạnh thửa 354, TBĐ 87) chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20 | 888 |
| 131.2 | Đường hẻm cạnh thửa 423, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 118, | 420 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 87 | |
| 131.3 | Đường hẻm cạnh thửa 22, TBĐ 87 (nhà ông Thành) đến ngã ba cạnh thửa 356, TBĐ 87 | 520 |
| 131.4 | Đường hẻm cạnh thửa 07, TBĐ 83 (nhà ông Thọ) đến ngã ba cạnh thửa 125, TBĐ 83 | 536 |
| 131.5 | Đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 67 | 536 |
| 131.6 | Đường hẻm cạnh thửa 272, TBĐ 67 đến ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, TBĐ 67) | 536 |
| 131.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 67 đến ngã ba đối diện thửa 138, TBĐ 66 | 536 |
| 131.8 | Đường hẻm cạnh thửa 299, TBĐ 67 | 536 |
| 131.9 | Đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 67) đến hết thửa 1028; 1031; 993, TBĐ 83 | 536 |
| 131.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 1172, TBĐ 83 đến giáp thửa 1117, TBĐ 83 | 580 |
| 131.11 | Đường hẻm cạnh thửa 264, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 67 | 520 |
| 131.12 | Đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 66 | 590 |
| 131.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 188, TBĐ 67 | 580 |
| 131.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 67 đến giáp thửa 65, TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 67 theo hai hướng đến ngã ba cạnh 03 thửa 530 TBĐ 67 và đến ngã ba cạnh 02 thửa, 384 và 387, TBĐ 67 | 540 |
| 132 | Hàn Thuyên | 744 |
| 133 | Đường hẻm của Hàn Thuyên | |
| 133.1 | Đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 67 đến hết thửa 187, TBĐ 67; đến hết thửa 469, TBĐ 67 | 540 |
| 133.2 | Đường hẻm cạnh thửa 496, TBĐ 67 đến giáp thửa 102; đến hết thửa 461, TBĐ 67 | 540 |
| 133.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 67; đến ngã tư cạnh thửa 377, TBĐ 67 | 540 |
| 133.4 | Từ ngã tư cạnh thửa 37, TBĐ 67 đến giáp thửa 324, TBĐ 67 | 540 |
| 133.5 | Đường hẻm cạnh thửa 59, TBĐ 67 đến giáp thửa 482, TBĐ 67 | 540 |
| 133.6 | Đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 67 | 540 |
| 134 | Đường khu Nam sông Đa Nhim | |
| 134.1 | Từ đập tràn Cao Thái đến hết ngã ba cạnh thửa 193 và 205, TBĐ 58 | 992 |
| 134.2 | Đường hẻm cạnh thửa 694, TBĐ 58 đến hết thửa 1016, TBĐ 29 | 760 |
| 134.3 | Từ giáp thửa 1016, TBĐ 29 đến ngã tư cạnh thửa 435, TBĐ 29 | 520 |
| 134.4 | Từ cầu đến ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 58 | 1.040 |
| 134.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 890, | 984 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 33 | |
| 134.6 | Đường hẻm từ thửa 1630, TBĐ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818, TBĐ 62 (khu phân lô) và giáp thửa 668, TBĐ 58 | 680 |
| 134.7 | Từ ngã tư thửa 538, TBĐ 62 đến giáp thửa 1717, TBĐ 62 | 512 |
| 134.8 | Đường hẻm cạnh thửa 1876, TBĐ 62 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947, TBĐ 62 | 536 |
| 134.9 | Đường hẻm cạnh thửa 1616, TBĐ 62 đến hết thửa 1961, TBĐ 62; đến hết thửa 533, TBĐ 62 và đến giáp thửa 1089, TBĐ 62 | 536 |
| 134.10 | Từ ngã ba thửa 1954, TBĐ 62 đến hết thửa 225, 56, và 61, TBĐ 62 | 448 |
| 134.11 | Đường hẻm cạnh thửa 927, TBĐ 33 đến hết thửa 1185, TBĐ 33 | 424 |
| 134.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 33 đến hết thửa 698 và đến hết thửa 925, TBĐ 33 | 520 |
| 134.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 33 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 33) | 776 |
| 134.14 | Đường hẻm cạnh thửa 504, TBĐ 33 đến giáp thửa 549, TBĐ 33 | 488 |
| 134.15 | Đường hẻm cạnh thửa 395, TBĐ 33 đến hết thửa 375, TBĐ 33; đến hết thửa 409, TBĐ 33 | 480 |
| 134.16 | Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 33) đến hết thửa 1154, TBĐ 16 | 912 |
| 134.17 | Đường hẻm cạnh thửa 20, TBĐ 33 đến ngã tư cạnh thửa 435, TBĐ 29 | 512 |
| 134.18 | Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 33) đến hết thửa 1109, TBĐ 33 | 632 |
| 134.19 | Từ giáp thửa 1109, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 1122, TBĐ 33 | 584 |
| 134.20 | Đường hẻm cạnh thửa 486, TBĐ 33 đến hết thửa 579, TBĐ 33 | 376 |
| 134.21 | Từ thửa 1122, TBĐ 33 đến hết thửa 258, TBĐ 62 | 360 |
| 134.22 | Từ thửa 1122, TBĐ 33 đến hết thửa 66, TBĐ 63 | 352 |
| 134.23 | Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến cống - cạnh thửa 161, TBĐ 74 | 936 |
| 134.24 | Từ cống - cạnh thửa 161, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 74 và thửa 634, TBĐ 78 | 904 |
| 134.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 1405, TBĐ 62 | 736 |
| 134.26 | Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 1461, TBĐ 62 | 712 |
| 134.27 | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 74 và thửa 634, TBĐ 78 đến ngã ba cạnh thửa 1459, TBĐ 62 | 712 |
| 134.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 545, TBĐ 78 đến hết thửa 124, TBĐ 74 | 736 |
| 134.29 | Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269, TBĐ 78) đến ngã ba hết thửa 72, TBĐ 78 | 712 |
| 134.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 1459, TBĐ 62 đến hết thửa 1198 và 1137, TBĐ 62 | 680 |
| 134.31 | Đường hẻm cạnh thửa 1459, TBĐ 62 đến hết thửa 1589, TBĐ 62; đến giáp thửa 1352, TBĐ 62 | 488 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 134.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 1605, TBĐ 62 đến hết thửa 1531, TBĐ 62; đến hết thửa 1596, TBĐ 62 | 376 |
| 134.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 74 và thửa 634, TBĐ 78 đến suối - cạnh thửa 602, TBĐ 74 | 584 |
| 134.34 | Từ suối - cạnh thửa 602, TBĐ 74 đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 152, TBĐ 103) | 552 |
| | ***Các đường thuộc Khu quy hoạch dân cư Lô 90*** | |
| 135 | Hồ Tùng Mậu | 3.632 |
| 136 | Lê Lai | 2.792 |
| 137 | Lê Đình Chinh | 3.632 |
| 138 | Trần Đại Nghĩa | 2.096 |
| 139 | Lưu Hữu Phước | 2.792 |
| 140 | Tôn Thất Thuyết | 3.632 |
| 141 | Bà Huyện Thanh Quan | 2.792 |
| 142 | Thi Sách | 2.096 |
| 143 | Nguyễn Công Trứ | 3.632 |
| 144 | Tôn Thất Tùng | 2.792 |
| 145 | Nguyễn Lương Bằng | 3.632 |
| 146 | Nguyễn Văn Siêu | 2.096 |
| 147 | Nguyễn Văn Trỗi | 2.792 |
| 148 | Ngọc Hồi | 2.792 |
| 149 | Lương Thế Vinh | 2.096 |
| 150 | Nguyễn Thị Định | 3.632 |
| 151 | Lê Đại Hành | 2.792 |
| 152 | Đống Đa | 2.792 |
| 153 | Nguyễn Xí | 2.792 |
| 154 | Lê Đức Thọ | 2.792 |
| 155 | Dã Tượng | 2.096 |
| 156 | Võ Chí Công | 3.632 |
| 157 | Mạc Đỉnh Chi | 2.096 |
| 158 | Nguyễn Thái Bình | 2.096 |
| 159 | Trần Quang Khải | 3.632 |
| 160 | Ngô Sỹ Liên | 2.096 |
| 161 | Trần Nhật Duật | 2.096 |
| 162 | Hoàng Hoa Thám | 2.792 |
| 163 | Đường từ ngã ba đi Bốt Pha đến giáp xã Liên Hiệp (tường Sân bay) | 1.480 |
| | ***Đường thuộc Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh*** | |
| 164 | Trần Bình Trọng | 4.472 |
| 165 | Dương Đình Nghệ | 2.544 |
| 166 | Trương Vĩnh Ký | 3.872 |
| 167 | Lạc Long Quân | 5.312 |
| 168 | Âu Cơ | 2.904 |
| 169 | Hùng Vương | 4.752 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 170 | Phùng Hưng | 2.904 |
| 171 | Lý Tự Trọng | 3.392 |
| 172 | Phan Thanh Giản | 2.904 |
| 173 | Trần Thủ Độ | 3.392 |
| 174 | Nguyễn Biểu | 2.904 |
| 175 | Khúc Thừa Dụ | 2.904 |
| 176 | Huyền Trân Công Chúa | 4.488 |
| 177 | Lê Hồng Phong | |
| 177.1 | Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Trung Trực | 5.328 |
| 177.2 | Từ Nguyễn Trung Trực đến Lạc Long Quân | 5.016 |
| 177.3 | Từ Lạc Long Quân đến ngã tư Hồ Tùng Mậu | 3.640 |
| 177.4 | Từ ngã tư Hồ Tùng Mậu đến Trần Bình Trọng | 3.040 |
| 177.5 | Từ Trần Bình Trọng đến hết thửa 156, TBĐ 24 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) | 2.344 |
| 177.6 | Đường hẻm cạnh thửa 399, TBĐ 24 đến hết thửa 229, TBĐ 24 | 872 |
| 177.7 | Từ giáp thửa 229, TBĐ 24 đến hết thửa 141, TBĐ 24 và đến giáp thửa 50, TBĐ 38 | 760 |
| 177.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 1164, TBĐ 36 đến hết thửa 822, TBĐ 38 | 728 |
| 177.9 | Đường hẻm cạnh thửa 389, TBĐ 24 | 384 |
| 177.10 | Từ giáp thửa 156, TBĐ 24 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp | 2.008 |
| 177.11 | Đường hẻm cạnh thửa 223, TBĐ 24 | 408 |
| 177.12 | Từ ngã ba cạnh góc đường Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh | 1.784 |
| 177.13 | Từ ngã tư cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm Đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 37) | 1.560 |
| 177.14 | Từ giáp Trung tâm Đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 37) đến ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 36 (đường vào Trại Gia Chánh) | 1.408 |
| 177.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 36 (đường vào Trại Gia Chánh) đến ngã ba hết thửa 568, TBĐ 36 | 1.176 |
| 177.16 | Đường hẻm cạnh thửa 748, TBĐ 36 | 504 |
| 177.17 | Đường hẻm cạnh thửa 568, TBĐ 36 đến hết thửa 279; 511 và đến ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 36 | 504 |
| 177.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 36 đến giáp các thửa 282, 151, 150, 226, TBĐ 36 | 550 |
| 177.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 22 (đối diện ngã ba ranh giới xã N' Thôn Hạ, xã Liên Hiệp và thị trấn Liên Nghĩa) | 1.016 |
| 177.20 | Đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 22 | 504 |
| 177.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 22 (đối diện ngã ba ranh giới xã N' Thôn Hạ, xã Liên Hiệp và thị trấn Liên Nghĩa) đến giáp xã N' Thôn Hạ | 944 |
| 177.22 | Đường hẻm cạnh thửa 44, TBĐ 22 | 504 |
| 178 | Đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh | |
| 178.1 | Từ Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, TBĐ 36 đến đường hẻm | 1.040 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | cạnh thửa 517, TBĐ 36 | |
| 178.2 | Đường hẻm cạnh thửa 608, TBĐ 36 | 448 |
| 178.3 | Đường hẻm cạnh thửa 692, TBĐ 36 | 448 |
| 178.4 | Đường hẻm cạnh thửa 772, TBĐ 36 | 448 |
| 178.5 | Đường hẻm cạnh thửa 517, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 386 TBĐ 36 | 616 |
| 178.6 | Đường hẻm cạnh thửa 649, TBĐ 36 đến hết thửa 392, TBĐ 36 | 448 |
| 178.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 36 đến giáp thửa 334, TBĐ 36; đến hết thửa 916, TBĐ 65 | 504 |
| 178.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 36 đến giáp thửa 389, TBĐ 35; đến ngã ba cạnh thửa 354, TBĐ 35 | 416 |
| 178.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 474, TBĐ 36 đến giáp thửa 669, TBĐ 36 | 416 |
| 178.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 517, TBĐ 36 đến đường hẻm cạnh thửa 03, TBĐ 66 | 928 |
| 178.11 | Đường hẻm cạnh thửa 03, TBĐ 66 đến giáp thửa 503, TBĐ 36 | 504 |
| 178.12 | Từ đường hẻm cạnh thửa 03, TBĐ 66 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, TBĐ 66) | 856 |
| 178.13 | Đường hẻm cạnh thửa 54, TBĐ 66 đến ngã tư cạnh thửa 127, TBĐ 66 | 584 |
| 178.14 | Từ ngã tư cạnh thửa 127, TBĐ 66 đến hết thửa 158, TBĐ 66 | 448 |
| 178.15 | Từ ngã tư cạnh thửa 135, TBĐ 66 đến giáp thửa 427 và 879, TBĐ 65 | 472 |
| 178.16 | Từ cạnh thửa 430, TBĐ 65 đến giáp thửa 381, TBĐ 65 | 416 |
| 178.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 66 đến hết thửa 554, TBĐ 65 | 440 |
| 178.18 | Đường hẻm cạnh thửa 40, TBĐ 66 đến ngã tư cạnh thửa 324, TBĐ 67 | 504 |
| 179 | Đào Duy Từ | |
| 179.1 | Từ Lê Hồng Phong đến Phạm Ngọc Thạch | 2.944 |
| 179.2 | Từ Phạm Ngọc Thạch đến giáp Tây Sơn và hết thửa 102, TBĐ 54 | 2.520 |
| 179.3 | Từ Tây Sơn và giáp thửa 102, TBĐ 54 đến Phạm Ngũ Lão | 2.328 |
| 179.4 | Từ Phạm Ngũ Lão đến Trần Phú | 2.544 |
| 180 | Tây Sơn | 1.808 |
| 181 | Đông Đô | 1.808 |
| 182 | Nguyễn Trung Trực | |
| 182.1 | Từ Lê Hồng Phong đến Phạm Ngọc Thạch | 2.216 |
| 182.2 | Từ Phạm Ngọc Thạch đến Phạm Ngũ Lão | 2.216 |
| 183 | Tú Xương | |
| 183.1 | Từ Trần Nhân Tông đến Phạm Hồng Thái và giáp nhà số 22 | 1.992 |
| 183.2 | Từ Phạm Hồng Thái và nhà số 22 đến Phạm Ngọc Thạch | 1.904 |
| 184 | Phạm Ngọc Thạch | |
| 184.1 | Từ Đào Duy Từ đến bờ tường Trung tâm Văn hóa và hết thửa 12, TBĐ 54 | 1.992 |
| 184.2 | Từ bờ tường Trung tâm Văn hóa và giáp thửa 12, TBĐ 54 đến Tú Xương | 1.904 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 185 | Phạm Hồng Thái | 1.640 |
| 186 | Trần Nhân Tông | |
| 186.1 | Từ Quốc lộ 20 đến Tú Xương và giáp nhà số 31 | 2.808 |
| 186.2 | Từ Tú Xương và nhà số 31 đến Nguyễn Trung Trực | 2.704 |
| 186.3 | Từ Nguyễn Trung Trực đến Đào Duy Từ | 2.600 |
| 186.4 | Đường hẻm nối Trần Nhân Tông và Phạm Ngọc Thạch | 1.848 |
| 187 | Phạm Ngũ Lão | |
| 187.1 | Từ Đoàn Thị Điểm đến Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, TBĐ 54 | 1.904 |
| 187.2 | Từ Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, TBĐ 54 đến Đào Duy Từ | 1.992 |
| 187.3 | Từ Đào Duy Từ đến Huyền Trân Công Chúa | 1.832 |
| 188 | Xuân Thuỷ | |
| 188.1 | Từ Trần Phú đến ngã tư | 3.720 |
| 188.2 | Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Công ty Thương mại và Chợ rau | 3.432 |
| 188.3 | Từ Tô Vĩnh Diện đến Trần Nhân Tông | 2.048 |
| 189 | Đường nối Tô Vĩnh Diện đi ngã tư Xuân Thủy đến hết đường (thuộc khu quy hoạch Công ty Thương mại và Chợ rau) | 3.432 |
| 190 | Đoàn Thị Điểm | |
| 190.1 | Đường chính | 1.640 |
| 190.2 | Đường hẻm cạnh thửa 494, TBĐ 55 | 790 |
| 190.3 | Đường hẻm cạnh thửa 618, TBĐ 55 | 504 |
| 191 | Đường Tô Vĩnh Diện | |
| 191.1 | Từ Quốc lộ 20 đến Xuân Thủy và hết thửa 25, TBĐ 105 | 2.848 |
| 191.2 | Từ Xuân Thủy và giáp thửa 25, TBĐ 105 đến Đoàn Thị Điểm và hết nhà số 35B | 2.736 |
| 191.3 | Từ Đoàn Thị Điểm và giáp nhà số 35B đến hết nhà số 42 (giáp Trần Phú) | 2.440 |
| 192 | Trần Phú | |
| 192.1 | Từ Quốc lộ 20 đến Xuân Thủy và hết thửa 1083, TBĐ 43 | 7.384 |
| 192.2 | Từ Xuân Thủy và giáp thửa 1083, TBĐ 43 đến Trường Chinh và Đào Duy Từ | 6.640 |
| 192.3 | Từ Trường Chinh và Đào Duy Từ đến Yết Kiêu và hết thửa 413, TBĐ 54 | 5.040 |
| 192.4 | Từ Yết Kiêu và giáp thửa 413, TBĐ 54 đến Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa số 772, TBĐ 54 | 4.808 |
| 192.5 | Từ Huỳnh Thúc Kháng và thửa số 772, TBĐ 54 đến Nguyễn Văn Cừ | 4.288 |
| 192.6 | Từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, TBĐ 38 | 3.080 |
| 192.7 | Đường hẻm cạnh thửa 45, TBĐ 43 | 850 |
| 192.8 | Đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 41 | 672 |
| 193 | Nguyễn Văn Linh | |
| 193.1 | Từ Quốc lộ 20 đến Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TBĐ 43 | 3.080 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 193.2 | Từ Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TBĐ 43 đến Phạm Hùng | 2.368 |
| 193.3 | Từ Phạm Hùng đến Trường Chinh | 2.048 |
| 193.4 | Từ Trường Chinh đến Huỳnh Thúc Kháng | 1.360 |
| 193.5 | Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Nguyễn Văn Cừ | 1.350 |
| 193.6 | Đường hẻm cạnh thửa 37, TBĐ 44 | 768 |
| 194 | Yết Kiêu | |
| 194.1 | Từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Linh | 1.304 |
| 194.2 | Đường hẻm cạnh thửa 49, TBĐ 41 | 832 |
| 194.3 | Từ Nguyễn Văn Linh đến Đinh Tiên Hoàng | 1.248 |
| 194.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1029, TBĐ 44 đến hết đường | 784 |
| 195 | Huỳnh Thúc Kháng | |
| 195.1 | Từ Đinh Tiên Hoàng đến Nguyễn Văn Linh | 1.312 |
| 195.2 | Từ Nguyễn Văn Linh đến Trần Phú | 1.440 |
| 195.3 | Đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 44 | 672 |
| 196 | Đinh Tiên Hoàng | |
| 196.1 | Từ Quốc lộ 20 đến Phan Đăng Lưu | 2.712 |
| 196.2 | Từ Phan Đăng Lưu đến Phạm Hùng | 2.368 |
| 196.3 | Từ Phạm Hùng đến Trường Chinh | 2.112 |
| 196.4 | Từ Trường Chinh đến Huỳnh Thúc Kháng | 1.824 |
| 196.5 | Từ Huỳnh Thúc Kháng đến An Dương Vương và hết thửa 72, TBĐ 44 | 1.440 |
| 196.6 | Từ An Dương Vương và giáp thửa 72, TBĐ 44 đến Nguyễn Văn Cừ | 1.304 |
| 196.7 | Đường hẻm nối Đinh Tiên Hoàng và Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, TBĐ 44) | 728 |
| 196.8 | Đường hẻm cạnh thửa 501, TBĐ 43 | 872 |
| 197 | Hà Huy Tập | |
| 197.1 | Từ Quốc lộ 20 đến Phan Đăng Lưu | 2.712 |
| 197.2 | Từ Phan Đăng Lưu đến Phạm Hùng | 2.456 |
| 197.3 | Từ Phạm Hùng đến Trường Chinh | 2.232 |
| 197.4 | Từ Trường Chinh đến Tăng Bạt Hổ | 1.880 |
| 197.5 | Từ Tăng Bạt Hổ đến An Dương Vương | 1.696 |
| 197.6 | Từ An Dương Vương đến Nguyễn Văn Cừ | 1.304 |
| 197.7 | Đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 44 | 568 |
| 197.8 | Đường hẻm nối Hà Huy Tập và Trường Chinh (cạnh thửa 239, TBĐ 44) | 512 |
| 197.9 | Đường hẻm cạnh thửa 207, TBĐ 44 | 672 |
| 197.10 | Đường hẻm cạnh thửa 368, TBĐ 44 | 672 |
| 198 | Lê Thị Hồng Gấm | |
| 198.1 | Từ Phan Đăng Lưu đến Phạm Hùng | 1.784 |
| 198.2 | Từ Phạm Hùng đến Trường Chinh | 1.632 |
| 198.3 | Từ Trường Chinh đến An Dương Vương | 1.472 |
| 198.4 | Từ An Dương Vương đến Nguyễn Văn Cừ | 1.224 |
| 198.5 | Đường hẻm cạnh thửa 941, TBĐ 44 đến ngã tư cạnh thửa 103, | 768 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 45 | |
| 198.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 45 đến hết các thửa 76, 78, TBĐ 45; đến giáp thửa 137, TBĐ 45 | 590 |
| 198.7 | Đường hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 45 đến ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 45 | 728 |
| 198.8 | Đường hẻm cạnh thửa 48, TBĐ 45 | 768 |
| 199 | An Dương Vương | 1.248 |
| 200 | Tăng Bạt Hổ | 1.176 |
| 201 | Phan Đăng Lưu | |
| 201.1 | Từ Phan Đình Phùng đến Lê Thị Hồng Gấm | 2.248 |
| 201.2 | Từ Lê Thị Hồng Gấm đến Hà Huy Tập | 2.264 |
| 201.3 | Từ Hà Huy Tập đến Đinh Tiên Hoàng | 2.320 |
| 201.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1026, TBĐ 43 đến giáp thửa 230, TBĐ 43 | 704 |
| 201.5 | Từ Đinh Tiên Hoàng đến Nguyễn Văn Linh | 2.368 |
| 201.6 | Đường hẻm nối Phan Đăng Lưu và Phạm Hùng (cạnh thửa 296, TBĐ 43) | 1.280 |
| 201.7 | Đường hẻm cạnh thửa 137, TBĐ 43 | 384 |
| 201.8 | Đường hẻm cạnh thửa 273, TBĐ 43 đến hết thửa 284, TBĐ 43 | 1.000 |
| 202 | Phạm Hùng | |
| 202.1 | Từ Lý Thái Tổ đến Phan Đình Phùng | 1.632 |
| 202.2 | Từ Phan Đình Phùng đến Lê Thị Hồng Gấm | 1.776 |
| 202.3 | Từ Lê Thị Hồng Gấm đến Hà Huy Tập | 1.696 |
| 202.4 | Từ Hà Huy Tập đến Đinh Tiên Hoàng | 1.768 |
| 202.5 | Từ Đinh Tiên Hoàng đến Nguyễn Văn Linh | 1.856 |
| 202.6 | Từ Nguyễn Văn Linh đến Trần Phú | 1.984 |
| 202.7 | Đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 43 | 448 |
| 203 | Trường Chinh | |
| 203.1 | Từ Phan Đình Phùng đến Lê Thị Hồng Gấm | 1.368 |
| 203.2 | Từ Lê Thị Hồng Gấm đến Hà Huy Tập | 1.424 |
| 203.3 | Từ Hà Huy Tập đến Đinh Tiên Hoàng | 1.496 |
| 203.4 | Từ Đinh Tiên Hoàng đến Nguyễn Văn Linh | 1.672 |
| 203.5 | Từ Nguyễn Văn Linh đến Trần Phú | 1.920 |
| 203.6 | Đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 43 | 728 |
| 203.7 | Đường hẻm cạnh thửa 674, TBĐ 44 | 512 |
| 203.8 | Đường hẻm cạnh thửa 865, TBĐ 48 đến ngã ba cạnh thửa 745, TBĐ 48 | 640 |
| 204 | Phan Đình Phùng | |
| 204.1 | Từ Quốc lộ 20 đến Phan Đăng Lưu và hết thửa 356, TBĐ 48 | 2.608 |
| 204.2 | Từ Phan Đăng Lưu và giáp thửa 356, TBĐ 48 đến Phạm Hùng | 2.568 |
| 204.3 | Từ Phạm Hùng đến Trường Chinh | 2.464 |
| 204.4 | Từ Trường Chinh đến đường hẻm cạnh thửa 127, TBĐ 47 và hết thửa 217, TBĐ 47 | 2.128 |
| 204.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 127, TBĐ 47 và giáp thửa 217, TBĐ 47 đến Lý Thái Tổ | 2.176 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 204.6 | Đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 47 | 536 |
| 204.7 | Đường hẻm cạnh thửa 146, TBĐ 47 đến giáp thửa 192, TBĐ 47 | 528 |
| 204.8 | Đường hẻm cạnh thửa 127, TBĐ 47 (Đặng Thanh Long) đến ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 47 (giáp khu vực phân lô) | 1.304 |
| 204.9 | Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, TBĐ 47 | 1.248 |
| 204.10 | Đường hẻm cạnh thửa 380, TBĐ 48 đến giáp thửa 152, 186, TBĐ 47; đến giáp thửa 385, TBĐ 48 | 512 |
| 204.11 | Đường hẻm cạnh thửa 771 TBĐ 48 đến hết đường | 728 |
| 204.12 | Đường hẻm cạnh thửa 188, TBĐ 48 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến hết đường | 848 |
| 204.13 | Đường hẻm cạnh thửa 89, TBĐ 48 | 790 |
| 205 | Lý Thái Tổ | |
| 205.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 51 | 1.336 |
| 205.2 | Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ số 51 đến Phan Đình Giót (cạnh thửa số 05, TBĐ 52) | 1.264 |
| 205.3 | Từ Phan Đình Giót (cạnh thửa số 05, TBĐ 52) giáp Phan Đình Phùng | 1.232 |
| 205.4 | Đường hẻm cạnh thửa 26, TBĐ 47 đến hết thửa 650, TBĐ 47; đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 47 | 550 |
| 205.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 51; đến hết thửa 202, TBĐ 51; đến giáp thửa 695, TBĐ 51; | 550 |
| 205.6 | Đường hẻm cạnh thửa 05, TBĐ 52 đến hết thửa 03 và 04, TBĐ 52 | 672 |
| 205.7 | Đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 51 đến hết thửa 206, TBĐ 51 và đến giáp thửa 207, TBĐ 51 | 472 |
| 205.8 | Đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 51 đến giáp thửa 205, TBĐ 51 | 472 |
| 205.9 | Đường hẻm cạnh thửa 71, TBĐ 52 | 480 |
| 206 | Nguyễn Văn Cừ | |
| 206.1 | Từ Trần Phú đến Đinh Tiên Hoàng | 1.688 |
| 206.2 | Từ Đinh Tiên Hoàng đến Hà Huy Tập | 1.448 |
| 206.3 | Từ Hà Huy Tập đến Lê Thị Hồng Gấm | 1.232 |
| 206.4 | Từ Lê Thị Hồng Gấm đến giáp thửa 484, TBĐ 38 (khu phân lô) | 832 |
| 207 | Đường hẻm của Nguyễn Văn Cừ | |
| 207.1 | Từ giáp thửa 508, TBĐ 38 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129, TBĐ 45 (khu phân lô) đi thửa 133, TBĐ 45 đến giáp thửa 35, TBĐ 45 | 712 |
| 207.2 | Đường hẻm cạnh thửa 904, TBĐ 38 đi thửa 640, TBĐ 38 đến giáp thửa 1114, TBĐ 38 | 560 |
| 207.3 | Đường hẻm cạnh thửa 1147, TBĐ 38 đến giáp thửa 648, TBĐ 38 | 560 |
| 207.4 | Đường hẻm cạnh thửa 911, TBĐ 38 đến ngã ba hết thửa 233, TBĐ 38 | 984 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 207.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1059, TBĐ 38 đến ngã ba hết thửa 329, TBĐ 38 | 632 |
| 207.6 | Đường hẻm cạnh thửa 1495, TBĐ 38 đến giáp thửa 302, TBĐ 38 và đến giáp thửa 301, TBĐ 38 | 592 |
| 207.7 | Đường hẻm cạnh thửa 353, TBĐ 38 đến hết thửa 283, TBĐ 38 | 968 |
| 208 | Bà Triệu | |
| 208.1 | Từ Lê Hồng Phong đến ngã ba cạnh thửa 91, TBĐ 38 | 1.640 |
| 208.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 91, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 374, TBĐ 38 | 1.496 |
| 208.3 | Đoạn còn lại của Bà Triệu | 1.360 |
| 209 | Đường hẻm của Bà Triệu | |
| 209.1 | Đường hẻm cạnh thửa 159, TBĐ 24 đến hết thửa 392, TBĐ 24 và giáp thửa 225, TBĐ 24 | 560 |
| 209.2 | Đường hẻm cạnh thửa 203, TBĐ 24 đến hết thửa 383, TBĐ 24 | 440 |
| 209.3 | Đường hẻm cạnh thửa 1152, TBĐ 38 đến hết thửa 442, TBĐ 38 | 440 |
| 209.4 | Đường hẻm cạnh thửa 697, TBĐ 38 đến hết đường | 440 |
| 209.5 | Đường hẻm cạnh thửa 432, TBĐ 38 | 384 |
| 209.6 | Đường hẻm cạnh thửa 32, TBĐ 38 | 384 |
| 209.7 | Đường hẻm cạnh thửa 977, TBĐ 38 đến giáp thửa 60, TBĐ 38 | 680 |
| 209.8 | Đường hẻm cạnh thửa 1203, TBĐ 38 đến hết thửa 1072, TBĐ 38 | 712 |
| 209.9 | Đường hẻm cạnh thửa 894, TBĐ 38 đến hết thửa 896, TBĐ 38 | 712 |
| 209.10 | Đường hẻm cạnh thửa 374, TBĐ 38 đến hết thửa 163, TBĐ 37 | 550 |
| 209.11 | Đường hẻm cạnh thửa 415, TBĐ 38 đến hết thửa 389, TBĐ 38 | 440 |
| 209.12 | Đường hẻm cạnh thửa 1021, TBĐ 38 đến mương nước cạnh thửa 1185, TBĐ 38 | 440 |
| 209.13 | Đường hẻm cạnh thửa 01, TBĐ 68 đến hết thửa 37, TBĐ 67 | 632 |
| 209.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 37 | 504 |
| 209.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 37 đến giáp thửa 172, TBĐ 37 | 448 |
| 209.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 318, TBĐ 67 đến hết thửa 483, TBĐ 67 | 448 |
| 209.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 67 đến giáp thửa 51, TBĐ 67 | 464 |
| 209.18 | Từ ngã tư cạnh thửa 37, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 324, TBĐ 67 | 464 |
| 210 | Đường hẻm nối Bà Triệu (cạnh thửa 01, TBĐ 68) đến đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 324, TBĐ 67) | |
| 210.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 37 đến hết thửa 165, TBĐ 37 | 504 |
| 210.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 37 đến giáp thửa 172, TBĐ 37 | 448 |
| 210.3 | Đường hẻm cạnh thửa 318, TBĐ 67 đến hết thửa 483, TBĐ 67 | 448 |
| 210.4 | Đường hẻm cạnh thửa 360, TBĐ 67 | 464 |
| 210.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 37, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 324, TBĐ 67 | 464 |
| 211 | Đường từ Trần Bình Trọng chạy dọc mương thủy lợi đến Lê Hồng Phong (cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh) | |
| 211.1 | Từ Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846, TBĐ 38 và | 1.744 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | giáp thửa 167, TBĐ 38 | |
| 211.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 536, TBĐ 38 và thửa 167, TBĐ 38 đến ngã tư Bà Triệu (cạnh thửa 73, TBĐ 38) | 1.680 |
| 211.3 | Từ ngã tư Bà Triệu đến Lê Hồng Phong (cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh) | 1.280 |
| 212 | Đường hẻm đoạn từ Trần Bình Trọng đến ngã tư Bà Triệu (dọc mương thủy lợi) | |
| 212.1 | Đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 38 đến hết thửa 1477, TBĐ 38 | 536 |
| 212.2 | Đường hẻm cạnh thửa 100, TBĐ 38 đến giáp thửa 08, TBĐ 38 | 536 |
| 212.3 | Đường hẻm cạnh thửa 846, TBĐ 38 đến hết thửa 631, TBĐ 38 | 608 |
| 212.4 | Từ giáp thửa 631, TBĐ 38 đến hết thửa 1092, TBĐ 38 | 536 |
| 212.5 | Đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 38 đến hết thửa 435, TBĐ 38 | 590 |
| 213 | Đường hẻm của Trần Bình Trọng | |
| 213.1 | Đường hẻm cạnh thửa 484, TBĐ 24 đến hết thửa 485, TBĐ 24 | 800 |
| 213.2 | Đường hẻm cạnh thửa 1673, TBĐ 38 đến giáp thửa 1477, TBĐ 38 | 1.120 |
| 213.3 | Đường hẻm cạnh thửa 1651, TBĐ 38 đến hết thửa 1649, TBĐ 38 | 1.120 |
| 213.4 | Từ Trần Bình Trọng đến hết thửa 1649, TBĐ 38 | 1.120 |
| 213.5 | Từ Trần Bình Trọng đến hết thửa 788, TBĐ 38 | 800 |
| 213.6 | Từ Trần Bình Trọng đến hết thửa 1477, TBĐ 38 và đến đường hẻm đoạn từ Trần Bình Trọng đến ngã tư Bà Triệu (dọc mương thủy lợi). | 1.120 |
| 213.7 | Từ Trần Bình Trọng đến giáp thửa 183, TBĐ 38 | 800 |
| 213.8 | Từ Trần Bình Trọng đến giáp thửa 188, TBĐ 38 | 984 |
| 213.9 | Từ Trần Phú (cạnh thửa 194, TBĐ 38) đến Bà Triệu (cạnh thửa 264, TBĐ 38) | 1.672 |
| 214 | Đường hẻm của đoạn từ Lê Thị Hồng Gấm đến Phan Đình Phùng | |
| 214.1 | Đường hẻm cạnh thửa 400, TBĐ 38 đến hết thửa 1176, TBĐ 38 | 712 |
| 214.2 | Đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, TBĐ 38 đến hết thửa 508, TBĐ 38 và đến hết thửa 503, TBĐ 38 | 632 |
| 214.3 | Đường hẻm cạnh thửa 385, TBĐ 38 (đối diện thửa 400, TBĐ 38) đi thửa 321, TBĐ 38 đến hết thửa 452, 605, TBĐ 38 và đến ngã ba cạnh 837, TBĐ 38 | 712 |
| 215 | Hoàng Diệu | 1.248 |
| **V** | **Huyện Lâm Hà** | |
| **V.1** | **Thị trấn Đinh Văn** | |
| 1 | Quốc lộ 27 | |
| 1.1 | Từ giáp ranh xã Bình Thạnh đến cống Xoan (thửa 60, TBĐ 80 đến hết thửa 562, TBĐ 15 và hết thửa 06, TBĐ 79) | 1.125 |
| 1.2 | Từ cống Xoan đến ngã ba Gia Thạnh (thửa 91 và 93, TBĐ 73) | 2.090 |
| 1.3 | Từ ngã ba Gia Thạnh (hết thửa 91, TBĐ 73) đến ngã ba Đoàn Kết (thửa 201 và 289, TBĐ 69) | 4.170 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.4 | Từ ngã ba Đoàn Kết (hết thửa 201, TBĐ 69) đến đường vào tổ 4 Văn Tâm (thửa 367, TBĐ 63) | 6.435 |
| 1.5 | Từ đường vào tổ 4 Văn Tâm (hết thửa 367, TBĐ 69) đến cầu Cổ Gia (thửa 587, TBĐ 63) | 7.722 |
| 1.6 | Từ cầu Cổ Gia (thửa 587, TBĐ 63) đến ngã ba Bưu điện Huyện (thửa 331, TBĐ 62) | 10.725 |
| 1.7 | Từ ngã ba Bưu điện huyện (hết thửa 331, TBĐ 62) đến ngã tư Quyền Lưỡng, hết đất ông Thăng (TBĐ 61, thửa 366) | 19.500 |
| 1.8 | Từ nhà ông Quyền Lưỡng (hết thửa 903, TBĐ 61) đến hết đất bà K' Duyên (TBĐ 61, thửa 199) | 15.000 |
| 1.9 | Từ hết đất bà K'Duyên (TBĐ 61, thửa 199) đến cổng Kiểm lâm | 12.870 |
| 1.10 | Từ cổng liểm Lâm đến hết đất Hà Khoa (thửa 103, TBĐ 59) | 12.012 |
| 1.11 | Từ hết đất Hà Khoa (thửa 103, TBĐ 59) đến ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà: thửa 222, TBĐ 56) | 7.722 |
| 1.12 | Từ ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà: thửa 222, TBĐ 56) đến giáp xã Đạ Đờn | 3.333 |
| 2 | Tỉnh Lộ 725 | |
| 2.1 | Từ ngã ba Sơn Hà đến cổng hết đất ông Trường (thửa 1077, TBĐ 58) | 4.300 |
| 2.2 | Từ cổng hết đất ông Trường (thửa 1077, TBĐ 58) đến cầu Tân Văn | 2.250 |
| 3 | Đường Đinh Văn - Ba Cảng | |
| 3.1 | Từ ngã ba Quảng Đức (hết thửa 476 và 474, TBĐ 63) đến hết Trường Tiểu học Đinh Văn 5 (hết thửa 168 và 170, TBĐ 76) | 4.900 |
| 3.2 | Từ hết Trường Tiểu học Đinh Văn 5 đến ngã ba nhà ông Miền (thửa 11 và 227, TBĐ 71) | 4.300 |
| 3.3 | Từ ngã ba nhà ông Miền (hết thửa 11 và 227, TBĐ 71) đến hết cổng ông Hữu (hết thửa 28 và 37, TBĐ 76) | 2.700 |
| 3.4 | Từ hết cổng ông Hữu đến hết đất ông Thành (hết thửa 189 và 178, TBĐ 82) | 2.100 |
| 3.5 | Từ hết đất ông Thành đến ngã ba chợ Hòa Lạc (hết thửa 292 và 290, TBĐ 86) | 1.050 |
| 3.6 | Từ ngã ba chợ Hòa Lạc (hết thửa 292 và 290, TBĐ 86) đến cầu Hòa Lạc (hết thửa 05, TBĐ 90) | 750 |
| 3.7 | Từ cầu Hòa Lạc đến giáp ranh huyện Đức Trọng (hết thửa 230, TBĐ 07) | 580 |
| 4 | Đường nhánh của tổ dân phố | |
| 4.1 | Đường nhánh Xoan - Đa Huynh | 390 |
| 4.2 | Đường nhánh Cô Gia | 520 |
| 4.3 | Đường nhánh Bồ Liêng - Sê Nhắc | 520 |
| 4.4 | Đường nhánh PotPe - Con Tách Đăng | 390 |
| 4.5 | Đường nhánh Gia Thạnh | 450 |
| 4.6 | Đường nhánh Hòa Lạc | 420 |
| 4.7 | Đường nhánh ĐarơMăng - Pang Bung | 420 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.8 | Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức | 600 |
| 4.9 | Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến | 650 |
| 4.10 | Đường nhánh Yên Bình | 650 |
| 4.11 | Đường nhánh Văn Hà | 700 |
| 4.12 | Đường nhánh tổ dân phố Riong Se, Tân Tiến, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong | 450 |
| 4.13 | Đường nhánh tổ dân phố Cam Ly | 300 |
| 4.14 | Đường nhánh tổ dân phố Hòa Bình, Sơn Hà | 435 |
| 4.15 | Trục đường chính trong Khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A đến lô số 110, TBĐ phân lô Khu tái định cư) | 1.256 |
| 5 | Các nhánh của tuyến đường Quốc lộ 27 | |
| 5.1 | Từ nhà ông Thông kiểm lâm Gia Thạnh (hết thửa 70 và 71, TBĐ 78) đến hết đường (hết thửa 125, TBĐ 13) | 480 |
| 5.2 | Từ nhà ông Tâm Gia Thạnh (thửa 106 và 107, TBĐ 78) đến hết đường (hết thửa 76 và 79, TBĐ 77) | 780 |
| 6 | Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường | |
| 6.1 | Từ ngã ba Gia Thạnh (hết thửa 90 và 91, TBĐ 73) đến cống N1-11 (hết thửa 145, TBĐ 72) | 1.140 |
| 6.2 | Từ cống N1-11 đến ngã tư sạc bình (hết thửa 129 và 143, TBĐ 82) | 840 |
| 7 | Đường từ cơ quan Cầu đường đến đường Đinh Văn - Ba Cảng | |
| 7.1 | Từ cơ quan Cầu đường (thửa 146 và 70, TBĐ 72) đến kênh N1-11 (hết thửa 89 và 92, TBĐ 72) | 600 |
| 7.2 | Từ kênh N1-11 đến hết đường (hết thửa 229 và 201, TBĐ 76) | 420 |
| 7.3 | Đường từ nhà bà Gléo, tổ dân phố Cô Gia (hết thửa 493, TBĐ 69) đến hết đường (thửa 1731, TBĐ 21) | 555 |
| 7.4 | Đường từ nhà ông Hường, tổ dân phố Yên Bình (hết thửa 201, TBĐ 68) đến hết đường (thửa 342, 355, TBĐ 21) | 645 |
| 7.5 | Đường từ nhà ông Tú, tổ dân phố Văn Minh (hết thửa 121, TBĐ 68) đến hết đường (thửa 261, TBĐ 20) | 660 |
| 7.6 | Đường từ nhà ông Bạch Văn Phương, tổ dân phố Văn Minh (hết thửa 73 và 74, TBĐ 68) đến hết đường (thửa 127, TBĐ 68) | 645 |
| 7.7 | Đường từ Vật liệu xây dựng Mai Toản, tổ dân phố Văn Minh (hết thửa 537 và 556, TBĐ 63) đến hết đường (thửa 139 và 326, TBĐ 67) | 690 |
| 7.8 | Đường từ cầu Cô Gia, tổ dân phố Đồng Tâm đến hết đất nhà ông Phạm Văn Bội (thửa 412, TBĐ 67) | 510 |
| 7.9 | Từ Quốc lộ 27 (hết thửa 456 và 458, TBĐ 62) đến hết đất nhà ông Hòa (thửa 26 và 29, TBĐ 66) | 700 |
| 7.10 | Đoạn còn lại (hết thửa 26 và 29, TBĐ 66 đến thửa 308, TBĐ 67) | 550 |
| 8 | Đường vào trụ sở UBND huyện và khu phố Se Nhăc | |
| 8.1 | Từ Quốc lộ 27 (hết thửa 408, TBĐ 61) đến ngã ba vào khu phố Se Nhắc (hết thửa 482, TBĐ 61) | 7.000 |
| 8.2 | Từ ngã ba vào khu phố Se Nhắc đến hết đất nhà ông Ngô Văn Thao (thửa 675 , TBĐ 61) | 6.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 8.3 | Đoạn còn lại (từ thửa 880 đến thửa 891, TBĐ 61) | 850 |
| 8.4 | Đường từ ngã ba khu phố Sê Nhắc (hết thửa 482, TBĐ 61 đến hết đất ông Phạm Mâu (hết thửa 188 và 259, TBĐ 61) | 850 |
| 8.5 | Từ Trụ sở Thanh tra huyện (thửa 497, TBĐ 62) đến hết đất ông Nguyễn Thanh Mẫn (thửa 131, TBĐ 66) | 850 |
| 8.6 | Đường từ Đại lý Nguyễn Quang Việt (hết thửa 130 và 146, TBĐ 61) Bồ Liêng đến hết đường (thửa 436, TBĐ 61) | 920 |
| 9 | Đường từ ngã ba Long Hương (thửa 324, TBĐ 59) - sông Đa Dâng | |
| 9.1 | Từ Quốc lộ 27 (hết thửa 324, TBĐ 59) đến hết đất ông Tân, ngã ba đi Sê Nhắc (hết thửa 179 và 100, TBĐ 61) | 1.050 |
| 9.2 | Đoạn còn lại (từ hết thửa 179 và 100, TBĐ 61 đến hết thửa 05, TBĐ 60) | 850 |
| 10 | Đường từ nhà ông Quý (Quốc lộ 27) vào hết khu phố Riông Se | |
| 10.1 | Tư kênh N1-9 (hết thửa 101 và 102, TBĐ 68) hết đất nhà ông Sỹ (thửa 304 và 1462, TBĐ 21) | 600 |
| 10.2 | Đoạn còn lại (từ hết thửa 304 và 1462, TBĐ 21 đến hết thửa 580 và 1893, TBĐ 26) | 390 |
| 11 | Đường từ nhà ông Chiến (thửa 424, TBĐ 68) đến đập tràn | |
| 11.1 | Đoạn từ nhà ông Chiến (thửa 424, TBĐ 68) đến giáp đất nhà ông Oanh (hết thửa 181, TBĐ 64) | 780 |
| 11.2 | Đoạn từ nhà ông Oanh (thửa 158, TBĐ 64) đến giáp đất nhà Cường Hậu (hết thửa 47, TBĐ 64) | 670 |
| 11.3 | Đoạn từ hết nhà ông Cường Hậu (hết thửa 47, TBĐ 64) đến đập tràn (hết thửa 03, TBĐ 63) | 420 |
| 11.4 | Đường từ nhà ông Bình (hết thửa 230, TBĐ 63) đến hết đường vào đồi Độc lập, tổ 6 Văn Tâm (thửa 497, TBĐ 26) | 350 |
| 12 | Đường từ Quốc lộ 27 đi đập tràn | |
| 12.1 | Đoạn từ hết đất ông Kim đến ngã tư (từ thửa 194, TBĐ 64 và thửa 625, TBĐ 63 đến hết thửa 35, TBĐ 64 và thửa 290, TBĐ 63) | 1.190 |
| 12.2 | Đoạn từ ngã tư đến đập tràn (từ thửa 230 và 231, TBĐ 63 đến hết thửa 01 và 13, TBĐ 63) | 940 |
| 12.3 | Đường từ nhà ông Ba cà phê đến giáp Trường Mầm non I (từ thửa 343 và 319, TBĐ 63 đến hết thửa 234 và 236, TBĐ 63) | 465 |
| 12.4 | Đường từ nhà ông Thạnh đến giáp đất ông Cảnh (từ thửa 334 và 336 đến hết thửa 262 và 274, TBĐ 62) | 1.250 |
| 12.5 | Đường từ ngã ba hết đất nhà ông Trần Đức Hải (thửa 331, TBĐ 62) đến kênh tiêu | 1.900 |
| 12.6 | Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa 102, TBĐ 62) đến nhà ông Hòa Bến xe (thửa 172, TBĐ 63) | 855 |
| 12.7 | Đường từ hết đất nhà ông Lanh (hết thửa 291, TBĐ 62) đến mương tiêu | 5.000 |
| 12.8 | Đường Khu trung tâm thương mại (lô R41) đến lô B21, B8, I 18, H19, R20, G1 | 8.000 |
| 12.9 | Đường Khu trung tâm thương mại còn lại | 7.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 12.10 | Đường từ Vật liệu xây dựng (hết thửa 148, TBĐ 62) sang mương tiêu | 3.000 |
| 12.11 | Đường từ Quán Quyền Lưỡng (hết thửa 355 và 886, TBĐ 61) đến mương tiêu (phía đông Chợ Lâm Hà) | 4.300 |
| 12.12 | Đường từ Ngân hàng (hết thửa 211 và 294, TBĐ 61) đến mương tiêu | 4.000 |
| 12.13 | Đường từ ngã tư Long Hương (hết thửa 229 và 302, TBĐ 59) đến ruộng khu phố Bồ Liêng (thửa 415, TBĐ 59) | 1.300 |
| 12.14 | Đương từ Vật liệu xây dựng Lâm Hà (thửa 144 và 167, TBĐ 56) đến hết đường vào xóm ông Du Hành (thửa 29 và 70, TBĐ 56) | 880 |
| 13 | Đường từ nhà ông Trác (thửa 01, TBĐ 56 - giáp trại giống) đi Nghĩa trang dân tộc khu phố Bồ Liêng - Se Nhắc | |
| 13.1 | Từ hết đất nhà ông Dui (hết thửa 05, TBĐ 56) đến cống N1, 1 (hết thửa 1224, TBĐ 30) | 570 |
| 13.2 | Từ Cống N1, 1 đến xóm Trẻ tổ dân phố Tiên Phong (thửa 2315 và 889, TBĐ 34) | 330 |
| 14 | Đường từ ngã ba Bệnh viện đi Đoàn Kết | |
| 14.1 | Từ hết nhà ông Hiện Quốc lộ 27 (hết thửa 201 và 140, TBĐ 69) đến cống N1 - 9 (hết thửa 41, TBĐ 69) | 1.480 |
| 14.2 | Từ cống N1 - 9 đến ngã ba ông Tống Văn Dũng (thửa 400 và 404, TBĐ 27) | 1.200 |
| 14.3 | Đoạn còn lại (từ hết thửa 400 và 404, TBĐ 27 đến hết thửa 1439, 1533, TBĐ 32 và thửa 940, 2264, TBĐ 34) | 780 |
| 15 | Đường đi ngã ba Nam Hà | |
| 15.1 | Từ hết đất nhà ông Bùi Thanh Chương (hết thửa 21 và 23, TBĐ 80) đến Trạm biến áp 110 KV (hết thửa 83 và 75, TBĐ 52) | 540 |
| 15.2 | Đoạn còn lại (từ hết thửa 83 và 75, TBĐ 52 đến giáp xã Nam Hà - thửa 150 và 08, TBĐ 44) | 330 |
| 16 | Đường nhánh của đường Đinh Văn - Ba Cảng | |
| 16.1 | Đường từ nhà ông Hào (thửa 499, TBĐ 63) đến hết đường (thửa 673, TBĐ 63) | 270 |
| 16.2 | Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Trúc (thửa 248 và 305, TBĐ 71) đến hết đường (thửa 131, TBĐ 71) | 318 |
| 16.3 | Đường từ nhà ông Hồ Đức Vinh (thửa 119 và 126, TBĐ 76) đến hết đường (thửa 135, TBĐ 76 và thửa 43, TBĐ 81) | 345 |
| 16.4 | Đường từ nhà ông Ha PúB (thửa 37, TBĐ 81) đến hết đường (thửa 65, TBĐ 81) | 330 |
| 16.5 | Đường từ nhà ông Minh Hoàng (thửa 51, TBĐ 82) đến hết đường (thửa 627, TBĐ 12) | 330 |
| 16.6 | Đường từ nhà ông Nhung (thửa 285 và 281, TBĐ 84) đến hết đường (thửa 429, TBĐ 12) | 330 |
| 16.7 | Đường từ nhà ông Trần Đình Hạ (thửa 297 và 64, TBĐ 67) đến hết đường (thửa 150, TBĐ 67) | 411 |
| 16.8 | Đường từ Trường Đinh Văn 5 (thửa 170 và 171, TBĐ 67) đến hết đường (thửa 1110 và 1145, TBĐ 20) | 390 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 16.9 | Đường từ nhà ông Đinh Văn Tiến (hết thửa 331, TBĐ 67) đến hết đường (thửa 353, TBĐ 67) | 420 |
| 16.10 | Đường từ nhà ông Nguyễn Quang Việt (thửa 371, TBĐ 67) đến hết đường (thửa 370, TBĐ 67) | 420 |
| 16.11 | Đường từ nhà ông Miền (thửa 11 và 14, TBĐ 71) đến hết đường (hết thửa 175, TBĐ 20) | 465 |
| 16.12 | Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyên (thửa 254 và 255, TBĐ 67) đến hết đường (thửa 349) | 396 |
| 16.13 | Đường từ nhà bà Khưu Thị Hưu (thửa 322 và 323, TBĐ 68) đến hết đường (thửa 459, TBĐ 68) | 390 |
| 16.14 | Đường từ nhà ông Nguyễn Long (thửa 345, TBĐ 68) đến hết đường (thửa 454, TBĐ 68) | 420 |
| 16.15 | Đường từ nhà bà Lê Thị Hậu (thửa 369, TBĐ 68) đến hết đường (thửa 339, TBĐ 68) | 420 |
| 16.16 | Đường từ nhà ông Phương (thửa 196 và 173, TBĐ 71) đến hết đường (thửa 192, TBĐ 71) | 435 |
| 17 | Đường từ cống ông Hữu (thửa 46, TBĐ 76) đến hết tổ dân phố Con Tách Đăng | |
| 17.1 | Đường từ cống ông Hữu (thửa 28 và 54, TBĐ 76) đến hết đất nhà ông Trương Đồng (thửa 407, TBĐ 20) | 525 |
| 17.2 | Từ hết nhà ông Trương Đông đến hết đất nhà ông Tư Sài Gòn (hết thửa 158, TBĐ 12) | 465 |
| 17.3 | Từ hết đất nhà ông Tư Sài Gòn đến sông Đa Dâng | 372 |
| 17.4 | Từ nhà ông Diệu (thửa 160 và 451, TBĐ 83) đến hết đường (thửa 192, TBĐ 83) | 345 |
| 17.5 | Đường từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa 46 và 63, TBĐ 83) đến hết đường (thửa 214 và 336, TBĐ 84) | 300 |
| 17.6 | Đường từ hết đất nhà bà Liệp (thửa 343, TBĐ 86 - cống N1/10) đến hết đường (thửa 36, TBĐ 08) | 310 |
| 17.7 | Đường từ Quán ông Vinh (thửa 56, TBĐ 88) đến hết đất ông Lóng (thửa 162, TBĐ 90) | 324 |
| 17.8 | Đường từ ngã tư xạc bình (hết thửa 151 và 162, TBĐ 82) đến Quán ông Hữu Anh (thửa 304 và 288, TBĐ 86) | 363 |
| 18 | Các đường nhánh của đường ĐT.725 | |
| 18.1 | Đường từ ngã ba Nhà máy nước (thửa 13, TBĐ 57) đến hết đường | 321 |
| 18.2 | Đường từ ngã ba Xưởng cưa ông Huệ (thửa 11 và 12, TBĐ 58) đến hết đường | 315 |
| **V.2** | **Thị trấn Nam Ban** | |
| 1 | Đất dọc đường ĐT.725 - Đường Điện Biên Phủ | |
| 1.1 | Từ giáp xã Mê Linh đến ngã ba đi Trường Tiểu học Từ Liêm | 1.050 |
| 1.2 | Từ ngã ba đường vào Trường Tiểu học Từ Liêm đến ngã ba đi Trường THCS Từ Liêm | 2.500 |
| 1.3 | Từ ngã ba đi Trường THCS Từ Liêm đến giáp vườn Chè (hết thửa 282 và 331, TBĐ 25) | 5.502 |
| 1.4 | Từ vườn Chè (thửa 60, TBĐ 25) đến ngã ba Đông Anh II (ông | 8.247 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | Viên) | |
| 1.5 | Từ ngã ba đường Đông Anh II (ông Viên) đến Trạm biến thế điện thị trấn Nam Ban | 11.000 |
| 1.6 | Từ hết Trạm biến thế điện thị trấn Nam Ban đến cầu Xay xát (hết thửa 282 và 266, TBĐ 36) | 8.247 |
| 1.7 | Từ cầu Xay xát (thửa 281 và 267, TBĐ 36) đến ngã tư đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư Nông trường 4 cũ) | 5.502 |
| 1.8 | Từ ngã tư Nông trường 4 cũ đến trụ sở UBND thị trấn Nam Ban hiện nay (ngã ba Cổng tổ dân phố văn hóa Ba Đình) | 6.417 |
| 1.9 | Từ ngã ba Cổng văn hóa Ba Đình đến Gia Lâm (cầu Thác Voi) | 8.000 |
| 2 | Đường liên xã | |
| 2.1 | Từ ngã ba Đông Từ (thửa 146, TBĐ 23) đến ngã tư Hùng Vương (thửa 141 và 400, TBĐ 23) | 490 |
| 2.2 | Từ ngã tư Hùng Vương (thửa 209, 26, TBĐ 23) đến giáp xã Đông Thanh | 490 |
| 2.3 | Từ ngã tư Nông trường 4 cũ (thửa 33 và 35, TBĐ 37) đến ngã ba đường vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa 04, TBĐ 32) | 260 |
| 2.4 | Từ ngã ba vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa 300 và 253, TBĐ 32) đến ngã ba Chi Lăng II (giáp xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa 147, TBĐ 31) | 220 |
| 2.5 | Từ ngã ba Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa 03, TBĐ 31) đến Dốc Võng (giáp xã Nam Hà) (thửa 113, TBĐ 31) | 215 |
| 2.6 | Từ bùng binh đường ĐT.725 (thửa 194, TBĐ 56) đến cổng Chùa Linh Ẩn (thửa 44, TBĐ 57) | 1.580 |
| 2.7 | Từ cổng Chùa Linh Ẩn (thửa 42, TBĐ 57) đến đỉnh dốc Công an (thửa 28 và 90, TBĐ 57) | 370 |
| 2.8 | Từ đỉnh dốc Công an (hết thửa 28 và 90, TBĐ 57) đến ngã ba Chi Lăng 2 (đi xã Nam Hà - Thác Voi) (thửa 301 và 336, TBĐ 57) | 220 |
| 2.9 | Từ ngã tư Nông trường 4 cũ (thửa 134, TBĐ 38) đến cầu Thanh Trì (giáp xã Đông Thanh) | 320 |
| 2.10 | Từ ngã ba ĐT.725 nhà bà Nguyễn Thị Hoạt (hết thửa 89, TBĐ 02) đến ngã ba nhà ông Trần Văn Cải (hết thửa 47, TBĐ 02) | 250 |
| 3 | Đường tiên thôn, khu, tổ dân phố | |
| 3.1 | Từ ngã ba đường ĐT.725 (hết thửa 99, TBĐ 12) đến Trường Tiểu học Từ Liêm (thửa 207, TBĐ 14) | 315 |
| 3.2 | Từ giáp Trường Tiểu học Từ Liêm (thửa 15 và 13, TBĐ 14) đến hồ Từ Liêm (thửa 378 và 261, TBĐ 14) | 230 |
| 3.3 | Từ ngã tư Hùng Vương (thửa 138 và 132, TBĐ 26) đến cầu Đông Anh 3 (thửa 252 và 253, TBĐ 26). | 230 |
| 3.4 | Từ ngã ba Đông Anh II (nhà ông Biên, thửa 26 và 95, TBĐ 25) đến ngã ba Liên Do (thửa 170, TBĐ 22) | 570 |
| 3.5 | Từ ngã ba (cổng Nhà văn hóa tổ dân phố Đông Anh I xuống sình 78 Đông Anh 1) đến Trường Tiểu học Nam Ban II | 2.287 |
| 3.6 | Từ giáp Trường Tiểu học Nam Ban II (thửa 70, TBĐ 24) đến hồ Bãi Công, tổ dân phố Thành Công (thửa 168 và 169, TBĐ | 230 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 24) | |
| 3.7 | Từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuấn (thửa 351 và 361, TBĐ 36) đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng (thửa 45 và 118, TBĐ 34) | 570 |
| 3.8 | Từ ngã ba đối diện cổng Trường Tiểu học Nam Ban I, đường liên khu Trưng Vương - Thăng Long (thửa 194 và 197, TBĐ 50) đến Cổng vào tổ dân phố văn hóa Trưng Vương (Phân viện Nam Ban, thửa 147 và 151, TBĐ 51) | 490 |
| 3.9 | Từ ngã ba Chi Lăng I giáp đường nhựa (thửa 276 và 279, TBĐ 32) đến hồ Bãi Công - Thành Công (thửa 204 và 205, TBĐ 32) | 230 |
| 3.10 | Từ ngã tư vào Trường Mầm non II (thửa 14, TBĐ 49) đến Chùa Linh Ẩn (thửa 139, TBĐ 56) | 500 |
| 3.11 | Từ Cổng nhà văn hóa tổ dân phố Ba Đình (thửa 286 và 288, TBĐ 56) vào Trường THPT Thăng Long (thửa 254 và 115, TBĐ 56) | 750 |
| 3.12 | Từ ngã ba Cổng nhà văn hóa tổ dân phố Bạch Đằng (thửa 21, TBĐ 38) đến ngã ba đường liên tổ dân phố Bạch Đằng - Thăng Long (thửa 211 và 29, TBĐ 43) | 310 |
| 3.13 | Từ ngã ba xóm Hà Bắc (thửa 140, TBĐ 19) đến giáp xã Mê Linh (thửa 01 và 02, TBĐ 16) | 240 |
| 3.14 | Từ ngã ba nhà ông Hữu (thửa 79 và 80, TBĐ 19) đến ngã ba đi xóm Hà Bắc (cạnh Nhà trẻ tổ dân phố Chi Lăng III, thửa 76 và 97, TBĐ 17) | 210 |
| 3.15 | Từ hồ Bãi Công (thửa 204 và 205, TBĐ 19) đến giáp xã Mê Linh | 210 |
| 3.16 | Từ ngã ba Sân bóng Chi Lăng II - III (thửa 137 và 138, TBĐ 18) đến ngã ba đường đi Nam Hà (thửa 228 và 110, TBĐ 31) | 200 |
| 3.17 | Từ ngã ba nhà ông Sắc (thửa 246, TBĐ 25) đến ngã ba giáp đất nhà ông An, Đông Anh 4 (thửa 119 và 291, TBĐ 25) | 300 |
| 3.18 | Từ ngã ba giáp nhà ông An, Đông Anh 4 (hết thửa 119 và 291, TBĐ 25) đến giáp xã Đông Thanh | 210 |
| 3.19 | Từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp (thửa 371 và 408, TBĐ 21) đến hồ Từ Liêm (thửa 441 và 380, TBĐ 21) | 270 |
| 3.20 | Từ ngã ba Trường THCS Từ Liêm (thửa 100, TBĐ 23) đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm | 270 |
| 3.21 | Từ hồ Từ Liêm (từ thửa 274, TBĐ 21) đến đường liên tổ dân phố Đông Anh I (thửa 312 và 56, TBĐ 21) | 160 |
| 3.22 | Từ ngã ba giáp Quán sửa xe ông Cấn Đình Dũng đến Trường Tiểu học Nam Ban II | 1.992 |
| 3.23 | Từ ngã ba giáp nhà ông Hễ (thửa 261 và 260, TBĐ 31) đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyển (hết thửa 182, TBĐ 31) | 160 |
| 3.24 | Từ ngã ba Nhà văn hóa Bạch Đằng (thửa 410 và 198, TBĐ 38) đến thửa 231, TBĐ 33 (Sinh 78, khu Đông Anh I) | 210 |
| 3.25 | Tư ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải (thửa 61, TBĐ 11) đến hồ Từ Liêm 2 (thửa 250, TBĐ 15) | 180 |
| 3.26 | Từ ngã ba đường ĐT.725 nhà Tình, Hải (thửa 331 và 194, | 180 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 12) đến ngã ba đường ĐT.725 Nhà văn hóa Từ Liêm 1 (thửa 239 và 246, TBĐ 12) | |
| 3.27 | Từ ngã ba đường ĐT.725 Nhà văn hóa Từ Liêm 2 (thửa 74, TBĐ 14) đến giáp xã Mê Linh | 210 |
| 3.28 | Từ cầu Đông Anh 3 (thửa 237 và 238, TBĐ 08) đến giáp xã Mê Linh | 180 |
| 3.29 | Từ ngã ba đường ĐT.725 nhà Cúc, Ảnh (thửa 100 và 102, TBĐ 25) đến ngã ba Trường Tiểu học Nam Ban 2 (thửa 127 và 129, TBĐ 24) | 320 |
| 3.30 | Từ ngã ba Hồ Văn Bảo (thửa 311 và 241, TBĐ 38) đến đỉnh dốc ông Tải (thửa 137, TBĐ 43) | 210 |
| 3.31 | Từ ngã ba đường ĐT.725 nhà Trung, Thanh (thửa 251 và 252, TBĐ 51) đến ngã ba nhà ông Toản, Thước (thửa 246 và 240, TBĐ 51) | 320 |
| 3.32 | Từ ngã ba đường ĐT.725 giáp trụ sở UBND thị trấn Nam Ban (thửa 339 và 368, TBĐ 56) đến giáp xã Gia Lâm (cầu treo) | 420 |
| 3.33 | Từ ngã tư Trường Mầm non 2 (thửa 128 và 131, TBĐ 49) đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc (thửa 256 và 265, TBĐ 56) | 300 |
| 3.34 | Từ ngã ba nhà tình nghĩa (thửa 297 và 29, TBĐ 41) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng (thửa 141 và 142, TBĐ 40) | 180 |
| 3.35 | Từ ngã ba Nhà văn hóa Chi Lăng 1 (thửa 337 và 465, TBĐ 33) đến nhà ông Trần Như Nhung (thửa 459 và 447, TBĐ 20) | 180 |
| 3.36 | Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo (thửa 439 và 461, TBĐ 33) đến nhà ông Lực (thửa 285 và 286, TBĐ 20) | 180 |
| 3.37 | Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi (thửa 496 và 594, TBĐ 33) đến hồ bà Huân (thửa 211 và 248, TBĐ 41) | 180 |
| 3.38 | Từ ngã ba Nhà văn hóa Chi Lăng 2 (thửa 91 và 93, TBĐ 31) đến ngã ba Vinh, Dừa (thửa 161 và 160, TBĐ 31) | 180 |
| 3.39 | Từ ngã ba nhà ông Tình (thửa 76 và 50, TBĐ 31) đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn (thửa 55 và 56, TBĐ 31) | 180 |
| 3.40 | Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng (thửa 221 và 22, TBĐ 16) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng (thửa 81 và 67, TBĐ 17) | 180 |
| 3.41 | Từ ngã ba đường ĐT.725 nhà ông Lê Thế Bởi (thửa 230 và 228, TBĐ 36) đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm (thửa 313 và 314, TBĐ 34) | 250 |
| 3.42 | Từ ngã ba nhà Liên Do (thửa 286 và 287, TBĐ 22) đến ngã tư Hùng Vương (đi Đông Anh 3 - xã Đông Thanh, thửa 196 và 198, TBĐ 26) | 370 |
| 3.43 | Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên (thửa 38 và 39, TBĐ 22) đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải (thửa 180 và 182, TBĐ 09) | 180 |
| 3.44 | Đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ, tổ dân phố chợ Thăng Long | 1.300 |
| 3.45 | Từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang (thửa 98 và 341, TBĐ 31) đến hồ bà Huân (thửa 243, TBĐ 32) | 180 |
| 3.46 | Từ ngã ba đường ĐT.725 Cửa hàng điện tử Ngọc Giang (hết thửa 257, TBĐ 34) đến ngã ba nhà ông Trần Văn Cải (hết thửa | 180 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 47, TBĐ 02) | |
| 3.47 | Từ nhà ông Tạ Quang Hùng (thửa 466, TBĐ 21) đến ngã ba nhà ông Phí Văn Thụ (hết thửa 176, TBĐ 26 và hết thửa 236, TBĐ 22) | 150 |
| 3.48 | Từ ngã ba nhà ông Liên Do (hết thửa 294, TBĐ 22) đến ngã ba nhà ông Chu Lê Hoa (hết thửa 35 và 330, TBĐ 234) | 160 |
| 3.49 | Từ ngã ba nhà ông Quang, bà Thảo (hết thửa 294, TBĐ 22) đến giáp xã Đông Thanh | 180 |
| 3.50 | Các đường còn lại | 120 |
| **VI** | **Thị trấn Di Linh, huyện Di Linh** | |
| 1 | Dọc theo Quốc lộ 20 (theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Đà Lạt) | |
| 1.1 | Từ giáp ranh xã Liên Đầm đến đầu Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 129 và 144, TBĐ 29 đến hết thửa 46 và 31, TBĐ 121) | 2.100 |
| 1.2 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 13, TBĐ 134) đến hết thửa 162 và 167, TBĐ 29 (đường bê tông) | 600 |
| 1..3 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 169, TBĐ 29) đến hết thửa 265 và 272, TBĐ 29 (đường đất) | 500 |
| 1.4 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (thửa 180, TBĐ 29) đến hết thửa 44 và 52, TBĐ 29 (đường nhựa) | 700 |
| 1.5 | Từ đầu Nguyễn Văn Cừ đến giáp Nguyễn Đình Quân (từ thửa 44 và 45, TBĐ 121 hết thửa 03, TBĐ 125 và thửa 29, TBĐ 112) | |
| 1.6 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (thửa 18 và 25, TBĐ 30) đến hết thửa 127 và 159, TBĐ 30 (đường nhựa) | 650 |
| 1.7 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (thửa 73, TBĐ 135) đến hết thửa 336 và 857, TBĐ 135 (đường nhựa) | 650 |
| 1.8 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (thửa 73 và 94, TBĐ 30) đến hết thửa 89 và 79, TBĐ 30 (đường nhựa) | 650 |
| 1.9 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (thửa 03 và 11, TBĐ 124) đến giáp Ngô Sỹ Liêm (hết thửa 27, TBĐ 30) | 600 |
| 1.10 | Từ Nguyễn Đình Quân đến giáp Nguyễn Văn Trỗi (từ thửa 08 và 09, TBĐ 113-2016 đến hết thửa 13 và 14, TBĐ 131-2016 và Hà Huy Tập (hết thửa 58, TBĐ 131-2016) | 3.500 |
| 1.11 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 162, TBĐ 25 và thửa 28, TBĐ 56) đến hết thửa 54 và 62, TBĐ 25 (đường đất) | 720 |
| 1.12 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 03 và 19, TBĐ 56) đến hết thửa 61 và 72, TBĐ 25 (đường đất) | 720 |
| 1.13 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 45, TBĐ 57 và thửa 01, TBĐ 116) đến giáp Nguyễn Văn Trỗi (thửa 100 và 114, TBĐ 58 (đường đất) | 720 |
| 1.14 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 111, TBĐ 58 và thửa 12, TBĐ 117) đến thửa 56 và 70, TBĐ 58 (đường bê tông) | 730 |
| 1.15 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 29 và 30, TBĐ | 800 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 118) đến giáp Hai Ba Trưng (thửa 100 và 114, TBĐ 58 (đường bê tông) | |
| 1.16 | Hẻm đường Hùng Vương giáp QL20 (từ thửa 73, 62(119) đến giáp đường Hai Ba Trưng (thửa 59(119)) đường bê tông | 800 |
| 1.17 | Từ đầu Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp Trần Hưng Đạo (đến hết thửa 07, TBĐ 60 và thửa 31, TBĐ 119) và Nguyễn Tri Phương (đến hết thửa 76, 77, 78, 79, 80, 100, 98, 97 và 99, TBĐ 60) | 5.000 |
| 1.18 | Từ Trần Hưng Đạo và Nguyễn Tri Phương đến giáp Lý Thường Kiệt (đường Quốc lộ 28) và Trần Quốc Toản (đến hết thửa 56 và 72, TBĐ 100-2016) | 7.000 |
| 1.19 | Từ đầu Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Toản đến giáp ngã tư Nguyễn Du (hết thửa 41, TBĐ 92-2016) và Mọ Kọ (hết thửa 15, TBĐ 50-2016) | 8.000 |
| 1.20 | Từ ngã tư Nguyễn Du và Mọ Kọ đến Đào Duy Từ (từ thửa 82 và 27, TBĐ 92 đến hết thửa 79 và 90, TBĐ 87) | 9.000 |
| 1.21 | Từ Đào Duy Từ đến Trần Phú (từ thửa 78 và 68, TBĐ 87 đến hết thửa 14 và 11, TBĐ 84) | 10.000 |
| 1.22 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Phạm Ngũ Lão (từ thửa 110, TBĐ 41 đến hết thửa 44 và 45, TBĐ 41) (đường nhựa) | 800 |
| 1.23 | Từ Trần Phú đến Bến xe Thành Bưởi (từ thửa 45, TBĐ 42 và 12, TBĐ 85 đến hết thửa 22 và 36, TBĐ 81) | 7.000 |
| 1.24 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 74 và 77, TBĐ 81) đến hết thửa 217 và 52, TBĐ 42 (đường bê tông) | 800 |
| 1.25 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 1047 và 456, TBĐ 11 đến hết thửa 627 và 686, TBĐ 11 (đường bê tông) | 800 |
| 1.26 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 58 và 65, TBĐ 81) đến hết thửa 34 và 39, TBĐ 42 (đường nhựa) | 800 |
| 1.27 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần (từ thửa 11, TBĐ 41 và thửa 166, TBĐ 10 đến hết thửa 244 và 139, TBĐ 10) (đường nhựa) | 800 |
| 1.28 | Từ Cây xăng ông Binh đến hết Xưởng cua Quảng Lâm (từ thửa 18 và 35, TBĐ 81 đến hết thửa 47 và 229, TBĐ 11) | 3.200 |
| 1.29 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 07 và 09, TBĐ 82) đến hết thửa 616 và 546, TBĐ 11 (đường bê tông) | 700 |
| 1.30 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 31, TBĐ 81 và thửa 25, TBĐ 82) đến hết thửa 547, 527 và 404, TBĐ 11 (đường bê tông) | 700 |
| 1.31 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 13, TBĐ 82 và thửa 57, TBĐ 77) đến hết thửa 1021, TBĐ 11 (đường bê tông) | 700 |
| 1.32 | Từ thửa 153 và 230, TBĐ 11 đến hết thửa 202 và 278, TBĐ 07 | 2.100 |
| 1.33 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 42 và 74, TBĐ 11) đến hết thửa 460 và 458, TBĐ 06 (đường đất) | 700 |
| 1.34 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 407, TBĐ 07) đến hết thửa 455 và 457, TBĐ 06 (đường đất) | 700 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.35 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 325 và 312, TBĐ 07) đến hết thửa 234 và 196, TBĐ 07 (đường đất) | 700 |
| 1.36 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 202, TBĐ 07) đến giáp Nguyễn Trung Trực (hết thửa 04 và 05, TBĐ 07) (đường đất) | 700 |
| 1.37 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 190 và 130, TBĐ 12) đến hết thửa 305, TBĐ 12 (đường đất) | 700 |
| 1.38 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 278, TBĐ 07) đến hết thửa 389, TBĐ 07 (đường bê tông) | 700 |
| 2 | Quốc lộ 28 | |
| 2.1 | Từ đầu Lý Thường Kiệt đến ngã rẽ, đầu Phan Bội Châu (tính từ thửa 108, và 109, TBĐ100-2016) đến hết thửa 01 và 17, TBĐ 99-2016 | 4.100 |
| 2.2 | Từ Phan Bội Châu đến giáp Nguyễn Văn Trỗi (tính từ thửa 05 và 06, TBĐ 99-2016 đến hết thửa 23, TBĐ 103-2016) | 3.500 |
| 2.3 | Hẻm Lý Thường Kiệt, từ thửa 91, TBĐ 100 đến thửa 28, TBĐ 100 | 800 |
| 2.4 | Từ thửa 13, TBĐ 99 và thửa 75, 80, TBĐ 54 đến thửa 62 và 83, TBĐ 53 | 750 |
| 2.5 | Từ thửa 31 và 35, TBĐ 104 đến thửa 46 và 107, TBĐ 104 | 750 |
| 2.6 | Từ thửa 11, 89, 51 và 52, TBĐ 53 đến thửa 79, TBĐ 53 | 750 |
| 2.7 | Từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Lê Hồng Phong (tính từ thửa 18, TBĐ 103-2016 đến hết thửa 03, TBĐ 95-2016) | 2.500 |
| 2.8 | Hẻm Nguyễn Văn Trỗi, đến giáp Lê Hồng Phong (thửa 22, 180 và 181, TBĐ 52) | 650 |
| 2.9 | Hẻm Nguyễn Văn Trỗi, đến giáp Lê Hồng Phong (từ thửa 29, TBĐ 53 đến thửa 16, TBĐ 53) (đường đất) | 500 |
| 2.10 | Hẻm Nguyễn Văn Trỗi, đến giáp Lê Hồng Phong (từ thửa 22 và 24, TBĐ 94 đến thửa 39 và 40, TBĐ 51) | 800 |
| 2.11 | Từ giáp Lê Hồng Phong đến đầu Ngô Quyền (tính từ thửa 01, TBĐ 95 và thửa 06, TBĐ 94 đến hết thửa 123 và 137, TBĐ 16) | 2.000 |
| 2.12 | Từ thửa 07, TBĐ 94 và thửa 08, TBĐ 47 đến thửa 25 và 26, TBĐ 51 | 800 |
| 2.13 | Từ thửa 387 và 388, TBĐ 17 đến thửa 356 và 411, TBĐ 17 | 800 |
| 2.14 | Từ thửa 823, TBĐ 17; thửa 238 và 523, TBĐ 17; thửa 276 và 313, TBĐ 17 | 800 |
| 2.15 | Từ thửa 535 và 536, TBĐ 67; thửa 637, TBĐ 16; thửa 04, TBĐ 16 | 700 |
| 2.16 | Từ thửa 509 và 538, TBĐ 16; thửa 08 và 15, TBĐ 25; từ thửa 483, TBĐ 16; thửa 444, TBĐ 16; thửa 489, TBĐ 16; thửa 579, TBĐ 16; thửa 06, TBĐ 46 | 700 |
| 2.17 | Từ thửa 422 và 443 đến hết thửa 13 và 17, TBĐ 25; thửa 425, TBĐ 16 đến thửa 396, TBĐ 16 | 700 |
| 2.18 | Từ thửa 376, 377, 428, TBĐ 16 đến thửa 338 và 390, TBĐ 16 | 700 |
| 2.19 | Từ thửa 413, TBĐ 16 và thửa 203, TBĐ 17 đến thửa 176 và | 700 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 158, TBĐ 17 | |
| 2.20 | Từ giáp Ngô Quyền (thửa 105 và 116, TBĐ 16) đến hết thửa 19 và 68, TBĐ 08 - giáp xã Tân Châu | 1.250 |
| 2.21 | Từ thửa 45 và 62, TBĐ 16 đến thửa 05 và 50, TBĐ 16 | 700 |
| 2.21 | Từ thửa 64 đến hết thửa 07, TBĐ 16 | 700 |
| 2.22 | Từ thửa 03, TBĐ 16 đến thửa 18, TBĐ 08 (đường nhựa) | 700 |
| 2.23 | Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi), từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 102 và 129, TBĐ 60-2016) đến hết thửa 156 và 220, TBĐ 60 | 2.800 |
| 2.24 | Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi), từ hết thửa 157, TBĐ 60 và thửa 01, TBĐ 64 đến hết thửa 87 và 88, TBĐ 33 | 2.000 |
| 3 | Các đường nội thị | |
| 3.1 | Nguyễn Văn Cừ | |
| 3.1.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 01, TBĐ 140 và thửa 03, TBĐ 139 | 850 |
| 3.1.2 | Đoạn còn lại (đến hết thửa 13 và 17, TBĐ 36) | 700 |
| 3.2 | Lê Lai | |
| 3.2.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 325, TBĐ 23-2016 | 750 |
| 3.2.2 | Đoạn còn lại (đến hết thửa 21, TBĐ 29-2016 - Giáp Ngô Quyền) | 700 |
| 3.3 | Ngô Sỹ Liên | |
| 3.3.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 76, TBĐ 123-2016 | 720 |
| 3.3.2 | Từ thửa 74, TBĐ 123-2016 đến giáp Nguyễn Văn Cừ | 680 |
| 3.3.3 | Từ thửa 26, TBĐ 123-2016 đến hết thửa 156 và 177, TBĐ 30-2016 | 600 |
| 3.3.4 | Từ hết thửa 178, TBĐ 30-2016 đến hết đường (giáp suối Dariam) | 580 |
| 3.4 | Hẻm Hùng Vương, từ giáp Quốc lộ 20 (thửa 675, TBĐ 30-2016) đến hết thửa 804 và 820, TBĐ 30-2016 | 700 |
| 3.5 | Nguyễn Đình Quân (từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 141, TBĐ 24-2016) | 1.000 |
| 3.6 | Phan Đăng Lưu (từ thửa 259, TBĐ 24 và thửa 50, TBĐ 111 đến hết thửa 110 và 135, TBĐ 24) | 1.500 |
| 3.7 | Võ Thị Sáu | |
| 3.7.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Khu quy hoạch dân cư 2/9 | 1.400 |
| 3.7.2 | Từ đầu Khu quy hoạch 2/9 đến hết thửa 439 và 455, TBĐ 31-2016 | 900 |
| 3.7.3 | Đoạn còn lại (từ thửa 466 và 461, TBĐ 31-2016 đến hết thửa 556 và 564, TBĐ 31-2016) | 700 |
| 3.8 | Khu quy hoạch dân cư Nhà máy chè 2/9 | |
| 3.8.1 | Từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên đến lô A136 và đến hết lô A177, trục đường rộng 07 mét (lộ giới 6,5 mét) (nằm phía bên phải đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái từ thành phố Hồ Chí Minh đi Đà Lạt) | 1.800 |
| 3.8.2 | Từ lô A1 đến lô A27 và từ lô A178 đến hết lô A329 (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng), trục đường rộng 07 mét (lộ giới 6,5 mét) | 2.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.8.3 | Từ lô A27 đến lô A329 (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng), trục đường rộng 07 mét (lộ giới 6,5 mét) | 1.500 |
| 3.8.4 | Trục đường rộng 05 mét (lộ giới 04 mét) (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng) | 1.500 |
| 3.9 | Phạm Hồng Thái, từ giáp Hà Huy Tập (thửa 58, TBĐ 131) đến giáp Công ty Cổ phần Chè và cà phê Di Linh (từ thửa 57, TBĐ 131 và thửa 18, TBĐ 32 đến hết thửa 29, TBĐ 126 và thửa 21, TBĐ 31) | 1.500 |
| 3.10 | Hà Huy Tập | |
| 3.10.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 (thửa 63, TBĐ 131 và thửa 19, TBĐ 32) đến hết thửa 85 và 99, TBĐ 32 | 1.500 |
| 3.10.2 | Từ thửa 90 và 100, TBĐ 32 đến hết thửa 226 và 228, TBĐ 31 | 1.200 |
| 3.11 | Đoàn Đức Ngọc (từ thửa 59 và 64, TBĐ 131 đến hết thửa 79 và 84, TBĐ 132) | 2.000 |
| 3.12 | Nguyễn Văn Trỗi | |
| 3.12.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 (thửa 11, TBĐ 131 và thửa 145, TBĐ 58) đến hết thửa 125 và 117, TBĐ 58 | 1.700 |
| 3.12.2 | Từ thửa 100 và 116, TBĐ 58 đến giáp thửa 24, TBĐ 103 và thửa 98, TBĐ 53 | 2.000 |
| 3.13 | Phạm Ngọc Thạch: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm Y tế (từ thửa 64, TBĐ 133 và thửa 83, TBĐ 132 đến hết thửa 424 và 432, TBĐ 32) | 2.200 |
| 3.14 | Phan Đình Giót (thửa 27, 28 và 34, TBĐ 118) | 980 |
| 3.15 | Hai Bà Trưng (từ thửa 105 và 126, TBĐ 58 đến hết thửa 18, TBĐ 107 và thửa 03, TBĐ 119) | 2.000 |
| 3.16 | Trần Hưng Đạo (từ thửa 16, TBĐ 107 đến hết thửa 79, TBĐ 54) | 2.200 |
| 3.17 | Nguyễn Tri Phương (từ thửa 76, 77, 78, 79, 80, 100, 98, 97, 99 và 104, TBĐ 60) | 2.400 |
| 3.18 | Nguyễn Huệ (từ thửa 35, TBĐ 99 đến hết thửa 20, 21, 19, 39 và 44, TBĐ 60 và thửa 112, 85, TBĐ 59) | 2.000 |
| 3.19 | Ngô Gia Tự: Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 01, TBĐ 108 và thửa 51, TBĐ 106) đến hết thửa 40 và 37, TBĐ 60 và từ thửa 07, TBĐ 108 đến hết thửa 30, TBĐ 108 | 1.700 |
| 3.20 | Trần Quốc Toản | |
| 3.20.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp Hoàng Văn Thụ (đến hết thửa 71, TBĐ 55 và thửa 90, TBĐ 101) | 2.500 |
| 3.20.2 | Từ ngã ba Trần Quốc Toản (từ thửa 75, TBĐ 55 và thửa 61, TBĐ 26 đến hết thửa 245 và 232, TBĐ 26) | 1.300 |
| 3.20.3 | Từ thửa 213và 220, TBĐ 26 đến thửa 52 và 53, TBĐ 27 | 800 |
| 3.21 | Hoàng Văn Thụ | |
| 3.21.1 | Từ giáp Quốc tộ 20 (từ thửa 11, TBĐ 97 và thửa 05, TBĐ 101) đến hết thửa 47, TBĐ 26 và thửa 54, TBĐ 55 | 2.300 |
| 3.21.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 53, TBĐ 55 và thửa 45, TBĐ 26 đến giáp thửa 63, TBĐ 26 và thửa 88, TBĐ 101) | 2.000 |
| 3.22 | Hoàng Diệu (từ thửa 68, TBĐ 92 và thửa 21, TBĐ 91 đến hết | 1.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | thửa 42 và 292, TBĐ 49 | |
| 3.23 | Lê Văn Tám | |
| 3.23.1 | Từ thửa 54 và 63, TBĐ 89 đến hết thửa 51 và 88, TBĐ 49 | 950 |
| 3.23.2 | Từ thửa 10 và 27, TBĐ 48 đến hết thửa 36 và 93, TBĐ 17 | 900 |
| 3.24 | Nguyễn Du | |
| 3.24.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Đào Duy Từ (từ thửa 03 và 28, TBĐ 92 đến hết thửa 28 và 40, TBĐ 89) | 2.400 |
| 3.24.2 | Từ thửa 23 và 31, TBĐ 89 đến giáp Tôn Thất Tùng (đến hết thửa 64 và 46, TBĐ 44) | 1.700 |
| 3.24.3 | Từ thửa 141 và 53, TBĐ 43 đến hết thửa 56 và 62, TBĐ 17 | 1.400 |
| 3.25 | Mọ Kọ | |
| 3.25.1 | Từ thửa 83, TBĐ 92 và thửa 32, TBĐ 50 đến thửa 65, TBĐ 18 và thửa 701, TBĐ 19 | 2.600 |
| 3.25.2 | Từ thửa 700 và 770, TBĐ 19 đến hết thửa 242 và 323, TBĐ 20 | 1.300 |
| 3.26 | K' Đen (từ thửa 86 và 217, TBĐ 18 đến thửa 43 và 46, TBĐ 26) | 2.000 |
| 3.27 | Đoàn Thị Điểm | |
| 3.27.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 36 và 51, TBĐ 45) đến hết thửa 41 và 40, TBĐ 45 | 1.300 |
| 3.27.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 20 và 62, TBĐ 45) đến hết thửa 65 và 86, TBĐ 45 | 1.000 |
| 3.28 | Đào Duy Từ | |
| 3.28.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 70 và 91, TBĐ 87) đến hết thửa 01 và 11, TBĐ 86 | 1.500 |
| 3.28.2 | Từ thửa 128, TBĐ 44 và thửa 08, TBđ 89 đến hết thửa 20 và 26, TBĐ 89 | 1.300 |
| 3.28.3 | Đoạn còn lại (từ thửa 129, TBĐ 44 và thửa 14, TBĐ 86 đến thửa 15 và 16, TBĐ 44 - giáp Chu Văn An) | 1.300 |
| 3.29 | Chu Văn An: Từ giáp Nguyễn Du đến giáp Lương Thế Vinh (từ thửa 52, TBĐ 43 và thửa 09, TBĐ 44 đến hết thửa 54 và 62, TBĐ 78) | 1.500 |
| 3.30 | Bế Văn Đàn: Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 07, TBĐ 87) đến hết thửa 14, TBĐ 45 và thửa 185, TBĐ 42 | 2.300 |
| 3.31 | Phạm Ngũ Lão: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Chu Văn An (từ thửa 75 và 65, TBĐ 84 đến hết thửa 12, TBĐ 41 và thửa 79, TBĐ 78) | 2.400 |
| 3.32 | Bùi Thị Xuân | |
| 3.32.1 | Từ thửa 59, TBĐ 84 và thửa 32, TBĐ 85 đến thửa 03 và 04, TBĐ 85 | 2.200 |
| 3.32.2 | Từ thửa 62 và 63, TBĐ 42 đến hết thửa 91 và 99, TBĐ 42 | 1.200 |
| 3.33 | Tôn Thất Tùng | |
| 3.33.1 | Từ giáp Nguyễn Du (từ thửa 72 và 140, TBĐ 43) đến hết thửa 122 và 123, TBĐ 43 | 900 |
| 3.33.1 | Từ thửa 81 và 98, TBĐ 43 đến hết thửa 79 và 80, TBĐ 17 | 850 |
| 3.33.3 | Từ thửa 109 và 118, TBĐ 43 đến hết thửa 115 và 554, TBĐ 17 | 800 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.34 | Phan Chu Trinh: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần (từ thửa 32 và 43, TBĐ 76 đến hết thửa 01, TBĐ 76 và thửa 208, TBĐ 11) | 800 |
| 3.35 | Nguyễn Đình Chiểu: Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 45 và 50, TBĐ 12) đến hết thửa 412 và 356, TBĐ 07; thửa 13 và 50, TBĐ 12) | 800 |
| 3.36 | Trần Phú | |
| 3.36.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 (từ thửa 15, TBĐ 84 và thửa 30, TBĐ 80) đến hết thửa 146, TBĐ 10 và thửa 01, TBĐ 73 | 3.000 |
| 3.36.2 | Từ thửa 78, TBĐ 10 và thửa 40, TBĐ 72 đến hết thửa 14 và 17, TBĐ 71 | 2.500 |
| 3.36.3 | Từ thửa 03 và 13, TBĐ 71 đến hết thửa 171 và 174, TBĐ 05 | 1.200 |
| 3.37 | Nguyễn Trung Trực | |
| 3.37.1 | Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu (từ thửa 108 và 156, TBĐ 05 đến hết thửa 02 và 07, TBĐ 01) | 800 |
| 3.37.2 | Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến Trạm tăng áp 500 kV (từ thửa 157 và 124, TBĐ 05 đến hết thửa 23 và 24, TBĐ 06) | 840 |
| 3.38 | Ngô Thì Nhậm: Ttừ giáp Trần Phú đến Nguyễn Trung Trực (từ thửa 09, TBĐ 68 và thửa 21, TBĐ 69 đến hết thửa 110 và 120, TBĐ 05) | 750 |
| 3.39 | Cao Bá Quát: Từ giáp Trần Phú đến hết đường (từ thửa 01 và 60, TBĐ 71 đến hết thửa 74 và 93, TBĐ 04) | 800 |
| 3.40 | Nguyễn Viết Xuân | |
| 3.40.1 | Từ thửa 79, TBĐ 10 và thửa 04, TBĐ 72 đến hết thửa 07, TBĐ 70 và thửa 313, TBĐ 04 | 800 |
| 3.40.2 | Từ thửa 06, TBĐ 70 và thửa 296, TBĐ 04 đến hết thửa 75 và 104, TBĐ 04) | 750 |
| 3.41 | Lương Thế Vinh | |
| 3.41.1 | Từ giáp Trần Phú (thửa 63, TBĐ 79) đến hết thửa 02, TBĐ 78 | 1.200 |
| 3.41.2 | Từ thửa 01, TBĐ 78 và thửa 07, TBĐ 40 đến hết thửa 37 và 52, TBĐ 40 | 1.200 |
| 3.42 | Mạc Đỉnh Chi (từ thửa 39 và 40, TBĐ 79 đến thửa 16, TBĐ 38; thửa 01, TBĐ 42 và thửa 11, TBĐ 38) | 850 |
| 3.43 | Nguyễn Thiếp (từ thửa 16, TBĐ 80 đến hết thửa 06, TBĐ 42) | 850 |
| 3.44 | Võ Văn Tần | |
| 3.44.1 | Từ giáp Quốc lộ 20 (thửa 199 và 200, TBĐ 11) đến giáp thửa 167 và 208, TBĐ 11 | 1.000 |
| 3.44.2 | Từ thửa 167 và 288, TBĐ 17 đến giáp Trần Phú (thửa 23, TBĐ 80 và 32942) | 800 |
| 3.45 | Phan Bội Châu | |
| 3.45.1 | Từ giáp Quốc tộ 28 (từ thửa 06, TBĐ 99) đến hết thửa 10, TBĐ 53 và thửa 11, TBĐ 54 | 1.700 |
| 3.45.2 | Từ hết thửa 203, TBĐ 48 và thửa 11, TBĐ 54 đến hết thửa 170 và 200, TBĐ 49 | 1.300 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.45.3 | Tử thửa 18, TBĐ 53 và thửa 200, TBĐ 48 đến hết thửa 60 và 85, TBĐ 48 | 1.200 |
| 3.46 | Lê Quý Đôn | |
| 3.46.1 | Từ giáp Phan Bội Châu (thửa 46, và 43, TBĐ 54) đến hết thửa 258, TBĐ 49 và thửa 48, TBĐ 48 | 1.200 |
| 3.46.2 | Từ thửa 39 và 206, TBĐ 48 đến hết thửa 61 và 591, TBĐ 48 | 900 |
| 3.47 | Nguyễn Thị Minh Khai (từ thửa 28 và 41, TBĐ 104 đến hết thửa 132 và 258, TBĐ 59) | 1.400 |
| 3.48 | Hoàng Hoa Thám: Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 79, TBĐ 52 và thửa 25, TBĐ 98) đến thửa 107 và 131, TBĐ 52 | 850 |
| 3.49 | Phan Huy Chú | |
| 3.49.1 | Từ giáp Quốc lộ 28 (từ thửa 08, TBĐ 98 và thửa 04, TBĐ 52) đến hết thửa 69 và 84, TBĐ 52 | 850 |
| 3.49.2 | Từ thửa 70 và 96, TBĐ 52 đến giáp thửa 37 và 42, TBĐ 51 | 700 |
| 3.50 | Tôn Thất Thuyết: Từ giáp Quốc lộ 28 (từ thửa 63, TBĐ 95 và thửa 03, TBĐ 98) đến hết thửa 33 và 45, TBĐ 95 | 850 |
| 3.51 | Hồ Tùng Mậu: Từ giáp Quốc lộ 28 đến giáp Lê Hồng Phong (từ thửa 14 và 22, TBĐ 95 đến hết thửa 05, TBĐ 95 và thửa 489, TBĐ 17) | 850 |
| 3.52 | Lê Hồng Phong (từ thửa 485 và 498, TBĐ 17 đến hết thửa 442 và 467, TBĐ 17) | 850 |
| 3.53 | Ngô Quyền | |
| 3.53.1 | Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 642, TBĐ 16) đến giáp Phan Đăng Lưu (thửa 81, 96 và 120, TBĐ 24) | 1.100 |
| 3.53.2 | Từ giáp Phan Đăng Lưu đến hết đường (từ thửa 272 và 286, TBĐ 24 đến hết thửa 209 và 381, TBĐ 23) | 1.050 |
| 3.54 | Huỳnh Thúc Kháng (từ thửa 204 và 287, TBĐ 15 đến hết thửa 155 và 169, TBĐ 14) | 900 |
| 3.55 | Lê Thị Hồng Gấm (từ thửa 190 và 191, TBĐ 60 đến hết thửa 185 và 206, TBĐ 60) | 900 |
| 3.56 | Lý Tự Trọng (từ thửa 166 và 188, TBĐ 60 đến hết thửa 99 và 100, TBĐ 63) | 900 |
| 3.57 | Nguyễn Thái Học (từ thửa 41, TBĐ 100 đến hết thửa 04, TBĐ 101) | 3.250 |
| 3.58 | Nguyễn Khuyến: Từ Quốc lộ 20 đến giáp Võ Văn Tần (từ thửa 66 và 90, TBĐ 76 đến thửa 97 và 112, TBĐ 10) | 850 |
| 3.59 | Nguyễn Bỉnh Khiêm (từ thủa 38 và 78, TBĐ 92 đến hết thửa 37 và 60, TBĐ 87) | 1.400 |
| 3.60 | Khu quy hoạch dân cư đồi Thanh Danh | |
| 3.60.1 | Đường số 1, đường số 2, đường số 3 (đường đi vào Lò Sấy) và đường số 7 (đường lên Trường Võ Thị Sáu) | 2.000 |
| 3.60.2 | Đường số 8 (từ lô B54 đến B64) | 1.500 |
| 3.61 | Các đoạn đường trong Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến (áp dụng cho tất cả các thửa đất, lô đất trong khu quy hoạch) | 1.800 |
| 3.62 | Khu quy hoạch dân cư chợ Di Linh | |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.62.1 | Đường quy hoạch số 1 | 5.000 |
| 3.62.2 | Đường quy hoạch số 4 | |
| 3.62.2.1 | Từ lô B4-1 đến lô B4-12 | 4.000 |
| 3.62.2.2 | Từ lô B3-1 đến lô B3-06 | 3.500 |
| 3.62.3 | Đường quy hoạch số 5 | 2.000 |
| 3.62.4 | Đường tránh phía Bắc | |
| 3.62.4.1 | Từ tiếp giáp Quốc lộ 20 đi qua lô B6-11 | 4.000 |
| 3.62.4.2 | Từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 đến lô B7-10 | 2.500 |
| 3.63 | Đường vào Trại Phong, giáp xã Bảo Thuận (từ thửa 79, TBĐ 33 và thửa 110, TBĐ 34 đến thửa 1975, TBĐ 27 và thửa 384, TBĐ 28) | 1.000 |
| 3.64 | Các khu vực, đường vành đai thuộc thị trấn Di Linh | |
| 3.64.1 | Đoạn 1: Từ giáp khu quy hoạch Thanh Danh (thửa 57 và 107, TBĐ 16) đến hết thửa 394 và 433, TBĐ 09) | 800 |
| 3.64.2 | Đoạn 2: Từ thửa 416, TBĐ 09 và thửa 22, TBĐ 17 đến hết thửa 437 và 444, TBĐ 17 | 800 |
| 3.64.3 | Đoạn 3: Từ thửa 456 và 476, TBĐ 17 đến hết thửa 177 và 213, TBĐ 48 | 800 |
| 3.64.4 | Đoạn 4: Từ thửa 390 và 408, TBĐ 17 đến hết thửa 299 và 330, TBĐ 17 | 800 |
| 3.64.5 | Đoạn 5: Từ thủa 105 và 130, TBĐ 17 đến hết thửa 113 và 125, TBĐ 17 | 800 |
| 3.64.6 | Đoạn 6: Từ thửa 400 và 407, TBĐ 09 đến hết thửa 53, TBĐ 40 và thửa 327, TBĐ 09 | 800 |
| **VII** | **Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm** | |
| 1 | Đường từ ngã năm Lộc Thắng đi B'Lá và Lộc Phú | |
| 1.1 | Đường Nguyễn Tất Thành (đường khu công sở): từ thửa 130 và 137, TBĐ 46 đến thửa 145 và 153, TBĐ 44) | 3.200 |
| 1.2 | Đường Trần Phú | |
| 1.2.1 | Từ ngã năm đến nhà ông Võ Khắc Đủ (từ thửa 233 và 237, TBĐ 46 đến thửa 164, TBĐ 46) | 15.000 |
| 1.2.2 | Từ Ngân hàng Công thương (từ thửa 162, TBĐ 46) đến điểm A5 (thửa 117 và 116, TBĐ 46) | 12.678 |
| 1.2.3 | Từ điểm A5 đến điểm A8 (từ ranh giới thửa 117 và 116, TBĐ 46) đến thửa 18 và 39, TBĐ 46) | 5.200 |
| 1.2.4 | Từ điểm A8 (từ ranh giới thửa 18 và 39, TBĐ 46) đến đường vào Trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 57 và 211, TBĐ 43) | 2.880 |
| 1.2.5 | Từ đường vào Trụ sở Huyện đội (từ thửa 169 và 147, TBĐ 43) đến Trường Mầm non (đến thửa 144, TBĐ 41 và thửa 48, TBĐ 42) | 1.560 |
| 1.3 | Đường Hàm Nghi | |
| 1.3.1 | Từ Trường Mầm non (từ thửa 144, TBĐ 41 và thửa 53, TBĐ 42) đến ngã ba đường vào buôn B'Đạ (hết thửa 347 và 996, TBĐ 25) | 1.040 |
| 1.3.2 | Từ ngã ba đường vào buôn B'Đạ (từ thửa 342 và 995, TBĐ 25) | 1.040 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | đến ngã ba Cát Quế (đến thửa 249, TBĐ 21 và đến hết thửa 170, TBĐ 20) | |
| 1.4 | Đường tránh ĐT.725 (từ hết thửa 49, TBĐ 26 đến hết đường tránh ĐT.725) | 1.000 |
| 1.5 | Từ hết đường tránh ĐT.725 (đất rừng thông Lâm trường Bảo Lâm, tiểu khu 448) đến giáp ranh xã B'Lá | 640 |
| 1.6 | Từ ngã ba Cát Quế (từ ranh giới thửa 398, TBĐ 21) đi theo hướng về cầu I, xã Lộc Phú (đến hết thửa 99, TBĐ 21 và thửa 285, TBĐ 20) | 1.120 |
| 1.7 | Từ thửa 69 và 284, TBĐ 20 đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao Nguyên (thửa 193 và 196, TBĐ 14) | 752 |
| 1.8 | Từ ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao Nguyên (từ thửa 102 và 192, TBĐ 14 đến hết thửa 149 và 160, TBĐ 15) | 1.040 |
| 1.9 | Từ thửa 148, TBĐ 15 đến hết thửa 09 và 38, TBĐ 15 | 1.120 |
| 1.10 | Từ thửa 08, TBĐ 15 đến cầu l, xã Lộc Phú | 1.104 |
| 1.11 | Từ ranh giới thửa 102, TBĐ 14 đến thửa 34 và 54, TBĐ 14 | 880 |
| 1.12 | Từ ranh giới thửa 64, TBĐ 33 đến thửa 25, TBĐ 33 | 960 |
| 1.13 | Từ ranh giới thửa 160 và 162, TBĐ 33 đến giáp ranh Lộc Ngãi | 560 |
| 1.14 | Đường đi cầu treo suối Đại Nga (từ ranh giới thửa 84 và 86, TBĐ 43 đến thửa 81 và 83 TBĐ 49) | 520 |
| 2 | Đường Hùng Vương: Từ ngã năm đến hết địa phận huyện Bảo Lâm | |
| 2.1 | Từ ngã năm (từ thửa 244 và 243, TBĐ 46) đến nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (Bida Hảo) (thửa 67, TBĐ 47) | 15.000 |
| 2.2 | Từ nhà ông Huỳnh Ngọc Huân (thửa 102, TBĐ 47) đến Cây xăng Đức Huy Bảo Lâm (thửa 49, TBĐ 47) | 8.448 |
| 2.3 | Từ nhà Lê Hồng Anh (thửa 201, TBĐ 47) đến ngã ba Trung tâm Y tế đi thôn 3, xã Lộc Ngãi (đến hết thửa 65 và 67, TBĐ 33) | 4.048 |
| 2.4 | Từ ngã ba Trung tâm Y tế đi thôn 3, xã Lộc Ngãi (từ thửa 91 và 97, TBĐ 33) đến cống xả hồ Lộc Thắng (thửa 114 và 126, TBĐ 33) | 2.632 |
| 2.5 | Từ cống xả hồ Lộc Thắng (thửa 142 - 148, TBĐ 33) đến giáp ranh Bảo Lộc (Đường Hùng Vương) | 1.936 |
| 3 | Đường Lê Duẩn: Từ ngã năm đi UBND xã Lộc Ngãi | |
| 3.1 | Từ ngã năm đi UBND xã Lộc Ngãi (từ thửa 232 và 244, TBĐ 46) đến nhà ông Đàm Văn Dần (thửa 259, TBĐ 46) | 14.555 |
| 3.2 | Từ nhà ông Đàm Văn Dần (thửa 259, TBĐ 46) đến ranh xã Lộc Ngãi | 5.143 |
| 4 | Các đường khác | |
| 4.1 | Đường Nguyễn Chí Thanh: Đường đi vào Huyện đội (từ thửa 225, TBĐ 43 và thửa 52, TBĐ 45) đến Cổng khu 3 văn hóa (đến thửa 169 và 57, TBĐ 43) | 1.200 |
| 4.2 | Đường Phan Đình Phùng: Từ ngã ba 26/3 (từ thửa 450 và 561, TBĐ 24) đến thửa 96 và 97, TBĐ 23 | 840 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.3 | Đường đấu nối đường Phan Đình Phùng (từ thửa 131, TBĐ 24) đến giáp ranh xã Lộc Ngãi | 520 |
| 4.4 | Đường Lạc Long Quân | |
| 4.4.1 | Từ ngã ba Nhà máy Chè Minh Rồng đi Lộc Quảng (từ thửa 245, TBĐ 37) đến hết đất Trường Tiểu học Minh Rồng (đến thửa 347, TBĐ 06-Minh Rồng) | 1.296 |
| 4.4.2 | Từ hết đất Trường Tiểu học Minh Rồng (thửa 347, TBĐ 06-Minh Rồng) đến cống xả Lộc Thắng (đến thửa 92, TBĐ 06-Minh Rồng) | 1.320 |
| 4.4.3 | Từ cống xả Lộc Thắng (từ thửa 92, TBĐ 06-Minh Rồng) đến giáp ranh xã Lộc Quảng (đến thửa 04, TBĐ 05-Minh Rồng) | 680 |
| 4.5 | Trục đường phía Đông (giáp đường đi thị trấn Lộc Thắng và khu dân cư hiện hữu) thuộc Khu dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng | |
| 4.5.1 | Đất hai bên đường, từ tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc Khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng) | 1.000 |
| 4.5.2 | Đất hai bên đường của đoạn còn lại (từ hết khu D đến hết khu B) | 760 |
| 4.6 | Trục đường phía Tây (giáp Cụm công nghiệp Lộc Thắng) thuộc Khu quy hoạch dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng | |
| 4.6.1 | Đất hai bên đường tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng) | 1.000 |
| 4.6.2 | Đất hai bên đường của đoạn còn lại (từ hết khu D đến hết khu B) | 760 |
| 4.7 | Đường Trương Định: Từ ngã năm đi vào đường Lộc Sơn đến giáp Nhà máy hạt điều | |
| 4.7.1 | Từ ngã năm đi vào đường Lộc Sơn (từ thửa 233 và 232, TBĐ 46) đến giáp Nhà thờ Tin lành (thửa 271, TBĐ 46) | 8.814 |
| 4.7.2 | Từ Nhà thờ Tin lành đến giáp Nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa 187 và 183, TBĐ 46) | 1.574 |
| 4.8 | Đường Trương Định: Từ Nhà máy hạt điều (từ thửa 184 và 185, TBĐ 46) đến đất Nghĩa địa Lộc Sơn (đến thửa 268, TBĐ 32) | 864 |
| 4.9 | Đường từ ngã tư Trường Lộc Thắng B (từ thửa 276 và 282, TBĐ 21) đến giáp ranh xã Lộc Quảng (đến thửa 46 và 47, TBĐ 20) | 1.240 |
| 4.10 | Đường từ ngã ba đường đi vào buôn B'Đạ (từ thửa 342 và 347, TBĐ 25) đến giáp ranh thu hồi Hồ bùn đỏ (đến thửa 198 và 200, TBĐ 22) | 1.240 |
| 4.11 | Đường từ ngã ba nhà ông Trung (từ thửa 28 và 29, TBĐ 41) đến giáp ranh thu hồi Mỏ đất số 1 (đến hết thửa 213 và 269, TBĐ 24) | 1.240 |
| 4.12 | Đường từ ngã ba nhà ông Thường (từ thửa 47 và 48, TBĐ 43) | 1.160 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | đến giáp ranh nhà ông Tín (đến thửa 178 và 179, TBĐ 41) | |
| 4.13 | Đường Chu Văn An: Từ ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông (từ thửa 52 và 53, TBĐ 45) đến hết thửa 95, TBĐ 45 | 1.320 |
| 4.14 | Đường Lương Thế Vinh: Từ Trường Mầm non (từ thửa 143, TBĐ 41 và thửa 53, TBĐ 42) đến thửa 44, TBĐ 39 | 1.080 |
| 4.15 | Đường Lê Đại Hành: Từ ngã ba Trung tâm Y tế đi thôn 3, xã Lộc Ngãi (từ thửa 91 và 67, TBĐ 33) đến giáp ranh xã Lộc Ngãi | 760 |
| 4.16 | Đường Âu Cơ: Từ ngã ba Xe máy Kim Anh (từ thửa 125 và 128, TBĐ 37) đến hết thửa 28 và 91, TBĐ 36 | 800 |
| 4.17 | Đường từ ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh (từ thửa 180 và 181, TBĐ 37) đến hết thửa đất Nhà thờ giáo xứ Minh Rồng (thửa 191 và 200, TBĐ 36) | 1.024 |
| 4.18 | Đường vào tổ 5, thị trấn Lộc Thắng (từ thửa 74 và 84, TBĐ 05 đến thửa 130 và 131, TBĐ 29) | 403 |
| 4.19 | Đường vào khu dân cư tổ 18 (từ thửa 319, TBĐ 26 đến thửa 128 và 245, TBĐ 29) | 520 |
| 4.20 | Đường Lê Lợi: Từ thửa 14 và 20, TBĐ 34 đến hết thửa 286 và 287, TBĐ 34 | 800 |
| 4.21 | Đường đi từ thửa 53, TBĐ 44 đến hết thửa 54 và 56, TBĐ 31 (tiếp giáp đường Lê Duẩn, khu C1) | 640 |
| 5 | Trục đường chính Khu trung tâm hành chính huyện | |
| 5.1 | Khu A | |
| 5.1.1 | Khu A1 (đoạn đường Lê Duẩn) | 1.592 |
| 5.1.2 | Khu A2 (đoạn đường Lê Duẩn) | 1.560 |
| 5.2 | Khu B | |
| 5.2.1 | Khu B1 (đoạn đường Lê Duẩn) | 1.440 |
| 5.2.2 | Khu B2 (đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Hai Bà Trưng và đường Trần Hưng Đạo) | 1.760 |
| 5.2.3 | Khu B3 (đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Trần Hưng Đạo) | 1.584 |
| 5.2.4 | Khu B4 (đoạn đường Trần Hưng Đạo) | 1.760 |
| 5.2.5 | Khu B5 (đoạn đường Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Thị Minh Khai) | 1.448 |
| 5.3 | Khu C | |
| 5.3.1 | Khu C1 (đoạn đường Lê Duẩn) | 1.024 |
| 5.3.2 | Khu C2 (đoạn đường Lê Duẩn) | 1.160 |
| 5.3.3 | Khu C3 (đoạn đường Lê Duẩn) | 1.160 |
| 5.3.4 | Khu C4 (đoạn đường Trần Hưng Đạo) | 1.160 |
| 5.3.5 | Khu C5 (đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Hoàng Diệu) | 1.160 |
| 5.3.4 | Khu C6 (đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Nguyễn Trãi) | 1.016 |
| 6 | Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng | |
| 6.1 | Khu A (đoạn đường Trần Hưng Đạo) | 3.128 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 6.2 | Khu B (đoạn đường Lê Duẩn) | 2.680 |
| 6.3 | Khu C (đoạn đường Lê Duẩn và đường Trần Hưng Đạo) | 2.144 |
| 6.4 | Khu D (đoạn đường Hai Bà Trưng) | 2.264 |
| 7 | Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng | |
| 7.1 | Lý Thường Kiệt | 830 |
| 7.2 | Huỳnh Tấn Phát | 830 |
| 7.3 | Hồ Tùng Mậu | 830 |
| 7.4 | Bà Triệu | 750 |
| 7.5 | Nguyễn Du | 720 |
| 7.6 | Nguyễn Bỉnh Khiêm | 720 |
| 7.7 | Hồ Xuân Hương | 700 |
| 7.8 | Nguyễn Hữu Thọ | 700 |
| 7.9 | Phạm Ngọc Thạch | 700 |
| 7.10 | Tô Hiến Thành | 700 |
| 7.11 | Nguyễn Tri Phương | 700 |
| 7.12 | Cao Bá Quát | 680 |
| 7.13 | Võ Thị Sáu | 650 |
| 7.14 | Nguyễn Thiện Thuật | 650 |
| 7.15 | Phan Văn Trị | 650 |
| 7.16 | Ngô Thời Nhiệm | 650 |
| 7.17 | Nguyễn Thái Học | 650 |
| 7.18 | Thủ Khoa Huân | 650 |
| 7.19 | Bùi Thị Xuân | 650 |
| 7.20 | Ngô Tất Tố | 650 |
| 7.21 | Triệu Quang Phục | 650 |
| 7.22 | Phạm Hồng Thái | 650 |
| 7.23 | Nguyễn Thái Bình | 630 |
| 7.24 | Tôn Thất Tùng | 630 |
| **VIII** | **Thành phố Bảo Lộc** | |
| **VIII.1** | **Đường quốc lộ, tỉnh lộ** | |
| 1 | Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 55) | |
| 1.1 | Từ mép lộ giới Trần Phú vào đến nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu) | 5.500 |
| 1.2 | Sau nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu) đến hết nhà số 103 | 3.800 |
| 1.3 | Sau nhà số 103 đến hết cầu Đại Bình | 2.000 |
| 2 | Nguyễn Văn Cừ | |
| 2.1 | Từ Trần Phú đến hết Yết Kiêu | 10.000 |
| 2.2 | Sau Yết Kiêu đến hết Nguyễn Đình Chiểu | 4.500 |
| 2.3 | Sau Nguyễn Đình Chiểu đến hết Cao Bá Quát | 7.000 |
| 2.4 | Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm | 3.000 |
| 3 | Trần Phú (Quốc lộ 20) | |
| 3.1 | Giáp ranh xã Lộc Châu, phường Lộc Tiến đến hết Nguyễn Tri Phương | 6.500 |
| 3.2 | Sau Nguyễn Tri Phương đến hết nhà số 556, đối diện nhà số | 7.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 1017 Trần Phú | |
| 3.3 | Từ sau nhà số 556 đến hết nhà số 470 Trần Phú | 10.000 |
| 3.4 | Sau nhà số 470 Trần Phú đến hết hẻm 877 Trần Phú | 13.000 |
| 3.5 | Sau hẻm 877 Trần Phú đến hết Đội Cấn | 19.000 |
| 3.6 | Sau Đội Cấn đến hết Trường Tiểu học Lộc Sơn 1 | 12.000 |
| 3.7 | Sau Trường Tiểu học Lộc Sơn 1 đến hết Trần Hưng Đạo | 7.300 |
| 3.8 | Sau Trần Hưng Đạo đến hết cầu Minh Rồng | 4.500 |
| **VII.2** | **Phường 1** | |
| 1 | Nguyễn Công Trứ | |
| 1.1 | Từ Hoàng Văn Thụ đến Duy Tân | 11.000 |
| 1.2 | Từ sau Duy Tân đến hết Hồ Tùng Mậu | 16.000 |
| 1.3 | Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét) đến Phan Bội Châu (20 mét) | 4.166 |
| 1.4 | Sau Phan Bội Châu đến hết 28 Tháng 3 | 18.000 |
| 1.5 | Sau 28 Tháng 3 đến hết Lý Tự Trọng | 14.000 |
| 2 | Phan Bội Châu | |
| 2.1 | Từ Hồng Bàng đến hết Nguyễn Công Trứ | 13.000 |
| 2.2 | Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha | 16.000 |
| 2.3 | Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang | 15.000 |
| 3 | Lê Hồng Phong | |
| 3.1 | Từ Hồng Bàng đến hết Kim Đồng | 14.000 |
| 3.2 | Sau Kim Đồng đến hết Trần Phú | 19.500 |
| 4 | 28 Tháng 3 | 14.000 |
| 5 | Lý Tự Trọng | 14.000 |
| 6 | Hồng Bàng (vòng quanh UBND thành phố đến 28 Tháng, đến Lê Hồng Phong) | 8.000 |
| 7 | Kim Đồng | 7.500 |
| 8 | Lê Thị Pha | |
| 8.1 | Từ Phan Đăng Lưu đến hết Phan Bội Châu | 8.000 |
| 8.2 | Sau Phan Bội Châu đến 28 Tháng 3 | 18.000 |
| 8.3 | Mặt sau Khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến Cây xăng) | 12.000 |
| 8.4 | Sau 28 Tháng 3 đến Lý Tự Trọng | 8.000 |
| 9 | Đề Thám | 13.000 |
| 10 | Phan Đăng Lưu | |
| 10.1 | Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha | 5.000 |
| 10.2 | Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang | 7.300 |
| 11 | Lý Thường Kiệt | |
| 11.1 | Từ Nguyễn Công Trứ đến Bùi Thị Xuân | 6.000 |
| 11.2 | Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hoàng Văn Thụ | 9.000 |
| 11.3 | Sau Hoàng Văn Thụ đến hết Đào Duy Từ | 4.500 |
| 11.4 | Sau Đào Duy Từ đến hết Cao Bá Quát | 3.000 |
| 11.5 | Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm | 1.100 |
| 12 | Hà Giang | 14.000 |
| 13 | Hai Bà Trưng | 9.000 |
| 14 | Lê Thị Hồng Gấm | 12.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 15 | Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu) | 3.500 |
| 16 | Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu) | 3.500 |
| 17 | Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha) | 3.680 |
| 18 | Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong) | 3.680 |
| 19 | Phan Đình Giót | |
| 19.1 | Từ Phan Bội Châu đến Bùi Thị Xuân | 1.000 |
| 19.2 | Sau Bùi Thị Xuân đến Hồ Tùng Mậu | 6.800 |
| 19.3 | Sau Hồ Tùng Mậu đến Hoàng Văn Thụ | 12.000 |
| 20 | Bùi Thị Xuân | |
| 20.1 | Từ Hồ Tùng Mậu đến hết Lý Thường Kiệt | 8.500 |
| 20.2 | Sau Lý Thường Kiệt đến hết Chu Văn An | 5.000 |
| 20.3 | Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương | 4.000 |
| 21 | Hồ Tùng Mậu | |
| 21.1 | Từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót | 16.000 |
| 21.2 | Từ Phan Đình Giót đến Lý Thường Kiệt | 10.000 |
| 22 | Hoàng Văn Thụ | |
| 22.1 | Từ Hà Giang đến Nguyễn Công Trứ | 11.000 |
| 22.2 | Sau Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt | 10.000 |
| 23 | Phạm Ngọc Thạch | 10.000 |
| 24 | Cù Chính Lan | 11.000 |
| 25 | Hải Thượng Lãn Ông | |
| 25.1 | Từ Hồng Bàng đến hết đất nhà số 7 | 3.000 |
| 25.2 | Đoạn còn lại | 2.000 |
| 26 | Ngô Thời Nhậm | 6.700 |
| 27 | Lý Nam Đế | 8.500 |
| 28 | Lương Thế Vinh | 8.000 |
| 29 | Lê Ngọc Hân | 10.000 |
| 30 | Mê Linh | 10.000 |
| 31 | Duy Tân | |
| 31.1 | Từ sau Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót | |
| 31.1.1 | Từ Nguyễn Công Trứ đến đường quy hoạch N3 | 9.000 |
| 31.1.2 | Từ sau đường quy hoạch N3 đến Phan Đình Giót | 12.000 |
| 31.2 | Sau Phan Đình Giót đến Hoàng Văn Thụ | 8.000 |
| 32 | Trương Vĩnh Ký | 6.200 |
| 33 | Đặng Trần Côn | 6.200 |
| 34 | Ngô Sỹ Liên | 6.200 |
| 35 | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1 | |
| 35.1 | Số 65 cũ (155 Mới), 88 cũ (226 mới), 98 cũ (248 mới), 106 cũ (268 mới), 113 cũ (233 mới), 121 cũ (243 mới), 7 cũ (43 mới), 13 cũ (73 mới), 15 cũ (81 mới), 27 cũ (101 mới), 35 cũ (115 mới), 45 cũ (127 mới), 49 cũ (131 mới), 51 cũ (133 mới), 55 | 1.300 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | cũ (139 mới), 61 cũ (151 mới) Bùi Thị Xuân | |
| 35.2 | Số 13, 23 cũ (37 mới), 24 cũ (40 mới) Phan Đình Giót | 460 |
| 35.3 | Số 03 cũ (17 mới), 15 cũ (53 mới), 25 cũ (89 mới), 27 cũ (107 mới), 41 cũ (145 mới), 43 cũ (157 mới), 45 cũ (165 mới), 49 cũ (181 mới), 55 cũ (193 mới), 57 cũ (209 mới), 61cũ (215 mới) Hồ Tùng Mậu | 1.200 |
| 35.4 | Số 01 Hồ Tùn Mậu | 1.300 |
| 35.5 | Số 01 Chu Văn An | 550 |
| 35.6 | Số 68 Chu Văn An | 390 |
| 35.7 | Số 39 Lý Tự Trọng | 2.690 |
| 35.8 | Số 100 Lê Hồng Phong | 1.460 |
| 35.9 | Số 71, 95 Lê Hồng Phong | 4.400 |
| 35.10 | Số 65, 79 Hai Bà Trưng | 330 |
| 35.11 | Số 56 mới (64 cũ) Lý Thường Kiệt (số 54 Lý Thường Kiệt) | 1.440 |
| 35.12 | Số 58, 101 cũ (177 mới) Lý Thường Kiệt | 1.300 |
| 35.13 | Số 360, 416 Trần Phú | 1.380 |
| 35.14 | Số 398 Trần Phú | 3.290 |
| 35.15 | Số 43, 45 Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang) | 690 |
| 35.16 | Số 97 Phan Bội Châu | 730 |
| 35.17 | Số 21 Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong) | 4.400 |
| 35.18 | Số 06 Hải Thượng Lãn Ông | 660 |
| 35.19 | Nhánh số N1, N2 Khu biệt thự Hoàng Đình | 1.830 |
| 35.20 | Số 08, 32 Đinh Tiên Hoàng | 1.200 |
| 35.21 | Số 36, 40 Hải Thượng Lãn Ông | 760 |
| 35.22 | Số 35 Hồng Bàng | 730 |
| 35.23 | Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 Phan Đăng Lưu | 770 |
| 35.24 | Số 95 Phan Đăng Lưu | 690 |
| 35.25 | Số 18, 37 Hà Giang | 600 |
| 35.26 | Số 91 Hà Giang | 1.500 |
| 35.27 | Nhánh số N1a; N1; N2; D1a, D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang | 5.472 |
| 35.28 | Nhánh số D3; N4 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 7.956 |
| 35.29 | Nhánh số N3 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 7.488 |
| 35.30 | Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21, D23 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 6.300 |
| 35.31 | Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 4.800 |
| 35.32 | Nhánh N16, N17, N19, N21, N23 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 5.720 |
| 35.33 | Nhánh số D9 (Đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết Khu tái định cư P5, P6) Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 4.500 |
| 35.34 | Nhánh số ND1; ND2, D5, D8, D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 Khu quy hoạch dân cư 14A | 840 |
| 35.35 | Nhánh số N4; N6 (từ Đinh Tiên Hoàng đến D1) Khu quy | 1.260 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | hoạch dân cư 14A | |
| 35.36 | Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào Trung tâm Văn hóa phụ nữ) | 6.000 |
| 35.37 | Nhánh số 35 cũ (133 mới) Hồ Tùng Mậu | 1.200 |
| 35.38 | Nhánh số 33, 43, 73, 189 Bùi Thị Xuân | 900 |
| 35.39 | Nhánh số 200 Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 Mê Linh, các hẻm số 5; 11; 25; 47 Hoàng Văn Thụ, tổ dân phố 13; 4. | 510 |
| 35.40 | Số 42 Đinh Tiên Hoàng | 770 |
| 35.41 | Số 09, 19, 94, 167, 199 Phan Đăng Lưu | 770 |
| 35.42 | Nhánh số D20 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang (P11) | 6.240 |
| 35.43 | Nhánh số 121 Lý Thường Kiệt (nhánh số 119 Lý Thường Kiệt) | 600 |
| 35.44 | Nhánh số 03 đường N4 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 840 |
| 35.45 | Nhánh số 46 Đinh Tiên Hoàng | 900 |
| 35.46 | Nhánh số 94, 167, 199 Bùi Thị Xuân | 1.700 |
| 35.47 | Nhánh số 19 Bùi Thị Xuân | 900 |
| 35.48 | Nhánh 01 Đường N4 Quy hoạch trung Tâm mở rộng Hà Giang | 840 |
| 35.49 | Nhánh 93 Hà Giang (từ Hà Giang đến Nguyễn Công Trứ) | 3.300 |
| 35.50 | Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt | 900 |
| **VIII.3** | **Phường 2** | |
| 1 | Lê Văn Tám | |
| 1.1 | Từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi | 8.000 |
| 1.2 | Sau Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Khuyến | 4.000 |
| 2 | Thủ Khoa Huân | 8.000 |
| 3 | Nguyễn Văn Trỗi | |
| 3.1 | Từ Trần Phú đến Lê Văn Tám | 13.000 |
| 3.2 | Sau Lê Văn Tám đến Nguyễn Công Trứ | 8.000 |
| 4 | Ký Con | 8.000 |
| 5 | Phạm Ngũ Lão | 10.000 |
| 6 | Quang Trung | |
| 6.1 | Từ Ký Con đến hết Bà Triệu | 9.000 |
| 6.2 | Sau Bà Triệu đến Lý Thường Kiệt (đường đất) | 1.100 |
| 7 | Võ Thị Sáu | 9.000 |
| 8 | Đinh Tiên Hoàng | |
| 8.1 | Từ Hồng Bàng đến Trung tâm Y tế | 10.000 |
| 8.2 | Sau Trung tâm Y tế đến Chu Văn An | 8.000 |
| 9 | Phan Đình Phùng | |
| 9.1 | Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Thái Học | 11.000 |
| 9.2 | Sau Nguyễn Thái Học đến cổng Nghĩa trang phường 2 | 7.000 |
| 9.3 | Sau cổng Nghĩa trang phường 2 đến ngã rẽ SCAVI | 4.500 |
| 9.4 | Đoạn còn lại | 3.000 |
| 10 | Nguyễn Thái Học | |
| 10.1 | Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Chí Thanh | 9.000 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 10.2 | Từ sau Nguyễn Chí Thanh đến Phan Đình Phùng | 7.000 |
| 11 | Nguyễn Chí Thanh | 3.500 |
| 12 | Nguyễn Hữu Chỉnh | 4.500 |
| 13 | Huỳnh Thúc Kháng | |
| 13.1 | Huỳnh Thúc Kháng (đường nhựa) | 8.000 |
| 13.2 | Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ) | 4.000 |
| 14 | Tây Sơn | 4.000 |
| 15 | Nguyễn Bỉnh Khiêm | 4.500 |
| 16 | Nguyễn Khuyến | 6.000 |
| 17 | Mạc Đĩnh Chi | |
| 17.1 | Từ Lý Chính Thắng đến Nguyễn Thái Học | 4.500 |
| 17.2 | Sau Nguyễn Thái Học đến số nhà 213 | 3.500 |
| 17.3 | Sau số nhà 213 đến Trần Nguyên Hãn | 2.500 |
| 18 | Yên Thế | 4.000 |
| 19 | Hà Huy Tập | 3.500 |
| 20 | Nguyễn Trung Trực | 3.000 |
| 21 | Võ Văn Tần | 3.000 |
| 22 | Lý Chính Thắng | 4.500 |
| 22.1 | Từ Nguyễn Thái Học đến số nhà 121 | 3.500 |
| 22.2 | Đoạn còn lại | 2.800 |
| 23 | Trần Nguyên Hãn | 3.500 |
| 24 | Chu Văn An | |
| 24.1 | Từ Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Công Trứ | 9.000 |
| 24.2 | Đoạn còn lại | 7.000 |
| 25 | Bà Triệu | 3.500 |
| 26 | Lê Quý Đôn | 3.000 |
| 27 | Lý Thái Tổ | 5.000 |
| 28 | Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ (từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Văn Trỗi) | 2.200 |
| 29 | Trần Nhật Duật (đoạn qua địa phận phường 2) | 2.500 |
| 30 | Trần Tế Xương (đoạn qua địa phận phường 2) | 2.000 |
| 31 | Nguyễn An Ninh (đoạn qua địa phận phường 2) | 1.200 |
| 32 | Nguyễn Công Trứ | |
| 32.1 | Từ sau Lý Tự Trọng đến giáp ranh nhà số 197 (Khu H33) | 12.000 |
| 32.2 | Từ sau nhà số 197 đến hết Bà Triệu | 14.000 |
| 32.3 | Từ Bà Triệu đến hết Chu Văn An | 10.000 |
| 33 | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2 | |
| 33.1 | Số 452, 470, 488, 496, 520 Trần Phú | 1.100 |
| 33.2 | Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới), 114 Huỳnh Thúc Kháng | 860 |
| 33.3 | Số 25, 37b, 41, 43, 56, 74a, 78, 84, 88 Huỳnh Thúc Kháng | 1.100 |
| 33.4 | Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ (57 mới), 43 cũ (61 mới), 47 cũ (75 mới), 73, 79 Huỳnh Thúc Kháng cũ | 1.140 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 33.5 | Số 39 cũ (79 mới), 50 cũ (84 mới), 61 cũ (145 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 121, 122 cũ (184 mới), 125 cũ (267 mới), 127, 128a cũ (200 mới), 129, 131 cũ (279 mới), 143/2, 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) Phan Đình Phùng | 1.140 |
| 33.6 | Số 281, 302, 311 Phan Đình Phùng | 650 |
| 33.7 | Số 288, 297 Phan Đình Phùng | 650 |
| 33.8 | Số 17 cũ (37 mới), 23 cũ (61 mới), 91, 97, 110 cũ (160 mới), 135 cũ (287 mới), 156h cũ (268 mới) Phan Đình Phùng | 700 |
| 33.9 | Số 335 Phan Đình Hùng (Nguyễn Tri Phương cũ) nối từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Tri Phương mới | 1.350 |
| 33.10 | Số 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 30 cũ (54 mới), 60, 87 cũ (131 mới) Nguyễn Thái Học | 650 |
| 33.11 | Số 28, 74 Nguyễn Thái Học | 870 |
| 33.12 | Số 19 cũ (39 mới) Nguyễn Thái Học | 1.100 |
| 33.13 | Số 189 Nguyễn Công Trứ | 2.520 |
| 33.14 | Số 112 Nguyễn Công Trứ | 2.310 |
| 33.15 | Số 75 Nguyễn Công Trứ | 1.800 |
| 33.16 | Số 157, 171, 177 Nguyễn Công Trứ | 1.350 |
| 33.17 | Số 84, 90, 95, 109, 163, 172, 186, 191, 197, 239, 245 Nguyễn Công Trứ | 870 |
| 33.18 | Số 24 cũ (56 mới) Quang Trung | 1.800 |
| 33.19 | Số 28 cũ (58 mới) đến hết nhà số 58/37 Quang Trung | 1.800 |
| 33.20 | Số 28 cũ (58 mới) sau nhà số 58/37 Quang Trung | 860 |
| 33.21 | Số 30, 75 Quang Trung | 610 |
| 33.22 | Số 5, 15a Hồng Bàng | 1.200 |
| 33.23 | Số 137 Đinh Tiên Hoàng | 650 |
| 33.24 | Số 47a Nguyễn Văn Trỗi | 650 |
| 33.25 | Số 08, 76 Nguyễn Văn Trỗi | 810 |
| 33.26 | Số 01c Nguyễn Văn Trỗi | 2.000 |
| 33.27 | Số 79 Nguyễn Văn Trỗi | 2.000 |
| 33.28 | Số 82 Lý Tự Trọng | 4.400 |
| 33.29 | Số 22 Lý Tự Trọng | 1.700 |
| 33.30 | Số 19 Phạm Ngũ Lão | 1.200 |
| 33.31 | Số 01, 02, 03 cũ (19 mới), 30 cũ (58 mới), 39 cũ (79 mới) 55, 85, 90, 104 Nguyễn Bỉnh Khiêm | 1.100 |
| 33.32 | Số 76 Nguyễn Khuyến | 650 |
| 33.33 | Số 48 Yên Thế | 650 |
| 33.34 | Nhánh số 1 Nguyễn Tri Phương | 830 |
| 33.35 | Nhánh số 2, 6 Nguyễn Tri Phương | 860 |
| 33.36 | Nhánh số 3, 4, 5 Nguyễn Tri Phương | 770 |
| 33.37 | Số 15, 20 cũ (30 mới), 22 cũ (28 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 48 cũ (84 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 75, 95 Tây Sơn | 780 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 33.38 | Số 02, 38, 162 Lê Văn Tám | 1.200 |
| 33.39 | Số 132 Lê Văn Tám | 1.100 |
| 33.40 | Số 21 cũ (25 mới) Võ Thị Sáu | 2.300 |
| 33.41 | Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 Khu quy hoạch dân cư 14A | 1.550 |
| 33.42 | Nhánh số D2 Khu quy hoạch dân cư 14A | 1.590 |
| 33.43 | Nhánh số N1; N2; N3 Khu vực quy hoạch dân cư, tái định cư Nguyễn Khuyến | 2.100 |
| 33.44 | Nhánh số 79 Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 Khu vực quy hoạch dân cư, tái định cư Nguyễn Khuyến) | 1.600 |
| 33.45 | Nhánh số N1 Khu vực Quy hoạch tập thể Bệnh viện II đường Đinh Tiên Hoàng | 3.200 |
| 33.46 | Nhánh số 82 Lê Văn Tám nối dài (đối diện nhà số 82 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Nguyễn Văn Trỗi) | 4.100 |
| 33.47 | Số 109 Nguyễn Chí Thanh | 680 |
| 33.48 | Số 111 Nguyễn Chí Thanh | 500 |
| 33.49 | Số 35 Nguyễn Chí Thanh | 500 |
| 33.50 | Nhánh số 22 mới (115 cũ), 144 Lê Văn Tám | 1.200 |
| 33.51 | Nhánh số 55, 68, 75 Nguyễn Văn Trỗi | 2.000 |
| 33.52 | Nhánh số 12 Ký Con | 1.600 |
| 33.53 | Nhánh số 13, 17 cũ (27 mới), 74 Quang Trung | 840 |
| 33.54 | Nhánh số 25 Võ Thị Sáu | 840 |
| 33.55 | Nhánh số 36, 161,255, 285, 311 Phan Đình Phùng | 1.100 |
| 33.56 | Nhánh số 56, 77, 78, 90, 185, 214, 277, 300, 324 Phan Đình Phùng | 810 |
| 33.57 | Nhánh số 72, 103 Nguyễn Thái Học | 650 |
| 33.58 | Nhánh số 14, 27, 37, 67, 71, 188 Nguyễn Chí Thanh | 500 |
| 33.59 | Nhánh số 16, 34, 109 Nguyễn Hữu Chỉnh | 650 |
| 33.60 | Nhánh số 114,150 , 206, 208 Huỳnh Thúc Kháng | 860 |
| 33.61 | Nhánh số 49 cũ (81666 mới), 56, 37 Tây Sơn | 780 |
| 33.62 | Nhánh số 16 cũ (42 mới), 24 cũ (46 mới), 11 cũ (29 mới), 23 cũ (55 mới) Nguyễn Bỉnh Khiêm | 1.100 |
| 33.63 | Nhánh số 19, 97 Nguyễn Khuyến | 650 |
| 33.64 | Nhánh số 05 cũ (81 mới), 11 cũ (93 mới), 13 cũ (97 mới), 27 cũ (21 mới), 121, 30, 48 cũ (102 mới), 54 cũ (112 mới), 58 cũ (118 mới), 338, 263, 213, 231, 267, 156, 158 Mạc Đĩnh Chi | 650 |
| 33.65 | Nhánh số 04 cũ (06 mới), 08 cũ (28 mới), 16 cũ (40 mới), 34 cũ (64 mới), 46 cũ (90 mới), 78 Mạc Đĩnh Chi | 650 |
| 33.66 | Nhánh số 09, 17, 29, 39 Yên Thế | 650 |
| 33.67 | Nhánh số 02A, 11, 12, 15, 17, 22, 26 Hà Huy Tập | 650 |
| 33.68 | Nhánh số 02,05, 25, 27, 35 Nguyễn Trung Trực | 650 |
| 33.69 | Nhánh số 10, 16,22, 25 Võ Văn Tần | 650 |
| 33.70 | Nhánh số 06, 10,12, 29, 34, 135 Lý Chính Thắng | 650 |
| 33.71 | Nhánh số 09, 18, 25, 47, 57, 71, 198 Trần Nguyên Hãn | 650 |
| 33.72 | Nhánh số 11, 15, 17 Lê Quý Đôn | 650 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 33.73 | Nhánh số 99 Nguyễn Công Trứ | 860 |
| 33.74 | Nhánh số 79, 101 Nguyễn Công Trứ | 1.080 |
| 33.75 | Nhánh số 10, 34 Trần Nhật Duật | 650 |
| 33.76 | Hẻm 352 Chu Văn An | 800 |
| 33.77 | Hẻm 364 Chu Văn An | 800 |
| 33.78 | Hẻm 68 Nguyễn Văn Trỗi | 600 |
| 33.79 | Hẻm 256, 278, 123 Mạc Đĩnh Chi | 650 |
| 33.80 | Hẻm 36 Yên Thế | 650 |
| **VIII.4** | **Phường B'Lao** | |
| 1 | Nguyễn Thị Minh Khai | |
| 1.1 | Từ Một Tháng Năm đến hết Bế Văn Đàn | 4.300 |
| 1.2 | Sau Bế Văn Đàn đến hết Trần Quốc Toản | 6.200 |
| 1.3 | Sau Trần Quốc Toản đến Trần Phú | 4.600 |
| 2 | Một Tháng Năm | |
| 2.1 | Từ Trần Phú đến hết nhà số 50 | 6.600 |
| 2.2 | Sau nhà số 50 đến cống Nam Phương | 3.000 |
| 2.3 | Sau cống Nam Phương đến 467 đường 1,5 phường B'Lao | 2.400 |
| 3 | Trần Quốc Toản | |
| 3.1 | Từ Trần Phú đến hết Phan Huy Chú | 10.000 |
| 3.2 | Sau Phan Huy Chú đến Khu dân cư, tái định cư khu phố 3 | 7.500 |
| 3.3 | Đoạn còn lại | 5.500 |
| 4 | Bế Văn Đàn | |
| 4.1 | Từ Trần Phú đến Nguyễn Thị Minh Khai | 5.000 |
| 4.2 | Sau Nguyễn Thị Minh Khai đến cổng Nghĩa trang | 3.000 |
| 4.3 | Đoạn còn lại | 1.600 |
| 5 | 28 Tháng 3 | 6.600 |
| 6 | Ngô Đức Kế | |
| 6.1 | Từ Một Tháng Năm đến trước số 50 Ngô Đức Kế | 1.600 |
| 6.2 | Sau 50 Ngô Đức Kế đến hết đường | 1.200 |
| 7 | Phạm Phú Thứ | |
| 7.1 | Từ Trần Phú đến suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú) | 4.000 |
| 7.2 | Đoạn còn lại (từ Trần Quốc Toản đến hết đường nhựa) | 2.500 |
| 8 | Phan Huy Chú | 3.500 |
| 9 | Triệu Quang Phục | |
| 9.1 | Từ Một Tháng Năm đến hẻm 53 | 1.700 |
| 9.2 | Đoạn còn lại | 960 |
| 10 | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường B'Lao | |
| 10.1 | Số 881, 889, 893, 945, 951, 955 Trần Phú | 1.080 |
| 10.2 | Số 573A, 677, 699, 717 Trần Phú | 1.400 |
| 10.3 | Số 815, 839 cũ (841 mới), 877 Trần Phú | 1.800 |
| 10.4 | Số 50, 52, 56 Nguyễn Thị Minh Khai | 1.400 |
| 10.5 | Số 41a cũ (43 mới), 133 Nguyễn Thị Minh Khai | 650 |
| 10.6 | Số 35 Nguyễn Thị Minh Khai | 850 |
| 10.7 | Số 119 Nguyễn Thị Minh Khai | 1.230 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 10.8 | Số 54 Bế Văn Đàn | 1.250 |
| 10,9 | Số 01, 13, 17, 21, 25 Bế Văn Đàn | 1.200 |
| 10.10 | Số 49, 159 Trần Quốc Toản | 1.180 |
| 10.11 | Số 135 Trần Quốc Toản | 1.380 |
| 10.12 | Số 57 Trần Quốc Toản | 1.700 |
| 10.13 | Số 101, 131, 133 Trần Quốc Toản | 1.730 |
| 10.14 | Số 02, 21 Phan Huy Chú | 1.160 |
| 10.15 | Số 37 Phan Huy Chú | 660 |
| 10.16 | Số 24 Một Tháng Năm | 1.350 |
| 10.17 | Số 50 Một Tháng Năm (từ Một Tháng Năm đến hết tường rào Nhà máy chè Ngọc Bảo) | 1.320 |
| 10.18 | Số 50 Một Tháng Năm (từ sau tường rào Nhà máy chè Ngọc Bảo đến hết đường) | 700 |
| 10.19 | Số 371, 403 Một Tháng Năm | 960 |
| 10.20 | Số 403 (đoạn đường đất) Một Tháng Năm | 660 |
| 10.21 | Số 255, 257 Một Tháng Năm | 490 |
| 10.22 | Số 467 Một Tháng Năm (ranh giới phường B'Lao và xã Lộc Châu) | 910 |
| 10.23 | Số 45 Một Tháng Năm | 1.000 |
| 10.24 | Số 68; 74a; 80; 186, 122, 273 Một Tháng Năm | 800 |
| 10.25 | Hẻm 142 Một Tháng Năm | |
| 10.25.1 | Đoạn từ Một Tháng Năm đến suối | 800 |
| 10.25.2 | Đoạn còn lại | 500 |
| 10.26 | Số 33, 77, 107 Một Tháng Năm | 960 |
| 10.27 | Số 116; 118 Một Tháng Năm | 770 |
| 10.28 | Số 133 Một Tháng Năm | 1.350 |
| 10.29 | Số 02 Phạm Phú Thứ | 1.450 |
| 10.30 | Số 05, 06, 10 Phạm Phú Thứ | 1.220 |
| 10.31 | Số 04, 37 Triệu Quang Phục | 550 |
| 10.32 | Số 22, 53 Triệu Quang Phục | 620 |
| 10.33 | Số 96 Nguyễn Thị Minh Khai | 1.460 |
| 10.34 | Số 112 Nguyễn Thị Minh Khai | 1.800 |
| 10.35 | Nhánh số 729 Trần Phú (từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty Cổ phần Truyền hình cáp NTH) | 6.080 |
| 10.36 | Nhánh số N1 Khu vực quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu phố 3 (Trần Quốc Toản đoạn qua khu dân cư) | 7.770 |
| 10.37 | Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2: D3 Khu vực quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu phố 3, phường B'Lao | 4.100 |
| 10.38 | Số 45 Phan Huy Chú | 450 |
| 10.39 | Số 129 Một Tháng Năm | 600 |
| 10.40 | Hẻm 12 Triệu Quang Phục | 480 |
| 10.41 | Hẻm 83 Nguyễn Thị Minh Khai | 652 |
| 10.42 | Hẻm 745, 753 Trần Phú | 1.380 |
| 10.43 | Hẻm 959 Trần Phú | 1.300 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 10.44 | Hẻm 06, 15, 63 Ngô Đức Kế | 600 |
| 10.45 | Hẻm 65 Ngô Đức Kế | |
| 10.45.1 | Đoạn trải nhựa từ Ngô Đức Kế vào hết thửa 1242 và 655, TBĐ 08 | 1.000 |
| 10.45.2 | Đoạn còn lại | 600 |
| 11 | Đường tránh (đoạn từ ranh giới xã Lộc Châu đến ranh giới phường Lộc Sơn) | 2.800 |
| **VIII.5** | **Phường Lộc Sơn** | |
| 1 | Lam Sơn | |
| 1.1 | Từ số 307 Trần Phú vào 300 mét; từ 499A Trần Phú vào 300 mét | 3.000 |
| 1.2 | Đoạn còn lại | 1.500 |
| 2 | Đội Cấn | 4.763 |
| 3 | Tô Hiệu | 2.000 |
| 4 | Yết Kiêu | 2.600 |
| 5 | Lương Văn Can (đường Sa Mù cũ) | 2.200 |
| 6 | Chi Lăng | 1.300 |
| 7 | Hoài Thanh | 1.300 |
| 8 | Tố Hữu | |
| 8.1 | Từ 29 Trần Hưng Đạo đến điểm giao nhau với đường D1 Khu tái định cư Lộc Sơn | 2.400 |
| 8.2 | Từ sau điểm giao nhau với đường D1 Khu tái định cư Lộc Sơn đến 158 Trần Hưng Đạo | 2.000 |
| 9 | Tuệ Tĩnh | 4.500 |
| 10 | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn | |
| 10.1 | Số 08, 09, 10, 10a, 41, 136, 142, 148, 149, 160, 168, 261, 280, 288, 361, 389, 425, 439, 441, 457 Trần Phú | 1.020 |
| 10.2 | Số 01, 02, 03, 72, 75, 84, 133, 159 cũ (257 mới), 177, 203, 230, 449 Trần Phú | 680 |
| 10.3 | Số 114, 250, 286, 341, 343, 347 Trần Phú | 1.510 |
| 10.4 | Số 349, 379 Trần Phú | 1.510 |
| 10.5 | Số 234 Trần Phú | 2.260 |
| 10.6 | Số 120 Trần Phú | |
| 10.6.1 | Từ đầu hẻm đến hết đường nhựa | 1.510 |
| 10.6.1 | Từ sau đường nhựa đến cuối hẻm (đường đất) | 1.020 |
| 10.7 | Số 40, 52, 68, 164, 168, 218, 226 Hà Giang | 900 |
| 10.8 | Số 44, 102, 204 Hà Giang | 570 |
| 10.9 | Số 24, 57 Hà Giang | 1.080 |
| 10.10 | Số 132 Hà Giang (đoạn bê tông) | 2.260 |
| 10.11 | Số 188 cũ (186 mới) Hà Giang | 2.260 |
| 10.12 | Số 22 Hà Giang | 1.510 |
| 10.13 | Số 154, 238, 268 cũ (266 mới) Hà Giang | 1.510 |
| 10.14 | Số 15, 21, 72, 101, 120, 143, 148, 159, 168 Nguyễn Văn Cừ | 900 |
| 10.15 | Số 50, 161 Nguyễn Văn Cừ | 900 |
| 10.16 | Số 19 Nguyễn Văn Cừ | 1.166 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 10.17 | Số 35, 41 cũ (43 mới), 51, 268 Nguyễn Văn Cừ | 1.510 |
| 10.18 | Số 38 Trần Hưng Đạo | 900 |
| 10.29 | Số 20, 26, 40/8, 60, 126, 133, 156, 180, 186, 244, 250, 268 Trần Hưng Đạo | 550 |
| 10.20 | Số 308, 406, 414, 454 Trần Hưng Đạo | 550 |
| 10.21 | Số 61, 75, 80, 83, 88, 92, 127, 133, 135, 167, 170, 189, 221 Lam Sơn | 430 |
| 10.22 | Số 02 Lam Sơn | 1.080 |
| 10.23 | Số 02, 11, 30, 39 Tô Hiệu | 540 |
| 10.24 | Số 01, 02, 20, 42 Yết Kiêu | 540 |
| 10.25 | Số 01, 03, 31, 36, 55, 81, 115, 127, 146, 162 Đội Cấn | 1.040 |
| 10.26 | Số 41, 51, 97 Lương Văn Can | 540 |
| 10.27 | Số 01 Tố Hữu | 540 |
| 10.28 | Số 58, 60, 68,115 Phạm Ngọc Thạch | 1.080 |
| 10.29 | Số 01, 15, 41 Tuệ Tĩnh | 1.510 |
| 10.30 | Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô) - Ngoài ranh Khu công nghiệp Lộc Sơn | 4.300 |
| 10.31 | Nhánh số 152, 154, 158, 160, 162, 166 Nguyễn Văn Cừ | 900 |
| 10.32 | Nhánh số 115 Lam Sơn | 430 |
| 10.33 | Nhánh số 2A Đội Cấn | 1.360 |
| 10.34 | Nhánh số 2B, 2M Đội Cấn | 1.260 |
| 10.35 | Nhánh số 2E Đội Cấn | 900 |
| 10.36 | Nhánh số N1 Trần Phú (trước Bến xe cũ) | 8.880 |
| 10.37 | Nhánh số N1, N2, N3, N4, N5; D1, D2, D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B, Lộc Sơn - Ngoài ranh Khu công nghiệp Lộc Sơn | 4.350 |
| 10.38 | Nhánh số N1, Khu vực quy hoạch tái định cư – Khu công nghiệp Lộc Sơn (khu vực Trường Tiểu học Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh Khu công nghiệp Lộc Sơn | 3.030 |
| 10.39 | Nhánh số D1, Khu vực quy hoạch tái định cư – Khu công nghiệp Lộc Sơn (khu vực Trường Trung học Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh Khu công nghiệp Lộc Sơn | 2.670 |
| 10.40 | Khu vực quy hoạch tái định cư - Khu công nghiệp Lộc Sơn (ngoài ranh Khu công nghiệp Lộc Sơn) | |
| 10.40.1 | Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 | 3.030 |
| 10.40.2 | Nhánh N7 | 2.670 |
| 10.40.3 | Nhánh số D7; D8 | 600 |
| 10.40.4 | Nhánh số D1; D4; D5; D6; N1 | 2.420 |
| 10.40.5 | Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) | 2.800 |
| 10.40.6 | Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) | 870 |
| 10.41 | Nhánh số 58, 62 đường Chi Lăng | 430 |
| 10.42 | Nhánh 316 Trần Hưng Đạo | 605 |
| 10.43 | Đường tránh Quốc lộ 20 | 2.800 |
| 10.44 | Đường tránh đoạn qua ranh giới Khu công nghiệp Lộc Sơn | 1.350 |
| 10.45 | Đường Trần Hưng Đạo - phía Khu công nghiệp Lộc Sơn, đoạn | 1.350 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | từ sau nhà số 28 đến nhà số 59A và đoạn từ nhà số 155A đến hết ranh Khu công nghiệp Lộc Sơn (cầu Đại Bình) | |
| 10.46 | Các đường trong Khu công nghiệp Lộc Sơn: Nhánh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8; Nhánh 2, 6; Nhánh 3A, 7; Nhánh 7, 7A, 8, 10, 11, 12; Nhánh 10, 16A, 16B; Nhánh 13, 14, 15, 16, 17 | 1.350 |
| **VIII.6** | **Phường Lộc Phát** | |
| 1 | Đào Duy Từ | |
| 1.1 | Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đất Trường Trung cấp Nghề Bảo Lộc | 4.300 |
| 1.2 | Từ sau đất Trường Trung cấp Nghề Bảo Lộc đến Lý Thường Kiệt | 5.600 |
| 2 | Phùng Khắc Khoan | |
| 2.1 | Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 08 và 26, TBĐ 25-TL2000) | 1.700 |
| 2.2 | Từ thửa 09 và 416, TBĐ 25-TL2000 đến Nguyễn Văn Cừ | 1.000 |
| 3 | Nguyễn Đình Chiểu | 2.500 |
| 4 | Tăng Bạt Hổ | 2.500 |
| 5 | Ngô Quyền | 2.500 |
| 6 | Cao Bá Quát | 3.300 |
| 7 | Trần Bình Trọng | |
| 7.1 | Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98, TBĐ 09-TL1000) | 2.100 |
| 7.2 | Sau Nguyễn Trãi đến Đoàn Thị Điểm (từ thửa 1222 và 99, TBĐ 09-TL1000 đến hết thửa 1191 và 99, TBĐ 09-TL1000) | 1.400 |
| 8 | Trần Nguyên Đán | 2.500 |
| 9 | Nguyễn Thái Bình | |
| 9.1 | Từ Nguyễn Văn Cừ đến cống ông Tỉnh (hết thửa 261 và 295, TBĐ 13-TL2000) | 4.000 |
| 9.2 | Sau cống ông Tỉnh đến Lý Thường Kiệt (Từ thửa 260 và 294, TBĐ 13-TL2000 đến giáp Lý Thường Kiệt) | 900 |
| 10 | Nguyễn Gia Thiều | 1.200 |
| 11 | Trần Khánh Dư | 1.100 |
| 12 | Văn Cao | 1.000 |
| 13 | Nguyễn Đức Cảnh | 1.500 |
| 14 | Hoàng Diệu | |
| 14.1 | Từ thửa 30 và 1720, TBĐ 08-TL1000 đến hết thửa 1337 và 1647, TBĐ 04-TL1000 | 1.300 |
| 14.2 | Từ thửa 107 và 206, TBĐ 04-TL1000 đến hết thửa 144 và 1017, TBĐ 19-TL2000) | 730 |
| 15 | Mạc Thị Bưởi | |
| 15.1 | Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 32 và 29, TBĐ 20-TL2000 | 900 |
| 15.2 | Từ thửa 44 và 105 đến hết thửa 133, TBĐ 20-TL2000 | 660 |
| 16 | Trần Văn Giáp | 4.700 |
| 17 | Lê Đại Hành | 4.700 |
| 18 | Nguyễn Du | 570 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 19 | Phạm Ngọc Thạch | |
| 19.1 | Từ sau Đập tràn Hà Giang đến hẻm đường đất, tường rào Khách sạn Hương Trà | 1.700 |
| 19.2 | Sau hẻm đường đất, tường rào Khách sạn Hương Trà đến Đào Duy Từ | 6.000 |
| 20 | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát | |
| 20.1 | Số 357 Nguyễn Văn Cừ | 720 |
| 20.2 | Số 326 Nguyễn Văn Cừ | 810 |
| 20.3 | Số 338, 378, 409, 443, 463, 473, 505, 511, 595, 615, 637, 676, 700, 732 Nguyễn Văn Cừ | 550 |
| 20.4 | Số 732 Nguyễn Văn Cừ | 720 |
| 20.5 | Số 749 Nguyễn Văn Cừ | 1.080 |
| 20.6 | Số 790C, 860 Nguyễn Văn Cừ | 520 |
| 20.7 | Số 991B Nguyễn Văn Cừ | 855 |
| 20.8 | Số 1004, 1086 Nguyễn Văn Cừ | 550 |
| 20.9 | Số 776B, 808 đường Nguyễn Văn Cừ | 1.020 |
| 20.10 | Số 40 Nguyễn Đình Chiểu | 1.048 |
| 20.11 | Số 1182 Nguyễn Văn Cừ | 900 |
| 20.12 | Số 101 Nguyễn Đình Chiểu | 602 |
| 20.13 | Số 113 Nguyễn Đình Chiểu | 645 |
| 20.14 | Số 181 Nguyễn Đình Chiểu | 688 |
| 20.15 | Số 345 Lý Thường Kiệt | 385 |
| 20.16 | Số 435 Lý Thường Kiệt | 390 |
| 20.17 | Số 39A, 45C Tăng Bạt Hổ | 516 |
| 20.18 | Hẻm 81 Tăng Bạt Hổ | 795 |
| 20.19 | Hẻm 142 Nguyễn Đình Chiểu | 1.404 |
| 20.20 | Hẻm 164, 172 Nguyễn Đình Chiểu | 1.112 |
| 20.21 | Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 Quy hoạch Khu dân cư Lý Thường Kiệt | 4.100 |
| 20.22 | Nhánh số ND1; ND2; ND3; D1; D2; N1; N2; N3; D4; D5 Quy hoạch dân cư, tái định cư khu phố 7, phường Lộc Phát | 3.500 |
| 20.23 | Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7 Quy hoạch dân cư, tái định cư Đông hồ Nam Phương 2 | 4.620 |
| 20.24 | Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 Quy hoạch dân cư, tái định cư Đông hồ Nam Phương 2 | 4.620 |
| 20.25 | Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư, tái định cư Đông hồ Nam Phương 2) | 4.648 |
| 20.26 | Nhánh số 202 Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 2 | 587 |
| 20.27 | Hẻm 95 Trần Bình Trọng | 733 |
| 20.28 | Nhánh số QH D1, QH N1 Quy hoạch dân cư, tái định cư Đông hồ Nam Phương 2 | 4.800 |
| 20.29 | Nhánh số 169, 177, 183 Nguyễn Văn Cừ | 550 |
| **VIII.7** | **Phường Lộc Tiến** | |
| 1 | Nguyễn Trường Tộ | 2.000 |
| 2 | Châu Văn Liêm | |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.1 | Từ hẻm 726 Trần Phú đến hết đường nhựa | 1.800 |
| 2.2 | Đoạn còn lại | 1.500 |
| 3 | Trần Cao Vân | 1.500 |
| 4 | Nguyễn Tri Phương | |
| 4.1 | Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ | 3.100 |
| 4.2 | Sau Nhà thờ đến Phan Đình Phùng | 2.400 |
| 5 | Phan Chu Trinh ) | |
| 5.1 | Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ | 2.500 |
| 5.2 | Sau Nhà thờ đến Lê Phụng Hiểu | 1.900 |
| 5.3 | Đoạn còn lại | 650 |
| 6 | Bạch Đằng | 1.600 |
| 7 | Lê Lai | 1.000 |
| 8 | Nguyễn Tuân | |
| 8.1 | Từ Trần Phú đến Trường Trung học Hai Bà Trưng | 4.100 |
| 8.2 | Sau Trường Trung học Hai Bà Trưng đến Một Tháng Năm | 4.000 |
| 9 | Phùng Hưng | 1.200 |
| 10 | Phan Ngọc Hiển | 2.500 |
| 11 | Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến) | 1.600 |
| 12 | Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến) | 700 |
| 13 | Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến) | 2.000 |
| 14 | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến | |
| 14.1 | Số 1219, 1223, 1225 Trần Phú | 1.600 |
| 14.2 | Số 520, 786, 794 Trần Phú | 1.600 |
| 14.3 | Số 1197/18; 1197/21, 1197/23, 1197/27 Trần Phú | 1.600 |
| 14.4 | Số 1197 Trần Phú | 2.150 |
| 14.5 | Số 34, 47, 53 cũ (54 mới), 57 cũ (95 mới), 62 cũ (60 mới), 63 cũ (105 mới), 88, 92, 98, 120 cũ (146 mới), 223 cũ (113 mới), 290 cũ (166 mới) Phan Chu Trinh | 960 |
| 14.6 | Số 29, 39, 48 cũ (46 mới), 110, 127, 165 Phan Chu Trinh | 1.200 |
| 14.7 | Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 Phan Chu Trinh | 480 |
| 14.8 | Số 146/21, 146/25 Phan Chu Trinh | 370 |
| 14.9 | Số 331, 368, 380 Phan Đình Phùng | 700 |
| 14.1 | Số 335/6, 335/10, 339 Phan Đình Phùng | 470 |
| 14.11 | Số 19, 82 Nguyễn Tri Phương | 1.450 |
| 14.12 | Số 22A, 44, 57, 79, 91, 109, 135, 137, 141 Nguyễn Tri Phương | 1.100 |
| 14.13 | Số 22B, 44A, 69, 79/9, 79/21 Nguyễn Tri Phương | 830 |
| 14.14 | Số 06, 41 Nguyễn Tuân | 1.200 |
| 14.15 | Số 22, 89, 134, 136 Phùng Hưng | 480 |
| 14.16 | Số 11, 11/3, 32 Bạch Đằng | 510 |
| 14.17 | Số 23, 42 Lê Lai | 510 |
| 14.18 | Số 145, 175, 172, 178, 196, 196/60, 216, 218, 234 Lê Phụng Hiểu | 620 |
| 14.19 | Số 66 Châu Văn Liêm | 1.200 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 14.20 | Số 54, 59, 59/10, 59/19, 59/46, 69 Phan Ngọc Hiển | 620 |
| 14.21 | Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu phố 3 | |
| 14.21.1 | Nhánh số 8, 9, 10 | 2.950 |
| 14.21.2 | Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 | 2.950 |
| 14.21.3 | Nhánh số 11, 12, 13 | 3.000 |
| 14.21.4 | Nhánh C1, C2, X4 | 2.670 |
| 14.22 | Số 184 Phan Chu Trinh | 960 |
| 14.23 | Số 127/4 Phan Chu Trinh | 480 |
| 14.24 | Số 380/1 Phan Đình Phùng | 480 |
| 14.25 | Nhánh số 360 Phan Đình Phùng | 810 |
| 14.26 | Hẻm 408 Phan Đình Phùng | 750 |
| 14.27 | Hẻm 410 Phan Đình Phùng | 750 |
| 14.28 | Hẻm 412 Phan Đình Phùng | 750 |
| 14.29 | Hẻm 135/24 Nguyễn Tri Phương | 630 |
| 14.30 | Hẻm 135/16 Nguyễn Tri Phương | 630 |
| 14.31 | Hẻm 135/64 Nguyễn Tri Phương | 630 |
| 14.32 | Hẻm 135/64/3 Nguyễn Tri Phương | 460 |
| 14.33 | Hẻm45/28 Phan Chu Trinh | 460 |
| 14.34 | Hẻm 554, 702, 702/4, 726 Trần Phú | 950 |
| **IX** | **Huyện Đạ Huoai** | |
| **IX.1** | **Thị trấn Mađaguôi** | |
| 1 | Hùng Vương | |
| 1.1 | Từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai (thửa 114 và 148, TBĐ 338c) đến cầu Trắng (thửa 229 và 424, TBĐ 44) | 2.250 |
| 1.2 | Từ cầu Trắng (thửa 198 và 212, TBĐ 44) đến giáp Trung tâm Văn hóa (thửa 79 và 157, TBĐ 41) | 3.650 |
| 1.3 | Từ Trung tâm Văn hóa (thửa 117, TBĐ 41 và thửa 498, TBĐ 37) đến cổng gần UBND thị trấn (thửa 193 và 414, TBĐ 36) | 4.780 |
| 1.4 | Từ cổng UBND thị trấn (thửa 194 và 247, TBĐ 37) đến cổng Trạm biến thế (thửa 16, TBĐ 315c và thửa 17, TBĐ 35) | 2.890 |
| 2 | Quốc lộ 20 | |
| 2.1 | Từ cổng Trạm biến thế (thửa 04, TBĐ 35 và thửa 19, TBĐ 315c) đến cổng Trạm dừng chân Suối Hồng (thửa 37, TBĐ 315b và thửa 06, TBĐ 34) | 1.685 |
| 2.2 | Từ cổng Trạm dừng chân Suối Hồng (thửa 39, TBĐ 315b và thửa 10 + 47, TBĐ 34) đến Km 84 (thửa 69, TBĐ 268c) | 1.050 |
| 2.3 | Từ Km 84 (thửa 81, TBĐ 268c) đến ranh giới xã Hà Lâm | 1.750 |
| 3 | Trần Phú | |
| 3.1 | Từ giáp Hùng Vương (thửa 385 và 406, TBĐ 37) đến giáp Nguyễn Trãi | 3.550 |
| 3.2 | Từ Nguyễn Trãi (thửa 380 và 434, TBĐ 37) đến ranh giới xã Mađaguôi | 2.450 |
| 4 | Trương Định | |
| 4.1 | Từ giáp Hùng Vương đến giáp Nguyễn Tri Phương | 6.230 |
| 4.2 | Từ Nguyễn Tri Phương đến giáp Phan Bội Châu | 3.950 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5 | Hai Bà Trưng | |
| 5.1 | Từ giáp Hùng Vương đến giáp Nguyễn Tri Phương | 6.120 |
| 5.2 | Từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Bội Châu | 4.150 |
| 6 | Nguyễn Tri Phương | |
| 6.1 | Từ giáp Nguyễn Khuyến đến giáp Hai Bà Trưng | 2.130 |
| 6.2 | Từ Hai Bà Trưng (thửa 136, TBĐ 41) đến đường số 5 (Quy hoạch chợ mới - thửa 476 và 482, TBĐ 37) | 3.650 |
| 6.3 | Từ đường số 5 (Quy hoạch chợ mới - thửa 481 và 486, TBĐ 37) đến Bùi Thị Xuân (thửa 341, TBĐ 36) | 2.250 |
| 7 | Phan Bội Châu (từ thửa 93, TBĐ 41 đến hết thửa 107, TBĐ 41) | 3.680 |
| 8 | Lý Tự Trọng (từ thửa 468, TBĐ 37 đến hết thửa 107, TBĐ 41) | 4.600 |
| 9 | Đường số 5 (Quy hoạch chợ mới): Từ thửa 479, TBĐ 37 đến hết thửa 60, TBĐ 41 | 2.400 |
| 10 | Từ Quốc lộ 20 (thửa 129 và 136, TBĐ 338c) đến cầu tổ dân phố 12 (thửa 50, TBĐ 362b) | 850 |
| 11 | Từ cầu tổ dân phố 12 (thửa 90 và 100, TBĐ 362b) đến hết đường nhựa | 685 |
| 12 | Lê Hồng Phong (từ thửa 90 và 122, TBĐ 44 đến hết thửa 738 và 919, TBĐ 314c) | 1.500 |
| 13 | 30 Tháng Tư | |
| 13.1 | Từ Nguyễn Thái Học (thửa 97, TBĐ 315c) đến đường đất ra đường số 7 chợ (thửa 743, TBĐ 314d) | 940 |
| 13.2 | Từ đường đất ra đường số 7 chợ (thửa 744 và 753, TBĐ 314d) đến Hùng Vương (thửa 192 và 231, TBĐ 44) | 825 |
| 14 | Điện Biên Phủ | |
| 14.1 | Từ giáp Hùng Vương đến Phạm Ngọc Thạch (thửa 99, TBĐ 314b) | 1.150 |
| 14.2 | Từ giáp xã Mađaguôi đến Phạm Ngọc Thạch (thửa 104a, TBĐ 314b) | 950 |
| 15 | Phan Chu Trinh (từ thửa 184 và 199, TBĐ 40 đến hết thửa 520 và 531, TBĐ 314c) | 1.500 |
| 16 | Nguyễn Du (từ thửa 111 và 120, TBĐ 40 đến hết thửa 22 và 28, TBĐ 39) | 1.950 |
| 17 | Lê Lai (từ thửa 154 và 256, TBĐ 41 đến hết thửa 257, TBĐ 41) | 1.950 |
| 18 | Phùng Hưng (từ thửa 154 và 155, TBĐ 41 đến hết thửa 258 và 283, TBĐ 41) | 1.880 |
| 19 | Đường giữa Trung tâm Văn hóa và Phòng giáo dục (từ thửa 114 và 157, TBĐ 41 đến hết thửa 229, TBĐ 41) | 1.880 |
| 20 | Trần Hưng Đạo (từ thửa 217, TBĐ 37 và thửa 254, TBĐ 36 đến hết thửa 23 và 30, TBĐ 30) | 2.950 |
| 21 | Bùi Thị Xuân (từ thửa 264 và 414, TBĐ 36 đến hết thửa 175 và 185, TBĐ 315c) | 1.200 |
| 22 | Nguyễn Thái Học (từ thửa 61 và 84, TBĐ 35 đến hết thửa 173 | 1.355 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | và 175, TBĐ 315c) | |
| 23 | Từ Quốc lộ 20 (thửa 55 và 56, TBĐ 33) vào hồ thủy lợi Đạ Liông (thửa 306 và 309, TBĐ 315a) | 800 |
| 24 | Nguyễn Trãi | |
| 24.1 | Từ giáp Trần Phú (thửa 48, TBĐ 37 và thửa 380, TBĐ 38) đến Phạm Ngọc Thạch (thửa 419, TBĐ 314a) | 1.550 |
| 24.2 | Từ Phạm Ngọc Thạch (thửa 419, TBĐ 314a) đến Điện Biên Phủ (thửa 217 và 218, TBĐ 314a) | 1.250 |
| 25 | Nguyễn Thị Minh Khai (từ thửa 1051 và 1533, TBĐ 314c đến hết thửa 11, TBĐ 39) | 1.250 |
| 26 | Võ Thị Sáu | |
| 26.1 | Từ giáp Trần Phú (thửa 259 và 289, TBĐ 38) đến cầu tổ dân phố 6 (thửa 20 và 23, TBĐ 29) | 1.250 |
| 26.2 | Từ cầu tổ dân phố 6 (thửa 491, TBĐ 314a) đến Nguyễn Trãi (thửa 385, TBĐ 314a) | 1.150 |
| 27 | Nguyễn Huệ (từ thửa 30 và 115, TBĐ 30 đến giáp Điện Biên Phủ) | 1.520 |
| 28 | Nguyễn Đức Cảnh (từ thửa 20 và 123, TBĐ 338a đến hết thửa 239 và 245, TBĐ 338a) | 700 |
| 29 | Phạm Ngọc Thạch | |
| 29.1 | Từ giáp Nguyễn Trãi (thửa 419, TBĐ 314a) đến Trần Hưng Đạo (thửa 23 và 30, TBĐ 30) | 1.500 |
| 29.2 | Từ Trần Hưng Đạo (thửa 23 và 30, TBĐ 30) đến Điện Biên Phủ (thửa 94 và 101a, TBĐ 314b) | 1.225 |
| 30 | Trần Bình Trọng (từ thửa 204 và 377, TBĐ 40 đến hết thửa 623, TBĐ 314c) | 1.550 |
| 31 | Ngô Gia Tự (từ giáp Hùng Vương - thửa 497 và 506, TBĐ 338a vào đến 150 mét) | 700 |
| 32 | Nguyễn Khuyến (từ thửa 04, TBĐ 44 đến hết thửa 104, TBĐ 44) | 800 |
| 33 | Ngô Quyền | |
| 33.1 | Từ giáp Hùng Vương đến Nguyễn Tri Phương | 975 |
| 33.2 | Từ Nguyễn Tri Phương đến 30 Tháng Tư (thửa 11, TBĐ 338b và thửa 973, TBĐ 314d) | 770 |
| 34 | Nguyễn Văn Trỗi | |
| 34.1 | Từ giáp Hùng Vương (thửa 116 và 135, TBĐ 36) vào đến 150 mét | 950 |
| 34.2 | Đoạn từ trên 150 mét đến hết đường bê tông | 750 |
| 35 | Phạm Ngũ Lão (từ thửa 270 và 271, TBĐ 37 đến hết thửa 79, TBĐ 41 và thửa 498, TBĐ 37) | 1.350 |
| 36 | Lê Quý Đôn, đoạn từ giáp Trần Phú (thửa 385, TBĐ 37 và thửa 434, TBĐ 38) vào đến 150 mét | 1.550 |
| 37 | Hoàng Hoa Thám, đoạn từ giáp Trần Phú (thửa 318 và 359, TBĐ 38) đến Nguyễn Du | 1.220 |
| 38 | Hoàng Diệu, đoạn từ giáp Trần Phú đến Nguyễn Du (thửa 560 và 562, TBĐ 38) | 1.200 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 39 | Đào Duy Từ (từ thửa 20 và 57, TBĐ 43 đến hết thửa 105, TBĐ 43 và thửa 430, TBĐ 41) | 750 |
| 40 | Nguyễn Viết Xuân (từ thửa 416 và 478, TBĐ 41 đến hết thửa 40 và 62, TBĐ 43) | 750 |
| 41 | Kim Đồng (từ thửa 344 và 464, TBđ 314d đến hết thửa 484 và 486, TBĐ 314d) | 700 |
| 42 | Đường nhựa từ Quốc lộ 20 (thửa 24 và 58, TBĐ 268c) vào buôn B' Kẻ (thửa 42 và 43, TBĐ 268c) | 750 |
| 43 | Các hẻm của đường Hùng Vương | |
| 43.1 | Hẻm 26 (từ thửa 201 và 211, TBĐ 33 đến hết đường bê tông (hẻm Lâm Hoàng) | 685 |
| 43.2 | Hẻm 323 (từ thửa 97 và 187, TBĐ 40 ra đến Trần Phú (hẻm 97) | 960 |
| 43.3 | Hẻm 113 (từ thửa 506, TBĐ 338a ra đến giáp Ngô Gia Tự (thửa 415, TBĐ 338a) ( đường đất) | 750 |
| 43.4 | Hẻm đường đất từ thửa 47 và 169, TBĐ 46 đến hết đường | 750 |
| 43.5 | Hẻm 49 (từ thửa 389 và 441, TBĐ 44 đến hết đường) | 750 |
| 43.6 | Hẻm vào Hội trường tổ dân phố 11 (từ thửa 162 và 172, TBĐ 44 đến hết đường) | 815 |
| 44 | Đường số 7 chợ (từ giáp Phan Bội Châu đến đường số 5 nối dài) | 2.750 |
| 45 | Đường số 2 chợ (từ đường số 5 đến hết đường nhựa) | 3.000 |
| 46 | Hẻm 41, từ Quốc lộ 20 (thửa 50, TBĐ 292a) vào 350 mét (đường đất) | 700 |
| 47 | Các hẻm tiếp giáp đường Hùng Vương, đoạn từ ranh giới tỉnh Đồng Nai đến cầu Trắng | |
| 47.1 | Hẻm trên 03 mét | 750 |
| 47.2 | Hẻm dưới 03 mét | 500 |
| 48 | Các hẻm tiếp giáp đường Hùng Vương, đoạn từ cầu Trắng đến cống Trạm biến thế | |
| 48.1 | Hẻm trên 03 mét | 935 |
| 48.2 | Hẻm dưới 03 mét | 625 |
| 49 | Các hẻm tiếp giáp đường Hùng Vương, đoạn từ cống Trạm biến thế đến giáp ranh xã Hà Lâm | |
| 49.1 | Hẻm trên 03 mét | 685 |
| 49.1 | Hẻm dưới 03 mét | 500 |
| 50 | Các hẻm tiếp giáp đường Trần Phú | |
| 50.1 | Hẻm trên 03 mét | 685 |
| 50.2 | Hẻm dưới 03 mét | 500 |
| **IX.2** | **Thị trấn Đạ M'ri** | |
| 1 | Lê Lợi | |
| 1.1 | Từ ranh giới xã Hà Lâm đến Nghĩa trang Lộc Phước (thửa 23 và 25, TBĐ 12) | 2.950 |
| 1.2 | Từ nhà ông Nguyễn Minh Châu (thửa 03 và 24, TBĐ 33) đến hết UBND thị trấn Đạ M'ri (thửa 18, TBĐ 28 và thửa 310, | 6.530 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | TBĐ 29) | |
| 1.3 | Từ hết dốc Nghĩa trang Lộc Phước (thửa 40 và 51, TBĐ 12) đến hết Cây xăng số 16 | 4.550 |
| 1.4 | Từ UBND thị trấn Đạ M'ri (thửa 03, TBĐ 28 và thửa 133, TBĐ 29) đến chân đèo Bảo Lộc (thửa 153, TBĐ 05 và thửa 19, TBĐ 09) | 3.380 |
| 2 | Bà Gia | |
| 2.1 | Từ ngã ba B'Sa (thửa 207 và 242, TBĐ 31) đến giáp Nguyễn Văn Cừ (thửa 296 và 308, TBĐ 31) | 3.375 |
| 2.2 | Từ Nguyễn Văn Cừ (thửa 296 và 308, TBĐ 31) đến nhà ông Hoàng Anh Hùng (thửa 314 và 451, TBĐ 32) | 2.000 |
| 2.3 | Từ nhà bà Lý Thị Ngọc Lan (thửa 01 và 15, TBĐ 34) đến cống số 1 (thửa 44 và 49, TBĐ 34) | 1.450 |
| 2.4 | Từ cống số 1 (thửa 44 và 49, TBĐ 34) đến cầu số 1 (thửa 17 và 19, TBĐ 25) | 850 |
| 3 | Nguyễn Văn Cừ | |
| 3.1 | Từ nhà ông Trần Tấn Công (thửa 84, TBĐ 12 và thửa 26, TBĐ 33) đến nhà bà Mai Thị Liên (thửa 64 và 73, TBĐ 14) | 1.880 |
| 3.2 | Từ nhà ông Nguyễn Mên (thửa 73, TBĐ 14 và thửa 149, TBĐ 29) đến giáp Hà Huy Tập (thửa 161 và 96, TBĐ 08) | 1.050 |
| 4 | Lê Thị Pha | |
| 4.1 | Từ thửa 10, TBĐ 09 và thửa 145, TBĐ 05 đến 200 mét (thửa 127 và 128, TBĐ 05) | 980 |
| 4.2 | Đoạn còn lại (từ thửa 123 và 198, TBĐ 05 đến hết thửa 31 và 51, TBĐ 05) | 565 |
| 5 | Đinh Công Tráng | 980 |
| 6 | Phan Đăng Lưu | 850 |
| 7 | Phan Văn Trị | 850 |
| 8 | Phan Đình Phùng | 900 |
| 9 | Đường từ nhà ông Trần Như Đạo (thửa 174 và 172, TBĐ 31) đến nhà ông Huỳnh Tấn Đại (thửa 36 và 37, TBĐ 13) | 850 |
| 10 | Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Tài (thửa 102 và 61, TBĐ 04) đến thửa 98 và 65, TBĐ 04) | 650 |
| 11 | Đường từ nhà ông Trần Văn Trang (thửa 24 và 47, TBĐ 04) đến thửa 02, TBĐ 08 và thửa 06, TBĐ 07 | 650 |
| 12 | Đường từ nhà ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa 92 và 93, TBĐ 07) đến thửa 56 và 60, TBĐ 07 | 650 |
| 13 | Nguyễn Bỉnh Khiêm (trọn đường: từ thửa 81 và 76, TBĐ 08 đến thửa 74 và 150, TBĐ 08) | 850 |
| 14 | Trần Quang Diệu (trọn đường: từ thửa 165 và 166, TBĐ 14 đến thửa 279 và 177, TBĐ 14) | 850 |
| 15 | Nơ Trang Long (trọn đường: từ thửa 129 và 128, TBĐ 05 đến thửa 95, TBĐ 05) | 650 |
| 16 | Trần Quang Khải (trọn đường: từ thửa 142 và 107, TBĐ 07 đến thửa 74, TBĐ 07 và thửa 150, TBĐ 08) | 850 |
| 17 | Đoàn Thị Điểm (trọn đường: từ thửa 19 và 30, TBĐ 28 đến | 850 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | thửa 48, TBĐ 13 và thửa 02, TBĐ 28) | |
| **X** | **Thị trấn Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh** | |
| 1 | Ba Tháng Hai | |
| 1.1 | Từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào Bến xe cũ (thửa 130, TBĐ 21d) | 1.500 |
| 1.2 | Từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa 129, TBĐ 21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh | 1.800 |
| 1.3 | Từ ngã tư Chợ Đạ Tẻh đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp | 2.800 |
| 1.4 | Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TBĐ 21b) | 1.500 |
| 1.5 | Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1) (thửa 194, TBĐ 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (thửa 223, TBĐ 17c) | 1.300 |
| 1.6 | Từ hết trụ sở Công an huyện (thửa 242, TBĐ 17c) đến kênh N 6-8 | 1.000 |
| 2 | Quang Trung | |
| 2.1 | Từ ngã tư Chợ Đạ Tẻh đến hết Tiệm photo Hùng (thửa 1306, TBĐ 21B) | 2.600 |
| 2.2 | Từ hết Tiệm photo Hùng (thửa 35, TBĐ 21d) đến ngã tư Xí nghiệp Xây dựng | 2.200 |
| 2.3 | Từ ngã tư Xí nghiệp Xây dựng đến cổng Trường Tiểu học Quang Trung (thửa 488, TBĐ 21c) | 1.100 |
| 2.4 | Từ cổng Trường Tiểu học Quang Trung (thửa 486, TBĐ 21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện, T.7 (thửa 569, TBĐ 21) | 650 |
| 2.5 | Từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa 2047, TBĐ 21) đến đường vào Hội trường khu phố 3B (thửa 1098, TBĐ 25) | 500 |
| 2.6 | Từ đường vào Hội trường khu phố 3B (thửa 1099, TBĐ 25) đến hết thôn 7 | 250 |
| 3 | Phạm Ngọc Thạch | |
| 3.1 | Từ đầu cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa 263, TBĐ 21a) | 2.000 |
| 3.2 | Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa 262, TBĐ 21a) đến kênh N6-8 | 1.500 |
| 3.3 | Từ kênh N6-8 đến cầu Tràn | 1.100 |
| 3.4 | Từ cầu Tràn đến cầu Đạ Mí | 700 |
| 4 | 30 Tháng Tư | |
| 4.1 | Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp Phạm Ngọc Thạch | 1.800 |
| 4.2 | Từ giáp ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến đường vào tổ dân phố 1B và 5B | 2.200 |
| 4.3 | Từ đường vào tổ dân phố 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26 Tháng Ba, đường vào Trường Mầm non thị trấn | 1.800 |
| 4.4 | Từ ngã ba giáp đường 26 Tháng Ba, đường vào Trường Mầm non thị trấn đến hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa 254, TBĐ 18b) | 1.500 |
| 5 | Nguyễn Đình Chiểu | |
| 5.1 | Từ ngã tư Chợ Đạ Tẻh đến giáp ngã ba Hội trường khu phố 5B | 1.800 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | (thửa 247, TBĐ 20a) | |
| 5.2 | Từ ngã ba Hội trường khu phố 5B (thửa 258, TBĐ 20a) đến hết đường | 1.500 |
| 6 | 26 Tháng Ba | |
| 6.1 | Từ giáp 30 Tháng Tư đến kênh N6-8 (thửa 121, TBĐ 18a) | 1.300 |
| 6.2 | Từ giáp kênh N6-8 (thửa 110, TBĐ 18a) đến hết đường | 500 |
| 7 | Đường ĐT.725 | |
| 7.1 | Từ hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa 255, TBĐ 18b) đến hết Huyện Đội (thửa 450, TBĐ 10) | 1.000 |
| 7.2 | Từ giáp Huyện Đội (thửa 264, TBĐ 10) đến cầu suối Đạ Bộ | 700 |
| 7.3 | Từ suối Đạ Bộ đến giáp ranh xã Hà Đông | 400 |
| 8 | Các đường khác | |
| 8.1 | Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A | 300 |
| 8.2 | Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai | 210 |
| 8.3 | Đường đi vào tổ dân phố 9 | 120 |
| 8.4 | Từ cầu Đạ Mí đến cống Bà Điều | 120 |
| 8.5 | Đường vào thôn Tân Lập | 80 |
| 8.6 | Đường vào Trung tâm Y tế huyện | 1.050 |
| 8.7 | Đường quanh Chợ, từ giáp Ba Tháng Hai đến giáp Quang Trung | 2.100 |
| 8.8 | Đường từ Ba Tháng Hai đến giáp đường hẻm tổ dân phố 5c và tổ dân phố 5b (Xuân Ân) | 1.100 |
| 8.9 | Đường từ Ba Tháng Hai đến giáp Phạm Ngọc Thạch (Thành Đá) | 800 |
| 8.10 | Đường số 1 tổ dân phố 1C (từ giáp Ba Tháng Hai đến cuối đường) | 500 |
| 8.11 | Đường số 2 từ giáp Ba Tháng Hai đến giáp 26 Tháng Ba | 550 |
| 8.12 | Đường số 3 từ giáp Ba Tháng Hai đến giáp 26 Tháng Ba | 450 |
| 8.13 | Đường kênh N6-8, từ giáp đường 26 Tháng Ba đến giáp đường ĐT.721 | 750 |
| 8.14 | Đường từ giáp đường ĐT.721 đến kênh mương (đường vào lò gạch) | 550 |
| 8.15 | Đường từ giáp Ba Tháng Hai đến hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh Công viên cây xanh) | 450 |
| 8.16 | Đường từ hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh Công viên cây xanh) đến giáp đường ĐT.721 | 250 |
| 8.17 | Đường từ giáp Quang Trung đến hết cổng Chùa Khánh Vân | 450 |
| 8.18 | Đường từ giáp Quang Trung đến giáp tổ dân phố 2C và tổ dân phố 2D (cạnh Tiệm sửa xe Mạnh Ninh) | 600 |
| 8.19 | Đường từ giáp Ba Tháng Hai đến hết đường (cạnh Truyền hình) | 250 |
| 8.20 | Đường từ giáp 30 Tháng Tư đến giáp đường Công viên cây xanh (cạnh Trường cấp 3) | 400 |
| 8.21 | Đường từ giáp 30 Tháng Tư đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (giáp Quảng trường huyện) | 300 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 8.22 | Đường từ đường ĐT.721 đến giáp kênh NN7 (cạnh Công an Phòng cháy, chữa cháy) | 200 |
| 8.23 | Đường vào tổ dân phố 1B, từ giáp 30 Tháng Tư (ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (Công an) | 500 |
| 8.24 | Đường tổ dân phố 2D, từ giáp 30 Tháng Tư (ông Tuấn) đến giáp đường hẻm (Thành Đá) | 500 |
| 8.25 | Đường tổ dân phố 3A, từ giáp Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường vào Trung tâm Y tế | 200 |
| 8.26 | Đường tổ dân phố 3A, từ Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường | 300 |
| 8.27 | Đường tổ dân phố 2D, từ Phạm Ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường 2C và 2D (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi) | 300 |
| 8.28 | Đường vào Hội trường tổ dân phố 2B, từ ngã ba Chợ đến giáp đường 2C và đường 2B | 450 |
| 8.29 | Đường tổ dân phố 2C, từ giáp Quang Trung(ông Hộ) đến giáp đường 2C và đường 2D | 350 |
| 8.30 | Đường tổ dân phố 2A, từ giáp Quang Trung(ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú | 220 |
| 8.31 | Đường tổ dân phố 2A, từ giáp Ba Tháng Hai (ông Hai Vận) đến hết đường | 280 |
| 8.32 | Đường tổ dân phố 5A, từ giáp Ba Tháng Hai đến hết đất ông Anh (đường vào Bến xe) | 330 |
| 8.33 | Đường tổ dân phố 5A, từ giáp Ba Tháng Hai (bác sĩ Quang) đến Nguyễn Đình Chiểu | 300 |
| 8.34 | Đường quanh Công ty Thương mại, từ giáp Ba Tháng Hai đến giáp Nguyễn Đình Chiểu | 440 |
| 8.35 | Đường tổ dân phố 5B, từ giáp Nguyễn Đình Chiểu (ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí | 330 |
| 8.36 | Đường tổ dân phố 5B và 5C, từ giáp 30 Tháng Tư (ông Ngân) đến giáp Nguyễn Đình Chiểu (Sĩ Liên) | 480 |
| 8.37 | Đường tổ dân phố 5C, từ giáp 30 Tháng Tư (Nhà khách Ủy ban) đến giáp đường tổ dân phố 5B và 5C | 260 |
| 8.38 | Đường vào Trung tâm Bồi dưỡng chính trị, từ giáp 30 Tháng tư đến giáp đường số 2 | 550 |
| 8.39 | Đường số 4 tổ dân phố 1A, từ giáp 26 Tháng Ba đến giáp mương thủy lợi | 280 |
| 8.40 | Đường vào Hội trường tổ dân phố 4A | |
| 8.40.1 | Từ giáp 30 Tháng Tư đến hết đường bê tông | 210 |
| 8.40.2 | Đoạn còn lại (từ giáp đường bê tông đến giáp 26 Tháng Ba đi đường ĐT.725) | 170 |
| 8.41 | Đường tổ dân phố 4A, từ giáp đường ĐT.725 đến kênh tiêu (cạnh Tiệm sửa xe Hoàng) | 220 |
| 8.42 | Đường vào Trường Nguyễn Du, từ giáp đường ĐT.725 (ông Vũ) đến giáp 26 Tháng Ba đi đường ĐT.725 | 270 |
| 8.43 | Đường tổ dân phố 4D, từ giáp 30 Tháng Tư đến hết đường (ông Nam) | 240 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 8.44 | Đường vào Trường Mầm non Đạ Tẻh, từ giáp 30 Tháng Tư đến hết Trường Dân tộc nội trú | 440 |
| 8.45 | Đường tổ dân phố 4D, từ giáp đường ĐT.725 (ông Bốn) đến hết đường bê tông | 160 |
| 8.46 | Đường tổ dân phố 4D, từ giáp đường ĐT.725 đến hết đường (hẻm ông Vũ Văn Hạ) | 220 |
| 8.47 | Đường tổ dân phố 4D, từ giáp đường ĐT.725 đến hết đường (hẻm cạnh Hoàng Hiển) | 290 |
| 8.48 | Đường tổ dân phố 5C, từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Thịnh) | 220 |
| 8.49 | Đường tổ dân phố 5C, từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Yên) | 210 |
| 8.50 | Đường tổ dân phố 5C và 5B, từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Việt xây dựng) | 210 |
| 8.51 | Đường tổ dân phố 5B, từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Trang) | 210 |
| 8.52 | Đường tổ dân phố 5B, từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến giáp hẻm Xuân Ân (ông Hậu) | 210 |
| 8.53 | Đường tổ dân phố 5B, từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường hẻm Xuân Ân (ông Quyền) | 210 |
| 8.54 | Đường tổ dân phố 4B, từ giáp đường ĐT.725 đến kênh mương (hẻm cạnh ông Soan) | 170 |
| 8.55 | Đường tổ dân phố 4B, từ giáp đường ĐT.725 đến hết đường (hẻm cạnh ông Nguyễn Đình Hồng) | 160 |
| 8.56 | Đường tổ dân phố 4B, từ giáp đường ĐT.725 đến kênh mương (hẻm cạnh Hội trường tổ dân phố 4B) | 160 |
| 8.57 | Đường tổ dân phố 4B và 4C, từ giáp đường ĐT.725 đến hết đường (hẻm cạnh ông Viết Chu) | 160 |
| 8.58 | Đường từ giáp 26 Tháng Ba đi đường ĐT.725 | 600 |
| 8.59 | Đường hẻm tổ dân phố 4A (từ giáp 26 Tháng Ba đến hết đường cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh) | 270 |
| 8.60 | Đường hẻm tổ dân phố 4B, 4C và 10 (từ giáp Trường Lê Lợi đến đường đi xã Quốc Oai), cạnh hộ ông Hiếu và hộ ông Điển | 150 |
| 8.61 | Đường tổ dân phố 4D, từ giáp đường ĐT.725 đến hết đường (giáp đất ông Tuân) | 170 |
| 8.62 | Đường lò gạch (từ kênh mương đến tổ dân phố 7) | 150 |
| 8.63 | Đường kênh NN7 (Từ giáp kênh N6-8 đến giáp kênh Nam) | 220 |
| 8.64 | Đường kênh NN3 (Từ giáp 26 Tháng Ba đi đường ĐT.725 đến giáp kênh NN4 (đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng) | 150 |
| **XI** | **Huyện Cát Tiên** | |
| **XI.1** | **Thị trấn Cát Tiên** | |
| 1 | Đường Phạm Văn Đồng | |
| 1.1 | Từ đất Trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa 606 và 503, TBĐ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyển (thửa 298, TBĐ số 25) | 2.600 |
| 1.2 | Từ đất bà Nguyễn Thị Thóc (thửa 609 và 502, TBĐ 25) đến hết đất ông Phạm Quang Vinh (thửa 141, TBĐ 29) | 2.300 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.3 | Đường vào khu vực đồi Độc Lập | 100 |
| 1.4 | Từ đất ông Trần Ngọc Vương (thửa 147, TBĐ 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý, giáp đường La Văn Cầu (thửa 280, TBĐ 29) | 1.900 |
| 1.5 | Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa 850 và 277, TBĐ 29) đến hết đất ông Đặng Văn Chuyển (thửa 32 và 35, TBĐ 31) | 1.200 |
| 1.6 | Từ đất ông Trần Hữu Kỷ (thửa 110, TBĐ 26) đến giáp cầu Hai Cô (thửa 119 và 24, TBĐ 26) | 1.200 |
| 1.7 | Từ đất Nhà máy Trà ông Hoàng Văn Tư (thửa 295 và 277, TBĐ 25) đến hết đất ông Trần Văn Dũng (thửa 107, TBĐ 26) đường Phan Đình Phùng và hết đất ông Vũ Thanh Tương (thửa 63, TBĐ 26) đường Đinh Bộ Lĩnh | 2.100 |
| 1.8 | Từ đất ông Hồ Ngọc Mừng (thửa 21 và 18, TBĐ 01) đến hết đất ông Lê Hồng Long (thửa 04 và 494, TBĐ 06) | 1.110 |
| 1.9 | Từ đất ông Cao Văn Phương (thửa 06 và 07, TBĐ 06) đến hết đất ông Tô Văn Tiên (thửa 50 và 44, TBĐ 06) | 1.300 |
| 1.10 | Từ đất ông Nguyễn Nhiễu (thửa 47 và 499, TBĐ 06) đến hết đất cơ quan Quân sự huyện (thửa 428 và 450, TBĐ 06) | 1.200 |
| 1.11 | Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo (thửa 448, TBĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 120 và 130, TBĐ 07) | 1.300 |
| 1.12 | Từ đất ông Lê Thành Cang (thửa 124 và 134, TBĐ 07) đến hết đất ông Phan Văn Cường (thửa 163, TBĐ 07) và từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (thửa 173 và 313, TBĐ 07) | 1.400 |
| 1.13 | Từ đất bà Phạm Thị Lan (thửa 434 và 155, TBĐ 07) đến hết đất ông Thể (thửa 155, TBĐ 08) (đường vào bãi cát) | 900 |
| 2 | Đường Lô 2 (Trần Lê) | |
| 2.1 | Từ đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT.721 đến hết lô A27-7 | 1.100 |
| 2.2 | Từ lô A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô A24-15) | 1.200 |
| 2.3 | Từ giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-31) | 1.600 |
| 2.4 | Từ giáp đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến lô A20-10 | 1.650 |
| 2.5 | Từ giáp lô A20-9 đến giáp ranh thị trấn Đồng Nai cũ | 1.200 |
| 2.6 | Từ lô A20-9 đến giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô A12-5) | 1.200 |
| 2.7 | Từ đất bà Trần Thị Xuân (lô A12-5) đến suối Chuồng Bò | 1.250 |
| 2.8 | Từ giáp suối Chuồng Bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô A6-2) | 1.300 |
| 2.9 | Từ giáp đất bà Dương Thị Tén đến giáp đất ông Trần Gà (lô A2-9) | 1.350 |
| 2.10 | Từ lô A2-34 đến giáp ông Trần Gà (lô A1-9) | 1.500 |
| 2.11 | Từ đất ông Trần Gà (lô A2-9) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiển | 2.200 |
| 3 | Đường Đinh Bộ Lĩnh (hướng đi Gia Viễn) | |
| 3.1 | Từ đất ông Trần Văn Lâm (thửa 62, TBĐ 26) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương (thửa 203 và 198, TBĐ 21) | 1.550 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.2 | Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa 195 và 145, TBĐ 21) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu (thửa 87 và 84, TBĐ 21) | 1.700 |
| 3.3 | Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Lưu (thửa 51 và 55, TBĐ 21) đến hết đất ông Đinh Văn Bắc (thửa 425 và 175, TBĐ 20) | 1.200 |
| 3.4 | Từ giáp đất ông Đinh Văn Bắc (thửa 169 và 166, TBĐ 20) đến hết đất ông Vũ Văn Tào (thửa 258 và 252, TBĐ 18) | 700 |
| 3.5 | Từ đất ông Lê Văn Dực (thửa 255 và 241, TBĐ 18) đến hết đất ông Trần Văn Đoài (thửa 23, TBĐ 18 và thửa 172, TBĐ 05) | 550 |
| 3.6 | Từ đất ông Trần Văn Thích (thửa 18, TBĐ 18 và thửa 120, TBĐ 05) đến giáp cầu 1 Gia Viễn | 350 |
| 4 | Đường Hai Bà Trưng (hướng đi Đức Phổ) | |
| 4.1 | Từ giáp cầu Hai Cô (thửa 121 và 15, TBĐ 28) đến hết đất ông Lưu Vũ Vinh (thửa 513, TBĐ 26 và thửa 39, TBĐ 27) | 1.100 |
| 4.2 | Từ đất ông Nguyễn Văn Minh (thửa 48, TBĐ 27 và thửa 427, TBĐ 26) đến hết đất ông Trần Văn Thỏa (thửa 56 và 61, TBĐ 28) | 1.300 |
| 4.3 | Từ đất ông Trần Văn Dũng (thửa 345 và 83, TBĐ 28) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 206 và 216, TBĐ 28) | 700 |
| 4.4 | Từ đất ông Nguyễn Văn Lẫm (thửa 288 và 219, TBĐ 28) đến giáp ranh xã Đức Phổ (thửa 111, TBĐ 33) | 500 |
| 5 | Đường Lê Thị Riêng | |
| 5.1 | Từ đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa 16 và 20, TBĐ 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hồng (thửa số 12, TBĐ 32) | 270 |
| 5.2 | Từ đất ông Lã Quang Doanh (thửa 572 và 55, TBĐ 29) đến hết đất Nhà văn hóa khu 3 (thửa số 661 và 309, TBĐ 29) | 200 |
| 5.3 | Từ đất ông Đặng Xuân Đước (thửa 333, TBĐ 29) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa 15, TBĐ 32) | 220 |
| 5.4 | Từ đất ông Nguyễn Văn Mão (thửa 453 và 450, TBĐ 29) đến hết đất ông Đào Xuân Thành (thửa 22, TBĐ 32 và thửa 458, TBĐ 29) đường Bà Triệu | 320 |
| 5.5 | Từ đất bà Trần Thị Hương Thương (thửa 212 và 195, TBĐ 30) đến giáp Khu dân cư đường Lô 2, đường Hoàng Hoa Thám | 500 |
| 6 | Đường Bùi Thị Xuân | |
| 6.1 | Từ đất ông Đỗ Quốc Toản (thửa 307 và 194, TBĐ 07) đến hết đất ông Cao Văn Hoàng, tổ dân phố 15 (thửa 233 và 227, TBĐ 07) | 700 |
| 6.2 | Từ đất ông Vũ Văn Cẩm (thửa 319 và 228, TBĐ 07) đến hết đất bà Phạm Thị Thơm (thửa 324 và 325, TBĐ 07) | 480 |
| 7 | Đường Trương Công Định: Từ đất ông Vũ Đình Thiều (thửa 88 và 130, TBĐ 30) đến giáp Khu dân cư đường Lô 2 | 390 |
| 8 | Đường Võ Thị Sáu: Từ đất ông Đinh Văn Diện (thửa 132 và 144, TBĐ 29) đến giáp Khu dân cư đường Lô 2 | 710 |
| 9 | Đường từ đất ông Khương Đình Phùng (thửa 56 và 71, TBĐ 30) đến giáp Trường Tiểu học Võ Thị Sáu (thửa 125 và 83, TBĐ 24) | 220 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 10 | Đường từ đất ông Đặng Xuân Sinh (thửa 405 và 401, TBĐ 25) đến hết đất bà Nguyễn Thị Liên (thửa 93 và 77, TBĐ 30) | 300 |
| 11 | Đường La Văn Cầu: Từ Xưởng điều (thửa 286 và 367, TBĐ 29) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà (thửa 529 và 349, TBĐ 29) | 300 |
| 12 | Đường Đào Duy Từ | |
| 12.1 | Từ đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh (thửa 690 và 376, TBĐ 25) đến đường khu 8 (thửa 400 và 251, TBĐ 25) | 600 |
| 12.2 | Từ đất bà Nguyễn Thị Ngân (thửa 245 và 246, TBĐ 25) đến đất ông Đỗ Huy Hòa (thửa 178 và 167, TBĐ 25) | 450 |
| 13 | Đường từ Khu dân cư đường Lô 2 (thửa 231 và 90, TBĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục (thửa 73 và 74, TBĐ 24) | 200 |
| 14 | Đường từ đất ông Trần Văn Tâm (thửa 297 và 298, TBĐ 02) đến hết đất ông Phạm Văn Thanh (thửa 313 và 328, TBĐ 02) | 155 |
| 15 | Đường tổ dân phố 11 (từ thửa số 555, TBĐ 25 đến hết thửa 591, TBĐ 25) | 480 |
| 16 | Đường Nguyễn Tri Phương: Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 773, TBĐ 25) đến giáp đất Khu dân cư đường Lô 2 (giáp đất Công an huyện) | 550 |
| 17 | Đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go) | 135 |
| 18 | Đường từ đường tái định cư Làng đồng bào dân tộc (từ thửa 665, TBĐ 25) đến hết thửa 697, TBĐ 25 (đường đối diện suối Chuồng Bò) | 395 |
| 19 | Đường từ đường tái định cư Làng đồng bào dân tộc còn lại (từ thửa 649, TBĐ 25 đến hết thửa 664, TBĐ 25) | 200 |
| 20 | Đường Phạm Ngọc Thạch: Từ đất ông Trần Văn Minh (thửa 300 và 321, TBĐ 21) đến giáp Khu tái định cư đường Lô 2 (thửa 129 và 168, TBĐ 22) | 380 |
| 21 | Đường từ đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa 216, TBĐ 21) đến giáp Khu dân cư đường Lô 2 | 280 |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đất ông Đinh Hải Lương (thửa 190, TBĐ 05 và thửa 17, TBĐ 03) đến hết đất ông Bùi Đình Nhương (thửa 780, TBĐ 03) | 220 |
| 23 | Đường từ đất bà Lục Thị Nong (thửa 29, TBĐ 03 và thửa 231, TBĐ 05) đến đất ông Nguyễn Văn Hiền (thửa 36, TBĐ 03 và thửa 235, TBĐ 05) | 150 |
| 24 | Đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu): Từ đất ông Vũ Sơn Đông (thửa 79 và 154, TBĐ 21) đến hết đất ông Trần Văn Viện (thửa 172 và 174, TBĐ 21) | 850 |
| 25 | Đường Bù Khiêu: Từ đất ông Nguyễn Văn Quán (thửa 307, TBĐ 07 và thửa 249, TBĐ 21) đến giáp ranh xã Đức Phổ | 450 |
| 26 | Đường Kim Đồng: Từ giáp đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 01 (thửa 220 và 221, TBĐ 28) đến giáp mương Đắk Lô | 200 |
| 27 | Đường Phan Đình Giót: Từ đất bà Vũ Thị Hà (thửa 120, TBĐ 33) đến giáp mương thủy lợi Đắk Lô (thửa 55, TBĐ 33) | 180 |
| 28 | Đường từ đất ông Chu Đình Quyết (thửa 188, TBĐ 22 và thửa | 130 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 03, TBĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thấn (thửa 414, TBĐ 03 và thửa 129, TBĐ 24) | |
| 29 | Đường từ đất ông Hoàng Văn Rum (thửa 766 và 241, TBĐ 03) đến hết đất ông Hoàng Văn Hiền (thửa 257, TBĐ 04) | 130 |
| 30 | Đường Nguyễn Viết Xuân: Từ đất bà Đặng Thị Cúc (thửa 451 và 460, TBĐ 21) đến hết đất ông Lương Văn Bốn (thửa 392 và 393, TBĐ 21) (từ cầu Hai Cô đi vào) | 130 |
| 31 | Đường Lê Văn Tám: Từ đất ông Mai Văn Lâm (thửa 475 và 489, TBĐ 21) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lim (thửa 175 và 246, TBĐ 21) | 300 |
| 32 | Đường từ đất ông Trần Văn Vinh (thửa 62 và 106, TBĐ 21) đến hết đất ông Trịnh Văn Lịch (thửa 115, TBĐ 20) | 120 |
| 33 | Đường từ đất ông Phạm Văn Viên (thửa 73, TBĐ 20) đến hết đất ông Phan Thanh Miêng (thửa 39, TBĐ 20) | 160 |
| 34 | Đường từ giáp Đinh Bộ Lĩnh (thửa 108 và 68, TBĐ 18) đến hết đất ông Trần Văn Thuyết (thửa 35, TBĐ 18) | 150 |
| 35 | Đường Nguyễn Thái Học: Từ đất ông Phan Hữu Chỉnh (thửa 73, TBĐ 06) đến giáp Khu dân cư đường Lô 2 (thửa 211 và 36, TBĐ 06) | 800 |
| 36 | Đường Nguyễn Trung Trực | |
| 36.1 | Từ đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa 197 và 258, TBĐ 06) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa 214 và 280, TBĐ 06) | 600 |
| 36.2 | Từ đất ông Lê Chu Huân (thửa 213 và 266, TBĐ 06) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa 207 và 268, TBĐ 08) | 350 |
| 37 | Đường Lê Quý Đôn: Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị (thửa 314 và 336 TBĐ 06) đến đất ông Ngô Văn Dục (thửa 326 và 369, TBĐ 06) | 320 |
| 38 | Đường Ngô Mây | |
| 38.1 | Từ đất ông Đoàn Văn Đức (thửa 142 và 169 TBĐ 06) đến hết đất ông Đồng Thân (thửa 155 và 158, TBĐ 06) | 350 |
| 38.1 | Từ đất ông Trần Văn Định (thửa 156 và 155, TBĐ 06) đến hết đất bà Phạm Thị Lan (thửa 456 và 457, TBĐ 06) | 200 |
| 39 | Đường từ đất ông Đinh Văn Hiệp (thửa 92 và 55, TBĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa 99, TBĐ 06) | 300 |
| 40 | Đường Phạm Ngũ Lão): Từ đất ông Huỳnh Thúc Kháng (thửa 611, TBĐ 07) đến hết đất bà Phan Thị Thùy (thửa 430, TBĐ 06) (giáp đường 5b) | 350 |
| 41 | Đường Phan Đình Phùng | 1.000 |
| 42 | Đường tổ dân phố 14: Từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa 143, TBĐ 08) đến hết nhà ông Trần Bá Khổ (thửa 139, TBĐ 08) | 180 |
| 43 | Đường tổ dân phố 14: Từ đất ông Lê Duy Mới (thửa 171, TBĐ 08) đến giáp đường vào Mỹ Lâm (thửa 162, TBĐ 03) | 150 |
| 44 | Đường tổ dân phố 15: Từ đất bà Nguyễn Thị Đờn (thửa 245, TBĐ 07) đến hết đất nhà bà Lê Thị Thảo (thửa 293, TBĐ 07) | 260 |
| 45 | Đường Xuân Diệu (từ thửa 423, TBĐ 06 đến hết thửa 22, TBĐ | 290 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 01) | |
| 46 | Đường Lương Thế Vinh | 400 |
| 47 | Đường Phan Chu Trinh (từ thửa số 176 và 1280, TBĐ 06 đến hết thửa 22 và 21, TBĐ 01) | 320 |
| 48 | Đường Sáu Tháng Sáu | 1.400 |
| 49 | Đường tổ dân phố 1: Từ đất ông Nguyễn Văn Dạn (thửa 137, TBĐ 28) | 100 |
| 50 | Đường tổ dân phố 4: Từ đất ông Ngô Bá Thầm (thửa 83, TBĐ 06) đến hết đất ông Đinh Văn Mỹ (thửa 47, TBĐ 18) | 120 |
| 51 | Đường tổ dân phố 4: Từ đất ông Đoàn Ngọc Vượng (thửa 100, TBĐ 18) đến hết đất ông Nông Văn Đại (thửa 34, TBĐ 18) | 120 |
| 52 | Đường tổ dân phố 5: Từ đất ông Nguyễn Đức Toán (thửa 732, TBĐ 03) đến hết đất Vũ Thị Thúy Hiên (thửa 34, TBĐ 18) | 120 |
| 53 | Đường tổ dân phố 9: Từ đất ông Nguyễn Đức Ủy (thửa 110, TBĐ 32) đến hết đất ông Đỗ Văn Khải (thửa 125, TBĐ 32) | 120 |
| 54 | Đường tổ dân phố 9: Từ đất ông Vũ Văn Tấn (thửa 513, TBĐ 30) đến hết đất bà Nguyễn Thị Đoan (thửa 259, TBĐ 30) | 200 |
| 55 | Đường tổ dân phố 10: Từ đất ông Trần Quang Chiến (thửa 413, TBĐ 03) đến hết đất ông Vũ Văn Hồ (thửa 197, TBĐ 04) | 110 |
| 56 | Đường vào Mỹ Lâm: Từ đất ông Nguyễn Minh Đức (thửa 49, TBĐ 05) đến hết đất ông Tôn Văn Đàn (thửa 198, TBĐ 02) | 500 |
| **XI.2** | **Thị trấn Phước Cát** | |
| 01 | Từ đất ông Ngô Xuân Hiển (thửa 84 và 118, TBĐ 13) đến giáp đất ông Trương Cao Viên (thửa 593 và 666, TBĐ 12) | 910 |
| 02 | Từ đất ông Trương Cao Viên (thửa 276 và 632, TBĐ 12) đến giáp đất Nguyễn Văn Long (thửa 41 và 36, TBĐ 12) | 1.500 |
| 03 | Từ đất ông Nguyễn Văn Long (thửa 41, TBĐ 12) đến hết đất ông Phan Quang Đáng (thửa 116, TBĐ 10) | 2.100 |
| 04 | Từ đất ông Phan Văn Cuộc (thửa 105, TBĐ 10) đến hết đất ông Dương Xuân Thanh (thửa 65, TBĐ 10) | 2.100 |
| 05 | Từ đất ông Võ Tấn Phúc (thửa 35, TBĐ 12) đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng (thửa 142, TBĐ 10) | 2.100 |
| 06 | Từ đất ông Nguyễn Đức Diện (thửa 141, TBĐ 10) đến hết đất ông Chu Văn Quyết (thửa 345, TBĐ 10) | 2.100 |
| 07 | Từ đất ông Võ Văn Minh (thửa 254, TBĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Phước (thửa 350, TBĐ 10) | 2.100 |
| 08 | Từ đất ông Nguyễn Văn Phải (thửa 374, TBĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương (thửa 47, TBĐ 10) | 2.100 |
| 09 | Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 69, TBĐ 10) đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu (thửa 95, TBĐ 10) | 2.100 |
| 10 | Từ đất ông Tống Văn Định (thửa 305, TBĐ 10) đến hết đất ông Lương Xuân Trường (thửa 425, TBĐ 10) | 2.100 |
| 11 | Từ đất ông Trần Văn Điển (thửa 96, TBĐ 10) đến hết đất ông Võ Trung Hùng (thửa 117, TBĐ10) | 2.100 |
| 12 | Từ đất bà Nguyễn Thị Ân (thửa 44, TBĐ 10) đến hết đất ông Kim Văn Bút (thửa 07, TBĐ 10) | 840 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 13 | Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh (thửa 01, TBĐ 10) đến hết đất ông Trần Văn Hải (thửa 307, TBĐ 10) | 840 |
| 14 | Từ đất ông Nguyễn Đăng Chiến (thửa 470, TBĐ 10) đến hết đất ông Trần Văn Đường (thửa 427, TBĐ 10) | 840 |
| 15 | Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Long (thửa 44, TBĐ 12) đến giáp đất bà Dương Thị Như (thửa 445, TBĐ 12) | 2.025 |
| 16 | Từ đất ông Hà Công Khanh (thửa 333, TBĐ 10) đến giáp đất ông Phan Quang Đáng (thửa 445, TBĐ 10) | 2.025 |
| 17 | Từ đất ông Đỗ Văn Hòa (thửa 269, TBĐ 09) đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa 397, TBĐ 09) | 2.025 |
| 18 | Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa 218 và 145, TBĐ 09) đến giáp đất ông Nguyễn Đầu (thửa 519 và 600, TBĐ 09) (hướng đi tổ dân phố 07) | 2.020 |
| 19 | Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (thửa 937, TBĐ 10 và thửa 405, TBĐ 09) đến giáp cầu treo | 2.020 |
| 20 | Từ đất ông Nguyễn Theo (thửa 512, TBĐ 09) đến giáp đất ông Lê Trung Thực (thửa 97, TBĐ 09) | 910 |
| 21 | Từ đất bà Dương Thị Như (thửa 592, TBĐ 09) đến giáp Sân vận động thị trấn Phước Cát | 910 |
| 22 | Từ đất Sân vận động (ông Ngữ) đến hết đất ông Phan Văn Chài (thửa 288, TBĐ 03) và từ đất ông Lê Trung Thực (thửa 97, TBĐ 09) đến giáp đường bê tông Phan Văn Phủ (thửa 399, TBĐ 03) | 500 |
| 23 | Từ đất ông Nông Văn Tuân (thửa 124 và 179, TBĐ 13) đến hết đất ông Nguyễn Văn Sỹ (Trại heo) (thửa 45 và 337, TBĐ 11) | 500 |
| 24 | Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết đất ông Trương Cao Viên (thửa 367, TBĐ 11) | 550 |
| 25 | Từ đất ông Trần Đình Phương (thửa 70, TBĐ 11) đến hết đất ông Phạm Văn Thủy (thửa 364, TBĐ 11) | 550 |
| 26 | Từ đất ông Đặng Văn Sang (thửa 111, TBĐ 11) đến hết đất ông Trần Đình Tùng (thửa 10, TBĐ 12) | 500 |
| 27 | Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận (thửa 227, TBĐ 12) đến hết đất bà Võ Thị Út (thửa 199, TBĐ 11) | 500 |
| 28 | Từ đất bà Phan Thị Gái (thửa 255, TBĐ 11 và thửa 459, TBĐ 10) đến hết đất Nguyễn Văn Đức (thửa 33, TBĐ 12 và thửa 277, TBĐ 10) | 700 |
| 29 | Từ đất ông Phạm Văn Duyệt (thửa 309 và 131, TBĐ 11) đến hết đất bà Võ Thị Năm (thửa 378, TBĐ 11) | 650 |
| 30 | Từ giáp đất ông Phạm Văn Thủy (thửa 363, TBĐ 11) đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (thửa 351, TBĐ 11) | 870 |
| 31 | Từ đất ông Đỗ Phúc Thương (thửa 372, TBĐ 10) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại (thửa 17, TBĐ 10) | 875 |
| 32 | Từ đất ông Lê Đức Sự (thửa 345 và 228, TBĐ 10) đến giáp kênh mương thủy lợi | 550 |
| 33 | Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 71 và 67, TBĐ 11) đến | 520 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | giáp đất ông Trương Thanh Phùng (thửa 77 và 314, TBĐ 11) | |
| 34 | Từ đất bà Trần Thị Sắn (thửa 375, TBĐ 07) đến hết đất ông Bùi Đình Cương (thửa 537, TBĐ 5) và từ đất bà Trần Thị Tửu (thửa 237, TBĐ 07) đến giáp đất Trường Tiểu học Kim Đồng | 520 |
| 35 | Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Đẩu (thửa 519, TBĐ 09) và từ giáp Nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công an thị trấn Phước Cát | 600 |
| 36 | Từ đất bà Phan Thị Hà (thửa 04, TBĐ 09) đến hết đất ông Phan Văn Cần (thửa 223, TBĐ 05) | 250 |
| 37 | Từ đất ông Nông Văn Xướng (thửa 512, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa 397, TBĐ 03) | 250 |
| 38 | Từ giáp ranh xã Đức Phổ đến giáp đất Nhà văn hóa tổ dân phố 1 (thửa 426, TBĐ 15) | 520 |
| 39 | Từ đất Nhà văn hóa tổ dân phố 1 (thửa 389, TBĐ 15) đến giáp đất ông Ngô Xuân Hiển (thửa 85 và 196, TBĐ 13) | 700 |
| 40 | Từ đất ông Nguyễn Kế Mương (thửa 544 và 345, TBĐ 03) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù Khiêu) | 250 |
| 41 | Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng (thửa 57 và 55, TBĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa 421 và 13, TBĐ 7) đường ĐT 721 | 455 |
| 42 | Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa 14 và 15, TBĐ 07) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái (thửa 138 và 404, TBĐ 07) | 360 |
| 43 | Từ đất ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 56 và 115, TBĐ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2 | 300 |
| 44 | Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (thửa 36, TBĐ 08) đến hết đất ông Đào Thanh Bình (thửa 05, TBĐ 08) và đối diện bên kia đường | 205 |
| 45 | Từ giáp đất ông Võ Minh Dũng (thửa 347 và 355, TBĐ 15) đến hết đất ông Phạm Văn Nhẫn (thửa 162 và 155, TBĐ 15) | 270 |
| 46 | Từ đất ông Ma Ích Toại (thửa 312, TBĐ 15) đến giáp mương thủy lợi và từ đất ông Hồ Văn Thắng (thửa 316, TBĐ 15) đến hết đất bà Võ Thị Bình (thửa 235, TBĐ 15) | 180 |
| 47 | Từ đất ông Nguyễn Qua (thửa 498 và 229, TBĐ 15) đến giáp mương thủy lợi (tổ dân phố 1) | 180 |
| 48 | Từ đất bà Nông Thị Hài (thửa 311 và 366, TBĐ 15) đến hết đất ông Trần Văn Năm (thửa 302 và 541, TBĐ 15) | 180 |
| 49 | Đường ĐH.98 | |
| 49.1 | Từ giáp đất ông Trịnh Phi Hùng (thửa 102 và 60, TBĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Anh Mỹ (thửa 90, TBĐ 08) | 300 |
| 49.2 | Từ đất ông Huỳnh Văn Kim (thửa 47 và 69) đến giáp ranh xã Phước Cát 2 | 240 |
| 50 | Từ đất ông Nguyễn Văn Can (thửa 608, TBĐ 09) đến giáp đất ông Đỗ Tu (thửa 13, TBĐ 09) và đối diện bên kia đường | 200 |
| 51 | Từ đất ông Hà Công Sỹ (thửa 154, TBĐ 15) đến hết đất ông Nguyễn Kế Tùng (thửa 342, TBĐ 03) và từ đất bà Phạm Thị An (thửa 161, TBĐ 15) đến hết đất ông Nông Ngọc Sơn (thửa | 200 |

| TT | Tên đơn vị hành chính, đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | 491, TBĐ 03) | |
| 52 | Từ đất ông Trương Tùng Thạch (thửa 323, TBĐ 09) đến hết đất ông Phạm Văn Minh (thửa 516, TBĐ 12) và từ đất Sân vận động đến hết đất ông Nguyễn Văn Nhựt (thửa 525, TBĐ 12) | 300 |
| 53 | Từ đất ông Trần Hữu Tứ (thửa 345, TBĐ 15) đến hết đất ông Hà Đại Đức (thửa 94, TBĐ 13) và từ đất ông Hoàng Đức Luyện (thửa 448, TBĐ 15) đến hết đất ông Trần Văn Ngãi (thửa 29, TBĐ 13) | 200 |

**Phụ lục VIII**

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở**

*(Kèm theo Nghị quyết số 167/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

**1. Xác định giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở:**

Giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được xác định theo từng loại đất và được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở đã bao gồm các hệ số điều chỉnh theo các điều kiện tương ứng (trừ Hệ số địa hình $K_{ĐH}$).

**2. Bảng giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở:**

| Loại đất | Giá đất |
|---|---|
| 1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng | Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất |
| 2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | |
| 2.1. Trường hợp sử dụng ổn định lâu dài | Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất |
| 2.2. Trường hợp sử dụng có thời hạn | |
| a) Đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: đất sử dụng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở; văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế; đất làm kho, bãi để hàng hóa của tổ chức kinh tế không thuộc khu vực sản xuất) | Bằng 70% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất |
| b) Đất không thuộc nhóm thương mại dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản) | Bằng 65% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất |
| c) Đất cho hoạt động khoáng sản | Bằng 70% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất. |
| 3. Đất sử dụng vào mục đích công cộng | Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất |
| | * Riêng đối với diện tích sử dụng có mục đích kinh doanh hoặc nằm trong các dự án có mục đích kinh doanh thì giá đất của phần diện tích đất đó được xác định theo quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (theo mục 2) |
| 4. Đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp | Giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (theo mục 2) |

| Loại đất | Giá đất |
|---|---|
| 5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng | |
| 5.1. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng có sử dụng kết hợp vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất |
| 5.2. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng còn lại | Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực |
| 6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất |
| 7. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở khác; gồm: đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở | Bằng 30% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất |